

Phụ lục I. DANH MỤC THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT ĐƯỢC PHÉP SỬ DỤNG Ở VIỆT NAM

(Ban hành kèm theo Thông tư số 03 /2015/TT-BNNPTNT ngày 29 tháng 01 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn).

| TT | MÃ HS | TÊN HOẠT CHẤT – NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME) | TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME) | ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST) | TỔ CHỨC XIN ĐĂNG KÝ (APPLICANT) |
|--|-------|---|---------------------------------|--|---------------------------------------|
| I. THUỐC SỬ DỤNG TRONG NÔNG NGHIỆP: | | | | | |
| 1. Thuốc trừ sâu: | | | | | |
| 1 | 3808 | Abamectin | Ababetter 1.8 EC, 3.6EC, 5EC | 1.8EC: sâu cuốn lá/ lúa; sâu tơ/ bắp cải; bọ trĩ/ dưa hấu; sâu vẽ bùa/ cam; nhện đỏ/ chè 3.6EC: nhện đỏ/ quýt, bọ trĩ/ dưa hấu, rầy bông/ xoài; sâu cuốn lá/ lúa 5EC: nhện đỏ/ quýt; sâu cuốn lá/ lúa | Công ty TNHH MTV Lucky |
| | | | Abafax 1.8EC, 3.6EC | sâu đục thân, sâu cuốn lá/ lúa; bọ cánh tơ/ chè | Công ty TNHH SX - TM Tô Ba |
| | | | Abagold 38EC, 55EC, 65EC | 38EC: Sâu tơ/bắp cải; bọ trĩ/chè; sâu cuốn lá/lúa; nhện đỏ/cam 55EC: nhện đỏ/ chè; sâu cuốn lá/lúa 65EC: Nhện gié/lúa, sâu cuốn lá/lúa; nhện đỏ/ cam; bọ trĩ/chè | Công ty TNHH thuốc BVTV Mekong |
| | | | Abagro 1.8 EC, 4.0EC | 1.8EC: sâu cuốn lá/ lúa; nhện đỏ/ cây có múi 4.0EC: sâu cuốn lá/ lúa; nhện đỏ/ cây có múi; sâu xanh/ lạc; bọ trĩ/ dưa hấu; sâu vẽ bùa/ cà chua; bọ trĩ/ chè; sâu tơ/ cải bắp | Asiagro Pacific Ltd |
| | | | Abakill 1.8 EC, 3.6 EC, 10WP | 1.8EC: rầy nâu, bọ trĩ, sâu cuốn lá, bọ xít hôi/ lúa; bọ trĩ/ xoài 3.6EC: rầy nâu, bọ trĩ, sâu cuốn lá/ lúa; bọ trĩ/ xoài; sâu vẽ bùa/ cam 10WP: sâu cuốn lá, rầy nâu/ lúa; bọ trĩ/ dưa hấu; | Công ty TNHH MTV DV PTNN Đồng Tháp |

| | | | | |
|--|--|---|--|--------------------------------------|
| | | | sâu vẽ bùa/ cam | |
| | | Abamec-MQ 20EC, 50EC | 20EC: Sâu cuốn lá/lúa 50EC: Sâu khoang/lạc, nhện đỏ/chè | Công ty CP Sunseaco Việt Nam |
| | | Abamine 1.8 EC, 3.6EC, 5WG, 5.4EC | 1.8EC: sâu xanh/ bắp cải, dòi đục lá/ cà chua, sâu vẽ bùa/ cam 3.6EC: sâu tơ/ bắp cải, nhện đỏ/ cam, sâu xanh/ đậu tương, bọ trĩ/ dưa hấu 5WG: sâu tơ/ bắp cải; nhện gié/ lúa 5.4EC: sâu cuốn lá /lúa; sâu đục quả/ đậu tương | Công ty CP Thanh Điền |
| | | Aba-navi 5.5EC, 40EC | 5.5EC: sâu cuốn lá/ lúa 40EC: nhện gié/ lúa | Công ty CP Khử trùng Nam Việt |
| | | Abapro 1.8 EC, 5.8EC | 1.8EC: bọ trĩ/ chè, nhện đỏ/ cây có múi, sâu tơ/ bắp cải 5.8EC: rầy xanh/ chè, sâu cuốn lá/ lúa | Sundat (S) Pte Ltd |
| | | Abasuper 1.8EC, 3.6EC, 5.55EC | 1.8EC, 3.6EC, 5.55EC: sâu đục thân, rầy nâu, bọ xít, bọ trĩ, sâu cuốn lá, nhện gié/ lúa; sâu tơ/ bắp cải; dòi đục lá/ cà chua; rệp muội/ đậu tương; rầy chổng cánh, sâu vẽ bùa, nhện đỏ/ cam; rầy bông, sâu ăn bông/ xoài 5.55EC: nhện đỏ, bọ cánh tơ/ chè | Công ty TNHH Phú Nông |
| | | Aba thai 1.8EC, 3.6EC, 5.4EC, 6.5EC | 1.8EC: bọ trĩ/ xoài, sâu cuốn lá/ lúa 3.6EC: nhện/ cam; bọ trĩ/ xoài; sâu cuốn lá, rầy nâu/ lúa 5.4EC: sâu vẽ bùa/ cam, nhện/ xoài; sâu cuốn lá, rầy nâu/ lúa 6.5EC: Sâu cuốn lá, rầy nâu, nhện gié, bọ phấn/ lúa; nhện đỏ/xoài; bọ trĩ/dưa hấu; sâu xanh da láng/đậu tương | Công ty TNHH Thuốc BVTV Đông Vàng |
| | | Abatimec 1.8 EC, 3.6EC, 5.4EC | 1.8EC: sâu tơ/ bắp cải; sâu cuốn lá/ lúa; sâu vẽ bùa/ cam; sâu xanh da láng/ đậu tương 3.6EC: bọ trĩ/ dưa hấu; nhện gié, sâu cuốn lá/ lúa; nhện đỏ/cam 5.4EC: sâu cuốn lá/ lúa, dòi đục lá/ cà chua; sâu đục quả/ đậu tương | Công ty CP Đông Xanh |
| | | Abatin 1.8 EC, 5.4 EC | 1.8EC: sâu xanh da láng/ lạc; bọ trĩ/ dưa hấu; dòi đục lá/ cà chua; sâu tơ/ bắp cải; sâu cuốn lá, sâu đục bẹ, nhện gié/ lúa; sâu xanh/ dưa chuột; | Map Pacific PTE Ltd |

| | | | | |
|--|--|--|--|---|
| | | | sâu vẽ bùa/ cam 5.4EC: sâu xanh da láng/ lạc; sâu cuốn lá/ lúa; bọ trĩ/ dưa hấu; sâu xanh ăn lá/ dưa chuột; dòi đục lá/ cà chua; sâu tơ/ bắp cải | |
| | | Abatox 1.8EC, 3.6EC | 1.8EC: bọ xít, bọ trĩ, rầy nâu, sâu cuốn lá, sâu đục thân, nhện gié/ lúa; sâu tơ/ bắp cải; dòi đục lá/ cà chua; rệp muội/ đậu tương; rầy chổng cánh, sâu vẽ bùa, nhện đỏ/ cam; rầy bông, sâu ăn bông/ xoài; nhện đỏ, bọ cánh tơ/ chè 3.6EC: bọ xít, bọ trĩ, rầy nâu, sâu cuốn lá, sâu đục thân, nhện gié/ lúa; sâu tơ/ bắp cải; dòi đục lá/ cà chua; rệp muội/ đậu tương; rầy chổng cánh, sâu vẽ bùa, nhện đỏ/ cam; rầy bông, sâu ăn bông/ xoài; nhện đỏ, rầy xanh/ chè | Công ty TNHH Hóa Nông Á Châu Hà Nội |
| | | Abavec super 5.5EC, 7.5EC | 5.5EC: rầy nâu, bọ trĩ, sâu cuốn lá, nhện gié/ lúa; sâu tơ/ bắp cải; rầy bông/ xoài 7.5EC: sâu cuốn lá/ lúa | Công ty TNHH TM Tân Thành |
| | | Abekal 3.6EC, 5.0EC | 3.6EC: sâu cuốn lá, rầy nâu/ lúa 5.0EC: sâu cuốn lá, sâu đục thân/ lúa | Công ty TNHH vật tư nông nghiệp Phương Đông |
| | | Abvertin 3.6EC | sâu cuốn lá, nhện gié/ lúa; sâu khoang/ lạc; sâu vẽ bùa/ cam | Công ty TNHH Hóa Nông Lúa Vàng |
| | | Aceny 1.8 EC, 3.6EC, 4.2EC, 5.5EC | 1.8EC: bọ trĩ, sâu cuốn lá, nhện gié/ lúa; nhện đỏ/ cam; bọ trĩ/ dưa hấu 3.6EC: sâu cuốn lá, nhện gié, rầy nâu/ lúa; nhện đỏ, sâu vẽ bùa, rầy chổng cánh/ cam 4.2EC, 5.5EC: sâu cuốn lá, nhện gié, rầy nâu/ lúa | Công ty TNHH TM & SX Ngọc Yến |
| | | Acimetin 1.8 EC, 3.6EC, 5EC, 5.6EC, 6.5EC, 8EC; 100WG | 1.8EC: sâu cuốn lá/ lúa, sâu tơ/ bắp cải, bọ trĩ/ dưa hấu 3.6EC: bọ trĩ, nhện gié/ lúa, rệp muội/ cam, rầy bông/ xoài 5EC: rầy nâu/ lúa, bọ xít muỗi/ chè 5.6EC, 8EC: nhện gié, sâu cuốn lá/ lúa; nhện lông nhung/nhãn 6.5EC: nhện đỏ/ vải 100WG: nhện gié, sâu cuốn lá/lúa | Công ty TNHH Hóa sinh Á Châu |
| | | Agbamex 1.8 EC, 3.6EC, | 1.8EC: sâu cuốn lá/ lúa, sâu tơ/ bắp cải, bọ trĩ/ | Công ty TNHH BVTV |

| | | | | |
|--|--|--|---|---|
| | | 5EC, 6.5EC | chè 3.6EC, 5EC: sâu tơ, sâu xanh/ rau họ thập tự; sâu cuốn lá, sâu đục bẹ, bọ trĩ/ lúa 6.5EC: sâu cuốn lá, rầy nâu/ lúa | An Hưng Phát |
| | | Agromectin 1.8 EC, 5.0WG, 6.0EC | 1.8EC: nhện gié/ lúa, sâu xanh bướm trắng/ bắp cải, sâu tơ/ súp lơ, bọ nhày/ cải thảo, sâu xanh/ cải xanh, bọ trĩ/ nho, nhện đỏ/ cam, sâu xanh da láng/ hành 5.0WG, 6.0EC: sâu cuốn lá/ lúa | Công ty TNHH Nam Bắc |
| | | Agrovertin 50EC | Sâu tơ/ bắp cải, sâu cuốn lá/ lúa, sâu vẽ bùa/ cam; bọ trĩ/ dưa hấu; nhện đỏ/cà chua | Công ty TNHH Việt Hoá Nông |
| | | Akka 1.8EC, 3.6EC, 5.5EC, 22.2WP | 1.8EC, 3.6EC: sâu xanh/ cà chua; nhện gié, sâu cuốn lá nhỏ/ lúa; sâu tơ/ cải bắp; bọ trĩ/ dưa hấu 5.5EC: sâu tơ/ bắp cải; sâu cuốn lá, nhện gié/ lúa; sâu xanh/ cà chua; bọ trĩ/ dưa hấu 22.2WP: sâu tơ/ bắp cải; rầy nâu, sâu cuốn lá, nhện gié/ lúa; sâu xanh/ cà chua; bọ trĩ/ dưa hấu | Eastchem Co., Ltd. |
| | | Alfatin 1.8 EC, 6.5 EC | 1.8EC: sâu tơ/ bắp cải, sâu cuốn lá/lúa 6.5EC: sâu đục quả/ đậu tương, sâu cuốn lá/ lúa | Công ty TNHH Alfa (SaiGon) |
| | | Alibaba 1.8EC, 3.6EC, 4.5EC, 6.0EC | 1.8EC, 6.0EC: sâu cuốn lá, rầy nâu, bọ trĩ, nhện gié/ lúa; sâu tơ/ bắp cải; sâu khoang/ lạc 3.6EC: sâu cuốn lá, bọ trĩ, nhện gié/ lúa; sâu tơ/ bắp cải; sâu khoang/ lạc 4.5EC: bọ trĩ, sâu cuốn lá, rầy nâu, nhện gié/lúa | Công ty TNHH TM Thái Nông |
| | | Amazin's 3.6EC, 5.5EC | 3.6EC: Sâu tơ/bắp cải; bọ trĩ, sâu cuốn lá/ lúa 5.5EC: rầy nâu, sâu cuốn lá, nhện gié/ lúa; sâu tơ, sâu xanh bướm trắng/ bắp cải, nhện đỏ/chè | Công ty CP Vật tư KTNN Cần Thơ |
| | | Amectinaic 18EC, 36EC, 45EC | rầy nâu, nhện gié, bọ trĩ, sâu đục bẹ, sâu cuốn lá/ lúa; sâu tơ, sâu xanh/ bắp cải, nhện lông nhung/nhân | Công ty CP Hoá chất Nông nghiệp và Công nghiệp AIC |
| | | AMETINannong 1.8EC, 3.6EC, 5.5EC, 5.55EC, 10WP, 18WP | 1.8EC, 3.6EC: sâu tơ/ bắp cải; sâu cuốn lá nhỏ, nhện gié, rầy nâu, bọ trĩ, sâu phao đục bẹ/ lúa; sâu xanh/ cà chua; bọ trĩ/ dưa hấu 5.5EC: nhện gié, sâu cuốn lá/ lúa; sâu tơ/ cải bắp; sâu xanh/ cà chua; bọ trĩ/ dưa hấu 5.55EC, 10WP, 18WP: rầy nâu, bọ trĩ, sâu | Công ty TNHH An Nông |

| | | | | |
|--|--|--|---|---|
| | | | phao, sâu phao đục bẹ, sâu cuốn lá, nhện gié/ lúa; sâu tơ/ bắp cải; sâu xanh/ cà chua, đậu tương; bọ trĩ/ dưa hấu. | |
| | | Anb40 Super 1.8EC, 3.6 EC, 6.0EC, 18WP, 22.2WP | 1.8EC, 3.6EC: sâu cuốn lá, nhện gié, rầy nâu, bọ trĩ, sâu phao đục bẹ/ lúa; sâu tơ/ bắp cải; sâu xanh/ cà chua; bọ trĩ/ dưa hấu 6.0EC, 18WP, 22.2WP: sâu cuốn lá, nhện gié, rầy nâu, bọ trĩ, sâu phao, sâu phao sâu đục bẹ/ lúa; sâu tơ/ bắp cải; sâu xanh/ cà chua; bọ trĩ/ dưa hấu; sâu xanh, sâu xanh da láng/ đậu tương; nhện đỏ/ chè | Công ty TNHH MTV Gold Ocean |
| | | Andomec 1.8 EC, 3.6EC, 5EC, 5WP | 1.8EC: sâu cuốn lá, nhện gié/ lúa; sâu xanh/ rau cải xanh; bọ trĩ/ dưa hấu; nhện đỏ/ cam; sâu đục ngọn/ điều 3.6EC: sâu tơ/ bắp cải, sâu cuốn lá/ lúa 5EC: sâu đục bẹ/ lúa, sâu tơ/ bắp cải, rầy bông/ xoài ; nhện lông nhung/nhãn 5WP: sâu cuốn lá/ lúa, sâu xanh da láng/ rau cải, rệp sáp/ cà phê | Công ty CP XNK Nông dược Hoàng Ân |
| | | Ankamec 1.8EC, 3.6EC, 4EC; 4.5EC | 1.8EC: nhện gié/lúa 3.6EC, 4EC, 4.5EC: sâu cuốn lá/lúa | Công ty TNHH Agricare Việt Nam |
| | | Aremec 18EC, 36EC, 45EC | sâu cuốn lá, sâu đục thân, rầy nâu, bọ trĩ, sâu đục bẹ, nhện gié/ lúa; sâu tơ/ bắp cải; sâu xanh bướm trắng, bọ nhảy, rệp/ cải xanh; sâu đục quả/ đậu đũa; sâu xanh, dòi đục lá/ cà chua; dòi đục lá/ đậu tương; bọ trĩ, nhện đỏ/ dưa hấu; sâu xanh da láng, sâu khoang/ lạc; sâu cuốn lá/ đậu xanh; bọ cánh tơ, rầy xanh, nhện đỏ/ chè; nhện đỏ, rầy chổng cánh, sâu vẽ bùa/ cam; bọ xít, nhện đỏ, sâu đục cuống quả/ vải; rệp, sâu khoang/ thuốc lá; rầy bông, sâu ăn bông/ xoài; sâu xanh da láng, bọ trĩ/ nho; sâu róm/ thông; sâu xanh da láng, sâu hồng/ bông vải; bọ trĩ/ điều | Cali – Parimex Inc. |
| | | Azimex 20 EC, 40EC | 20EC, 40EC: sâu cuốn lá nhỏ, nhện gié, bọ trĩ, sâu phao đục bẹ/ lúa; sâu tơ/ rau cải, bắp cải; ruồi/ lá cải bó xôi; sâu xanh da láng/ cà chua; bọ | Asiatic Agricultural Industries Pte Ltd. |

| | | | | |
|--|--|------------------------------------|---|------------------------------------|
| | | | trĩ/ dưa hấu; sâu vẽ bùa/ cam; nhện đỏ, bọ trĩ/ nho; nhện đỏ/ nhãn; bọ xít muỗi/ điều, chè; rệp sáp, nhện đỏ/ cà phê 40EC: sâu khoang, sâu xanh/ lạc | |
| | | B40 Super 2.0 EC, 3.6 EC, 5.5EC | 2.0EC, 3.6EC: sâu cuốn lá, nhện gié, bọ trĩ, sâu phao/ lúa; sâu tơ, sâu xanh/ bắp cải; bọ trĩ, nhện đỏ/ dưa hấu; sâu xanh/ đậu xanh; nhện đỏ/ cam 5.5EC: sâu cuốn lá, nhện gié, bọ trĩ, sâu đục bẹ, rầy nâu/ lúa; sâu tơ, sâu xanh/ bắp cải; sâu xanh/ đậu xanh; bọ trĩ, nhện đỏ/ dưa hấu | Công ty TNHH TM DV Tấn Hưng |
| | | Bamectin 1.8 EC, 5.55EC, 22.2WG | 1.8EC: sâu đục thân, cuốn lá/ lúa; sâu tơ/ bắp cải; sâu xanh bướm trắng/ súp lơ; sâu xanh/ cải xanh; sâu xanh, ruồi hại lá/ cà chua; sâu vẽ bùa/ cam, quýt; sâu ăn lá/ chôm chôm, sần riêng 5.55EC, 22.2WG: sâu tơ, sâu xanh bướm trắng, bọ nhày/ bắp cải; sâu cuốn lá, sâu đục thân/ lúa; sâu vẽ bùa/cam; sâu ăn lá/ chôm chôm, sần riêng | Công ty TNHH TM - SX Phước Hưng |
| | | Binhtox 1.8 EC, 3.8EC | 1.8EC: sâu tơ/ bắp cải; sâu xanh bướm trắng/ rau cải; dòi đục lá/ cà chua; sâu vẽ bùa/ cam; sâu xanh/ lạc, thuốc lá, bông vải 3.8EC: nhện đỏ/ cam; sâu đục quả/ đậu tương; bọ trĩ/ dưa hấu; rầy/ bông xoài; sâu cuốn lá, nhện gié/ lúa | Bailing International Co., Ltd |
| | | Brightin 1.8EC, 4.0EC | 1.8EC: sâu tơ/ bắp cải, sâu vẽ bùa/ cây có múi, nhện lông nhung/nhãn 4.0EC: sâu khoang/ lạc; sâu cuốn lá, bọ trĩ, nhện gié/ lúa; sâu tơ/ bắp cải; dòi đục lá/ cà chua; sâu xanh da láng, sâu đục quả/ đậu tương; sâu vẽ bùa, nhện đỏ/ cam; bọ trĩ/ dưa hấu | Công ty TNHH Hóa nông Hợp Trí |
| | | Bm Abamatex 1.8EC | sâu cuốn lá/ lúa | Behn Meyer Agcare LLP |
| | | Bnongduyen 2.0 EC, 4.0EC | sâu cuốn lá, rầy nâu/ lúa; nhện đỏ/ cam; bọ trĩ/ dưa hấu; sâu tơ/ bắp cải | Công ty CP SAM |
| | | Boama 2.0EC | sâu cuốn lá, nhện gié/ lúa | Công ty TNHH MTV Trí Văn Nông |
| | | BP Dy Gan | 1.8EC: sâu cuốn lá, bọ trĩ, rầy nâu/ lúa; sâu tơ, | Công ty TNHH TM |

| | | | | |
|--|--|--|--|--|
| | | 1.8EC, 3.6EC, 5.4EC | sâu xanh bướm trắng, sâu khoang/ bắp cải; dòi đục lá/ cà chua; nhện đỏ, bọ cánh tơ/ chè; sâu vẽ bùa/ cam; rầy bông/ xoài 3.6EC: sâu đục thân, sâu cuốn lá, bọ trĩ, rầy nâu/ lúa; sâu xanh/ lạc; sâu tơ, sâu xanh bướm trắng, sâu khoang/ bắp cải; dòi đục lá/ cà chua; nhện đỏ, bọ cánh tơ/ chè; sâu vẽ bùa/ cam; rầy bông/ xoài 5.4EC: sâu cuốn lá, bọ trĩ, rầy nâu/ lúa; sâu xanh/ lạc; sâu tơ, sâu xanh bướm trắng, sâu khoang/ bắp cải; dòi đục lá/ cà chua; nhện đỏ, bọ cánh tơ/ chè; sâu vẽ bùa/ cam; rầy bông/ xoài | Bình Phương |
| | | Carbamec 50EC, 50WP, 75EC, 100EC, 100WP, 150WP | Bọ trĩ, sâu đục bẹ/ lúa; sâu tơ/ bắp cải | Công ty CP Khoa học Công nghệ cao American |
| | | Car pro 1.8EC, 3.6EC, 5.4 EC | 1.8EC: sâu xanh da láng/ đậu tương; nhện gié/ lúa; bọ trĩ/ dưa hấu 3.6 EC: sâu cuốn lá/ lúa; sâu xanh/ cải xanh; dòi đục lá/ cà chua 5.4EC: sâu cuốn lá/ lúa; sâu đục quả/ đậu tương; nhện đỏ/ cam | Công ty CP Bốn Đúng |
| | | Catcher 2 EC | nhện đỏ/ chè; sâu vẽ bùa/ cam; sâu tơ/ bắp cải; sâu cuốn lá, nhện gié, sâu đục bẹ/ lúa; bọ trĩ/ dưa hấu; dòi đục lá/ rau bó xôi | Sinon Corporation, Taiwan |
| | | Catex 1.8 EC, 3.6 EC, 100WG | 1.8 EC, 3.6 EC: sâu tơ, sâu xanh bướm trắng/ cải xanh; sâu xanh da láng/ hành; bọ cánh tơ, nhện đỏ/ chè; nhện lông nhung/ vải; sâu xanh/ đậu xanh; sâu cuốn lá nhỏ, nhện gié, sâu đục bẹ, bọ trĩ/ lúa; sâu vẽ bùa, bọ trĩ, nhện đỏ/ cam, quýt; bọ trĩ/ dưa chuột; sâu đục quả/ xoài 100WG: Sâu cuốn lá/lúa | Công ty CP Nicotex |
| | | Chitin 2EC, 3.6EC | 2EC: sâu cuốn lá/ lúa 3.6EC: nhện đỏ/ chè, sâu cuốn lá/ lúa | Công ty TNHH Hóa chất Đại Nam Á |
| | | Đầu trâu Merci 1.8EC | rầy nâu/ lúa | Công ty CP Bình Điền MeKong |
| | | Daphamec | 3.6EC: Sâu xanh/cải xanh, bọ trĩ/dưa hấu | Công ty TNHH TM |

| | | | | | |
|--|--|--|--|---|--|
| | | | 3.6EC, 5.0EC | 5.0EC: Rầy bông/xoài; rệp sáp/cà phê | Việt Bình Phát |
| | | | Dibamec 1.8 EC, 3.6EC, 5 WG | sâu đục cành/ điều; rệp sáp/ cà phê; sâu khoang, sâu xanh/ thuốc lá; nhện đỏ, rầy xanh/ chè; rầy bông / xoài; sâu vẽ bùa, nhện đỏ, rầy chổng cánh/ cam; bọ xít/ vải, nhãn; bọ trĩ/ dưa hấu; sâu tơ, sâu xanh, sâu xám/ bắp cải; sâu xanh, sâu xanh da láng/ cải xanh; dòi đục lá, sâu vẽ bùa/ cà chua; bọ xít, bọ trĩ, nhện gié, sâu keo, sâu cuốn lá/ lúa; rệp, rệp muội, sâu khoang/ đậu tương | Công ty TNHH XNK Quốc tế SARA |
| | | | DT Aba 50EC, 60.5EC | 50EC: Sâu cuốn lá/lúa 60.5EC: Bọ trĩ/lúa | Công ty TNHH TM DV SX XNK Đức Thành |
| | | | Fanty 2 EC, 3.6 EC, 4.2EC, 5.0EC, 5.6EC, 6.2EC | 2EC: sâu cuốn lá, bọ trĩ, nhện gié, sâu đục bẹ/ lúa; sâu tơ, sâu xanh/ bắp cải; rầy chổng cánh, nhện đỏ/ cam 3.6EC: sâu cuốn lá, bọ trĩ, nhện gié, sâu đục bẹ/ lúa; sâu tơ, sâu xanh/ bắp cải; bọ trĩ/ dưa hấu 4.2EC: sâu cuốn lá, rầy nâu, sâu đục bẹ, nhện gié, bọ trĩ/ lúa; sâu tơ, sâu xanh/ bắp cải; rầy xanh, bọ cánh tơ, nhện đỏ/ chè 5.0EC: sâu cuốn lá, bọ trĩ, sâu đục thân, nhện gié, sâu đục bẹ/ lúa; sâu tơ, sâu xanh/ bắp cải; nhện đỏ, rầy chổng cánh/ cam 5.6EC, 6.2EC: sâu cuốn lá/ lúa | Công ty TNHH TM SX Thôn Trang |
| | | | Haihamec 1.8EC, 3.6 EC | bọ trĩ, sâu đục bẹ, sâu cuốn lá, nhện gié/ lúa; sâu tơ, sâu xanh/ bắp cải; bọ trĩ/ dưa hấu; nhện đỏ/ cam; rệp sáp/ hồ tiêu; bọ trĩ/ điều | Công ty TNHH SX TM Hải Hằng |
| | | | Hifi 1.8 EC, 3.6EC, 5.4EC | 1.8EC: sâu tơ/ bắp cải; sâu cuốn lá, nhện gié/lúa 3.6EC, 5.4EC: sâu cuốn lá/ lúa | Công ty TNHH - TM ACP |
| | | | Honest 1.8EC, 54EC | 1.8EC: bọ trĩ/ dưa hấu, sâu tơ/ bắp cải, sâu cuốn lá/ lúa 54EC: sâu khoang/lạc; rầy nâu, sâu cuốn lá, nhện gié/ lúa; sâu tơ/bắp cải, bọ trĩ/dưa hấu; nhện lông nhung/nhãn | Công ty CP Hóc Môn |
| | | | Invert 1.8EC | Sâu cuốn lá/lúa | Công ty TNHH Adama |

| | | | | Việt Nam |
|--|--|--|---|--|
| | | Javitin 18EC, 36EC, 55EC, 65EC, 100WP | 18EC: sâu cuốn lá, nhện gié, bọ xít, sâu phao/ lúa; sâu tơ/ bắp cải; bọ trĩ/dưa hấu; rầy xanh, nhện đỏ/chè; dòi đục lá/cà chua; rệp sáp/ cà phê 36EC: sâu cuốn lá, nhện gié, bọ trĩ, sâu đục bẹ/ lúa; nhện lông nhung/ vải; sâu đục quả/ xoài; bọ cánh tơ, bọ xít muỗi/ chè 55EC: nhện gié/lúa 65EC: sâu cuốn lá/ lúa 100WP: sâu xanh da láng/ đậu tương; sâu khoang/ lạc; bọ trĩ, sâu cuốn lá/ lúa; sâu đục quả/ vải; rầy xanh, bọ cánh tơ/ chè | Công ty CP Nông dược Nhật Việt |
| | | Jianontin 2 EC, 3.6EC | sâu tơ/ bắp cải; sâu cuốn lá, nhện gié/ lúa; nhện đỏ/ cam | Công ty CP Jia Non Biotech (VN) |
| | | Longphaba 1.8 EC, 3.6 EC, 5EC; 88SC | 1.8EC, 3.6EC: sâu tơ/ bắp cải; sâu cuốn lá, nhện gié/ lúa 5EC: rầy nâu/ lúa; nhện đỏ/ cam; bọ trĩ/ dưa hấu; rầy bông/ xoài 88SC: sâu cuốn lá, nhện gié/lúa | Công ty TNHH MTV BVTV Omega |
| | | Limectin 4.5EC | Sâu cuốn lá/lúa | Công ty TNHH TM Thiên Nông |
| | | Mahal 3.6EC | Sâu cuốn lá/lúa | Công ty TNHH TM SX GNC |
| | | Megamectin 40EC, 56EC, 126WG | 40EC: Bọ cánh tơ/chè 56EC: Sâu cuốn lá/lúa 126WG: Sâu đục thân/lúa | Công ty TNHH Hóa chất và TM Trần Vũ |
| | | Melia 0.2EC, 3.6EC, 4.2EC, 4.5EC, 5WP, 5.5WP | 0.2EC: sâu cuốn lá/ lúa; rầy xanh/ chè; sâu tơ, bọ nhậy/ bắp cải; sâu vẽ bùa/ bưởi 3.6EC, 4.2EC, 5WP: sâu cuốn lá/ lúa; rầy xanh/ chè; sâu tơ, bọ nhậy/ bắp cải 4.5EC, 5.5WP: sâu cuốn lá, rầy xanh/ lúa; rầy xanh, nhện đỏ/ chè; bọ nhậy, sâu tơ/ bắp cải | Công ty CP Thuốc BVTV Việt Trung |
| | | Miktin 3.6 EC | bọ xít muỗi, rầy xanh, bọ trĩ, nhện đỏ/ chè; nhện gié, rầy nâu, sâu cuốn lá nhỏ, sâu đục bẹ/ lúa; bọ xít, sâu đục quả/ vải; sâu xanh da láng/ đậu tương; sâu xanh/ cà chua; sâu vẽ bùa, rầy chổng cánh/ cam; sâu tơ, rệp, sâu xanh bướm trắng/ bắp | Công ty CP TM BVTV Minh Khai |

| | | | | | |
|--|--|--|---|--|--|
| | | | | cải; rầy bông/ xoài | |
| | | | Nafat 3.6EC, 5.0EC | sâu cuốn lá, nhện gié/ lúa | Công ty TNHH Kiên Nam |
| | | | Nas 9.9EC, 36EC, 60EC | Sâu cuốn lá/ lúa | Công ty TNHH Hoá sinh Phong Phú |
| | | | Newsodant 2EC, 4EC, 4.5EC, 5EC, 5.5EC, 6 EC, 8EC | 2EC, 4EC, 4.5EC: sâu cuốn lá, bọ trĩ/ lúa; sâu tơ/ bắp cải 5EC, 5.5EC, 6 EC, 8EC: sâu cuốn lá, sâu đục bẹ, nhện gié, bọ trĩ/ lúa; sâu tơ, sâu xanh bướm trắng/ bắp cải; nhện đỏ, bọ trĩ/ cam | Công ty TNHH TM SX Khánh Phong |
| | | | Nimbus 1.8 EC, 6.0EC | 1.8EC: sâu khoang/ lạc; sâu tơ, sâu xanh/ bắp cải; dòi đục lá/ cà chua; bọ trĩ, sâu cuốn lá nhỏ/ lúa; sâu đục quả/ đậu tương; rầy xanh, nhện đỏ, bọ cánh tơ/ chè; sâu vẽ bùa, ruồi đục quả/ cam; sâu đục quả/ vải 6.0EC: bọ trĩ, sâu cuốn lá nhỏ, sâu đục bẹ/ lúa; sâu tơ, sâu xanh/ bắp cải; dòi đục lá/ cà chua; sâu khoang/ lạc; sâu vẽ bùa, nhện đỏ/ cam; sâu đục quả/ vải; nhện đỏ, bọ cánh tơ/ chè; bọ trĩ/ dưa hấu | Công ty TNHH Vật tư BVTV Phương Mai |
| | | | Nockout 1.8 EC | sâu tơ/ bắp cải | Công ty TNHH TM - DV Thanh Sơn Hóa Nông |
| | | | Novimec 1.8EC, 3.6EC, 7.2EC | 1.8EC: sâu cuốn lá, đục bẹ, rầy nâu, bọ trĩ/ lúa; sâu tơ, sâu xanh da láng/ bắp cải; nhện đỏ, sâu vẽ bùa/ cam; rầy bông, bọ trĩ/ xoài; bọ cánh tơ, bọ xít muỗi/ chè 3.6EC: sâu cuốn lá, sâu đục bẹ/ lúa; sâu tơ/ bắp cải; bọ trĩ/ dưa hấu; nhện đỏ/ cam 7.2EC: sâu cuốn lá/ lúa | Công ty CP Nông Việt |
| | | | Nouvo 3.6EC | bọ cánh tơ/ chè, sâu cuốn lá, rầy nâu/ lúa; bọ xít muỗi/điều | Công ty CP Nông dược HAI |
| | | | NP Pheta 2.0EC, 2.2EC, 3.6EC, 4.2EC, 5.0EC, 6.0EC, 6.6EC | 2.0EC, 2.2EC, 3.6EC, 4.2EC, 5.0EC: sâu cuốn lá, nhện gié, rầy nâu/ lúa; sâu tơ, sâu xanh bướm trắng/ bắp cải; bọ trĩ/ dưa hấu; sâu xanh/ lạc, thuộc lá; dòi đục lá/ cà chua; rầy bông/ xoài; nhện đỏ, vẽ bùa/ cam 6.0EC: Sâu cuốn lá/lúa | Công ty CP BVTV Điền Thạnh |

| | | | | | |
|--|--|--|---|--|--|
| | | | | 6.6EC: Sâu cuốn lá, rầy nâu/lúa | |
| | | | Obamausa 36EC, 50EC, 55EC, 65EC, 72EC | 36EC, 55EC, 65EC: nhện gié, sâu cuốn lá/lúa 50EC, 72EC: sâu cuốn lá/lúa, nhện lông nhung/nhãn | Công ty CP Vật tư Liên Việt |
| | | | Oxatin 1.8 EC, 3.6EC, 6.5EC | 1.8 EC: sâu cuốn lá, bọ trĩ, rầy nâu/ lúa; sâu tơ/ bắp cải 3.6 EC: sâu cuốn lá, nhện gié/ lúa; sâu tơ/ bắp cải; bọ cánh tơ/ chè 6.5EC: sâu cuốn lá, bọ trĩ, rầy nâu/ lúa; sâu tơ, sâu xanh/ bắp cải; bọ trĩ/ dưa hấu; bọ cánh tơ/ chè; nhện đỏ/ cam | Công ty TNHH Sơn Thành |
| | | | Parma 3.6EC, 5.4EC, 7.5EC | 3.6EC, 5.4EC: sâu cuốn lá, rầy nâu, nhện gié, bọ trĩ/ lúa 7.5EC: bọ trĩ, rầy nâu, sâu cuốn lá, nhện gié/lúa | Công ty TNHH BVTV Đồng Phát |
| | | | Phesoltin 5.5EC | Sâu cuốn lá/lúa, nhện đỏ/cam, sâu tơ/bắp cải | Công ty TNHH World Vision (VN) |
| | | | Phi ung 4.0 EC | sâu cuốn lá, nhện gié/ lúa | Công ty TNHH Nông nghiệp Xanh |
| | | | Phumai 1.8EC, 3.6EC, 5.4EC | sâu vẽ bùa/ cam; nhện đỏ/ chè; sâu khoang/ lạc; sâu cuốn lá nhỏ, bọ trĩ/ lúa; sâu tơ, sâu xanh/ bắp cải; dòi đục lá/ cà chua; bọ cánh tơ/ chè; sâu đục quả/ vải | Công ty CP ĐTKTNN và PTNT Trung ương |
| | | | Plutel 0.9 EC, 1.8 EC, 3.6EC, 5 EC | 0.9EC: sâu tơ/ bắp cải; rầy xanh, bọ cánh tơ, nhện đỏ/ chè; sâu xanh, sâu khoang, rệp muội/ bắp cải; nhện đỏ, sâu vẽ bùa/ cam 1.8EC, 3.6 EC: sâu cuốn lá, bọ trĩ, sâu phao đục bẹ, nhện gié/ lúa; bọ xít/ vải; rệp sáp/ cà phê; bọ cánh tơ, rầy xanh, nhện đỏ/ chè; nhện đỏ/ cam; sâu tơ, sâu xanh, rệp muội, sâu khoang/ bắp cải; sâu khoang/ lạc; bọ xít muỗi/ điều; rệp muội/ na, nhãn; rầy/ xoài; sâu đo, sâu xanh/ hoa hồng; bọ trĩ/ dưa hấu, nho; sâu xanh/ cà chua 5EC: rầy xanh, nhện đỏ, bọ cánh tơ/ chè; sâu tơ, sâu khoang, sâu xanh, rệp muội/ bắp cải; rệp sáp/ cà phê; sâu khoang/ lạc; bọ trĩ, sâu cuốn lá, nhện gié, sâu đục thân/ lúa; bọ xít muỗi/ điều; bọ xít/ | Guizhou CVC INC. (Tổng Công ty Thương mại Zhongyue Quý Châu Trung Quốc) |

| | | | | |
|--|--|---|--|----------------------------------|
| | | | vải thiều; nhện đỏ, sâu vẽ bùa/ cam; rầy/ xoài; rệp muội/ nhãn; bọ trĩ/ dưa hấu, dưa chuột, nho; sâu xanh/ cà chua | |
| | | Queson 0.9 EC, 1.8 EC, 3.6EC, 5.0EC | sâu tơ, sâu xanh/ cải xanh; rệp sáp/ cà phê; rệp sáp, rầy chổng cánh, nhện đỏ/ vải, nhãn, cam, xoài; bọ trĩ, nhện đỏ/ chè; bọ trĩ, sâu cuốn lá, sâu đục bẹ, nhện gié/ lúa; bọ trĩ/ dưa hấu | Công ty TNHH TM & SX Gia Phúc |
| | | Reasgant 1.8EC, 2WG, 3.6EC, 5EC, 5WG | 1.8EC, 3.6EC: sâu tơ, sâu xanh, sâu khoang/ bắp cải; sâu vẽ bùa, nhện đỏ/ cam; sâu đục thân, sâu cuốn lá, nhện gié, sâu đục bẹ/ lúa; bọ cánh tơ, rầy xanh, nhện đỏ/ chè; bọ xít, sâu đo, rệp muội/ vải, nhãn, na, hồng; rệp muội, nhện, sâu ăn lá/ điều; nhện đỏ, sâu xanh/ hoa hồng; rệp sáp/ cà phê; sâu xanh/ cà chua; bọ trĩ/ dưa hấu, nho; rầy/ xoài; sâu khoang lạc; nhện đỏ/ sắn dây; sâu ăn lá, rầy, rệp muội/ hồ tiêu; sâu róm/ thông 2WG, 5WG: sâu xanh, sâu khoang, sâu tơ/ bắp cải; nhện đỏ/ cam; bọ xít/ vải, nhãn; bọ cánh tơ/ chè; bọ xít muỗi/ điều; sâu đục thân, nhện gié, sâu cuốn lá/ lúa; sâu róm/thông; bọ trĩ/ dưa chuột 5EC: rệp sáp/ cà phê; sâu khoang/ lạc; bọ trĩ, sâu cuốn lá, nhện gié, sâu đục thân/ lúa; bọ cánh tơ, rầy xanh, nhện đỏ/ chè; sâu xanh, sâu tơ, rệp muội, sâu khoang/ bắp cải; bọ xít muỗi, sâu ăn lá/ điều; bọ xít/ vải thiều; nhện đỏ, sâu vẽ bùa/ cam; rầy/ xoài; rệp muội/ nhãn; bọ trĩ/ dưa hấu, nho; sâu xanh/ cà chua; nhện đỏ/ sắn dây; sâu róm/ thông | Công ty TNHH Việt Thắng |
| | | Redsuper 4.5ME, 5WG, 20WG, 30EC, 39EC, 60EC | 4.5ME: Bọ trĩ/ lúa 5WG, 20WG: Sâu cuốn lá/ lúa 30EC, 39EC: Sâu đục bẹ/ lúa 60EC: Sâu đục thân/ lúa | Công ty TNHH Pháp Thủy Sĩ |
| | | Sauaba 3.6EC | sâu cuốn lá, nhện gié/ lúa; bọ nhảy/bắp cải, bọ xít muỗi/chè | Công ty TNHH TM Thái Phong |
| | | Sau tiu 1.8EC, 3.6EC | sâu cuốn lá nhỏ, sâu đục bẹ, nhện gié, bọ trĩ / lúa; sâu tơ, sâu xanh da láng/ bắp cải; dưa hấu/ | Công ty CP TST Cần Thơ |

| | | | | | |
|--|--|--|---|---|---|
| | | | | bọ trĩ | |
| | | | Shertin 1.8EC, 3.6EC, 5.0EC | 1.8EC: sâu tơ/ bắp cải 3.6EC, 5.0EC: sâu cuốn lá, bọ trĩ, nhện gié, sâu phao đục bẹ, rầy nâu, rầy lưng trắng/ lúa; sâu tơ, sâu xanh, sâu xám bọ nhày, sâu khoang / bắp cải; bọ trĩ/ nho, dưa hấu; rầy xanh, bọ cánh tơ, nhện đỏ/ chè; nhện đỏ, rệp muội/ cam, vải; nhện lông nhung/ vải | Công ty CP Công nghệ cao Thuốc BVTV USA |
| | | | Sieusher 1.8 EC, 3.6 EC, 4.4EC, 6.0 EC, 75EC | 1.8EC, 3.6EC: bọ trĩ, sâu cuốn lá, nhện gié/ lúa; nhện đỏ/ cam; sâu tơ/ bắp cải 4.4EC, 6.0EC, 75EC: sâu cuốn lá/ lúa | Công ty TNHH MTV BVTV Thạnh Hưng |
| | | | Silsau 1.8EC, 3.6EC, 4 EC, 4.3EC, 4.5EC, 4.7EC, 5EC, 5.3EC, 5.5EC, 6EC, 6.5EC, 8EC, 10WP | 1.8EC, 3.6EC: sâu cuốn lá nhỏ, sâu đục bẹ, nhện gié, bọ trĩ/ lúa; sâu tơ, sâu xanh da láng/ bắp cải; sâu xanh da láng/ lạc, đậu tương, đậu xanh; bọ trĩ/ dưa hấu, dưa chuột; sâu vẽ bùa, nhện đỏ, bọ trĩ/ cà chua, ớt, cây có múi 4EC, 4.5EC, 5EC, 5.5EC, 6EC, 8EC: sâu cuốn lá nhỏ, bọ trĩ, nhện gié, sâu đục bẹ/ lúa; sâu tơ, sâu xanh bướm trắng/ bắp cải; sâu xanh da láng/ lạc 4.3EC, 4.7EC, 5.3EC: sâu cuốn lá, bọ trĩ/ lúa; sâu tơ/ bắp cải 6.5EC: Nhện gié, bọ trĩ, sâu cuốn lá, sâu đục bẹ/ lúa; sâu tơ, sâu xanh da láng/ bắp cải; nhện đỏ/ cam; sâu xanh da láng/ lạc 10WP: nhện đỏ, bọ cánh tơ, rầy xanh/ chè; sâu đục thân, sâu cuốn lá nhỏ, sâu đục bẹ, nhện gié, bọ trĩ/ lúa; sâu tơ, sâu xanh da láng/ bắp cải; sâu xanh da láng/ lạc, đậu tương, đậu xanh; bọ trĩ/ dưa hấu, dưa chuột; sâu vẽ bùa, nhện đỏ, bọ trĩ/ cà chua, ớt, cây có múi | Công ty TNHH ADC |
| | | | Sittomectin 3.6EC, 5.0EC | sâu cuốn lá, sâu đục bẹ/ lúa; dòi đục lá/ cà chua; sâu xanh/ bắp cải; sâu tơ/ cải xanh; sâu vẽ bùa/ cam; rầy bông/ xoài | Công ty TNHH Sitto Việt Nam |
| | | | Tập Kỳ | 1.8EC: Sâu tơ/ bắp cải | Viện Di truyền Nông nghiệp |

| | | | | | |
|--|--|--|---|---|--------------------------------------|
| | | | 1.8 EC, 3.6EC | 3.6EC: Sâu cuốn lá/lúa | |
| | | | Tigibamec 6.0EC | sâu cuốn lá, rầy nâu/ lúa | Công ty CP Vật tư NN Tiền Giang |
| | | | Tiger five 5EC, 6.5EC | 5EC: sâu cuốn lá/ lúa 6.5EC: sâu xanh da láng/ hành, nhện đỏ/ cam | Công ty TNHH P-H |
| | | | Tikabamec 1.8EC, 3.6EC | sâu cuốn lá, sâu đục thân, bọ trĩ, rầy nâu/ lúa; sâu tơ, sâu khoang/ bắp cải; sâu xanh bướm trắng, rệp, bọ nhậy/ cải xanh; dòi đục lá/ cà chua; bọ trĩ/ dưa hấu; bọ cánh tơ, rầy xanh, nhện đỏ/ chè; sâu vẽ bùa, nhện đỏ, rầy chổng cánh/ cam; rầy bông/ xoài | Công ty CP XNK Thọ Khang |
| | | | Tineromec 1.8EC, 3.6EC, 4.2EC, 70WG | 1.8EC: sâu cuốn lá, sâu đục thân, bọ trĩ, rầy nâu/ lúa; sâu tơ, sâu xanh bướm trắng, rệp/ bắp cải; dòi đục lá/ cà chua; bọ trĩ/ dưa hấu; rầy xanh, bọ cánh tơ/ chè; sâu khoang/ đậu tương; sâu vẽ bùa, nhện đỏ/ cam; rầy bông/ xoài; bọ trĩ/ điều 3.6EC: sâu cuốn lá, sâu đục thân, bọ trĩ, rầy nâu/ lúa; sâu tơ, rệp/ bắp cải; rầy xanh, bọ cánh tơ/ chè; sâu vẽ bùa, nhện đỏ/ cam; rầy bông/ xoài; bọ trĩ/ điều 4.2EC: bọ trĩ/ lúa, rầy bông/ xoài 70WG: Sâu tơ/bắp cải | Công ty CP Vật tư NN Hoàng Nông |
| | | | Tungatin 1.8 EC, 3.6 EC, 10EC | 1.8EC: bọ trĩ, nhện gié, sâu đục bẹ, sâu phao, bọ xít dài, sâu cuốn lá nhỏ/ lúa; sâu xanh, dòi đục lá/ cà chua; sâu tơ, sâu xanh bướm trắng/ bắp cải; sâu xanh da láng, sâu đục quả/ đậu xanh; bọ cánh tơ, rầy xanh, nhện đỏ/ chè; sâu vẽ bùa, ruồi đục quả/ cam 3.6EC: sâu cuốn lá nhỏ, bọ xít hôi, bọ trĩ, nhện gié, sâu đục bẹ, sâu phao, sâu đục thân/ lúa; sâu tơ/ bắp cải; sâu xanh/ cải xanh; sâu xanh, dòi đục lá cà chua; nhện đỏ/ dưa chuột; bọ trĩ/ dưa hấu; sâu xanh da láng đậu xanh; sâu đục quả đậu tương; sâu vẽ bùa/ cây có múi; rầy bông xoài; rầy xanh, bọ cánh tơ/ chè; rệp sáp, mọt đục cành/ cà phê; rệp sáp/ hồ tiêu; bọ trĩ, sâu đục thân điều | Công ty CP SX - TM - DV Ngọc Tùng |

| | | | | | |
|--|--|--|--|--|-------------------------------------|
| | | | | 10EC: sâu cuốn lá, sâu đục thân, rầy nâu, nhện gié, sâu đục bẹ/ lúa; sâu khoang/ khoai lang; sâu tơ/ bắp cải; sâu xanh bướm trắng/ cải xanh; sâu xanh, sâu xanh da láng/ cà chua, đậu xanh; bọ trĩ, bọ xít, nhện đỏ/ dưa hấu; dòi đục lá, sâu đục quả/ đậu tương; sâu xanh da láng, bọ trĩ/ nho; bọ xít, sâu cuốn lá/ vải; rầy chổng cánh, sâu vẽ bùa/ cam; sâu đục bông, rầy bông/ xoài; sâu xanh da láng, sâu hồng/ bông vải; bọ cánh tơ, rầy xanh, nhện đỏ/ chè; rệp sáp/ cà phê, hồ tiêu; bọ xít muỗi/ điều | |
| | | | Tervigo 020SC | tuyến trùng/khoai tây, hồ tiêu, thanh long, cà phê | Syngenta Vietnam Ltd |
| | | | Vibamec 1.8 EC, 3.6EC, 5.55EC | 1.8EC: dòi đục lá/ cà chua; sâu cuốn lá, nhện gié/ lúa; bọ trĩ / dưa hấu; sâu xanh/ đậu tương; sâu tơ/ bắp cải; nhện đỏ, sâu vẽ bùa/ cam 3.6EC: sâu cuốn lá/ lúa; bọ trĩ/ dưa hấu 5.55EC: bọ trĩ/ dưa hấu, nho; nhện đỏ, bọ trĩ, rầy xanh/ chè; sâu cuốn lá, sâu đục bẹ/ lúa, Nhện đỏ/cam; rầy nâu, nhện gié, sâu năn/lúa; sâu xanh/ cải xanh | Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam |
| | | | Voi thai 2EC, 2.6EC, 3.6EC, 4 EC, 4.7EC, 5.5 EC, 5.8EC, 6.2EC, 25WP | 2EC, 3.6EC, 4EC, 5.5EC: sâu cuốn lá, nhện gié/ lúa 2.6EC, 4.7EC, 25WP: sâu cuốn lá, nhện gié, rầy nâu/ lúa; sâu tơ, sâu xanh bướm trắng/ bắp cải; sâu vẽ bùa, nhện đỏ/ cam; sâu xanh/ lạc, thuốc lá; dòi đục lá/ cà chua; rầy bông/ xoài; bọ trĩ/ dưa hấu 5.8EC: nhện đỏ/ cam; dòi đục lá/ cà chua; sâu xanh bướm trắng/ bắp cải; rầy nâu, sâu cuốn lá/lúa 6.2EC: sâu cuốn lá, rầy nâu/ lúa; sâu xanh bướm trắng/ bắp cải | Công ty TNHH - TM Nông Phát |
| | | | Voiduc 42EC, 58EC | nhện gié, sâu cuốn lá/ lúa | Công ty TNHH Việt Đức |
| | | | Waba 1.8 EC, 3.6EC, 5.55EC, 10 WP, 18WP | 1.8EC, 3.6EC: sâu tơ/ bắp cải; sâu cuốn lá, nhện gié, rầy nâu, bọ trĩ, sâu phao đục bẹ/ lúa; sâu xanh/ cà chua; bọ trĩ/ dưa hấu | Công ty TNHH US.Chemical |

| | | | | | |
|---|------|--|---|---|--|
| | | | | 5.55EC, 10WP, 18WP: rầy nâu, bọ trĩ, sâu phao, sâu phao đục bẹ, sâu cuốn lá, nhện gié/lúa; sâu tơ/ bắp cải; sâu xanh/ cà chua, đậu tương; bọ trĩ/ dưa hấu | |
| | | | Yomikendo 20WG, 38EC, 5.5ME | 20WG, 5.5ME: Sâu cuốn lá/ lúa 38EC: Sâu đục thân/ lúa | Công ty TNHH Thuốc BVTV LD Nhật Mỹ |
| 2 | 3808 | Abamectin 10g/l + Acetamiprid 30g/l | Acelant 4EC | rầy xanh, nhện đỏ, bọ cánh tơ/ chè; rệp, bọ trĩ/ bông; rầy nâu/ lúa | Công ty TNHH BVTV An Hưng Phát |
| 3 | 3808 | Abamectin 20g/l + Acetamiprid 230g/l | Newtoc 250EC | rầy nâu/ lúa | Công ty CP Công nghệ cao Thuốc BVTV USA |
| | | | Safari 250EC | rầy nâu/lúa | Công ty TNHH TM-SX GNC |
| 4 | 3808 | Abamectin 17.5g/l (35g/l), (48.5g/l), (7g/l), (25g/l), (36g/l) + Alpha-cypermethrin 0.5g/l (1g/l), (1.5g/l), (43g/l), (50g/l) (54g/l) | Shepatin 18EC, 36EC, 50EC, 50EC, 75EC, 90EC | 18EC, 36EC: sâu cuốn lá, sâu đục thân, rầy nâu, bọ trĩ, sâu đục bẹ, nhện gié/ lúa; sâu tơ/ bắp cải; sâu xanh bướm trắng, bọ nhậy, rệp/ cải xanh; sâu đục quả/ đậu đũa; sâu xanh, dòi đục lá/ cà chua; bọ trĩ, nhện đỏ/ dưa hấu; dòi đục lá/ đậu tương; sâu khoang, sâu xanh da láng/ lạc; sâu cuốn lá/ đậu xanh; bọ cánh tơ, rầy xanh, nhện đỏ/ chè; nhện đỏ, rầy chổng cánh, sâu vẽ bùa/cam; bọ xít, nhện đỏ, sâu đục cuống quả/ vải; sâu khoang, rệp/ thuốc lá; rầy bông, sâu ăn bông/ xoài; sâu xanh da láng, bọ trĩ/ nho; sâu róm/ thông; sâu xanh da láng, sâu hồng/ bông vải; bọ trĩ/ điều 50EC (48.5 g/l + 1.5g/l): sâu đục thân, rầy nâu, bọ trĩ, sâu cuốn lá/ lúa; sâu xanh/ đậu xanh 50EC (7g/l + 43g/l): bọ trĩ, bọ xít, sâu cuốn lá, 75EC: sâu đục thân, sâu cuốn lá, rầy nâu, bọ trĩ/ lúa 90EC: sâu đục thân, sâu cuốn lá, rầy nâu, bọ trĩ/ lúa; sâu xanh/ đậu xanh | Công ty CP Quốc tế Hòa Bình |
| 5 | 3808 | Abamectin 9g/l (18 g/l) + Alpha-cypermethrin 16g/l (32g/l) | Siutox 25EC, 50EC | Sâu cuốn lá/ lúa | Công ty CP XNK Nông dược Hoàng Ân |
| 6 | 3808 | Abamectin 18g/l (36g/l) + Alpha-cypermethrin | B thai 118 EC, 136EC | 118EC: sâu cuốn lá/ lúa 136EC: nhện gié, sâu đục bẹ/ lúa | Công ty TNHH - TM Nông Phát |

| | | | | | |
|----|------|--|--|--|--|
| | | 100g/l (100g/l) | | | |
| 7 | 3808 | Abamectin 25g/l + Alpha-cypermethrin | Fultoc super 550EC | sâu cuốn lá/ lúa | Công ty CP Hóa Nông Mỹ Việt Đức |
| | | 50g/l + Chlorpyrifos Ethyl 475g/l | Sacophos 550EC | sâu cuốn lá/ lúa | Công ty CP Nông dược Việt Nam |
| 8 | 3808 | Abamectin 0.5% + Azadirachtin 0.3% | Azaba 0.8EC | sâu tơ/ bắp cải; sâu đục quả/ đậu trạch, vãi; nhện đỏ, sâu ăn lá, sâu vẽ bùa/cam; sâu xanh/ thuốc lá; nhện đỏ, rầy xanh/ chè; sâu cuốn lá, rầy nâu/ lúa | Công ty TNHH Nông Sinh |
| 9 | 3808 | Abamectin 35g/l (54g/l) + Azadirachtin 1g/l (1g/l) | Agassi 36EC, 55EC | 36EC: sâu cuốn lá, bọ trĩ/ lúa; nhện đỏ, rầy xanh, bọ cánh tơ/ chè; sâu tơ/ cải xanh; bọ xít, sâu đục quả/ vãi; sâu vẽ bùa, nhện đỏ/ cam; bọ trĩ/ dưa chuột; sâu đục quả/ đậu đũa 55EC: bọ trĩ, sâu đục bẹ/ lúa; rầy xanh, bọ cánh tơ, bọ xít muỗi/ chè; sâu xanh da láng/ lạc; sâu tơ/ bắp cải; nhện lông nhung, sâu đục gân lá/ vãi; sâu đục quả/ xoài; bọ trĩ/ nho; nhện đỏ/ dưa hấu | Công ty TNHH Hoá chất và TM Trần Vũ |
| 10 | 3808 | Abamectin 3.5g/l (7g/l), (10g/l) + Azadirachtin 11.5g/l (18g/l), (26g/l) | Fimex 15EC, 25EC, 36EC | sâu cuốn lá, sâu đục thân, bọ trĩ, rầy nâu/ lúa; sâu tơ, sâu xanh bướm trắng/ bắp cải; rệp/ cải xanh; dòi đục lá/ cà chua; bọ trĩ, sâu xanh/ dưa hấu; bọ cánh tơ, rầy xanh, nhện đỏ/ chè; sâu vẽ bùa/ cam; rầy bông/xoài; sâu khoang/ đậu tương | Công ty CP Vật tư BVTV Hà Nội |
| 11 | 3808 | Abamectin 35.8g/l (41.8g/l), (49.8g/l), (59.9g/l), (69g/kg), (99.9g/kg) + Azadirachtin 0.2g/l (0.2g/l, (0.2g/l), (0.1g/l), (1g/kg), (0.1g/kg) | Goldmectin 36EC, 42EC, 50EC, 60SC, 70SG, 100SG | 36EC, 42EC, 50EC: sâu cuốn lá, bọ trĩ, sâu đục bẹ/ lúa; sâu tơ/ bắp cải; nhện đỏ/ dưa hấu; dòi đục lá/ đậu tương; rệp/ ngô; sâu khoang/ thuốc lá; sâu vẽ bùa/ cam; bọ cánh tơ/ chè; bọ trĩ/ điều; rệp sáp/ hồ tiêu 60SC, 70SG, 100SG: sâu tơ/ bắp cải | Công ty CP Vật tư NN Hoàng Nông |
| 12 | 3808 | Abamectin 3.5g/l (36g/l) + Azadirachtin 0.1g/l (1g/l) | Mectinsuper 3.6EC, 37EC | sâu tơ, bọ nhậy/ bắp cải; sâu vẽ bùa/ bưởi; rầy nâu, sâu cuốn lá/ lúa | Công ty TNHH SX & TM Viễn Khang |
| 13 | 3808 | Abamectin 37 g/l + Azadirachtin 3 g/l | Vinup 40 EC | sâu cuốn lá, rầy nâu, bọ trĩ, sâu phao đục bẹ/ lúa; sâu tơ/ bắp cải; sâu xanh da láng /súp lơ; sâu xanh/cà chua; bọ cánh tơ, rầy xanh/ chè; rệp đào/ thuốc lá; nhện đỏ/ cam; sâu xanh da láng/ đậu | Công ty TNHH US.Chemical |

| | | | | | |
|----|------|---|-------------------------------|---|--|
| | | | | trương | |
| 14 | 3808 | Abamectin 6 g/l + Azadirachtin 1g/l + Emamectin benzoate 5g/l | Elincol 12ME | sâu cuốn lá/ lúa; rầy xanh, bọ cánh tơ, nhện đỏ/ chè; nhện đỏ/ cam; sâu tơ/ bắp cải | Công ty CP ENASA Việt Nam |
| 15 | 3808 | Abamectin 0.1% (1.7%), (3.5%) + <i>Bacillus thuringiensis</i> var.kurstaki 1.9% (0.1%), (0.1%) | Kuraba WP, 1.8EC, 3.6EC | WP: sâu tơ, sâu xanh, sâu đo, dòi đục lá/ rau họ hoa thập tự; sâu khoang, sâu xanh/ lạc; sâu đo, sâu đục quả/ đậu tương; sâu xanh, dòi đục lá/ cà chua; bọ trĩ/ dưa chuột; sâu đục thân/ ngô; sâu đục gân lá, sâu đục quả/ vải; nhện đỏ/ chè; nhện đỏ, sâu vẽ bùa, sâu ăn lá/ cây có múi; sâu xanh/ bông vải; sâu róm thông 1.8EC, 3.6EC: sâu tơ, sâu xanh bướm trắng/ bắp cải; bọ trĩ/ dưa hấu; nhện đỏ, sâu vẽ bùa/ cam; nhện lông nhung/ vải; bọ cánh tơ, nhện đỏ, rầy xanh/ chè; sâu khoang, sâu xanh, sâu đục quả/ đậu tương, lạc; nhện gié, sâu cuốn lá/ lúa | Công ty TNHH Sản phẩm Công Nghệ Cao |
| 16 | 3808 | Abamectin 0.9 % + <i>Bacillus thuringiensis</i> var.kurstaki 1.1 % | ABT 2 WP | sâu tơ, sâu xanh bướm trắng/ bắp cải; sâu đục cuống, sâu đục quả, sâu đục gân lá/ vải; nhện đỏ/ chè; bọ trĩ/ thuốc lá; sâu cuốn lá/ lúa | Công ty TNHH Nông Sinh |
| 17 | 3808 | Abamectin 1g/kg + <i>Bacillus thuringiensis</i> var.kurstaki 19 g/kg | Akido 20WP | sâu tơ, bọ nhảy/ bắp cải, sâu vẽ bùa/ bưởi, rầy nâu, sâu cuốn lá/ lúa | Công ty TNHH SX & TM Viễn Khang |
| 18 | 3808 | Abamectin 2g/kg (35.5g/l), (53g/l)+ <i>Bacillus thuringiensis</i> var. kurstaki 18g/kg (0.5g/l), (1g/l) | Atimecusa 20WP, 36EC, 54EC | sâu đục thân, sâu cuốn lá, bọ trĩ, rầy nâu/ lúa; rệp/ ngô; sâu tơ/ bắp cải; dòi đục lá/ cà chua; sâu khoang/ đậu tương; bọ trĩ/ dưa hấu; nhện đỏ, bọ cánh tơ/ chè; nhện đỏ, sâu vẽ bùa/ cam; rầy bông/ xoài | Công ty CP Vật tư NN Hoàng Nông |
| 19 | 3808 | Abamectin 1.8g/kg + <i>Bacillus thuringiensis</i> 20g/kg (10 ¹⁰ bt/g) | Tridan 21.8WP | sâu vẽ bùa/ cam; bọ cánh tơ, rầy xanh/ chè; nhện lông nhung/ vải; sâu xanh da láng/ đậu tương; rệp sáp/ cà phê; ruồi đục quả/ xoài; sâu tơ/ bắp cải; bọ trĩ/ dưa hấu; sâu cuốn lá, sâu đục bẹ, bọ xít/ lúa | Công ty TNHH TM DV XNK Thuận Thành |
| 20 | 3808 | Abamectin 0.2 % (30g/l) + Beta- cypermethrin 0.8% | Smash 1EC, 45EC | 1EC: sâu khoang/ đậu tương, sâu cuốn lá/ lúa 45EC: Sâu cuốn lá, rầy nâu, sâu đục thân/lúa; sâu ăn lá/vải | Công ty TNHH VT BVTV Phương Mai |

| | | | | | |
|----|------|---|--|---|--|
| | | (15g/l) | | | |
| 21 | 3808 | Abamectin 17.5g/l (35g/l), (48.5g/l) (25g/l), (36g/l) + Chlorfluazuron 0.5g/l (1g/l), (1.5g/l), (50g/l), (54g/l) | Confitin 18 EC, 36EC, 50EC, 75EC, 90EC | 18EC, 36EC: sâu cuốn lá, sâu đục thân, rầy nâu, bọ trĩ, sâu đục bẹ, nhện gié/ lúa; sâu tơ/ bắp cải; sâu xanh bướm trắng, bọ nhậy, rệp/ cải xanh; sâu đục quả/ đậu đũa; sâu xanh, dòi đục lá/ cà chua; bọ trĩ, nhện đỏ/ dưa hấu; dòi đục lá/ đậu tương; sâu khoang, sâu xanh da láng/ lạc; sâu cuốn lá/ đậu xanh; bọ cánh tơ, rầy xanh, nhện đỏ/ chè; nhện đỏ, rầy chổng cánh, sâu vẽ bùa/ cam; bọ xít, nhện đỏ, sâu đục cuống quả/ vải; sâu khoang, rệp/ thuốc lá; rầy bông, sâu ăn bông/ xoài; sâu xanh da láng, bọ trĩ/ nho; sâu róm/ thông; sâu xanh da láng, sâu hồng/ bông; bọ trĩ/ điều 50EC, 75EC, 90EC: Sâu xanh/ đậu xanh; bọ cánh tơ, bọ xít muỗi, rầy xanh/ chè; sâu đục thân, sâu cuốn lá, rầy nâu/ lúa; bọ trĩ, sâu xanh da láng/ nho | Công ty CP Hóa Nông Mỹ Việt Đức |
| 22 | 3808 | Abamectin 18 g/l + Chlorantraniliprole 45g/l | Voliam targo 063SC | Sâu tơ/bắp cải; nhện lông nhung/nhãn; sâu cuốn lá, nhện gié, sâu đục thân/lúa; nhện đỏ, bọ xít muỗi/chè | Syngenta Vietnam Ltd |
| 23 | 3808 | Abamectin 1.5% + Chlorpyrifos Ethyl 48.5% | Acek 50EC | sâu cuốn lá, rầy nâu/ lúa | Công ty TNHH - TM Tân Thành |
| 24 | 3808 | Abamectin 40 g/l + Chlorpyrifos Ethyl 150g/l | Cây búa vàng 190EC | sâu cuốn lá/ lúa | Công ty TNHH TM SX Thôn Trang |
| 25 | 3808 | Abamectin 9 g/l + Chlorpyrifos Ethyl 241g/l | Monifos 250EC | sâu cuốn lá/ lúa | Công ty CP Công nghệ cao Thuốc BVTV USA |
| 26 | 3808 | Abamectin 10 g/l + Chlorpyrifos Ethyl 545g/l | Paragon 555EC | Sâu cuốn lá, sâu đục thân/lúa | Bailing International Co., Ltd |
| 27 | 3808 | Abamectin 0.9% + Chlorpyrifos Ethyl 24.1% | Phesoltinfos 25EC | Sâu cuốn lá/lúa | Công ty TNHH World Vision (VN) |
| 28 | 3808 | Abamectin 2g/l + Chlorpyrifos Ethyl 148g/l | Vibafos 15 EC | sâu xanh da láng/ lạc, sâu cuốn lá/ lúa, sâu vẽ bùa/ cam | Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam |

| | | | | | |
|----|------|---|------------------------------------|---|---|
| 29 | 3808 | Abamectin 20 g/l + Chlorpyrifos Ethyl 265g/l + Fenobucarb 265g/l | Furacarb 550EC | rầy nâu/ lúa | Công ty CP Công nghệ cao Thuốc BVTV USA |
| 30 | 3808 | Abamectin 25g/l (36g/l), (25g/l) + Chlorpyrifos Ethyl 505g/l (568g/l), (605g/l) + Lambda-cyhalothrin 25g/l (64g/l), (70g/l) | Cotoc 555EC, 668EC, 700EC | 555EC: sâu cuốn lá/ lúa 668EC: rệp sáp/ cà phê 700EC: rầy nâu/ lúa | Công ty CP VT Nông nghiệp Hoàng Nông |
| 31 | 3808 | Abamectin 25g/l + Chlorpyrifos Ethyl 505g/l + Lambda-cyhalothrin | Rotoc 555EC | Sâu cuốn lá/lúa | Công ty CP Quốc tế Hòa Bình |
| 32 | 3808 | Abamectin 15g/l (25g/l), (25g/l) + Chlorpyrifos Ethyl 300g/l (505g/l), (610g/l) + Lambda-cyhalothrin 18g/l (25g/l), (65g/l) | Sixtoc 333EC, 555EC, 700EC | 333EC: Sâu cuốn lá/lúa 555EC: Sâu cuốn lá, rầy nâu/lúa; rệp sáp giả/cà phê, sâu đục quả/đậu tương 700EC: Sâu phao đục bẹ, sâu cuốn lá, rầy nâu/lúa ; rệp sáp/ cà phê | Công ty TNHH Thuốc BVTV Nam Nông |
| 33 | 3808 | Abamectin 18 g/l + Cypermethrin 132 g/l | Nongtac 150EC | Sâu cuốn lá/lúa | Công ty CP XNK Nông dược Hoàng Ân |
| 34 | 3808 | Abamectin 2g/l (60g/l) + (dầu khoáng và dầu hoa tiêu) 243g/l (3g/l) | Song Mã 24.5 EC, 63EC | 24.5 EC: sâu tơ/ rau họ thập tự; rầy xanh, bọ cánh tơ/ chè 63EC: Sâu cuốn lá/lúa | Công ty TNHH Vật tư và Nông sản Song Mã |
| 35 | 3808 | Abamectin 15g/l (5g/l), (5g/l), (100g/kg) + Deltamethrin 15g/l (105g/l), (140g/l), (150g/kg) + Fipronil 45g/l (120g/l), (143g/l), (450g/kg) | Thiocron 75EC, 230SC, 288SC, 700WG | 75EC: sâu cuốn lá/ lúa 230SC, 288SC: nhện gié/ lúa 700WG: rầy nâu/lúa | Công ty CP VT Nông nghiệp Hoàng Nông |

| | | | | | |
|----|------|--|--|---|-------------------------------------|
| 36 | 3808 | Abamectin 36 g/l + Difenoconazole 150g/l + Propiconazole 150g/l | Golcet 336EC | sâu cuốn lá/ lúa | Công ty CP Quốc tế Hòa Bình |
| 37 | 3808 | Abamectin 8.45% + Emamectin benzoate 1.54% | Abavec gold 9.99EC | Sâu cuốn lá/ lúa | Công ty TNHH - TM Tân Thành |
| 38 | 3808 | Abamectin 18g/l, (64g/l), (7.2%), (25g/kg) + 10g/l, (1g/l), (4.0%), (50g/kg) Emamectin benzoate | Acprodi 28 EC, 65EC, 11.2WP; 75WG | 28EC: sâu cuốn lá/ lúa, nhện lông nhung/nhãn 65EC: nhện đỏ/ vải 11.2WP: rầy nâu, sâu cuốn lá/ lúa 75WG: nhện gié, sâu cuốn lá/lúa | Công ty TNHH Hóa Sinh Á Châu |
| 39 | 3808 | Abamectin 30g/l (36g/l), (36g/kg) + Emamectin benzoate 10g/l (20g/l), (20g/kg) | B52duc 40EC, 56EC, 56SG, 68WG, 80WG | 40EC, 56EC, 80WG: nhện gié, sâu cuốn lá/ lúa 56SG: Sâu cuốn lá, rầy nâu/lúa 68WG: Sâu cuốn lá/lúa; nhện gié/lúa | Công ty TNHH Việt Đức |
| 40 | 3808 | Abamectin 18g/l (37g/l), (49g/kg), (55g/l), (1g/kg), (10g/kg), (1g/kg) + Emamectin benzoate 3g/l (1g/l), (1g/kg), (1g/l), (60g/kg), (70g/kg), (125g/kg) | Divasusa 21EC, 38EC, 50WP, 56EC, 61WG, 80WG, 126WG | 21EC: bọ trĩ/ lúa 21EC, 38EC, 50WP, 56EC: bọ nhảy, sâu tơ, sâu xanh/ bắp cải; bọ trĩ/ dưa hấu; sâu cuốn lá, sâu đục bẹ/ lúa; rầy xanh, bọ xít muỗi/ chè; sâu vẽ bùa, nhện đỏ/ cam; sâu róm/ thông 61WG, 80WG, 126WG: sâu cuốn lá/ lúa | Công ty CP Thuốc BVTV Việt Trung |
| 41 | 3808 | Abamectin 22g/l (40g/kg) + Emamectin benzoate 55g/l (80g/kg) | Dofama 77EC, 120WG | sâu cuốn lá/lúa | Công ty TNHH BVTV Đồng Phát |
| 42 | 3808 | Abamectin 30 g/l (45g/kg), (45g/kg) + Emamectin benzoate 25g/l (41g/kg), (90g/kg) | Footsure 55EC, 86WG, 135WG | 55EC: Sâu khoang/lạc 86WG, 135WG: Sâu cuốn lá/lúa | Công ty TNHH Minh Thành |
| 43 | 3808 | Abamectin 0.2g/l (0.5g/l), (15g/l), (30g/kg), (0.5g/kg), (27.5g/l), (35g/kg), (35g/l), (100g/kg), | Emalusa 10.2EC, 20.5EC, 35EC, 60SG, 50.5SG, 55EC, 70SG, 75EC, 150SG, 182SG, 250SG, 100EC | 10.2EC, 20.5EC, 50.5SG: sâu đục thân, sâu cuốn lá, bọ trĩ, rầy nâu/ lúa; rệp/ ngô; sâu tơ/ bắp cải; dòi đục lá/ đậu trạch; sâu khoang/ lạc; bọ trĩ/ dưa hấu; nhện đỏ, bọ cánh tơ/ chè; nhện đỏ, sâu vẽ bùa/ cam; rầy bông/ xoài | Công ty CP Vật tư NN Hoàng Nông |

| | | | | | |
|----|------|--|--|---|--|
| | | (100g/kg), (150g/kg), (70g/l) + Emamectin benzoate 10g/l (20g/l), (20g/l), (30g/kg), (50g/kg), 27.5g/l (35g/kg), (40g/l), (50g/kg), (82g/kg), (100g/kg), (30g/l) | | 55EC: Rệp bông/ xoài 35EC: Bọ trĩ/chè 60SG: Nhện đỏ/cam 70SG: Sâu tơ/ bắp cải 75EC: bọ cánh tơ/chè 100EC: bọ trĩ/ lúa 150SG: Sâu đục thân/lúa 182SG, 250SG: Sâu cuốn lá/ lúa | |
| 44 | 3808 | Abamectin 30g/l+ 20g/l Emamectin benzoate | Uni-duapack 5EC | Sâu cuốn lá/lúa, sâu xanh da láng/đậu tương | Công ty TNHH World Vision (VN) |
| 45 | 3808 | Abamectin 18g/l + 2g/l Emamectin benzoate | Unimectin 20EC | bọ trĩ/ lúa | Công ty TNHH Hóa chất & TM Trần Vũ |
| 46 | 3808 | Abamectin 20g/l (47g/l), (40g/l), (55g/l), (47g/l) + Emamectin benzoate 20g/l (10 g/l), (20g/l), (10g/l), (20g/l) | Voi tuyệt vời 40EC, 57EC, 60EC, 65EC, 67EC | 40EC, 57EC, 65EC, 67EC: Rầy nâu, sâu cuốn lá/ lúa 60EC : Rầy nâu, sâu cuốn lá/ lúa, nhện lông nhung/nhãn | Công ty TNHH TM Nông Phát |
| 47 | 3808 | Abamectin 35g/l (48.5g/l) + Emamectin benzoate 1g/l (1.5g/l) | Sieufatoc 36EC, 50EC | sâu cuốn lá, sâu đục thân, bọ trĩ, rầy nâu/ lúa; sâu khoang/ đậu tương; sâu tơ, sâu xanh bướm trắng/ bắp cải; rệp/ cải xanh; bọ trĩ, sâu xanh/ dưa hấu; bọ cánh tơ, rầy xanh, bọ xít muỗi/ chè; rầy bông/ xoài | Công ty CP Khoa học Công nghệ cao American |
| 48 | 3808 | Abamectin 36g/l (42g/l), (54g/l) + Emamectin benzoate 0.2g/l(0.2g/l), (0.2g/l) | Sitto Password 36.2EC, 42.2EC, 54.2EC | sâu cuốn lá, sâu đục thân, bọ trĩ, rầy nâu/ lúa; sâu tơ, sâu xanh bướm trắng/ bắp cải; sâu xanh/ dưa hấu; rầy xanh/ chè; sâu khoang/ đậu tương; rầy bông/ xoài | Công ty CP Châu Á Thái Bình Dương (Asia Pacific) |
| 49 | 3808 | Abamectin 37 g/l (55g/l), (1g/kg), (10g/kg), (1g/kg) + Emamectin benzoate 1g/l (1g/l), (60g/kg), (70g/kg), (125g/kg) | Newmexone 38EC, 56EC, 61WG, 80WG, 126WG | 38EC: Sâu phao/ lúa 56EC: Sâu đục thân/ lúa 61WG, 80WG, 126WG: Sâu cuốn lá/lúa | Công ty TNHH Pháp Thụy Sĩ |
| 50 | 3808 | Abamectin 2% + 1% Emamectin benzoate | Hải cầu 3.0EC | sâu cuốn lá/ lúa; sâu xanh da láng/ đậu tương | Công ty TNHH Nông nghiệp Xanh |
| 51 | 3808 | Abamectin 3% + Emamectin benzoate 2% | Daiwantin 5EC | sâu cuốn lá, nhện gié/ lúa; sâu xanh da láng/ đậu tương | Công ty CP Futai |

| | | | | | |
|----|------|--|--|--|--|
| 52 | 3808 | Abamectin 3% (60g/l) + Emamectin benzoate 2% (10g/l) | Jia-mixper 5EC, 70EC | 5EC: sâu xanh da láng/ đậu tương, sâu cuốn lá/ lúa 70EC: sâu cuốn lá, nhện gié /lúa | Công ty CP Jia Non Biotech (VN) |
| 53 | 3808 | Abamectin 33g/l (43g/l), (53g/l), (60g/l) + Emamectin benzoate 5g/l (5g/l), (5g/l), (5g/l) | S-H Thôn Trang 3.8EC, 4.8EC, 5.8EC, 6.5EC | 3.8EC, 4.8EC, 5.8EC: sâu cuốn lá/ lúa 6.5EC: sâu đục bẹ/ lúa | Công ty TNHH TM SX Thôn Trang |
| 54 | 3808 | Abamectin 18g/l (10g/l), (18g/l), (33g/l) + Emamectin benzoate 2g/l, (5 g/l), (9.5g/l), (2g/l) | TC-Năm Sao 20EC, 15EC, 27.5EC, 35EC | 20EC, 35EC: bọ cánh tơ/ chè, bọ trĩ/ dưa hấu, bọ xít/ vải, rệp muội/ nhãn, sâu tơ/ bắp cải, sâu cuốn lá/ lúa 15EC, 27.5EC: Sâu tơ/ bắp cải, bọ trĩ/ dưa hấu, sâu cuốn lá/ lúa, bọ xít/ vải | Công ty TNHH Việt Thắng |
| 55 | 3808 | Abamectin 20g/l + Emamectin benzoate 5g/l + Imidacloprid 120g/l | Vdcpenalduc 145EC | rầy nâu, sâu cuốn lá/ lúa | Công ty TNHH Việt Đức |
| 56 | 3808 | Abamectin 0.1g/kg, (5g/l), (2g/kg) + Fipronil 2.9g/kg, (50g/l), (798g/kg) | Michigane 3GR, 55SC, 800WG | 3GR, 800WG: sâu đục thân, sâu cuốn lá/ lúa 55SC: sâu khoang/ lạc | Cali – Parimex Inc. |
| 57 | 3808 | Abamectin 17.5g/l (35g/l) + Fipronil 0.5g/l (1g/l) | Scorpion 18 EC, 36EC | sâu cuốn lá, sâu đục thân, rầy nâu, bọ trĩ, sâu đục bẹ, nhện gié/ lúa; sâu tơ/ bắp cải; sâu xanh bướm trắng, bọ nhậy, rệp/ cải xanh; sâu đục quả/ đậu đũa; sâu xanh, dòi đục lá/ cà chua; bọ trĩ, nhện đỏ/ dưa hấu; dòi đục lá/ đậu tương; sâu khoang, sâu xanh da láng/ lạc; sâu cuốn lá/ đậu xanh; bọ cánh tơ, rầy xanh, nhện đỏ/ chè; nhện đỏ, rầy chổng cánh, sâu vẽ bùa/cam; bọ xít, nhện đỏ, sâu đục cuống quả/ vải; sâu khoang, rệp/ thuốc lá; rầy bông, sâu ăn bông/ xoài; sâu xanh da láng, bọ trĩ/ nho; sâu róm/ thông; sâu xanh da láng, sâu hồng/ bông; bọ trĩ/ điều | Công ty CP Công nghệ cao Thuốc BVTV USA |
| 58 | 3808 | Abamectin 15 g/l + Fipronil 45 g/l + 15g/l Lambda-cyhalothrin | Calitoc 75EC | sâu cuốn lá/ lúa | Cali – Parimex. Inc. |
| 59 | 3808 | Abamectin 0.45% + Imidacloprid 1.0% | Abamix 1.45WP | bọ trĩ/ dưa chuột, rệp muội, sâu xanh bướm trắng/ cải xanh, nhện đỏ/ cam | Công ty CP Nicotex |

| | | | | | |
|----|------|--|--|---|---------------------------------------|
| 60 | 3808 | Abamectin 10g/l (10g/l), (10g/l), (10g/l), (1.8%) + Imidacloprid 98g/l (128g/l) (148g/l) (168g/l), (25%) | Talor 10.8EC, 13.8EC, 15.8EC, 17.8EC, 26.8WP | 10.8EC: bọ trĩ, rầy nâu/ lúa 13.8EC, 15.8EC, 17.8EC, 26.8WP: rầy nâu/ lúa | Công ty TNHH TM SX Thôn Trang |
| 61 | 3808 | Abamectin 10g/l + Imidacloprid 90g/l | Aba-plus 100EC | sâu tơ/ bắp cải; bọ trĩ, bọ xít hôi, sâu cuốn lá, rầy nâu/ lúa; rệp bông/ xoài; sâu vẽ bùa/ cam; rệp muội/ đậu tương | Công ty TNHH Phú Nông |
| | | | Sieusauray 100 EC | sâu khoang/ bắp cải | Công ty CP Quốc tế Hòa Bình |
| 62 | 3808 | Abamectin 15g/l (30g/l) + Imidacloprid 90g/l (90g/l) | Nosauray 105EC, 120EC | 105EC: rầy nâu/ lúa 120EC: sâu đục bẹ/ lúa; rầy bông/ xoài | Công ty TNHH TM Nông Phát |
| 63 | 3808 | Abamectin 15g/l + Imidacloprid 90g/l | Emicide 105EC | sâu đục bẹ, sâu cuốn lá, rầy nâu/lúa | Công ty TNHH – TM Tân Thành |
| 64 | 3808 | Abamectin 18.5g/l (37g/l), (63g/l), (90g/kg), (108g/kg) + Imidacloprid 1.5g/l (3g/l), (9g/l), (18g/kg), (27g/kg) | Vetsemex 20EC, 40EC, 72EC, 108WG, 135WG | 20EC, 40EC: sâu cuốn lá, sâu đục thân, rầy nâu, bọ trĩ, sâu đục bẹ, nhện gié/ lúa; sâu tơ/ bắp cải; sâu xanh bướm trắng, bọ nhậy, rệp/ cải xanh; sâu đục quả/ đậu đũa; sâu xanh, dòi đục lá/ cà chua; bọ trĩ, nhện đỏ/ dưa hấu; dòi đục lá/ đậu tương; sâu khoang, sâu xanh da láng/ lạc; sâu cuốn lá/ đậu xanh; bọ cánh tơ, rầy xanh, nhện đỏ/ chè; nhện đỏ, rầy chổng cánh, sâu vẽ bùa/ cam; bọ xít, nhện đỏ, sâu đục cuống quả/ vải; sâu khoang, rệp/ thuốc lá; rầy bông, sâu ăn bông/ xoài; sâu xanh da láng, bọ trĩ/ nho; sâu róm/ thông; sâu xanh da láng, sâu hồng/ bông vải; bọ trĩ/ điều 72EC: Sâu cuốn lá/ lúa 108WG: Sâu khoang/ lạc, sâu cuốn lá/lúa 135WG: Sâu khoang/lạc | Công ty CP Nông dược Việt Nam |
| 65 | 3808 | Abamectin 35g/l + Imidacloprid 5g/l + Pyridaben 150g/l | Nospider 190EC | nhện gié/ lúa | Công ty TNHH Hóa chất & TM Trần Vũ |
| 66 | 3808 | Abamectin 18.5g/l + Imidacloprid 3.5g/l + Pyridaben 5.5g/l | Dugamite 27.5EC | sâu cuốn lá/lúa | Công ty CP Nông dược Nhật Việt |

| | | | | | |
|----|------|--|---|---|-------------------------------------|
| 67 | 3808 | Abamectin 15g/l (15g/l) + Indoxacarb 50g/l (135g/l) | Sixsess 65EC, 150EC | 65EC: Sâu cuốn lá/ lúa 150EC: Sâu cuốn lá, nhện gié/lúa | Công ty TNHH Hóa Nông Lúa Vàng |
| 68 | 3808 | Abamectin 0.4% (9 g/l), (15g/l), (18g/kg) + Lambda-cyhalothrin 1.6% (45 g/l), (60g/l), (72g/kg) | Karatimec 2EC, 54EC, 75EC, 90WG | 2EC: sâu xanh/ lạc 54EC: Sâu cuốn lá, sâu phao đục bẹ/ lúa 75EC: Sâu cuốn lá/ lúa 90WG: Sâu cuốn lá/ lúa, sâu khoang/ lạc | Công ty CP Nông dược Việt Nam |
| 69 | 3808 | Abamectin 19g/l (38g/l), (9g/l), (48.5g/l), (18g/l), (36g/l) + Lambda-cyhalothrin 1g/l (2g/l), (27g/l) (1.5g/l), (32g/l), (39g/l) | Actamec 20EC, 40EC, 36EC, 50EC, 50EC, 75EC | 20EC, 40EC: sâu cuốn lá, sâu đục thân, rầy nâu, bọ trĩ, sâu đục bẹ, nhện gié/ lúa; sâu tơ/ bắp cải; sâu xanh bướm trắng, bọ nhảy, rệp/ cải xanh; sâu đục quả/ đậu đũa; sâu xanh, dòi đục lá/ cà chua; bọ trĩ, nhện đỏ/ dưa hấu; dòi đục lá/ đậu tương; sâu khoang, sâu xanh da láng/ lạc; sâu cuốn lá/ đậu xanh; bọ cánh tơ, rầy xanh, nhện đỏ/ chè; nhện đỏ, rầy chổng cánh, sâu vẽ bùa/ cam; bọ xít, nhện đỏ, sâu đục cuống quả/ vải; sâu khoang, rệp/ thuốc lá; rầy bông, sâu ăn bông/ xoài; sâu xanh da láng, bọ trĩ/ nho; sâu róm/ thông; sâu xanh da láng, sâu hồng/ bông vải; bọ trĩ/ điều 36EC, 50EC(48.5g/l + 1.5g/l): Sâu cuốn lá, sâu đục thân/ lúa 50EC (18g/l + 32g/l): Sâu cuốn lá, sâu đục thân, rầy nâu/ lúa 75EC: Sâu cuốn lá, sâu đục thân, rầy nâu/ lúa; sâu xanh/ đậu xanh | Công ty CP Quốc tế Hòa Bình |
| 70 | 3808 | Abamectin 30g/l (20g/l), (10g/kg), (18g/l), (10g/l), (1g/l), (20g/kg) + Lambda-cyhalothrin 50g/l (50g/l), (100g/kg), (1g/l), (30g/l), (110g/l), (1g/kg) + 5g/l (50g/l), (20g/kg), (1g/l), (1g/l), (155g/l), (400g/kg) Thiamethoxam | Kakasuper 85EC, 120EW, 130WP; 20EC, 41ME, 266SC, 421WP | 85EC, 120EW, 130WP: Sâu cuốn lá/lúa 20EC, 41ME: sâu cuốn lá/lúa 266SC, 421WP: rầy nâu/lúa | Công ty CP Thuốc BVTV Việt Trung |

| | | | | | |
|----|------|--|-------------------------|--|--|
| 71 | 3808 | Abamectin 0.2% (50g/l) + Matrine 2% (25g/l) | Abecyn 2.2 EC, 75EC | 2.2 EC: bọ trĩ/ dưa hấu; sâu xanh/ cải bắp; rầy nâu/ lúa; nhện đỏ/ cam 75EC: Sâu cuốn lá, rầy nâu/ lúa | Công ty TNHH TM & SX Ngọc Yến |
| 72 | 3808 | Abamectin 1g/l (20g/l) + Matrine 5g/l (5g/l) | Ametrintox 6EC, 25EC | sâu cuốn lá, rầy nâu, bọ trĩ, sâu phao, sâu phao đục bẹ, nhện gié/ lúa; sâu tơ/ bắp cải; sâu xanh/ cà chua, lạc, đậu tương; bọ trĩ/ dưa hấu; sâu ăn hoa/ xoài | Công ty TNHH An Nông |
| | | | Luckyler 6EC, 25EC | sâu đục thân, rầy nâu, bọ trĩ, sâu đục bẹ, nhện gié/ lúa; sâu tơ/ bắp cải; sâu xanh bướm trắng, bọ nhảy, rệp/ cải xanh; sâu đục quả/ đậu đũa; sâu xanh, dòi đục lá/ cà chua; bọ trĩ, nhện đỏ/ dưa hấu; dòi đục lá/ đậu tương; sâu khoang, sâu xanh da láng/ lạc; sâu cuốn lá/ đậu xanh; bọ cánh tơ, rầy xanh, nhện đỏ/ chè; nhện đỏ, rầy chổng cánh, sâu vẽ bùa/ cam; bọ xít, nhện đỏ, sâu đục cuống quả/ vải; sâu khoang, rệp/ thuốc lá; rầy bông, sâu ăn bông/ xoài; sâu xanh da láng, bọ trĩ/ nho; sâu róm/ thông; sâu xanh da láng, sâu hồng/ bông vải; bọ trĩ/ điều | Công ty CP Công nghệ cao Thuốc BVTV USA |
| 73 | 3808 | Abamectin 20g/l + Matrine 5 g/l | Aga 25 EC | sâu cuốn lá, bọ xít, bọ trĩ, rầy nâu/ lúa; sâu tơ, rệp muội, bọ nhảy/ cải xanh, bắp cải; sâu cuốn lá, dòi đục lá/ đậu xanh, đậu tương; dòi đục lá, sâu xanh/ cà chua; bọ trĩ, nhện đỏ/ dưa hấu; sâu vẽ bùa, rầy chổng cánh, nhện đỏ/ cam; nhện đỏ, bọ xít muỗi, sâu đục quả/ vải, nhãn; rầy bông, sâu ăn bông/ xoài; rệp sáp, nhện đỏ, rầy xanh/ chè, cà phê; sâu khoang, rệp/ thuốc lá; nhện đỏ, sâu xanh/ bông vải; bọ trĩ/ điều | Công ty TNHH TM & SX Gia Phúc |
| 74 | 3808 | Abamectin 20g/l (56g/l) + Matrine 2g/l (2g/l) | Sudoku 22EC, 58EC | 22EC: sâu cuốn lá, bọ trĩ/ lúa; rầy xanh, bọ cánh tơ, nhện đỏ/ chè; sâu tơ/ bắp cải; sâu xanh/ nho; rầy chổng cánh/ cam; bọ trĩ/ điều; sâu đục quả/ đậu đũa; sâu đục cuống quả, sâu đục gân lá/ vải 58EC: nhện gié, rầy nâu/ lúa; bọ xít muỗi, bọ cánh tơ, nhện đỏ/ chè; nhện lông nhung, bọ xít/ vải; bọ trĩ/ dưa hấu; sâu đục quả/ đậu đũa; sâu tơ/ cải xanh; sâu xanh/ nho | Công ty TNHH Hoá chất và TM Trần Vũ |
| 75 | 3808 | Abamectin 1.8% + Matrine 0.2% | Miktox 2.0 EC | bọ xít, sâu đục quả/ vải; rầy bông/ xoài; rầy nâu, nhện gié, sâu đục bẹ, sâu cuốn lá nhỏ/ lúa; rầy | Công ty CP TM BVTV Minh Khai |

| | | | | | |
|----|------|--|-------------------------------|--|--|
| | | | | chông cánh, sâu vẽ bùa/ cam; sâu xanh da láng/ đậu tương; bọ trĩ, rầy xanh, bọ xít muỗi, nhện đỏ/ chè; rệp, sâu xanh bướm trắng, sâu tơ/ bắp cải; sâu xanh/ cà chua | |
| 76 | 3808 | Abamectin 2.0% (4.3%), (5.4%) + Matrine 0.2 % (0.2%), (0.2%) | Tramictin 2.2EC, 4.5EC, 5.6EC | sâu cuốn lá, rầy nâu, sâu đục bẹ, nhện gié, bọ trĩ/ lúa; sâu tơ, sâu xanh bướm trắng/ bắp cải; sâu xanh da láng/ đậu tương; bọ cánh tơ, rầy xanh/ chè; nhện đỏ, rầy chổng cánh/ cam | Công ty TNHH TM SX Thôn Trang |
| 77 | 3808 | Abamectin 35g/l (48.5g/l) + Matrine 1g/l (1.5g/l) | Newlitoc 36EC, 50EC | sâu cuốn lá, sâu đục thân, bọ trĩ, rầy nâu/ lúa; sâu khoang/ đậu tương; sâu tơ, sâu xanh bướm trắng/ bắp cải; rệp/ cải xanh; bọ trĩ, sâu xanh/ dưa hấu; bọ cánh tơ, rầy xanh, bọ xít muỗi/ chè; rầy bông/ xoài | Công ty CP Khoa học Công nghệ cao American |
| 78 | 3808 | Abamectin 36g/l (42g/l), (54g/l) + Matrine 0.1g/l (0.2g/l), (0.2g/l) | Tinero 36.1EC, 42.2EC, 54.2EC | sâu đục thân, sâu cuốn lá, bọ trĩ, rầy nâu/ lúa; rệp/ ngô; sâu tơ/ bắp cải; dòi đục lá/ đậu trạch; sâu khoang/ lạc; bọ trĩ/ dưa hấu; nhện đỏ, bọ cánh tơ/ chè; nhện đỏ, sâu vẽ bùa/ cam; rầy bông/ xoài | Công ty CP Vật tư NN Hoàng Nông |
| 79 | 3808 | Abamectin 36 g/l(54g/l) + Matrine 1 g/l (1g/l) | Kendojapane 37EC, 55EC | 37EC: Sâu đục bẹ/ lúa 55EC: Sâu đục thân/ lúa | Công ty CP Thuốc BVTV Việt Trung |
| 80 | 3808 | Abamectin 50 g/l + Matrine 5 g/l | Amara 55 EC | sâu cuốn lá, nhện gié, sâu đục bẹ, sâu đục thân/ lúa; sâu tơ/ cải xanh; sâu xanh/ bắp cải; dòi đục lá/ cà chua; bọ trĩ/ dưa hấu; nhện đỏ, bọ xít muỗi, bọ trĩ, rệp/ chè; sâu xanh da láng/ đậu xanh; sâu đục quả/ đậu tương; sâu vẽ bùa/ cam; rầy bông/ xoài; mọt đục cành/ cà phê; rệp sáp/ hồ tiêu; bọ trĩ, sâu đục thân/ điều | Công ty CP SX - TM - DV Ngọc Tùng |
| 81 | 3808 | Abamectin 4g/l (1g/kg), (2g/kg) + Methylamine avermectin 35g/l (54g/kg), (114g/kg) | Pompom 3.9EC, 5.5WG, 11.6WG | Sâu cuốn lá/lúa | Công ty TNHH Vật tư và Nông sản Song Mã |
| 82 | 3808 | Abamectin 35 g/l + Permethrin 100g/l | Fisau 135EC | Sâu cuốn lá/lúa | Công ty CP ND Quốc tế Nhật Bản |
| 83 | 3808 | Abamectin 2% + Permethrin 7% | Dotimec 9EC | sâu cuốn lá/ lúa | Công ty TNHH MTV BVTV Thạnh Hưng |
| 84 | 3808 | Abamectin 40 g/l + Permethrin 150 g/l | SBC-Thon Trang 190EC | sâu cuốn lá/ lúa | Công ty TNHH TM SX Thôn Trang |

| | | | | | |
|----|------|---|-------------------------|---|---------------------------------------|
| 85 | 3808 | Abamectin 20g/l + Petroleum oil 250g/l | Đầu trâu Bihopper 270EC | nhện đỏ/ chè, rệp sáp/cà phê | Công ty CP Bình Điền MeKong |
| 86 | 3808 | Abamectin 0.2% + Petroleum oil 24.3% | Koimire 24.5EC | nhện đỏ, sâu vẽ bùa/ cam; bọ cánh tơ, rầy xanh/ chè; sâu cuốn lá nhỏ, sâu đục bẹ, rầy nâu/ lúa; sâu xanh da láng/ đậu tương; rệp sáp/ cà phê; sâu đục quả/ xoài; nhện lông nhung/ vải; sâu tơ/ bắp cải; bọ trĩ/ dưa hấu | Công ty CP Nông dược Nhật Việt |
| | | | Petis 24.5 EC | nhện đỏ/ cây có múi | Công ty TNHH TM Tùng Dương |
| 87 | 3808 | Abamectin 0.2% (0.5 %) + Petroleum oil 24.3% (24.5 %) | Soka 24.5EC, 25 EC | 24.5EC: sâu vẽ bùa, nhện đỏ/ cam quýt, nhãn; nhện lông nhung/ vải; sâu xanh/ thuốc lá; sâu khoang/ lạc; dòi đục lá/ đậu tương; sâu tơ, sâu xanh bướm trắng/ bắp cải; sâu xanh da láng/ cà chua; nhện đỏ, bọ cánh tơ, rầy xanh/ chè 25EC: nhện đỏ, sâu vẽ bùa/ cam, quýt; nhện lông nhung/ vải; nhện đỏ/ nhãn; sâu khoang/ lạc; sâu xanh da láng/ thuốc lá; dòi đục lá, sâu đục quả/ đậu tương; bọ trĩ/ bí xanh, dưa chuột, dưa hấu; sâu cuốn lá, bọ xít dài, nhện gié, sâu đục bẹ, sâu đục thân/ lúa; sâu xanh da láng/ bông vải; rầy chổng cánh, ruồi đục quả/ cam; rệp sáp/ cà phê | Công ty TNHH Trường Thịnh |
| 88 | 3808 | Abamectin 0.2% + Petroleum oil 24.8% | Feat 25EC | sâu cuốn lá/ lúa; sâu tơ/ bắp cải; bọ trĩ/ dưa chuột, bí xanh, dưa hấu; dòi đục lá/ cà chua; sâu khoang/ lạc; nhện đỏ/ cam; nhện lông nhung, nhện đỏ/ nhãn | Công ty CP Môi trường Quốc tế Rainbow |
| 89 | 3808 | Abamectin 1% + Petroleum oil 24% | Batas 25EC | bọ trĩ, sâu cuốn lá/ lúa; sâu tơ, sâu xanh bướm trắng/ bắp cải; sâu xanh da láng, sâu khoang/ lạc; sâu đục quả/ đậu tương; bọ trĩ/ dưa hấu; nhện lông nhung/ vải; nhện đỏ, sâu vẽ bùa, rầy chổng cánh/ cam; rầy xanh, nhện đỏ, bọ cánh tơ/ chè; rầy bông/ xoài; rệp sáp/ hồ tiêu | Công ty TNHH Sản phẩm Công nghệ cao |
| 90 | 3808 | Abamectin 5g/l + Petroleum oil 245g/l | Tikrice 25EC | sâu cuốn lá, sâu đục bẹ/ lúa; sâu tơ, sâu xanh, bọ nhảy/ bắp cải; bọ trĩ/ dưa hấu; sâu vẽ bùa, nhện đỏ/ cam; bọ cánh tơ, rầy xanh/ chè | Công ty CP XNK Thọ Khang |
| 91 | 3808 | Abamectin 0.3% + Petroleum oil 88% | Visober 88.3EC | Nhện đỏ, sâu vẽ bùa/ cây có múi; rệp sáp/ cà phê; nhện lông nhung/ nhãn | Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam |

| | | | | | |
|-----|------|---|----------------------------------|--|--|
| 92 | 3808 | Abamectin 0.3% (55g/l) + Petroleum oil 39.7% (5g/l) | Sword 40 EC, 60EC | 40EC: bọ cánh tơ, nhện đỏ/ chèn; sâu tơ/ bắp cải; sâu cuốn lá nhỏ/ lúa; dòi đục lá/ cải bó xôi; bọ trĩ, bọ phấn/ dưa hấu; sâu vẽ bùa, nhện đỏ, rệp muội/ cam 60EC: nhện đỏ/ vải, nhện lông nhung/nhãn | Công ty TNHH Hóa sinh Á Châu |
| 93 | 3808 | Abamectin 5g/l (5g/l), (5g/l) + Petroleum oil 245g/l (295g/l), (395g/l) | Aramectin 250EC, 300EC, 400EC | sâu đục thân, sâu cuốn lá, bọ trĩ, rầy nâu/ lúa; rệp/ ngô; sâu tơ/ bắp cải; dòi đục lá/ đậu trạch; sâu khoang/ lạc; bọ trĩ/ dưa hấu; nhện đỏ, bọ cánh tơ/ chè; nhện đỏ, sâu vẽ bùa/ cam; rầy bông/ xoài | Công ty CP Vật tư NN Hoàng Nông |
| 94 | 3808 | Abamectin 9g/l (18g/l), (36g/l) + Petroleum oil 241g/l (342g/l), (464g/l) | Blutoc 250EC, 360EC, 500EC | sâu cuốn lá, sâu đục thân, bọ trĩ, rầy nâu/ lúa; sâu tơ, sâu xanh bướm trắng/ bắp cải; rệp/ cải xanh; dòi đục lá/ cà chua; sâu khoang/ đậu tương; bọ trĩ, sâu xanh/ dưa hấu; bọ cánh tơ, rầy xanh, nhện đỏ/ chè; sâu vẽ bùa/ cam; rầy bông/ xoài | Công ty CP Quốc tế Hòa Bình |
| 95 | 3808 | Abamectin 9g/l (18g/l), (36g/l) + Petroleum oil 241g/l (332g/l), (464g/l) | Sieulitoc 250EC, 350EC, 500EC | sâu cuốn lá, sâu đục thân, bọ trĩ, rầy nâu/ lúa; sâu tơ, sâu xanh bướm trắng/ bắp cải; rệp/ cải xanh; dòi đục lá/ cà chua; sâu khoang/ đậu tương; bọ trĩ, sâu xanh/ dưa hấu; bọ cánh tơ, rầy xanh, nhện đỏ/ chè; sâu vẽ bùa/ cam; rầy bông/ xoài | Công ty CP Công nghệ cao Thuốc BVTV USA |
| 96 | 3808 | Abamectin 10g/l + Profenofos 50g/l + Pyridaben 150g/l | Fidasuper 210EC | nhện đỏ/đậu tương | Công ty TNHH Thuốc BVTV LD Nhật Mỹ |
| | | | Newprojet 210EC | nhện đỏ/đậu tương | Công ty CP thuốc BVTV Việt Trung |
| 97 | 3808 | Abamectin 18 g/l + Pyridaben 150 g/l | Aben 168EC | nhện đỏ/ chè, dưa hấu; nhện gié, rầy nâu/ lúa; rệp/ hồ tiêu; sâu hồng/ bông vải; rệp sáp/ cà phê, bọ xít muỗi/ điều, rầy chổng cánh/ cam | Công ty CP SX - TM - DV Ngọc Tùng |
| 98 | 3808 | Abamectin 20g/l + Pyridaben 160g/l | Nomite-Sạch nhện 180EC | Nhện đỏ/ cam | Công ty TNHH Nông Nghiệp Xanh |
| 99 | 3808 | Abamectin 12g/l + Quinalphos 138g/l | Sieu fitoc 150EC | sâu cuốn lá; nhện gié/lúa | Công ty CP Hóa Nông Mỹ Việt Đức |
| 100 | 3808 | Abamectin 12 g/l + Quinalphos 238 g/l | Acpratin 250EC | sâu cuốn lá/ lúa | Công ty CP Công nghệ cao Thuốc BVTV USA |
| 101 | 3808 | Abamectin 40 g/l + Quinalphos 100 g/l | IQ-Thôn Trang 140EC | Sâu cuốn lá/ lúa | Công ty TNHH TM SX Thôn Trang |

| | | | | | |
|-----|------|--|---|---|-----------------------------------|
| 102 | 3808 | Abamectin 20g/l + Spinosad 25 g/l | Aterkil 45 SC | sâu cuốn lá/ lúa; sâu tơ/ bắp cải; sâu xanh da láng/ hành; sâu khoang/ lạc; nhện đỏ /cam | Công ty TNHH Hóa Nông Lúa Vàng |
| 103 | 3808 | Abamectin 22g/l + Spinosad 25g/l | Rice NP 47SC | Sâu đục quả/vải | Công ty TNHH TM Nông Phát |
| 104 | 3808 | Abamectin 10 g/kg + Thiosultap-sodium (Monosultap) 950g/kg | Aba-top 960WP | sâu cuốn lá, bọ trĩ, rầy nâu, sâu đục thân, bọ xít hôi/ lúa; rầy bông/ xoài; rầy xanh/ chè | Công ty TNHH Phú Nông |
| 105 | 3808 | Acephate (min 97%) | Anitox 50SC | sâu cuốn lá, sâu đục thân/ lúa | Công ty CP TST Cần Thơ |
| | | | Ansect 72SP | sâu cuốn lá/ lúa, rầy/ xoài | Công ty CP BVTV An Giang |
| | | | Appenphate 75SP | sâu đục thân/ lúa | Công ty TNHH Kiên Nam |
| | | | Asataf 75SP | sâu xanh/ đậu tương | Công ty TNHH MTV Lucky |
| | | | Binhmor 40EC | sâu đục thân, sâu cuốn lá, bọ xít/ lúa; rệp sáp, rệp vảy/ cà phê | Bailing International Co., Ltd |
| | | | BM Promax 75WP | rầy nâu/ lúa | Behn Meyer Agcare LLP |
| | | | Lancer 40EC, 50SP, 75SP, 97WG | 40EC: rệp muội/ cam quýt, sâu đục thân/ lúa 50SP: sâu đục thân/ lúa, rệp vảy/ cà phê, sâu đục quả/ đậu tương 75SP: rệp vảy/ cà phê, sâu khoang/ lạc, sâu cuốn lá/ lúa 97WG: sâu cuốn lá/ lúa | Công ty TNHH UPL Việt Nam |
| | | | Mace 75SP, 97SP | 75SP: sâu cuốn lá, sâu đục bẹ, sâu đục thân/ lúa; sâu khoang/ thuốc lá; rầy bông/ xoài; bọ xít muỗi/ điều 97SP: sâu đục bẹ/ lúa, sâu xanh/ thuốc lá, bọ xít muỗi/ điều | Công ty TNHH Adama Việt Nam |
| | | | MO-annong 40SL, 50SP, 75SP, 300SL | 40SL: bọ xít/ lúa 50SP, 75SP, 300SL: sâu cuốn lá/ lúa | Công ty TNHH An Nông |
| | | | Monster 40 EC, 75 WP | 40EC: sâu cuốn lá, sâu đục thân/ lúa; rệp sáp cà phê; rệp/ thuốc lá; sâu tơ/ rau cải; rầy xanh/ chè 75WP: sâu đục thân/ lúa, rầy/ dưa, rệp sáp/ cà phê, sâu khoang/ thuốc lá | Công ty TNHH XNK Quốc tế SARA |

| | | | | | |
|-----|------|---|--|--|--|
| | | | Mytox 5GR, 40EC, 75SP | sâu đục thân/ lúa | Công ty TNHH TM - DV Thanh Sơn Hóa Nông |
| | | | Orthene 75SP, 97Pellet | 75SP: sâu khoang/ lạc 97Pellet: rệp/ thuốc lá, sâu tơ/ bắp cải, sâu xanh/ cà chua | Arysta LifeScience Vietnam Co., Ltd |
| | | | Song hy 75SP | sâu cuốn lá/ lúa | Sinon Corporation, Taiwan |
| | | | Viaphate 40EC, 75SP | 40EC: sâu đục thân/ lúa 75SP: sâu xanh/ đậu tương | Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam |
| 106 | 3808 | Acephate 400g/l (400g/l) + Alpha- cypermethrin 10g/l (25g/l) | Acesuper 410 EC, 425EC | 410EC: sâu đục thân, sâu cuốn lá, bọ xít/ lúa 425EC: sâu đục thân/ lúa | Công ty TNHH - TM Nông Phát |
| 107 | 3808 | Acephate 21% + Chlorpyrifos Ethyl 14% | Achony 35 WP | sâu đục quả/ đậu tương | Công ty TNHH TM & SX Ngọc Yến |
| 108 | 3808 | Acephate 50% + Imidacloprid 1.8% | Acemida 51.8 SP | rầy nâu/ lúa | Công ty TNHH UPL Việt Nam |
| 109 | 3808 | Acetamiprid (min 97%) | Actatoc 150EC, 200WP, 200EC, 350EC | 150 EC, 350EC: rầy nâu/ lúa, rệp sáp/ cà phê, rệp bông xo/ mía 200EC: rầy nâu/ lúa 200WP: rầy nâu/ lúa; rầy xanh, bọ cánh tơ, bọ xít muối/ chè; rệp bông xo/ mía; rệp sáp/ cà phê | Công ty CP Công nghệ cao Thuốc BVTV USA |
| | | | Advice 3EC | bọ trĩ/ dưa hấu | Công ty TNHH XNK Quốc tế SARA |
| | | | Afeno 30WP | rầy nâu/ lúa | Công ty CP Nông nghiệp Việt Nam |
| | | | Amender 200SP | rầy nâu/ lúa | Công ty TNHH Hóa Nông Lúa Vàng |
| | | | Amsipilan 20SP | Sâu cuốn lá/lúa | Công ty TNHH Việt Hóa Nông |
| | | | Ascend 20 SP | bọ phấn/ dưa hấu, rệp sáp/ cà phê, rầy/ xoài, rầy nâu/ lúa, bọ trĩ/ điều, xoài | Công ty TNHH Alfa (SaiGon) |
| | | | Cayman 25WP | rầy nâu/ lúa | Công ty TNHH – TM Nông Phát |
| | | | Daiwance 200SP | rầy nâu/ lúa | Công ty CP Futai |

| | | | | | |
|-----|------|--|--|---|--------------------------------------|
| | | | Domosphi 10SP, 20 EC | 10SP: rầy nâu/ lúa, bọ trĩ/ dưa hấu, rầy bông/ xoài, rệp sáp/ cà phê, sâu xanh/ đậu tương 20EC: rệp sáp/ cà phê; bọ trĩ/ dưa hấu | Công ty CP Thanh Điền |
| | | | Google 30WP | Rầy nâu/lúa | Công ty TNHH TM SX GNC |
| | | | Hotray 200SL | rầy nâu/ lúa | Công ty TNHH TM Thái Phong |
| | | | Melycit 20SP | rầy nâu/ lúa, rệp sáp/ ca cao | Công ty TNHH Nhất Nông |
| | | | Mopride 20 WP | sâu xanh/ bắp cải; sâu cuốn lá, rầy nâu/ lúa; bọ trĩ/ điều; rệp sáp/ cà phê; rầy xanh/ chè | Công ty CP Nông nghiệp HP |
| | | | Mosflannong 30EC, 200WP, 300WP, 300SC, 600WG | 30EC: sâu cuốn lá, rầy nâu/ lúa 200WP: bọ trĩ, sâu cuốn lá, rầy nâu/ lúa 300WP, 300SC, 600WG: Rầy nâu, sâu cuốn lá/ lúa | Công ty TNHH An Nông |
| | | | Mospilan 3 EC, 20 SP | 3EC: bọ trĩ/ cây có múi, rầy xanh/ chè, rệp sáp cà phê, bọ trĩ dưa hấu, bọ cánh cứng/ ổi; rầy xanh/bông vải 20SP: rầy/ xoài, bọ trĩ/ dưa hấu | Sumitomo Corporation Vietnam LLC. |
| | | | Motsuper 36WG | rầy nâu/ lúa | Công ty CP Đầu tư TM & PT NN ADI |
| | | | Nired 3 EC | bọ trĩ, rầy nâu/lúa | Công ty CP Nicotex |
| | | | Otoxex 200SP | rầy nâu/ lúa | Công ty TNHH Việt Thắng |
| | | | Raysuper 30EC | Rầy nâu/lúa | Công ty TNHH TM DV Quỳnh Giao |
| | | | Sadamir 200WP | rầy nâu/ lúa | Công ty CP Quốc tế Hòa Bình |
| | | | Sếu đỏ 3 EC | rầy nâu/ lúa | Công ty CP BVTV Sài Gòn |
| | | | Tosi 30WG | Rầy nâu/lúa | Công ty TNHH BMC |
| | | | Uni-aceta 20SP | Rầy nâu/lúa | Công ty TNHH World Vision (VN) |
| 110 | 3808 | Acetamiprid 30g/l + Alpha-cypermethrin 50g/l | Mospha 80 EC | sâu cuốn lá/ lúa, sâu khoang/ đậu tương | Công ty CP Đồng Xanh |
| 111 | 3808 | Acetamiprid 100g/kg + Buprofezin 150g/kg | Sieuray 250WP | rầy nâu/ lúa | Công ty CP Hoá nông Mỹ Việt Đức |

| | | | | | |
|-----|------|--|--|--|----------------------------------|
| 112 | 3808 | Acetamiprid 10% + Buprofezin 15% | Uni-acetafezin 25WP | Rầy nâu/lúa | Công ty TNHH World Vision (VN) |
| 113 | 3808 | Acetamiprid 15%, (170g/kg), (170g/kg) + Buprofezin 35%, (380g/kg), (430g/kg) (480g/kg) | Asimo super 50WP, 550WP, 600WP, 650WP | rầy nâu/ lúa | Công ty TNHH TM SX Thôn Trang |
| 114 | 3808 | Acetamiprid 150g/kg (200g/kg), (150g/kg) + Buprofezin 150g/kg, (200g/kg), (350g/kg) | Ba Đăng 300WP, 400WP, 500WP | 300WP: rầy nâu/ lúa, rệp muội/ cà phê 400WP, 500WP: rầy nâu, bọ trĩ/lúa; rệp sáp giả/cà phê | Công ty TNHH Việt Thắng |
| 115 | 3808 | Acetamiprid 20% + Buprofezin 20% | Penalty 40WP | rầy nâu, rầy lưng trắng/ lúa | Công ty TNHH ADC |
| 116 | 3808 | Acetamiprid 20% (22%), (24%) + Buprofezin 20% (25%), (30%) | Khongray 40WP, 47WP, 54WP | rầy nâu/ lúa | Công ty TNHH – TM Nông Phát |
| 117 | 3808 | Acetamiprid 20% + Buprofezin 25% | Binova 45WP | Rầy nâu/ lúa | Công ty CP Đồng Xanh |
| 118 | 3808 | Acetamiprid 250 g/kg + Buprofezin 250g/kg | Acetapro 500WP | Rầy nâu/lúa | Công ty TNHH Kital |
| | | | Everest 500WP | Rầy nâu/ lúa | Công ty TNHH Nam Bộ |
| 119 | 3808 | Acetamiprid 400g/kg + Buprofezin 250g/kg | Atylo 650WP | Rầy nâu, rầy lưng trắng/lúa; rệp sáp/cà phê; rầy bông/ xoài; rầy chổng cánh/ cam | Công ty TNHH TM Thái Nông |
| 120 | 3808 | Acetamiprid 150 g/kg + Buprofezin 150 g/kg + Chlorpyrifos Ethyl 450g/kg | CLB-Thôn trang 750WP | Rầy nâu/lúa | Công ty TNHH TM SX Thôn Trang |
| 121 | 3808 | Acetamiprid 200g/l + Buprofezin 150g/l + Chlorpyrifos ethyl 400g/l | Chlorusa 750EC | Rầy nâu/lúa | Công ty CP Nông nghiệp Việt Nam |
| 122 | 3808 | Acetamiprid 40g/kg (10g/l), (1g/l), (50g/l), (300g/kg) + Buprofezin 120g/kg (20g/l), (1g/l), | Chavez 170WP, 230EC, 512EC, 550EC, 600WP | Rầy nâu/lúa | Công ty CP thuốc BVTV Việt Trung |

| | | | | | |
|-----|------|--|------------------------------------|--|---|
| | | (50g/l), (200g/kg) + Fenobucarb 10g/kg (200g/l), (510g/l), (450g/l), (100g/kg) | | | |
| 123 | 3808 | Acetamiprid 100 g/kg + Buprofezin 300g/kg + Imidacloprid 100g/kg | Rakotajapane 500WP | rầy nâu/ lúa | Công ty TNHH TM SX Thôn Trang |
| 124 | 3808 | Acetamiprid 150g/kg + Buprofezin 255g/kg + Imidacloprid 150g/kg | Calira 555WP | Rầy nâu/lúa | Công ty CP Quốc tế Hoà Bình |
| 125 | 3808 | Acetamiprid 100 g/kg (20g/kg), (50g/l), (300g/kg) + Buprofezin 150 g/kg (20g/kg), (20g/l), (150g/kg) + Isoprocarb 50 g/kg (300g/kg), (300g/l), (150g/kg) | Chesone 300WP, 340WP, 370EC, 600WP | 300WP: rầy nâu/ lúa 340WP, 370EC, 600WP: rầy nâu, rầy lưng trắng /lúa | Công ty CP Thuốc BVTV Việt Trung |
| 126 | 3808 | Acetamiprid 450g/kg + Buprofezin 300g/kg + Thiamethoxam 50.8g/kg | Osioi 800.8WP | rầy nâu/ lúa | Công ty TNHH An Nông |
| 127 | 3808 | Acetamiprid 3% + Cartap 92% | Hugo 95SP | sâu cuốn lá/ lúa, sâu khoang/ lạc, rệp sáp/ cà phê | Công ty CP Hóc Môn |
| 128 | 3808 | Acetamiprid 100g/kg (100g/l) + Chlorpyrifos ethyl 400g/kg (550g/l) | Checsusa 500WP, 650EC | 500WP: Sâu đục thân, rầy nâu/lúa 650EC: Rầy nâu/lúa | Công ty CP ND Quốc tế Nhật Bản |
| 129 | 3808 | Acetamiprid 2% + Chlorpyrifos Ethyl 18% | Ecasi 20EC Nicopro 20EC | rệp sáp/ cà phê Sâu đục thân, rầy nâu/lúa | Công ty CP Enasa Việt Nam Công ty CP Nicotex |
| 130 | 3808 | Acetamiprid 30g/l+ Chlorpyrifos Ethyl 495g/l | Megashield 525EC | Rầy nâu, sâu đục thân, sâu đục bẹ/ lúa; mọt đục cành, rệp sáp/ cà phê; sâu khoang/ lạc | Công ty TNHH Hóa Nông Lúa Vàng |
| 131 | 3808 | Acetamiprid 200 g/kg + Chlorpyrifos Ethyl 300g/kg | Mopride rubi 500WP | Rệp sáp/cà phê ; sâu cuốn lá, rầy nâu/ lúa | Công ty CP Nông nghiệp HP |

| | | | | | |
|-----|------|---|---|--|---|
| 132 | 3808 | Acetamiprid 80g/l + Chlorpyrifos Ethyl 400g/l | Classico 480EC | Rầy nâu/lúa | Công ty TNHH Việt Nông |
| 133 | 3808 | Acetamiprid 100g/l + Chlorpyrifos Ethyl 260g/l + Fenobucarb 306g/l | Politoc 666EC | Rầy nâu/lúa | Công ty CP Quốc tế Hoà Bình |
| 134 | 3808 | Acetamiprid 200g/kg + Chlorpyrifos Ethyl 400g/kg + Imidacloprid 200g/kg | Xojapane 800WP | Rầy nâu/lúa | Công ty TNHH TM SX Thôn Trang |
| 135 | 3808 | Acetamiprid 20% + Chlorpyrifos Methyl 30% | Mopride gold 50WP | rầy nâu/ lúa | Công ty CP Nông nghiệp HP |
| 136 | 3808 | Acetamiprid 150g/kg + Dinotefuran 250g/kg | Acnal 400WP | Rầy nâu/ lúa; bọ trĩ/dưa hấu; rệp sáp/cà phê; rầy bông/xoài | Công ty TNHH TM Thái Nông |
| 137 | 3808 | Acetamiprid 50 g/l + Fenobucarb 350 g/l | Jara 400EC | Rầy nâu/ lúa | Công ty CP Quốc tế Hoà Bình |
| 138 | 3808 | Acetamiprid 0.1g/kg, (0.2g/l), (20g/kg) + Fipronil 2.9 g/kg, (49.8g/l) (780g/kg) | Dogent 3GR, 50SC, 800WG | 3GR, 50SC, 800WG: sâu cuốn lá, sâu đục thân/ lúa 3GR: sâu khoang/ lạc 50SC: rệp sáp/ cà phê | Công ty CP Công nghệ cao Thuốc BVTV USA |
| 139 | 3808 | Acetamiprid 5g/l (10g/kg), (280g/kg), (100g/kg), (20g/kg) + Fipronil 10g/l (20g/kg), (20g/kg), (300g/kg), (800g/kg) | Redpolo 15EC, 30WP, 300WP, 400WG, 820WG | 15EC, 30WP, 820WG: sâu cuốn lá/ lúa 300WP: rầy nâu/ lúa 400WG: sâu đục thân/ lúa | Công ty CP Thuốc BVTV Việt Trung |
| 140 | 3808 | Acetamiprid 50g/l + Fipronil 50g/l | Amibest 100ME | Rầy nâu, sâu đục thân/lúa, rệp sáp giả/cà phê | Công ty TNHH Việt Hoá Nông |
| 141 | 3808 | Acetamiprid 3% (30g/l), (30g/kg), (30g/kg) + Imidacloprid 2% (20g/l), (20g/kg), (20g/kg) | Sutin 5EC, 50SC, 50WP, 50WG | 5EC: rầy nâu, bọ trĩ/ lúa; rầy xanh, bọ cánh tơ/ chè 50SC, 50WP, 50WG: Rầy nâu/lúa | Công ty CP BVTV I TW |

| | | | | | |
|-----|------|---|----------------------------|---|-------------------------------------|
| 142 | 3808 | Acetamiprid 70g/kg + Imidacloprid 130g/kg | Sachray 200WP | rầy nâu/ lúa | Công ty CP Nông dược Việt Nam |
| 143 | 3808 | Acetamiprid 200g/kg + Imidacloprid 200g/kg | Azorin 400WP | rầy nâu/lúa | Công ty TNHH Nông dược HAI Qui Nhơn |
| 144 | 3808 | Acetamiprid 100g/kg (125g/kg), (200g/kg) + Imidacloprid 50g/kg (125g/kg), (200g/kg) | Mã lục 150WP, 250WP, 400WP | 150WP, 400WP: rầy nâu, bọ xít/ lúa; rệp sáp/ cà phê 250WP: bọ trĩ, rầy nâu/lúa | Công ty TNHH Việt Thắng |
| 145 | 3808 | Acetamiprid 100 g/kg + Imidacloprid 200g/kg | Vip super 300WP | Rầy nâu/ lúa | Công ty TNHH TM DV Tấn Hưng |
| 146 | 3808 | Acetamiprid 100 g/l + Imidacloprid 55 g/l | Nongiahy 155SL | Rệp sáp/ cà phê, rầy nâu/lúa | Công ty TNHH – TM Thái Phong |
| 147 | 3808 | Acetamiprid 150 g/kg , (150g/kg), (150g/kg)+ Imidacloprid 200g/kg (250 g/kg), (350g/kg) | Setusa 350WP, 400WP, 500WP | Rầy nâu/lúa | Công ty TNHH TM SX Thôn Trang |
| 148 | 3808 | Acetamiprid 25% (20%) + Imidacloprid 8%(16%) | Caymangold 33WP, 36WP | rầy nâu/ lúa | Công ty TNHH - TM Nông Phát |
| 149 | 3808 | Acetamiprid 77g/kg + Metolcarb (min 98%) 200g/kg | Diệt rầy 277WP | Rầy nâu/Lúa | Công ty TNHH Hoá sinh Phong Phú |
| 150 | 3808 | Acetamiprid 250g/kg (400g/kg), (400g/kg) + Pymetrozine 250g/kg (300g/kg), (300g/kg) | Secso 500WP, 700WP 700WG | Rầy nâu/lúa | Công ty TNHH Hóa Nông Lúa Vàng |
| 151 | 3808 | Acetamiprid 25% + Pymetrozine 50% | Centrum 75WG | Rầy nâu/ lúa | Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam |
| 152 | 3808 | Acetamiprid 30g/l + Pyridaben 170g/l | Sedox 200EC | nhện gié/ lúa | Công ty CP Quốc tế Hòa Bình |
| 153 | 3808 | Acetamiprid 10 g/kg + Thiamethoxam 240g/kg | Goldra 250WG | rầy nâu/ lúa, rệp bông xo/ mía | Công ty CP Nông dược Việt Nam |
| 154 | 3808 | Acetamiprid 100 g/kg + Thiamethoxam 250g/kg | B-41 350WG | Rầy nâu/lúa | Công ty TNHH TM DV Tấn Hưng |

| | | | | | |
|-----|------|--|--|---|---|
| 155 | 3808 | Acetamiprid 50g/kg + Thiosultap-sodium (Nereistoxin) 550g/kg | Alfatac 600 WP | sâu đục thân, sâu cuốn lá/ lúa | Công ty CP Công nghệ cao Thuốc BVTV USA |
| 156 | 3808 | Acetamiprid 50 g/kg + Thiosultap-sodium (Nereistoxin)700g/kg | Goldan 750 WP | Sâu cuốn lá/ lúa | Công ty CP Quốc tế Hòa Bình |
| 157 | 3808 | Acrinathrin (min 99.0%) | Rufast 3 EC | nhện đỏ/ chè | Bayer Vietnam Ltd (BVL) |
| 158 | 3808 | Alpha-cypermethrin (min 90 %) | Ace 5 EC | sâu phao/ lúa | Công ty CP TST Cần Thơ |
| | | | Alfacua 10 EC | sâu đục bẹ/ lúa, bọ xít muỗi/ điều, rệp sáp/ cà phê, sâu khoang/ lạc | Công ty CP Đồng Xanh |
| | | | Alfathrin 5EC | sâu cuốn lá/ lúa, bọ xít muỗi/ điều | Công ty TNHH Alfa (SaiGon) |
| | | | Alpha 5EC, 10EC, 10SC | 5EC: sâu cuốn lá, cua/ lúa 10EC: sâu khoang/ lạc 10SC: bọ trĩ/ dưa hấu, rầy bông/ xoài, kiến/ cà phê, sâu khoang/ lạc, bọ trĩ/ lúa, bọ xít muỗi/ điều, sâu vẽ bùa/ cam | Map Pacific PTE Ltd |
| | | | Alphacide 50EC, 100EC, 170EC, 260EC | 50EC: sâu cuốn lá, bọ xít/ lúa, sâu đục quả/ vải 100EC: bọ xít/ lúa, rệp/ cây có múi 170EC, 260EC: sâu cuốn lá/ lúa | Công ty TNHH - TM Nông Phát |
| | | | Altach 5 EC | sâu cuốn lá/ lúa, bọ xít/ lạc | Công ty CP Nông dược HAI |
| | | | Anphatox 2.5EC, 5EC, 25EW, 50EW, 100SC | 2.5EC: sâu đục thân/ lúa 5EC: sâu khoang/ lạc, bọ xít/ lúa 25EW, 50EW: sâu cuốn lá, sâu đục bẹ/ lúa; rệp muỗi/ đậu tương; sâu đục quả/ cà phê 100SC: bọ trĩ/ lúa | Công ty TNHH An Nông |
| | | | Antaphos 25EC, 50EC, 100EC | 25EC: sâu vẽ bùa/ cây có múi, sâu cuốn lá/ lúa 50EC: sâu keo, sâu cuốn lá/ lúa; sâu đục quả/ đậu tương 100EC: sâu đục quả/ cà phê, sâu cuốn lá/ lúa | Công ty CP XNK Nông dược Hoàng Ân |
| | | | Bestox 5EC | bọ trĩ/ chè; bọ xít/ vải thiều; sâu cuốn lá, bọ trĩ, bọ xít/ lúa; rệp/ đậu tương | FMC Agricultural Products Interational AG |
| | | | Bpalatox 25EC, 50EC, 100EC | 25EC: bọ trĩ/ lúa 50EC: sâu cuốn lá/ lúa | Công ty TNHH TM Bình Phương |

| | | | | | |
|--|--|--|----------------------------------|---|---|
| | | | | 100EC: sâu khoang/ lạc | |
| | | | Caterice 5EC | Bọ trĩ/lúa | Hextar Chemicals Sdn, Bhd |
| | | | Cyper - Alpha 5 EC | sâu cuốn lá, bọ trĩ/ lúa | Công ty TNHH TM - DV Thanh Sơn Hóa Nông |
| | | | Dantox 5 EC | bọ trĩ/ lúa, sâu xanh/ bông vải, rệp sáp/ cà phê | Công ty TNHH XNK Quốc tế SARA |
| | | | Fastac 5 EC | bọ trĩ, bọ xít, rầy, sâu cuốn lá/ lúa; rệp/ cà phê | BASF Vietnam Co., Ltd. |
| | | | Fascist 5EC | Sâu cuốn lá/lúa | Công ty CP Long Hiệp |
| | | | Fastocid 5 EC | sâu cuốn lá/ lúa, rệp/ cây có múi | Công ty CP Vật tư NN Tiền Giang |
| | | | Fastphos 50EC | sâu cuốn lá/ lúa | Công ty TNHH TM SX Thôn Trang |
| | | | Fentac 2.0 EC | sâu đục quả/ đậu tương | Imaspro Resources Sdn Bhd |
| | | | FM-Tox 25EC, 50EC, 100EC | 25EC: sâu cuốn lá, bọ trĩ/ lúa; sâu khoang/ lạc, rệp sáp/ cà phê; bọ xít muỗi/ điều 50EC: sâu cuốn lá, bọ trĩ/ lúa; sâu khoang/ lạc, rệp sáp/ cà phê 100EC: sâu khoang/ lạc, rệp sáp/ cà phê | Công ty TNHH Việt Thắng |
| | | | Fortac 5 EC | sâu cuốn lá/ lúa, sâu khoang/ lạc | Forward International Ltd |
| | | | Fortox 25EC, 50 EC, 100EC | 25EC, 50EC: sâu khoang/ lạc; sâu cuốn lá, bọ trĩ/ lúa 100EC: sâu cuốn lá/ lúa | Công ty TNHH TM DV Ánh Dương |
| | | | Motox 2.5EC, 5EC, 10EC | 2.5EC: bọ xít, bọ trĩ/ lúa; kiến, rệp sáp/ cà phê; rệp/ đậu tương 5EC: bọ xít muỗi/ điều; rệp sáp/ cà phê, hồ tiêu; bọ xít, bọ trĩ, sâu keo lúa; sâu đục quả/ đậu xanh 10EC: rệp/ bông vải; sâu cuốn lá, sâu đục bẹ/ lúa; sâu đục quả/ đậu tương; rệp sáp/ cà phê; bọ xít muỗi/ điều | Công ty CP SX - TM - DV Ngọc Tùng |
| | | | Pertox 5 EC, 100EW, 250EW, 250WP | 5EC: bọ trĩ, sâu cuốn lá, sâu đục thân/ lúa 100EW, 250EW, 250WP: Sâu cuốn lá, sâu đục thân/ lúa | Công ty CP Quốc tế Hòa Bình |
| | | | Pytax-s 5EC | Sâu cuốn lá/lúa | Công ty TNHH BVTV An Hưng Phát |

| | | | | | |
|-----|------|--|-------------------------------|--|--|
| | | | Sapen - Alpha 5 EC, 5EW | 5EC: sâu hồng/ bông vải; sâu cuốn lá/ lúa; bọ trĩ, bọ xít/ lúa cạn 5EW: sâu tơ/ rau cải | Công ty CP BVTV Sài Gòn |
| | | | Supertox 25EC, 50EC, 100EC | 50EC: sâu đục thân / lúa 25EC, 100EC: sâu cuốn lá, sâu đục thân/ lúa | Cali – Parimex. Inc. |
| | | | Thanatox 5EC | sâu cuốn lá/ lúa | Công ty CP ND Việt Nam |
| | | | Tiper - Alpha 5 EC | bọ xít/ lúa, dòi đục quả/ nhãn | Công ty TNHH TM Thái Phong |
| | | | Unitox 5 EC | bọ xít/ lúa | Công ty TNHH UPL Việt Nam |
| | | | Vifast 5EC, 10 SC | 5EC: sâu cuốn lá, bọ trĩ/ lúa; rệp/ cây có múi, bọ xít muỗi/điều 10SC: bọ xít/ lúa; mối/ cao su, cà phê | Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam |
| 159 | 3808 | Alpha-cypermethrin 30g/l (50g/kg) + Buprofezin 100g/l (200g/kg) + Chlorpyrifos Ethyl 300g/l (500g/kg) | Soddy 430EC, 750WP | 430SC: Rầy nâu/ lúa 750WP: Sâu cuốn lá, rầy nâu/lúa, rệp sáp/cà phê | Công ty TNHH An Nông |
| 160 | 3808 | Alpha-cypermethrin 100g/l + Chlorfluazuron 10g/l + Fipronil 50g/l | Kalou 160EW | Sâu cuốn lá/lúa | Công ty CP Thuốc BVTV Việt Trung |
| 161 | 3808 | Alpha - cypermethrin 1% (2%), (1.6%) + Chlorpyrifos Ethyl 16% (38%), (65%) | Apphe 17EC, 40EC, 666EC | 17EC: sâu đục thân/ lúa, ngô; sâu xanh/ đậu trương; sâu đục quả/ bông vải 40EC: sâu đục quả/ đậu tương, rệp sáp/ cà phê, bọ xít muỗi/ điều, sâu khoang/ lạc, sâu cuốn lá/ lúa, mối/ cao su 666EC: sâu cuốn lá/ lúa | Công ty CP Đồng Xanh |
| 162 | 3808 | Alpha-cypermethrin 20g/l (40g/l) + Chlorpyrifos Ethyl 230g/l (460g/l) | Supertac 250EC, 500EC | 250EC: sâu khoang/ lạc 500EC: sâu cuốn lá/ lúa | Công ty CP Quốc tế Hòa Bình |
| 163 | 3808 | Alpha-cypermethrin 50g/l + Chlorpyrifos Ethyl 500g/l | Fitoc 550EC | sâu cuốn lá/ lúa | Công ty CP Công nghệ cao Thuốc BVTV USA |

| | | | | | |
|-----|------|--|--------------------------------------|--|--|
| 164 | 3808 | Alpha-cypermethrin 50g/l (50g/kg), (50g/l), (50g/l) + Chlorpyrifos Ethyl 25g/l, (500g/kg), (600g/l), (700g/l) | VK.sudan 75EC, 550WP, 650EC, 750EC | 75EC: Bọ trĩ/ lúa 550WP: Rầy nâu, sâu cuốn lá, nhện gié/lúa; sâu vẽ bùa/ cam; sâu xanh da láng/ đậu tương; rệp sáp/ cà phê 650EC: Rầy nâu, nhện gié, sâu cuốn lá/ lúa; sâu xanh da láng/ đậu tương; rệp sáp/ cà phê 750EC: Rệp sáp/cà phê; sâu xanh da láng/đậu tương; sâu vẽ bùa/cam; sâu cuốn lá, rầy nâu, nhện gié/lúa | Công ty TNHH SX & TM Viễn Khang |
| 165 | 3808 | Alpha-cypermethrin 2% + Chlorpyrifos Ethyl 38% | Careman 40EC | Mọt đục cành/cà phê | Công ty CP TST Cần Thơ |
| 166 | 3808 | Alpha-cypermethrin 300g/l + Chlorpyrifos Ethyl 400g/l | Light 700EC | Sâu đục thân/lúa | Công ty TNHH TM SX GNC |
| 167 | 3808 | Alpha-cypermethrin 50g/l + Chlorpyrifos Ethyl 520g/l | Marvel 570EC | Rầy nâu/lúa | Công ty TNHH Thuốc BVTV Mekong |
| 168 | 3808 | Alpha-cypermethrin 40g/l (40g/l), (40g/l) + Chlorpyrifos Ethyl 400g/l (410g/l), (437g/l) + Dimethoate 226g/l, (297g/l), (300g/l) | Bowing 666EC, 747EC, 777EC | 666EC: Sâu đục thân/ngô 747EC: rệp sáp/cà phê 777EC: sâu cuốn lá/lúa | Công ty CP Vật tư NN Hoàng Nông |
| 169 | 3808 | Alpha-cypermethrin 50g/l + Chlorpyrifos Ethyl 482g/l + 18g/l Emamectin benzoate | Agritoc 550EC Filitox super 550EC | sâu cuốn lá/ lúa Sâu cuốn lá/ lúa | Công ty CP Công nghệ cao Thuốc BVTV USA Công ty CP Quốc tế Hòa Bình |
| 170 | 3808 | Alpha-cypermethrin 40g/l, (40g/l), (40g/l) + Chlorpyrifos Ethyl 400g/l, (410g/l), (420g/l) + Fenobucarb 210g/l, (250g/l), (260g/l) | Rocketasia 650EC, 700EC, 720EC | Rầy nâu/lúa | Công ty CP Vật tư NN Hoàng Nông |

| | | | | | |
|-----|------|--|-------------------------------|--|---|
| 171 | 3808 | Alpha-cypermethrin 55g/l + Chlorpyrifos ethyl 300g/l + Fenobucarb 311g/l | Pictoc 666EC | Sâu cuốn lá/Lúa | Công ty CP Quốc tế Hòa Bình |
| 172 | 3808 | Alpha-cypermethrin 30g/l (25g/l), (60g/kg) + Chlorpyrifos Ethyl 220g/l (565 g/l), (440g/kg) + Imidacloprid 50g/l (5g/l), (100g/kg) | Spaceloft 300EC, 595EC, 600WP | 300EC: Bọ trĩ, rầy nâu, nhện gié, sâu cuốn lá, sâu đục thân, sâu đục bẹ/ lúa; rệp sáp/cà phê 595EC: Nhện đỏ/ cam, sâu cuốn lá, rầy nâu/ lúa; mọt đục cành/cà phê 600WP: Rệp sáp, mọt đục cành/ cà phê; rầy nâu, sâu đục bẹ, sâu cuốn lá, sâu đục thân, nhện gié/lúa | Công ty TNHH An Nông |
| 173 | 3808 | Alpha-cypermethrin 50g/l (50g/l) + Chlorpyrifos Ethyl 520g/l (545g/l) + Indoxacarb 30g/l (5g/l) | Vitashield gold 600EC | 600EC (50g/l + 520g/l + 30g/l): Sâu đục thân, rầy nâu, sâu cuốn lá/lúa; rệp sáp, mọt đục cành/cà phê 600EC (50g/l + 545g/l + 5g/l): Mọt đục cành, p sáp/cà phê; Nhện gié, sâu đục thân, sâu cuốn lá, bọ phấn/lúa | Công ty TNHH TM - DV Thanh Sơn Hóa Nông |
| 174 | 3808 | Alpha -cypermethrin 66g/l + Chlorpyrifos ethyl 400g/l + Quinalphos 200g/l | Picmec 666EC | sâu cuốn lá/lúa | Công ty CP Quốc tế Hòa Bình |
| 175 | 3808 | Alpha-cypermethrin 50g/l + Chlorpyrifos Ethyl 550g/l + Thiamethoxam 30 g/l | Hiddink 630EC | Rầy nâu/lúa | Công ty CP Thuốc BVTV Việt Trung |
| 176 | 3808 | Alpha-cypermethrin 10g/l (15g/l), (20g/l) + Dimethoate 140g/l (185g/l), (280g/l) | Cyfitox 150EC, 200EC, 300EC | 150EC, 200EC: sâu đục thân, sâu cuốn lá/ lúa 300EC: rệp sáp/ cà phê; sâu cuốn lá, sâu đục thân, bọ trĩ/ lúa; rệp/ mía | Công ty CP Quốc tế Hòa Bình |
| 177 | 3808 | Alpha-cypermethrin 25g/l + Dimethoate 400g/l | Ablane 425EC | Kiến/ thanh long | Công ty TNHH Hóa Nông Lúa Vàng |
| 178 | 3808 | Alpha-cypermethrin 50g/l + Emamectin benzoate 50g/l | Redtoc 100EC | Sâu cuốn lá/ lúa | Công ty TNHH Vipes Việt Nam |

| | | | | | |
|-----|------|--|---|---|---------------------------------------|
| 179 | 3808 | Alpha-cypermethrin 1% + Fenobucarb 40% | Hopfa 41EC | rầy nâu, sâu cuốn lá, bọ xít/ lúa | BASF Vietnam Co., Ltd. |
| 180 | 3808 | Alpha-cypermethrin 5g/kg (10g/kg), (30g/l), (60g/l) + Fenobucarb 50g/kg (10g/kg), (450g/l), (10g/l) + Isoprocarb 30g/kg, (350g/kg), (50g/l), (10g/l) | Sieugon 85GR, 370WP, 530EC, 80EW | 80EW, 85GR, 370WP: rầy lưng trắng/lúa 530EC: rầy nâu/ lúa | Công ty TNHH Thuốc BVTV LD Nhật Mỹ |
| 181 | 3808 | Alpha-cypermethrin 100g/l (150g/kg) + Fipronil 100g/l (300g/kg) + Imidacloprid 150g/l (300g/kg) | Sieublack 350SC, 750WP | 350SC: sâu đục bẹ, sâu đục thân, sâu cuốn lá/lúa; rệp sáp/cà phê 750WP: sâu cuốn lá, sâu đục thân/ lúa, rệp sáp/cà phê | Công ty TNHH An Nông |
| 182 | 3808 | Alpha-cypermethrin 1%, (75g/kg) + Fipronil 9% (150g/kg) + Indoxacarb 20% (75g/kg) | Acmastersuper 30WP, 300SC | Sâu cuốn lá/lúa | Công ty TNHH Hoá sinh Á Châu |
| 183 | 3808 | Alpha-cypermethrin 30g/l + Imidacloprid 20g/l | Alphador 50EC | bọ xít, rầy nâu, sâu cuốn lá/ lúa, rệp/ cam | Công ty CP Long Hiệp |
| 184 | 3808 | Alpha-cypermethrin 50g/l + Imidacloprid 100g/l + Thiamethoxam 200g/l | Zap 350SC | rầy nâu/ lúa | Công ty CP Tập đoàn Điện Bàn |
| 185 | 3808 | Alpha-cypermethrin 50g/l + Permethrin 5g/l + Profenofos 30g/l | Ktedo 85EC | bọ trĩ/ lúa | Công ty TNHH Thuốc BVTV LD Nhật Mỹ |
| 186 | 3808 | Alpha-cypermethrin 50g/l (100 g/l), (100g/l), (30g/l) + Phoxim 45g/l (30 g/l), (100g/l), 400g/l) | Kasakiusa 95EC, 130EW, 200EC, 430EC | 95EC: Bọ trĩ/lúa 130EW, 200EC: Sâu cuốn lá/lúa 430EC: Sâu đục thân/lúa, bọ xít muỗi/ điều | Công ty CP Thuốc BVTV Việt Trung |

| | | | | | |
|-----|------|--|--------------------------|---|--|
| 187 | 3808 | Alpha-cypermethrin 10g/l + Profenofos 200g/l | Profast 210EC | sâu cuốn lá, sâu đục bẹ/ lúa, sâu xanh/ đậu trương, rệp sáp, rệp vảy, sâu đục quả/ cà phê | Arysta LifeScience Vietnam Co., Ltd |
| 188 | 3808 | Alpha-cypermethrin 30g/l (30g/l) + Profenofos 270g/l (570g/l) | Actatac 300EC, 600EC | 300EC: sâu đục thân/ lúa 600EC: sâu cuốn lá/ lúa | Công ty CP Vật tư NN Hoàng Nông |
| 189 | 3808 | Alpha-cypermethrin 30g/l + Quinalphos 270g/l | Moclodan 300EC | sâu cuốn lá/ lúa | Công ty CP Vật tư NN Hoàng Nông |
| 190 | 3808 | Alpha-cypermethrin 35g/l + Quinalphos 215g/l | Focotoc 250EC | sâu khoang/ lạc | Công ty CP Công nghệ cao Thuốc BVTV USA |
| 191 | 3808 | Amino acid | Amino 15SL | Rầy nâu/ lúa | Công ty Hợp danh SH NN Sinh Thành |
| 192 | 3808 | Amitraz (min 97%) | Binhtac 20 EC | nhện đỏ/ cam | Bailing International Co., Ltd |
| | | | Mitac 20 EC | nhện/ cây có múi, nhện lông nhung/nhãn | Arysta LifeScience Vietnam Co., Ltd |
| 193 | 3808 | Amitraz 350g/kg + Hexythiazox 100g/kg | Map nano 450WP | nhện gié/lúa | Map Pacific PTe Ltd |
| 194 | 3808 | Annonin (min 95%) | TT-Anonin 1EC | sâu cuốn lá/ lúa | Công ty TNHH TM Tân Thành |
| 195 | 3808 | Artemisinin | Visit 5 EC | sâu tơ, sâu xanh, sâu khoang/ rau; rầy xanh/ chè; rệp muội, bọ trĩ/ cây có múi | Công ty CP PAC |
| 196 | 3808 | Azadirachtin | Agiaza 0.03 EC, 4.5EC | 0.03EC: sâu cuốn lá nhỏ, sâu đục thân/ lúa; bọ trĩ, rầy xanh/ chè; rệp sáp/ na; sâu tơ/ bắp cải; sâu xanh/ rau cải; nhện đỏ/ ớt; rệp/ cà 4.5EC: sâu xanh/ cải xanh; sâu đục quả, nhện đỏ/ ớt; sâu tơ/ bắp cải; rệp sáp/ thuốc lá; nhện đỏ/ hoa hồng; sâu xanh da láng/ đậu tương; rệp/ cà pháo; sâu cuốn lá nhỏ, sâu đục thân/ lúa; nhện đỏ/ cam; rệp sáp/ na; bọ cánh tơ, nhện đỏ, rầy xanh/ chè | Công ty TNHH SX TM DV Thu Loan |
| | | | Altivi 0.3EC | sâu tơ, sâu xanh/ rau cải xanh; nhện đỏ, rầy xanh/ chè; nhện đỏ, sâu vẽ bùa/ cam, quýt; sâu cuốn lá, nhện gié, sâu đục bẹ/ lúa | Công ty CP Nicotex |

| | | | | | |
|--|--|--|--|--|--------------------------------------|
| | | | Aza 0.15 EC | sâu tơ/ bắp cải | Công ty TNHH Phan Lê |
| | | | A-Z annong 0.03EC, 0.15EC, 0.3EC, 0.6EC, 0.9EC | 0.03EC, 0.15EC: rầy nâu, cuốn lá/ lúa; sâu tơ/ bắp cải; sâu xanh da láng/ cải bông; rầy xanh, bọ cánh tơ/ chè; nhện đỏ/ cam; rệp muội/ thuốc lá; rệp sáp/ cà phê. 0.3EC: sâu cuốn lá nhỏ, rầy nâu, bọ trĩ, sâu phao đục bẹ/ lúa; sâu tơ/ bắp cải; sâu xanh da láng/ cải bông, đậu tương; rầy xanh, bọ cánh tơ/ chè; nhện đỏ/ cam; rệp muội/ thuốc lá; rệp sáp/ cà phê; sâu xanh/ cà chua 0.6EC, 0.9EC: bọ trĩ, sâu phao đục bẹ, rầy nâu, sâu cuốn lá/ lúa; sâu tơ/ bắp cải; sâu xanh da láng/ súp lơ; sâu xanh/ cà chua; sâu xanh da láng/ đậu tương; nhện đỏ/ cam; rệp đào/ thuốc lá; rầy xanh, bọ cánh tơ/ chè; rệp sáp/ cà phê | Công ty TNHH An Nông |
| | | | Bio Azadi 0.3SL | bọ trĩ/ nho | Công ty TNHH CNSH Điền Trang Xanh |
| | | | Boaza 0.3EC, 0.6EC | 0.6EC: Nhện gié/lúa 0.3EC: Sâu tơ/bắp cải | Công ty TNHH Nông Duyên |
| | | | Cittioke 0.6EC, 0.9EC | rầy nâu, sâu cuốn lá, bọ trĩ/ lúa; sâu tơ/ bắp cải; sâu xanh/ cà chua | Eastchem Co., Ltd. |
| | | | Goldgun 0.3EC, 0.6EC, 0.9EC | sâu cuốn lá, rầy nâu, bọ trĩ, sâu phao đục bẹ/ lúa; sâu tơ/ bắp cải; sâu xanh da láng/ súp lơ; sâu xanh/ cà chua, đậu tương; rệp đào/ thuốc lá; nhện đỏ/ cam; rầy xanh, bọ cánh tơ/ chè; rệp sáp/ cà phê | Công ty TNHH MTV Gold Ocean |
| | | | Hoaneem 0.03EC, 0.15EC, 0.3EC | sâu cuốn lá/lúa; bọ nhảy, sâu tơ/ bắp cải; sâu xanh da láng/ đậu tương; nhện đỏ/ chè; sâu vẽ bùa/ bưởi | Công ty CP Vật tư NN Hoàng Nông |
| | | | Jasper 0.3 EC | sâu cuốn lá/ lúa, sâu tơ/ rau thập tự, nhện đỏ/ cây có múi, rầy bông/ nho, rệp/ thuốc lá, rầy xanh/ chè | Công ty TNHH XNK Quốc tế SARA |
| | | | Kozomi 0.15EC, 0.3EC, 1EC | 0.15EC: bọ nhảy/ bắp cải; nhện đỏ, bọ cánh tơ/ chè; rầy nâu/ lúa 0.3EC: sâu cuốn lá, rầy nâu/ lúa; sâu tơ, bọ | Công ty CP Thuốc BVTV Việt Trung |

| | | | | |
|--|--|---|---|---|
| | | | nhảy/ bấp cải; bọ cánh tơ, rầy xanh, nhện đỏ/ chèn; sâu xanh da láng, sâu đục quả/ đậu tương; rệp sáp/ cà phê; rệp đào/ thuốc lá; sâu vẽ bùa/ bưởi; rầy xanh/ xoài 1EC: rệp đào/ thuốc lá; rầy xanh/ xoài; sâu đục quả/ đậu đỗ; rầy xanh chèn | |
| | | Minup 0.3EC, 0.6EC, 0.9EC | 0.3EC: sâu cuốn lá, rầy nâu, bọ trĩ, sâu phao đục bẹ/ lúa; sâu tơ/ bấp cải; sâu xanh da láng/ súp lơ, đậu tương; rầy xanh, bọ cánh tơ/ chèn; nhện đỏ/ cam; rệp đào/ thuốc lá; rệp sáp/ cà phê; sâu xanh/ cà chua 0.6EC, 0.9EC: sâu cuốn lá, rầy nâu, bọ trĩ, sâu phao đục bẹ/ lúa; sâu tơ/ bấp cải; sâu xanh da láng/ súp lơ, đậu tương; sâu xanh/ cà chua; rệp đào/ thuốc lá; rầy xanh, bọ cánh tơ/ chèn; rệp sáp/ cà phê | Công ty TNHH US.Chemical |
| | | Misec 1.0 EC | sâu cuốn lá, sâu đục thân/ lúa; sâu tơ, bọ nhảy, sâu xanh bướm trắng/ bấp cải | Viện Khoa học vật liệu ứng dụng |
| | | Mothian 0.35EC | sâu tơ/ bấp cải | Công ty CP Nông nghiệp Thiên An |
| | | Neem Nim Xoan Xanh green 0.15 EC, 0.3 EC | 0.15EC: ruồi đục lá/ cải bó xôi, rệp sáp/ cà phê, bọ cánh tơ/ chèn 0.3EC: ruồi đục lá/ cải bó xôi, rệp sáp/ cà phê, bọ cánh tơ/ chèn, sâu tơ/ bấp cải, sâu xanh da láng/ cải bông | Công ty TNHH Ngân Anh |
| | | Sarkozy 0.3EC, 1EC, 1WP | sâu cuốn lá, sâu đục bẹ/ lúa; sâu vẽ bùa, nhện đỏ/ cam; sâu tơ, sâu xanh, bọ nhảy/ bấp cải; bọ trĩ/ dưa hấu; rầy xanh, bọ xít muỗi/ chèn | Công ty TNHH Thuốc BVTV LD Nhật Mỹ |
| | | Sokotin 0.3EC | sâu tơ, sâu xanh bướm trắng/ bấp cải; sâu xanh da láng/ đậu tương; sâu cuốn lá, rầy nâu/ lúa; nhện đỏ, rầy xanh/ chèn | Công ty CP Phát triển NN Việt Tiến Lạng Sơn |
| | | Super Fitoc 3EC, 5EC, 10EC | sâu cuốn lá, sâu đục thân, bọ trĩ, rầy nâu/ lúa; sâu tơ, sâu xanh bướm trắng/ bấp cải; rệp/ cải xanh; dòi đục lá/ cà chua; sâu khoang/ đậu tương; bọ trĩ, sâu xanh/ dưa hấu; bọ cánh tơ, rầy xanh, nhện đỏ/ chèn; sâu vẽ bùa/ cam; rầy bông/ xoài | Công ty CP Công nghệ cao Thuốc BVTV USA |

| | | | | | |
|-----|------|---|---|---|--|
| | | | Trutat 0.32EC | sâu đục quả/ đậu tương; nhện đỏ, sâu vẽ bùa/ cam; sâu tơ/ bắp cải; rệp muội/ cải bẹ; bọ nhảy/ rau cải; sâu cuốn lá/ lúa; bọ trĩ, nhện đỏ/ chè; rệp sáp/ cà phê; sâu xanh da láng/ thuốc lá | Công ty TNHH CNSH Khải Hoàn |
| | | | Vineem 1500EC | rệp/ rau; bọ trĩ, sâu cuốn lá/ lúa; bọ nhảy, sâu xanh bướm trắng/ bắp cải; bọ trĩ, nhện đỏ, bọ xít muối, rầy xanh/ chè | Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam |
| | | | VSN 10SL | sâu cuốn lá/ chè | Công ty TNHH chè Vina Suzuki |
| 197 | 3808 | Azadirachtin 1.5g/kg + Chlorfluazuron 200g/kg + Emamectin benzoate 5.5g/kg | Mig 18 207WG | Sâu cuốn lá, sâu đục thân, nhện gié/lúa | Công ty TNHH TM DV Tấn Hưng |
| 198 | 3808 | Azadirachtin 5g/l (7g/l), (9g/l) + Emamectin benzoate 5g/l (7.5g/l), (9g/l) | Ramec 10EC, 15EC, 18EC | sâu cuốn lá, sâu đục thân, bọ trĩ, rầy nâu/ lúa; sâu tơ, sâu xanh bướm trắng/ bắp cải; rệp/ cải xanh; dòi đục lá/ cà chua; sâu khoang/ đậu tương; bọ trĩ, sâu xanh/ dưa hấu; bọ cánh tơ, rầy xanh, nhện đỏ/ chè; sâu vẽ bùa/ cam; rầy bông/ xoài | Công ty CP Công nghệ cao Thuốc BVTV USA |
| 199 | 3808 | Azadirachtin 0.1g/l (0.1g/l), (0.2g/l) , (0.1g/kg), (0.1 g/kg), (0.1g/l), (0.1g/l), (0.1g/l), (0.1g/kg), (0.1g/l) (0.1g/kg), (0.1g/l) (0.1g/kg), (0.1g/kg) + Emamectin benzoate 10g/l (20g/l), (40g/l), (54.9g/kg), (69.9g/kg), (74.9g/l), (79.9g/l), (99.9g/l), (102.9g/kg), (62.9g/l), (177.9g/kg), (199.9g/kg) | Emacinmec 10.1EC, 20.1EC, 40.2EC, 55SG, 70SG, 75SC, 80EC, 100SC, 103SG, 63EC, 178SG, 200SG | 10.1EC, 20.1EC, 40.2EC: sâu cuốn lá/ lúa; sâu khoang/ đậu tương; sâu tơ/ bắp cải; rầy xanh/ chè; rệp bông/ xoài; nhện đỏ/ cam 55SG, 80EC: sâu cuốn lá/ lúa 63EC: rầy bông/xoài 70SG, 75SC, 100SC: Sâu tơ/bắp cải 103SG: rầy nâu/lúa 178SG: bọ cánh tơ/ chè 200SG: sâu vẽ bùa/cam | Công ty CP Vật tư NN Hoàng Nông |
| 200 | 3808 | Azadirachtin 3 g/l (3g/kg), (3g/l), (3g/kg), (3g/kg) + Emamectin benzoate 22 g/l | Promathion 25EC, 55WG, 55EC, 65WG, 100WG | 25EC: Sâu xanh/ đậu tương, sâu cuốn lá/ lúa, sâu tơ/ bắp cải, nhện đỏ/cam 55WG: Sâu xanh/ đậu tương, sâu cuốn lá/ lúa, sâu tơ/ bắp cải | Công ty TNHH Hoá chất và TM Trần Vũ |

| | | | | | |
|-----|------|--|--------------------------------|---|--|
| | | (52g/kg), (52g/l), (62g/kg), (97g/kg) | | 55EC: Sâu tơ/bắp cải 65WG, 100WG: Sâu cuốn lá/ lúa | |
| 201 | 3808 | Azadirachtin 0.124% + Extract of Neem oil 66% | Agrimorstop 66.124EC | sâu khoang/ lạc | Agrimor IL LTD |
| 202 | 3808 | Azadirachtin 3 g/l + Matrine 2 g/l | Lambda 5EC | sâu cuốn lá/ lúa; sâu tơ/ bắp cải; sâu xanh da láng/ hành; sâu khoang/ lạc | Công ty TNHH Hóa Nông Lúa Vàng |
| 203 | 3808 | Azadirachtin 5g/l (7.5g/l), (10g/l) + Matrine 4g/l (7.5g/l), (10g/l) | Golmec 9EC, 15EC, 20EC | sâu cuốn lá, sâu đục thân, bọ trĩ, rầy nâu/ lúa; sâu tơ, sâu xanh bướm trắng/ bắp cải; rệp/ cải xanh; đòi đục lá/ cà chua; sâu khoang/ đậu tương; bọ trĩ, sâu xanh/ dưa hấu; bọ cánh tơ, rầy xanh, nhện đỏ/ chè; sâu vẽ bùa/ cam; rầy bông/ xoài | Công ty CP Công nghệ cao Thuốc BVTV USA |
| 204 | 3808 | Azadirachtin 0.6% + Matrine 0.4% | Biomax 1 EC | sâu xanh bướm trắng, rệp muội, sâu tơ/ bắp cải, cải xanh; sâu xanh da láng/ đậu tương, cà chua; rầy xanh, bọ cánh tơ, nhện đỏ, rệp muội/ chè; bọ nhảy/ cải làn; rầy nâu, sâu cuốn lá/ lúa; nhện đỏ, sâu vẽ bùa, rệp muội/ cam; sâu vẽ bùa, rệp muội, nhện đỏ/ quýt | Công ty TNHH vật tư nông nghiệp Phương Đông |
| 205 | 3808 | Azadirachtin 3g/l + Spinosad 17g/l | Dompass 20SC | Sâu tơ/bắp cải | Công ty TNHH Agricare Việt Nam |
| 206 | 3808 | Azocyclotin 450g/kg + Buprofezin 250g/kg + Diflubenzuron 50g/kg | Usagtox 750WP | nhện gié/lúa | Công ty TNHH An Nông |
| 207 | 3808 | Azocyclotin (min 98%) 100g/l, (600g/kg), (200g/kg) + 260g/l, (100g/kg), (550g/kg) Flonicamid (min 98%) | Autopro 360SC, 700WP, 750WP | 360SC: nhện đỏ/ cam, rệp sáp/cà phê, rầy nâu/lúa 700WP: nhện gié/ lúa, nhện đỏ/ cà phê 750WP: nhện đỏ/ cam, nhện lông nhung/ vải, rệp sáp/cà phê, rầy nâu/lúa | Công ty TNHH An Nông |
| 208 | 3808 | Azocyclotin 300g/kg + Spiromesifen (min 97%) 400g/kg | Trextot 700WP | nhện gié/lúa | Công ty TNHH An Nông |
| 209 | 3808 | <i>Bacillus thuringiensis</i> var. aizawai | Aizabin WP | sâu tơ, sâu xanh, sâu đo/ rau họ hoa thập tự; sâu khoang, sâu cuốn lá/ lạc; sâu khoang, sâu đục quả/ đậu tương; sâu xanh, sâu khoang, sâu đo/ cà chua; sâu cuốn lá/ cây có múi; sâu xanh, sâu khoang/ thuốc lá; sâu xanh, sâu đo/ bông vải | Công ty TNHH Sản phẩm Công Nghệ Cao |

| | | | | | |
|-----|------|---|------------------------------|---|---|
| | | | Aztron DF 35000 DMBU | sâu tơ/ cải bắp; sâu xanh da láng/ cà chua; sâu xanh da láng, sâu tơ, sâu khoang/ cải xanh; sâu vẽ bùa/ cây có múi; sâu đục quả/ hồng xiêm, xoài | Doanh nghiệp Tư nhân TM Tân Quy |
| | | | Enasin 32WP | Sâu cuốn lá, sâu đục thân/lúa, sâu tơ/bắp cải | Công ty CP ENASA Việt Nam |
| | | | Map - Biti WP 50000 IU/mg | sâu xanh, sâu tơ/ bắp cải; sâu khoang/ rau cải, dưa hấu; sâu xanh/ cà chua, đậu tương, thuốc lá | Map Pacific PTE Ltd |
| | | | Xentari 35WG | sâu tơ/ bắp cải, sâu khoang/ nho | Công ty TNHH Hóa chất Sumitomo Việt Nam |
| 210 | 3808 | <i>Bacillus thuringiensis</i> var.kurstaki | An huy (8000 IU/mg) WP | sâu tơ, sâu xanh bướm trắng/ bắp cải; sâu khoang/ lạc, đậu cô ve; sâu xanh da láng/ cà chua, thuốc lá; sâu cuốn lá, sâu đục thân/ lúa | Công ty TNHH Trường Thịnh |
| | | | Biobit 16 K WP, 32 B FC | sâu xanh/ bắp cải, sâu xanh / bông vải | Forward International Ltd |
| | | | Biocin 16 WP, 8000 SC | 16WP: sâu tơ/ rau cải, sâu xanh da láng/ đậu 8000SC: sâu tơ rau cải, bắp cải; sâu xanh da láng/ đậu | Công ty CP BVTV Sài Gòn |
| | | | Baolus 50000 IU/mg WP | sâu tơ/ bắp cải | Công ty TNHH TM Kim Sơn Nông |
| | | | Bicilus 18WP | sâu khoang/ lạc | Công ty TNHH King Elong |
| | | | Comazol (16000 IU/mg) WP | sâu tơ, sâu xanh/ bắp cải; rầy xanh, nhện đỏ/ chè | Công ty CP Nicotex |
| | | | Crymax [®] 35 WP | sâu tơ/ bắp cải | Cali – Parimex. Inc. |
| | | | Delfin WG (32 BIU) | sâu tơ/ rau; sâu đo/ đậu; sâu xanh/ cà chua, hoa hồng, hành; sâu đục quả/ vải; sâu xanh da láng/ lạc; sâu khoang, sâu xanh/ bắp cải; sâu róm/ thông | Công ty TNHH Ngân Anh |
| | | | Dipel 6.4WG | sâu tơ/ bắp cải, bọ xít muỗi, sâu cuốn lá/ chè | Công ty TNHH Hóa chất Sumitomo Việt Nam |
| | | | Forwabit 16 WP, 32WP | sâu xanh/ bắp cải, sâu ăn lá/ bông vải | Forward International Ltd |
| | | | Halt 5% WP (32000 IU/mg) | sâu tơ/ bắp cải; sâu xanh da láng/ lạc | Công ty CP Công nghệ tiêu chuẩn sinh học Vĩnh Thịnh |

| | | | | | |
|-----|------|--|---|---|--|
| | | | Jiabat 15WG, (50000 IU/mg) WP | 15WG: sâu tơ, sâu xanh bướm trắng/ cải bắp (50000 IU/mg)WP: sâu tơ/ bắp cải | Công ty CP Jia Non Biotech (VN) |
| | | | Kuang Hwa Bao WP 16000 IU / mg | sâu tơ, sâu bướm trắng/ bắp cải | Bion Tech Inc. |
| | | | MVP 10 FS | sâu tơ, sâu xanh/ rau | Cali – Parimex. Inc. |
| | | | Newdelpel (16000 IU/mg) WP, (32000 IU/mg) WP, (64000 IU/mg) WG | sâu tơ/ bắp cải; sâu cuốn lá nhỏ/ lúa; rầy xanh, bọ cánh tơ/ chè; sâu xanh/ cà chua | Công ty TNHH An Nông |
| | | | Shian 32 WP (3200 IU/mg) | sâu tơ/ rau thập tự | Công ty TNHH SX TM DV Tô Đăng Khoa |
| | | | Thuricide HP, OF 36 BIU | HP: sâu tơ, sâu xanh, sâu khoang/ bắp cải; sâu xanh/ hành, cà chua, hoa hồng; sâu đục quả/ vải, cà chua; sâu xanh da láng/ lạc; sâu róm/ thông OF 36BIU: sâu xanh, sâu khoang/ bắp cải; sâu xanh/ hành, cà chua, hoa hồng; sâu đục quả/ vải; sâu xanh da láng/ lạc; sâu róm/ thông | Công ty TNHH Ngân Anh |
| | | | Vbtusa (16000 IU/mg) WP | sâu tơ, bọ nhảy/ bắp cải; sâu vẽ bùa/ cam; sâu róm/ thông; sâu cuốn lá/ lúa | Công ty CP Thuốc BVTV Việt Trung |
| | | | Vi - BT 16000WP, 32000WP | 16000WP: sâu ăn lá/ rau, sâu cuốn lá/ lúa 32000WP: sâu tơ/ bắp cải, sâu xanh da láng/ đậu | Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam |
| | | | V.K 16 WP, 32 WP | sâu xanh/ bông vải, sâu tơ/rau | Công ty CP BVTV I TW |
| 211 | 3808 | <i>Bacillus thuringiensis</i> var. kurstaki 16.000 IU + Granulosis virus 10 ⁸ PIB | Bitadin WP | sâu ăn lá, sâu tơ, sâu xanh, sâu khoang/ rau; sâu xanh, sâu xanh da láng, sâu khoang, sâu đục thân, sâu đục quả/ bông vải, thuốc lá; sâu đục thân, sâu cuốn lá/ lúa; sâu róm/ thông; rệp bông xơ/ mía | Công ty TNHH Nông Sinh |
| 212 | 3808 | <i>Bacillus thuringiensis</i> var. kurstaki 1.6% + Spinosad 0.4% | Xi-men 2SC | bọ phấn, dòi đục lá/ cà chua; sâu tơ, rệp muội, sâu xanh/ bắp cải; sâu khoang/ lạc, đậu tương; sâu xanh da láng/ hành; dòi đục lá, nhện đỏ/ dưa chuột; sâu cuốn lá/ lúa | Công ty TNHH MTV Lucly |
| 213 | 3808 | <i>Bacillus thuringiensis</i> var. kurstaki (50.000 IU) 1% + Thiosultap - sodium (Nereistoxin) 54% | Olong 55WP | sâu xanh/ cải củ | Công ty CP BVTV Sài Gòn |

| | | | | | |
|-----|------|--|---|--|--|
| 214 | 3808 | <i>Bacillus thuringiensis</i> . var. 7216 | Amatic (10 ¹⁰ bào tử/ml) SC | sâu tơ, sâu xanh bướm trắng/ bắp cải; sâu khoang/ lạc, đậu cove; sâu xanh da láng/ cà chua, thuốc lá; sâu cuốn lá, sâu đục thân/ lúa | Công ty TNHH Trường Thịnh |
| | | | Pethian (4000 IU) SC | sâu tơ/ su hào; sâu xanh bướm trắng/ bắp cải; sâu khoang/ lạc, đậu cove; sâu xanh da láng/ cà chua, thuốc lá; sâu cuốn lá/ lúa | Công ty CP Nông nghiệp Thiên An |
| 215 | 3808 | <i>Bacillus thuringiensis</i> var. T 36 | TP - Thần tốc 16.000 IU | sâu đục thân/ lúa; rầy xanh, bọ trĩ, nhện đỏ/ chè; sâu xanh/ cà chua | Công ty TNHH Thành Phương |
| 216 | 3808 | <i>Beauveria bassiana</i> Vuill | Biobaue 5DP | rầy nâu/ lúa; sâu róm/ thông | Trung tâm NC SX các chế phẩm sinh học |
| | | | Biovip 1.5 x 10 ⁹ bào tử/g | rầy, bọ xít/ lúa | Viện Lúa đồng bằng sông Cửu Long |
| | | | Muskardin 10WP | sâu đục thân/ lúa, ngô; sâu xanh da láng/ cà chua, rầy nâu/ lúa | Công ty CP TST Cần Thơ |
| 217 | 3808 | <i>Beauveria</i> 10 ⁷ CFU/g + <i>Metarhizium</i> 10 ⁷ CFU/g | Thiên địch-tàng hình WP | rầy nâu/lúa | Công ty TNHH SX TM Lương Nông |
| 218 | 3808 | <i>Beauveria bassiana</i> 1 tỷ bào tử/ g + <i>Metarhizium anizopliae</i> 0.5 tỷ bào tử/g | Trắng xanh WP | rầy nâu/ lúa | Công ty Hợp danh SH NN Sinh Thành |
| 219 | 3808 | Bensultap (min 98%) | Pretiny 95WP | sâu cuốn lá/ lúa | Công ty TNHH TM SX Ngọc Yến |
| 220 | 3808 | Beta-cyfluthrin (min 96.2 %) | Notan 2.8EC | sâu vẽ bùa/ cam | Công ty CP Nicotex |
| 221 | 3808 | Beta-cyfluthrin 12.5g/l + Chlorpyrifos Ethyl 250g/l | Bull Star 262.5 EC | bọ xít/ nhãn; rầy nâu/ lúa; sâu khoang/ khoai tây, ca cao; bọ xít muỗi/ca cao, sâu khoang, sâu xám/ngô | Bayer Vietnam Ltd (BVL) |
| 222 | 3808 | Beta-cyfluthrin 35g/l (62.5g/kg) + Chlorpyrifos Ethyl 535g/l (410g/kg) + Imidacloprid 25g/l (82.5 g/kg) | Pustausa 555WP, 595EC | 555WP: Bọ trĩ/lúa 595EC: Sâu cuốn lá, sâu đục thân, sâu phao đục bẹ, rầy nâu, nhện gié/lúa; nhện lông nhung/ vải, mọt đục cành/cà phê | Công ty TNHH An Nông |
| 223 | 3808 | Beta-cyfluthrin 55g/l + Clothianidin 400g/l | TT Shake 455 SC | sâu cuốn lá/lúa | Công ty TNHH TM Tân Thành |

| | | | | | |
|-----|------|--|---------------------------------------|--|-------------------------------------|
| 224 | 3808 | Beta-cyfluthrin 90g/l + Imidacloprid 210g/l | Solomon 300 OD | bọ trĩ, rầy nâu/ lúa; Rệp/ngô; rệp sáp/cà phê, cam, hồ tiêu, vải; bọ trĩ/ xoài, điều | Bayer Vietnam Ltd (BVL) |
| 225 | 3808 | Beta-cypermethrin (min 98.0 %) | Chix 2.5 EC | sâu cuốn lá, bọ xít, bọ trĩ/ lúa; sâu khoang/ lạc; rệp sáp cà phê; rầy/ xoài; rầy chổng cánh/ cam; rệp/ dưa hấu | Công ty TNHH UPL Việt Nam |
| | | | Daphatox 35 EC | sâu keo, sâu cuốn lá/ lúa; rệp sáp/ cà phê | Công ty TNHH TM Việt Bình Phát |
| | | | Nicyper 4.5 EC | sâu đục quả/ xoài, sâu vẽ bùa/ cam, sâu xanh/ đậu xanh, rệp vảy/ cà phê, sâu cuốn lá/ lúa | Công ty CP Nicotex |
| | | | Viserin 4.5 EC | sâu vẽ bùa/ cam | Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam |
| 226 | 3808 | Beta-cypermethrin 50g/l, (60g/kg), (200g/l), (10g/kg) + Buprofezin 50g/l, (60g/kg), (10g/l), (300g/kg) | Okamex 100EC, 120WP, 210SC, 310WP | 100EC: sâu đục thân/ lúa 120WP: Sâu cuốn lá/ lúa 210SC, 310WP: rầy nâu/ lúa | Công ty TNHH Thuốc BVTV LD Nhật Mỹ |
| 227 | 3808 | Beta-cypermethrin 70g/l + Chlorpyrifos ethyl 480g/l | Superfos 550EC | Rầy nâu/Lúa | Công ty TNHH Vipes Việt Nam |
| 228 | 3808 | Beta-cypermethrin 36g/l + Chlorpyrifos ethyl 425g/l + Quinalphos 205g/l | Wofamec 666EC | Sâu đục thân/Lúa | Công ty CP QT Hoà Bình |
| 229 | 3808 | Beta-cypermethrin 50g/l + Emamectin benzoate 10g/l + Lufenuron 60g/l | Caranygold 120EC | Sâu cuốn lá/lúa | Công ty CP thuốc BVTV Việt Trung |
| 230 | 3808 | Beta-cypermethrin 10g/l, (15g/l), (20g/kg) (20g/l) + Profenofos 200 g/l (100g/l), (300g/kg) (500g/l) + Thiamethoxam 50 g/l (160g/l), (100g/kg) (50g/l) | Akulagold 260 EW, 275SC, 420WP, 570EC | 260EW, 420WP: rầy nâu, sâu đục thân/ lúa; rệp sáp/ cà phê 275SC: rầy lưng trắng/lúa 570EC: Rầy nâu/ lúa | Công ty CP thuốc BVTV Việt Trung |

| | | | | | |
|-----|------|---|--|---|---|
| 231 | 3808 | Benfuracarb (min 92 %) | Oncol 5GR, 20EC, 25WP | 5GR: sâu đục thân, sâu cuốn lá, rầy nâu/ lúa; rệp vảy, tuyến trùng/ cà phê 20EC, 25WP: bọ trĩ/ dưa hấu; sâu đục thân, sâu cuốn lá, rầy nâu/ lúa; rệp sáp/ cam quýt; rệp vảy, tuyến trùng, Ấu trùng ve sầu/cà phê | Arysta LifeScience Vietnam Co., Ltd |
| 232 | 3808 | Bifenthrin (min 97%) | Talstar 10 EC | sâu khoang/ lạc | FMC Agricultural Products Interational AG |
| 233 | 3808 | Bifenthrin 17.1% + Imidacloprid 17.1% | Vote 34.2SC | Sâu đục thân/ngô | Công ty TNHH Phú Nông |
| 234 | 3808 | Bifenthrin 50g/l + Imidacloprid 250g/l | Galil 300SC | nhện gié/lúa | Công ty TNHH Adama Việt Nam |
| 235 | 3808 | Bifenthrin 50g/l + Novaluron 50g/l | Rimon Fast 100SC | sâu xanh da láng/ lạc | Công ty TNHH Adama Việt Nam |
| 236 | 3808 | Buprofezin (min 98 %) | Annongaplau 100WP, 250WP, 250SC, 400SC, 400WG | rầy nâu/ lúa | Công ty TNHH An Nông |
| | | | Anproud 70WG | rầy nâu/ lúa | Công ty CP BVTV An Giang |
| | | | Aperlaur 100WP, 250WG, 250WP, 500EC, 500WP, 700WG | rầy nâu/ lúa | Công ty CP Quốc tế Hòa Bình |
| | | | Apolo 10WP, 25WP, 25SC, 40WP | 10WP, 25SC: rầy nâu/ lúa, rệp sáp/ cà phê 25WP: rầy nâu/ lúa, rệp sáp/ cà phê, rầy/ xoài 40WP: rầy nâu/ lúa | Công ty TNHH – TM Thái Nông |
| | | | Applaud 10WP, 25SC | 10WP: rầy/ lúa, rầy xanh/ chè 25SC: rầy nâu/ lúa, rệp sáp/ cam | Nihon Nohyaku Co., Ltd. |
| | | | Asmai 100WP, 250WP, 350WP, 500WG, 500WP | rầy nâu/ lúa | Công ty TNHH Việt Thắng |
| | | | Bombi 300WP | rầy nâu/ lúa | Công ty TNHH TM DV Tấn Hưng |
| | | | Bush 700WG | rầy nâu/ lúa | Công ty CP Nông nghiệp HP |
| | | | Butal 10 WP, 25WP | 10WP: rầy nâu/ lúa; rệp sáp/ cà phê, xoài; rầy chống cánh/ cây có múi; bọ xít muỗi/ điều | Bailing International Co., Ltd |

| | | | | | |
|--|--|--|--------------------------------|---|--------------------------------------|
| | | | | 25WP: rầy chổng cánh/ cam; rầy nâu/ lúa; rầy xanh/ chè; rệp sáp/ xoài, cà phê; bọ xít muỗi/ điều | |
| | | | Butyl 10WP, 40WG, 400SC | 10WP: rầy nâu/ lúa, rầy xanh/ chè 40WG: rầy nâu/ lúa, rầy bông/ xoài, rầy nâu nhỏ, rầy lưng trắng/lúa 400SC: rầy nâu/ lúa, rầy bông/ xoài | Công ty CP BVTV Sài Gòn |
| | | | Difluent 10WP, 25WP | 10WP: rầy nâu/ lúa 25WP: rầy nâu/ lúa, rệp sáp/ na | Công ty TNHH XNK Quốc tế SARA |
| | | | Encofezin 10WP, 25WP | 10WP: rầy nâu/ lúa, bọ xít muỗi/ chè 25WP: rầy nâu / lúa | Công ty TNHH Alfa (Saigon) |
| | | | Hoptara 25WP | rầy nâu/ lúa | Công ty TNHH TM Tân Thành |
| | | | Hello 250WP, 500WP, 700WG | 250WP: rầy nâu/ lúa; rệp, rầy bông/ xoài; rầy xanh, bọ xít muỗi/ chè; rệp sáp/ cà phê; rầy chổng cánh/ cam 500WP: rầy nâu/ lúa, rệp sáp/ cà phê, na; rầy chổng cánh/cam 700WG: Rầy nâu/lúa, rầy bông/xoài, rệp sáp/cà phê, rệp sáp/cam, rệp muội/dưa hấu, bọ xít muỗi/điều, rầy xanh/lạc | Công ty CP SX - TM - DV Ngọc Tùng |
| | | | Lobby 10WP, 25WP | 10WP: rầy nâu/ lúa 25WP: rầy nâu, rầy lưng trắng/ lúa | Công ty TNHH ADC |
| | | | Map – Judo 25 WP, 800WP | 25WP: rầy nâu/ lúa, rệp sáp/ cam 800WP: rệp sáp/ cà phê, rầy nâu/ lúa | Map Pacific PTE Ltd |
| | | | Oneplaw 10WP | Rầy nâu/ lúa | Công ty TNHH BVTV An Hưng Phát |
| | | | Pajero 30WP | rầy nâu/ lúa | Công ty TNHH MTV BVTV Thạnh Hưng |
| | | | Partin 25WP | rầy nâu/ lúa | Công ty TNHH BVTV Đồng Phát |
| | | | Profezin 10WP, 250WP, 400SC | 10WP, 250WP: Rầy nâu/lúa 400SC: Bọ xít muỗi/chè, rầy bông/xoài, rầy nâu/ lúa | Công ty CP Hộc Môn |
| | | | Ranadi 10 WP, 25WP | rầy nâu/ lúa | Công ty CP Đồng Xanh |

| | | | | | |
|-----|------|---|------------------------------|--|--|
| | | | Sấm sét 25WP, 400SC | 25WP: rầy nâu/ lúa, rầy bông/ xoài 400SC: rầy nâu/ lúa | Công ty TNHH TM & SX Ngọc Yến |
| | | | Shadevil 250WP | rầy nâu/ lúa | Công ty TNHH MTV SNY |
| | | | Thần công 25WP | rầy nâu/ lúa | Công ty TNHH – TM Nông Phát |
| | | | Tiffy Super 500WG | rầy nâu/ lúa | Công ty CP Nông nghiệp HP |
| | | | Tiksun 250WP | rầy nâu/ lúa | Công ty TNHH Nông Duyên |
| | | | Uni-prozin 25WP | Rầy nâu/lúa | Công ty TNHH World Vision (VN) |
| | | | Viappla 10WP, 25WP | rầy nâu/ lúa, rầy xanh/ chè | Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam |
| 237 | 3808 | Buprofezin 100 g/l + Chlorpyrifos Ethyl 500g/l | Nanofos 600EC | Sâu cuốn lá/ lúa | Công ty TNHH Nam Nông Phát |
| 238 | 3808 | Buprofezin 10% + Chlorpyrifos Ethyl 40% | Abm 50EC | Rầy nâu, sâu cuốn lá/ lúa | Công ty TNHH - TM Tân Thành |
| 239 | 3808 | Buprofezin 100g/l (g/kg) + Chlorpyrifos Ethyl 400g/l (g/kg) | Penalty gold 50EC, 50WP | 50EC: sâu cuốn lá, sâu đục bẹ, rầy nâu, bọ trĩ, bọ xít, sâu đục thân, nhện gié, rầy phấn trắng/lúa; rệp sáp, mọt đục cành/ cà phê 50WP: sâu cuốn lá, sâu đục bẹ, rầy nâu/ lúa | Công ty TNHH ADC |
| 240 | 3808 | Buprofezin 100 g/l + Chlorpyrifos Ethyl 455g/l | Proact 555EC | Sâu đục bẹ, sâu cuốn lá, rầy nâu/lúa; sâu đục quả, rệp muội/đậu tương; sâu đục quả, mọt đục cành/cà phê | Công ty TNHH Phú Nông |
| 241 | 3808 | Buprofezin 100g/l + Chlorpyrifos Ethyl 400g/l | Bonus-gold 500EC | Rầy nâu, sâu đục thân/lúa | Công ty CP Nicotex |
| | | | B52-usa 500EC | Sâu cuốn lá/lúa | Công ty TNHH Nông dược Đại Nam |
| 242 | 3808 | Buprofezin 25% (150g/l) + Chlorpyrifos Ethyl 5% (400g/l) | U30-Thôn trang 30WP, 55EC | rầy nâu/ lúa | Công ty TNHH TM SX Thôn Trang |

| | | | | | |
|-----|------|--|---|---|-------------------------------------|
| 243 | 3808 | Buprofezin 280g/kg, (100/kg), (300g/kg). (250g/l), (250g/l) + Chlorpyrifos ethyl 300g/kg (400g/kg), (300g/kg), (400g/l), (510g/l) + Dinotefuran 15g/kg (100g/kg), (25g/kg), (16g/l), (17g/l) | Dragoncin 595WP, 600WP, 625WP, 666EC, 777EC | 595WP, 625WP: Rầy nâu/lúa 666EC: Rầy nâu, sâu cuốn lá/lúa 777EC, 600WP: rệp sáp/cà phê, rầy nâu/ lúa | Công ty TNHH Hóa chất và TM Trần Vũ |
| 244 | 3808 | Buprofezin 150g/l + Chlorpyrifos Ethyl 350g/l + Dinotefuran 200g/l | Nanosynusa 700EC | Rầy nâu/lúa | Công ty TNHH Thuốc BVTV Nam Nông |
| 245 | 3808 | Buprofezin 100g/l + Chlorpyrifos Ethyl 400g/l + Fenobucarb 200g/l | Nanora super 700EC | rầy nâu, sâu phao đục bẹ/lúa; rệp sáp giả/cà phê | Công ty TNHH Thuốc BVTV Nam Nông |
| 246 | 3808 | Buprofezin 120g/l + Chlorpyrifos Ethyl 480g/l + Fipronil 35g/l | Saguaro 635EC | rầy nâu/lúa | Công ty CP Đầu tư TM & PT NN ADI |
| | | | Winter 635EC | rầy nâu, sâu cuốn lá, sâu đục thân, rầy phấn trắng, nhện gié/lúa | Công ty TNHH ADC |
| 247 | 3808 | Buprofezin 120 g/l + Chlorpyrifos Ethyl 495g/l + Fipronil 35 g/l | ABM-gold 650EC | Rầy nâu/ lúa | Công ty TNHH - TM Tân Thành |
| 248 | 3808 | Buprofezin 200g/kg (90g/l) + Chlorpyrifos Ethyl 50g/kg (400g/l) + Imidacloprid 200g/kg (10g/l) | Bamper 450WP, 500EC | 450WP: Rầy nâu/lúa 500EC: Sâu đục thân, rầy nâu/lúa; rệp sáp/cà phê | Công ty CP Nông dược Việt Thành |
| 249 | 3808 | Buprofezin 100 g/l + Chlorpyrifos Ethyl 450g/l + Imidacloprid 50g/l | Clacostusa 600EC | Rầy nâu/ lúa | Công ty TNHH TM SX Thôn Trang |

| | | | | | |
|-----|------|---|---|--|--------------------------------|
| 250 | 3808 | Buprofezin 200g/kg (150g/kg) + Chlorpyrifos Ethyl 300g/kg (400g/kg) + Imidacloprid 100g/kg (150g/kg) | Himlam 600WP , 700WP | Rầy nâu/lúa | Công ty TNHH MTV BVTV Long An |
| 251 | 3808 | Buprofezin 400 g/kg + Chlorpyrifos Ethyl 300g/kg + Imidacloprid 40g/kg | Federo 740WP | Rầy nâu/ lúa | Eastchem Co., Ltd |
| 252 | 3808 | Buprofezin 22% + Chlorpyrifos Ethyl 5% + Imidacloprid 3% | Maraton 30EC | Rầy nâu/lúa | Công ty CP Vật tư KTNN Cần Thơ |
| 253 | 3808 | Buprofezin 120g/l (300g/kg) + Chlorpyrifos ethyl 460g/l (400g/kg) + Lambda-cyhalothrin 20g/l (50g/kg) | Topple 600EC, 750WP | Rầy nâu/lúa | Công ty TNHH An Nông |
| 254 | 3808 | Buprofezin 100g/kg (160g/kg), (160g/kg), (170g/kg), (170g/kg) + Chlorpyrifos ethyl 200g/kg (206g/kg) (210g/kg), (218g/kg), (228g/kg) + Pymetrozine 300g/kg (320g/kg), (330g/kg), (340g/kg), (370g/kg) | Tresbacmy 600WP, 686WG, 700WP, 728WP, 768WP | Rầy nâu/lúa | Công ty CP TM và Đầu tư Bắc Mỹ |
| 255 | 3808 | Buprofezin 100g/l + Chlorpyrifos ethyl 400g/l + Permethrin 100g/l | Supergun 600EC | Rầy nâu/lúa | Công ty CP ĐT TM và PTNN ADI |
| 256 | 3808 | Buprofezin 200g/kg + Clothianidin 200g/kg | Nikita 400WP | rầy nâu/ lúa | Công ty TNHH TM QT Mùa Vàng |
| 257 | 3808 | Buprofezin 400g/l + Deltamethrin 50g/l | Mastercide 45SC | rầy nâu/ lúa, rệp sáp/ cà phê, bọ xít muỗi/ điều | Sundat (S) Pte Ltd |

| | | | | | |
|-----|------|--|---|---|-------------------------------------|
| 258 | 3808 | Buprofezin 50 g/l+ Deltamethrin 6.25g/l | Dadeci EC | rầy nâu, sâu cuốn lá/ lúa | Bayer Vietnam Ltd (BVL) |
| 259 | 3808 | Buprofezin 400g/l + Deltamethrin 50g/l | Season 450SC | rầy nâu/lúa | Công ty TNHH TM DV XNK Đức Thành |
| 260 | 3808 | Buprofezin 150g/kg + Dinotefuran 50g/kg | Sieubup 200WP | rầy nâu/lúa | Công ty TNHH Nam Nông Phát |
| 261 | 3808 | Buprofezin 25% + Dinotefuran 5% | Apta 300WP | Rầy nâu/ lúa, bọ cánh tơ/chè | Công ty TNHH ADC |
| 262 | 3808 | Buprofezin 20% + Dinotefuran 10% | Bn-dinobu 30WP | Rầy nâu/lúa | Công ty CP Bảo Nông Việt |
| 263 | 3808 | Buprofezin 180g/kg + Dinotefuran 120g/kg | Dino-top 300WP | Rầy nâu/lúa | Công ty CP Khử trùng Nam Việt |
| 264 | 3808 | Buprofezin 150g/kg + Dinotefuran 250g/kg | Raynanusa 400WP | Rầy nâu/lúa | Công ty TNHH Thuốc BVTV Nam Nông |
| | | | Lotoshine 400WP | Rầy nâu/lúa | Công ty CP Nông nghiệp Việt Nam |
| | | | Party 400WP | Rầy nâu/lúa | Công ty TNHH BVTV Đồng Phát |
| 265 | 3808 | Buprofezin 155g/kg, 180g/kg (210g/kg), (250g/kg), (208g/kg) + Dinotefuran 150g/kg, 193g/kg (208g/kg), (208g/kg), (210g/kg) + Imidacloprid 145g/kg, 195g/kg (190g/kg), (200g/kg), (250g/kg) | Bluecat 450WP, 568WG, 608WP, 658WG, 668WP | Rầy nâu/lúa | Công ty CP TM Đầu tư Bắc Mỹ |
| 266 | 3808 | Buprofezin 20g/l (100g/kg), (54.5g/l), (250g/kg), (90g/kg) + Dinotefuran 0.5g/l (100g/kg), (0.5 g/l), (10g/kg), (10g/kg) + Isoprocarb 60g/l (200g/kg), (400g/l), (200g/kg), (400g/kg) | Sinevagold 81EW, 400WP, 455EC, 460WP, 500WP | 81EW: bọ trĩ/lúa 455EC: Rầy nâu/ lúa, rệp sáp/ cà phê 400WP, 460WP, 500WP: Rầy nâu/lúa | Công ty CP Thuốc BVTV Việt Trung |

| | | | | | |
|-----|------|---|--|--|-------------------------------------|
| 267 | 3808 | Buprofezin 7% + Fenobucarb 20 % | Applaud-Bas 7 WP | rầy nâu/ lúa | Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam |
| 268 | 3808 | Buprofezin 100g/l + Fenobucarb 500g/l | Hoptara2 600EC | Rầy nâu/ lúa | Công ty TNHH TM Tân Thành |
| 269 | 3808 | Buprofezin 5 g/kg, (100g/l), (300g/kg) + Fenobucarb 80 g/kg, (500g/l), (350g/kg) | Roverusa 85GR, 600EC, 650WP | Rầy nâu/ lúa | Công ty TNHH SX & TM Viễn Khang |
| 270 | 3808 | Buprofezin 250g/l + Fenobucarb 425g/l | Gold-cow 675EC | Rầy nâu/lúa, bọ xít/hồ tiêu; rệp sáp/cà phê | Công ty CP SX - TM - DV Ngọc Tùng |
| 271 | 3808 | Buprofezin 100g/kg (120g/kg), (10g/l), (1g/l) (20g/l) + Fenobucarb 10g/kg (10g/kg), (10g/l), (511g/l), (500g/l) + Thiamethoxam 10g/kg (10g/kg), (350g/l), (1g/l), (30g/l) | Helloone 120WP, 140WP, 370SC, 513EC, 550EC | 120WP, 550EC: Rầy lưng trắng/lúa 140WP, 370SC, 513EC: rầy nâu/lúa | Công ty CP Thuốc BVTV Việt Trung |
| 272 | 3808 | Buprofezin 100g/kg (20g/l), (50g/kg), (20g/l) + Fenobucarb 10g/kg (200g/l) (1g/kg), (500g/l) + Thiamethoxam 10g/kg (1g/l), (250g/kg), (30g/l) | Buccas 120WP, 221EC, 301WP, 550EC | rầy lưng trắng/ lúa | Công ty TNHH Thuốc BVTV LD Nhật Mỹ |
| 273 | 3808 | Buprofezin 250g/kg + Fipronil 50g/kg | Lugens top 300WP | rệp sáp/ cà phê; bọ xít, bọ trĩ, sâu cuốn lá, rầy nâu/ lúa | Công ty TNHH Phú Nông |

| | | | | | |
|-----|------|--|------------------------------------|---|--|
| 274 | 3808 | Buprofezin 20g/l (125.5g/kg), (20g/kg), (230g/kg) + Fipronil 20g/l (0.5g/kg), (100g/kg), (30g/kg) + Imidacloprid 5g/l (40g/kg), (100g/kg), (500g/kg) | Fidanone 45EW, 166WP, 220WP, 760WG | 45EW, 220WP: Sâu cuốn lá/lúa 166WP, 760WG: Rầy nâu/lúa | Công ty CP Thuốc BVTV Việt Trung |
| 275 | 3808 | Buprofezin 6.7%, (40%) + Imidacloprid 3.3% (10%) | Gold Tress 10WP, 50WP | 10WP: rầy nâu/ lúa 50WP: rệp sáp/ cà phê, hồ tiêu, na; bọ trĩ/ dưa hấu; rầy nâu/ lúa; rầy bông/ xoài | Công ty CP Nông nghiệp HP |
| 276 | 3808 | Buprofezin 6.7% (22%) + Imidacloprid 3.3% (17%) | Thần Công Gold 10WP, 39WP | rầy nâu/ lúa | Công ty TNHH - TM Nông Phát |
| 277 | 3808 | Buprofezin 6.7% + Imidacloprid 3.3% | Admara 10WP | rầy nâu/ lúa | Công ty TNHH – TM Tân Thành |
| | | | Imiprid 10WP | Rầy nâu/ lúa | Công ty TNHH BVTV An Hưng Phát |
| 278 | 3808 | Buprofezin 10% + Imidacloprid 20% | Daiphat 30WP | rầy nâu, bọ trĩ/lúa | Công ty CP Futai |
| | | | Uni-prozindor 30WP | Rầy nâu/lúa | Công ty TNHH World Vision (VN) |
| 279 | 3808 | Buprofezin 25% + Imidacloprid 15% | IMI.R4 40WP | Rầy nâu/ lúa, rầy bông/xoài, rệp sáp/cà phê, sâu vẽ bùa/cam, bọ xít muỗi/điều | Công ty CP Thanh Điền |
| 280 | 3808 | Buprofezin 150g/kg + Imidacloprid 100g/kg | Cytoc 250WP | rầy nâu/ lúa | Công ty CP Khoa học Công nghệ cao American |
| | | | Shepatoc 250WP | Rầy nâu/lúa | Công ty CP Quốc tế Hoà Bình |
| 281 | 3808 | Buprofezin 200g/kg + Imidacloprid 50g/kg | Anchies 250WP | Rầy nâu/lúa | Công ty CP XNK Nông dược Hoàng Ân |
| 282 | 3808 | Buprofezin 195 g/kg + Imidacloprid 25g/kg | Ascophy 220WP | rầy nâu/ lúa | Công ty TNHH Hóa Nông Lúa Vàng |
| 283 | 3808 | Buprofezin 250 g/kg + Imidacloprid 25g/kg | Efferayplus 275WP | Rầy nâu/ lúa | Công ty TNHH Nông nghiệp Xanh |
| 284 | 3808 | Buprofezin 200g/kg + Imidacloprid 100g/kg | Imburad 300WP | Rầy nâu/lúa | Công ty CP Bình Điền Mê Kông |

| | | | | | |
|-----|------|--|--|--|---------------------------------------|
| 285 | 3808 | Buprofezin 250g/kg + Imidacloprid 100g/kg | Map spin 350WP | rầy nâu/ lúa | Map Pacific Pte Ltd |
| 286 | 3808 | Buprofezin 250g/kg (300g/kg) + Imidacloprid 50g/kg (100g/kg) | Babsax 300WP, 400WP | Rầy nâu/lúa | Công ty TNHH Việt Thắng |
| 287 | 3808 | Buprofezin 300 g/kg + Imidacloprid 150g/kg | Wegajapane 450WP | Rầy nâu/ lúa | Công ty TNHH TM SX Thôn Trang |
| 288 | 3808 | Buprofezin 450g/kg + Imidacloprid 150g/kg | Diflower 600WP | rầy nâu/ lúa | Công ty TNHH CN KH Mùa màng Anh Rê |
| 289 | 3808 | Buprofezin 22.5% (20g/kg), (50g/l), (200g/l), (250g/kg) + Imidacloprid 2.5% (100g/kg), (200g/l), (200g/l), (500g/kg) | VK.Superlau 25WP, 120WP, 250EC, 400SC, 750WG | 25WP, 250EC, 400SC, 750WG:: Bọ trĩ, rầy nâu/ lúa 120WP: Rầy nâu/ lúa | Công ty TNHH SX & TM Viễn Khang |
| 290 | 3808 | Buprofezin 90g/kg (20g/l), (50g/l), (20g/kg), (200g/kg) + Imidacloprid 20g/kg (1g/l), (50g/l), (20g/kg), (300g/kg) + Isoprocarb 100g/kg (300g/l), (350g/l), (410g/kg), (100g/kg) | Topogold 210WP, 321EC, 450EC, 450WP, 600WP | 450EC, 600WP: Rầy nâu/lúa 210WP, 321EC, 450WP: rầy lưng trắng/lúa | Công ty CP Thuốc BVTV Việt Trung |
| 291 | 3808 | Buprofezin 300g/l (550g/kg) + Imidacloprid 30g/l (150g/kg) + Lambda-cyhalothrin 50g/l (50g/kg) | Iltersuper 380SC, 750WP | Rầy nâu/ lúa | Công ty TNHH An Nông |

| | | | | | |
|-----|------|---|--|---|-------------------------------------|
| 292 | 3808 | Buprofezin 105g/kg, (190g/kg), (18g/kg), (150g/kg), (6g/kg), (20g/kg), (200g/kg) + Imidacloprid 40g/kg, (18g/kg), (191g/kg), (150g/kg), (5g/kg), (20g/kg), (200g/kg) + Thiosultap-sodium 40g/kg, (38g/kg), (38g/kg), (50g/kg), (429g/kg), (710g/kg), (400 g/kg) | Actaone 185WP, 246WP, 247WP, 350WG, 440WP, 750WP, 800WP | 185WP, 350WG, 800WP: rầy nâu/ lúa 246WP, 247WP: Rầy nâu, bọ trĩ/lúa 440WP: sâu cuốn lá/ lúa 750WP: Sâu cuốn lá, rầy nâu, bọ trĩ/ lúa | Công ty CP Thuốc BVTV Việt Trung |
| 293 | 3808 | Buprofezin 5.0 % + Isoprocarb 20.0 % | Applaud - Mipc 25 SP | rầy/ lúa, rệp sáp/ cây có múi | Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam |
| | | | Apromip 25WP | rầy nâu/ lúa, rầy xanh/ hồ tiêu | Công ty TNHH Alfa (SaiGon) |
| | | | Jabara 25WP | rầy nâu/ lúa | Dongbu Farm Hannong Co., Ltd. |
| 294 | 3808 | Buprofezin 6% + Isoprocarb 19% | Superista 25EC | rầy nâu/ lúa, rầy xanh/ chè, rệp sáp/ cà phê | Công ty TNHH Sản phẩm Công Nghệ Cao |
| 295 | 3808 | Buprofezin 350g/kg (200g/kg) + Lambda-cyhalothrin 30g/kg (50g/kg) + Nitenpyram 300g/kg (500g/kg) | Goldcheck 680WP, 750WP | 680WP: Bọ xít/ vải, nhện gié, rầy nâu/lúa 750WP: Rầy nâu/ lúa | Công ty TNHH An Nông |
| 296 | 3808 | Buprofezin 150 g/kg (200g/l), (150g/kg) + Pymetrozine 150 g/kg (400g/l), (500g/kg) | Tvpymemos 300WP, 600EC, 650WG | Rầy nâu/ lúa | Công ty TNHH Hoá chất & TM Trần Vũ |
| 297 | 3808 | Buprofezin 150g/kg (200g/kg), (50g/kg), (20g/kg) + Pymetrozine 20g/kg, (200g/kg), (500g/kg), (780g/kg) | Chesgold 170WP, 400WP, 550WG, 800WP | 170WP, 400WP, 550WG: Rầy nâu/lúa 800WP: rầy lưng trắng/lúa | Công ty CP thuốc BVTV Việt Trung |

| | | | | | |
|-----|------|---|--------------------------------------|--|--|
| 298 | 3808 | Buprofezin 200g/kg (50g/kg) + Pymetrozine 200g/kg (500g/kg) | Topchest 400WP, 550WG | 400WP: Rầy nâu/ lúa 550WG: Rầy lưng trắng/lúa | Công ty TNHH Thuốc BVTV LD Nhật Mỹ |
| 299 | 3808 | Buprofezin 100g/kg + Pymetrozine 400g/kg | Andoches-super 500WG | rầy nâu/ lúa | Công ty CP XNK Nông dược Hoàng Ân |
| 300 | 3808 | Buprofezin 100g/kg + Pymetrozine 500g/kg | Chatot 600WG | Rầy nâu/lúa | Công ty CP Đầu tư TM & PT NN ADI |
| 301 | 3808 | Buprofezin 400g/kg + Pymetrozine 200g/kg | Vintarai 600WG | Rầy nâu/lúa, rệp sáp/cà phê | Công ty TNHH Việt Thắng |
| 302 | 3808 | Buprofezin 1g/kg + Pymetrozine 520g/kg | Topchest 521WG | rầy nâu/lúa | Công ty TNHH Thuốc BVTV LD Nhật Mỹ |
| 303 | 3808 | Buprofezin 20g/kg + Pymetrozine 40g/kg | Azatika 60WG | rầy nâu/lúa | Công ty CP XNK Thọ Khang |
| 304 | 3808 | Buprofezin 10% + Tebufenozide 5 % | Jia-ray 15WP | rầy nâu/ lúa | Công ty CP Jia Non Biotech (VN) |
| | | | Quada 15WP | rầy nâu, sâu cuốn lá/ lúa | Nihon Nohyaku Co., Ltd. |
| 305 | 3808 | Buprofezin 250g/kg (450g/kg) + Tebufenpyrad (min 98%) 350g/kg (250g/kg) | Newtime 600WP, 700WP | 600WP: Nhện gié/lúa 700WP: nhện gié/ lúa, nhện đỏ/ cà phê | Công ty TNHH An Nông |
| 306 | 3808 | Buprofezin 250 g/kg + Thiamethoxam 50 g/kg | Acme 300WP | Rầy nâu/ lúa | Công ty TNHH Alfa (SaiGon) |
| 307 | 3808 | Buprofezin 269g/kg (449g/kg), (499g/l), (50g/kg) + Thiosultap-sodium (Nereistoxin) 1g/kg (1g/kg), (1g/l), (450g/kg) | Aplougent 270WP, 450WP, 450SC, 500WP | 270WP, 450WP, 450SC: Rầy nâu/lúa 500WP: sâu đục thân/ lúa | Công ty CP Nông dược Việt Nam |
| 308 | 3808 | Carbaryl (min 99.0 %) | Baryl annong 85 WP | sâu đục thân/ cây có múi, sâu đục quả/ xoài | Công ty TNHH An Nông |
| | | | Carbavin 85 WP | rệp/ cà chua, rầy/ hoa cảnh | Bion Tech Inc. |
| | | | Comet 85 WP | rầy nâu/ lúa, sâu vẽ bùa cây có múi | Asiatic Agricultural Industries Pte Ltd. |

| | | | | | |
|-----|------|--|-------------------------|--|---|
| | | | Forvin 85 WP | sâu đục thân/ lúa, sâu vẽ bùa/ cây có múi | Forward International Ltd |
| | | | Para 43 SC | sâu đục quả/ nhãn | Công ty TNHH TM - DV Thanh Sơn Hóa Nông |
| | | | Saivina 430 SC | rầy nâu/ lúa | Công ty CP BVTV Sài Gòn |
| | | | Sebaryl 85 SP | rầy nâu/ lúa, sâu đục quả/ đậu xanh | Công ty CP Vật tư NN Tiền Giang |
| | | | Sevin 85 WP | rầy/ cây có múi, bọ cánh cứng/ xoài | Bayer Vietnam Ltd (BVL) |
| 309 | 3808 | Carbosulfan (min 93%) | Alfasulfan 5 GR | sâu đục thân/ lúa | Công ty TNHH Alfa (SaiGon) |
| | | | Afudan 3GR, 20 SC | 3GR: sâu đục thân/ ngô, tuyến trùng/ cà phê 20SC: sâu đục thân/ lúa, bọ trĩ/ bông vải, sâu vẽ bùa/ cam | Công ty TNHH – TM Thái Nông |
| | | | Amitage 200EC | Rầy nâu/lúa | Công ty TNHH Việt Hóa Nông |
| | | | Carbosan 25 EC | rầy nâu/ lúa, bọ trĩ/ dưa hấu | Brightonmax International Sdn Bhd, Malaysia |
| | | | Coral 5GR, 200SC | 5GR: sâu đục thân/ lúa 200SC: rầy nâu/ lúa, rệp sáp/ cà phê | Công ty TNHH - TM ACP |
| | | | Dibafon 5GR, 200SC | 5GR: tuyến trùng/ mía 200SC: rệp sáp/ cà phê | Công ty TNHH Công nghiệp Khoa học Mùa màng Anh-Rê |
| | | | Marshal 3GR, 5GR, 200SC | 3GR: sâu đục thân/ mía 5GR: sâu đục thân, rầy nâu/ lúa; tuyến trùng/ cà phê 200SC: sâu đục thân, rầy nâu/ lúa; bọ trĩ/ dưa hấu; rệp sáp/ cà phê | FMC Agricultural Products Interational AG |
| | | | Vifu - super 5 GR | tuyến trùng/ hồ tiêu, cà phê; rệp sáp/ cà phê; sâu đục thân, sâu năn, rầy nâu, tuyến trùng/lúa | Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam |
| 310 | 3808 | Carbosulfan 200 g/l + Chlorfluazuron 50g/l | Sulfaron 250EC | Sâu đục thân, sâu đục bẹ, sâu keo, nhện gié, rầy nâu/lúa; rệp sáp, mọt đục cành /cà phê; sâu xanh lán/ lạc | Công ty TNHH Hóa Nông Lúa Vàng |
| 311 | 3808 | Carbosulfan 200g/l + Chlorfluazuron 50g/l + Fipronil 50g/l | Sulfaron gold 300EC | sâu cuốn lá/lúa | Công ty TNHH Hóa Nông Lúa Vàng |
| 312 | 3808 | Carbosulfan 200 g/l + Chlorpyrifos Ethyl 400g/l | Bop 600EC | Mọt đục cành, rệp sáp/ cà phê; sâu đục thân/lúa; sâu đục cành, sâu đục thân/điều | Công ty TNHH ADC |

| | | | | | |
|-----|------|---|----------------------------------|--|---|
| 313 | 3808 | Carbosulfan 200 g/l + Chlorpyrifos ethyl 300g/l | Sapro 500EC | rệp sáp/ cà phê | Công ty TNHH Trường Thịnh |
| 314 | 3808 | Cartap (min 97%) | Alfatap 10GR, 95SP | 10GR: sâu đục thân/ lúa 95SP: sâu cuốn lá, sâu đục thân/ lúa | Công ty TNHH Alfa (SaiGon) |
| | | | Badannong 4GR, 10GR, 95SP | 4GR: sâu đục thân/ lúa 10GR: sâu đục thân/ lúa, mía 95SP: sâu cuốn lá, sâu đục thân/ lúa; sâu ăn lá/ lạc | Công ty TNHH An Nông |
| | | | Bazan 5GR | sâu đục thân/ lúa | Công ty TNHH TM - DV Thanh Sơn Hóa Nông |
| | | | Caral 95 SP | sâu đục thân/ lúa | Arysta LifeScience Vietnam Co., Ltd |
| | | | Dantac 50GR, 100GR, 500SP, 950SP | 50GR, 100GR, 500SP: sâu đục thân, sâu cuốn lá, bọ trĩ/ lúa 950SP: sâu đục thân/ lúa | Công ty CP Quốc tế Hòa Bình |
| | | | Gà nòi 4GR, 95SP | 4GR: sâu đục thân/ lúa 95SP: sâu đục thân, sâu cuốn lá/ lúa | Công ty CP BVTV Sài Gòn |
| | | | Jiatap 95SP | sâu đục thân, sâu cuốn lá/ lúa | Công ty CP Jia Non Biotech (VN) |
| | | | Ledan 4GR, 10 GR, 95SP | sâu đục thân/ lúa | Công ty TNHH - TM Bình Phương |
| | | | Longkick 50SP | sâu đục thân/ lúa | Dongbu Farm Hannong Co., Ltd. |
| | | | Nicata 95 SP | sâu đục thân/ lúa | Công ty CP Nicotex |
| | | | Padan 4GR, 50SP, 95SP | 4GR: sâu đục thân/ mía; sâu cuốn lá, sâu đục thân, rầy nâu/ lúa 50SP: sâu đục thân/ lúa, ngô, mía; rầy xanh/ chè 95SP: sâu đục thân/ mía; sâu cuốn lá, sâu đục thân, rầy nâu/ lúa; rầy xanh/ chè; sâu vẽ bùa/ cây có múi; sâu khoang/ lạc | Công ty TNHH Hóa chất Sumitomo Việt Nam |
| | | | Patox 4GR, 50SP, 95SP | sâu đục thân, sâu cuốn lá, rầy nâu/ lúa; sâu đục thân/ mía | Công ty CP BVTV I TW |
| | | | Supertar 950 SP | Bọ xít/hồ tiêu; bọ xít muỗi/điều; rệp sáp/cà phê; sâu đục thân/ngô, mía; sâu khoang/lạc; sâu đục hoa/đậu xanh; sâu cuốn lá, sâu đục thân/lúa | Công ty CP SX - TM - DV Ngọc Tùng |

| | | | | | |
|-----|------|--|---|---|--|
| | | | Wofadan 4GR, 50GR, 95SP, 100GR, 500SP | 4GR: sâu đục thân, sâu cuốn lá/ lúa 50GR, 100GR, 500SP: sâu cuốn lá, sâu đục thân, bọ trĩ/ lúa 95SP: sâu đục thân lúa, ngô | Công ty CP Công nghệ cao Thuốc BVTV USA |
| | | | Vicarp 4GR, 95SP | 4GR: sâu đục thân/ lúa 95WP: sâu đục thân, sâu cuốn lá/ lúa | Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam |
| 315 | 3808 | Cartap 470 g/kg + Imidacloprid 30 g/kg | Abagent 500WP | sâu cuốn lá/ lúa | Công ty CP Hóa Nông Mỹ Việt Đức |
| 316 | 3808 | Cartap 75% + Imidacloprid 10% | Nosau 85WP | sâu cuốn lá/ lúa | Công ty TNHH - TM Nông Phát |
| 317 | 3808 | Cartap 4 % + Isoprocarb 2.5 % | Vipami 6.5 GR | sâu đục thân/ lúa | Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam |
| 318 | 3808 | Cartap hydrochloride 475g/kg + Fipronil 25g/kg | Wofagent 500WP | sâu đục thân/ lúa | Công ty CP Quốc tế Hòa Bình |
| 319 | 3808 | Cartap 45% + Thiamethoxam 1% | Natera 46% SG | sâu đục thân/lúa | Syngenta Vietnam Ltd |
| 320 | 3808 | Celastrus angulatus | Agilatus 1EC | sâu cuốn lá nhỏ, sâu đục thân/ lúa; bọ trĩ/ chè; rệp sáp/ cam; sâu đục quả/ vải; sâu tơ/ bắp cải; bọ nhậy/ rau cải; nhện đỏ/ ớt; dòi đục lá/ đậu trạch; sâu khoang/ thuốc lá | Công ty TNHH VT NN Phương Đông |
| | | | Emnus 1EC | sâu tơ, sâu xanh bướm trắng/ bắp cải; sâu khoang/ lạc; sâu xanh da láng/ thuốc lá; rầy xanh, bọ trĩ/ chè; dòi đục lá/ đậu tương | Công ty TNHH Trường Thịnh |
| 321 | 3808 | Chlorantraniliprole (min 93%) | DuPont™ Prevathon® 0.4GR, 5SC, 35WG | 0.4GR: sâu đục bẹ, sâu cuốn lá, sâu đục thân/ lúa 5SC: dòi đục lá/ cà chua, dưa hấu; sâu xanh sọc trắng/ dưa hấu, sâu xanh da láng, sâu đục quả/ đậu tương, hành; sâu cuốn lá, sâu đục thân/ lúa; sâu tơ/ bắp cải; sâu xanh/cà chua, bọ nhậy/rau cải thìa, sâu khoang/lạc, 35WG: sâu tơ, bọ nhậy/ bắp cải; sâu cuốn lá, sâu đục thân, sâu đục bẹ/ lúa | DuPont Vietnam Ltd |
| 322 | 3808 | Chlorantraniliprole 5g/kg (20%), (100g/l) + 10g/kg (20%), (200g/l) Thiamethoxam | Virtako 1.5GR, 40WG, 300SC | 1.5GR: Sâu cuốn lá, rầy nâu, sâu đục thân, dòi đục lá /lúa 40WG: Rầy lưng trắng, rệp/ngô, sâu cuốn lá, sâu đục thân, rầy nâu/ lúa; sâu đục thân/ngô; nhện | Syngenta Vietnam Ltd |

| | | | | | |
|-----|------|---|-------------------|---|--|
| | | | | lông nhung/nhãn 300SC: bộ nhảy/ rau cải, rệp/ cà chua, sâu xám/khoai tây | |
| 323 | 3808 | Chlorantraniliprole 100g/l + Lambda-cyhalothrin 50g/l | Ampligo 150ZC | Sâu cuốn lá/lúa; sâu xanh, sâu đục quả/đậu tương | Syngenta Vietnam Ltd |
| 324 | 3808 | Chlorfenapyr | Alex 50WG | sâu cuốn lá/ lúa | Công ty TNHH Hóa sinh Á Châu |
| | | | Chlorferan 240SC | sâu cuốn lá/lúa | Công ty TNHH TM và SX Ngọc Yến |
| | | | Danthick 100EC | sâu cuốn lá/lúa | Công ty CP Đầu tư TM và PTNN ADI |
| | | | Ohayo 100SC | Sâu xanh da láng/đậu xanh | Công ty TNHH BMC |
| | | | Secure 10EC, 10SC | 10EC: sâu xanh da láng/ đậu đỗ lấy hạt, bọ trĩ/ dưa hấu, nhện đỏ/ cây có múi , sâu cuốn lá/ lúa 10SC: nhện đỏ/ cam, bọ trĩ/ dưa hấu, sâu xanh da láng/ lạc | BASF Vietnam Co., Ltd. |
| | | | Superjet 110SC | rầy lưng trắng/lúa | Công ty CP thuốc BVTV Việt Trung |
| | | | Yamato 110SC | rầy lưng trắng/lúa | Công ty TNHH Thuốc BVTV LD Nhật Mỹ |
| 325 | 3808 | Chlorfenapyr 100g/l + Cypermethrin 20g/l | Bugattegold 120SC | Sâu cuốn lá/ lúa | Công ty TNHH Thuốc BVTV Liên doanh Nhật Mỹ |
| 326 | 3808 | Chlorfenapyr 100g/l + Emamectin benzoate 50g/l | Bạch Hồ 150SC | Rầy nâu/lúa | Công ty TNHH TM và SX Ngọc Yến |
| 327 | 3808 | Chlorfenapyr 100g/l + Fipronil 100g/l | Force 200SC | sâu cuốn lá/lúa | Công ty TNHH Đầu tư và phát triển Ngọc Lâm |
| 328 | 3808 | Chlorfenapyr 100g/l + Fipronil 50g/l | Kun super 150SC | sâu cuốn lá/lúa | Công ty TNHH TM DV Tấn Hưng |
| 329 | 3808 | Chlorfenapyr 50g/l + Hexythiazox 50g/l | Secsorun 100SC | Nhện gié/ lúa; nhện đỏ/ hoa hồng | Công ty CP Nông Việt |
| 330 | 3808 | Chlorfluazuron (min 94%) | Alulinette 50EC | sâu tơ/ bắp cải | Công ty CP Quốc tế Hòa Bình |
| | | | Atabron 5EC | sâu tơ/ bắp cải | Sumitomo Corporation Vietnam LLC. |

| | | | | | |
|-----|------|--|--------------------------------|---|--|
| | | | Atannong 50EC, 50SC | 50EC: sâu phao/ lúa 50SC: sâu khoang/ lạc, sâu xanh da láng/ đậu xanh | Công ty TNHH An Nông |
| | | | Cartaprone 5 EC | sâu xanh/ lạc | Công ty TNHH TM - DV Thanh Sơn Hóa Nông |
| 331 | 3808 | Chlorfluazuron 10% + Chlorpyrifos Ethyl 16% | Bn-samix 26EC | Sâu cuốn lá, nhện gié, sâu phao đục bẹ/lúa | Công ty CP Bảo Nông Việt |
| 332 | 3808 | Chlorfluazuron 150g/kg (100g/l) + Chlorpyrifos Ethyl 200g/kg (460g/l) + Fipronil 250g/kg (40g/l) | Kampon 600WP, 600EC | 600WP: Sâu đục thân/lúa 600EC: rầy nâu/lúa | Công ty CP Đầu tư TM & PT NN ADI |
| 333 | 3808 | Chlorfluazuron 100g/l + Chlorpyrifos Ethyl 200g/l + Fipronil 100g/l | Akief 400EC | Sâu cuốn lá, bọ trĩ, sâu phao, sâu đục thân/lúa, rệp sáp/cà phê; sâu xanh/ lạc | Công ty TNHH TM Thái Nông |
| 334 | 3808 | Chlorfluazuron 100g/l + Clothianidin 170g/l | TT Glim 270SC | sâu cuốn lá/lúa | Công ty TNHH TM Tân Thành |
| 335 | 3808 | Chlorfluazuron 110g/l + Dinotefuran 160g/l | TT Checker 270SC | rầy nâu/lúa | Công ty TNHH TM Tân Thành |
| 336 | 3808 | Chlorfluazuron 100g/l + Emamectin benzoate 50g/l | Cabala 150EC | sâu cuốn lá/ lúa | Công ty TNHH TM QT Mùa Vàng |
| 337 | 3808 | Chlorfluazuron 55g/l + Emamectin benzoate 20g/l | AK Dan 75EC | Sâu cuốn lá/ lúa | Công ty TNHH - TM Tân Thành |
| 338 | 3808 | Chlorfluazuron 2g/l + Emamectin benzoate 40g/l | Futoc 42EC | Sâu cuốn lá/ lúa | Công ty CP Hóa Nông Mỹ Việt Đức |
| 339 | 3808 | Chlorfluazuron 50g/l (100g/l), (100g/kg) + Emamectin benzoate 20g/l (40g/l), (40g/kg) | Director 70EC, 140EC, 140WP | 70EC: Sâu tơ/bấp cải, nhện đỏ/ ớt, sâu cuốn lá/ lúa, bọ trĩ/hoa lay ơn 140EC, 140WP: sâu cuốn lá/ lúa | Công ty TNHH TM SX Khánh Phong |
| 340 | 3808 | Chlorfluazuron 50g/l (100g/l) + Emamectin benzoate 50g/l (30g/l) | Ammeri 80EC, 150EC | 80EC: Sâu tơ/bấp cải, sâu cuốn lá/ lúa 150EC: Sâu cuốn lá/lúa | Công ty TNHH Nông nghiệp Xanh |
| 341 | 3808 | Chlorfluazuron 100g/l | Alantic 140SC, 140WG, | 140WG, 140WP:: sâu cuốn lá, rầy nâu/lúa | Công ty TNHH |

| | | | | | |
|-----|------|--|------------------------------------|--|-------------------------------------|
| | | (g/kg) + 40g/l (g/kg) Emamectin benzoate | 140WP | 140SC: sâu cuốn lá /lúa | Nam Bộ |
| 342 | 3808 | Chlorfluazuron 230g/l (175g/kg) + Emamectin benzoate 30g/l (40g/kg) + Fipronil 90g/l (300g/kg) | VetuJapane 350SC, 515WP | 350SC: sâu đục thân/ lúa, sâu xanh/ đậu tương 515WP: Sâu cuốn lá/lúa | Công ty TNHH TM SX Thôn Trang |
| 343 | 3808 | Chlorfluazuron 100g/l + Emamectin benzoate 40g/l + Fipronil 160g/l | Nofet 300EC | sâu cuốn lá/lúa | Công ty CP Đầu tư TM & PT NN ADI |
| 344 | 3808 | Chlorfluazuron 50g/l (100g/l) + Emamectin benzoate 50g/l (120g/l) + Indoxacarb 100g/l (80g/l) | Thadant 200SC, 300EC | Sâu cuốn lá/lúa | Công ty TNHH Anh Dầu Tiên Giang |
| 345 | 3808 | Chlorfluazuron 150g/l + Fipronil 250g/l | TT Bux 400SC | sâu cuốn lá/lúa | Công ty TNHH TM Tân Thành |
| 346 | 3808 | Chlorfluazuron 100g/l + Fipronil 160g/l | Fiplua 260EC | Sâu cuốn lá/lúa | Công ty TNHH Vipes Việt Nam |
| | | | Luckystar 260EC | Sâu năn, nhện gié, sâu cuốn lá, sâu đục thân, bọ xít/lúa; rầy chổng cánh/cam; rệp sáp/cà phê | Công ty TNHH Phú Nông |
| | | | Zumon super 260EC | Sâu cuốn lá/lúa | Công ty TNHH Kiên Nam |
| 347 | 3808 | Chlorfluazuron 0.2g/kg, (100g/l), (200g/kg)+ Fipronil 9.7g/kg, (160g/l), (320g/kg) | Chief 9.9GR, 260EC, 520WP | 9.9GR: rầy nâu, sâu năn, sâu đục thân/ lúa 260EC: Rầy phấn trắng, nhện gié, sâu cuốn lá, sâu đục thân/ lúa; sâu xanh/ lạc, 520WP: Rầy phấn trắng, sâu cuốn lá, sâu đục thân, nhện gié/ lúa; sâu xanh/ lạc | Công ty TNHH ADC |
| 348 | 3808 | Chlorfluazuron 110g/l (200g/kg), (220g/kg) + Fipronil 175g/l (325g/kg), (345g/kg) | Schiepusamy 285EC, 525WP, 565WP | 285EC: sâu đục thân, sâu cuốn lá/ lúa 525WP, 565WP: Sâu cuốn lá/ lúa | Công ty TNHH TM SX Thôn Trang |
| 349 | 3808 | Chlorfluazuron 100 g/l (200g/kg) + Fipronil 100g/l (300g/kg) + Imidacloprid 100g/l (250g/kg) | Goodtrix 300SC, 750WP | 300SC: Sâu cuốn lá/lúa 750WP: Sâu cuốn lá, sâu đục thân, nhện gié, rầy nâu/lúa; sâu xanh da láng/đậu xanh; nhện lông nhung/ vải | Công ty TNHH An Nông |
| 350 | 3808 | Chlorfluazuron 200g/kg | TT oxys 650WP | Rầy nâu, sâu cuốn lá/lúa | Công ty TNHH - TM |

| | | | | | |
|-----|------|---|---|---|-------------------------------------|
| | | + Fipronil 350 g/kg + Imidacloprid 100g/kg | | | Tân Thành |
| 351 | 3808 | Chlorfluazuron 200g/kg + Fipronil 200g/kg + Thiamethoxam 350g/kg | Fipthoxam 750WG | Sâu phao đục bẹ/lúa | Công ty CP KT Dohaledusa |
| 352 | 3808 | Chlorfluazuron 70 g/l + Indoxacarb 150 g/l | NPellaugold 220SC | Sâu cuốn lá/lúa | Công ty TNHH TM Nông Phát |
| 353 | 3808 | Chlorfluazuron 15% + Indoxacarb 15% | TT Bite 30SC | sâu cuốn lá/ lúa | Công ty TNHH TM Tân Thành |
| 354 | 3808 | Chlorfluazuron 49.9g/kg + Lambda-cyhalothrin 50g/kg | Aniper 99.9WP | Sâu cuốn lá/lúa | Công ty CP ND Quốc tế Nhật Bản |
| 355 | 3808 | Chlorfluazuron 200g/kg (300g/kg) + Lambda-cyhalothrin 50g/kg (50g/kg)+ Nitenpyram 500g/kg (430g/kg) | Onecheck 750WP, 780WP | 750WP: Rầy nâu/ lúa 780WP: Bộ xít/ vải, sâu xanh da láng/đậu tương; sâu đục thân, nhện gié, rầy nâu, sâu cuốn lá/lúa | Công ty TNHH An Nông |
| 356 | 3808 | Chlorfluazuron 50g/l + Pemethrin 100g/l + Profenofos 300g/l | Messigold 450EC | Sâu cuốn lá/lúa | Công ty CP thuốc BVTV Việt Trung |
| 357 | 3808 | Chlorfluazuron 5g/l (93g/l), (10g/l), (220g/kg), (100g/l), (1g/l) + Profenofos 71g/l (1g/l), (1g/l), (10g/kg), (350g/l), (510g/l) + Thiamethoxam 10g/l (1g/l), (264g/l), (200g/kg), (50g/l), (1g/l) | Bakari 86EW, 95EW, 275SC, 430WP, 500EC, 512EC | 86EW: bọ trĩ/lúa 275SC: rầy nâu/lúa 430WP, 95EW: sâu cuốn lá/lúa 512EC, 500EC: Sâu đục thân/lúa | Công ty CP Thuốc BVTV Việt Trung |
| 358 | 3808 | Chlorpyrifos Ethyl (min 94 %) | Acetox 40EC | Sâu đục thân, sâu cuốn lá/lúa; sâu khoang/lạc; rệp sáp/ cà phê | Công ty TNHH Trường Thịnh |
| | | | Alocbale 40EC | sâu khoang/ lạc; sâu cuốn lá, sâu đục thân/lúa | Công ty TNHH Sản phẩm Công Nghệ Cao |
| | | | Anboom | 40EC: rệp sáp/ cà phê, mối/điều | Công ty CP BVTV |

| | | | | |
|--|--|--------------------------------------|--|---------------------------------------|
| | | 40EC, 48EC | 48EC: Mọt đục cành/cà phê, sâu đục ngọn/điều, sâu cuốn lá, bọ phấn trắng/lúa, rệp sáp/ca cao, hồ tiêu; sâu đục quả/ ca cao | An Giang |
| | | Arusa 480EC | rệp sáp/ cà phê | Công ty TNHH - TM Thái Nông |
| | | Bonus 40 EC | rệp sáp/cà phê, sâu đục thân/ lúa | Công ty CP Nicotex |
| | | Bullet 48 EC | sâu khoang/ lạc, rệp sáp/ cà phê | Imaspro Resources Sdn Bhd |
| | | Chlorban 20 EC, 48EC | 20EC: sâu cuốn lá/ lúa 48EC: rệp sáp/ cà phê; sâu xanh/ bông vải; sâu xanh da láng/ đậu tương | Công ty TNHH UPL Việt Nam |
| | | Forfox 250EC, 400EC, 650EC | 250EC, 400EC: sâu khoang/ lạc 650EC: rệp sáp giả/ cà phê | Công ty TNHH Việt Thắng |
| | | Genotox 48EC, 55.5EC | 48EC: sâu xanh da láng/ đậu tương 55.5EC: sâu đục bẹ, sâu cuốn lá, sâu đục thân, rầy nâu/ lúa; sâu xanh/ lạc, đậu tương; rệp sáp/ cà phê | Công ty TNHH CN KH Mùa màng Anh Rê |
| | | Hoban 30EC, 500EC | 30EC: sâu xanh da láng/ lạc, sâu đục thân/ lúa, rệp sáp/ cà phê 500EC: bọ xít muỗi/điều, sâu xanh da láng/lạc, sâu đục thân/lúa, mọt đục cành/cà phê | Công ty CP Hóc Môn |
| | | Lora 10GR | Sâu đục thân/lúa | Công ty CP SX - TM – DV Ngọc Tùng |
| | | Lorsban 15GR, 30EC, 40EC, 75WG | 15GR: sâu đục thân lúa; sâu đục thân, sâu đục bắp/ ngô 30EC: sâu đục thân/ lúa; sâu xanh da láng/ đậu tương, lạc; rệp sáp/ cà phê 40EC: mối/ cao su, hồ tiêu; rệp sáp/ cà phê 75WG: sâu đục thân/ lúa | Dow AgroSciences B.V |
| | | Mapy 48 EC | rệp sáp/ cà phê, hồ tiêu, na; sâu vẽ bùa/ cam; sâu xanh/ đậu tương; sâu đục thân/ ngô, mọt đục cành/cà phê; sâu đục thân/lúa; mọt đục quả/cà phê | Map Pacific PTE Ltd |
| | | Maxfos 50 EC | rệp sáp/ cà phê, sâu khoang/ lạc, sâu đục thân/ lúa | Công ty TNHH Hóa nông Hợp Trí |
| | | Medomor | Sâu cuốn lá/ lúa | Asiagro Pacific Ltd |

| | | | | | |
|--|--|--|--------------------------------|---|----------------------------------|
| | | | 40EC | | |
| | | | Minifos 480EC | rệp sáp/ cà phê | Công ty TNHH MTV SNY |
| | | | Mondeo 40EC, 60EC | 40EC: sâu đục thân/ lúa, sâu khoang/ lạc 60EC: sâu cuốn lá, sâu đục thân/ lúa | Công ty TNHH TM Anh Thơ |
| | | | Noviphos 48EC | rệp sáp/ cà phê | Công ty CP Nông Việt |
| | | | Nycap 15GR, 48EC | 15GR: rệp sáp rễ/ cà phê, rệp sáp/ bưởi 48EC: sâu đục quả/ đậu tương; rệp sáp/ cà phê; Sâu cuốn lá, sâu đục thân, sâu đục bẹ/ lúa; sâu đục bắp/ ngô | Công ty TNHH TM & SX Ngọc Yến |
| | | | Pictac 800WG | Sâu đục thân/lúa | Công ty CP Quốc tế Hoà Bình |
| | | | Pro-tin 480EC | Sâu đục thân/lúa | Công ty TNHH P - H |
| | | | Pyrinex 20 EC, 480EC | 20EC: sâu xanh da láng/ lạc; sâu cuốn lá/ lúa; xử lý đất, xử lý hạt giống; rệp sáp/ dừa, na, cà phê 480EC: sâu xanh/đậu tương; sâu cuốn lá/lúa; rệp sáp/cà phê; sâu khoang/lạc | Công ty TNHH Adama Việt Nam |
| | | | Pyritox 200EC, 400EC, 480EC | 200EC, 400EC: sâu phao đục bẹ/ lúa; sâu đục quả/ đậu xanh; sâu đục hoa/ đậu tương; mọt đục cành/ cà phê 480EC: rệp vẩy/ cà phê, sâu phao đục bẹ/ lúa | Công ty TNHH An Nông |
| | | | Sanpyriphos 20EC, 48EC | 20EC: sâu đục thân/ lúa 48EC: sâu khoang/ lạc | Forward International Ltd |
| | | | Sargent 6GR | sâu đục thân/ lúa, mía; rầy nâu/ lúa; mối, ve sầu/ cà phê | Công ty CP BVTV Sài Gòn |
| | | | Sieu Sao E 500WP | sâu đục thân, rầy nâu, sâu cuốn lá/ lúa; rệp sáp/ cà phê; sâu đục quả/ đậu tương; sâu vẽ bùa/ cam; rầy bông/ xoài | Công ty TNHH Phú Nông |
| | | | Siriphos 48EC | Sâu cuốn lá/lúa | Công ty TNHH King Elong |
| | | | Termicide 40EC | rệp sáp/ cà phê | Hextar Chemicals Sdn, Bhd |
| | | | Tricel 20EC, 48EC | 20EC: sâu xanh/ đậu tương 48EC: bọ trĩ, sâu cuốn lá/lúa; rệp sáp giả/cà phê | Excel Crop Care Limited |
| | | | Tipho-sieu 400EC | sâu cuốn lá/ đậu tương; rệp sáp / cà phê | Công ty TNHH – TM Thái Phong |

| | | | | | |
|-----|------|---|--------------------------------------|--|---|
| | | | Virofos 20EC, 50EC | 20EC: rệp/ cây có múi; sâu vẽ bùa, rệp sáp/ cam; sâu xanh da láng/ đậu tương; mối/ cao su, cà phê 50EC: Sâu phao đục bẹ, sâu cuốn lá, sâu đục thân/ lúa; rệp sáp/ cà phê | Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam |
| | | | Vitashield 18EC, 40EC | 18EC: sâu đục thân/ lúa 40EC: rệp sáp/ cà phê, sâu vẽ bùa/ cây có múi | Công ty TNHH TM - DV Thanh Sơn Hóa Nông |
| 359 | 3808 | Chlorpyrifos ethyl 350g/kg + Clothianidin 150g/kg + Thiamethoxam 100g/kg | Killray TSC 600WP | Rầy nâu/lúa | Công ty CP Vật tư KTNN Cần Thơ |
| 360 | 3808 | Chlorpyrifos Ethyl 250g/l, (450g/l), (550g/l) + Cypermethrin 25g/l, (50g/l), (200g/l) | Stopinsect 275EC, 500EC, 750EC | 275EC: sâu đục bẹ/ lúa 500EC: Sâu cuốn lá, sâu đục thân/ lúa; sâu đục ngọn/ điều, bọ hà/khoai lang, sâu đục quả/cà phê 750EC: sâu cuốn lá, sâu đục thân, sâu đục bẹ/ lúa, bọ hà/khoai lang | Công ty CP Nông dược Agriking |
| 361 | 3808 | Chlorpyrifos Ethyl 250g/l + Cypermethrin 25g/l | Nurelle D 25/2.5 EC | sâu đục thân, sâu phao đục bẹ, sâu cuốn lá/ lúa; sâu xanh/ bông vải; sâu khoang/lạc; rệp sáp/cà phê | Dow AgroSciences B.V |
| 362 | 3808 | Chlorpyrifos Ethyl 42% (515g/l), (505g/l), (510g/l) + Cypermethrin 8% (80g/l), 200g/l, (250g/l) | Triceny 50EC, 595EC, 705EC, 760EC | 50EC: sâu đục quả/ đậu tương; sâu phao đục bẹ, sâu đục bẹ, sâu cuốn lá/ lúa; rệp sáp/ na, cà phê 595EC: sâu cuốn lá, rầy nâu, sâu đục bẹ/ lúa; rệp sáp/ cà phê 705EC: sâu cuốn lá, sâu đục bẹ/lúa; rệp sáp/cà phê 760EC: Sâu cuốn lá, sâu đục thân,sâu đục bẹ/lúa | Công ty TNHH TM & SX Ngọc Yến |
| 363 | 3808 | Chlorpyrifos Ethyl 35% (50%), (550g/l)+ Cypermethrin 5% (10%), (150g/l) | Docytox 40EC, 60EC, 700EC | 40EC: sâu đục thân/ ngô 60EC: sâu cuốn lá/ lúa 700EC: rầy nâu/ lúa | Công ty TNHH MTV BVTV Thanh Hưng |
| 364 | 3808 | Chlorpyrifos Ethyl 400g/l (580g/l) + Cypermethrin 50g/l (100g/l) | Aseld 450EC, 680EC | 450EC: rệp sáp/ cà phê, sâu xanh/ lạc, sâu ăn lá/ nhãn 680EC: rệp sáp/ cà phê, sâu xanh/ lạc; sâu cuốn lá, sâu đục thân, sâu đục bẹ/ lúa; rầy bông/ xoài | Công ty TNHH - TM Thái Nông |
| 365 | 3808 | Chlorpyrifos Ethyl 459g/l (530g/l) + 45.9g/l (50g/l) Cypermethrin | Subside 505EC, 585EC | 505EC: bọ trĩ, rầy nâu/ lúa; rệp sáp, mọt đục cành, sâu đục quả/ cà phê 585EC: sâu cuốn lá/ lúa | Công ty TNHH - TM ACP |

| | | | | | |
|-----|------|--|--|--|-----------------------------------|
| 366 | 3808 | Chlorpyrifos Ethyl 45.9% + Cypermethrin 4.59% | Bintang 50.49EC | Sâu đục thân/ lúa, rệp sáp/cà phê | Hextar Chemicals Sdn. Bhd. |
| 367 | 3808 | Chlorpyrifos Ethyl 45 g/l (100g/l), (200g/l), (400g/kg), (500g/l), (600g/l) + Cypermethrin 50 g/l (100g/l), (200g/l), (50g/kg), (60g/l), (60g/l) | Cadicone 95EC, 200EC, 400EC, 450WP, 560EC, 660EC | 95EC: Bọ trĩ/ lúa 200EC, 400EC: Sâu cuốn lá/ lúa 560EC, 450WP: Sâu đục thân/ lúa 660EC: Sâu cuốn lá, rầy nâu/ lúa | Công ty CP Thuốc BVTV Việt Trung |
| 368 | 3808 | Chlorpyrifos Ethyl 25% (40%), (50%), (55%) + Cypermethrin 5% (1%), (5%), (5%) | Tungcydan 30EC, 41EC, 55EC, 60EC | 30EC: sâu cuốn lá, sâu đục bẹ, nhện gié/ lúa; sâu xanh da láng, dòi đục lá/ đậu xanh; sâu róm/ điều; bọ trĩ, sâu đục ngọn/ thuốc lá; rệp sáp/ cà phê; sâu đục thân/ngô 41EC: mối/ cà phê, hồ tiêu 55EC: sâu xanh da láng/ đậu xanh; bọ trĩ/ thuốc lá; sâu đục thân/ ngô; sâu róm, sâu đục thân/ điều; sâu đục thân, sâu cuốn lá, sâu phao, sâu đục bẹ, bọ trĩ, bọ xít, nhện gié, rầy nâu/ lúa; mọt đục cành, sâu đục thân, rệp sáp/ cà phê 60EC: rầy nâu, sâu cuốn lá/ lúa; rệp sáp/ cà phê; mọt đục cành/ cà phê; sâu ăn lá/ khoai lang; sâu đục quả/ đậu tương; sâu xanh da láng/ đậu xanh; sâu đục thân, bọ xít muỗi/ điều; rệp sáp, rệp muỗi/ hồ tiêu | Công ty CP SX - TM - DV Ngọc Tùng |
| 369 | 3808 | Chlorpyrifos Ethyl 250g/l (530g/l) + Cypermethrin 50 g/l (55g/l) | Victory 300EC, 585EC | 300EC: Rệp/ mía 585EC: Rầy nâu, sâu cuốn lá, sâu đục thân/lúa; rệp sáp, mọt đục cành /cà phê | Công ty CP BVTV I TW |
| 370 | 3808 | Chlorpyrifos Ethyl 50% + Cypermethrin 5% | Clothion 55EC | sâu đục quả/ đậu tương, sâu róm/ điều, rệp sáp/ cà phê, sâu xanh da láng/ lạc, sâu cuốn lá/ lúa, mối/ hồ tiêu | Công ty CP Thanh Điền |
| 371 | 3808 | Chlorpyrifos Ethyl 500g/l + Cypermethrin 50g/l | God 550EC | rầy nâu, sâu cuốn lá, sâu đục thân, sâu phao đục bẹ/ lúa; rệp sáp/ cà phê; rầy bông/ xoài; sâu vẽ bùa/ cam; sâu đục quả/ đậu tương | Công ty TNHH Phú Nông |

| | | | | | |
|-----|------|---|--|--|---------------------------------|
| | | | Co-cyfos 550EC | Rầy nâu/lúa | Công ty TNHH Baconco |
| | | | Supraxong 550EC | Sâu đục thân/lúa | Công ty CP Đầu tư VTNN Sài Gòn |
| | | | Trusul 550EC | Sâu cuốn lá, rầy nâu, sâu đục thân/lúa; sâu đục thân/ngô | Công ty TNHH VT BVTV Phương Mai |
| | | | Vanguard 550EC | Sâu đục bẹ/lúa | Công ty TNHH Thuốc BVTV MeKong |
| | | | Wusso 550EC | Rầy nâu/ lúa | Công ty TNHH BMC |
| 372 | 3808 | Chlorpyrifos Ethyl 500g/l (550g/l) + Cypermethrin 50g/l (200g/l) | Lion super 550EC, 750EC | 550EC: Sâu đục thân/ lúa 750EC: Rầy nâu, sâu đục bẹ/ lúa | Công ty TNHH P-H |
| 373 | 3808 | Chlorpyrifos Ethyl 500g/l (500g/l), (500g/l), (500g/l) + Cypermethrin 50 g/l (85g/l), (100g/l), (277g/l) | Serpal super 550EC, 585EC, 600EC, 777EC | 550EC: Rầy nâu, sâu đục bẹ/ lúa 585EC: Rệp sáp/ cà phê, rầy nâu/ lúa 600EC: Rệp sáp/ cà phê; rầy nâu, sâu cuốn lá/lúa 777EC: Rầy nâu, sâu cuốn lá/lúa | Công ty TNHH BVTV An Hưng Phát |
| 374 | 3808 | Chlorpyrifos Ethyl 500g/l (550g/l), (560g/l) + Cypermethrin 200g/l (227g/l), (239g/l) | Đại Bàng Đỏ 700EC, 777EC, 799EC | 700EC: sâu đục bẹ, rầy nâu/ lúa; rệp sáp/vải 777EC: rầy nâu/ lúa 799EC: Sâu cuốn lá/ lúa | Công ty TNHH – TM Nông Phát |
| 375 | 3808 | Chlorpyrifos Ethyl 500g/l (500g/l), (500g/l), (500g/l), (500g/l), (650 g/l), (650g/l), (650g/l) + Cypermethrin 55g/l (105), (150g/l), (205g/l), (250g/l), (130g/l) (150g/l), (200g/l) | Pertrang 55.5EC, 605EC, 650EC, 705EC, 750EC, 780EC, 800EC, 850EC | 55.5EC: sâu đục thân/ ngô 605EC, 705EC, 650EC, 750EC: sâu đục bẹ/ lúa 780EC, 800EC, 850EC: Rầy nâu/ lúa | Công ty TNHH TM SX Thôn Trang |
| 376 | 3808 | Chlorpyrifos Ethyl 500g/l (g/kg) + 200 g/l (g/kg) Cypermethrin | Tadagon 700EC, 700WP | 700EC: Rầy nâu, sâu keo, sâu phao, sâu keo, rầy lưng trắng/lúa; rệp sáp/cà phê; sâu đục ngọn/điều; sâu đục quả/đậu tương | Công ty TNHH – TM Tân Thành |

| | | | | | |
|-----|------|---|--------------------------|--|---------------------------------|
| | | | | 700WP: Sâu cuốn lá, sâu đục thân/lúa; rệp sáp/cà phê | |
| 377 | 3808 | Chlorpyrifos Ethyl 530g/l (590g/l) + Cypermethrin 55 g/l (110g/l) | Dragoannong 585EC, 700EC | 585EC: Bọ xít muỗi/ điều; rệp sáp/ cà phê; sâu đục thân, sâu cuốn lá, sâu phao đục bẹ, rầy nâu, bọ trĩ/ lúa; sâu khoang/ đậu xanh 700EC: Sâu xanh da láng/ đậu xanh; rầy nâu, sâu cuốn lá, nhện gié/ lúa; rệp sáp/ cà phê | Công ty TNHH An Nông |
| 378 | 3808 | Chlorpyrifos Ethyl 530g/l + Cypermethrin 55 g/l | Ca - hero 585EC | Sâu cuốn lá/ lúa | Công ty CP TST Cần Thơ |
| | | | Dragon 585 EC | rệp/ cây có múi; sâu cuốn lá, sâu đục thân/ lúa cạn; rệp sáp/ cà phê; sâu xanh da láng/ lạc; rầy nâu/ lúa | Imaspro Resources Sdn Bhd |
| | | | Sairifos 585EC | Rầy nâu nhỏ, rầy lưng trắng, sâu đục thân, rầy nâu/ lúa; bọ trĩ/ xoài; rệp sáp/ cà phê; sâu đục thân/ ngô | Công ty CP BVTV Sài Gòn |
| | | | Tigishield 585EC | Rầy nâu/ lúa | Công ty CP Vật tư NN Tiền Giang |
| 379 | 3808 | Chlorpyrifos Ethyl 530g/l, (500 g/l) + Cypermethrin 55g/l (100 g/l) | Wavotox 585EC, 600 EC | 585EC: sâu cuốn lá, sâu đục thân, rầy nâu/lúa; sâu khoang/ lạc, rệp sáp/ cà phê 600EC: sâu cuốn lá, rầy nâu, sâu đục thân/ lúa; rệp sáp/ cà phê; sâu khoang/ lạc | Công ty TNHH Việt Thắng |
| 380 | 3808 | Chlorpyrifos Ethyl 50% + Cypermethrin 5% | Uni-dowslin 55EC | Sâu cuốn lá/lúa | Công ty TNHH World Vision (VN) |
| 381 | 3808 | Chlorpyrifos Ethyl 500g/l + Cypermethrin 60g/l | Râyusa 560EC | Rệp sáp/ cà phê | Công ty TNHH Hoá sinh Phong Phú |
| 382 | 3808 | Chlorpyrifos Ethyl 55% + Cypermethrin 5% | Daiethylfos 60EC | sâu cuốn lá/ lúa | Công ty CP Futai |
| 383 | 3808 | Chlorpyrifos Ethyl 550g/l + Cypermethrin 50g/l | F16 600EC | sâu cuốn lá, sâu đục thân/ lúa | Công ty TNHH TM DV Tấn Hưng |
| | | | Jia-cyfos 600EC | rầy nâu/ lúa | Công ty CP Jia Non Biotech (VN) |
| 384 | 3808 | Chlorpyrifos Ethyl 55% + Cypermethrin 15% | Laxytox 70EC | Rầy nâu/ lúa | Công ty TNHH MTV BVTV Long An |
| 385 | 3808 | Chlorpyrifos ethyl | Jubilant 500EC | Sâu cuốn lá/lúa | Công ty TNHH Nông dược |

| | | | | | |
|-----|------|--|---------------------|------------------|--|
| | | 450g/l + Cypermethrin 50g/l | | | HAI Quy Nhơn |
| 386 | 3808 | Chlorpyrifos Ethyl 500g/l + Cypermethrin 100g/l | Fotoc 600EC | sâu cuốn lá/ lúa | Công ty CP Công nghệ cao Thuốc BVTV USA |
| 387 | 3808 | Chlorpyrifos Ethyl 600g/l + Cypermethrin 50g/l | Inip 650EC | Bọ trĩ/lúa | Công ty TNHH Anh Dầu Tiền Giang |
| 388 | 3808 | Chlorpyrifos ethyl 500g/kg + Cypermethrin 150g/kg | T-P Boshi 650EC | Rầy nâu/lúa | Công ty TNHH TM Thái Phong |
| 389 | 3808 | Chlorpyrifos ethyl 550g/l + Cypermethrin 100g/l | HD-Alzozin 650EC | sâu đục thân/lúa | Công ty TNHH TM DV Hằng Duy |
| 390 | 3808 | Chlorpyrifos ethyl 550g/l + Cypermethrin 55g/l | Domectin 605EC | sâu cuốn lá/lúa | Công ty TNHH King Elong |
| 391 | 3808 | Chlorpyrifos Ethyl 500g/l + Cypermethrin 200g/l | Cáo sa mạc 700EC | Sâu đục bẹ/ lúa | Công ty TNHH Cánh Đồng Việt.VN |
| 392 | 3808 | Chlorpyrifos Ethyl 600g/l + Cypermethrin 100g/l | Penny 700EC | rầy nâu/ lúa | Công ty TNHH BVTV Đồng Phát |
| 393 | 3808 | Chlorpyrifos Ethyl 550g/l + Cypermethrin 150g/l | Ekar 700EC | Rầy nâu/lúa | Công ty CP Phương Nam |
| 394 | 3808 | Chlorpyrifos Ethyl 500g/l + Cypermethrin 50g/l + Emamectin benzoate 10g/l | Acgoldfly 560EC | rầy nâu/ lúa | Công ty TNHH MTV Lucky |
| 395 | 3808 | Chlorpyrifos Ethyl 500g/l + Cypermethrin 50 g/l + Fenprothrin 100 g/l | Rago 650EC | Rầy nâu/lúa | Công ty CP Hốc Môn |
| 396 | 3808 | Chlorpyrifos ethyl | Overagon 695EC | Rầy nâu/lúa | Công ty CP XNK |

| | | | | | |
|-----|------|---|---|--|---------------------------------------|
| | | 575g/l + Cypermethrin 100g/l + Fipronil 20g/l | | | Thọ Khang |
| 397 | 3808 | Chlorpyrifos Ethyl 400g/l + Cypermethrin 155g/l+ Imidacloprid 50g/l | Snatousamy 605EC | Rầy nâu/ lúa | Công ty TNHH TM SX Thôn Trang |
| 398 | 3808 | Chlorpyrifos Ethyl 400g/l + Cypermethrin 150g/l + Imidacloprid 50g/l | Andotox 600EC | Rầy nâu/lúa | Công ty CP XNK Nông dược Hoàng Ân |
| 399 | 3808 | Chlorpyrifos Ethyl 550g/l + Cypermethrin 150g/l + Indoxacarb 60g/l | Pumgold 760EC | Sâu cuốn lá/ lúa | Công ty TNHH TM Nông Phát |
| 400 | 3808 | Chlorpyrifos Ethyl 530g/l + Cypermethrin 120g/l + Lufenuron 50g/l | Volz 700EC | Sâu cuốn lá/lúa | Công ty TNHH - TM Tân Thành |
| 401 | 3808 | Chlorpyrifos Ethyl 30g/kg (10g/l), (10g/l), (100g/kg), 100g/l, (5g/l), (600g/l) + Cypermethrin 10g/kg (30g/l), (150g/l), (25g/kg), (25g/l), (40g/l), (40g/l)+ Phoxim 20g/kg (55g/l), (40g/l), (100g/kg), (10g/l), (400g/l), (26g/l) | Cygold 60GR, 95EC, 200EC, 225WP, 225EC, 445EC, 666EC | 60GR, 445EC, 666EC: Sâu đục thân/ lúa 95EC: Bọ trĩ/ lúa 200EC: Sâu cuốn lá/ lúa 225EC: rệp sáp/ cà phê 225WP: Sâu cuốn lá, sâu đục thân/lúa | Công ty TNHH Thuốc BVTV LD Nhật Mỹ |
| 402 | 3808 | Chlorpyrifos ethyl 370g/l + Cypermethrin 96g/l + Quinalphos 200g/l | Sanafos 666EC | Sâu đục thân/lúa | Công ty CP Quốc tế Hòa Bình |
| 403 | 3808 | Chlorpyrifos ethyl 425g/l + Deltamethrin | Diophos 666EC | Sâu cuốn lá/lúa | Công ty CP Quốc tế Hòa Bình |

| | | | | | |
|-----|------|---|------------------------|--|---|
| | | 36g/l + Quinalphos 205g/l | | | |
| 404 | 3808 | Chlorpyrifos Ethyl 400g/kg + Dinotefuran 150g/kg | Hbousa 550WP | Rầy nâu/lúa | Công ty TNHH TM SX Thôn Trang |
| 405 | 3808 | Chlorpyrifos ethyl 550g/l + Emamectin benzoate 50g/l | Wince 600EC | sâu đục thân/lúa | Công ty CP Nông nghiệp HP |
| 406 | 3808 | Chlorpyrifos Ethyl 300g/l + Emamectin benzoate 25g/l + Fenobucarb 341g/l | Japenra 666EC | Sâu cuốn lá/ lúa | Công ty CP Quốc tế Hòa Bình |
| 407 | 3808 | Chlorpyrifos Ethyl 512g/l + Emamectin benzoate 18g/l + Lambda-cyhalothrin 25g/l | Fiphos 555EC | Sâu cuốn lá/ lúa | Công ty CP Khoa học Công nghệ cao American |
| | | | Goldphos 555EC | Sâu cuốn lá/ lúa | Công ty CP Công nghệ cao Thuốc BVTV USA |
| | | | Rockest 555EC | Sâu cuốn lá/ lúa | Công ty CP Quốc tế Hòa Bình |
| 408 | 3808 | Chlorpyrifos Ethyl 400g/l + Etofenprox 200g/l | Godsuper 600EC | Rầy nâu, sâu cuốn lá, sâu đục thân/ lúa; rầy bông/xoài; sâu vẽ bùa/cam; rệp sáp/cà phê | Công ty TNHH Phú Nông |
| 409 | 3808 | Chlorpyrifos Ethyl 3% + Fenobucarb 2% | Visa 5 GR | sâu đục thân, rầy nâu, sâu đục bẹ/ lúa | Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam |
| 410 | 3808 | Chlorpyrifos Ethyl 250g/l + Fenobucarb 300g/l | Rockfos 550EC | Rầy nâu/ lúa | Công ty CP Quốc tế Hòa Bình |
| 411 | 3808 | Chlorpyrifos Ethyl 200g/l (250g/l) + Fenobucarb 400 g/l (500g/l) | Babsac 600EC, 750EC | 600EC: Sâu đục thân, sâu cuốn lá, rầy nâu/ lúa; rệp muội/ cà phê; sâu róm/ điều 750EC: Sâu đục thân, sâu cuốn lá, rầy nâu/ lúa; rệp muội/ cà phê; sâu róm/ điều | Công ty TNHH Việt Thắng |
| 412 | 3808 | Chlorpyrifos Ethyl 350g/l + Fenobucarb | Fenfos 650EC | Mọt đục cành/cà phê; bọ trĩ/thuốc lá; sâu róm/điều; sâu đục thân, sâu keo, bọ xít dài, sâu | Công ty CP SX - TM - DV Ngọc Tùng |

| | | | | | |
|-----|------|--|-----------------------------------|--|--------------------------------------|
| | | 300g/l | | cuốn lá, rầy nâu/lúa | |
| 413 | 3808 | Chlorpyrifos Ethyl 200g/l + Fenobucarb 350g/l | Super Kill Plus 550EC | Rầy nâu/lúa | Công ty TNHH Hóa Nông Lúa Vàng |
| 414 | 3808 | Chlorpyrifos Ethyl 280g/l + Fenobucarb 306g/l + Imidacloprid 80g/l | Sucotoc 666EC | Rầy nâu/lúa | Công ty CP Quốc tế Hoà Bình |
| 415 | 3808 | Chlorpyrifos Ethyl 300g/l + Fenobucarb 340g/l + 26g/l Lambda-cyhalothrin | Dratoc 666EC | Sâu cuốn lá/lúa | Công ty Cổ phần Quốc tế Hoà Bình |
| 416 | 3808 | Chlorpyrifos ethyl 10g/l + Fenobucarb 480g/l + Phenthoate 300g/l | Anhosan 790EC | Sâu cuốn lá/lúa | Công ty CP XNK Nông dược Hoàng Ân |
| 417 | 3808 | Chlorpyrifos Ethyl 28.5g/kg (300g/kg) + Fipronil 1.5g/kg (30g/kg) | Wellof 3GR, 330EC | 3GR: Rầy nâu/lúa; rệp sáp rễ/ hồ tiêu 330EC: Sâu cuốn lá/ lúa | Công ty CP Nông dược HAI |
| 418 | 3808 | Chlorpyrifos Ethyl 200g/l + Imidacloprid 20g/l | Fidur 220EC | Rầy nâu/lúa, rệp sáp/cà phê | Công ty CP Khử trùng Việt Nam |
| 419 | 3808 | Chlorpyrifos Ethyl 4% (56%), (200g/l) + Imidacloprid 1% (10%), (50g/l) | Losmine 5GR, 66WP, 250EC | 5GR: rệp sáp/ hồ tiêu, rầy nâu/lúa, sâu đục thân/lúa 66WP: sâu cuốn lá, rầy nâu, sâu đục thân/lúa; rệp sáp/cà phê 250EC: bọ trĩ, rầy nâu/ lúa; rệp sáp/ cà phê; sâu đục thân/ ngô; sâu đục quả/ bông vải | Công ty CP Đồng Xanh |
| 420 | 3808 | Chlorpyrifos Ethyl 200g/l (450g/l), (450g/kg) + Imidacloprid 50g/l (150g/l), (150g/kg) | Pro-per 250 EC, 600EC, 600WP | 250EC: sâu cuốn lá/ lúa, rầy/ xoài 600EC, 600WP: rầy nâu/ lúa | Công ty TNHH - TM Nông Phát |
| 421 | 3808 | Chlorpyrifos Ethyl 200g/l (570g/l), | Usagrado 250EC, 595EC, 777.7WP | 250EC: sâu cuốn lá/ lúa 595EC: Sâu đục bẹ, sâu cuốn lá, rầy nâu, nhện | Công ty TNHH An Nông |

| | | | | | |
|-----|------|--|-----------------------------|---|-------------------------------------|
| | | (720g/kg) + Imidacloprid 50g/l (25g/l) (57.7g/kg) | | gié/ lúa; rệp sáp/ cà phê; âu xanh da láng/đậu xanh 777.7WP: Bọ trĩ, bọ xít muỗi/ điều; rệp sáp/ cà phê; rầy nâu, nhện gié, sâu phao đục bẹ, sâu đục thân, sâu cuốn lá, bọ trĩ/lúa | |
| 422 | 3808 | Chlorpyrifos Ethyl 48% (480g/l) + Imidacloprid 7% (70g/l) | Dizorin super 55EC | rầy nâu, sâu cuốn lá, rầy lưng trắng/lúa; rệp sáp/hồ tiêu, cà phê | Công ty TNHH – TM Tân Thành |
| 423 | 3808 | Chlorpyrifos Ethyl 300g/l + Imidacloprid 50g/l | Imchlorad 350EC | sâu cuốn lá/ lúa, rệp sáp/ hồ tiêu | Công ty CP Bình Điền Mê Kông |
| 424 | 3808 | Chlorpyrifos Ethyl 480g/l + Imidacloprid 20g/l | Duca 500EC | Rầy nâu/lúa | Công ty CP Nông nghiệp Việt Nam |
| 425 | 3808 | Chlorpyrifos Ethyl 5% (45%), (480g/l) + Imidacloprid 7% (20%), (120g/l) | Repny 12GR, 65WP, 600EC | 12GR: sâu đục thân/ lúa 65WP: rệp sáp/ cà phê, sâu đục bẹ, bọ trĩ, rầy nâu/ lúa 600EC: Sâu cuốn lá, rầy nâu/lúa | Công ty TNHH TM & SX Ngọc Yến |
| 426 | 3808 | Chlorpyrifos Ethyl 490g/l (500g/kg) + Imidacloprid 105 g/l (250g/kg) | Osakajapane 595EC, 750WP | rầy nâu/ lúa | Công ty TNHH TM SX Thôn Trang |
| 427 | 3808 | Chlorpyrifos Ethyl 400g/l + Imidacloprid 50g/l | Topol 45EC | Rệp sáp/cà phê | Công ty TNHH hoá chất NN Quốc tế |
| 428 | 3808 | Chlorpyrifos Ethyl 400g/kg + Imidacloprid 110g/kg + 45g/kg Lambda-cyhalothrin | Ragonmy 555WP | Rầy nâu/ lúa | Công ty CP Lan Anh |
| 429 | 3808 | Chlorpyrifos Ethyl 500g/kg + Imidacloprid 100g/kg + Lambda- cyhalothrin 30 g/kg | Caster 630WP | Rầy nâu/ lúa; rệp sáp, mọt đục cành/ cà phê | Công ty TNHH TM DV Tấn Hưng |
| 430 | 3808 | Chlorpyrifos Ethyl 524g/l + Imidacloprid | Sory 595EC | sâu cuốn lá/lúa | Công ty TNHH An Nông |

| | | | | | |
|-----|------|--|------------------------|--|--|
| | | 40.5g/l + Lambda-cyhalothrin 30.5g/l | | | |
| 431 | 3808 | Chlorpyrifos Ethyl 235g/l (475g/l) + Lambda-cyhalothrin 15g/l (25g/l) | Monofos 250EC, 500EC | sâu đục thân, rầy nâu, sâu cuốn lá/ lúa, sâu khoang/ lạc | Công ty CP Khoa học Công nghệ cao American |
| 432 | 3808 | Chlorpyrifos Ethyl 240g/l (480g/l) + Lambda-cyhalothrin 10g/l (20g/l) | Pyridaaic 250EC, 500EC | Sâu cuốn lá, sâu đục thân, rầy nâu/ lúa | Công ty CP Hoá chất Nông nghiệp và Công nghiệp AIC |
| 433 | 3808 | Chlorpyrifos Ethyl 450g/l + Lambda-cyhalothrin 50g/l | Endo-gold 500EC | rầy nâu, sâu đục bẹ/lúa; sâu khoang/lạc, rệp sáp/cà phê | Công ty TNHH Phú Nông |
| 434 | 3808 | Chlorpyrifos Ethyl 475g/l + Lambda-cyhalothrin 25g/l | Chlorphos 500EC | sâu cuốn lá/ lúa | Công ty CP Quốc tế Hòa Bình |
| 435 | 3808 | Chlorpyrifos Ethyl 580g/l + Lambda-cyhalothrin 20g/l | Centerfly 600EC | Sâu đục bẹ/ lúa | Công ty TNHH SX & NK Bàn Tay Việt |
| 436 | 3808 | Chlorpyrifos Ethyl 500g/l + Lambda-cyhalothrin 100g/l | Disulfan 600EC | Rầy nâu/lúa | Công ty TNHH TM Tân Thành |
| 437 | 3808 | Chlorpyrifos Ethyl 425g/l + Lambda-cyhalothrin 25g/l | Pros 450EC | rầy nâu/lúa | Công ty TNHH Trường Thịnh |
| 438 | 3808 | Chlorpyrifos ethyl 425g/l + Lambda-cyhalothrin 36g/l + Quinalphos 205g/l | Shepemec 666EC | Sâu đục thân/Lúa | Công ty CP Quốc tế Hòa Bình |
| 439 | 3808 | Chlorpyrifos Ethyl 500g/l + Permethrin 85g/l | Dagronindia 585EC | Sâu đục bẹ/lúa | Công ty TNHH TM SX Thôn Trang |
| | | | Newmethrin 585EC | rầy nâu/ lúa | Công ty CP XNK Thọ Khang |
| 440 | 3808 | Chlorpyrifos Ethyl | Cabatox 600EC | bọ trĩ, nhện gié/lúa | Công ty CP Vật tư KTNN |

| | | | | | |
|-----|------|---|---|---|--|
| | | 500g/l + Permethrin 100g/l | | | Cần Thơ |
| 441 | 3808 | Chlorpyrifos Ethyl 600g/l + Permethrin 50g/l | Novas super 650EC | sâu xanh da láng/ đậu tương; rầy nâu, sâu đục thân/ lúa; rệp sáp/ cà phê | Công ty CP Nông Việt |
| 442 | 3808 | Chlorpyrifos Ethyl 50g/kg, (100g/kg),(500g/l), (500g/kg) + Permethrin 10g/kg, (20g/kg), (100g/l), (100g/kg) | Tasodant 6GR, 12GR, 600EC, 600WP | 6GR: rầy nâu, sâu đục thân/ lúa; rệp sáp, ve sầu, mối/ cà phê 12GR: sâu đục thân, rầy nâu/ lúa; sùng đất, rệp sáp, ve sầu/ cà phê, mối/ cà phê 600WP: sâu cuốn lá, rầy nâu/ lúa; rệp sáp/ cà phê 600EC: sâu cuốn lá, sâu đục thân, rầy nâu/lúa, rệp sáp/cà phê | Công ty TNHH ADC |
| 443 | 3808 | Chlorpyrifos ethyl 400g/l + Permethrin 100g/l + Pymetrozine 100g/l | Suuly 600EC | Rầy nâu/lúa | Công ty CP Đầu tư TM & PTNN ADI |
| 444 | 3808 | Chlorpyrifos Ethyl 300g/kg + Pymetrozine 120g/kg | Map arrow 420WP | rầy nâu, rầy nâu nhỏ/ lúa | Map Pacific Pte Ltd |
| 445 | 3808 | Chlorpyrifos Ethyl 10g/kg (50g/kg), (50g/kg), (400g/kg) (500g/l), (600g/l) + Pymetrozine 490g/kg (500g/kg), (550g/kg), (250g/kg), (166g/l), (177g/l) | Schesyntop 500WG, 550WG, 600WP, 650WP, 666EC, 777EC | 500WG, 550WG, 600WP, 650WP, 666EC, 777EC: Rầy nâu/lúa 666EC: rệp sáp/cà phê | Công ty TNHH Hóa chất và TM Trần Vũ |
| 446 | 3808 | Chlorpyrifos Ethyl 250g/l + Pymetrozine 125g/l + Thiamethoxam 125g/l | Aranta 500EC | Rầy nâu/ lúa | Công ty TNHH TM SX Thôn Trang |
| 447 | 3808 | Chlorpyrifos Ethyl 500g/l + Pyriproxyfen 100g/l | Palace 600EC | rệp sáp/ cà phê | Công ty TNHH Alfa (Sài Gòn) |

| | | | | | |
|-----|------|--|--|---|-------------------------------------|
| 448 | 3808 | Chlorpyrifos Ethyl 250g/l + Thiamethoxam 150g/l | Dago 400SE | rầy nâu/ lúa | Công ty CP SX TM và DV Ngọc Tùng |
| 449 | 3808 | Chlorpyrifos Ethyl 500g/kg + Thiamethoxam 125g/kg | Scheccusa 625EC | Rầy nâu/ lúa | Công ty TNHH TM SX Thôn Trang |
| 450 | 3808 | Chlorpyrifos Ethyl 500g/kg + Thiosultap- sodium (Nereistoxin) 300g/kg | Okachi 800WP | Sâu đục thân/ lúa | Bailing International Co., Ltd |
| 451 | 3808 | Chlorpyrifos Ethyl 25% (500g/l) + Trichlorfon 25% (250g/l) | Medophos 50EC, 750EC | 50EC: sâu xanh/ đậu xanh 750EC: Sâu phao đục bẹ, sâu cuốn lá/ lúa; rệp sáp giả/cà phê, rệp vảy/ hồ tiêu | Công ty CP Hóa Nông Mỹ Việt Đức |
| 452 | 3808 | Chlorpyrifos Methyl (min 96%) | Monttar 3 GR, 7.5EC, 20 EC, 40EC | 3GR: sâu đục thân/ ngô 7.5EC, 20EC: sâu cuốn lá/ ngô 40EC: sâu xanh da láng/ đậu tương | Công ty CP Vật tư NN Hoàng Nông |
| | | | Sago - Super 3 GR, 20EC | 3GR: sâu đục thân/ lúa, bọ cánh cứng/ dừa, ve sâu/ cà phê, sâu đục bắp/ ngô 20EC: rệp sáp/ cà phê; sâu đục gân lá/ nhãn; sâu đục quả/ vải; bọ trĩ/ điều, dưa hấu | Công ty CP BVTV Sài Gòn |
| | | | Sieusao 40EC | sâu vẽ bùa/ cam; xử lý hạt giống trừ sâu đục thân, rầy nâu, muỗi hành, rầy xanh/ lúa; sâu đục quả, rệp/ đậu tương; rệp, rệp sáp, sâu đục quả/ cà phê | Công ty TNHH Phú Nông |
| | | | Taron 50 EC | bọ xít/ lúa; rệp sáp/ cam; sâu đục ngọn/ xoài; sâu đục gân lá/ nhãn; sâu xanh da láng/ hành; bọ trĩ/ dưa hấu | Map Pacific PTE Ltd |
| 453 | 3808 | Chlorpyrifos Methyl 250g/l + Indoxacarb 15g/l | Map dona 265EC | sâu cuốn lá/lúa | Map Pacific Pte Ltd |
| 454 | 3808 | Chlorpyrifos Methyl 300g/kg + Pymetrozine 120g/kg | Map fang 420WP | rầy nâu/lúa | Map Pacific Pte Ltd |
| 455 | 3808 | Chlorpyrifos Methyl 300g/kg + Pymetrozine 200g/kg | Novi-ray 500WP | Rầy nâu/lúa | Công ty CP Nông Việt |

| | | | | | |
|-----|------|---|---|--|--|
| | | | Plattino 500WP | rầy nâu/ lúa | Công ty CP NN HP |
| 456 | 3808 | Chromafenozide (min 91%) | Phares 50SC | sâu cuốn lá, sâu đục thân/ lúa | Văn phòng đại diện Sojitz Corporation tại TP Hồ Chí Minh |
| 457 | 3808 | Chromafenozide 100g/kg + Imidacloprid 200g/kg + Nitenpyram 450g/kg | Mycheck 750WP | rầy nâu/lúa | Công ty TNHH An Nông |
| 458 | 3808 | Clinoptilolite | Map Logic 90WP | tuyến trùng/ lúa, cam, hồ tiêu, thanh long, cà phê, tuyến trùng/cà chua | Map Pacific Pte Ltd |
| 459 | 3808 | Clofentezine (min 96%) | MAP Oasis 10WP | nhện đỏ/ cam | Map Pacific PTE Ltd |
| 460 | 3808 | Clothianidin (min 95%) | Dantotsu 16 SG, 0.5GR, 20SC, 50WG | 16SG: rầy nâu/ lúa, bọ trĩ/ dưa hấu, dòi đục lá/ cà chua, rầy xanh/ chè, sâu vẽ bùa/ cam 0.5GR, 20SC, 50WG: Rầy nâu/ lúa | Công ty TNHH Hóa chất Sumitomo Việt Nam |
| | | | Tiptof 16SG | Rầy nâu/lúa, rầy xanh/chè, bọ trĩ/dưa hấu, sâu vẽ bùa/cam | Công ty TNHH Phú Nông |
| 461 | 3808 | Clothianidin 160g/kg + Dinotefuran 200g/kg | Clodin 360WG | Rầy nâu/lúa | Công ty CP BVTV Kiên Giang |
| 462 | 3808 | Clothianidin 500g/kg + Fipronil 250g/kg | Fes 750WG | Rầy nâu/lúa | Công ty TNHH - TM Tân Thành |
| 463 | 3808 | Cnidiadin | Hetsau 0.4 EC | sâu tơ, sâu xanh bướm trắng/ rau họ thập tự; nhện lông nhung/ vải; bọ cánh tơ/ chè | Công ty TNHH MTV Gold Ocean |
| 464 | 3808 | Cyantraniliprole (min 93%) | Dupont™ Benevia® 100 OD | sâu đục thân, sâu cuốn lá, rầy nâu/lúa; bọ trĩ, sâu xanh sọc trắng, dòi đục lá/ dưa hấu; bọ phấn, sâu xanh, dòi đục lá/ cà chua | Syngenta Vietnam Ltd |
| 465 | 3808 | Cyantraniliprole 10% + Pymetrozine 50% | Minecto™ star 60WG | sâu đục thân, sâu cuốn lá, rầy nâu/lúa | Syngenta Vietnam Ltd |
| 466 | 3808 | Cyflumetofen (min 97.5%) | Danisaraba 20SC | nhện đỏ/hoa hồng | Arysta LifeScience Vietnam Co., Ltd |
| 467 | 3808 | Cyfluthrin 25 g ai/l + Imidacloprid 25 g ai/l | ConSupra 050 EC | rệp vảy/ cà phê | Bayer Vietnam Ltd (BVL) |
| 468 | 3808 | Cyfluthrin 25g/l + Imidacloprid 74.9g/l | Anfigoalusa 99.9EC | Rầy xanh/lúa | Công ty CP Nông dược Việt Thành |
| 469 | 3808 | Cyfluthrin 300g/kg + | Bee-tt 500WP | Rầy nâu/lúa | Công ty TNHH - TM |

| | | | | | |
|-----|------|----------------------------|--|--|--|
| | | Dinotefuran 200g/kg | | | Tân Thành |
| 470 | 3808 | Cypermethrin (min 90 %) | Andoril 25.2EC, 50EC, 100EC, 250EC | 25.2EC: Sâu cuốn lá/lúa 50EC: sâu cuốn lá, bọ trĩ/ lúa 100EC: sâu keo, sâu cuốn lá/ lúa, rệp/ cây có múi, sâu đục quả/ xoài 250EC: bọ xít/ lúa, sâu đục quả/ nhãn | Công ty TNHH SX TM DV Thu Loan |
| | | | Appencyper 10EC, 35EC | 10EC: sâu xanh/ đậu tương 35EC: sâu cuốn lá/ lúa | Công ty TNHH Kiên Nam |
| | | | Arrivo 5EC, 10EC, 25EC | 5EC: bọ trĩ, bọ xít, rầy xanh/ lúa; sâu xanh da láng/ đậu tương 10EC, 25EC: rầy xanh/ lúa, sâu xanh da láng/ đậu tương | FMC Agricultural Products Interational AG |
| | | | Biperin 50EC, 100EC, 250EC | 50EC: bọ xít/ lúa 100EC: sâu cuốn lá/ lúa 250EC: sâu xanh da láng/ đậu tương | Công ty TNHH TM Bình Phương |
| | | | Classtox 250WP | sâu cuốn lá/lúa | Công ty TNHH Nam Nông Phát |
| | | | Cymerin 5EC, 10EC, 25EC | 5EC: bọ trĩ, sâu cuốn lá, sâu đục thân/ lúa 10EC: sâu cuốn lá/ lúa, sâu đục quả/ vải 25EC: bọ xít, sâu cuốn lá, sâu đục thân/ lúa | Công ty CP Quốc tế Hòa Bình |
| | | | Cymkill 10EC, 25EC | 10EC: bọ trĩ/ lúa, sâu khoang/ bông vải 25EC: sâu vẽ bùa/ cây có múi, sâu khoang/ bông vải | Forward International Ltd |
| | | | Cyper 25 EC | sâu cuốn lá/ lúa, bọ xít/ đậu tương | Công ty CP Nông dược HAI |
| | | | Cyperan 5 EC, 10 EC, 25 EC | 5EC: sâu cuốn lá/ lúa, bọ xít muỗi/ điều 10EC: sâu cuốn lá/ lúa; bọ xít muỗi, sâu róm/ điều; sâu đục quả/ vải; bọ trĩ, sâu đục quả/ xoài 25EC: sâu cuốn lá/ lúa, bọ xít/ vải thiều | Công ty CP BVTV An Giang |
| | | | Cyperkill 5 EC, 10EC, 25EC | 5EC: sâu khoang/ đậu tương; sâu đục thân khoai tây; bọ trĩ, bọ xít/ lúa 10EC: sâu khoang/ đậu tương; sâu đục củ/ khoai tây; sâu cuốn lá, rầy xanh, bọ trĩ/ lúa; bọ xít/ vải 25EC: rầy xanh, sâu cuốn lá/ lúa; bọ xít/ vải; sâu đục quả/ đậu tương; sâu đục thân/ khoai tây | Agriphar S.A. Belgium |
| | | | Cypermap | 10EC: sâu cuốn lá/ lúa, rệp/ xoài | Map Pacific PTE Ltd |

| | | | | |
|--|--|--|--|----------------------------------|
| | | 10 EC, 25 EC | 25EC: sâu cuốn lá, bọ trĩ/ lúa; rệp sáp/ cà phê; kiến/ thanh long | |
| | | Cypersect 5 EC, 10 EC | 5EC: sâu ăn lá/ khoai tây, rệp/ cà phê 10EC: bọ xít lúa, rệp/ măng cầu | Agrimatco Vietnam Co., Ltd. |
| | | Cypetox 500EC | Sâu cuốn lá/lúa | Công ty CP Thanh Điền |
| | | Cyrux 5 EC, 10 EC, 25 EC | 5EC: sâu xanh/ đậu xanh, rệp/ cà phê, sâu khoang/ lạc, bọ trĩ, bọ xít/ lúa 10EC: rệp muội/ thuốc lá; bọ xít, bọ trĩ/ lúa; rệp sáp/cà phê; sâu xanh/ bông vải 25EC: sâu xanh/ bông vải, sâu đục bông/ xoài | Công ty TNHH UPL Việt Nam |
| | | Dibamerin 5 EC, 10 EC, 25 EC | 5EC, 25EC: sâu đục thân, sâu cuốn lá/ lúa, dòi đục lá/ đậu tương, sâu vẽ bùa/ cam 10EC: sâu đục thân/ lúa, bọ xít muỗi/ điều, dòi đục lá/ đậu tương, sâu vẽ bùa/ cam | Công ty TNHH XNK Quốc tế SARA |
| | | Dosher 25EC | bọ trĩ/ lúa | Công ty TNHH MTV BVTV Thạnh Hưng |
| | | Indicy 25EC | Sâu cuốn lá/lúa | Công ty CP Đồng Xanh |
| | | Nitrin 10EC | sâu xanh/ đậu xanh | Công ty CP Nicotex |
| | | NP-Cyrin super 100EC, 250EC, 200EC, 480EC | 100EC: sâu keo, sâu cuốn lá lúa; sâu đục quả/ xoài 200 EC: bọ trĩ/ lúa, bọ xít/ vải 250 EC: sâu cuốn lá/ lúa, sâu đục quả/ xoài, sâu xanh/ đậu tương 480EC: sâu cuốn lá/ lúa | Công ty TNHH – TM Nông Phát |
| | | Pankill 5EC, 10EC, 25EC | sâu cuốn lá/ lúa | Công ty TNHH TM & SX Ngọc Yến |
| | | Power 5 EC | bọ xít/ lúa, sâu ăn lá/ xoài | Imaspro Resources Sdn Bhd |
| | | Pycythrín 5 EC | sâu phao/ lúa, sâu đục quả/ xoài | Forward International Ltd |
| | | SecSaigon 5 EC, 5ME, 10EC, 10ME, 25EC, 30EC, 50EC | 5EC: rệp/ cây có múi, sâu xanh/ hoa cây cảnh, sâu cuốn lá/ lúa 5ME, 10ME: sâu tơ/ bắp cải 10EC: nhện đỏ/ bông vải, sâu khoang/ đậu tương, sâu cuốn lá/ lúa | Công ty CP BVTV Sài Gòn |

| | | | | | |
|--|--|--|--|---|---|
| | | | | <p>25EC: sâu hồng/ bông vải, rầy/ xoài, rệp/ vải, bọ xít/ nhãn, sâu cuốn lá/ lúa</p> <p>30EC: sâu khoang/ ca cao</p> <p>50EC: rệp/ cà phê, sâu cuốn lá/ lúa, sâu xanh da láng/ đậu tương</p> | |
| | | | Sherbush 5EC, 10EC, 25EC | <p>5EC: sâu khoang/ lạc, sâu keo/ lúa, rệp sáp/ cà phê, bọ xít muỗi/ điều</p> <p>10EC: rệp/ cây có múi; bọ xít, sâu keo/ lúa, rệp sáp/ cà phê, bọ xít muỗi/ điều</p> <p>25EC: sâu keo/ lúa, bọ xít/ điều, rệp sáp/ cà phê</p> | Công ty CP Vật tư NN Tiền Giang |
| | | | Sherpa 10EC, 25EC | <p>10EC: sâu cuốn lá/ lúa, bọ xít/ vải</p> <p>25EC: sâu cuốn lá/ lúa; bọ xít/ vải; sâu khoang/ lạc, đậu tương</p> | Bayer Vietnam Ltd (BVL) |
| | | | Shertox 5EW, 5 EC, 10EW, 10 EC, 25 EC, 25EW, 50EC | <p>5EW, 50EC: sâu phao/ lúa, rệp vảy/ cà phê</p> <p>5EC: sâu keo, bọ xít/ lúa; rệp vảy/ cà phê</p> <p>10EW: rệp sáp/ cà phê, sâu phao/ lúa, sâu ăn lá/ đậu tương, sâu khoang/ lạc</p> <p>10EC: bọ xít/ lúa</p> <p>25EC: sâu khoang/ lạc, sâu cuốn lá/ lúa</p> <p>25EW: sâu phao/ lúa, rệp vảy/ cà phê</p> | Công ty TNHH An Nông |
| | | | Somethrin 10EC | Bọ trĩ/ lúa | Công ty TNHH P-H |
| | | | Southsher 5EC, 10EC, 25EC | <p>5EC, 25EC: sâu khoang/ lạc</p> <p>10EC: sâu cuốn lá/ lúa, sâu khoang/ lạc</p> | Công ty TNHH TM - DV Thanh Sơn Hóa Nông |
| | | | Superrin 50EC, 100EC, 150EC, 200EC, 250EC | <p>50EC: sâu đục thân, bọ trĩ/ lúa</p> <p>100EC: bọ trĩ/ lúa</p> <p>150EC, 200EC: sâu cuốn lá, sâu đục thân/ lúa</p> <p>250EC: sâu khoang/ lạc; sâu cuốn lá, sâu đục thân/ lúa</p> | Cali – Parimex. Inc. |
| | | | Tiper 10 EC, 25 EC | <p>10 EC: sâu keo/ lúa</p> <p>25 EC: sâu đục thân/ lúa, bọ xít/ điều</p> | Công ty TNHH – TM Thái Phong |
| | | | Tornado 10 EC, 25EC | <p>10EC: sâu cuốn lá/ lúa, ruồi đục quả/ xoài</p> <p>25EC: sâu cuốn lá/ lúa, bọ xít muỗi/ điều, rệp sáp/ cà phê</p> | Asiatic Agricultural Industries Pte Ltd. |
| | | | Tungrin 5EC, 10EC, 25EC, 50EC | <p>5EC: sâu đục quả/ xoài; sâu keo/ lúa; rệp sáp, kiến/ cà phê</p> <p>10EC: bọ xít, sâu phao, bọ trĩ/ lúa; rệp sáp/ cà</p> | Công ty CP SX - TM - DV Ngọc Tùng |

| | | | | | |
|-----|------|--|--|--|-------------------------------------|
| | | | | phê; sâu ăn lá/ cây có múi; sâu xanh da láng/ đậu tương 25EC: sâu phao, sâu keo/ lúa; rệp sáp/ cà phê; rệp/ thuốc lá; bọ xít muỗi/ điều 50EC: bọ trĩ, sâu đục bẹ/ lúa; sâu xanh da láng/ đậu xanh; rệp/ thuốc lá | |
| | | | Visher 10EW, 25EC, 25EW, 50EC | 10EW: sâu cuốn lá, sâu phao/ lúa, sâu xanh/ cà chua, thuốc lá; rệp/ cây có múi 25 EW: sâu xanh/ cà chua, thuốc lá; sâu phao/ lúa; rệp/ cây có múi 25EC: Sâu cuốn lá, sâu keo/ lúa, sâu đục quả/ xoài 50EC: sâu cuốn lá/ lúa, sâu khoang/ lạc, rệp muội/ cam | Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam |
| | | | Waja 10EC | Bọ trĩ/ lúa | Hextar Chemicals Sdn, Bhd. |
| | | | Wamtox 50EC, 100EC, 250EC, 500EC | 50EC, 500EC: sâu khoang/ lạc 100EC: sâu cuốn lá, sâu đục thân, bọ trĩ/ lúa; bọ xít/ nhãn; bọ xít muỗi/ điều; sâu khoang/ lạc 250EC: bọ xít/ vải, sâu khoang/ lạc | Công ty TNHH Việt Thắng |
| 471 | 3808 | Cypermethrin 50 g/l + Dimethoate 400 g/l | Nugor super 450EC | Sâu cuốn lá, sâu đục thân, rầy nâu/ lúa; sâu xanh da láng/đậu xanh; sâu xanh/đậu tương; bọ xít muỗi, sâu đục cành/điều; rệp sáp giả, mọt đục cành/cà phê | Công ty CP SX - TM - DV Ngọc Tùng |
| 472 | 3808 | Cypermethrin 2% + Dimethoate 8% | Cypdime (558) 10 EC | \sâu đục thân/ lúa | Công ty CP TM và XNK Thăng Long |
| 473 | 3808 | Cypermethrin 3.0% + Dimethoate 27.0% | Nitox 30 EC | sâu cuốn lá, sâu đục bẹ/ lúa; rệp/ cà phê; sâu ăn lá/ đậu tương, điều | Công ty CP Nicotex |
| 474 | 3808 | Cypermethrin 3 % + Dimethoate 37 % | Diditox 40 EC | rầy nâu/ lúa, rệp sáp/ cà phê | Công ty CP BVTV I TW |
| 475 | 3808 | Cypermethrin 3 % + Dimethoate 42 % | Fastny 45EC | sâu keo/ lúa | Công ty TNHH TM & SX Ngọc Yến |
| 476 | 3808 | Cypermethrin 50 g/l + Dimethoate 300g/l | Dizorin 35 EC | bọ xít, sâu keo, nhện gié, sâu đục bẹ/ lúa; rệp sáp/ nhãn; rệp, bọ trĩ/ đậu tương; sâu vẽ bùa/ cây có múi | Công ty TNHH – TM Tân Thành |
| 477 | 3808 | Cypermethrin 2% (20g/l) + Dimethoate 10 % (200g/l) + | Antricis 15 EC, 250EC | 15EC: bọ xít, sâu cuốn lá nhỏ/ lúa; sâu vẽ bùa/ cây có múi 250EC: sâu đục quả/ cà phê, sâu vẽ bùa/ cam | Công ty CP XNK Nông dược Hoàng Ân |

| | | | | | |
|-----|------|---|----------------------|--|-----------------------------------|
| | | Fenvalerate 3% (30g/l) | | | |
| 478 | 3808 | Cypermethrin 2.6% + Fenitrothion 10.5% + Fenvalerate 1.9% | TP - Pentin 15 EC | rệp/ cà phê, sâu đục thân/ lúa | Công ty TNHH Thành Phương |
| 479 | 3808 | Cypermethrin 260g/l + Indoxacarb 140g/l | Millerusa 400SC | Sâu cuốn lá/lúa | Công ty TNHH TM SX Thôn Trang |
| 480 | 3808 | Cypermethrin 2.0 % + Isoprocarb 6.0 % | Metox 809 8 EC | sâu cuốn lá, rầy nâu/ lúa | Công ty CP Nicotex |
| 481 | 3808 | Cypermethrin 3 % + Malathion 42 % | Macyny 45 EC | sâu keo/ lúa, sâu vẽ bùa/ cam | Công ty TNHH TM & SX Ngọc Yên |
| 482 | 3808 | Cyromazin 25% + Monosultap 50% | Hotosin 75WP | Rầy nâu/ lúa | Công ty TNHH Phú Nông |
| 483 | 3808 | Cypermethrin 30 g/l + Phosalone 175 g/l | Sherzol 205 EC | sâu cuốn lá, sâu keo, sâu gai, bọ xít/ lúa; rệp, sâu ăn lá, bọ xít/ hoa cây cảnh, vại, nhãn, thuốc lá; sâu đục quả, sâu xanh/ lạc; rầy, sâu xanh/ bông vại; bọ trĩ/ dưa hấu | Công ty CP BVTV Sài Gòn |
| 484 | 3808 | Cypermethrin 6.25% + Phosalone 22.5 % | Serthai 28.75EC | Sâu cuốn lá/ lúa | Công ty TNHH BVTV An Hưng Phát |
| 485 | 3808 | Cypermethrin 40g/l + Profenofos 400g/l | Acotrin 440EC | nhện đỏ/ cam | Công ty TNHH – TM Thái Nông |
| | | | Forwatin C 44 EC | bọ trĩ/ lúa, bọ xít/ xoài | Forward International Ltd |
| | | | Polytrin P 440 EC | sâu vẽ bùa/ cam quýt, nhện đỏ/ cây có múi, rệp sáp/ cà phê | Syngenta Vietnam Ltd |
| 486 | 3808 | Cypermethrin 30g/l + Quinalphos 200g/l | Kinagold 23 EC | sâu xanh/ thuốc lá; rệp sáp/ cà phê; sâu đục quả/ đậu xanh, xoài; sâu đục thân, sâu cuốn lá/ lúa | Công ty TNHH UPL Việt Nam |
| 487 | 3808 | Cypermethrin 5 %, (10%) + Quinalphos 20%, (40%) | Tungrell 25 EC, 50EC | 25EC: sâu cuốn lá, sâu đục bẹ, nhện gié/ lúa; sâu xanh da láng/ đậu tương; rệp sáp/ cà phê; sâu xanh/ thuốc lá; sâu đục thân/ ngô; sâu ăn lá/ sấu riêng 50EC: sâu đục bẹ, sâu phao, sâu đục thân, ện gié, sâu cuốn lá/ lúa; rệp sáp/ cà phê; sâu khoang/ lạc; sâu xanh/đậu xanh; sâu vẽ bùa/cam | Công ty CP SX - TM - DV Ngọc Tùng |
| 488 | 3808 | Cyromazine | Ajuni | dòi đục lá/ đậu tương | Công ty CP Nicotex |

| | | | | | |
|-----|------|---|---------------------------------------|--|--|
| | | | 50WP | | |
| | | | Chip 100 SL | sâu vẽ bùa/ cây có múi | Công ty TNHH TM - DV Thanh Sơn Hóa Nông |
| | | | Newsgard 75 WP | sâu vẽ bùa/ cam | Công ty CP Đồng Xanh |
| | | | Nôngiahung 75WP | Sâu vẽ bùa/ cam, dòi đục lá/cà chua | Công ty TNHH – TM Thái Phong |
| | | | Roninda 100SL | Dòi đục lá/cà chua | Công ty CP BVTV Sài Gòn |
| | | | Trigard 100 SL | dòi đục lá/ dưa chuột, khoai tây | VPĐD Công ty Syngenta Asia Pacific Pte Ltd tại Đồng Nai |
| 489 | 3808 | Dầu botanic + muối kali | Thuốc sâu sinh học Thiên Nông 1 SL | sâu tơ/ bắp cải, rau cải | Công ty Hóa phẩm Thiên nông |
| 490 | 3808 | Dầu hạt bông 40% + dầu đinh hương 20% + dầu tỏi 10% | GC - Mite 70SL | rệp sáp/ cà phê; nhện đỏ/ hoa hồng, bưởi; rệp/ khoai tây; sâu cuốn lá/ lúa; nhện đỏ, rầy xanh/ chè | Công ty TNHH Ngân Anh |
| 491 | 3808 | Deltamethrin (min 98 %) | Appendelta 2.8 EC | sâu phao/ lúa, rệp sáp giả/cà phê, bọ xít muối/điều; rệp sáp/ cà phê | Công ty TNHH Kiên Nam |
| | | | BM Delta 2.8 EC | rệp/ cam | Behn Meyer Agcare LLP |
| | | | Daphacis 25 EC | sâu cuốn lá/ lúa, sâu đục quả/ đậu xanh | Công ty TNHH TM Việt Bình Phát |
| | | | Decis 2.5EC, 250WG | 2.5EC: sâu cuốn lá/ lúa; sâu xanh, rệp/ thuốc lá; sâu khoang/ lạc; rệp muội/ cam; sâu đục thân/ngô, rệp muội/lạc, sâu xanh/đậu tương, bọ xít dài/lúa, sâu vẽ bùa/cam, rệp muội/dưa hấu, sâu khoang/nho, sâu ăn lá/điều, mọt đục quả/cà phê 250WG: sâu cuốn lá, bọ xít, bọ trĩ/ lúa | Bayer Vietnam Ltd (BVL) |
| | | | Dersi-s 2.5SC, 2.5EC | 2.5SC: sâu đục quả/ xoài 2.5EC: bọ trĩ, bọ xít muối/ điều; sâu cuốn lá/ lúa | Công ty CP Jia Non Biotech (VN) |
| | | | Delta 2.5 EC | sâu cuốn lá/ lúa | Công ty TNHH TM - DV Thanh Sơn Hóa Nông |
| | | | Deltaguard 2.5 EC | sâu cuốn lá, bọ trĩ/ lúa; sâu xanh da láng/ lạc; bọ xít muối/ điều; bọ xít/ nhãn; sâu đục quả/ cà phê, xoài | Công ty TNHH World Vision (VN) |
| | | | Discid 25EC | sâu khoang/ lạc, sâu cuốn lá/ lúa | Công ty TNHH Việt Thắng |

| | | | | | |
|-----|------|---|--|---|---|
| | | | Meta 2.5 EC | sâu keo, sâu phao, nhện gié/ lúa; sâu vẽ bùa/ cây có múi; sâu đục quả, rệp/ đậu xanh; sâu khoang/ lạc | Công ty TNHH – TM Tân Thành |
| | | | Shieldmate 2.5EC | Sâu cuốn lá/ lúa | Hextar Chemicals Sdn, Bhd |
| | | | Supercis 2.5EC | Sâu cuốn lá/ lúa | Công ty CP SX - TM - DV Ngọc Tùng |
| | | | Toxcis 2.5EC, 2.5SC | 2.5EC: sâu đục bông/ đậu xanh, bọ xít/ lúa 2.5SC: sâu xanh da láng/ đậu tương, rệp vảy/ cà phê | Công ty TNHH An Nông |
| | | | Videci 2.5 EC | sâu phao, sâu cuốn lá/ lúa | Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam |
| | | | Wofacis 25 EC | sâu đục thân/ lúa | Công ty CP Quốc tế Hòa Bình |
| 492 | 3808 | Deltamethrin 25g/l (90g/l), (90g/l), 200g/kg), (5g/kg) + Fipronil 50g/l (120 g/l), (170g/l), (500g/kg), (795g/kg) | Exkalux 75SC, 210EC, 260SC, 700WG, 800WG | 75SC, 800WG: Sâu cuốn lá/ lúa 210EC: nhện gié/ lúa 260SC: sâu xanh/ thuốc lá 700WG: Rầy nâu/lúa | Công ty CP VT Nông nghiệp Hoàng Nông |
| 493 | 3808 | Deltamethrin 10g/l + Indoxacarb 150g/l | Ebato 160SC | Sâu cuốn lá, nhện gié/ lúa | Công ty CP ENASA Việt Nam |
| 494 | 3808 | Deltamethrin 100g/l + Thiacloprid 147g/l | Fuze 24.7SC | Rệp muội/cà phê, đậu tương; sâu cuốn lá, bọ trĩ, bọ xít hôi, rầy nâu/ lúa | Công ty TNHH Phú Nông |
| 495 | 3808 | Diafenthiuron (min 97 %) | Detect 50WP | nhện đỏ/ cam | Công ty CP Nicotex |
| | | | Fier 250SC, 500WP, 500SC | Nhện đỏ/cam | Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Ngọc Lâm |
| | | | Kyodo 25SC, 50WP | 25SC: Nhện đỏ/cam, nhện gié/lúa 50WP: Sâu tơ/bắp cải | Công ty TNHH BMC |
| | | | Pegasus 500 SC | sâu tơ, sâu xanh, sâu ăn lá/ súp lơ, bắp cải; sâu xanh, sâu ăn lá/ cà chua, dưa chuột; sâu đục quả, sâu ăn lá/ bông vải; bọ phấn, rệp, nhện/ cây cảnh; nhện lông nhung/ vải, nhãn | VPĐD Công ty Syngenta Asia Pacific Pte Ltd tại Đồng Nai |
| | | | Pesieu 500SC | sâu xanh da láng/ lạc; sâu tơ, sâu xanh/ bắp cải | Công ty TNHH Việt Thắng |
| | | | Redmine 500SC | nhện lông nhung/ vải | Công ty TNHH Hóa sinh |

| | | | | | |
|-----|------|--|--------------------------------------|--|------------------------------------|
| | | | | | Á Châu |
| | | | Sun-fen 500SC | sâu tơ/ bắp cải | Sundat (S) PTe Ltd |
| 496 | 3808 | Diafenthiuron 500g/kg + Indoxacarb 50g/kg | Vangiakhen 550SC | Sâu tơ/cải bắp | Công ty TNHH - TM Thái Phong |
| 497 | 3808 | Diazinon (min 95 %) | Agrozinon 60 EC | sâu đục thân/ lúa, rệp/ cây có múi | Công ty TNHH Alfa (Saigon) |
| | | | Azinon 50 EC | sâu đục thân, bọ trĩ/ lúa | Công ty TNHH - TM Nông Phát |
| | | | Basitox 5GR, 10GR, 40EC | 5GR: sâu đục thân, sâu năn/lúa 10GR: sâu đục thân, sâu năn/ lúa 40EC: bọ xít/ lúa, sâu đục quả/ điều | Công ty CP BVTV I TW |
| | | | Basutigi 10GR, 40EC, 50EC | 10GR, 50EC: sâu đục thân/ lúa, sâu đục quả/ lạc 40EC: sâu đục thân/ lúa | Công ty CP Vật tư NN Tiền Giang |
| | | | Binhnon 40 EC | bọ xít, sâu đục thân/ lúa; bọ xít/ nhãn | Bailing International Co., Ltd |
| | | | Cazinon 10 GR, 50EC | 10GR: sâu đục thân/ lúa, tuyến trùng/ ngô, ve sâu/ cà phê 50EC: sâu đục thân/ lúa, bọ xít/ mía | Công ty CP TST Cần Thơ |
| | | | Danasu 10 GR, 40EC, 50EC | 10GR: sâu đục thân/ ngô, rệp sáp/ cà phê, tuyến trùng/ hồ tiêu 40EC: sâu ăn lá/ ngô, sâu đục thân/ lúa 50EC: sâu đục quả/ đậu tương, mọt đục quả/ cà phê | Công ty TNHH XNK Quốc tế SARA |
| | | | Diaphos 10GR, 50EC | 10GR: sâu đục thân/ lúa, ca cao; rệp gốc/ cà phê; bọ cánh cứng/ dứa 50EC: sâu đục thân/ ngô; sâu đục quả, mọt đục cành/ cà phê | Công ty CP BVTV Sài Gòn |
| | | | Diazan 10GR, 40EC, 50EC, 60 EC | 10GR: sâu đục thân/ lúa, ngô, điều; rệp sáp rễ/ cà phê 40EC: sâu cuốn lá, bọ trĩ/ lúa; bọ trĩ, sâu đục thân/ điều 50EC: sâu đục thân, sâu cuốn lá/ lúa, ngô; dòi đục thân/ đậu tương; sâu đục thân/ cà phê, sâu đục thân/ điều 60EC: sâu đục thân/ lúa; dòi đục thân/ đậu tương | Công ty CP BVTV An Giang |
| | | | Diazol | 10GR: sâu đục thân/ lúa, cà phê | Công ty TNHH Adama |

| | | | | | |
|-----|------|--|------------------------------------|---|--|
| | | | 10GR, 50EW, 60 EC | 50EW: sâu cuốn lá, sâu đục thân, nhện gié/ lúa; một đục cành/cà phê 60EC: rệp sáp/ dừa, sâu đục thân/ ngô, sâu xanh/ lạc | Việt Nam |
| | | | Kayazinon 40 EC | sâu cuốn lá/ lúa, rệp/ mía | Arysta LifeScience Vietnam Co., Ltd |
| | | | Phantom 60 EC | sâu đục quả/ đậu tương; sâu vẽ bùa/ cây có múi; sâu đục thân, sâu đục bẹ/ lúa | Asiatic Agricultural Industries Pte Ltd. |
| | | | Subaru 10GR, 40 EC | 10GR: sâu đục thân/ lúa, sâu đục quả/ đậu tương 40EC: sâu đục thân/ lúa | Công ty TNHH TM - DV Thanh Sơn Hóa Nông |
| | | | Tizonon 50 EC | sâu đục thân/ lúa, bọ xít/ nhãn | Công ty TNHH – TM Thái Phong |
| | | | Vibasu 5GR, 10GR, 10BR, 40EC, 50EC | 5GR: sâu đục thân/ lúa 10GR: sâu đục thân/ lúa, ngô 10BR: sâu xám/ ngô 40EC: sâu đục thân/ lúa; rệp sáp, sâu vẽ bùa/ cây có múi 50EC: bọ xít, sâu đục thân/ lúa; rệp/ cây có múi | Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam |
| 498 | 3808 | Diazinon 6% (30%) + Fenobucarb 4 % (20%) | Vibaba 10GR, 50EC | 10GR: sâu đục thân/ lúa, sâu/ trong đất/ cây có múi 50EC: sâu đục thân/ lúa; sâu đục quả/ đậu tương; rệp sáp/ măng cầu, cây có múi | Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam |
| 499 | 3808 | Diflubenzuron 200g/kg (430 g/kg) (min 97%) + Nitenpyram 500g/kg (350g/kg) | Goodcheck 700WP, 780WP | 700WP: Rầy nâu/lúa 780WP: bọ xít/ vải, rầy nâu, sâu cuốn lá, nhện gié, bọ trĩ/lúa, sâu tơ/bắp cải, rầy xanh/chè | Công ty TNHH An Nông |
| 500 | 3808 | Diflubenzuron 100g/kg (100g/kg) + Nitenpyram 300g/kg (357g/kg) + 300g/kg (250g/kg) Pymetrozine | Sieuecheck 700WP, 707WP | Rầy nâu/lúa | Công ty TNHH An Nông |
| 501 | 3808 | Diflubenzuron 150g/kg + Nitenpyram 450g/kg + Tetramethrin (min 92%) 150g/kg | Superram 750WP | rầy nâu/lúa | Công ty TNHH An Nông |
| 502 | 3808 | Diflubenzuron 125 g/kg | TT-gep 625WG | Rầy nâu/ lúa | Công ty TNHH TM |

| | | | | | |
|-----|------|--------------------------|----------------------------|--|--|
| | | + Pymetrozine 500 g/kg | | | Tân Thành |
| 503 | 3808 | Dimethoate (min 95 %) | Arriphos 40 EC | bọ xít/ lúa; sâu khoang/ lạc; sâu đục thân/ ngô; rệp sáp/ nhãn, sầu riêng; bọ trĩ/ bông vải | Công ty TNHH – TM Thái Nông |
| | | | Bai 58 40 EC | bọ xít hôi/ lúa, sâu đục quả/ cà phê | Công ty CP Công nghệ cao Thuốc BVTV USA |
| | | | Bi - 58 40 EC | rệp sáp/ cây có múi, rệp sáp/ cà phê | BASF Vietnam Co., Ltd. |
| | | | Binh - 58 40 EC | bọ trĩ, bọ xít, rầy xanh/ lúa; rệp/ đậu xanh, thuốc lá; rệp sáp/ cà phê, hồng xiêm, na; rệp sáp, sâu vẽ bùa, nhện đỏ/ cây có múi; rệp bông xo/ mía | Bailing International Co., Ltd |
| | | | Bini 58 40 EC | rệp/ mía, cà phê; nhện đỏ/ cây có múi | Công ty CP Nicotex |
| | | | Bitox 40 EC, 50 EC | bọ xít/ lúa, rệp sáp/ xoài | Công ty CP BVTV I TW |
| | | | By 90 40 EC | bọ xít/ lúa | Công ty TNHH ADC |
| | | | Cova 40EC | rệp sáp/ cà phê | Hextar Chemicals Sdn. Bhd. |
| | | | Dibathoate 40 EC, 50 EC | rầy/ lúa, nhện/ cà phê, dòi đục lá/ đậu tương, bọ xít/ vải | Công ty TNHH XNK Quốc tế SARA |
| | | | Dimecide 40 EC | bọ xít/ lúa, rệp/ xoài | Agriatco Vietnam Co., Ltd. |
| | | | Dimenat 20EC, 40 EC | 20EC: rệp sáp/ cà phê 40EC: rệp/ cà phê, rệp/ dâu nuôi tằm, bọ xít/ lúa | Công ty CP BVTV Sài Gòn |
| | | | Fezmet 40 EC | rệp/ dưa hấu, sâu ăn lá/ hoa cảnh | Zagro Group, Zagro Singapore Pvt Ltd. |
| | | | Forgon 40EC, 50EC | 40EC: sâu cuốn lá/ lúa, rệp/ cây có múi 50EC: sâu cuốn lá/ lúa, nhện đỏ/ cây có múi | Forward International Ltd |
| | | | Nugor 10GR, 40 EC | 10GR: Rệp sáp giả/Rễ cà phê, Rễ cam, rễ hồ tiêu; Sâu đục thân/ ngô, lúa; Bọ hung/Mía; Bọ hà/Khoai lang 40EC: sâu ăn lá/ lạc; sâu đục thân/ điều; bọ xít, sâu cuốn lá, bọ trĩ, sâu đục thân, sâu đục bẹ/ lúa; nhện đỏ/ cây có múi; rệp sáp/ cà phê | Công ty CP SX - TM - DV Ngọc Tùng |
| | | | Pyxoate 44 EC | rầy/ ngô, rệp/ cây có múi | Forward International Ltd |
| | | | Thần châu 58 40EC | Rệp sáp/ cà phê | Công ty CP Đầu tư VTNN Sài Gòn |
| | | | Tigithion | 40EC: sâu ăn lá/ cây có múi, rệp sáp/ cà phê, bọ | Công ty CP Vật tư NN |

| | | | | | |
|-----|------|--|-----------------------------|--|---|
| | | | 40EC, 50 EC | xít/ lúa 50EC: sâu ăn lá/ cây có múi, rệp sáp/ cà phê | Tiền Giang |
| | | | Vidithoate 40 EC | rệp muội/ cây có múi, rệp/ dưa hấu, rệp sáp/ cà phê, nhện đỏ/ cam | Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam |
| | | | Watox 400 EC | bọ trĩ, bọ xít/ lúa; rầy/ xoài; rệp/ vải; rệp sáp/ cà phê | Công ty TNHH Việt Thắng |
| 504 | 3808 | Dimethoate 15 % + Etofenprox 5 % | Difentox 20 EC | rầy nâu/ lúa, rệp sáp/ cà phê | Công ty CP BVTV I TW |
| 505 | 3808 | Dimethoate 3 % + Fenobucarb 2% | BB - Tigi 5GR | rầy nâu/ lúa, dế dũi/ ngô | Công ty CP Vật tư NN Tiền Giang |
| | | | Caradan 5 GR | bọ trĩ/ lúa, sâu đục thân/ mía, ấu trùng ve sầu/ cà phê | Công ty TNHH TM - DV Thanh Sơn Hóa Nông |
| | | | Palm 5 GR | sâu đục thân/ lúa | Công ty CP TST Cần Thơ |
| | | | Vibam 5 GR | sâu đục thân/ lúa, ngô | Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam |
| 506 | 3808 | Dimethoate 20% + Fenobucarb 20% | Mofitox 40EC | rầy nâu/ lúa | Công ty CP BVTV I TW |
| 507 | 3808 | Dimethoate 400 g/l + Fenobucarb 100 g/l | Bisector 500EC | Rầy nâu/ lúa, rệp sáp/cà phê | Công ty TNHH SX TM DV Thu Loan |
| 508 | 3808 | Dimethoate 20% + Fenvalerate 10% | Bifentox 30 EC | bọ xít/ lúa; rệp sáp/ cà phê, cây có múi; nhện đỏ/ cam | Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam |
| 509 | 3808 | Dimethoate 21.5% + Fenvalerate 3.5% | Fenbis 25 EC | rệp/ đậu tương, bọ xít/ lúa, rệp sáp/ măng cầu, bọ trĩ/ điều | Công ty CP BVTV Sài Gòn |
| | | | Fentox 25 EC | bọ xít dài, sâu cuốn lá/ lúa; rệp sáp/ cà phê; sâu vẽ bùa/ cam; bọ trĩ/ điều | Công ty CP TST Cần Thơ |
| 510 | 3808 | Dimethoate 220g/l (318g/l) (390g/l) + Fipronil 30g/l (50g/l) (60g/l) + Quinalphos 200g/l (200g/l), (218g/l) | Empryse 450EC, 568EC, 668EC | 568EC: rệp sáp/cà phê 450EC, 668EC: sâu cuốn lá/lúa | Công ty CP TM và đầu tư Bắc Mỹ |
| 511 | 3808 | Dimethoate 2 % + Isoprocarb 3 % | BM - Tigi 5 GR | rầy nâu/ lúa, sùng đất/ bắp cải | Công ty CP Vật tư NN Tiền Giang |
| 512 | 3808 | Dimethoate 286 g/l + Lambda-cyhalothrin | Fitex 300EC | sâu cuốn lá/ lúa, rệp sáp/ cà phê, rệp muội/ mía | Công ty CP Công nghệ cao Thuốc BVTV USA |

| | | | | | |
|-----|------|--------------------------------------|---------------------------------------|--|--|
| | | 14g/l | | | |
| 513 | 3808 | Dimethoate 20 % + Phenthoate 20 % | Vidifen 40EC | rệp sáp/ cà phê, nện đỏ/cam; sâu xanh da láng/ lạc, bọ xít dài/ lúa | Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam |
| 514 | 3808 | Dimethoate 3 % + Trichlorfon 2 % | Cobitox 5 GR | sâu đục thân/ lúa | Công ty CP BVTV I TW |
| 515 | 3808 | Dinotefuran (min 89%) | Asinjapane 20WP | rầy nâu/ lúa | Công ty TNHH TM SX Thôn Trang |
| | | | Carasso 400WP | rầy nâu, bọ trĩ, rầy nâu/ lúa; bọ cánh tơ/chè | Công ty TNHH TM – DV Thanh Sơn Hoá Nông |
| | | | Chat 20WP | rầy nâu/ lúa, bọ nhảy/ bắp cải, rầy bông/ xoài, rầy chổng cánh/ cam, bọ phấn/ cà chua, dòi đục lá/ dưa chuột | Công ty TNHH Phú Nông |
| | | | Cheer 20WP | Rầy nâu/ lúa, rệp sáp/cà phê, bọ trĩ/dưa hấu | Công ty CP Vật tư KTNN Cần Thơ |
| | | | Cyo super 200WP | Rầy nâu/ lúa | Công ty CP BVTV An Giang. |
| | | | Diny 20WP | Rầy nâu/ lúa | Công ty TNHH TM & SX Ngọc Yến |
| | | | Dovasin 20WP | Rầy nâu/ lúa | Công ty TNHH Thuốc BVTV Đông Vàng |
| | | | Hitoshi 125ME, 200WP, 250WP, 400WP | rầy nâu/ lúa | Công ty TNHH An Nông |
| | | | Ikuzu 20WP | rầy nâu/ lúa | Công ty TNHH MTV BVTV Long An |
| | | | Janeiro 25WP | Rầy nâu/lúa | Công ty TNHH TM-SX GNC |
| | | | Oshin 1GR, 20WP, 20SG, 100SL | 1GR rầy xanh/ đậu bắp, bọ phấn/cà chua 20WP: rầy nâu/ lúa, rầy/ xoài, dòi đục lá/ dưa chuột, rầy chổng cánh/ cam, bọ phấn/ cà chua, bọ nhảy/ bắp cải, bọ trĩ/ dưa hấu, rệp sáp/ cà phê 20SG: Bọ phấn/cà chua, bọ nhảy/cải xanh, rầy xanh/đậu bắp 100SL: rầy xanh, bọ trĩ, bọ xít muỗi/ chè; bọ trĩ/ hoa cúc; bọ phấn/ hoa hồng; rầy nâu/lúa | Mitsui Chemicals Agro, Inc. |
| | | | Overcin 200WP | Rầy nâu/lúa | Công ty CP Nông dược Nhật Việt |
| | | | Raves 20WP | Rầy nâu/lúa | Công ty CP Phương Nam |

| | | | | | |
|-----|------|---|-------------------------|---|-------------------------------------|
| | | | Regunta 200WP | Rầy nâu/lúa | Công ty TNHH Sản phẩm Công Nghệ Cao |
| | | | Sara.dx 40WP | Rầy nâu/lúa | Công ty CP Đồng Xanh |
| | | | Safrice 20WP | rầy nâu/ lúa | Công ty TNHH – TM Nông Phát |
| | | | Santaone 200WP | rầy nâu/ lúa | Công ty CP Thuốc BVTV Việt Trung |
| | | | Sida 20WP | Rầy nâu/lúa, rầy chổng cánh/cam, rệp vảy/cà phê, nhện gié, bọ xít dài, bọ trĩ/lúa | Công ty CP SX - TM - DV Ngọc Tùng |
| | | | Toof 25WP, 150SL | 25WP: Rầy lưng trắng, rầy nâu/lúa 150SL: Bọ trĩ/lúa | Công ty TNHH – TM Tân Thành |
| | | | Tosifen 20WP | Rầy nâu/lúa | Công ty TNHH SX TM Tô Ba |
| | | | Yoshito 200WP | rầy nâu/ lúa | Công ty CP Nông dược Việt Nam |
| 516 | 3808 | Dinotefuran 200g/kg + Imidacloprid 100g/kg | Dichest 300WP | Rầy nâu/lúa | Công ty TNHH Pháp Thụy Sĩ |
| 517 | 3808 | Dinotefuran 250g/kg (10g/kg) + Fipronil 50g/kg (400g/kg) + Imidacloprid 150g/kg (400g/kg) | Vdcnato 450WG, 810WG | 450WG: Rầy nâu/lúa 810WG: Sâu cuốn lá, nhện gié, sâu phao đục bẹ/lúa; rầy nâu/ lúa | Công ty TNHH Việt Đức |
| 518 | 3808 | Dinotefuran 1.9% (200g/kg) + Fipronil 0.1% (100g/kg) + Nitenpyram 48% (250g/kg) | Acidosin 50WP, 550WG | Rầy nâu/lúa | Công ty TNHH Hoá sinh Á Châu |
| 519 | 3808 | Dinotefuran 50g/kg + Imidacloprid 150g/kg | Explorer 200WP | rầy nâu/ lúa | Công ty TNHH CN KH Mùa màng Anh Rê |
| 520 | 3808 | Dinotefuran 150g/kg + Imidacloprid 50g/kg | Anocis 200WP | Rầy nâu/lúa | Công ty CP XNK Nông dược Hoàng Ân |
| 521 | 3808 | Dinotefuran 5% + Imidacloprid 15% | Brimgold 200WP | Rầy nâu/lúa | Công ty CP BVTV Sài Gòn |
| 522 | 3808 | Dinotefuran 50g/kg + Imidacloprid 200g/kg | Prochess 250WP | Rầy nâu/lúa | Công ty TNHH TM DV SX XNK Đức Thành |

| | | | | | |
|-----|------|---|--------------------------------|---|-------------------------------------|
| 523 | 3808 | Dinotefuran 150g/kg + Imidacloprid 150g/kg | Ohgold 300WP | Rầy nâu/ lúa | Công ty TNHH Hóa Nông Lúa Vàng |
| 524 | 3808 | Dinotefuran 180 g/kg + Imidacloprid 120 g/kg | Toshinusa 300WP | Rầy nâu/lúa | Công ty TNHH TM SX Thôn Trang |
| 525 | 3808 | Dinotefuran 100g/kg + Imidacloprid 150g/kg + Thiamethoxam 250g/kg | Bombigold 500WG | Rầy nâu/lúa | Công ty TNHH TM DV Tấn Hưng |
| 526 | 3808 | Dinotefuran 200g/kg + Isoprocarb 200g/kg | Arc-clar 400WP | Rầy nâu/lúa | Công ty TNHH TM SX Ngọc Yên |
| | | | TD-Chexx 400WP | Rầy nâu/lúa | Công ty CP ĐT TM và PTNN ADI |
| 527 | 3808 | Dinotefuran 150g/kg + Lambda-cyhalothrin 20g/kg + Thiamethoxam 55g/kg | Onzinsuper 225WP | Nhện lông nhung/ vải, rầy nâu, bọ xít/lúa | Công ty TNHH An Nông |
| 528 | 3808 | Dinotefuran 100g/l + Novaluron 100g/l | Heygold 200SE | Rầy nâu/lúa | Công ty TNHH Hóa Nông Lúa Vàng |
| 529 | 3808 | Dinotefuran 85g/l + Profenofos 480g/l | TVG20 565EC | rệp sáp giả/cà phê | Công ty TNHH Hóa chất và TM Trần Vũ |
| 530 | 3808 | Dinotefuran 166g/kg, (25g/kg), (90g/kg) + Pymetrozine 500g/kg, (530g/kg), (610g/kg) | Chetsduc 666WG, 555WG, 700WG | Rầy nâu/lúa | Công ty TNHH Việt Đức |
| 531 | 3808 | Dinotefuran 250g/kg + Pymetrozine 450g/kg | Metrousa 700WP | rầy nâu/lúa | Công ty TNHH TM SX Thôn Trang |
| 532 | 3808 | Dinotefuran 400 g/kg + Pymetrozine 200 g/kg | Chessin 600WP | rầy nâu/lúa | Công ty TNHH TM Nông Phát |
| 533 | 3808 | Dinotefuran 200g/kg + Tebufenozide 50g/kg | Mishin gold 250WP | Rầy nâu/lúa | Công ty TNHH TM Quốc tế Mùa Vàng |
| 534 | 3808 | Dinotefuran 200 g/kg + Thiamethoxam 42g/kg | Centerosin 242WP | Bọ xít/vải, rầy nâu/lúa | Công ty TNHH Hóa nông Mê Kông |
| 535 | 3808 | Emamectin benzoate (Avermectin B1a 90 % | Acplant 1.9EC, 4WG, 4 TB, 6EC, | 1.9EC: rầy nâu, sâu phao đục bẹ/ lúa; bọ trĩ/ dưa hấu, sâu vẽ bùa/ cam | Công ty TNHH Hóa sinh Á Châu |

| | | | | | |
|--|--|--------------------------|---|---|--|
| | | + Avermectin B1b 10%) | 20WG | 4WG: sâu cuốn lá/ lúa, bọ trĩ/ xoài, sâu tơ/ bắp cải, sâu khoang/ đậu tương, bọ xít muỗi/ chè 4TB: sâu cuốn lá/ lúa; sâu tơ/ bắp cải; sâu xanh da láng/ đậu tương 6EC: sâu tơ/ bắp cải; sâu cuốn lá, nhện gié/ lúa 20WG: Sâu cuốn lá, nhện gié/ lúa | |
| | | | Actimax 50WG | sâu cuốn lá, sâu đục bẹ, bọ trĩ, nhện gié/ lúa; sâu tơ/ bắp cải; sâu xanh da láng/ lạc; sâu đục quả/ nhãn; bọ trĩ, dòi đục lá/ dưa hấu; bọ trĩ, sâu xanh/ thuốc lá, nho; bọ xít muỗi, nhện đỏ/ chè; sâu vẽ bùa, nhện đỏ/ cam, nhện lông nhung/nhãn | Brightonmax International Sdn Bhd, Malaysia |
| | | | Agtemex 3.8EC, 4.5WG, 5WP, 5EC, 5WG | 3.8EC, 4.5WG, 5WP, 5EC: sâu cuốn lá, rầy nâu, nhện gié/ lúa; rầy xanh, nhện đỏ, bọ cánh tơ, bọ xít muỗi/ chè; sâu đục quả/ đậu tương, cà chua; sâu vẽ bùa, rệp sáp/ cam; rệp sáp/ cà phê, điều, vải; sâu xanh/ bắp cải 5WG: sâu cuốn lá, rầy nâu/ lúa | Công ty TNHH BVTV An Hưng Phát |
| | | | Angun 5 WG, 5ME | 5WG: sâu cuốn lá, sâu phao, sâu phao đục bẹ, sâu đục thân, nhện gié, bọ trĩ/ lúa; sâu tơ, sâu xanh da láng, sâu khoang, bọ nhảy/ bắp cải; sâu đục quả/ đậu tương; sâu ăn bông, bọ trĩ/ xoài; sâu vẽ bùa, nhện đỏ/ cam; bọ trĩ/ nho; nhện đỏ/ chè; bọ xít muỗi, sâu đục cành, bọ trĩ/ điều 5ME: Sâu vẽ bùa/ cây có múi, sâu tơ/ bắp cải, sâu cuốn lá/ lúa | Công ty CP BVTV An Giang |
| | | | Ansuco 5WG, 60EC, 100EC, 120EC, 120WG, 160WG, 200WG | 5WG, 60EC, 100EC, 120EC, 160WG, 200WG: Sâu cuốn lá/ lúa 120WG: Sâu đục bẹ/ lúa | Công ty TNHH hỗ trợ PTKT và chuyển giao công nghệ |
| | | | Apache 1EC, 4EC, 6EC, 10WG | 1EC: nhện gié, sâu cuốn lá/ lúa; nhện đỏ/ cam 4EC, 6EC: sâu cuốn lá/ lúa 10WG: Sâu cuốn lá/ lúa | Công ty TNHH MTV BVTV Thạnh Hưng |
| | | | Bafurit 5WG | sâu tơ/ bắp cải; sâu xanh bướm trắng/ cải xanh; sâu xanh/ cà chua; bọ trĩ/ dưa hấu; sâu đục quả/ đậu tương; sâu đục thân, sâu cuốn lá nhỏ, rầy nâu, nhện gié, sâu đục bẹ/ lúa; sâu xanh da láng/ nho, bông vải; bọ xít/ vải; rầy chổng cánh/ cam; | Công ty TNHH Nông Sinh |

| | | | | | |
|--|--|--|--|---|--|
| | | | | rầy bông/ xoài; bọ cánh tơ, rầy xanh, nhện đỏ/ chèn | |
| | | | Bemab 20EC, 40WG, 52WG | sâu tơ/ bắp cải, sâu cuốn lá/lúa, bọ trĩ/dưa chuột, sâu khoang/lạc, rầy nâu/lúa | Công ty TNHH TM DV Ánh Dương |
| | | | Binged 36WG, 50WG | 36WG: Sâu xanh da láng/ bắp cải 50WG: Sâu tơ/ bắp cải, sâu cuốn lá/ lúa | Công ty TNHH vật tư nông nghiệp Phương Đông |
| | | | Billaden 50EC, 50WG | Nhện đỏ/cam, sâu xanh/bắp cải | Công ty CP NN Thanh Xuân |
| | | | Boema 19EC | Sâu tơ/bắp cải | Công ty TNHH MTV Trí Văn Nông |
| | | | Browco 50WG, 150WG | Sâu cuốn lá/lúa | Công ty TNHH Minh Thành |
| | | | Calisuper 4.5ME, 5.5WP, 26WG, 41ME, 52WG, 71WG, 126WG | 4.5ME, 5.5WP, 41ME, 52WG, 71WG: sâu cuốn lá/ lúa 26WG: sâu đục thân/ lúa 126WG: sâu cuốn lá/lúa | Công ty TNHH Thuốc BVTV LD Nhật Mỹ |
| | | | Chim ung 3.8EC, 5.0WG, 20WG | sâu cuốn lá, bọ trĩ, rầy nâu/ lúa; sâu tơ, sâu xanh/ bắp cải; bọ trĩ/ dưa hấu; bọ cánh tơ/ chèn; nhện đỏ/ cam | Công ty TNHH Sơn Thành |
| | | | Comda gold 5WG | Dòi đục lá/cà chua; sâu tơ/bắp cải; sâu cuốn lá, rầy nâu/lúa; rầy xanh/chèn; nhện đỏ/cam; bọ rỉ/dưa hấu, nhện lông nhung/nhãn | Công ty CP BVTV Sài Gòn |
| | | | Compatt 55.5 WG | Rầy nâu, sâu cuốn lá/ lúa | Công ty CP Lan Anh |
| | | | Creek 2.1EC, 51WG | 2.1EC: Sâu cuốn lá/lúa 51WG: Sâu khoang/lạc | Công ty TNHH Hoá chất Đại Nam Á |
| | | | Danobull 50WG | Sâu đục thân, sâu cuốn lá/lúa, rầy bông/xoài, sâu đục ngon/điều, rệp sáp/cà phê | Công ty CP Nông dược Agriking |
| | | | Đầu trâu Bi-sad 30EC | sâu cuốn lá/lúa | Công ty CP Bình Điền MeKong |
| | | | Doabin 1.9EC, 3.8EC | 1.9EC: nhện gié/ lúa; sâu xanh da láng/ đậu trương; nhện đỏ/ cam 3.8EC: sâu đục quả/ đậu tương; nhện đỏ/ cam; sâu cuốn lá/ lúa | Công ty CP Đồng Xanh |
| | | | Dofaben 22EC, 40EC, 50WG, 70EC, 100EC, 100WG, 150WG | sâu cuốn lá/ lúa | Công ty TNHH BVTV Đồng Phát |
| | | | Dollar 50WG, 90EC, 90WG | 90WG: Sâu cuốn lá, sâu phao đục bẹ, nhện gié/lúa; su xanh/đậu tương | Công ty CP Quốc Tế APC Việt Nam |

| | | | | |
|--|--|---|--|--|
| | | | 50WG, 90EC: Sâu cuốn lá/lúa | |
| | | DT Ema 30EC, 40EC | 30EC: Sâu xanh da láng/lạc 40EC: Nhện gié/lúa | Công ty TNHH TM DV SX XNK Đức Thành |
| | | Dylan 2EC, 5WG, 10EC, 10WG | 2EC: sâu tơ, sâu xanh/ bắp cải; sâu tơ, sâu xanh bướm trắng/ cải xanh; sâu xanh da láng/ hành; rầy xanh, nhện đỏ, bọ cánh tơ, bọ xít muỗi/ chè; sâu vẽ bùa, nhện đỏ/ cam, quýt; nhện lông nhung, sâu đục quả/ nhãn, vải; sâu xanh/ đậu xanh; sâu cuốn lá, sâu đục bẹ, nhện gié/ lúa 5WG: sâu cuốn lá/ lúa, sâu xanh/lạc 10EC: Sâu cuốn lá, nhện gié, sâu đục bẹ/lúa; sâu xanh/đậu xanh 10WG: Sâu cuốn lá/lúa, sâu tơ/bắp cải, bọ cánh tơ/chè, sâu xanh/đậu tương | Công ty CP Nicotex |
| | | Eagle 5EC, 10EC, 20EC, 36WG, 50WG | 5EC: sâu cuốn lá, sâu đục thân, rầy nâu, bọ trĩ, sâu đục bẹ, nhện gié/ lúa; sâu xanh bướm trắng, bọ nhày, rệp/ cải xanh; sâu tơ/ bắp cải; sâu đục quả/ đậu đũa; sâu xanh, dòi đục lá/ cà chua; bọ trĩ, nhện đỏ/ dưa hấu; dòi đục lá/ đậu tương; sâu khoang, sâu xanh da láng/ lạc; sâu cuốn lá/ đậu xanh; bọ cánh tơ, rầy xanh, nhện đỏ/ chè; nhện đỏ, rầy chổng cánh, sâu vẽ bùa/ cam; bọ xít, nhện đỏ, sâu đục quả/ vải; sâu khoang, rệp/ thuốc lá; rầy bông, sâu ăn bông/ xoài; sâu xanh da láng, bọ trĩ/ nho; sâu róm/ thông; sâu xanh da láng/ bông vải; bọ trĩ/ điều 10EC, 20EC, 36WG, 50WG: sâu cuốn lá, sâu đục thân, bọ trĩ, rầy nâu/ lúa; sâu tơ, sâu xanh bướm trắng/ bắp cải; rệp/ cải xanh; dòi đục lá/ cà chua; sâu khoang/ đậu tương; bọ trĩ, sâu xanh/ dưa hấu; bọ cánh tơ, rầy xanh, nhện đỏ/ chè; sâu vẽ bùa/ cam; rầy bông/ xoài | Công ty CP Công nghệ cao Thuốc BVTV USA |
| | | Ebama 5.5WG, 50 EC | sâu cuốn lá/ lúa | Công ty CP Khử trùng Nam Việt |
| | | Ebenzoate 5WG | Sâu cuốn lá/lúa | Công ty TNHH TM SX GNC |
| | | Ema king | 20EC, 40EC : Sâu cuốn lá/lúa, sâu tơ/bắp cải | Công ty TNHH thuốc BVTV |

| | | | | |
|--|--|---|--|---|
| | | 20EC, 25EC, 40EC, 50WG, 100EC, 100WG | 50WG, 25EC, 100EC, 100WG: sâu cuốn lá/lúa | Mekong |
| | | Emaici 50WG | Rầy nâu, nhện gié, bọ trĩ, sâu đục bẹ, sâu cuốn lá/ lúa; sâu tơ, sâu xanh/ bắp cải | Công ty CP Hoá chất Nông nghiệp và Công nghiệp AIC Công ty CP Nông nghiệp HP |
| | | Emaben 0.2 EC, 2.0EC, 3.6WG, 60SG | 0.2EC: sâu cuốn lá nhỏ, bọ trĩ/ lúa; rệp/ rau cải; rầy xanh, bọ trĩ/ chè; dòi đục lá, sâu đục quả/ cà chua; sâu tơ, sâu xanh, sâu khoang/ bắp cải; sâu vẽ bùa, rầy chổng cánh/ cam, quýt 2.0EC, 3.6WG: sâu đục bẹ, nhện gié, rầy nâu, sâu cuốn lá nhỏ/ lúa; bọ xít muỗi, rầy xanh, bọ trĩ, nhện đỏ/ chè; bọ xít, sâu đục quả/ vải; rầy bông/ xoài; sâu vẽ bùa, rầy chổng cánh/ cam; rệp, sâu tơ, sâu xanh bướm trắng/ bắp cải; sâu xanh/ cà chua; sâu xanh da láng/ đậu tương 60SG: dòi đục lá/cà chua; rầy bông/xoài; sâu đục quả/ vải; bọ trĩ, rầy xanh/chè, bọ trĩ, sâu cuốn lá/lúa; sâu khoang/đậu tương; sâu xanh bướm trắng/bắp cải | |
| | | Emagold 6.5EC, 6.5WG, 12.5WG | 6.5EC: Sâu khoang/lạc 6.5WG, 12.5WG: Sâu cuốn lá/ lúa | Công ty TNHH Agricare Việt Nam |
| | | Emaplant 0.2 EC, 1.9EC, 3.8EC, 5WG | 0.2EC: sâu xanh/ đậu xanh 1.9EC: sâu cuốn lá/ lúa; bọ trĩ/ dưa hấu; nhện đỏ/ cam; sâu tơ/ bắp cải 3.8EC: nhện gié/ lúa; sâu đục quả/ đậu tương 5WG: sâu cuốn lá/ lúa; nhện đỏ/ cam | Công ty CP Thanh Điền |
| | | Ematin 1.9 EC, 60EC | 1.9EC: sâu xanh đục quả/ cà chua, sâu cuốn lá/ lúa 60EC: Sâu cuốn lá/ lúa, bọ trĩ/ dưa hấu | Công ty TNHH Alfa (SaiGon) |
| | | Emathai 4EC | Nhện đỏ/ cam, bọ trĩ/ xoài, rầy nâu, sâu cuốn lá/ lúa, bọ trĩ/ dưa hấu | Công ty TNHH Thuốc BVTV Đồng Vàng |
| | | Emathion 25EC, 55EC, 55WG, 65WG, 100WG | 25EC: Sâu tơ/bắp cải 55EC: Bọ trĩ/dưa hấu 55WG, 65WG: Sâu đục thân/lúa 100WG: Sâu cuốn lá/lúa | Công ty TNHH Hoá chất và TM Trần Vũ |
| | | Emasun 2.2EC | Nhện đỏ/ cam; sâu tơ/ bắp cải; Sâu đục quả/đậu xanh; bọ trĩ, nhện đỏ/dưa hấu; nhện gié, sâu cuốn | Zhejiang Hisun Chemical Co., Ltd. |

| | | | | | |
|--|--|--|---|--|------------------------------------|
| | | | | lá, bọ trĩ, sâu đục bẹ/ lúa | |
| | | | Emasuper 1.9EC, 3.8EC, 5WG | 1.9EC: rầy xanh, bọ cánh tơ/ chè 1.9EC, 5WG: bọ xít hôi, bọ trĩ, rầy nâu, sâu cuốn lá, sâu đục thân, nhện gié/ lúa; sâu tơ, sâu xanh/ bắp cải; dòi đục lá/ cà chua; rệp muội/ đậu tương; rầy chổng cánh, sâu vẽ bùa, nhện đỏ/ cam; rầy bông, sâu ăn bông/ xoài 3.8EC: rầy nâu, sâu cuốn lá, nhện gié / lúa; sâu tơ/ bắp cải; dòi đục lá/ cà chua; rệp/ đậu tương; rầy chổng cánh/ cam; rầy bông/ xoài | Công ty TNHH Phú Nông |
| | | | Ematigi 3.8EC | sâu tơ/ bắp cải, sâu cuốn lá/ lúa | Công ty CP Vật tư NN Tiền Giang |
| | | | Emtin 38EC, 100WG | 38EC: Sâu cuốn lá/lúa 100WG: Sâu cuốn lá, nhện gié/lúa | Công ty TNHH TM DV Việt Nông |
| | | | Emavua 36EC, 75WG, 50WG | Sâu cuốn lá/ lúa | Công ty CP Hatashi Việt Nam |
| | | | Emaxtin 0.2EC, 1.0EC, 1.9EC, 3.8EC, 5.7EC, 7.6EC, 55.5WG, 108WG | 0.2EC, 1.0EC: sâu cuốn lá/ lúa; sâu xanh/ cà chua; sâu tơ/ bắp cải; nhện đỏ/ cam, quýt 1.9 EC: rầy nâu, bọ trĩ, sâu phao đục bẹ, sâu cuốn lá/ lúa; sâu xanh/ cà chua; sâu tơ/ bắp cải; nhện đỏ/ cam, quýt 3.8EC, 5.7EC, 7.6EC: sâu cuốn lá, rầy nâu, bọ trĩ, sâu phao đục bẹ/ lúa; sâu tơ/ bắp cải; sâu xanh/ cà chua; nhện đỏ/ cam 55.5WG, 108WG: Nhện đỏ/ cam ; sâu cuốn lá, rầy nâu/ lúa ; rầy xanh/ chè | Công ty TNHH US.Chemical |
| | | | EMETINannong 0.2EC, 1.0EC, 1.9EC, 3.8EC, 5.55WG, 5.7EC, 7.6EC, 108WG | 0.2EC, 1.0EC: sâu cuốn lá/ lúa; sâu xanh/ cà chua; sâu tơ/ bắp cải; nhện đỏ/ cam, quýt 1.9EC, 3.8EC, 5.7EC, 7.6EC: sâu cuốn lá, rầy nâu, bọ trĩ, sâu phao đục bẹ/ lúa; sâu tơ/ bắp cải; nhện đỏ/ cam, quýt; sâu xanh/ cà chua 5.55WG, 108WG: rầy nâu, sâu cuốn lá/ lúa, nhện đỏ/cam | Công ty TNHH An Nông |
| | | | Etimex 2.6 EC | bọ trĩ, sâu cuốn lá, sâu phao đục bẹ, nhện gié/ lúa; sâu tơ/ rau cải, bắp cải; ruồi/ lá/ cải bó xôi; sâu xanh đa lóng/ cà chua; sâu khoang, sâu xanh/ | Công ty TNHH Hóa Nông Lúa Vàng |

| | | | | |
|--|--|--|--|--|
| | | | lạc; bọ trĩ/ dưa hấu; sâu vẽ bùa/ cam; bọ trĩ, nhện đỏ/ nho; nhện đỏ/ nhãn; bọ xít muỗi/ chè, điều; rệp sáp, nhện đỏ/ cà phê | |
| | | Fastish 116WG | sâu cuốn lá/ lúa | Công ty CP Đầu tư và PT TM QT Thăng Long |
| | | Feroly 20SL, 35.5EC, 125WG | 20SL: sâu cuốn lá, sâu đục bẹ, bọ xít/ lúa; bọ trĩ/ dưa hấu; rầy xanh, nhện đỏ/ chè; dòi đục lá/ cà chua; nhện lông nhung/ vải 35.5EC: Sâu khoang/lạc; sâu cuốn lá/lúa 125WG: Sâu cuốn lá/lúa, sâu tơ/ bắp cải | Công ty TNHH TM DV XNK Thuận Thành |
| | | Focal 5.5EC, 80WG | 5.5EC: sâu cuốn lá, bọ trĩ/lúa 80WG: Sâu cuốn lá, nhện gié, sâu năn / lúa; nhện đỏ/ chè | Công ty TNHH – TM Tân Thành |
| | | Foton 5.0 ME | Sâu cuốn lá/ lúa | Công ty CP Đầu tư TM & PT NN ADI |
| | | G8-Thôn Trang 2EC, 4EC, 5EC, 5.6EC, 56WG, 96WG, 135WG | 2EC, 4EC, 5EC, 5.6EC: sâu cuốn lá, rầy nâu, bọ trĩ, sâu đục bẹ, nhện gié/ lúa; sâu tơ, sâu xanh da láng/ bắp cải; rầy xanh, bọ cánh tơ/ chè 56WG: Sâu cuốn lá/ lúa 96WG: Nhện đỏ/ chè, sâu đục thân, sâu cuốn lá/lúa 135WG: sâu đục thân, sâu cuốn lá /lúa, nhện đỏ/cam | Công ty TNHH TM SX Thôn Trang |
| | | Go.good One 5WG | Sâu phao đục bẹ/lúa, sâu tơ/bắp cải | Công ty TNHH Ngân Anh |
| | | Goldemec 1.9EC, 3.8EC, 5.7EC, 5.55WG, 108WG | 1.9EC, 3.8EC, 5.7EC: sâu cuốn lá, rầy nâu, bọ trĩ, sâu phao đục bẹ/ lúa; sâu tơ/ bắp cải; sâu xanh/ cà chua; nhện đỏ/ cam, quýt 5.55WG: Nhện gié/lúa 108WG: Sâu đục thân/lúa | Công ty TNHH MTV Gold Ocean |
| | | Golnitor 10EC, 20EC, 36WG, 50WG | sâu cuốn lá, sâu đục thân, bọ trĩ, rầy nâu/ lúa; sâu tơ, sâu xanh bướm trắng/ bắp cải; rệp/ cải xanh; dòi đục lá/ cà chua; sâu khoang/ đậu tương; bọ trĩ, sâu xanh/ dưa hấu; bọ cánh tơ, rầy xanh, nhện đỏ/ chè; sâu vẽ bùa/ cam; rầy bông/ xoài | Công ty CP Quốc tế Hòa Bình |
| | | Haeuro | Sâu cuốn lá/lúa | Công ty TNHH CEC Việt Nam |

| | | | | | |
|--|--|--|----------------------------------|---|----------------------------------|
| | | | 75WG, 125WG | | |
| | | | Hagucide 70WG | Sâu cuốn lá/lúa | Công ty TNHH BVTV Akita Việt Nam |
| | | | Hoatox 0.5ME, 2ME | 0.5ME: sâu tơ, sâu xanh bướm trắng/ bắp cải, su hào; sâu xanh da láng/ cà chua, thuốc lá; sâu khoang/ lạc, đậu cove; sâu cuốn lá lúa; bọ trĩ/ bí xanh, dưa chuột; nhện đỏ, bọ cánh tơ/ chè; nhện đỏ/ cam, quýt 2ME: sâu tơ/ bắp cải; sâu xanh bướm trắng/ su hào; sâu xanh da láng/ cà chua, thuốc lá; sâu khoang/ lạc, đậu cove; sâu cuốn lá/ lúa; bọ trĩ/ bí xanh, dưa chuột; nhện đỏ, bọ trĩ/ chè; nhện đỏ/ cam | Công ty TNHH Trường Thịnh |
| | | | Homectin 1.9EC, 40EC, 50WG | 1.9EC: sâu cuốn lá/ lúa 40EC: Sâu khoang/lạc, rầy nâu/lúa, bọ xít muỗi/điều 50WG: Sâu cuốn lá/lúa, bọ trĩ/dưa hấu, sâu xanh bướm trắng/bắp cải | Công ty CP Hóc Môn |
| | | | Jiametin 1.9EC | sâu tơ/ bắp cải | Công ty CP Jia Non Biotech (VN) |
| | | | July 1.0 EC, 1.9 EC, 5EC, 5WG | 1.0 EC, 1.9 EC: sâu tơ, sâu xanh/ cải xanh; rệp sáp/ cà phê; rệp sáp, rầy chổng cánh, nhện đỏ/ vải, nhãn, cam, xoài; bọ trĩ, nhện đỏ/ chè; bọ trĩ, sâu cuốn lá, sâu đục bẹ, nhện gié/ lúa; bọ trĩ/ dưa hấu 5EC, 5WG: sâu tơ, sâu xanh, bọ nhảy/ cải xanh, bắp cải; rệp sáp/ cà phê; rệp sáp, rầy chổng cánh, nhện đỏ/ vải, nhãn, cam, xoài; bọ trĩ, nhện đỏ/ chè; bọ trĩ, sâu cuốn lá, nhện gié/ lúa; bọ trĩ/ dưa hấu; sâu xanh, rệp/ đậu xanh, đậu tương; sâu xanh, rầy/ bông vải, thuốc lá | Công ty TNHH TM & SX Gia Phúc |
| | | | Kajio 5EC, 5WG | 5EC: Sâu xanh/bắp cải, sâu phao đục bẹ/lúa 5WG: Sâu cuốn lá/lúa | Công ty TNHH BMC |
| | | | Khùng 80WG, 60WG, 100WG | 80WG: sâu cuốn lá, nhện gié/ lúa 60WG: sâu cuốn lá, nhện gié/lúa 100WG: sâu đục thân, sâu cuốn lá, nhện gié/lúa | Công ty TNHH Việt Đức |

| | | | | | |
|--|--|--|--|---|--|
| | | | Kinomec 1.9EC, 3.8EC | 1.9EC: sâu tơ/ bắp cải 3.8EC: bọ trĩ/ dưa hấu, sâu cuốn lá/ lúa | Công ty CP Vicowin |
| | | | Lion kinh 50WG, 50EC, 100WG | 50WG: Sâu cuốn lá, bọ trĩ/lúa 50EC: sâu khoang/lạc 100WG: sâu cuốn lá/lúa | Công ty CP VT Nông nghiệp Thái Bình Dương |
| | | | Mãng xà 1.9 EC, 65EC | 1.9EC: sâu cuốn lá/ lúa; sâu xanh/ dưa hấu 65EC: Sâu xanh da láng/dưa hấu, sâu cuốn lá/lúa | Công ty TNHH Nông nghiệp Xanh |
| | | | Makegreen 55WG | Sâu cuốn lá/lúa | Công ty TNHH Nam Nông Phát |
| | | | Map Winner 5WG, 10WG | 5WG: sâu cuốn lá/ lúa; sâu tơ/ bắp cải; sâu xanh da láng/ lạc; bọ trĩ/ dưa hấu; sâu vẽ bùa/ cam; rầy bông/ xoài; bọ xít muỗi/ chè; sâu khoang/ cải xanh; Sâu đục quả/cà chua, nhện đỏ/hoa hồng; rệp/chanh leo; bọ trĩ, rệp /ớt; rầy xanh, sâu xanh /bí ngô 10WG: sâu cuốn lá/ lúa; sâu tơ/ bắp cải; sâu vẽ bùa/ cam; bọ xít muỗi/ chè; bọ trĩ/ dưa hấu; sâu xanh da láng/ lạc; rầy bông/ xoài | Map Pacific Pte Ltd |
| | | | Matrix 1.9EC, 5WG | sâu cuốn lá/ lúa | Công ty TNHH Nam Bộ |
| | | | Mectinone 5.0ME, 5.0WG, 5.5WP, 22EC, 25WG, 41ME, 53WG, 126WG | 5.0ME, 5.0WG, 5.5WP, 25WG, 41ME, 53WG, 126WG: sâu cuốn lá/lúa 22EC: Sâu đục thân/ lúa | Công ty TNHH Pháp Thủy Sĩ |
| | | | Mekomectin 1.9EC, 3.8EC, 45.5EC, 50.5EC, 55.5EC, 70WG, 105WG, 135WG | 1.9EC: sâu xanh/ cà chua; sâu tơ/ bắp cải; sâu cuốn lá/ lúa; nhện đỏ/ cam 3.8EC: sâu xanh/ cà chua; sâu tơ/ bắp cải; rầy nâu, sâu cuốn lá/ lúa; nhện đỏ/ cam 45.5EC, 50.5EC: nhện đỏ/ cam; sâu đục quả/đậu xanh; sâu cuốn lá, rầy nâu/lúa 55.5EC: Sâu đục quả/đậu xanh; sâu cuốn lá, rầy nâu/lúa; nhện đỏ/ cam 70WG: Sâu đục quả/đậu xanh; rầy nâu, bọ trĩ/ lúa; sâu xanh da láng/lạc 105WG: Sâu phao đục bẹ, sâu cuốn lá/lúa,, sâu tơ/bắp cải, sâu đục quả/đậu tương 125WG: Sâu phao đục bẹ/lúa, sâu tơ/bắp cải | Công ty TNHH Thuốc BVTV Nam Nông |

| | | | | | |
|--|--|--|--|---|--------------------------------------|
| | | | | 135WG: sâu tơ/bắp cải, sâu cuốn lá, nhện gié/lúa, sâu đục quả/đậu tương | |
| | | Mikmire 2.0 EC, 7.9EC, 14.9WG | | 2.0EC: bọ xít, sâu đục quả/ vải; rầy bông/ xoài; rầy nâu, sâu đục bẹ, sâu cuốn lá nhỏ, nhện gié/ lúa; sâu xanh da láng/ đậu tương; rầy xanh, bọ trĩ, bọ xít muỗi, nhện đỏ/ chè; rầy chổng cánh, sâu vẽ bùa/cam; rệp, sâu tơ, sâu xanh bướm trắng/ bắp cải; sâu xanh/ cà chua 7.9EC: sâu tơ/bắp cải 14.5WG: sâu cuốn lá/lúa | Công ty CP TM BVTV Minh Khai |
| | | Moousa 20EC, 50EC, 60WG | | sâu cuốn lá/ lúa | Công ty TNHH Hoá sinh Phong Phú |
| | | Nazomi 2.0EC, 5WG | | sâu vẽ bùa/ cam, sâu cuốn lá/ lúa | Công ty TNHH Kiên Nam |
| | | Newgreen 2.0 EC | | sâu đục bẹ, bọ trĩ/ lúa; sâu tơ/ bắp cải | Công ty TNHH - TM Thái Phong |
| | | Newmectin 0.2 ME, 0.5ME, 2.0 EC, 5WP, 41ME, 53WG, 126WG | | 0.2ME: sâu tơ, bọ nhậy/ bắp cải; sâu xanh da láng, sâu đục quả/ đậu tương; rệp sáp/ cà phê; rầy nâu, sâu cuốn lá/ lúa; rệp đào/ thuốc lá; rầy xanh, nhện đỏ, bọ cánh tơ/ chè; sâu vẽ bùa/ bưởi; rầy xanh/ xoài 0.5ME: rầy xanh/ xoài 2.0EC: rầy nâu/ lúa 5WP: bọ cánh tơ/ chè 41ME, 53WG, 126WG: sâu cuốn lá/lúa | Công ty CP Thuốc BVTV Việt Trung |
| | | New Tapky 0.2 EC, 10EC | | 0.2EC: sâu xanh bướm trắng, sâu tơ/ bắp cải; nhện đỏ/ cam 10EC: Sâu cuốn lá/lúa | Công ty CP SX TM DV Tam Lập Thành |
| | | Oman 2EC | | sâu tơ/ bắp cải; sâu xanh bướm trắng/ su hào; bọ trĩ/ chè; nhện đỏ/ cam; sâu xanh da láng/ cà chua, thuốc lá; sâu khoang/ lạc, đậu cove; bọ trĩ/ bí xanh, dưa chuột; sâu cuốn lá/ lúa | Công ty CP Đầu tư TM & PT NN ADI |
| | | Proclaim 1.9 EC | | sâu tơ/ bắp cải; sâu cuốn lá, sâu phao đục bẹ/ lúa; nhện đỏ/ cam; rầy bông, sâu đục cuống quả/ xoài; sâu đục quả/ bông vải; sâu khoang, sâu xanh, sâu gai sừng ăn lá/ thuốc lá; rầy xanh, bọ cánh tơ, nhện đỏ/chè; sâu xanh da láng, sâu | Syngenta Vietnam Ltd |

| | | | | | |
|--|--|--|--|--|---------------------------------|
| | | | | xanh/ cà chua; sâu xanh da láng/ hành; sâu xanh da láng, sâu tơ, rệp muội/ súp lơ; sâu đục thân/ngô; nhện lông nhung/nhãn | |
| | | | Phesolbenzoate 3.8EC | Sâu cuốn lá/lúa, nhện đỏ/cam, sâu tơ/bắp cải | Công ty TNHH World Vision (VN) |
| | | | Prodife's 1.9 EC, 5.8EC, 5WG, 6WG, 8WG | 1.9EC: sâu cuốn lá, nhện gié/ lúa 5.8EC: rầy bông/ xoài, sâu cuốn lá/lúa, nhện lông nhung/nhãn 5WG: rầy nâu/ lúa 6WG: rầy nâu/ lúa, nhện lông nhung/nhãn 8WG : sâu cuốn lá/lúa | Công ty TNHH - TM Nông Phát |
| | | | Promectin 1.0EC, 5.0 EC, 100WG | 1.0EC: sâu cuốn lá, rầy nâu, sâu đục bẹ, bọ trĩ/ lúa; sâu tơ, sâu xanh da láng/ bắp cải; nhện đỏ, sâu vẽ bùa/ cam; bọ xít muỗi, bọ cánh tơ/ chè; bọ trĩ, rệp bông/ xoài 5.0EC: sâu cuốn lá, sâu đục bẹ/ lúa; sâu tơ/ bắp cải; sâu xanh da láng/ lạc; sâu vẽ bùa/ cam; bọ trĩ/ nho; rệp bông/ xoài 100WG: sâu cuốn lá/ lúa, bọ trĩ/ xoài, sâu xanh da láng/ đậu tương, sâu tơ/ bắp cải | Công ty CP Nông Việt |
| | | | Quiluxny 1.9EC, 55.5EC, 72EC, 6.0WG | 1.9EC: sâu cuốn lá, nhện gié/ lúa 55.5EC, 72EC: rầy nâu, sâu cuốn lá, nhện gié/ lúa 6.0WG: Sâu tơ/bắp cải; sâu cuốn lá, nhện gié/ lúa; sâu xanh da láng/lạc; nhện đỏ/ chè; sâu vẽ bùa/ cam | Công ty TNHH TM & SX Ngọc Yến |
| | | | Ratoin 5WG | sâu đục thân, sâu cuốn lá/ lúa; rầy xanh/ chè; sâu tơ/ bắp cải | Công ty CP Nông nghiệp Việt Nam |
| | | | Remy 40EC, 19EC, 65EC, 100WG | Sâu phao đục bẹ/lúa | Công ty TNHH Real Chemical |
| | | | Rholam 20EC, 42EC, 50WP, 58EC, 68WG | 20EC: sâu cuốn lá nhỏ, sâu đục bẹ, bọ xít/ lúa; bọ trĩ/ dưa hấu; bọ xít muỗi, nhện đỏ/ chè; dòi đục lá/ cà chua; nhện lông nhung/ vải; sâu đục quả/ xoài 42EC: Sâu cuốn lá/lúa 50WP: sâu tơ/ bắp cải; sâu xanh/ súp lơ; nhện | Công ty CP Nông dược Nhật Việt |

| | | | | |
|--|--|--|--|---|
| | | | đỏ/ cam; rầy xanh, bọ cánh tơ/ chèn; sâu cuốn lá nhỏ, nhện gié, bọ trĩ/ lúa; rệp sáp/ cà phê 58EC: Sâu khoang/lạc 68WG: Sâu xanh da láng/bấp cải | |
| | | Roofer 50EC | Sâu cuốn lá/lúa, nhện đỏ/chèn | Công ty CP Đầu tư VTNN Sài Gòn |
| | | Sausto 1EC | sâu cuốn lá, sâu đục thân/ lúa; sâu xanh bướm trắng, sâu tơ/ bắp cải; sâu khoang/ lạc, đậu cove; sâu xanh/ cà chua | Công ty CP Môi trường Quốc tế Rainbow |
| | | Sherdoba 20EC, 55WG | 20EC: Sâu khoang/lạc, sâu cuốn lá/lúa 55WG: Sâu cuốn lá/lúa | Doanh nghiệp Tư nhân DV TM M & Q |
| | | Silsau super 1EC, 1.9EC, 2.5EC, 3EC, 3.5EC, 4EC, 5WP | 1EC, 1.9EC, 5WP: sâu đục thân, sâu cuốn lá, nhện gié/ lúa; sâu tơ, sâu xanh bướm trắng/ bắp cải 2.5EC, 3EC, 3.5EC, 4EC: sâu cuốn lá, bọ trĩ/ lúa; sâu tơ/ bắp cải; sâu vẽ bùa/ cam | Công ty TNHH ADC |
| | | Sittobios 19EC, 40EC, 50SG | sâu cuốn lá, sâu đục thân, bọ trĩ, rầy nâu/ lúa; sâu tơ, sâu xanh bướm trắng/ bắp cải; rệp/ cải xanh; dòi đục lá/ cà chua; sâu xanh, bọ trĩ/ dưa hấu; rầy xanh, nhện đỏ/ chèn; sâu khoang/ đậu tương; sâu vẽ bùa/ cam; rầy bông/ xoài | Công ty CP Châu Á Thái Bình Dương (Asia Pacific) |
| | | Starrimec 5 WG, 10EC, 19EC, 40EC, 75EC, 80SC 105SG, 158SG, 198SG, | 5 WG: sâu cuốn lá, sâu đục thân, bọ trĩ/ lúa; sâu tơ, sâu khoang/ bắp cải; rệp/ cải xanh; dòi đục lá/ cà chua; bọ cánh tơ/ chèn, sâu khoang/ đậu tương; sâu vẽ bùa, nhện đỏ/ cam 10EC: sâu cuốn lá, sâu đục thân, bọ trĩ/ lúa; sâu tơ, sâu khoang, rệp/ bắp cải; dòi đục lá/ cà chua; bọ cánh tơ/ chèn, sâu khoang/ lạc; sâu vẽ bùa, nhện đỏ/ cam 19EC, 40EC: sâu đục thân, sâu cuốn lá, bọ trĩ, nhện gié, rầy nâu/ lúa; rệp/ ngô; sâu tơ, bọ nhậy/ bắp cải; dòi đục lá/ đậu trạch; sâu khoang/ lạc; bọ trĩ/ dưa hấu; nhện đỏ, bọ cánh tơ/ chèn; nhện đỏ, sâu vẽ bùa/ cam; rầy bông/ xoài 75EC, 198SG: sâu cuốn lá/lúa 80SC, 105SG: Nhện đỏ/cam | Công ty CP Vật tư NN Hoàng Nông |

| | | | | | |
|--|--|--|---|--|-------------------------------------|
| | | | | 158SG: sâu tơ/bấp cải | |
| | | | Susupes 1.9 EC | bọ trĩ, sâu cuốn lá, nhện gié, sâu đục bẹ/ lúa; sâu tơ, sâu xanh bướm trắng/ bắp cải; sâu xanh da láng, sâu khoang/ lạc; sâu đục quả/ đậu tương; bọ trĩ/ dưa hấu; nhện lông nhung/ vải; nhện đỏ, sâu vẽ bùa, rầy chổng cánh/ cam; rầy bông/ xoài; rầy xanh, nhện đỏ, bọ cánh tơ/ chè; rệp sáp/ hồ tiêu; sâu đục nụ, bọ trĩ/ hoa hồng | Công ty TNHH Sản phẩm Công nghệ cao |
| | | | Tamala 1.9 EC | sâu cuốn lá, nhện gié, rầy nâu/ lúa; rầy bông, rệp sáp/ xoài; sâu tơ/ bắp cải | Công ty TNHH SX - TM Tô Ba |
| | | | Tanwin 2.0 EC, 4.0EC, 5.5WG, 200WG | 2.0EC: sâu cuốn lá, nhện gié, bọ trĩ, sâu đục bẹ, rầy nâu/ lúa; sâu tơ/ bắp cải; sâu đục quả/ đậu xanh; bọ trĩ, nhện đỏ/ dưa hấu; nhện đỏ/ cam 4.0EC: nhện gié/ lúa 5.5WG: rầy nâu, sâu cuốn lá, nhện gié, bọ trĩ/lúa; sâu tơ/bắp cải; bọ trĩ/dưa hấu 200WG: nhện gié/ lúa | Công ty TNHH TM DV Tấn Hưng |
| | | | Tasieu 1.0EC, 1.9EC, 2WG, 3EC, 5EC, 5WG | 1.0EC, 1.9EC: sâu ăn lá/ hành; sâu tơ, sâu xanh, sâu khoang, rệp muội/ bắp cải; bọ cánh tơ, rầy xanh, nhện đỏ/ chè; sâu khoang, sâu xanh da láng/ lạc; sâu xanh, sâu đo, nhện đỏ/ hoa hồng; sâu vẽ bùa, nhện đỏ/ cam; bọ trĩ/ dưa hấu, dưa chuột, nho; rệp muội/ thuốc Lào, thuốc lá, na; nhện đỏ, rệp muội/ nhãn; sâu xanh/ cà chua; sâu cuốn lá, nhện gié, bọ trĩ, sâu đục thân, sâu đục bẹ/ lúa; sâu đục quả, nhện đỏ, bọ xít/ vải; sâu róm/ thông; rầy, sâu xanh/ hồ tiêu; sâu ăn lá, bọ xít muỗi/ điều; rệp sáp/ cà phê; rầy/ xoài 2WG, 5WG: sâu róm/ thông; sâu xanh, sâu khoang, sâu tơ/ bắp cải; bọ trĩ/ dưa chuột; bọ xít muỗi/ điều; sâu đục thân, nhện gié, sâu cuốn lá/ lúa; nhện đỏ/ cam; bọ cánh tơ/ chè; bọ xít/ vải, nhãn 3EC, 5EC: Bọ trĩ/ dưa chuột; bọ xít/ vải, nhãn; sâu cuốn lá, sâu đục thân/ lúa; sâu tơ/ bắp cải | Công ty TNHH Việt Thắng |
| | | | Tikemectin | 2EC, 4EC: sâu cuốn lá, sâu đục thân, bọ trĩ, rầy | Công ty CP XNK |

| | | | | |
|--|--|--------------------------------------|--|--------------------------------------|
| | | 2EC, 4EC, 20WG, 6.0EC, 60WG, 80WG | nâu/ lúa; sâu tơ, sâu khoang/ bắp cải; sâu xanh bướm trắng, rệp, bọ nhảy/ cải xanh; dòi đục lá/ cà chua; bọ trĩ/ dưa hấu; bọ cánh tơ, rầy xanh, nhện đỏ/ chè; sâu vẽ bùa, nhện đỏ, rầy chổng cánh/ cam; rầy bông/ xoài 6.0EC, 60WG, 20WG: sâu cuốn lá/ lúa 80WG: Rầy nâu, sâu cuốn lá, nhện gié/lúa | Thọ Khang |
| | | Topcide tsc 5.5EC, 100WG | Sâu tơ/bắp cải | Công ty CP Vật tư KTNN Cần Thơ |
| | | Tungmectin 1.0EC, 1.9EC, 5EC, 5WG | 1.0EC: sâu xanh bướm trắng, sâu tơ/ bắp cải; sâu xanh, dòi đục lá/ cà chua; sâu xanh da láng, sâu đục quả/ đậu xanh; ruồi đục quả, sâu vẽ bùa/ cam; sâu cuốn lá nhỏ, sâu phao, sâu đục bẹ, bọ xít dài, bọ trĩ, nhện gié/ lúa; bọ cánh tơ, rầy xanh, nhện đỏ/ chè 1.9EC: sâu tơ/ bắp cải; sâu xanh/ cải xanh; sâu xanh da láng/ đậu xanh; sâu đục quả/ đậu tương; sâu xanh, dòi đục lá/ cà chua; sâu cuốn lá nhỏ, bọ xít hôi, bọ trĩ, nhện gié, sâu đục bẹ, sâu phao, sâu đục thân/ lúa; sâu vẽ bùa/ cây có múi; nhện đỏ/ dưa chuột; bọ trĩ/ dưa hấu; rầy xanh, bọ cánh tơ/ chè; rệp sáp, mọt đục cành/ cà phê; rệp sáp/ hồ tiêu; bọ trĩ, sâu đục thân/ điều; rầy bông/ xoài 5EC: sâu đục thân, sâu cuốn lá nhỏ, rầy nâu, nhện gié, sâu đục bẹ/ lúa; sâu khoang/ khoai lang; sâu tơ/ bắp cải; sâu xanh bướm trắng/ cải xanh; sâu xanh, sau xanh da láng/ cà chua, đậu xanh; bọ trĩ, bọ xít, nhện đỏ/ dưa hấu; dòi đục lá, sâu đục quả/ đậu tương; sâu xanh da láng, bọ trĩ/ nho; bọ xít, sâu cuốn lá/ vải; rầy chổng cánh, sâu vẽ bùa/ cam; sâu đục bông, rầy bông/ xoài; sâu xanh da láng/ bông vải; bọ cánh tơ, rầy xanh, nhện đỏ/ chè; rệp sáp /cà phê, hồ tiêu; bọ xít muối/ điều 5WG: Sâu khoang/đậu tương; rầy bông/xoài; sâu cuốn lá/lúa; sâu xanh/lạc; sâu tơ/cải bắp bọ xít muối/chè; sâu đục quả/cà chua; rệp sáp/hồ | Công ty CP SX - TM - DV Ngọc Tùng |

| | | | | | |
|-----|------|---|--|--|-------------------------------------|
| | | | | tiêu; sâu vẽ bùa/cam; nhện đỏ/nhân; rệp sáp/na; bọ trĩ/thuốc lá; nhện lông nhung/vải; bọ xít muỗi/điều; sâu xanh da láng/đậu xanh; bọ trĩ/nho; dòi đục lá/dưa hấu | |
| | | | Vimatox 1.9 EC, 5SG | 1.9EC: Bọ trĩ, rầy xanh, nhện đỏ/ chè; sâu đục thân, sâu đục bẹ, sâu cuốn lá, nhện gié/ lúa; bọ trĩ/ dưa hấu, xoài; sâu vẽ bùa/ cam; nhện đỏ/ bưởi 5SG: Bọ cánh cứng/ rau cải, sâu cuốn lá/lúa, nhện đỏ/cam, nhện lông nhung/nhân | Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam |
| | | | Zamectin 40EC, 65EC, 83EC, 100WG | Sâu phao đục bẹ/lúa | Công ty CP KT Dohaledusa |
| 536 | 3808 | Emamectin benzoate 50g/l (20g/kg), (55g/kg) + Fipronil 20g/l (400g/kg), (500g/kg) | Nighcid 70SC, 420WG, 555WG | 70SC: sâu đục thân, rầy nâu/ lúa 420WG: Sâu cuốn lá, sâu đục thân/lúa 555WG: rầy nâu, sâu cuốn lá, sâu đục thân/lúa; sâu đục thân/ngô | Công ty TNHH VT BVTV Phương Mai |
| 537 | 3808 | Emamectin benzoate 2.5% + Fipronil 17.5% | Rangergold 20WP | Bọ trĩ/lúa | Công ty TNHH MTV BVTV Thạnh Hưng |
| 538 | 3808 | Emamectin benzoate 10g/l (50g/kg) (10g/kg) + Fipronil 120g/l (200g/kg), (130g/kg) + Thiamethoxam 50g/l (50g/kg), (100g/kg) | Celltop 180EW, 300WP, 410WG | Sâu cuốn lá/lúa | Công ty CP thuốc BVTV Việt Trung |
| 539 | 3808 | Emamectin benzoate 10% + Flufiprole 10% | Tatachi 200WP | sâu cuốn lá/ lúa | Công ty TNHH Hóa sinh Á Châu |
| 540 | 3808 | Emamectin benzoate 10% + Indoxacarb 20% | Lk-saula 30WG | sâu cuốn lá/lúa | Công ty TNHH Hóa sinh Á Châu |
| 541 | 3808 | Emamectin benzoate 35g/kg + Indoxacarb 60g/kg | Obaone 95WG | sâu cuốn lá/lúa | Công ty CP BVTV An Giang |
| 542 | 3808 | Emamectin benzoate 50g/kg + Indoxacarb 50g/kg | Chetsau 100WG | sâu cuốn lá/lúa | Công ty TNHH SX và KD Tam Nông |

| | | | | | |
|-----|------|---|--------------------------------------|---|--|
| 543 | 3808 | Emamectin benzoate 50g/l + Indoxacarb 100g/l | Hd-Fortuner 150EC IE-max 150EC | sâu cuốn lá/ lúa | Công ty TNHH TM DV Hằng Duy Công ty CP Nông Tín AG |
| 544 | 3808 | Emamectin benzoate 10g/l + Indoxacarb 150g/l | Emingold 160SC | sâu cuốn lá/lúa | Công ty TNHH TM Quốc tế Mùa Vàng |
| 545 | 3808 | Emamectin benzoate 30g/l + Indoxacarb 150g/l | Dhajapane 180SC | Sâu cuốn lá/ lúa | Công ty TNHH TM SX Thôn Trang |
| 546 | 3808 | Emamectin benzoate 50g/l + Indoxacarb 150g/l | Shieldkill 200SC | Sâu cuốn lá/lúa | Công ty TNHH TM & SX Ngọc Yến |
| 547 | 3808 | Emamectin benzoate 10% + Indoxacarb 10% + Fipronil 15% | Mely 35WG | nhện gié/ lúa | Công ty TNHH Hoá sinh Á Châu |
| 548 | 3808 | Emamectin benzoate 25g/l + Lambda- cyhalothrin 25g/l | Carbatoc 50EC | Sâu cuốn lá/ lúa | Công ty CP Nông dược Việt Nam |
| 549 | 3808 | Emamectin benzoate 20g/l + Liuyangmycin 100g/l | Map Genie 12EC | nhện gié, sâu cuốn lá/ lúa; sâu xanh da láng/ đậu trương; bọ trĩ/ dưa hấu; nhện đỏ/ cam; rầy bông/ xoài | Map Pacific Pte Ltd |
| 550 | 3808 | Emamectin benzoate 20g/l + Lufenuron 40g/l | Tik-tot 60EC | Sâu cuốn lá, nhện gié/ lúa | Công ty CP XNK Thọ Khang |
| 551 | 3808 | Emamectin benzoate 49g/l (148g/l) + Matrine 1g/l (2g/l) | Nasdaq 50EC, 150WG | 50EC: Sâu cuốn lá/lúa 150WG: Sâu tơ/bấp cải | Công ty CP CN Hoá chất Nhật Bản Kasuta |
| 552 | 3808 | Emamectin benzoate 5g/l (10g/l) + Matrine 5g/l (10g/l) | Kimcis 10EC, 20EC | 10EC: Sâu đục ngọn/ điều; rệp sáp/ cà phê; sâu đục thân, sâu cuốn lá/ lúa; rầy bông/ xoài 20EC: nhện lông nhung/ nhãn, rệp sáp/ cam | Công ty CP Nông dược Agriking |
| 553 | 3808 | Emamectin benzoate 1g/l (3.5g/l), (5g/l), (7.5g/l) + Matrine 4g/l (3.5g/l), (5g/l), (7.5g/l) | Gastrice 5EC, 7EC, 10EC, 15EC | 5EC, 10EC: sâu cuốn lá, sâu đục thân, rầy nâu, bọ trĩ, sâu đục bẹ, nhện gié/ lúa; sâu xanh bướm trắng, bọ nhảy, rệp/ cải xanh; sâu tơ/ bắp cải; sâu đục quả/ đậu đũa; sâu xanh, dòi đục lá/ cà chua; bọ trĩ, nhện đỏ/ dưa hấu; dòi đục lá/ đậu tương; sâu khoang, sâu xanh da láng/ lạc; sâu cuốn lá/ đậu xanh; bọ cánh tơ, rầy xanh, nhện đỏ/ chè; nhện đỏ, | Công ty CP Công nghệ cao Thuốc BVTV USA |

| | | | | | |
|-----|------|--|---|--|----------------------------------|
| | | | | <p>rầy chổng cánh, sâu vẽ bùa/ cam; bọ xít, nhện đỏ, sâu đục quả/ vải; sâu khoang, rệp/ thuốc lá; rầy bông, sâu ăn bông/ xoài; sâu xanh da láng, bọ trĩ/ nho; sâu róm/ thông; sâu xanh da láng/ bông vải; bọ trĩ/ điều</p> <p>7EC, 15EC: sâu cuốn lá, sâu đục thân, bọ trĩ, rầy nâu/ lúa; sâu tơ, sâu xanh bướm trắng/ bắp cải; rệp/ cải xanh; dòi đục lá/ cà chua; sâu khoang/ đậu tương; bọ trĩ, sâu xanh/ dưa hấu; bọ cánh tơ, rầy xanh, nhện đỏ/ chè; sâu vẽ bùa/ cam; rầy bông/ xoài</p> | |
| 554 | 3808 | Emamectin benzoate 9g/l (19g/l), (49g/kg), (89g/l), (59.9g/kg), (167g/kg), (207g/kg) + Matrine 1g/l (1g/l), (1g/kg), (1g/l), (0.1g/kg), (1g/kg), (1g/kg) | Mectinstar 10EC, 20EC, 50SG, 60SG, 90SC 110SG, 168SG, 208SG | <p>10EC, 20EC, 50SG: sâu cuốn lá, bọ trĩ/ lúa; sâu tơ, sâu khoang/ bắp cải; dòi đục lá/ cà chua; bọ trĩ/ dưa hấu; sâu khoang/ lạc; rệp/ thuốc lá; rầy xanh/ chè; rầy bông/ xoài; nhện đỏ/ cam; sâu róm/ thông</p> <p>60SG: sâu tơ/ bắp cải</p> <p>90SC: rầy bông/xoài</p> <p>110SG, 168SG, 208SG: sâu cuốn lá/lúa</p> | Công ty CP Vật tư NN Hoàng Nông |
| 555 | 3808 | Emamectin benzoate 21g/l (41g/l), (56g/l) + Matrine 2g/l(2g/l),(2g/l) | 9X-Actione 2.3EC, 4.3EC, 5.8EC | sâu cuốn lá, sâu đục bẹ, bọ trĩ, rầy nâu, nhện gié/ lúa; sâu tơ, sâu xanh da láng/ bắp cải; rầy xanh, bọ cánh tơ/ chè | Công ty TNHH TM SX Thôn Trang |
| 556 | 3808 | Emamectin benzoate 10g/l (19g/l), (20g/kg), (29g/l), (60.9g/kg), (119.9g/kg) + Matrine 1g/l (1g/l), (1g/kg), (1g/l),(0.1g/kg), (0.1g/kg) | Redconfi 11EC, 20EC, 21WP, 30EC, 61WG, 120WG | <p>11EC, 20EC, 21WP, 30EC: sâu cuốn lá, sâu đục bẹ/ lúa; sâu tơ, sâu xanh, bọ nhảy/ bắp cải; bọ trĩ/ dưa hấu; sâu vẽ bùa, nhện đỏ/ cam; bọ xít muỗi, rầy canh/ chè</p> <p>61WG, 120WG: rầy lưng trắng/lúa</p> | Công ty CP Thuộc BVTV Việt Trung |
| 557 | 3808 | Emamectin benzoate 10g/l (48g/kg), (98g/kg), (25g/l) + Matrine 2g/l (2g/kg), (2g/kg), (2g/l) | Rholam Super 12EC, 50SG, 100WG, 27EC | <p>12EC: sâu cuốn lá, bọ trĩ/ lúa; rầy xanh, bọ cánh tơ, nhện đỏ/ chè; sâu tơ/ bắp cải; sâu đục quả, bọ xít/ vải; nhện đỏ/ hoa hồng; bọ trĩ/ dưa chuột; rầy chổng cánh/ cam</p> <p>27EC: nhện gié/lúa; sâu tơ/bắp cải</p> <p>50SG: sâu đục bẹ, bọ xít/ lúa; bọ cánh tơ, bọ xít muỗi, nhện đỏ/ chè; sâu tơ/ cải xanh; bọ trĩ/ dưa hấu; sâu vẽ bùa/ cam; sâu xanh da láng/ nho; sâu</p> | Công ty CP nông dược Nhật Việt |

| | | | | | |
|-----|------|--|--|---|---|
| | | | | khoang/ lạc; rầy bông/ xoài; sâu đục gân lá/ vải 100WG: Sâu cuốn lá/lúa, sâu khoang/lạc | |
| 558 | 3808 | Emamectin benzoate 22g/l (42g/l), (60g/l) + Matrine 4g/l (4g/l) (4g/l) | Bạch tượng 26EC, 46EC, 64EC | 26EC: Sâu cuốn lá, rầy nâu lúa 46EC: rầy nâu/ lúa, sâu cuốn lá 64EC: rầy nâu, sâu cuốn lá/ lúa; nhện đỏ/ cam; nhện lông nhung/nhãn | Công ty TNHH - TM Nông Phát |
| 559 | 3808 | Emamectin benzoate 24g/l, (55g/l), (55g/kg), (99g/kg) + Matrine 1g/l, (0.5g/l), (0.5g/kg), (0.9g/kg) | Dolagan 25EC, 55.5EC, 55.5WG, 99.9WG | 25EC: Sâu cuốn lá/lúa, sâu tơ/ bắp cải, sâu vẽ bùa/ cam, bọ cánh tơ, rầy xanh, nhện đỏ/chè 55.5EC, 99.9WG: nhện gié, sâu cuốn lá/lúa 55.5WG: sâu cuốn lá/lúa | Công ty CP ND Quốc tế Nhật Bản |
| 560 | 3808 | Emamectin benzoate 95g/kg + Matrine 5g/kg | K54 100WG | Sâu cuốn lá/ lúa, nhện gié/lúa | Công ty TNHH TM DV Tấn Hưng |
| | | | Pro-sure 100WG | Sâu cuốn lá/lúa | Công ty CP Nông Việt |
| 561 | 3808 | Emamectin benzoate 29.5g/l (35.5g/kg), (49g/l), (49g/kg) + Martrine 0.5g/l (0.5g/kg), (1g/l), (1g/kg) | Techtimex 30EC, 36WG, 50EC, 50WG | Sâu cuốn lá/ lúa | Công ty CP Khoa học Công nghệ cao American |
| 562 | 3808 | Emamectin benzoate 0.4% (4g/l), (4g/l) + Monosultap 19.6% (392g/l), (392g/l) | Map Go 20ME, 39.6SL, 39.6ME | 20ME: sâu cuốn lá, nhện gié/ lúa, nhện/sắn 39.6SL: nhện đỏ, sâu vẽ bùa/ cam; sâu cuốn lá, sâu đục thân, rầy nâu, nhện gié/ lúa; sâu xanh da láng/ lạc; rệp sáp/cà phê; bọ trĩ/dưa hấu; rầy bông/xoài 39.6ME: sâu cuốn lá, nhện gié /lúa | Map Pacific Pte Ltd |
| 563 | 3808 | Emamectin benzoate 5g/l + Petroleum oil 245g/l | Eska 250EC | sâu cuốn lá, bọ xít dài, sâu đục bẹ, nhện gié/ lúa; nhện đỏ, sâu vẽ bùa, rầy chổng cánh/ cam; nhện lông nhung/ vải; sâu xanh da láng/ thuốc lá; sâu khoang/ lạc, đậu tương; bọ trĩ, dòi đục lá/ dưa chuột, bí xanh; rệp sáp/ cà phê; bọ xít muỗi, rầy xanh, nhện đỏ/ chè; sâu tơ, sâu xanh, rệp/ bắp cải; nhện đỏ/ nhãn | Công ty CP Nông nghiệp HP |
| | | | Comda 250EC | Bọ trĩ/ dưa hấu, bọ xít muỗi/ chè, rầy bông/ xoài, rệp muội/ hoa cúc, rệp sáp/ cà phê, sâu tơ/ bắp cải, sâu xanh da láng/ hành | Công ty CP BVTV Sài Gòn |

| | | | | | |
|-----|------|---|-------------------------------|---|---|
| 564 | 3808 | Emamectin benzoate 10g/l (5g/l) + Petroleum oil 240g/l (395g/l) | Emamec 250EC, 400EC | sâu đục thân, cuốn lá, bọ trĩ, rầy nâu/ lúa; rệp/ ngô; sâu tơ/ bắp cải; dòi đục lá/ đậu trạch; sâu khoang/ lạc; bọ trĩ/ dưa hấu; nhện đỏ, bọ cánh tơ/ chè; nhện đỏ, sâu vẽ bùa/ cam; rầy bông/ xoài | Công ty CP Vật tư NN Hoàng Nông |
| 565 | 3808 | Emamectin benzoate 19g/l (25g/l), (30g/l) + Permethrin 80.99 g/l (130g/l), (155g/l) | Tiachop 99.99EC, 155EC, 185EC | 99.99EC: sâu cuốn lá/ lúa 155EC: sâu xanh da láng/ đậu xanh 185EC: sâu keo/lúa | Công ty TNHH TM SX Thôn Trang |
| 566 | 3808 | Emamectin benzoate 20g/l + Permethrin 220g/l | Happymy 240EC | Sâu cuốn lá/lúa | Công ty TNHH TM Nông Phát |
| 567 | 3808 | Emamectin benzoate 30g/kg + Spinosad 25g/kg | Amagong 55WP | Sâu cuốn lá/lúa | Công ty TNHH Agricare Việt Nam |
| 568 | 3808 | Emamectin benzoate 50g/l (50g/kg) +200g/l (200g/kg) Spinosad | Boxin-TSC 25EC, 250WP | Sâu xanh/bắp cải | Công ty CP Vật tư KTNN Cần Thơ |
| 569 | 3808 | Esfenvalerate (min 83 %) | Alphago 5 EC | sâu xanh da láng/ lạc, rầy bông/ xoài | Công ty CP BVTV Sài Gòn |
| | | | Esfel 5 EC | sâu ăn lá/ nho, sâu ăn tạp/ đậu tương | Map Pacific PTE Ltd |
| | | | Sumi - Alpha 5 EC | sâu đục quả/ đậu tương; bọ xít, sâu cuốn lá, sâu phao đục bẹ/ lúa | Công ty TNHH Hóa chất Sumitomo Việt Nam |
| | | | Sumisana 5 EC | sâu đục thân/ cây ăn quả, rệp/ xoài | Công ty CP Vật tư NN Tiền Giang |
| | | | Vifenalpha 5EC | sâu cuốn lá/ lúa, sâu đục quả/ đậu lấy hạt | Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam |
| 570 | 3808 | Esfenvalerate 1.25 % + Fenitrothion 25% | Sumicombi - Alpha 26.25 EC | sâu cuốn lá, sâu đục thân, rầy nâu, bọ xít/ lúa; rệp/ cây có múi; sâu khoang/ lạc; rầy xanh/ bông vải | Công ty TNHH Hóa chất Sumitomo Việt Nam |
| 571 | 3808 | Ethiprole (min 94%) | Curbix 100 SC | rầy nâu/ lúa | Bayer Vietnam Ltd (BVL) |
| 572 | 3808 | Ethiprole 100 g/l + Imidacloprid 100g/l | Peridor 200SC | rầy nâu/ lúa | Bayer Vietnam Ltd (BVL) |
| 573 | 3808 | Ethoprophos (min 94%) | Agpycap 10GR | tuyến trùng/ hồ tiêu | Công ty TNHH BVTV An Hưng Phát |

| | | | | | |
|-----|------|------------------------------------|------------------------------|---|---|
| | | | Etocap 10 GR | tuyến trùng/ hồ tiêu | Công ty TNHH Hóa Nông Lúa Vàng |
| | | | Gold-goat 10GR | Tuyến trùng/hồ tiêu | Công ty CP SX - TM - DV Ngọc Tùng |
| | | | Nisuzin 10 GR | tuyến trùng/ cà phê | Công ty CP Nicotex |
| | | | Nokaph 10GR | tuyến trùng, sâu trong đất/ hồ tiêu, thuốc lá | Công ty TNHH ADC |
| | | | Saburan 10GR | Tuyến trùng/hồ tiêu | Công ty CP BVTV Sài Gòn |
| | | | Starap 100GR | tuyến trùng/ hồ tiêu | Công ty CP Quốc tế Hòa Bình |
| | | | Vimoca 10GR | tuyến trùng/ hồ tiêu, cà phê | Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam |
| 574 | 3808 | Etofenprox (min 96%) | Noray 30EC | rầy nâu/ lúa | Công ty TNHH - TM Nông Phát |
| | | | Slavic 10SC | rầy nâu/ lúa | Bailing International Co., Ltd |
| | | | Trebon 10 EC, 20 WP, 30EC | 10EC: rầy nâu, sâu cuốn lá, bọ trĩ/ lúa; rầy xanh, bọ trĩ, bọ xít muỗi/ chè; sâu xanh, sâu khoang/ bông vải, ngô; sâu vẽ bùa; rệp/ vải; bọ xít muỗi/điều 20WP: rầy nâu/ lúa; bọ xít/ vải, nhãn; rầy xanh/ chè; rầy/ xoài; sâu khoang/ bắp cải 30EC: rầy nâu, sâu cuốn lá/ lúa; rầy mềm/ bắp cải; rầy xanh/ chè | Mitsui Chemicals Agro, Inc. . |
| 575 | 3808 | Etofenprox 2% + Phenthoate 48 % | ViCIDI - M 50 EC | bọ xít/ lúa, sâu xanh/ lạc | Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam |
| 576 | 3808 | Eucalyptol (min 70%) | Pesta 2SL | nhện đỏ, sâu vẽ bùa, rầy chổng cánh/ cam; nhện lông nhung/ vải; nhện đỏ/ nhãn; sâu khoang/ lạc; sâu xanh da láng/ thuốc lá; sâu đục quả/ đậu tương; bọ trĩ/ bí xanh, dưa hấu; sâu cuốn lá, sâu đục thân, rầy nâu/ lúa; sâu tơ/ bắp cải | Công ty CP Môi trường Quốc tế Rainbow |
| 577 | 3808 | Fenbutatin oxide (min 95%) | Nilmite 550SC | nhện gié/ lúa | Công ty TNHH Hóa nông Hợp Trí |
| 578 | 3808 | Fenitrothion (min 95 %) | Factor 50EC | sâu đục thân/ lúa; rệp sáp/ cà phê | Asiatic Agricultural Industries Pte Ltd. |

| | | | | | |
|-----|------|--|----------------------------|--|--|
| | | | Forwathion 50EC | sâu đục thân/ lúa, rệp/ cà phê | Forward International Ltd |
| | | | Metyl annong 50EC | sâu cuốn lá/ lúa, rệp sáp/ cà phê | Công ty TNHH An Nông |
| | | | Nysuthion 50EC | Bọ trĩ/ lúa | Công ty TNHH TM & SX Ngọc Yến |
| | | | Sagothion 50EC | sâu đục thân/ lúa, dòi đục quả/ xoài | Công ty CP BVTV Sài Gòn |
| | | | Suco 50EC | bọ xít muỗi/ điều, bọ xít hôi lúa | Công ty CP Nông dược HAI |
| | | | Sumithion 50 EC, 100 EC | sâu cuốn lá, bọ trĩ/ lúa | Công ty TNHH Hóa chất Sumitomo Việt Nam |
| | | | Visumit 5BR, 50EC | 5BR: cào cào, sâu trong đất/ lúa 50EC: sâu đục thân/ lúa, rệp/ cây có múi | Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam |
| 579 | 3808 | Fenitrothion 45% + Fenoburcarb 30% | Difetigi 75 EC | rầy nâu/ lúa, rệp sáp/ cây có múi | Công ty CP Vật tư NN Tiền Giang |
| | | | Subatox 75 EC | sâu cuốn lá/ lúa, rệp sáp/ cà phê | Công ty CP BVTV I TW |
| 580 | 3808 | Fenitrothion 25% (250g/l) + Fenvalerate 5% (50g/l) | Hosithion 30EC | bọ xít hôi/ lúa, sâu ăn tạp/ lạc | Công ty CP Hóc Môn |
| | | | Sagolex 30 EC | sâu ăn lá/ hoa cây cảnh, sâu khoang/ đậu tương | Công ty CP BVTV Sài Gòn |
| | | | Sumicombi 30EC | sâu cuốn lá, sâu đục thân, rầy nâu, bọ xít/ lúa; sâu khoang/ đậu tương; sâu đục quả, rệp vảy/ cà phê; sâu vẽ bùa/ cây ăn quả | Công ty TNHH Hóa chất Sumitomo Việt Nam |
| | | | Sumitigi 30 EC | sâu cuốn lá/ lúa, dòi đục quả/ xoài | Công ty CP Vật tư NN Tiền Giang |
| | | | Vifensu 30 EC | sâu vẽ bùa/ cam quýt, rệp/ cây có múi | Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam |
| 581 | 3808 | Fenitrothion 450g/l + Fenpropathrin 50g/l | Danitol - S 50 EC | nhện, bọ trĩ/ lúa; sâu đục cành, đục quả, rệp sáp/ cà phê; rệp, sâu xanh, rầy xanh, bọ trĩ/ bông vải; rệp vảy, rệp sáp/ dưa | Công ty TNHH Hóa chất Sumitomo Việt Nam |
| 582 | 3808 | Fenitrothion 200 g/l (g/kg) + Trichlorfon 200 g/l (g/kg) | Ofatox 400EC, 400WP | 400EC: bọ xít/ lúa, rệp/ ngô 400WP: sâu gai, bọ xít, bọ trĩ/ lúa; rệp muỗi/ rau; rệp sáp/ cà phê; bọ xít/ nhãn; rệp bông xo/ mía; rầy xanh/ chè | Công ty CP BVTV I TW |

| | | | | | |
|-----|------|---------------------------------|---------------------|---|--|
| 583 | 3808 | Fenobucarb (BPMC) (min 96 %) | Abasba 50EC | rầy nâu/ lúa | Công ty TNHH BVTV An Hưng Phát |
| | | | Anba 50 EC | rầy nâu/ lúa, bọ xít/ hồ tiêu, rầy/ cây có múi, rệp/ đậu tương | Công ty CP SX - TM - DV Ngọc Tùng |
| | | | Basasuper 700EC | rệp sáp/ cà phê | Công ty TNHH Hóa sinh Á Châu |
| | | | Bascide 50 EC | rầy/ lúa, rệp/ thuốc lá | Công ty CP BVTV Sài Gòn |
| | | | Bassa 50 EC | rầy/ lúa, rệp sáp/ bông vải | Nihon Nohyaku Co., Ltd. |
| | | | Bassatigi 50 EC | rầy nâu, sâu keo/ lúa | Công ty CP Vật tư NN Tiền Giang |
| | | | Dibacide 50 EC | rầy nâu/ lúa | Công ty TNHH XNK Quốc tế SARA |
| | | | Dosadx 50EC | Rầy nâu/lúa | Công ty CP Đồng Xanh |
| | | | Excel Basa 50 EC | rầy nâu/ lúa, rầy/ cây có múi | Công ty TNHH OCI Việt Nam |
| | | | Forcin 50 EC | rầy nâu/ lúa, bọ trĩ/ bông vải | Forward International Ltd |
| | | | Hoppecin 50 EC | rầy nâu/ lúa, rầy/ cây ăn quả | Công ty CP Nông dược HAI |
| | | | Jetan 50 EC | rầy nâu/ lúa, rệp sáp/ cà phê, rệp muội/ cây có múi | Công ty CP BVTV An Giang |
| | | | Metasa 500EC | rầy nâu/ lúa | Công ty TNHH – TM Tân Thành |
| | | | Nibas 50 EC | rầy nâu, rầy lưng trắng/ lúa, rệp vảy/ cà phê | Công ty CP Nicotex |
| | | | Pasha 50 EC | rầy nâu/ lúa | Công ty TNHH TM - DV Thanh Sơn Hóa Nông |
| | | | Super Kill 50 EC | rầy nâu/ lúa, rầy/ cây có múi | Công ty TNHH Hóa nông Lúa Vàng |
| | | | Tapsa 50 EC | rầy nâu/ lúa, bọ trĩ/ cây có múi | Công ty TNHH - TM Thái Phong |
| | | | Triray 50 EC | rầy nâu/ lúa, rầy/ cây có múi | Công ty TNHH Kiên Nam |
| | | | Vibasa 50 EC | rầy, rầy nâu/ lúa; rệp/ bông vải | Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam |

| | | | | | |
|-----|------|---|-------------------------------|---|---|
| | | | Vitagro 50 EC | rầy nâu/ lúa, rầy/ cây có múi | Asiatic Agricultural Industries Pte Ltd. |
| 584 | 3808 | Fenobucarb 160g/l + Fipronil 20g/l | Access 180 EC | rầy nâu/ lúa | Bayer Vietnam Ltd (BVL) |
| 585 | 3808 | Fenobucarb 300g/l + Imidacloprid 50g/l | Azora 350EC | rầy nâu/ lúa | Công ty CP Quốc tế Hòa Bình |
| 586 | 3808 | Fenobucarb 415g/l + Imidacloprid 35g/l | Javipas 450EC | rầy nâu/ lúa | Công ty CP nông dược Nhật Việt |
| 587 | 3808 | Fenobucarb 200g/l (450g/l) + Imidacloprid 50g/l (50g/l) | Lanro 250EC, 500EC | Rầy nâu/lúa | Công ty CP Nông dược Agriking |
| 588 | 3808 | Fenobucarb 150g/l (5g/kg) + Isoprocarb 150g/l (195g/kg) | Anbas 200WP, 300 EC | rầy nâu/ lúa | Công ty CP XNK Nông dược Hoàng Ân |
| 589 | 3808 | Fenobucarb 150g/l (350g/l), (500g/l) + Isoprocarb 100g/l (150g/l) (150g/l) | Kimbas 250EC, 500EC, 650EC | Rầy nâu/lúa | Công ty CP Nông dược Agriking |
| 590 | 3808 | Fenobucarb 20 % + Phenthoate 30 % | Viphensa 50 EC | sâu đục thân, sâu đục bẹ/ lúa | Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam |
| 591 | 3808 | Fenobucarb 30% + Phenthoate 45% | Diony 75 EC | rầy nâu/ lúa | Công ty TNHH TM & SX Ngọc Yến |
| 592 | 3808 | Fenobucarb 300g/l + Phenthoate 450g/l | Hopsan 75 EC | rầy nâu/ lúa, ruồi đục quả/ nhãn | Công ty CP Nông dược HAI |
| 593 | 3808 | Fenobucar 305 g/l + Phenthoate 450 g/l | Abasa 755EC | Rầy nâu, sâu cuốn lá, sâu đục thân/ lúa; mọt đục cành, rệp sáp/cà phê; sâu xanh/lạc; bọ xít muối/điều | Công ty CP SX - TM - DV Ngọc Tùng |
| 594 | 3808 | Fenobucarb 45 % + Phenthoate 30% | Knockdown 75 EC | rầy nâu/ lúa, sâu xanh/ lạc | Công ty CP Vật tư NN Tiền Giang |
| 595 | 3808 | Fenpropathrin (min 90 %) | Alfathrin 10 EC | sâu cuốn lá/ lúa, nhện đỏ/ cây có múi | Công ty TNHH Alfa (SaiGon) |
| | | | Danitol 10 EC | nhện lông nhung/ vải, rệp/ bông vải | Công ty TNHH Hóa chất Sumitomo Việt Nam |
| | | | Sauso 10EC | nhện đỏ/ cam | Công ty TNHH Bằng Long |
| | | | Usamite 100EC | nhện đỏ/ cam | Công ty CP Quốc tế Hòa Bình |

| | | | | | |
|-----|------|--|---|--|---|
| | | | Vimite 10 EC | nhện đỏ/ cây có múi, hoa hồng; bọ trĩ, rệp sáp, nhện đỏ/ cà phê | Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam |
| 596 | 3808 | Fenprothrin 160g/l + Hexythiazox 60g/l | Mogaz 220EC | Nhện đỏ/ cam, hoa hồng; nhện gié/ lúa | Sundat (S) PTe Ltd |
| 597 | 3808 | Fenprothrin 100g/l (5g/l), (5g/l), (5g/l) + Profenofos 40g/l (100g/l), (55g/l), (300g/l) + Pyridaben 10g/l (95g/l), (200g/l), (5g/l) | Calicydan 150EW, 200EC, 260EC, 310EC | 150EW, 260EC: nhện gié/lúa 200EC: Nhện đỏ/vải 310EC: rệp sáp giả/cà phê | Công ty TNHH Thuốc BVTV LD Nhật Mỹ |
| 598 | 3808 | Fenpyroximate (min 96%) | May 050 SC | nhện đỏ/ cây có múi | Công ty TNHH TM – DV Thanh Sơn Hóa Nông |
| | | | Ortus 5 SC | nhện/ cây có múi, chè, xoài; nhện đỏ/ vải, đào, hoa hồng | Nihon Nohyaku Co., Ltd. |
| 599 | 3808 | Fenpyroximate 50g/l + Pyridaben 150g/l | Rebat 20SC | nhện gié/lúa | Công ty TNHH TM Tân Thành |
| 600 | 3808 | Fenthion (min 99.7%) | Encofen 50 EC | sâu đục thân/ lúa, sâu đục quả/ đậu tương | Công ty TNHH Alfa (Saigon) |
| 601 | 3808 | Fenvalerate (min 92 %) | Dibatox 10EC, 20EC | 10EC: sâu keo/ lúa, sâu cuốn lá/ lạc, rệp sáp/ cà phê 20EC: sâu cuốn lá, sâu keo/ lúa; sâu cuốn lá/lạc; rệp sáp/ cà phê | Công ty TNHH XNK Quốc tế SARA |
| | | | Encofenva 20 EC | rầy nâu/ lúa, rệp muội/ điều | Công ty TNHH Alfa (Saigon) |
| | | | Fantasy 20 EC | rầy nâu/ lúa, rầy/ xoài | Asiatic Agricultural Industries Pte Ltd. |
| | | | Fenkill 20 EC | sâu đục thân/ lúa, sâu đục quả/ đậu tương, cây ăn quả | Công ty TNHH UPL Việt Nam |
| | | | First 20EC | sâu đục quả/ cây có múi, bọ xít/ lúa | Zagro Singapore Pte Ltd |
| | | | Kuang Hwa Din 20EC | bọ trĩ/ dưa hấu, rầy xanh/ lúa | Bion Tech Inc. |
| | | | Leva 10EC, 20EC | sâu xanh/ lạc, sâu đục bẹ/ lúa | Công ty CP Nông dược HAI |
| | | | Pathion | sâu xanh/ thuốc lá | Công ty TNHH TM - DV |

| | | | | | |
|-----|------|-------------------------------------|--|---|--|
| | | | 20EC | | Thanh Sơn Hóa Nông |
| | | | Pyvalerate 20 EC | rầy, sâu cuốn lá/ lúa; bọ xít muỗi/ điều | Forward International Ltd |
| | | | Sagomycin 10 EC, 10ME, 20EC | 10EC: rệp/ dưa hấu, mía 10ME: rệp/ rau cải 20EC: sâu róm/ cây dâu tằm; sâu cuốn lá, bọ xít/ lúa | Công ty CP BVTV Sài Gòn |
| | | | Sanvalerate 200 EC | bọ xít/ lúa, rệp/ cây có múi | Forward International Ltd |
| | | | Sudin 20 EC | rầy/ xoài, sâu non bướm phượng/ cây có múi | Công ty CP BVTV I TW |
| | | | Sutomo 25EC | Sâu đục quả/ đậu tương | Công ty CP SX - TM - DV Ngọc Tùng |
| | | | Timycin 20 EC | bọ xít/ lúa, sâu vẽ bùa/ cây có múi | Công ty TNHH - TM Thái Phong |
| | | | Vifenva 20 EC | sâu xanh/ thuốc lá, bọ xít/ đậu lấy hạt, sâu keo/lúa | Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam |
| 602 | 3808 | Fenvalerate 6 % + Malathion 15 % | Malvate 21 EC | sâu khoang/ lạc, bọ trĩ/ dưa hấu, sâu bao/ điều | Công ty CP BVTV Sài Gòn |
| 603 | 3808 | Fipronil (min 95 %) | Again 3GR, 50SC, 800WG | 3GR : sâu đục thân/ lúa 50SC : sâu đục thân, sâu cuốn lá, bọ trĩ/ lúa 800WG: sâu cuốn lá, bọ trĩ/ lúa | Công ty TNHH US.Chemical |
| | | | Airblade 5SC, 800WG | Bọ trĩ/lúa | Công ty TNHH MTV BVTV Long An |
| | | | Angent 5SC, 800WG | 5SC: bọ trĩ/ lúa 800WG: sâu cuốn lá/lúa | Công ty TNHH TM DV Việt Nông |
| | | | Anpyral 800WG | Sâu cuốn lá, sâu đục thân, nhện gié/lúa; sâu khoang/lạc, mọt đục cành/cà phê; dòi đục thân/ đậu tương, bọ xít muỗi/ ca cao | Công ty CP BVTV An Giang |
| | | | Anrogen 0.3GR, 10.8GR, 50SC, 800WG | 0.3GR: sâu đục thân/ lúa 10.8GR: Rầy nâu/lúa; tuyến trùng, ấu trùng ve sâu/cà phê 50SC, 800WG: sâu đục thân/ ngô; bọ trĩ, sâu cuốn lá/ lúa | Công ty TNHH An Nông |

| | | | | | |
|--|--|--|-------------------------------|--|------------------------------------|
| | | | Cagent 3GR, 5SC, 800WG | 3GR: Sâu đục thân/ lúa 5SC: xử ký hạt giống trừ rầy nâu, bọ trĩ/ lúa 800WG: Sâu cuốn lá/ lúa | Công ty CP TST Cần Thơ |
| | | | Cyroma 5SC | sâu đục thân/ lúa | Công ty TNHH Alfa (SaiGon) |
| | | | Fidegent 50 SC, 800WG | 50SC: bọ xít/ vải, sâu cuốn lá, rầy nâu/lúa 800WG: rầy nâu, sâu cuốn lá, nhện gié, bọ trĩ/lúa | Công ty TNHH Adama Việt Nam |
| | | | Finico 800 WG | sâu đục thân/ ngô; sâu đục thân, sâu cuốn lá/ lúa | Công ty CP Nicotex |
| | | | Fipent 800WG | sâu đục thân/ ngô | Công ty TNHH Bằng Long |
| | | | Fiprogen 0.5GR, 5SC, 800WG | 0.5GR: Sâu đục thân/lúa 5SC: sâu đục thân/ lúa, sâu xanh/ đậu tương 800WG: sâu cuốn lá/ lúa, sâu đục quả/ vải | Công ty TNHH - TM Nông Phát |
| | | | Fipshot 800WG | bọ xít/ vải; sâu cuốn lá, rầy nâu/ lúa; rệp sáp/ cà phê | Công ty CP Thanh Điền |
| | | | Fi-Hsiung Lai 0.3GR, 5SC | 0.3GR: sâu đục thân/lúa 5SC: Rầy nâu/lúa | Công ty TNHH World Vision (VN) |
| | | | Forgen 800 WG | bọ trĩ/ lúa | Forward International Ltd |
| | | | Hybridsuper 800WG | sâu cuốn lá/ lúa | Công ty TNHH Nam Bộ |
| | | | Javigent 800WG | sâu đục thân/ lúa | Công ty CP Nông dược Nhật Việt |
| | | | Jianil 5 SC | sâu đục thân, sâu cuốn lá/lúa, xử lý hạt giống để trừ bọ trĩ/ lúa | Công ty CP Jia Non Biotech (VN) |

| | | | | | |
|--|--|--|-----------------------------|---|-----------------------------------|
| | | | Legend 0.3GR, 5SC, 800WG | 0.3GR: bọ trĩ, sâu đục thân/ lúa; sâu đục thân/ ngô, mía 5SC: nhện lông nhung/ vải; sâu đục thân/ ngô, mía; sâu đục thân, sâu cuốn lá, bọ trĩ/ lúa; dòi đục lá/ bí đao; rệp sáp/ cà phê; rệp muội/ bông vải; sâu khoang/ thuốc lá; rệp/ xoài; rầy chổng cánh/ cam 800WG: dòi đục lá/ bí đao; nhện lông nhung/ vải; sâu tơ/ bắp cải; sâu đục thân, sâu cuốn lá, bọ trĩ/ lúa; sâu đục thân/ ngô; rệp sáp/ cà phê; sâu khoang/ thuốc lá; rệp/ xoài, bông vải; rầy chổng cánh/ cam | Công ty TNHH XNK Quốc tế SARA |
| | | | Lexus 5SC, 800WG, 800WP | 5SC: sâu cuốn lá/ lúa 800WG: bọ trĩ/ dưa hấu, sâu xanh da láng/ lạc, rệp/ cam 800WP: bọ trĩ/ dưa hấu, cam; sâu cuốn lá/ lúa; sâu khoang/ bắp cải; rệp sáp/ cà phê | Map Pacific PTE Ltd |
| | | | Lugens 200FS, 800WG | 200FS: xử lý hạt giống trừ rầy nâu, bọ trĩ, sâu đục thân, sâu cuốn lá/ lúa; sâu đục thân, sâu cuốn lá, bọ trĩ, rầy nâu/ lúa 800WG: rầy nâu, sâu cuốn lá, sâu đục thân/ lúa; rệp sáp/ cà phê; sâu tơ/ bắp cải; bọ trĩ/ dưa hấu; rệp muội/ xoài; rầy chổng cánh/ cam | Công ty TNHH Phú Nông |
| | | | Lupus 50ME | Sâu cuốn lá/Lúa | Công ty TNHH Việt Hóa Nông |
| | | | Phironin 50 SC, 800WG | 50SC: sâu đục thân, sâu cuốn lá, bọ trĩ/ lúa; sâu khoang/ lạc; xử lý hạt giống để trừ bọ trĩ/ ngô, sâu cuốn lá/ lúa; bọ xít muỗi/ điều, nhện lông nhung/ vải 800WG: sâu đục thân/ ngô; sâu khoang/ lạc; nhện lông nhung/ vải; sâu cuốn lá/ lúa; xử lý hạt giống trừ sâu đục thân, sâu cuốn lá/ lúa | Công ty TNHH Hóa Nông Lúa Vàng |
| | | | Phizin 50SC, 800 WG | 50SC: sâu cuốn lá/ lúa 800WG: sâu đục thân/ ngô; sâu cuốn lá, sâu đục thân/ lúa | Công ty TNHH Trường Thịnh |

| | | | | | |
|--|--|--|---|---|--|
| | | | Rambo 5SC, 800WG | bọ trĩ, sâu cuốn lá, sâu đục thân, sâu năn/ lúa | Công ty TNHH TM SX Khánh Phong |
| | | | Ranger 0.3GR, 5SC, 800WG | 0.3GR: sâu đục thân/ lúa 5SC: sâu đục thân/ ngô, bọ trĩ/ lúa 800WG: rầy chổng cánh/ cam; bọ trĩ, sâu cuốn lá/ lúa | Công ty TNHH MTV BVTV Thạnh Hưng |
| | | | Reagt 5SC, 800WG | 5SC: rầy nâu, sâu cuốn lá, sâu đục thân/ lúa 800WG: rầy nâu, sâu cuốn lá, sâu đục thân/ lúa; sâu đục thân/ ngô | Công ty TNHH Việt Thắng |
| | | | Regal 3GR, 6GR, 50SC, 75SC, 800WG | 3GR: sâu đục thân/ lúa, sùng/ mía, tuyến trùng/ hồ tiêu 6GR: Sâu đục thân, tuyến trùng/ lúa 50SC: sâu cuốn lá, rầy nâu, sâu đục thân/ lúa 75SC: Sâu cuốn lá, sâu đục thân, bọ trĩ, rầy nâu/ lúa 800WG: sâu đục thân/ ngô; sâu cuốn lá, rầy nâu, sâu đục thân/ lúa | Cali – Parimex. Inc. |
| | | | Regent 0.3GR, 5SC, 800WG | 0.3GR: sâu đục thân, rầy nâu, bọ trĩ, sâu keo, sâu phao, sâu cuốn lá, sâu năn/ lúa; sâu đục thân/ ngô, mía; ve sầu/ cà phê 5SC: sâu đục thân, sâu cuốn lá, bọ trĩ/ lúa; xử lý hạt giống trừ dế, kiến, nhện, bọ trĩ, sâu đục thân, sâu năn, rầy nâu, sâu cuốn lá, sâu phao, sâu keo/ lúa 800WG: sâu đục thân, bọ xít, rầy nâu, sâu cuốn lá, bọ trĩ, nhện gié/ lúa; bọ trĩ/ điều; dòi đục lá, bọ trĩ, rầy/ dưa hấu; rệp/ xoài, nhãn; rầy chổng cánh, bọ trĩ, rệp, dòi đục lá/ cây có múi; rệp sáp/ cà phê; nhện/ vải; bọ trĩ/ nho; kiến/ thanh long | Bayer Vietnam Ltd (BVL) |
| | | | Regrant 800WG | sâu đục thân/ lúa | Công ty TNHH Sản phẩm Công nghệ cao |

| | | | | | |
|--|--|--|---|--|----------------------------------|
| | | | Rigell 3GR, 6GR, 50SC, 75SC, 800WG | 3GR: sâu cuốn lá/ đậu tương; sâu đục thân/ ngô; tuyến trùng, sâu đục thân/ mía 6GR: Sâu cuốn lá, sâu đục thân, tuyến trùng/ lúa 50SC: bọ trĩ/ nho; sâu vẽ bùa/ cam, quýt; rệp, rầy xanh/ dưa hấu; nhện/ vải; sâu đục thân, sâu cuốn lá/ lúa 75SC: Sâu cuốn lá, sâu đục thân, bọ trĩ, rầy nâu/ lúa 800WG: rầy nâu, sâu cuốn lá, sâu đục thân/ lúa; bọ trĩ/ nho | Công ty CP Quốc tế Hòa Bình |
| | | | Rigenusamy 3GR, 50SC, 800WG | 3GR: Sâu đục thân/lúa 50SC: Bọ trĩ, sâu cuốn lá/ lúa 800WG: Sâu cuốn lá, rầy nâu/lúa | Công ty TNHH TM SX Thôn Trang |
| | | | Sagofifro 850WG | Sâu cuốn lá/lúa | Công ty CP BVTV Sài Gòn |
| | | | Supergen 5SC, 800WG | 5SC: sâu tơ/ bắp cải; dòi đục lá, bọ trĩ/ dưa hấu; rầy chổng cánh/ cam; xử lý hạt giống để trừ bọ trĩ, sâu phao, sâu keo, muỗi hành, sâu đục thân, rầy nâu/ lúa; bọ trĩ, sâu đục bẹ, sâu cuốn lá, rầy nâu/ lúa 800WG: sâu cuốn lá, bọ trĩ, rầy nâu, sâu đục thân, bọ xít/ lúa; sâu tơ/ bắp cải; rệp/ dưa chuột; dòi đục lá, bọ trĩ/ dưa hấu; rầy chổng cánh/ cam; sâu đục cành, rệp muội/ xoài; rệp muội/ nhãn; rệp sáp/ cà phê | Công ty TNHH – TM Tân Thành |
| | | | Suphu 0.3GR, 10GR, 5SC, 10EC, 800WG | 0.3GR: sâu đục thân/ ngô; sâu cuốn lá, sâu đục thân, sâu năn/ lúa 10GR: rầy nâu, sâu đục thân, nhện gié/ lúa; rệp sáp, ấu trùng ve sầu, tuyến trùng/ cà phê 5SC: sâu tơ/ bắp cải; sâu cuốn lá, bọ trĩ, sâu đục thân/ lúa 10EC: sâu đục thân/ ngô, lúa, mía 800WG: sâu đục thân, bọ trĩ, sâu cuốn lá/ lúa | Công ty TNHH ADC |
| | | | Tango 50SC, 800WG | sâu đục thân, sâu cuốn lá, rầy nâu, bọ trĩ/ lúa; rệp muội, bọ trĩ/ dưa hấu; bọ trĩ/ dưa chuột; rệp muội/ bắp cải | Công ty CP BVTV I TW |

| | | | | | |
|-----|------|--|---|---|--|
| | | | Tungent 5GR, 5SC, 100SC, 800WG | 5GR: Rệp sáp giả/rễ cà phê; tuyến trùng/hồ tiêu; sâu đục thân/mía, ngô 5SC: sâu xanh, sâu khoang/ lạc; sâu đục thân/ngô; sâu đục thân, sâu cuốn lá, sâu phao, bọ xít, sâu đục bẹ, rầy nâu, bọ trĩ/ lúa; sâu róm/ điều 100SC: bọ trĩ/ dưa hấu, nho; rầy/ xoài; rầy chổng cánh/ cam; rệp sáp/ cà phê; bọ xít muỗi/điều, tuyến trùng/hồ tiêu, sâu đục thân/mía; sâu xanh da láng/lạc, sâu xanh/đậu tương, sâu đục thân/ngô, rầy nâu, bọ trĩ/lúa 800WG: bọ xít muỗi/ điều; rầy nâu, sâu cuốn lá, sâu đục bẹ/ lúa; sâu xanh/ lạc; sâu đục thân/ ngô | Công ty CP SX - TM - DV Ngọc Tùng |
| | | | Tur ếch 800WG | bọ trĩ/ dưa hấu, rệp vảy/ cà phê, sâu cuốn lá/ lúa | Công ty CP Đồng Xanh |
| | | | Virigent 0.3GR, 50SC, 800WG | 0.3GR: sâu đục thân/ lúa 50SC: sâu cuốn lá/ lúa, xử lý hạt giống trừ bọ trĩ, rầy nâu/lúa 800WG: bọ trĩ, sâu đục thân, sâu năn, sâu cuốn lá/ lúa | Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam |
| 604 | 3808 | Fipronil 75g/l + Difenoconazole 150g/l + Propiconazole 150g/l | Goldmil 375EC | Sâu cuốn lá/ lúa | Công ty CP Quốc tế Hòa Bình |
| 605 | 3808 | Fipronil 100g/l + Flufiprole 100g/l | Flufipro 200SC | nhện gié/ lúa | Công ty TNHH Hóa sinh Á Châu |
| 606 | 3808 | Fipronil 75 g/l + Hexaconazole 100 g/l | Goldfit 175SC | Sâu cuốn lá/ lúa | Công ty CP Quốc tế Hòa Bình |
| 607 | 3808 | Fipronil 0.3% + Imidacloprid 0.2% | Futim 5GR | sâu đục thân/ lúa | Công ty CP Nông dược HAI |
| 608 | 3808 | Fipronil 2.9 g/kg, (3g/kg), (50g/l), (20g/l), (85g/kg), (785g/kg)) + Imidacloprid 0.1g/kg, (2g/kg), (5g/l), (80g/l), (15g/kg), (15g/kg) | Configent 3GR, 5GR, 55SC, 100EC, 100WP, 800WG | 3GR, 5GR, 55SC, 800WG: sâu đục thân, sâu cuốn lá/ lúa 100EC: sâu cuốn lá, rầy nâu/ lúa 100WP: sâu xanh/ đậu tương | Công ty TNHH Kiên Nam |
| 609 | 3808 | Fipronil 3g/kg, (29g/l), (59g/l), (130g/kg), (30g/kg), (400g/kg), | Henri 4GR, 30EC, 60SC, 155WP, 280WP, | 4GR, 30EC, 60SC, 500WG: sâu cuốn lá/ lúa 155WP: sâu phao/ lúa 280WP, 750WG: rầy nâu/ lúa | Công ty CP Thuốc BVTV Việt Trung |

| | | | | | |
|-----|------|---|--|--|---|
| | | (30g/kg), (800g/kg) + Imidacloprid 1g/kg, (1g/l), (1g/l), (25g/kg), (250g/kg), (100g/kg), (720g/kg), (30g/kg) | 500WG, 750WG, 830WG | 830WG: sâu đục bẹ/ lúa | |
| 610 | 3808 | Fipronil 600 g/kg + Imidacloprid 150g/kg | Sespa gold 750WG | bọ trĩ/ lúa | Công ty TNHH - TM Nông Phát |
| 611 | 3808 | Fipronil 180g/l (400g/kg) + Imidacloprid 360g/l (400g/kg) | Sunato 540FS, 800WG | 540FS: Xử lý hạt giống trừ rầy nâu, bọ trĩ/lúa 800WG: Rệp sáp giả/ca cao, cà phê; rầy nâu, sâu cuốn lá, sâu đục thân/lúa, bọ trĩ/điều; rệp muội, bọ phấn/khoai tây, rệp sáp giả/hồ tiêu | Bayer Vietnam Ltd (BVL) |
| 612 | 3808 | Fipronil 250g/kg + Imidacloprid 440g/kg + Lambda-cyhalothrin 60g/kg | Kosau 750WP | Sâu đục bẹ/lúa | Công ty TNHH An Nông |
| 613 | 3808 | Fipronil 100 g/kg + Imidacloprid 10 g/kg + Thiamethoxam 250g/kg | Acdora 360WG | rầy nâu/ lúa | Công ty CP XNK Nông dược Hoàng Ân |
| 614 | 3808 | Fipronil 600g/kg + Imidacloprid 150g/kg + Thiamethoxam 100g/kg | Hummer 850WG | Rầy nâu/ lúa | Công ty TNHH - TM Nông Phát |
| 615 | 3808 | Fipronil 50 g/l + Indoxacarb 25 g/l | Blugent 75SC | Sâu cuốn lá/ lúa | Công ty CP Công nghệ cao Thuốc BVTV USA |
| 616 | 3808 | Fipronil 300g/kg + Indoxacarb 150g/kg | Map wing 45WP | Sâu cuốn lá nhỏ/lúa | Map Pacific Pte. Ltd |
| 617 | 3808 | Fipronil 500g/l + Indoxacarb 150g/l | Seahawk 650SC | Sâu cuốn lá/lúa | Công ty TNHH MTV BVTV Long An |
| 618 | 3808 | Fipronil 400g/kg + Indoxacarb 150g/kg | Rido 550WP | Sâu cuốn lá, nhện gié/ lúa | Công ty TNHH TM DV Việt Nông |
| 619 | 3808 | Fipronil 500g/kg, (306g/kg) + Indoxacarb 100g/kg, (150g/kg) | M79 600WG, 456WP | Sâu cuốn lá/lúa | Công ty TNHH TM DV Tấn Hưng |
| 620 | 3808 | Fipronil 50g/l (38g/l) (100g/kg) (450g/kg) + Indoxacarb 16.88g/l (130g/l) (100g/kg), (50g/kg) | Bugergold 66.88EW, 168SC, 200WP, 450SG | Sâu cuốn lá/lúa | Công ty CP Thuốc BVTV Việt Trung |

| | | | | | |
|-----|------|---|--|---|---|
| 621 | 3808 | Fipronil 50g/l + Indoxacarb 150g/l | Homata 200EC | Sâu cuốn lá/lúa | Công ty CP Nông nghiệp Việt Nam |
| 622 | 3808 | Fipronil 25g/l (10g/l) + Indoxacarb 25g/l (150g/l) | Adomate 50SC,160SC | Sâu cuốn lá/lúa | Công ty CP XNK Nông dược Hoàng Ân |
| 623 | 3808 | Fipronil 30g/l (35g/kg), (160g/l), (100g/l), (10g/l), (200g/kg), (606g/kg) + Indoxacarb 50g/l (54.9g/kg), (10g/l), (20g/l), (10g/l), (20g/kg), (50g/kg) + Thiamethoxam 15g/l (10g/kg), (10g/l), (50g/l), (200g/l), (50g/kg), (10g/kg) | Newebay 95EC, 99.9WG, 170EW, 180SC, 220SC, 270WG, 666WG | 95EC, 99.9WG, 180SC, 270WG, 666WG: Sâu cuốn lá/lúa 170EW: Rầy lưng trắng/lúa 220SC: rầy nâu/lúa | Công ty CP Thuốc BVTV Việt Trung |
| 624 | 3808 | Fipronil 80g/l + Lambda-cyhalothrin 20g/l | Nanochiefusa 100EC | sâu đục thân/ lúa | Công ty TNHH Thuốc BVTV Nam Nông |
| 625 | 3808 | Fipronil 35g/l (50g/l), (90g/l) + Lambda-cyhalothrin 15g/l (25g/l) , (25g/l) | Accenta 50EC, 75EC, 115EC | 50EC, 115EC: sâu đục thân/ lúa 75EC: sâu cuốn lá/ lúa | Công ty CP nông dược Nhật Việt |
| 626 | 3808 | Fipronil 45g/l (500g/kg), (795g/kg) + Lambda-cyhalothrin 15g/l (200g/kg), (5g/kg) | Goldgent 60EC, 700WG, 800WG | 60EC: sâu cuốn lá/ lúa 700WG, 800WG: Rầy nâu, sâu cuốn lá, sâu đục thân, sâu đục bẹ, bọ trĩ/ lúa | Công ty CP Khoa học Công nghệ cao American |
| 627 | 3808 | Fipronil 50 g/l + 25g/l Lambda-cyhalothrin | Golgal 75EC | Sâu cuốn lá/ lúa | Công ty CP Quốc tế Hòa Bình |
| 628 | 3808 | Fipronil 120g/kg + Methylamine avermectin 60g/kg | Fu8 18WG | sâu cuốn lá/lúa | Công ty TNHH Hóa Sinh Á Châu |
| 629 | 3808 | Fipronil 0.8 g/l (10.4g/l), (0.1g/l), (60g/kg), (5g/kg), (260g/kg) + | Newcheck 100.8SL, 400.4SL, 450SL, 500WP, 555WP, 800WP | 100.8SL, 400.4SL, 500WP, 555WP: rầy nâu/ lúa 100.8SL: Nhện gié/lúa, rầy bông/ xoài 450SL: Nhện gié, rầy nâu/lúa | Công ty TNHH An Nông |

| | | | | | |
|-----|------|--|--------------------------|---|--|
| | | Nitenpyram 100 g/l (390g/l), (499.9g/l), (440g/kg), (550g/kg), (540g/kg) | | 800WP: Rầy nâu, sâu cuốn lá/lúa; rệp sáp/cà phê, bọ xít/ vải, bọ trĩ/điều | |
| 630 | 3808 | Fipronil 260g/kg + Nitenpyram 540g/kg | Meta gold 800WP | Rầy nâu, sâu cuốn lá, sâu đục bẹ/lúa | Công ty TNHH - TM Tân Thành |
| 631 | 3808 | Fipronil 50 g/kg + Pymetrozine 250g/kg | Pymota 300WG | Rầy nâu/ lúa | Công ty TNHH Hoá chất và TM Trần Vũ |
| 632 | 3808 | Fipronil 100g/kg + Pymetrozine 500g/kg | Chessshop 600WG | rầy nâu/lúa | Công ty TNHH SX và KD Tam Nông |
| | | | Jette super 600WG | Rầy nâu/lúa | Công ty TNHH Thuốc BVTV Mekong |
| 633 | 3808 | Fipronil 500g/kg + Pymetrozine 200g/kg | M150 700WG | rầy nâu/lúa | Công ty TNHH TM DV Tấn Hưng |
| 634 | 3808 | Fipronil 85g/kg, (110g/kg), (680g/kg), (800g/kg) + Pymetrozine 500g/kg, (550g/kg), (120g/kg), (10g/kg) | Chet 585WG, 660WG, 810WG | 585WG: rầy nâu/ lúa 660WG, 800WG: rầy nâu/lúa 810WG: sâu cuốn lá/lúa | Công ty TNHH Việt Đức |
| 635 | 3808 | Fipronil 150g/kg + Pymetrozine 600g/kg | Biograp 750WG | rầy nâu/lúa | Công ty TNHH TM SX Thôn Trang |
| 636 | 3808 | Fipronil 25g/l + Quinalphos 225g/l | Goltoc 250EC | Sâu cuốn lá/ lúa | Công ty CP Nông dược Việt Nam |
| 637 | 3808 | Fipronil 20% + Tebufenozide 20% | Tore 40SC | Sâu cuốn lá/lúa | Công ty TNHH - TM Tân Thành |
| 638 | 3808 | Fipronil 50.5g/l (100g/kg)+ Thiacloprid 250g/l (550g/kg) + Thiamethoxam 100g/l (107g/kg) | Bagenta 400.5SC, 757WP | 400.5SC: Sâu cuốn lá, sâu đục thân, rầy nâu/lúa; sâu xanh da láng/đậu xanh, rệp sáp/cà phê 757WP: Sâu cuốn lá, rầy nâu, sâu đục bẹ, sâu đục thân/ lúa; sâu xanh da láng/đậu xanh, rệp sáp/cà phê | Công ty TNHH An Nông |
| 639 | 3808 | Fipronil 5 g/kg + Thiamethoxam 295g/kg | Onera 300WG | rầy nâu/ lúa | Công ty CP Khoa học Công nghệ cao American |
| 640 | 3808 | Fipronil 200g/l (100g/kg) + 200g/l (100g/kg)Thiamethoxam | MAP Silo 40SC, 200WP | 40SC: Xử lý hạt giống trừ bọ trĩ/lúa 200WP: bọ trĩ/ lúa | Map Pacific Pte Ltd |

| | | | | | |
|-----|------|---|--------------------------------|---|-------------------------------------|
| 641 | 3808 | Fipronil 0.3% + 11.7% Thiosultap-sodium | Fretil super 12GR | Sâu đục thân/lúa | Công ty TNHH TM Nông Phát |
| 642 | 3808 | Fipronil 15 g/l + Trichlorfon 485 g/l | Cylux 500EC | Sâu cuốn lá/ lúa | Công ty TNHH Hóa Nông Lúa Vàng |
| 643 | 3808 | Fipronil 4g/kg + Tricyclazole 40g/kg | Latini 44GR | sâu đục thân/ lúa | Công ty TNHH Hóa Nông Lúa Vàng |
| 644 | 3808 | Fipronil 4 g/kg + Tricyclazole 50 g/kg | Boithu 54GR | Sâu đục thân/ lúa | Công ty TNHH TM Nông Phát |
| 645 | 3808 | Fipronil 15 g/l + Tricyclazole 150g/l | Bobaedan 165SC | sâu đục thân, sâu cuốn lá, đạo ôn/ lúa | Dongbu Farm Hannong Co., Ltd. |
| 646 | 3808 | Fipronil 75 g/l + Tricyclazole 500g/l | Golneb 575 SC | Sâu cuốn lá/ lúa | Công ty CP Quốc tế Hòa Bình |
| 647 | 3808 | Flonicamid (min 95%) | Acpymezin 10WG, 50WG | 10WG: Rầy nâu nhỏ/lúa 50WG: Rầy nâu/lúa, nhện lông nhung/nhãn | Công ty TNHH Hóa sinh Á Châu |
| 648 | 3808 | Flonicamid 100g/kg + Nitenpyram 400g/kg | Achetray 500WP | Rầy nâu/lúa | Công ty TNHH Hóa sinh Á Châu |
| 649 | 3808 | Flonicamid 100g/kg + Nitenpyram 300g/kg + Pymetrozine 300g/kg | Florid 700WP | Rầy nâu/lúa | Công ty TNHH Hóa sinh Á Châu |
| 650 | 3808 | Flubendiamide (min 95%) | Takumi 20WG, 20SC | 20WG: sâu tơ/ bắp cải, sâu cuốn lá/lúa; sâu khoang/ lạc 20SC: sâu tơ/ bắp cải, sâu cuốn lá/lúa | Nihon Nohyaku Co., Ltd. |
| 651 | 3808 | Flufenoxuron (min 98 %) | Cascade 5 EC | sâu xanh da láng/ lạc, đậu tương; nhện đỏ/ cây có múi, chè | BASF Vietnam Co., Ltd. |
| 652 | 3808 | Fluazinam (min 95%) | Flame 500SC | Nhện đỏ/ cam | Công ty TNHH Alfa (SaiGon) |
| 653 | 3808 | Flufiprole (min 97%) | Tachi 150SC | sâu cuốn lá/lúa | Công ty TNHH Hoá sinh Á châu |
| 654 | 3808 | Flufiprole 50g/l + Indoxacarb 100g/l | Good 150SC | nhện gié/ lúa | Công ty TNHH Hóa sinh Á Châu |
| 655 | 3808 | Gamma-cyhalothrin (min 98%) | Vantex 15CS | sâu đục thân/ lúa, sâu xanh da láng/ lạc, sâu xanh bướm trắng/ bắp cải | Arysta LifeScience Vietnam Co., Ltd |
| 656 | 3808 | Garlic juice | Bralic - Tỏi Tỏi 1.25SL, 10 SL | 1.25SL: bọ phấn/ cà chua 10SL: rầy xanh, bọ cánh tơ, bọ xít muỗi/ chè; ruồi/ lá cải bó xôi; rệp muội/ hoa cúc, cải thảo; bọ phấn/ cà chua; rệp sáp/ cà phê | Doanh nghiệp Tư nhân TM Tân Quy |

| | | | | | |
|-----|------|---|--|---|---|
| 657 | 3808 | Hexaflumuron (min 95%) | Staras 50EC | sâu xanh/ lạc | Công ty CP Quốc tế Hòa Bình |
| 658 | 3808 | Hexythiazox (min 94 %) | Lama 50EC | Nhện gié/lúa | Công ty TNHH BMC |
| | | | Nissorun 5 EC | nhện đỏ/ chè, hoa hồng; nhện gié/ lúa | Sumitomo Corporation Vietnam LLC. |
| | | | Nhendo 5EC | Nhện gié/lúa | Công ty TNHH MTV BVTV Long An |
| | | | Tomuki 50EC | nhện gié/ lúa | Công ty CP Nông dược Việt Nam |
| 659 | 3808 | Hexythiazox 40g/l + Pyridaben 160g/l | Super bomb 200EC | nhện gié/lúa | Công ty TNHH TM DV Tấn Hưng |
| 660 | 3808 | Imidacloprid (min 96 %) | Acmayharay 100WP | rầy nâu/ lúa | Công ty TNHH Hoá sinh Á Châu |
| | | | Actador 100 WP | rầy nâu/ lúa | Cali – Parimex. Inc. |
| | | | Admire 050 EC, 200 OD | 050EC: sâu vẽ bùa, bọ trĩ/ cây có múi; rầy nâu, rầy xanh, bọ trĩ/ lúa; rệp, rầy xanh/ bông vải; rầy xanh/ chè 200OD: rầy nâu/ lúa; rầy chổng cánh, sâu vẽ bùa, rệp sáp/ cam; bọ trĩ/ dưa hấu; bọ trĩ/ điều, chè; rệp sáp, rệp vảy/ cà phê; bọ trĩ/ lúa, nho, xoài; rầy chổng cánh/ sàu riêng; bọ trĩ, rệp, sâu vẽ bùa/ ớt; rầy xanh, rệp muội/ bông vải; rầy xanh/ chè | Bayer Vietnam Ltd (BVL) |
| | | | Admitox 050EC, 100SL, 100WP, 200SC, 250WP, 600SC, 750WG | 050EC, 100SL: rầy nâu/ lúa 100WP: rệp sáp/ cà phê, rầy nâu, bọ trĩ/ lúa 200SC: rầy nâu, sâu cuốn lá, bọ trĩ/ lúa; rệp sáp/ cà phê 250WP, 750WG: rầy nâu, bọ trĩ/ lúa 600SC: rầy nâu, bọ trĩ/ lúa, xử lý hạt giống trừ bọ trĩ, rầy nâu/ lúa | Công ty TNHH An Nông |
| | | | Aicmidiae 100WP | Rầy nâu/lúa | Công ty CP Hoá chất Nông nghiệp và Công nghiệp AIC |
| | | | Amico 10EC, 20WP | 10EC: rầy nâu/ lúa, bọ trĩ/ dưa hấu 20WP: rầy nâu/ lúa | Công ty TNHH Alfa (SaiGon) |

| | | | | |
|--|--|---|--|----------------------------------|
| | | Anvado 100WP, 200SC, 700WG | 100WP, 200SC: Rây nâu/ lúa 700WG: Rây / cam, rây nâu/lúa | Công ty TNHH Việt Thắng |
| | | Armada 50EC, 100EC, 100SL, 100WG, 700WG | 50EC: bộ trĩ, rây nâu/ lúa; sâu cuốn lá/ lạc 100EC: bộ trĩ/ lúa; sâu vẽ bùa/ cam; sâu cuốn lá/ lạc 100SL: rệp sáp/ xoài, rệp sáp/ cà phê 100WG: rây nâu/ lúa 700WG: bộ trĩ/ lúa | Công ty TNHH XNK Quốc tế SARA |
| | | Asimo 10WP | bộ trĩ/ lúa | Công ty TNHH TM SX Thôn Trang |
| | | Biffiny 10 WP, 70WP, 400SC | 10WP: bộ trĩ/ lúa, rây nâu/ lúa, rây bông/ xoài 70WP: rây nâu, bộ trĩ/ lúa; xử lý hạt giống trừ bộ trĩ/ lúa; rây chống cánh/ cam 400SC: bộ trĩ/ dưa hấu; rây nâu, bộ trĩ/ lúa; rây bông/ xoài | Công ty TNHH TM & SX Ngọc Yên |
| | | Canon 100SL | bộ trĩ/ dưa chuột | Công ty CP TST Cần Thơ |
| | | Confidor 100 SL, 200SL, 700WG | 100SL: bộ trĩ/ dưa chuột, dưa hấu, nho; sâu vẽ bùa, rệp sáp/ cây có múi; rệp vảy/ vải; rây chống cánh/ sâu riêng; rệp sáp, rệp vảy/ cà phê; bộ trĩ, rây/ xoài; bộ cánh tơ, mối/ chè 200SL: rây nâu, bộ trĩ/lúa; rệp sáp/cà phê 700WG: rây nâu, bộ trĩ/ lúa; bộ trĩ, rây xanh/ xoài, dưa hấu; sâu vẽ bùa/ cam; bộ trĩ/ nho; rệp sáp/ cà phê, hồ tiêu | Bayer Vietnam Ltd (BVL) |
| | | Conphai 10ME, 10WP, 15WP, 100SL, 700WG | 10ME: rây nâu/ lúa, bộ trĩ/ dưa hấu 10WP: rây xanh/ chè, rây nâu/ lúa 15WP: rây nâu/ lúa, rây xanh/ chè 100SL: rây nâu/ lúa; rây chống cánh/ cam; bộ trĩ, rây xanh/ chè; rệp sáp/ cà phê 700WG: bộ trĩ/ dưa hấu, rây xanh/ chè, rây nâu/ lúa | Công ty TNHH Trường Thịnh |
| | | Imida 10 WP, 20SL | 10WP : bộ trĩ/ lúa 20SL: Rây nâu/lúa | Công ty CP Long Hiệp |
| | | Imidan 10 EC | bộ trĩ/ dưa hấu | Công ty CP BVTV An Giang |

| | | | | | |
|--|--|--|-----------------------------------|--|--|
| | | | Imidova 150WP | Rầy nâu/lúa | Công ty TNHH Thuốc BVTV Đông Vàng |
| | | | Imitox 10WP, 20SL, 700WG | 10WP: rầy nâu/ lúa 20SL: rầy nâu/ lúa, bọ trĩ/ dưa hấu 700WG: bọ trĩ/ lúa, rệp sáp/ cà phê, xử lý hạt giống trừ bọ trĩ/ lúa | Công ty CP Đông Xanh |
| | | | Inmanda 100WP, 250WP | rầy nâu/ lúa | Công ty TNHH TM Bình Phương |
| | | | Iproimida 20SL | Rầy nâu/lúa | Công ty CP Futai |
| | | | Javidan 100WP, 150SC, 250WP | rầy nâu/ lúa | Công ty CP Nông dược Nhật Việt |
| | | | Jiami 10SL | rầy nâu/ lúa, rệp sáp/ cà phê | Công ty CP Jia Non Biotech (VN) |
| | | | Jugal 17.8 SL | rầy nâu/ lúa | Công ty TNHH UPL Việt Nam |
| | | | Just 050 EC | rầy nâu/ lúa, rầy bông/ xoài | Công ty TNHH TM – DV Thanh Sơn Hóa Nông |
| | | | Kerala 700WG | Rầy nâu/lúa | Công ty TNHH TM SX GNC |
| | | | Keyword 10SL | bọ trĩ/ dưa hấu | Dongbu Farm Hannong Co., Ltd. |
| | | | Kimidac 050EC | rầy nâu, bọ trĩ/ lúa | Công ty TNHH – TM Tân Thành |
| | | | Kola 600FS, 700WG | 600FS: xử lý hạt giống trừ bọ trĩ, rầy nâu, ruồi hại lá/ lúa 700WG: bọ trĩ, rầy nâu, ruồi hại lá/ lúa | Công ty TNHH ADC |
| | | | Kongpi-da 151WP, 700WG | 151WP: rầy nâu/ lúa, bọ xít muỗi/ điều 700WG: rầy nâu/ lúa | Công ty TNHH Hóa Nông Lúa Vàng |
| | | | Map – Jono 5EC, 700WP | 5EC: bọ trĩ/ nho, lúa; sâu vẽ bùa/ cam 700WP: bọ trĩ/ dưa hấu; sâu vẽ bùa/ cam; rầy nâu/ lúa; sâu xám/ ngô; rầy xanh/ bông vải | Map Pacific PTE Ltd |
| | | | Mega-mi 178 SL | bọ trĩ, rầy nâu/ lúa | Công ty TNHH TM Anh Thơ |
| | | | Mikhada 10WP, 20WP, 45ME, 70WG | rầy nâu/ lúa | Công ty CP TM BVTV Minh Khai |

| | | | | |
|--|--|--|--|-----------------------------------|
| | | Miretox 2.5WP, 5EC, 10EC, 10WP, 12EC, 250WP, 700WG | 2.5WP, 12EC: bọ trĩ, rầy nâu/ lúa 5EC, 10EC, 10WP, 250WP, 700WG: rầy nâu/ lúa | Công ty CP Thuốc BVTV Việt Trung |
| | | Midan 10 WP | rầy xanh/ bông vải; rầy nâu, bọ trĩ, rầy lưng trắng/ lúa; rệp/ nhãn; rệp vẩy/ cà phê; bọ trĩ/ điều; rầy xanh, bọ xít muỗi, bọ cánh tơ/ chè; rầy/ xoài | Công ty CP Nicotex |
| | | Nomida 10WP, 15WP, 25WP, 28WP, 50EC, 700WG | 10WP, 15WP, 25WP, 28WP, 50EC: rầy nâu/ lúa 15WP: Bọ xít muỗi/ chè 700WG: rầy nâu, bọ trĩ/ lúa | Công ty CP Điền Thành |
| | | Phenodan 10 WP, 20 WP | rầy nâu/ lúa | Công ty TNHH VT BVTV Phương Mai |
| | | Pysone 700 WG | rầy nâu/ lúa, bọ trĩ/ chè | Công ty CP Nông nghiệp HP |
| | | Saimida 100SL | rệp sáp/ cà phê | Công ty CP BVTV Sài Gòn |
| | | Sahara 25WP | rầy nâu/ lúa | Công ty TNHH MTV BVTV Thạnh Hưng |
| | | Sectox 50EC, 100EC, 100WP, 200EC, 700WG | 100WP: rầy nâu/ lúa 50EC, 100EC, 200EC, 700WG: rầy nâu, bọ trĩ/ lúa | Công ty CP Quốc tế Hòa Bình |
| | | Stun 20SL | Rầy nâu/lúa | Hextar Chemicals Sdn, Bhd. |
| | | Sun top 700WP | rầy nâu/ lúa | Sundat (S) PTe Ltd |
| | | T-email 10WP, 70WG | 10WP: bọ trĩ, rầy nâu, nhện gié/ lúa; bọ trĩ/ nho, dưa hấu; sâu vẽ bùa/ cam; rệp sáp, rệp vẩy/ cà phê 70WG: sâu cuốn lá, rầy nâu, nhện gié/ lúa; rệp sáp, rệp vẩy/ cà phê; dòi đục lá/ đậu xanh; bọ xít muỗi, bọ trĩ/ điều; rệp sáp, bọ xít lưới/ hồ tiêu | Công ty CP SX - TM - DV Ngọc Tùng |
| | | Thần Dịch Trùng 200WP | Rầy nâu/lúa | Công ty TNHH Nam Nông Phát |
| | | Thanasat 10WP | rầy nâu/ lúa | Công ty CP Nông dược Việt Nam |
| | | Tinomo 100SL | rầy nâu, bọ trĩ/ lúa | Công ty TNHH TM Thái Phong |

| | | | | | |
|-----|------|---|---|--|--|
| | | | Vicondor 50 EC, 700WG, 700WP | 50 EC: rầy/ lúa, bọ trĩ/ dưa hấu 700WG: Bọ trĩ/ dưa hấu 700WP: Rầy nâu/ lúa | Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam |
| | | | Yamida 10WP, 100EC, 100SL, 700WG, 700WP | 10WP: bọ trĩ, rầy nâu/ lúa; rệp sáp, rệp vảy/ cà phê; rầy chổng cánh/ cam; rầy/ xoài 100EC: sâu vẽ bùa, rầy chổng cánh/ cam; rệp sáp/ xoài; rệp vảy/ vải thiều; bọ trĩ, rầy nâu/ lúa 100SL: bọ trĩ/ dưa hấu, nho; rầy bông/ xoài 700WG, 700WP: bọ trĩ, rầy nâu/ lúa | Bailing International Co., Ltd |
| 661 | 3808 | Imidacloprid 200g/l + Indoxacarb 70g/l | Yasaki 270SC | sâu cuốn lá/lúa | Công ty CP Nông dược Việt Nam |
| 662 | 3808 | Imidacloprid 150g/l + Indoxacarb 150g/l | Xacarb 300SC | sâu cuốn lá/lúa | Công ty TNHH Vipes Việt Nam |
| 663 | 3808 | Imidacloprid 3% + Isoprocarb 32% | Qshisuco 35WP | Rầy nâu/ lúa | Công ty TNHH hỗ trợ phát triển kỹ thuật và chuyên giao công nghệ |
| 664 | 3808 | Imidacloprid 100g/kg + Isoprocarb 250g/kg | Tiuray TSC 350WP | Rầy nâu/lúa | Công ty CP Vật tư KT NN Cần Thơ |
| 665 | 3808 | Imidacloprid 250g/kg + Lambda-cyhalothrin 50g/kg + Nitenpyram 450g/ kg | Centertrixx 750 WP | Bọ xít/ vải, rầy nâu/lúa | Công ty TNHH Hoá nông Mê Kông |
| 666 | 3808 | Imidacloprid 250g/kg (205g/kg) + Lambda- cyhalothrin 50g/kg (50g/kg) + Nitenpyram 450g/kg (500g/kg) | Startcheck 750WP, 755WP | 750WP: Rầy nâu/lúa, bọ xít/ vải 755WP: Rầy nâu/ lúa | Công ty TNHH An Nông |
| 667 | 3808 | Imidacloprid 5% + Nitenpyram 45% + Pymetrozine 25% | Ramsuper 75WP | Rầy nâu/lúa | Công ty TNHH Hóa sinh Á Châu |
| 668 | 3808 | Imidacloprid 200g/kg + Nitenpyram 450g/kg + Transfluthrin (min 95%) 50g/kg | Strongfast 700WP | rầy nâu/lúa | Công ty TNHH An Nông |
| 669 | 3808 | Imidacloprid 100g/kg (50g/l), (150g/kg) + | Actagold 120WP, 200EC, 500WP | 120WP, 200EC: Rầy lưng trắng/lúa 500WP: Rầy nâu/ lúa | Công ty CP Thuốc BVTV Việt Trung |

| | | | | | |
|-----|------|---|---------------------------------|--|---|
| | | Pirimicarb 20g/kg (150g/l), (350g/kg) | | | |
| 670 | 3808 | Imidacloprid 50g/l + Profenofos 200g/l | Vitasupe 250EC | rầy nâu/ lúa, rệp sáp/ cà phê | Asiatic Agricultural Industries Pte Ltd. |
| 671 | 3808 | Imidacloprid 2% + Pyridaben 18% | Hapmisu 20EC | nhện/ cam, bọ phấn/ lạc, rệp sáp/ cà phê, bọ trĩ/ hoa hồng, nhện gié/lúa | Công ty TNHH Sản phẩm Công nghệ cao |
| 672 | 3808 | Imidacloprid 2.5% + Pyridaben 15% | Usatabon 17.5WP | nhện đỏ/ cam, rệp bông xo/ mía, rệp sáp/ cà phê | Công ty CP Khoa học Công nghệ cao American |
| 673 | 3808 | Imidacloprid 150 g/kg (150g/kg), (250g/kg) + Pymetrozine 200 g/kg (500g/kg), (500g/kg) | Tvpymeda 350WP, 650WG, 750WG | Rầy nâu/ lúa | Công ty TNHH Hoá chất & TM Trần Vũ |
| 674 | 3808 | Imidacloprid 15g/kg + Thiamethoxam 285g/kg | Wofara 300WG | rầy nâu/ lúa | Công ty CP Công nghệ cao Thuốc BVTV USA |
| 675 | 3808 | Imidacloprid 150g/kg + Thiamethoxam 200g/kg | Leader 350WG | Rầy nâu/lúa | Công ty CP Tập Đoàn Điện Bàn |
| 676 | 3808 | Imidacloprid 100g/l (400g/kg) + Thiamethoxam 200g/l (350g/kg) | NOSOT Super 300SC, 750WP | 300SC: rầy nâu/ lúa 750WP: rầy nâu/ lúa, rầy chổng cánh/ cam | Công ty TNHH An Nông |
| 677 | 3808 | Imidacloprid 200g/kg + Thiamethoxam 50g/kg | Aicpyricyp 250WG | Rầy nâu/lúa | Công ty CP Hoá chất Nông nghiệp và Công nghiệp AIC |
| 678 | 3808 | Imidacloprid 10g/kg (50g/kg) + 340g/kg (700g/kg) Thiosultap-sodium (Nereistoxin) | Actadan 350WP, 750WP | 350WP: sâu cuốn lá/ lúa 750WP: sâu đục thân, sâu cuốn lá, rầy nâu/ lúa | Công ty CP Quốc tế Hòa Bình |
| 679 | 3808 | Imidacloprid 1.7% (5%) + Thiosultap- sodium (Nereistoxin) 38.3% (85%) | Zobin 40WP, 90WP | 40WP: rầy nâu/ lúa 90WP: sâu đục thân, sâu cuốn lá/ lúa; sâu khoang/ lạc; rệp sáp/ cà phê; bọ xít muỗi/ điều; sâu xanh da láng/ đậu tương | Công ty CP Nông nghiệp HP |
| 680 | 3808 | Imidacloprid 2 % + Thiosultap-sodium (Nereistoxin) 58 % | Midanix 60WP | sâu xanh/ đậu tương; sâu cuốn lá; bọ trĩ, rầy nâu/ lúa | Công ty CP Nicotex |

| | | | | | |
|-----|------|--|--|--|--|
| 681 | 3808 | Imidacloprid 4g/kg (190g/kg), (17g/kg), (25g/kg), (20g/kg) + Thiosultap-sodium (Nereistoxin) 36/kg (100g/kg), (393g/kg), (825 g/kg), (930g/kg) | Vk. Dan 40GR, 290WP, 410WP, 850WP, 950WP | 40GR, 850WP: Sâu đục thân/ lúa 290WP: Rầy nâu/ lúa 410WP: Sâu cuốn lá/ lúa 950WP: Bọ trĩ, sâu cuốn lá/ lúa; sâu đục thân/ ngô | Công ty TNHH SX & TM Viễn Khang |
| 682 | 3808 | Imidacloprid 5% (50g/kg) + Thiosultap-sodium (Nereistoxin) 70% (750g/kg) | Rep play 75WP, 800WP | 75WP: sâu cuốn lá, rầy nâu, bọ trĩ, sâu đục bẹ/ lúa 800WP: sâu cuốn lá/ lúa | Công ty TNHH - TM Nông Phát |
| 683 | 3808 | Indoxacarb | Actatin 150SC | sâu khoang/ lạc | Công ty CP Công nghệ cao Thuốc BVTV USA |
| | | | Agfan 15SC | Sâu cuốn lá/ lúa | Công ty CP Nông nghiệp Việt Nam |
| | | | Amateusamy 150SC, 300WP | sâu cuốn lá/ lúa | Công ty TNHH TM SX Thôn Trang |
| | | | Amsac 14.5SC | Sâu tơ/bấp cải | Công ty TNHH Kiên Nam |
| | | | Amater 150SC, 30WG | 150SC: Sâu cuốn lá/ lúa, sâu xanh da láng/đậu tương 30WG: Sâu xanh/ cà chua | Công ty CP Vật tư KTNN Cần Thơ |
| | | | Ameta 150SC | sâu cuốn lá, nhện gié/lúa; sâu xanh/cà chua, sâu tơ/bấp cải, sâu xanh da láng/đậu tương | Công ty TNHH – TM Tân Thành |
| | | | Anhvato 150SC | Sâu tơ/bấp cải | Công ty TNHH TM Thái Phong |
| | | | Anmaten 150SC | sâu cuốn lá/lúa | Công ty TNHH TM DV Việt Nông |
| | | | Blog 8SC | Sâu cuốn lá/ lúa | Công ty TNHH TM - DV Thanh Sơn Hóa Nông |
| | | | Clever 150SC, 300WG | Sâu cuốn lá/ lúa | Công ty CP BVTV I TW |
| | | | Doxagan 150SC | Sâu cuốn lá, nhện gié/lúa | Công ty TNHH Adama Việt Nam |
| | | | DuPont™ Ammate® 30WG, 150SC, 150EC | 30WG: sâu cuốn lá/ lúa, sâu xanh/ cà chua, sâu tơ/bấp cải, sâu xanh da láng/hành | DuPont Vietnam Ltd |

| | | | | | |
|-----|------|---|------------------------------------|--|--|
| | | | | 150SC: sâu tơ/ bấp cải; sâu xanh da láng/ đậu tương, hành; sâu xanh/ thuốc lá, dưa hấu; sâu khoang/ lạc; sâu cuốn lá/ lúa 150EC: sâu khoang/ lạc, sâu xanh/ thuốc lá, sâu xanh da láng/đậu tương, sâu xanh/dưa hấu, sâu cuốn lá/lúa | |
| | | | Indocar 150SC | sâu cuốn lá/ lúa | Công ty TNHH Hoá sinh Á Châu |
| | | | Indony 150SC | Sâu cuốn lá/ lúa | Công ty TNHH TM & SX Ngọc Yến |
| | | | Indosuper 150SC, 300WG | 150SC: Sâu tơ/ bấp cải; sâu cuốn lá, bọ trĩ, bọ xít hôi, nhện gié/ lúa; rệp muội, sâu đục quả, sâu đục hoa, sâu xanh/ đậu tương, nhện lông nhung/nhãn 300WG: Sâu cuốn lá, nhện gié/lúa | Công ty TNHH Phú Nông |
| | | | Opulent 150SC | Sâu cuốn lá/ lúa, sâu tơ/bấp cải | Công ty TNHH Minh Long |
| | | | Supermate 150SC | sâu xanh da láng/ đậu tương, sâu cuốn lá/ lúa, sâu xanh/ thuốc lá, sâu khoang/ lạc | Công ty TNHH An Nông |
| | | | Sunset 300WG | Sâu cuốn lá/lúa | Công ty CP Đầu tư TM & PT NN ADI |
| | | | Thamaten 150SC | sâu cuốn lá/ lúa | Công ty TNHH MTV BVTV Thạnh Hưng |
| | | | Wavesuper 15SC | sâu cuốn lá/ lúa | Công ty TNHH Nam Bộ |
| 684 | 3808 | Indoxacarb 55g/kg (30g/l), (0.2g/l), (160g/l) + Profenofos 0.5g/kg (120g/l), (84.8g/l), (40g/l) | Goldkte 55.5WG, 150EC, 85EW, 200SC | Sâu cuốn lá/ lúa | Công ty TNHH Thuốc BVTV LD Nhật Mỹ |
| 685 | 3808 | Indoxacarb 50g/kg + Pymetrozine 550g/kg | Pymin 600WG | Rầy nâu/lúa | Công ty CP Nông Tín AG |
| 686 | 3808 | Indoxacarb 150g/l + Lambda-cyhalothrin 30g/l | Divine 180SC | sâu cuốn lá/ lúa | Công ty CP CN Hóa chất Nhật Bản Kasuta |
| 687 | 3808 | Indoxacarb 1.5% + Monosultap 30% | Dupon™ Halley® 31.5WP | Sâu cuốn lá/lúa | Du Pont Vietnam Ltd. |

| | | | | | |
|-----|------|---|-----------------------------------|---|--|
| 688 | 3808 | Indoxacarb 150g/l + Tebufenozide 200g/l | Captain 350SC | Sâu cuốn lá/lúa | Công ty TNHH Alfa (Saigon) |
| 689 | 3808 | Isoprocarb | Mipcide 20EC, 50WP | 20EC: rầy nâu/ lúa, rầy chổng cánh/ cây có múi 50WP: rầy xanh/ bông vải, rầy bông/ xoài, rầy nâu/ lúa | Công ty CP BVTV Sài Gòn |
| | | | Micinjapane 500WP | Rầy nâu/lúa | Công ty TNHH TM SX Thôn Trang |
| | | | Tigicarb 20EC, 25WP | rầy nâu/ lúa, rầy bông/ xoài | Công ty CP Vật tư NN Tiền Giang |
| | | | Vimipc 20EC, 25WP | rầy/ lúa, bọ xít/ cây có múi | Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam |
| 690 | 3808 | Isoprocarb 400g/kg + Thiamethoxam 25g/kg | Cynite 425 WP | Rầy nâu/ lúa | Công ty TNHH Hóa Nông Lúa Vàng |
| 691 | 3808 | Isoprocarb 400g/kg + Thiacloprid 50g/kg | Zorket 450WP | Rầy nâu/lúa | Công ty TNHH Được Mùa |
| 692 | 3808 | Isoprocarb 200g/kg + Pymetrozine 100g/kg | Silwet 300WP | Rầy nâu/lúa | Công ty TNHH Hóa Nông Lúa Vàng |
| 693 | 3808 | Karanjin | Takare 2EC | nhện đỏ, bọ cánh tơ/ chè; bọ trĩ/ dưa chuột, nho, dưa hấu; nhện lông nhung/nhãn; nhện gié/lúa, nhện lông nhung/vải | Công ty CP Nông dược HAI |
| 694 | 3808 | Lambda -cyhalothrin (min 81%) | Helarat 2.5 EC | sâu tơ/ bắp cải, sâu khoang/ đậu tương | Helm AG |
| | | | Karate 2.5 EC | sâu cuốn lá, bọ xít, bọ trĩ, sâu phao, rầy nâu/ lúa; bọ xít muỗi/ điều; sâu cuốn lá, sâu ăn lá/ lạc; sâu ăn lá/ đậu tương | VPĐD Công ty Syngenta Asia Pacific Pte Ltd tại Đồng Nai |
| | | | Katedapha 25EC | bọ xít, sâu cuốn lá/ lúa; bọ xít muỗi/ điều; sâu đục quả/ đậu tương; sâu xanh da láng/ lạc | Công ty TNHH TM Việt Bình Phát |
| | | | Katera 50EC | Sâu cuốn lá/lúa | Công ty CP Thanh Điền |
| | | | K - T annong 2.5EC, 25EC, 25EW | 2.5EC: sâu phao/ lúa 25EC, 25EW: sâu cuốn lá/ lúa, sâu khoang/ đậu tương | Công ty TNHH An Nông |
| | | | K - Tee Super 2.5EC, 50EC | 2.5EC: sâu cuốn lá/ lúa 50EC: sâu cuốn lá, sâu đục thân/ lúa | Công ty CP Công nghệ cao Thuốc BVTV USA |
| | | | Fast Kill 2.5 EC | rệp/ thuốc lá | Công ty TNHH TM - DV Thanh Sơn Hóa Nông |

| | | | | | |
|-----|------|---|----------------------|---|--|
| | | | Iprolamcy 5EC | Sâu cuốn lá/lúa | Công ty CP Futai |
| | | | Perdana 2.5EC | Sâu cuốn lá/ lúa | Hextar Chemicals Sdn, Bhd. |
| | | | Racket 2.5EC | sâu ăn lá/ lạc | Công ty TNHH XNK Quốc tế SARA |
| | | | Sumo 2.5 EC | bọ trĩ/ lúa | Forward International Ltd |
| | | | Vajra 2.5EC | rầy chổng cánh/ cam | Công ty TNHH UPL Việt Nam |
| | | | Vovinam 2.5 EC | sâu cuốn lá/ lúa, sâu róm/ điều | Công ty CP BVTV Sài Gòn |
| 695 | 3808 | Lambda-cyhalothrin 50g/kg + Nitenpyram 450g/kg + Paichongding (min 95%) 250g/kg | Kingcheck 750WP | rầy nâu/lúa | Công ty TNHH An Nông |
| 696 | 3808 | Lambda -cyhalothrin 15g/l + Profenofos 335g/l | Wofatac 350 EC | sâu khoang/ lạc; sâu cuốn lá, sâu đục thân, sâu đục bẹ/ lúa; sâu vẽ bùa/ cam | Công ty CP Công nghệ cao Thuốc BVTV USA |
| 697 | 3808 | Lambda-cyhalothrin 20g/l + Profenofos 150g/l | Gammalin super 170EC | sâu xanh da láng/ đậu tương; rầy nâu, sâu cuốn lá, sâu đục bẹ, nhện gié/ lúa; rệp sáp/ cà phê | Asiatic Agricultural Industries Pte Ltd |
| 698 | 3808 | Lambda-cyhalothrin 15g/l + Quinalphos 235g/l | Cydansuper 250EC | sâu cuốn lá/ lúa | Công ty CP Quốc tế Hòa Bình |
| | | | Repdor 250 EC | rệp sáp/ cà phê | Công ty CP Nông dược Nhật Việt |
| 699 | 3808 | Lambda-cyhalothrin 20g/l + Quinalphos 230g/l | Supitoc 250EC | sâu khoang/ lạc | Công ty CP Khoa học Công nghệ cao American |
| 700 | 3808 | Lambda-cyhalothrin 106g/l + Thiamethoxam 141g/l | Alika 247ZC | sâu cuốn lá, rầy nâu, nhện gié/ lúa; bọ xít muỗi/ca cao; rệp, rầy lưng trắng/ngô; bọ xít lười/ hồ tiêu, mọt đục quả/ cà phê | Syngenta Vietnam Ltd |
| | | | Fortaras top 247SC | rầy nâu, bọ xít hôi, sâu đục thân, sâu cuốn lá, bọ trĩ/ lúa; rệp sáp/ cà phê | Công ty TNHH Phú Nông |
| 701 | 3808 | Lambda-cyhalothrin 110g/l + 140g/l | Valudant 250SC | Sâu cuốn lá, rầy nâu/ lúa | Công ty TNHH – TM Tân Thành |
| | | Thiamethoxam | Yapoko 250SC | rầy nâu/ lúa | Công ty TNHH - TM Nông Phát |

| | | | | | |
|-----|------|--|---|--|--|
| 702 | 3808 | Lambda-cyhalothrin 10.6% + Thiamethoxam 14.1% | Uni-tegula 24.7SC | Rầy nâu/lúa | Công ty TNHH World Vision (VN) |
| 703 | 3808 | Lambda-cyhalothrin 2g/l (15g/l), (2g/l), (50g/l) + Phoxim 120g/l (20g/l), (20g/l), (30g/l) + Profenofos 283g/l (450g/l), (66.88g/l), (19.99g/l) | Boxing 405EC, 485EC, 88.88EC, 99.99EW | 405EC: Rầy nâu, sâu đục thân/ lúa 485EC: Rầy nâu, sâu đục thân/lúa; mọt đục cành, rệp sáp/cà phê; nhện đỏ/cam 88.88EC: Bọ trĩ, âu cuốn lá/lúa 99.99EW: Sâu đục thân/ lúa | Công ty CP Thuốc BVTV Việt Trung |
| 704 | 3808 | Lambda-cyhalothrin 20g/l (10g/kg) (110g/l), (20g/kg) (30g/l) (50g/kg) + Thiacloprid 36.66g/l (100g/kg) (10g/l), (10g/kg), (350g/l) (500g/kg) + Thiamethoxam 10g/l (10g/kg), (150g/l), (300g/kg), (100g/l) (50g/kg) | Arafat 66.66EW, 120WP, 270SC, 330WP, 480SC, 600WP | 66.66EW: Sâu cuốn lá/lúa 120WP, 270SC, 330WP, 480SC: Rầy lưng trắng/lúa 600WP: Sâu đục thân/lúa | Công ty CP Thuốc BVTV Việt Trung |
| 705 | 3808 | Lufenuron (min 96 %) | Lufenron 050EC | sâu tơ/ bắp cải, sâu cuốn lá/lúa; sâu xanh da láng/ đậu xanh, thuốc lá; sâu đục quả/ đậu tương, sâu vẽ bùa/cam | Công ty CP Đông Xanh |
| | | | Match 050 EC | sâu tơ/ rau; sâu xanh/ đậu xanh, thuốc lá | Syngenta Vietnam Ltd |
| 706 | 3808 | Liuyangmycin | ANB52 Super 100EC | nhện gié, rầy nâu, sâu cuốn lá/ lúa; nhện lông nhung/ vải; sâu tơ/ bắp cải; dòi đục lá/ dưa hấu | Công ty TNHH An Nông |
| | | | Map Loto 10EC | nhện đỏ/ xoài, cam; sâu xanh da láng/ đậu tương; bọ phấn/ đậu cove; rệp muội/ quýt | Map Pacific Pte Ltd |
| 707 | 3808 | Malathion (min 95 %) | Malate 50EC, 73EC | 50EC: sâu xanh da láng/ lạc 73EC: sâu cuốn lá/ lúa, dòi đục quả/ xoài | Công ty CP BVTV Sài Gòn |
| | | | Malfic 50 EC | sâu khoang/ lạc, dưa hấu; sâu cuốn lá/ lúa | Công ty TNHH - TM Nông Phát |
| 708 | 3808 | Matrine (dịch chiết từ cây khổ sâm) | Agri-one 1SL | sâu khoang/ lạc, đậu cove; dòi đục lá/ đậu tương; sâu tơ, sâu xanh bướm trắng/ bắp cải; rệp muội/ cải bẹ; sâu cuốn lá/ lúa; nhện đỏ, sâu vẽ bùa/ | Công ty CP Môi trường Quốc tế Rainbow |

| | | | | |
|--|--|----------------------------------|---|--------------------------------------|
| | | | cam; bọ trĩ/ dưa hấu; sâu xanh da láng/ cà chua, thuốc lá; bọ cánh tơ, nhện đỏ/ chè | |
| | | Ajisuper 0.5SL, 1SL, 1EC, 1WP | sâu cuốn lá, sâu đục bẹ/ lúa; sâu tơ, sâu xanh, bọ nhảy/ bắp cải; bọ trĩ/ dưa hấu; sâu vẽ bùa, nhện đỏ/ cam; bọ cánh tơ, rầy xanh/ chè | Công ty CP Thuốc BVTV Việt Trung |
| | | Aphophis 5EC, 10EC | sâu cuốn lá, sâu đục thân, bọ trĩ, rầy nâu/ lúa; sâu khoang/ đậu tương; sâu tơ, sâu xanh bướm trắng/ bắp cải; rệp/ cải xanh; bọ trĩ, sâu xanh/ dưa hấu; bọ cánh tơ, rầy xanh, bọ xít muỗi/ chè; rầy bông/ xoài | Công ty CP nông dược Việt Nam |
| | | Asin 0.5 EC, 0.5SL | 0.5EC: sâu xanh, rệp muội/ thuốc lá 0.5SL: sâu tơ/ bắp cải; sâu xanh da láng/ đậu tương | Công ty TNHH – TM Thái Nông |
| | | Đầu trâu Jolie 1.1SP | bọ trĩ/ lúa | Công ty CP Bình Điền MeKong |
| | | Ema 5EC | sâu cuốn lá, sâu đục thân, sâu đục bẹ, rầy nâu, nhện gié/ lúa; sâu khoang/ khoai lang; sâu tơ/ bắp cải; sâu xanh bướm trắng/ cải xanh; sâu xanh, sâu xanh da láng/ cà chua, đậu xanh; bọ trĩ, bọ xít, nhện đỏ/ dưa hấu; dòi đục lá, sâu đục quả/ đậu tương; sâu xanh da láng, sâu hồng/ bông vải; bọ cánh tơ, rầy xanh, nhện đỏ nâu/ chè, rệp sáp/ cà phê, hồ tiêu; bọ xít muỗi/ điều; bọ trĩ, sâu xanh da láng/ nho; bọ xít, sâu cuốn lá/ vải; rầy chống cánh, sâu vẽ bùa/ cam; sâu đục bông, rầy bông/ xoài | Công ty CP SX - TM - DV Ngọc Tùng |
| | | Faini 0.288EC, 0.3 SL | 0.288EC: rầy nâu/lúa, rầy xanh/chè 0.3SL: sâu tơ, sâu xanh/ bắp cải; bọ cánh tơ, nhện đỏ/ chè; sâu cuốn lá, sâu đục bẹ, nhện gié/ lúa | Công ty CP Nicotex |
| | | Kobisuper 1SL | nhện đỏ, bọ cánh tơ/ chè; sâu cuốn lá/ lúa; nhện đỏ/ hoa cúc, cam; dòi đục lá/ đậu đũa; sâu xanh/ cà chua; sâu xanh da láng/ hành; nhện đỏ/ nho; sâu đục quả, ruồi đục lá/ đậu đũa; ruồi hại lá/ cây bó xôi; sâu khoang/ lạc; sâu xanh/ thuốc lá; bọ trĩ, nhện đỏ/ dưa chuột | Công ty TNHH Nam Bắc |

| | | | | | |
|--|--|--|--------------------------|--|---|
| | | | Ly 0.26SL | sâu tơ, sâu xanh bướm trắng/ rau họ thập tự; bọ cánh tơ/ chè | Công ty TNHH Vật tư và Nông sản Song Mã |
| | | | Marigold 0.36SL | rầy xanh, bọ cánh tơ/ chè; rệp sáp/ cà phê; rầy xanh/ xoài; sâu xanh da láng/ đậu tương; sâu khoang/ lạc; sâu vẽ bùa/ cam; bọ trĩ/ dưa hấu; nhện đỏ/ vải; bọ xít/ điều; sâu đục quả/ chôm chôm; sâu tơ/ bắp cải; thối quả/ xoài; mốc xám/ nho; sương mai/ dưa hấu, cà chua | Công ty CP Nông dược Nhật Việt |
| | | | Plasma 3EC | Sâu cuốn lá/lúa | Công ty CP QT APC Việt Nam |
| | | | Sakumec 0.36EC, 0.5EC | sâu cuốn lá, bọ trĩ/ lúa; bọ nhảy, sâu tơ/ bắp cải; sâu xanh da láng/ đậu tương; rầy xanh, nhện đỏ/ chè; sâu vẽ bùa, nhện đỏ/ cam | Công ty CP Vật tư NN Hoàng Nông |
| | | | Sokonec 0.36 SL | sâu xanh da láng/ đậu tương; nhện đỏ, sâu vẽ bùa/ cam; rầy nâu, sâu cuốn lá/ lúa; nhện đỏ, rầy xanh, bọ cánh tơ/ chè; sâu đục quả/ đậu cove; sâu tơ, sâu xanh bướm trắng/ bắp cải | Công ty TNHH vật tư nông nghiệp Phương Đông |
| | | | Sokupi 0.36SL, 0.5SL | 0.36SL: sâu tơ, sâu xanh bướm trắng/ rau họ thập tự; rệp muội/ cải bẹ; sâu khoang/ đậu cove, lạc; bọ trĩ/ dưa chuột; sâu xanh/ cà chua; sâu xanh da láng, rệp muội/ thuốc lá; sâu vẽ bùa, rệp muội, nhện đỏ/ cam; bọ cánh tơ, rầy xanh, nhện đỏ/ chè; dòi đục lá/ đậu tương; bọ nhảy/ rau cải xanh; sâu cuốn lá nhỏ, bọ xít dài/ lúa 0.5SL: sâu tơ, sâu xanh bướm trắng/ bắp cải; rệp muội / cải bẹ; sâu khoang/ lạc, đậu cove; sâu xanh da láng/ thuốc lá, cà chua; bọ trĩ/ dưa chuột; bọ trĩ, nhện đỏ/ chè; sâu vẽ bùa/ cam; sâu cuốn lá/ lúa | Công ty TNHH Trường Thịnh |
| | | | Wotac 5EC, 10EC, 16EC | 5EC: sâu cuốn lá, sâu đục thân, rầy nâu, bọ trĩ, sâu đục bẹ, nhện gié/ lúa; sâu tơ/ bắp cải; sâu xanh bướm trắng, bọ nhảy, rệp/ cải xanh; sâu đục quả/ đậu đũa; sâu xanh, dòi đục lá/ cà chua; bọ trĩ, nhện đỏ/ dưa hấu; dòi đục lá/ đậu tương; sâu khoang, sâu xanh da láng/ lạc; sâu cuốn lá/ đậu xanh; bọ cánh tơ, rầy xanh, nhện đỏ/ chè; nhện đỏ, rầy chổng cánh, sâu vẽ bùa/ cam; bọ xít, | Công ty CP Công nghệ cao Thuốc BVTV USA |

| | | | | | |
|-----|------|---|---------------------------------------|---|---|
| | | | | nhện đỏ, sâu đục cuống quả/ vải; sâu khoang, rệp/ thuốc lá; rầy bông, sâu ăn bông/ xoài; sâu xanh da láng, bọ trĩ/ nho; sâu róm/ thông; sâu xanh da láng, sâu hồng/ bông vải; bọ trĩ/ điều 10EC, 16EC: sâu cuốn lá, sâu đục thân, bọ trĩ, rầy nâu/ lúa; sâu tơ, sâu xanh bướm trắng/ bắp cải; rệp/ cải xanh; dòi đục lá/ cà chua; sâu khoang/ đậu tương; bọ trĩ, sâu xanh/ dưa hấu; bọ cánh tơ, rầy xanh, nhện đỏ/ chè; sâu vẽ bùa/ cam; rầy bông/ xoài | |
| 709 | 3808 | Matrine 0.5% + Oxymatrine 0.1% | Disrex 0.6 SL | sâu ăn hoa/ xoài, sâu tơ/ bắp cải, sâu xanh/ lạc | Công ty TNHH An Nông |
| 710 | 3808 | Metaflumizone (min 96%) | Verismo 240SC | sâu khoang/hành; sâu tơ/cải bắp; sâu cuốn lá/lúa; sâu xanh da láng/đậu tương | BASF Vietnam Co., Ltd. |
| 711 | 3808 | <i>Metarhizium anisopliae</i> | Naxa 800DP | Rầy nâu/lúa | Công ty CP sinh học NN Hai Lúa Vàng |
| | | | Ometar 1.2 x 10 ⁹ bào tử/g | rầy, bọ xít/ lúa; bọ cánh cứng/ dưa | Viện Lúa đồng bằng sông Cửu Long |
| 712 | 3808 | <i>Metarhizium anisopliae</i> var. <i>anisopliae</i> M1 & M3 10 ⁹ -10 ¹⁰ bào tử/g | Metament 90 DP | xử lý đất trừ tuyến trùng/ cải xanh; xử lý đất trừ bọ nhảy, ấu trùng bọ hung, bọ hà, sâu xám/ cải củ | Viện Sinh thái và Bảo vệ công trình |
| 713 | 3808 | <i>Metarhizium anisopliae</i> var <i>anisopliae</i> Ma 5 10 ¹¹ -10 ¹² bào tử/g | Vimetarzimm 95DP | môi/ xoài; sâu xám/ cải củ; rầy nâu/ lúa; bọ hung đen/ mía | Trung tâm NC SX các chế phẩm sinh học |
| 714 | 3808 | Methoxyfenozide (min 95%) | Prodigy 23 SC | sâu khoang, sâu xanh/ lạc; sâu xanh da láng/ bắp cải | Dow AgroSciences B.V |
| 715 | 3808 | Methylamine avermectin | Lutex 1.9EC, 5.5WG, 10WG | 1.9EC: sâu cuốn lá/lúa 5.5WG: sâu tơ/ bắp cải, sâu cuốn lá/ lúa 10WG: Sâu cuốn lá/lúa | Công ty TNHH Vật tư và Nông sản Song Mã |
| | | | Hagold 75WG | Sâu cuốn lá/lúa | Công ty TNHH CEC Việt Nam |
| 716 | 3808 | Milbemectin (min 92%) | Benknock 1EC | nhện đỏ/ cam, chè, hoa hồng; nhện lông nhung/vải | Mitsui Chemicals Agro, Inc. |
| | | | Cazotil 1EC | sâu cuốn lá/ lúa | Công ty TNHH TM Anh Thơ |
| 717 | 3808 | Naled (Bromchlophos) | Dibrom | Bọ xít hôi/ lúa, nhện đỏ/ cây ăn quả | Công ty TNHH TM - DV |

| | | | | | |
|-----|------|--|-----------------------------------|--|--|
| | | (min 93 %) | 50EC, 96EC | | Thanh Sơn Hóa Nông |
| | | | Flibol 50EC, 96EC | Bọ xít hôi/ lúa, nhện đỏ/ cây ăn quả | Công ty CP TST Cần Thơ |
| | | | TĐK_Epoxyco 50EC | rầy nâu/ lúa | Công ty TNHH SX TM DV Tô Đăng Khoa |
| 718 | 3808 | Nitenpyram (min 95%) | Acnipyram 50WP | Rầy nâu/ lúa, nhện lông nhung/nhân | Công ty TNHH Hoá sinh Á Châu |
| | | | Elsin 10EC, 20EC, 500SL, 600WP | 10EC: Rầy nâu, rầy lưng trắng/ lúa; rệp/ đậu tương; rầy chổng cánh/ cam; rầy xanh/ chè; bọ nhảy/ cải xanh 20EC, 500SL, 600WP: Rầy nâu/lúa | Công ty CP Enasa Việt Nam |
| | | | Nitensuper 500WP | Rầy nâu/lúa | Công ty TNHH An Nông |
| 719 | 3808 | Nitenpyram 40% + Pymetrozine 30% | TT Led 70WG | rầy nâu/ lúa | Công ty TNHH TM Tân Thành |
| 720 | 3808 | Nitenpyram 30% (50%) + Pymetrozine 40% (25%) | Lkset-up 70WG, 75WP | 70WG: Rầy nâu/Lúa 75WP: Bọ trĩ, rầy nâu/lúa | Công ty TNHH Hoá sinh Á Châu |
| 721 | 3808 | Nitenpyram 400g/kg + Pymetrozine 200g/kg | Palano 600WP | rầy nâu/ lúa | Công ty TNHH Hóa nông Lúa Vàng |
| 722 | 3808 | Nitenpyram 300 g/kg (500g/kg) + Pyriproxyfen (min 97%) 200g/kg (220g/kg) | Supercheck 500WP, 720WP | 500WP: Bọ xít/ vải, rầy nâu/lúa, nhện lông nhung/nhân 720WP: Rầy nâu/ lúa | Công ty TNHH An Nông |
| 723 | 3808 | Nitenpyram 450g/kg + Tebufenozide 200g/kg + Thiamethoxam 100g/kg | Facetime 750WP | rầy nâu/lúa | Công ty TNHH An Nông |
| 724 | 3808 | Novaluron (min 96%) | Rimon 10EC | sâu tơ/ bắp cải, sâu xanh da láng/ lạc | Công ty TNHH Adama Việt Nam |
| | | | True 100EC | Rầy nâu/ lúa | Công ty TNHH Phú Nông |
| 725 | 3808 | Oxymatrine | Vimatrine 0.6 SL | bọ trĩ, nhện đỏ, bọ xít muỗi/ chè; sâu tơ/ rau cải ngọt; ruồi hại lá/ cải bó xôi; bọ phấn, sâu đục quả, sâu xanh da láng/ cà chua; bọ xít muỗi/ | Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam |

| | | | | | |
|-----|------|--------------------------|---|---|--|
| | | | | điều; sâu cuốn lá/ lúa; bọ trĩ/ dưa hấu | |
| 726 | 3808 | Permethrin (min 92 %) | Agroperin 10EC | rầy/ lúa, sâu ăn lá/ đậu xanh | Công ty TNHH Alfa (Saigon) |
| | | | Army 10EC | sâu khoang/ đậu tương | Imaspro Resources Sdn Bhd |
| | | | Asitrin 50EC | sâu khoang/ lạc | Công ty TNHH TM - DV Thanh Sơn Hóa Nông |
| | | | Clatinusa 500EC | Sâu keo/ lúa | Công ty TNHH TM SX Thôn Trang |
| | | | Crymerin 50EC, 100EC, 150EC, 250EC | 50EC: Mọt đục cành, rệp sáp/ cà phê; sâu khoang/ lạc; sâu róm/ điều; sâu đục thân, sâu cuốn lá, rầy nâu/ lúa 100EC: bọ xít muỗi/ điều, rệp sáp/ cà phê, hồ tiêu 150EC: rệp sáp/ hồ tiêu 250EC: bọ xít muỗi/ điều, sâu khoang/ lạc | Công ty TNHH Việt Thắng |
| | | | Fullkill 10EC, 50EC | 10EC: sâu phao/ lúa; rệp/ xoài 50EC: sâu cuốn lá/ lúa, rệp/ xoài | Forward International Ltd |
| | | | Galaxy 50EC | sâu xanh/ lạc | Công ty TNHH XNK Quốc tế SARA |
| | | | Kilsect 10EC | Sâu khoang/lạc | Hextar Chemicals Sdn, Bhd |
| | | | Map - Permethrin 10EC, 50EC | 10EC: sâu cuốn lá/ lúa, sâu đục quả/ đậu tương 50EC: sâu cuốn lá/ lúa, sâu ăn lá/ nho, bọ xít muỗi/ điều, sâu đục quả/ đậu tương, sâu xanh da láng/ lạc, rệp sáp/ cà phê | Map Pacific PTE Ltd |
| | | | Megarín 50 EC | sâu xanh/ đậu tương | Công ty TNHH TM Anh Thơ |
| | | | Patriot 50EC | sâu khoang/ đậu tương | Công ty TNHH MTV BVTV Thạnh Hưng |
| | | | Peran 10 EC, 50 EC | 10EC: sâu ăn bông/ xoài, sâu ăn tạp/ bông vải 50EC: sâu cuốn lá/ lúa; sâu ăn tạp, sâu đục quả/ đậu tương; bọ xít muỗi/ điều | Công ty CP BVTV An Giang |
| | | | PER annong 100EC, 100EW, 500EC, 500EW | 100EC: bọ xít/ lúa 100EW: rệp sáp/ cà phê, sâu cuốn lá/ lúa 500EC: bọ xít, sâu cuốn lá/ lúa, sâu đục hoa/ đậu tương, rệp vảy/ cà phê | Công ty TNHH An Nông |

| | | | | | |
|-----|------|--|--------------------------------|---|--|
| | | | | 500EW: sâu cuốn lá/ lúa; rệp vảy/ cà phê | |
| | | | Perkill 10 EC, 50 EC | 10EC: bọ xít/ lúa, sâu khoang/ đậu tương, rệp vảy/ cà phê 50EC: sâu xanh/ đậu xanh; rệp sáp / cà phê; sâu cuốn lá nhỏ, bọ xít/ lúa | Công ty TNHH UPL Việt Nam |
| | | | Permecide 50 EC | sâu khoang/ lạc, bọ xít muỗi/ điều, sâu cuốn lá/ lúa | Công ty TNHH Hóa nông Hợp Trí |
| | | | Pernovi 50EC | sâu cuốn lá/ lúa | Công ty CP Nông Việt |
| | | | Perthrin 50EC | sâu khoang/ đậu tương, sâu cuốn lá/ lúa, bọ xít muỗi/ điều, sâu ăn tạp/ bông vải | Công ty CP Đông Xanh |
| | | | Pounce 1.5GR, 10EC, 50EC | 1.5GR: ruồi/ đậu tương, sâu xám/ rau 10EC: bọ xít/ xoài; rệp/ thuốc lá; bọ trĩ, bọ xít lúa 50EC: sâu khoang/ lạc, sâu vẽ bùa/ cam | FMC Agricultural Products Interational AG |
| | | | Tigifast 10 EC | sâu vẽ bùa/ cây có múi, sâu khoang/ đậu tương, sâu đục thân/ lúa | Công ty CP Vật tư NN Tiền Giang |
| | | | Tungperin 10EC, 25EC, 50 EC | 10EC: sâu xanh da láng/ đậu xanh; rệp sáp/ cà phê; bọ xít muỗi, sâu róm/ điều; sâu cuốn lá, bọ trĩ, sâu đục bẹ/ lúa 25EC: sâu xanh da láng/ đậu xanh; rệp sáp/ cà phê; bọ xít muỗi, sâu róm/ điều; sâu cuốn lá, bọ trĩ, sâu đục bẹ/ lúa 50EC: sâu cuốn lá nhỏ, bọ trĩ/ lúa; sâu xanh da láng/ đậu xanh; dòi đục lá/ đậu tương; sâu đục ngọn/ thuốc lá; rệp sáp/ cà phê; bọ xít muỗi/ điều; sâu đục thân/ mía | Công ty CP SX - TM - DV Ngọc Tùng |
| 727 | 3808 | Permethrin 100g/l + Profenofos 400g/l | Checksau TSC 500EC | Sâu cuốn lá/lúa, rệp sáp/cà phê | Công ty CP Vật tư KTNN Cần Thơ |
| 728 | 3808 | Permethrin 100g/l + Quinalphos 250g/l | Ferlux 350EC | Sâu đục bẹ/lúa | Công ty TNHH Hóa Nông Lúa Vàng |
| 729 | 3808 | Petroleum spray oil | Citrole 96.3EC | rệp muội, rệp sáp, nhện đỏ, sâu vẽ bùa/ cây có múi | Total Fluides. (France) |
| | | | Dầu khoáng DS 98.8 EC | nhện đỏ, sâu vẽ bùa/ cây có múi | Công ty CP Đông Xanh |
| | | | DK-Annong Super | Rầy xanh/ chè; rệp sáp/ cà phê; nhện đỏ/ cam | Công ty TNHH |

| | | | | | |
|-----|------|---|------------------------|---|--|
| | | | 909EC | | An Nông |
| | | | Medopaz 80EC | bọ trĩ/ chè; sâu vẽ bùa/ cam | Agrimor IL LTD |
| | | | SK Enspray 99 EC | nhện đỏ/ chè, cây có múi, nhện lông nhung/nhãn | Công ty CP BVTV Sài Gòn |
| | | | Vicol 80 EC | rệp sáp/ cà phê | Công ty TNHH TM - DV Thanh Sơn Hóa Nông |
| 730 | 3808 | Phenthoate (Dimephenthoate) (min 92 %) | Elsan 50 EC | sâu đục thân, sâu cuốn lá/ lúa; sâu ăn lá, sâu vẽ bùa, sâu đục quả/ cây có múi; rầy xanh, sâu ăn lá/ thuốc lá; rệp/ dưa hấu, bông vải; sâu đục thân/ mía; sâu khoang/ lạc; rệp sáp/ cà phê | Công ty TNHH Nissei Corporation Việt Nam |
| | | | Forsan 50 EC, 60 EC | 50EC: bọ xít/ lúa; sâu vẽ bùa/ cây có múi 60EC: sâu cuốn lá/ lúa; sâu đục thân/ ngô | Forward International Ltd |
| | | | Nice 50 EC | rầy nâu, sâu phao đục bẹ/ lúa | Công ty TNHH An Nông |
| | | | Phenat 50 EC | sâu xanh da láng/ đậu tương, rầy xanh/ bông vải | Công ty CP BVTV Sài Gòn |
| | | | Phetho 50 EC | sâu đục thân/ lúa, ngô | Công ty CP Nông dược HAI |
| | | | Pyenthoate 50 EC | sâu đục thân/ lúa, sâu ăn lá/ cây có múi | Forward International Ltd |
| | | | Vifel 50 EC | sâu xanh/ lạc, sâu vẽ bùa/ cam quýt; sâu cuốn lá, bọ xít dài/lúa | Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam |
| 731 | 3808 | Phosalone (min 93%) | Pyxolone 35 EC | rệp/ chuối, bọ trĩ/ lúa | Forward International Ltd |
| | | | Saliphos 35 EC | sâu cuốn lá/ lúa, sâu keo/ ngô, rệp sáp/ cà phê, bọ xít muỗi/ điều | Công ty CP BVTV Sài Gòn |
| 732 | 3808 | Pirimicarb (min 95%) | Ahoado 50WP | rệp/ rau cải | Guizhou CVC INC. (Tổng Công ty Thương mại Zhongyue Quý Châu Trung Quốc) |
| | | | Altis 50 WP | rệp muội/ thuốc lá | Công ty CP Nicotex |
| 733 | 3808 | Polyphenol chiết xuất từ Bồ kết (<i>Gleditschia australis</i>), Hy thiêm (<i>Siegesbeckia orientalis</i>), Đơn buột (<i>Bidens pilosa</i>), Cúc liên chi dại (<i>Parthenium hystherophorus</i>) | Anisaf SH-01 2SL | rầy xanh, bọ xít muỗi/ chè; sâu xanh, sâu tơ, sâu khoang/ bắp cải, rau cải; sâu xanh, sâu khoang/ dưa chuột; sâu khoang, muỗi đen, rệp đào/ thuốc lá | Viện nghiên cứu đào tạo và tư vấn khoa học công nghệ (ITC) |
| 734 | 3808 | Profenofos | Binhfos | bọ trĩ/ lúa; rệp, sâu khoang/ bông vải; rệp/ ngô; | Bailing International Co., Ltd |

| | | | | | |
|-----|------|---|-----------------------------|--|---|
| | | (min 87%) | 50 EC | sâu vẽ bùa/ cam | |
| | | | Callous 500 EC | sâu khoang/ đậu xanh, sâu đục thân/ ngô, bọ trĩ/ lúa, sâu vẽ bùa/ cam | Arysta LifeScience Vietnam Co., Ltd |
| | | | Carina 50EC | Sâu cuốn lá/lúa | Sumitomo Corporation Vietnam LLC. |
| | | | Cleaver 45EC | sâu xanh da láng/ lạc | Hextar Chemicals Sdn. Bhd. |
| | | | Nongiaphat 500EC | nhện đỏ/ nho | Công ty TNHH - TM Thái Phong |
| | | | Selecron 500 EC | sâu xanh, sâu khoang, rệp, bọ trĩ, nhện đỏ/ bông vải; sâu vẽ bùa/ dưa hấu; sâu cuốn lá, rầy xanh/ lúa; sâu vẽ bùa/ cây có múi; rệp/ cam quýt; nhện đỏ/ cam, rệp sáp/ cà phê | Syngenta Vietnam Ltd |
| 735 | 3808 | Profenofos 50g/l + Propargite 150g/l + Pyridaben 150g/l | Ducellone 350EC | nhện đỏ/lạc | Công ty CP thuốc BVTV Việt Trung |
| | | | Newdive 350EC | nhện đỏ/lạc | Công ty TNHH Thuốc BVTV LD Nhật Mỹ |
| 736 | 3808 | Profenofos 450g/l + Thiamethoxam 100g/l | Thipro 550EC | Rầy lưng trắng, rầy nâu/lúa | Công ty CP Nông Tín AG |
| 737 | 3808 | Profenofos 100 g/l + Thiamethoxam 147g/l | Tik wep 247 EC | rầy nâu/ lúa, rệp sáp/cà phê | Công ty CP XNK Thọ Khang |
| 738 | 3808 | Propargite (min 85 %) | Atamite 73EC | nhện đỏ/ hoa hồng, cam | Công ty TNHH Việt Thắng |
| | | | Comite ^(R) 73 EC | nhện đỏ/ chè, rau, đậu, cây có múi, sắn; nhện gié/ lúa | Arysta LifeScience Vietnam Co., Ltd. |
| | | | Daisy 57EC | nhện đỏ/ chè | Công ty CP Nicotex |
| | | | Kamai 730 EC | nhện đỏ/ cam, nhện gié/lúa | Công ty CP Hóa Nông Mỹ Việt Đức |
| | | | Saromite 57 EC | nhện đỏ/ chè; nhện gié, bọ phấn /lúa, nhện lông nhung/nhãn, | Công ty CP BVTV Sài Gòn |
| | | | Superrex 73 EC | nhện đỏ/ cam | Công ty CP Quốc tế Hòa Bình |
| 739 | 3808 | Pymetrozine (min 95%) | Bless 500WP | Rầy nâu/lúa | Công ty TNHH An Nông |
| | | | Checknp 70WG | rầy nâu/ lúa | Công ty TNHH TM Nông Phát |

| | | | | | |
|--|--|--|--|---|--|
| | | | Chelsi 50WG | Rầy nâu/lúa | Công ty TNHH Thuốc BVTV Đông Vàng |
| | | | Chess 50WG | rầy nâu, rầy lưng trắng, bọ phấn/lúa; bọ trĩ, rầy bông/xoài | Syngenta Vietnam Ltd |
| | | | Cheesapc 500WG | Rầy nâu/lúa | Công ty CP Quốc tế APC Việt Nam |
| | | | Cheestar 50WG | rầy nâu/lúa | Công ty CP Nicotex |
| | | | Chersieu 50WG, 75WG | 50WG: Rầy nâu, bọ xít dài/lúa, rệp sáp giả/cà phê 75WG: rệp muội/ thuốc lá, bọ xít dài/lúa, rệp sáp/cà phê | Công ty TNHH Việt Thắng |
| | | | Chits 500WG | Rầy nâu/lúa | Công ty CP Nông dược Agriking |
| | | | Gepa 50WG | Rầy nâu/lúa | Công ty TNHH Hóa nông Hợp Trí |
| | | | Hichespro 500WP | Rầy nâu/lúa | Công ty TNHH Sản phẩm Công nghệ cao |
| | | | Hits 50WG | Rầy nâu/lúa, nhện lông nhung/nhãn, rệp sáp/cà phê; rệp muội, bọ phấn/cải xanh | Công ty TNHH Phú Nông |
| | | | Jette 50WG | Rầy nâu/lúa | Công ty TNHH thuốc BVTV Mekong |
| | | | Longanchess 50WG, 70WP, 700WG, 750WG | Rầy nâu/lúa | Công ty TNHH MTV BVTV Long An |
| | | | Matoko 50WG | rầy nâu/lúa | Công ty CP Nông dược Việt Nam |
| | | | Oscare 50WG, 600WG | 50WG: Rầy nâu/lúa 600WG: rầy nâu, bọ trĩ /lúa | Công ty TNHH BMC |
| | | | Sagometro 50WG | Rầy nâu/lúa | Công ty CP BVTV Sài Gòn |
| | | | Schezgold 500WG, 750WG | 500WG : rầy xanh/chè, rầy nâu/lúa 750WG: rầy nâu/ lúa | Công ty TNHH Hoá chất và TM Trần Vũ |
| | | | Scheccjapane super 500WG, 750WG | 500WG: Rầy nâu/lúa 750WG: Rầy nâu, bọ trĩ/lúa | Công ty TNHH TM SX Thôn Trang |
| | | | TT-osa 50WG | Rầy nâu/lúa | Công ty TNHH - TM Tân Thành |

| | | | | | |
|-----|------|---|------------------------------|---|--|
| 740 | 3808 | Pymetrozine 65% + Thiamethoxam 5% | Chery 70WG | rầy nâu/lúa | Công ty TNHH-TM Nông Phát |
| 741 | 3808 | Pyrethrins | Bopy 14EC, 50EC | 14EC: Sâu tơ/bấp cải 50EC: rệp muội/bấp cải, nhện đỏ/chè | Công ty TNHH MTV Trí Văn Nông |
| | | | Mativex 1.5EW | rệp/ bắp cải, thuốc lá, nho | Công ty TNHH Nông Sinh |
| | | | Nixatop 3.0 CS | rệp muội, sâu tơ, sâu xanh/ cải xanh; rầy xanh, bọ cánh tơ, bọ xít muỗi/ chè; rầy nâu, bọ trĩ, sâu cuốn lá, sâu đục thân, sâu đục bẹ/ lúa | Công ty CP Nicotex |
| 742 | 3808 | Pyrethrins 2.5% + Rotenone 0.5% | Biosun 3EW | rầy xanh, bọ cánh tơ, nhện đỏ, bọ xít muỗi/ chè; sâu tơ/ bắp cải; bọ nhảy/ rau cải; bọ phấn/ cà chua; bọ trĩ/ dưa hấu, thuốc lá, nho | Công ty TNHH Nông Sinh |
| 743 | 3808 | Pyridaben (min 95 %) | Alfamite 15EC, 20WP | 15EC: nhện đỏ/ cây có múi, chè; nhện lông nhung/ vải, nhãn 20WP: nhện/ cam, nhện gié/ lúa | Công ty TNHH Alfa (SaiGon) |
| | | | Bipimai 150EC | nhện đỏ/ chè | Công ty TNHH TM Bình Phương |
| | | | Coven 200EC | nhện gié/ lúa | Công ty CP Học Môn |
| | | | Dandy 15 EC | nhện đỏ/ chè | Công ty TNHH XNK Quốc tế SARA |
| | | | Dietnhen 150EC | nhện gié/ lúa | Công ty CP Điền Thạnh |
| | | | Koben 15EC | bọ trĩ/ dưa hấu; nhện đỏ/ chè, cam; rầy bông/ xoài; bọ xít muỗi/ điều; rệp/ cải, bông vải; nhện gié/lúa | Bailing International Co., Ltd |
| | | | Ongrum 200EC | Nhện gié/lúa | Công ty TNHH MTV BVTV Long An |
| | | | Tifany 15 EC, 18 EC, 25EC | nhện đỏ/ cam | Công ty TNHH TM SX Thôn Trang |
| 744 | 3808 | Pyridalyl (min 91%) | Sumipleo 10EC | sâu tơ/ bắp cải | Công ty TNHH Hóa chất Sumitomo Việt Nam |
| 745 | 3808 | Pyriproxyfen (min 95%) | Permit 100EC | rệp sáp/ cà phê | Công ty TNHH Alfa (SaiGon) |
| | | | Sunlar 110EC | Sâu vẽ bùa/ cam | Sundat (S) PTe Ltd |
| 746 | 3808 | Pyriproxyfen 50g/l + Quinalphos 250g/l | Assassain 300EC | nhện gié/lúa | Công ty TNHH An Nông |

| | | | | | |
|-----|------|--|--------------------------|---|--|
| 747 | 3808 | Pyriproxyfen 350g/kg + Tolfenpyrad (min 95%) 250g/kg | Bigsun 600WP | Nhện gié/lúa | Công ty TNHH An Nông |
| 748 | 3808 | Quinalphos (min 70%) | Aquiphos 40EC | Rầy nâu/lúa | Công ty CP Nông nghiệp Việt Nam |
| | | | Faifos 5GR, 25EC | 5GR: sâu đục thân/ ngô, lúa 25EC: rệp muội/ thuốc lá, sâu khoang/ lạc, rệp sáp/ cà phê, sâu xanh/ bông vải, sâu đục thân/ lúa | Công ty TNHH XNK Quốc tế SARA |
| | | | Kinalux 25EC | sâu khoang/ lạc; sâu ăn tạp/ đậu tương; rệp sáp/ cà phê; sâu phao, sâu cuốn lá, sâu đục bẹ, nhện gié/ lúa; sâu đục ngọn/ điều | Công ty TNHH UPL Việt Nam |
| | | | Methink 25 EC | sâu phao/ lúa, rệp sáp/ cà phê | Công ty TNHH TM - DV Thanh Sơn Hóa Nông |
| | | | Obamax 25EC | sâu khoang/ lạc; rệp sáp/ cà phê; sâu phao đục bẹ, sâu cuốn lá, nhện gié/lúa | Lionchem Co., Ltd. |
| | | | Peryphos 25 EC | sâu phao/ lúa | Công ty TNHH TM SX Thôn Trang |
| | | | Quiafos 25EC | sâu đục bẹ/ lúa, rệp sáp/ cà phê, vòi voi đục nõn/ điều | Công ty CP Đồng Xanh |
| | | | Quilux 25EC | sâu đục bẹ, nhện gié/ lúa; sâu đục ngọn/ điều, rệp sáp/ cà phê | Công ty CP Thanh Điền |
| | | | Quintox 5EC, 10EC, 25 EC | 5EC: sâu cuốn lá/ ngô 10EC: rệp sáp/ cà phê 25EC: sâu đục thân/ lúa | Công ty CP Thuốc BVTV Việt Trung |
| 749 | 3808 | Quinalphos 230g/l + Thiamethoxam 40g/l | Inikawa 270EC | sâu đục thân/ lúa | Công ty CP Nông dược Việt Nam |
| 750 | 3808 | Rotenone | Bin 10EC, 25EC | 10EC: Sâu tơ/bấp cải 25EC: Sâu cuốn lá/lúa | Công ty TNHH đầu tư và phát triển Ngọc Lâm |
| | | | Dibaroten 5 WP, 5SL, 5GR | 5WP: sâu xanh/ cải bẹ, dưa chuột 5WP, 5SL, 5GR: sâu xanh da láng, sâu xanh, sâu tơ, rầy/ cải xanh, cải bắp; rầy chổng cánh, nhện đỏ/ bầu bí, dưa hấu, dưa chuột, cam, quýt; rệp muội, nhện đỏ/ nho; rệp muội, nhện đỏ, sâu ăn lá/ hoa - cây cảnh; nhện đỏ, rầy xanh, rệp vảy xanh, rệp sáp/ chè, thuốc lá, cà phê, hồ tiêu; bọ nhảy, bọ xít, rệp/ đậu xanh, đậu tương; rệp muội, | Công ty TNHH XNK Quốc tế SARA |

| | | | | | |
|-----|------|--|---------------------------------------|---|--|
| | | | | nhện đỏ, rầy bông/ xoài | |
| | | | Fortenone 5 WP | sâu tơ/ rau, sâu xanh/ đậu | Forward International Ltd |
| | | | Limater 7.5 EC | sâu tơ/ bắp cải; sâu xanh, bọ nhảy, rệp/ cải xanh; rệp, nhện đỏ, sâu đục quả/ ớt; rệp sáp/ bí xanh; nhện đỏ/ bí đỏ, hoa hồng; rệp, sâu khoang/ thuốc lá; sâu khoang/ lạc; sâu xanh da láng, dòi đục lá/ đậu tương; rầy xanh, nhện đỏ, bọ xít muỗi, bọ trĩ/ chè; sâu vẽ bùa, rệp sáp, nhện đỏ/ cam; bọ xít/ nhãn; rệp/ xoài; sâu đục quả/ vải; rệp sáp/ na; sâu ăn lá/ cây hồng; sâu róm/ ổi | Công ty TNHH VT NN Phuong Đông |
| | | | Newfatoc 50WP, 50SL, 75WP, 75SL | sâu cuốn lá, sâu đục thân, bọ trĩ, rầy nâu/ lúa; sâu tơ, sâu xanh bướm trắng/ bắp cải; rệp/ cải xanh; dòi đục lá/ cà chua; sâu khoang/ đậu tương; bọ trĩ, sâu xanh/ dưa hấu; bọ cánh tơ, rầy xanh, nhện đỏ/ chè; sâu vẽ bùa/ cam; rầy bông/ xoài | Công ty TNHH Thuốc BVTV Nam Nông |
| | | | Rinup 50 EC, 50WP | sâu tơ/ bắp cải; sâu xanh da láng/ súp lơ, lạc, đậu tương; sâu xanh/ cà chua; dòi đục lá/ dưa chuột; bọ trĩ/ dưa hấu; rệp đào/ thuốc lá; nhện đỏ/ cam; rầy xanh, bọ cánh tơ/ chè; sâu ăn hoa/ xoài | Công ty TNHH An Nông |
| | | | Rotecide 2SL | Ấu trùng ve sầu, rệp sáp/cà phê, sâu tơ/ bắp cải, rầy nâu/ lúa | DNTN TM DV Đăng Phúc |
| | | | Trusach 2.5EC | sâu đục quả/ đậu tương; nhện đỏ, sâu vẽ bùa/ cam; sâu tơ/ bắp cải; rệp muội/ cải bẹ; bọ nhảy/ rau cải; sâu cuốn lá/ lúa; bọ trĩ, nhện đỏ/ chè; rệp sáp/ cà phê; sâu xanh da láng/ thuốc lá | Công ty TNHH CNSH Khải Hoàn |
| | | | Vironone 2 EC | sâu tơ/ rau họ thập tự | Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam |
| 751 | 3808 | Rotenone 50g/kg (g/l) + Saponin 145g/kg (g/l) | Sitto-nin 15BR, 15EC | tuyến trùng/ bắp cải, cà phê; bọ hung/ mía | Công ty TNHH Sitto Việt Nam |
| 752 | 3808 | Rotenone 2.5% + Saponin 2.5% | Dibonin 5WP, 5SL, 5GR | 5WP: bọ nhảy, sâu xanh/ cải xanh 5WP, 5SL, 5GR: sâu xanh da láng, sâu xanh, sâu tơ, rầy/ cải xanh, cải bắp; rầy chổng cánh, nhện đỏ/ bầu bí, dưa hấu, dưa chuột, cam, quýt; rệp muội, nhện đỏ/ nho; rệp muội, nhện đỏ, sâu ăn lá/ hoa - cây cảnh; nhện đỏ, rầy xanh, rệp vảy | Công ty TNHH XNK Quốc tế SARA |

| | | | | | |
|-----|------|----------------------------------|------------------------------------|---|---|
| | | | | xanh, rệp sáp/ chè, thuốc lá, cà phê, hồ tiêu; bọ nhảy, bọ xít, rệp/ đậu xanh, đậu nành; rệp muội, nhện đỏ, rầy bông/ xoài | |
| 753 | 3808 | Rotenone 2g/kg + Saponin 148g/kg | Ritenon 150BR, 150GR | tuyến trùng/ bắp cải, cà phê; bọ hung/ mía | Công ty CP Vật tư NN Hoàng Nông |
| 754 | 3808 | Saponin | Map lisa 230SL | Sâu tơ/bắp cải | Map Pacific Pte. Ltd. |
| 755 | 3808 | Saponozit 46% + Saponin acid 32% | TP - Thần Điền 78SL | rệp sáp, rệp vảy xanh, rệp nâu/ cà phê, xoài; rệp muội/ nhãn, vải; rệp/ đậu tương; bọ trĩ/ dưa chuột; rầy xanh, bọ cánh tơ, nhện đỏ/ chè | Công ty TNHH Thành Phương |
| 756 | 3808 | Silafluofen | Silatop 7EW, 20EW | rầy nâu/ lúa | Bayer Vietnam Ltd (BVL) |
| 757 | 3808 | Sodium pimaric acid | Dulux 30EW | rệp sáp/ cà phê | Công ty CP Nicotex |
| 758 | 3808 | Spinetoram (min 86.4%) | Radiant 60SC | sâu xanh da láng/ hành, lạc, đậu tương; dòi đục lá, sâu đục quả, bọ trĩ/ cà chua; bọ trĩ/ dưa hấu, nho, xoài; bọ trĩ, dòi đục lá/ ớt; sâu vẽ bùa/ cây có múi; sâu tơ, sâu xanh bướm trắng/ bắp cải; bọ trĩ/ hoa hồng, chè; bọ trĩ, sâu đục thân, sâu cuốn lá, sâu đục bẹ/ lúa | Dow AgroSciences B.V |
| 759 | 3808 | Spinosad (min 96.4%) | Akasa 25SC, 250WP | sâu đục thân, sâu cuốn lá, nhện gié, rầy nâu, sâu keo/ lúa; sâu tơ, sâu xanh, rệp, bọ nhảy/ bắp cải; sâu xanh da láng/ hành, lạc; dòi đục lá, sâu đục quả/ cà chua; sâu khoang/ đậu tương; dòi đục quả/ ổi; sâu đục quả/ xoài | Công ty TNHH Wonderful Agriculture (VN) |
| | | | Automex 100EC, 250EC, 250SC, 250WP | 100EC, 250EC, 250WP: Sâu cuốn lá, sâu đục thân/lúa 250SC: Sâu cuốn lá/lúa | Công ty CP Nông dược Việt Nam |
| | | | Daiwansin 25SC | sâu tơ/ bắp cải | Công ty CP Futai |
| | | | Efphê 25EC, 100EC, 250WP | sâu đục thân, sâu cuốn lá, nhện gié/ lúa; sâu tơ, sâu xanh bướm trắng/ bắp cải | Công ty TNHH ADC |
| | | | Spicess 28SC | sâu xanh/ cà chua; sâu tơ/ bắp cải | Công ty TNHH An Nông |
| | | | Spinki 25SC | bọ xít hôi, bọ trĩ, rầy nâu, sâu cuốn lá, sâu keo lúa; sâu tơ, sâu xanh, rệp muội/ bắp cải; sâu xanh, dòi đục lá, sâu khoang/ cà chua; sâu xanh, rệp muội/ đậu tương; rầy chổng cánh, sâu vẽ bùa, nhện đỏ/ cam; rầy bông, sâu ăn bông, rệp vảy/ | Công ty TNHH Phú Nông |

| | | | | | |
|-----|------|---|--------------------------|--|-------------------------------------|
| | | | | xoài | |
| | | | Success 25SC, 120SC | 25SC: sâu tơ/ bắp cải; sâu xanh/ cà chua; sâu xanh da láng/ hành; ruồi đục quả/ ổi, xoài 120SC: sâu đục bẹ, sâu cuốn lá/ lúa; sâu tơ/bắp cải | Dow AgroSciences B.V |
| | | | Suhamcon 25SC, 25WP | sâu tơ, sâu xanh bướm trắng, rệp muội, bọ nhảy sọc cong vỏ lạc/ bắp cải; rệp muội, bọ nhảy, sâu xanh da láng/ hành; sâu xanh, dòi đục lá/ cà chua; sâu đục quả, rệp muội/ đậu đũa; sâu xanh da láng/ lạc | Công ty TNHH Sản phẩm Công nghệ Cao |
| | | | Wish 25SC | sâu tơ, sâu xanh, rệp, bọ nhảy/ rau họ thập tự; sâu xanh, rệp, bọ nhảy/ hành | Công ty CP Đồng Xanh |
| 760 | 3808 | Spirotetramat (min 96%) | Movento 150OD | rệp muội/ bắp cải, rệp sáp/cà phê, cam, hồ tiêu, bọ trĩ/chè | Bayer Vietnam Ltd (BVL) |
| 761 | 3808 | Sulfoxaflor (min 95%) | Closer 500WG | Rầy nâu/lúa | Dow AgroSciences B.V |
| 762 | 3808 | Sulfur | Bacca 80WG | Nhện đỏ/cam | Công ty CP Hóa chất NN I |
| | | | Sul-elong 80WG | nhện gié/lúa | Công ty TNHH King Elong |
| | | | Sulfex 80WG | nhện gié/lúa; nhện đỏ/cam | Excel Crop Care Ltd. |
| | | | Tramuluxjapane 80WG | Nhện đỏ/ cam | Công ty TNHH TM SX Thôn Trang |
| 763 | 3808 | Tebufenozide (min 99.6%) | Mimic [®] 20 SC | sâu xanh da láng/ thuốc lá, lạc, nho, sâu cuốn lá/lúa | Sumitomo Corporation Vietnam LLC. |
| | | | Racy 20SC | Sâu cuốn lá/lúa | Công ty CP BVTV An Giang |
| | | | Xerox 20F | sâu xanh da láng/ đậu xanh | Công ty CP Nicotex |
| 764 | 3808 | Tebufenpyrad 250g/kg (min 98.9%) + Thiamethoxam 250g/kg | Fist 500WP | rầy nâu, nhện gié/ lúa | Công ty TNHH – TM Tân Thành |
| 765 | 3808 | Thiacloprid (min 95%) | Calypso 240 SC | bọ trĩ/ lúa | Bayer Vietnam Ltd |
| | | | Hostox 480SC | Sâu cuốn lá/ lúa | Công ty TNHH - TM Tân Thành |

| | | | | | |
|-----|------|----------------------------|---|---|---------------------------------|
| | | | Koto 240 SC | sâu cuốn lá, sâu đục thân, rầy nâu/ lúa; sâu tơ/ bắp cải; rệp sáp/ cà phê; sâu đục quả/ đậu tương; sâu xanh/ cà chua; rầy chổng cánh/ cam | Công ty TNHH Phú Nông |
| | | | Zukop 480SC | Rầy nâu/lúa | Công ty CP Nông nghiệp Việt Nam |
| 766 | 3808 | Thiamethoxam (min 95 %) | Actara 25WG | 25WG: rầy nâu, bọ trĩ/ lúa; rầy xanh, bọ trĩ, bọ xít muỗi/ chè; rệp sáp/ cà phê; rầy chổng cánh/ cây có múi; rệp/ rau cải, dưa chuột, mía, ôi; bọ phấn/ cà chua; rầy/ xoài; bọ cánh cứng/ dứa; xử lý đất để trừ: rệp, bọ phấn/ cà chua, dưa chuột, dưa lê, bắp cải, su hào, đậu đũa; rệp, bọ phấn, bọ trĩ/ dưa hấu, cà pháo; rệp, bọ phấn, bọ trĩ, sâu xám/ bí đao; rệp, bọ phấn, bọ trĩ, rầy chổng cánh/ cam, bưởi; rệp, rầy chổng cánh/ quýt; rệp, ve sầu/ nhãn; rầy, rệp/ xoài; bọ trĩ/ thanh long, điều; rệp/ thuốc lá | Syngenta Vietnam Ltd |
| | | | Amira 25WG | rầy nâu, rầy lưng trắng/lúa | Công ty CP Nicotex |
| | | | Anfaza 250WG, 350SC | 250WG: bọ trĩ, rầy nâu/ lúa; rệp sáp/ cà phê 350SC: bọ trĩ/ lúa; rệp sáp/ cà phê | Công ty TNHH An Nông |
| | | | Apfara 25 WG | rầy nâu, bọ trĩ/ lúa; bọ xít muỗi/ chè | Công ty TNHH TM Anh Thơ |
| | | | Asarasuper 250WG, 300WG, 500SC, 500WG | rầy nâu/ lúa | Công ty CP Quốc tế Hòa Bình |
| | | | Hercule 25WG | bọ trĩ/ lúa | Công ty TNHH MTV BVTV Long An |
| | | | Fortaras 25 WG | rầy nâu, bọ xít, bọ trĩ/ lúa; rầy chổng cánh/ cam; rầy/ bông xoài; rệp sáp, sâu đục cành/ cà phê | Công ty TNHH Phú Nông |
| | | | Furacol 25WG | Rầy nâu/lúa | Công ty TNHH BVTV An Hưng Phát |
| | | | Impalaser 25WG | rầy nâu/ lúa | Công ty TNHH Nam Bộ |
| | | | Jiathi 25WP | bọ trĩ/ lúa | Công ty CP Jia Non Biotech (VN) |
| | | | Nofara 35WG, 350SC | 35WG: bọ trĩ, rầy nâu/ lúa; bọ xít muỗi/ chè 350SC: rầy nâu/ lúa | Công ty TNHH – TM Nông Phát |

| | | | | | |
|-----|------|---|--------------------------------|--|--|
| | | | Ranaxa 25 WG | bọ xít/ vải, rầy bông/ xoài, rầy nâu/ lúa, rệp/ cải củ | Công ty CP Đông Xanh |
| | | | Tata 25WG, 355SC | 25WG: rầy nâu, bọ trĩ/ lúa; xử lý hạt giống trừ bọ trĩ/ lúa; rầy xanh, bọ xít muỗi/ chè; rệp sáp/ cà phê 355SC: Rầy nâu/ lúa, rầy/ xoài, rầy chổng cánh/ cam, rệp sáp/ cà phê | Công ty CP SX - TM - DV Ngọc Tùng |
| | | | Thiamax 25WG | rầy nâu/ lúa | Brightonmax International Sdn Bhd, Malaysia |
| | | | Thionova 25WG | rầy nâu/ lúa; rệp muội, rệp sáp/ cà phê | Công ty TNHH UPL Việt Nam |
| | | | Vithoxam 350SC | rầy nâu/ lúa; rầy chổng cánh, sâu vẽ bùa/cam; bọ trĩ, rầy xanh/chè; Xử lý hạt giống trừ bọ trĩ/lúa, bọ trĩ/dưa hấu | Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam |
| 767 | 3808 | Thiodicarb (min 96 %) | Click 75WP | bọ trĩ, ốc bươu vàng, rầy nâu, sâu cuốn lá, sâu đục thân/ lúa; sâu khoang/ đậu tương; rầy chổng cánh/ cam; rệp sáp/ cà phê | Công ty TNHH Phú Nông |
| | | | Ondosol 750WP | sâu cuốn lá/ lúa | Công ty TNHH – TM Tân Thành |
| | | | Supepugin 750WP | sâu cuốn lá/ lúa | Công ty TNHH – TM Nông Phát |
| 768 | 3808 | Thiosultap-sodium (Nereistoxin) (min 90%) | Acemo 180SL | Sâu cuốn lá/ lúa | Công ty TNHH Trường Thịnh |
| | | | Apashuang 10GR, 18SL, 95 WP | 10GR: sâu đục thân/ lúa, mía, ngô 18SL, 95WP: sâu đục thân, bọ trĩ, sâu cuốn lá/ lúa | Công ty TNHH - TM Thái Nông |
| | | | Binhdan 10GR, 18SL, 95WP | 10GR: sâu đục thân/ lúa, mía, ngô 18SL: rầy nâu, sâu đục thân, bọ trĩ, sâu keo, rầy xanh/ lúa; sâu đục thân, rệp/ ngô; sâu xanh/ cây có múi, đậu tương; sâu vẽ bùa/ cây có múi; sâu đục thân, rệp/ mía; rệp sáp/ cà phê, măng cầu; sâu đục quả, bọ xít muỗi/ nhãn; rệp sáp/ hồng xiêm 95WP: sâu cuốn lá, sâu đục thân, rầy nâu, rầy xanh/ lúa; sâu vẽ bùa, rệp sáp/ cây có múi; sâu | Bailing International Co., Ltd |

| | | | | | |
|--|--|--|--|---|--|
| | | | | xanh/ đậu tương; rầy/ bông vải; sâu đục thân/ ngô, mía; sâu khoang/ lạc; rệp sáp/ cà phê | |
| | | | Catodan 18SL, 90WP, 95WP | 18SL: sâu cuốn lá/ lúa, bọ trĩ/ xoài 90WP, 95WP: sâu cuốn lá/ lúa, rệp/ đậu tương | Công ty CP TST Cần Thơ |
| | | | Colt 95 WP, 150 SL | 95WP: sâu phao/ lúa 150SL: sâu đục thân/ lúa | Công ty TNHH ADC |
| | | | Dibadan 18 SL, 95WP | 18SL: bọ trĩ, rầy nâu, sâu đục thân/ lúa; rệp bông xơ mía; rầy/ bông vải; rệp/ ngô 95WP: sâu đục thân, sâu cuốn lá/ lúa; sâu khoang/ ngô; rầy/ bông vải; rệp sáp/ cà phê; rệp bông xơ/ mía | Công ty TNHH XNK Quốc tế SARA |
| | | | Neretox 18 SL, 95WP | sâu đục thân, sâu cuốn lá, bọ trĩ/ lúa | Công ty CP BVTV I TW |
| | | | Netoxin 18 SL, 90 WP, 95WP, 400SL | 18SL: sâu cuốn lá/ lúa, rệp/ cây có múi 90WP: sâu xanh/ lạc; sâu cuốn lá, sâu đục thân/ lúa 95WP: sâu cuốn lá/ lúa, bọ xít/ nhãn 400SL: rệp sáp/ na | Công ty CP BVTV Sài Gòn |
| | | | Sát trùng đơn (Sát trùng đơn) 5 GR, 18 SL, 29SL, 90WP, 95WP | 5GR: sâu đục thân/ lúa 18SL: sâu cuốn lá, bọ trĩ/ lúa; sâu ăn lá/ đậu tương 29SL: sâu khoang/ đậu xanh 90WP: sâu cuốn lá/ lúa, sâu ăn lá/ đậu tương 95WP: sâu cuốn lá, sâu đục thân, bọ trĩ/ lúa; sâu ăn lá/ đậu tương | Công ty CP Nicotex |
| | | | Sadavi 18 SL, 95WP | 18SL: bọ xít, sâu cuốn lá/ lúa 95WP: sâu đục thân, sâu cuốn lá, bọ xít hôi/ lúa | Công ty CP DV NN & PTNT Vĩnh Phúc |
| | | | Sanedan 95 WP | sâu đục thân/ lúa | Công ty TNHH Anh Dầu Tiền Giang |
| | | | Shaling Shuang 180 SL, 500WP, 950WP | 180SL: sâu đục thân/ lúa 500WP: sâu cuốn lá, sâu đục thân/ lúa 950WP: sâu đục thân, sâu keo, sâu cuốn lá/ lúa | Công ty CP Quốc tế Hòa Bình |
| | | | Sha Chong Jing 50WP, 90WP, 95WP | sâu đục thân/ lúa | Công ty TNHH - TM Bình Phương |
| | | | Sha Chong Shuang 18 SL, 50SP/BHN, | 18SL, 90WP: sâu đục thân, sâu cuốn lá/ lúa; sâu ăn lá/ rau; sâu đục quả, sâu ăn lá/ cây ăn quả | Guizhou CVC INC. (Tổng Công ty Thương mại |

| | | | | | |
|-----|------|---|---------------------------------------|--|-------------------------------------|
| | | | 90WP, 95 WP | 50SP/BHN: sâu đục thân lúa 95WP: sâu đục thân, sâu cuốn lá/ lúa; sâu tơ, sâu xanh, rệp/ rau | Zhongyue Quý Châu Trung Quốc) |
| | | | Taginon 18 SL, 95 WP | 18SL: sâu đục thân, bọ trĩ, sâu cuốn lá/ lúa; rầy/ xoài 95WP: rầy nâu, sâu đục thân, sâu cuốn lá/ lúa; sâu vẽ bùa/ cây có múi | Công ty TNHH – TM Tân Thành |
| | | | Tiginon 5GR, 18SL, 90WP, 95WP | 5GR: sâu đục thân/ mía, lúa 90WP, 18SL: sâu đục thân/ lúa, rệp sáp/ cà phê 95WP: sâu xanh/ đậu xanh, sâu đục thân/ lúa | Công ty CP Vật tư NN Tiền Giang |
| | | | Tungsong 18SL, 25SL, 95WP | 18SL: sâu đục thân, sâu cuốn lá/ lúa; sâu vẽ bùa/ cây có múi 25SL: sâu cuốn lá lúa, bọ trĩ/ điều, sâu vẽ bùa cam 95WP: sâu cuốn lá, sâu đục thân, bọ trĩ/ lúa | Công ty CP SX - TM - DV Ngọc Tùng |
| | | | Vietdan 3.6GR, 29SL, 50WP, 95WP | 3.6GR: sâu đục thân/ lúa 29SL: bọ trĩ/ lúa 50WP: sâu cuốn lá/ lúa 95WP: sâu cuốn lá, sâu đục thân/ lúa | Công ty CP Thuốc BVTV Việt Trung |
| | | | Vinetox 5GR, 18SL, 95SP | 5GR: sâu đục thân/ lúa 18SL: rệp/ cây có múi, sâu đục thân/ lúa 95SP: rệp sáp/ cà phê; bọ cánh cứng/ dừa; sâu đục thân, sâu cuốn lá/ lúa | Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam |
| | | | Vi Tha Dan 18 SL, 95WP | 18SL: bọ trĩ, sâu đục thân lúa; sâu vẽ bùa/ cây có múi 95WP: sâu đục thân, bọ trĩ, sâu cuốn lá/ lúa; dòi đục lá/ rau cải; rầy xanh, rệp/ cây có múi | Công ty TNHH Việt Thắng |
| 769 | 3808 | Trichlorfon (Chlorophos) (min 97%) | Biminy 40EC, 90SP | 40EC: sâu keo, bọ trĩ , sâu cuốn lá/ lúa; sâu đục quả/ nhãn, đậu tương 90SP: sâu đục quả/ đậu tương | Công ty TNHH TM & SX Ngọc Yến |
| | | | Địch Bách Trùng 90SP | bọ xít, bọ trĩ/ lúa; bọ xít/ vải; sâu khoang/ đậu tương | Công ty TNHH Việt Thắng |
| | | | Dilexson 90 WP | bọ xít/ lúa | Công ty TNHH Sơn Thành |
| | | | Dip 80 SP | sâu keo/ lúa, dòi đục lá/ đậu tương | Công ty CP BVTV I TW |
| | | | Diptecide | bọ xít/ lúa | Công ty TNHH - TM |

| | | | | | |
|---------------------------|------|--|--------------------------|---|---|
| | | | 90 WP | | Bình Phương |
| | | | Terex 50EC, 90SP | 50EC: dòi đục lá, sâu khoang/ đậu tương 90SP: sâu khoang/ bắp cải, sâu keo/ lúa, sâu đục quả/ đậu tương | Công ty CP SX - TM - DV Ngọc Tùng |
| 2. Thuốc trừ bệnh: | | | | | |
| 1 | 3808 | Ascorbic acid 2.5%+ Citric acid 3.0% + Lactic acid 4.0% | AgriLife 100 SL | Bạc lá, lem lép hạt/lúa; thán thư/xoài; thối nhũn vi khuẩn/bắp cải; thán thư/ớt; thán thư/thanh long; lúa von/lúa (xử lý hạt giống) | Công ty TNHH Hoá nông Hợp Trí |
| 2 | 3808 | Acibenzolar-S-methyl (min 97%) 40g/l + Difenoconazole 60g/l + Propiconazole 60g/l | Armure forte 160EC | lem lép hạt, thối hạt vi khuẩn, bạc lá /lúa | Syngenta Vietnam Ltd |
| 3 | 3808 | Acrylic acid 4 % + Carvacrol 1 % | Som 5 SL | đào ôn, khô vằn, bạc lá/ lúa; giả sương mai, mốc xám/ dưa chuột, rau, cà; thán thư/ ớt | Công ty TNHH CNSH Khải Hoàn |
| 4 | 3808 | Acrylic acid 40g/l + Carvacrol 10g/l | Stargolg 5SL | Khô vằn, bạc lá, lem lép hạt, vàng lá chín sớm, đào ôn/ lúa; thán thư/ớt | Công ty CP Hóa Nông Mỹ Việt Đức |
| 5 | 3808 | Acibenzolar - S - methyl (min 96%) | Bion 50 WG | bạc lá/ lúa | Syngenta Vietnam Ltd |
| 6 | 3808 | Albendazole (min 98.8%) | Abenix 10FL | đào ôn, lem lép hạt, vàng lá/ lúa; thán thư/dưa hầu | Công ty CP Nicotex |
| 7 | 3808 | Amisulbrom (min 96.5%) | Gekko 20SC | Sương mai/cà chua, giả sương mai/dưa chuột | Công ty TNHH Nissei Corporation Việt Nam |
| 8 | 3808 | Azoxystrobin (min 93%) | Amistar 250 SC | thán thư/ xoài, đốm vòng/ cà chua, mốc sương, lở cổ rễ/khoai tây, thối quả/ca cao | Syngenta Vietnam Ltd |
| | | | Azo-elong 350SC | lem lép hạt/ lúa | Công ty TNHH King Elong |
| | | | Azony 25SC | Khô vằn, đào ôn/ lúa; sẹo (ghẻ nhám)/ cam, thán thư/xoài | Công ty TNHH TM SX Ngọc Yến |
| | | | Envio 250SC | Lem lép hạt/ lúa | Công ty TNHH Hoá Nông Hợp Trí |
| | | | Majestic 250SC | thán thư hoa/ xoài | Công ty TNHH MTV BVTV Thạnh Hưng |
| | | | Overamis 250SC, 300SC | 250SC: Lem lép hạt, khô vằn/lúa 300SC: thán thư/ xoài | Công ty TNHH Nam Bắc |
| | | | STAR.DX 250SC | Khô vằn, đào ôn, lem lép hạt, vàng lá chín sớm/lúa; thán thư/ớt, xoài, dưa hầu | Công ty CP Đồng Xanh |

| | | | | | |
|----|------|--|--|--|----------------------------------|
| | | | Trobin 250SC | đạo ôn, khô vằn, vàng lá do nấm/ lúa; thán thư/ xoài; ghẻ nhám/ cam | Công ty TNHH Phú Nông |
| 9 | 3808 | Azoxystrobin 10g/l (10g/kg), (300g/l), (50g/l), (200g/kg) + Carbendazim 10g/l (170g/kg), (10g/l), (300g/l), (1g/kg) + Hexaconazole 60g/l (30g/kg), (10g/l), (20g/l), (565g/kg) | Amiusatop 80SC, 210WP, 320SC, 370SC, 766WG | 80SC: khô vằn/lúa 210WP, 320SC, 370SC, 766WG: lem lép hạt/lúa | Công ty CP thuốc BVTV Việt Trung |
| 10 | 3808 | Azoxystrobin 20g/l + Carbendazim 375g/l + Hexaconazole 30g/l | Luscar 425SC | Vàng lá chín sớm, lem lép hạt/ lúa, phần trắng/ hoa hồng, thán thư/ vải | Công ty CP NN HP |
| 11 | 3808 | Azoxystrobin 60g/l + Chlorothalonil 500g/l | Mighty 560SC | giả sương mai/dưa chuột | Công ty TNHH Alfa (Sài gòn) |
| | | | Ortiva 560SC | giả sương mai/ dưa chuột, sương mai, đốm vòng, đốm lá và quả/cà chua; sương mai/dưa hâu; thán thư/xoài | Syngenta Vietnam Ltd |
| 12 | 3808 | Azoxystrobin 200g/kg + Cyproconazole 75g/kg + Trifloxystrobin 250g/kg | Cyat 525WG | Lem lép hạt/lúa | Công ty CP Nông Tín AG |
| 13 | 3808 | Azoxystrobin 200g/l + Difenconazole 125g/l | Amistar top 325SC | khô vằn, vàng lá do nấm, lem lép hạt, đạo ôn/ lúa; mốc sương, đốm vòng/ cà chua, hành; chết cây con/ lạc, phần trắng/ hoa hồng, phần trắng, vàng lá/cao su; khô nứt vỏ/cao su; đốm lá lớn, gỉ sắt/ngô; thán thư/cà phê | Syngenta Vitenam Ltd |
| | | | Amylatop 325SC | Vàng lá chín sớm, đạo ôn, khô vằn, lem lép hạt/lúa; chết cây con/lạc, phần trắng/cao su | Công ty TNHH SX & KD Tam Nông |
| | | | Asmaitop 325SC | lem lép hạt/lúa | Công ty TNHH Việt Thắng |
| | | | Azofenco 325SC | Lem lép hạt/lúa | Công ty TNHH Kital |
| | | | Citeengold | Vàng lá chín sớm, đạo ôn, khô vằn, lem lép | Công ty CP Lan Anh |

| | | | | | |
|----|------|--|---|---|-------------------------------------|
| | | | 325SC | hạt/lúa | |
| | | | Keviar 325SC | đạo ôn, lem lép hạt/ lúa | Brightonmax International Sdn. Bhd. |
| | | | Lk Top 325SC | vàng lá chín sớm/ lúa | Công ty TNHH Hoá sinh Á Châu |
| | | | Mastertop 325SC | vàng lá chín sớm/lúa | Công ty CP Giải pháp NN Tiên Tiến |
| | | | Moneys 325SC | lem lép hạt, đạo ôn, vàng lá chín sớm/ lúa; phần trắng/hoa hồng; se/cam; thán thư/xoài | Công ty CP Nông nghiệp HP |
| | | | Supreme 325 SC | Khô vằn, đạo ôn, lem lép hạt/lúa; thán thư/xoài | Công ty TNHH Alfa (Saigon) |
| | | | Topmystar 325SC | lem lép hạt, vàng lá chín sớm/lúa | Công ty TNHH Hoá sinh Á Châu |
| | | | TT-Over 325SC | Lem lép hạt, khô vằn, vàng lá chín sớm/lúa; thán thư/ xoài, gỉ sắt/cà phê | Công ty TNHH - TM Tân Thành |
| | | | Trobin top 325SC | đạo ôn, khô vằn, lem lép hạt, vàng lá/ lúa; đốm nâu, lở cổ rễ/ lạt; đốm lá/ đậu tương; rỉ sắt, thán thư/ cà phê; thối gốc/ lạt; đốm vòng, sương mai/cà chua; thán thư/dưa hấu, xoài; đốm vòng/khoai tây, phần trắng/nho | Công ty TNHH Phú Nông |
| 14 | 3808 | Azoxystrobin 250g/l (200g/l), (200g/l), (200g/kg), (250g/l), (250g/kg) + Difenoconazole 10g/l (133g/l), (200g/l), (200g/kg), (200g/l), (250g/l), (250g/kg) | Amity top 260SC, 333SC, 400SC, 400SG, 450SC, 500SC, 500SG | 260SC: Lem lép hạt, khô vằn/lúa; rỉ sắt/cà phê; vàng rụng lá/cao su 333SC: Vàng lá vi khuẩn, lem lép hạt, khô vằn, đạo ôn/lúa; vàng rụng lá/cao su; rỉ sắt/cà phê; phần trắng/cao su 400SC: Rỉ sắt/cà phê, phần trắng/cao su; lem lép hạt/lúa, đốm lá/xoài 400SG: Lem lép hạt, đạo ôn, khô vằn/lúa; rỉ sắt/cà phê, phần trắng/cao su 450SC: Khô vằn, lem lép hạt/lúa; rỉ sắt/cà phê; phần trắng/cao su 500SC: Khô vằn, đạo ôn, lem lép hạt, bạc lá/lúa 500SG: Đạo ôn, khô vằn/lúa; rỉ sắt/cà phê | Công ty TNHH Việt Đức |
| 15 | 3808 | Azoxystrobin 200 g/l (250g/l) + Difenoconazole 133 g/l | Bi-a 333SC, 400SC | 333SC: Lem lép hạt, khô vằn/lúa, vàng rụng lá/cao su 400SC: Lem lép hạt, đạo ôn/ lúa | Công ty TNHH TM DV Tấn Hưng |

| | | | | | |
|----|------|---|--|--|--|
| | | (150g/l) | | | |
| 16 | 3808 | Azoxystrobin 200g/l (400g/kg) + Difenoconazole 125g/l (250g/kg) | Myfatop 325SC, 650WP | 325SC: Thán thu/ xoài, vải; đạo ôn, vàng lá, lem lép hạt/ lúa; phấn trắng/ nho 650WP: Lem lép hạt, vàng lá/ lúa; nấm hồng/cà phê, thán thu/xoài | Công ty TNHH An Nông |
| 17 | 3808 | Azoxystrobin 0.5g/kg (0.5g/l), (10g/kg), (50g/kg), (200g/l) + Difenoconazole 54.5g/kg (59.5g/l), (200g/kg), (200g/kg), (125g/l) | Audione 55WP, 60SC, 210WP, 250WG, 325SC | 55WP, 60SC: Vàng lá/ lúa 210WP, 250WG: Lem lép hạt/ lúa 325SC: Đạo ôn, vàng lá chín sớm, lem lép hạt/lúa | Công ty CP Thuốc BVTV Việt Trung |
| 18 | 3808 | Azoxystrobin 190g/l (200g/l) + 143g/l (150g/l) Difenoconazole | Maxtatopgol 333SC, 350SC | 333SC: lem lép hạt/lúa 350SC: phấn trắng/cao su | Công ty CP Vật tư nông nghiệp Hoàng Nông |
| 19 | 3808 | Azoxystrobin 200 g/l + Difenoconazole 150g/l | Amass TSC 350SC | lem lép hạt/lúa | Công ty CP Vật tư KT NN Cần Thơ |
| | | | Ara – super 350SC | Lem lép hạt, vàng lá chín sớm, đạo ôn, khô vằn/lúa; thán thu/xoài, gỉ sắt/cà phê, đốm lá/đậu tương, chết nhanh/hồ tiêu, sương mai/khoai tây, chết dây do nấm/dưa hấu, phấn trắng/nho | Công ty CP SX - TM - DV Ngọc Tùng |
| | | | Aviso 350SC | Lem lép hạt/ lúa, phấn trắng/ cao su, thán thu/ vải | Công ty CP Nông dược HAI |
| | | | Mi stop 350SC | Lem lép hạt/lúa | Công ty TNHH TM Nông Phát |
| 20 | 3808 | Azoxystrobin 200g/l (200g/l), (200g/l), (200g/l) + 150g/l (200g/l), (220g/l), (250g/l) Difenoconazole | Majetictop 350SC, 400SC, 420SC, 450SC | 350SC: Đạo ôn/lúa 400SC, 420SC, 450SC: lem lép hạt/ lúa | Công ty TNHH MTV BVTV Thạnh Hưng |
| 21 | 3808 | Azoxystrobin 200g/l (250g/l) + Difenoconazole 125g/l (150g/l) | Ohho 325SC, 400SC | Lem lép hạt, vàng lá chín sớm/lúa | Công ty TNHH Nam Bộ |
| 22 | 3808 | Azoxystrobin 235g/l (275g/l), (325g/l), (375g/l) + | Neoamistagold 360SC, 400SC, 450SC, 500SC | 360SC, 450SC: Lem lép hạt, vàng lá chín sớm/ lúa 400SC, 500SC: vàng lá chín sớm/ lúa | Công ty TNHH TM SX Thôn Trang |

| | | | | | |
|----|------|---|------------------------|---|--|
| | | Difenoconazole 125 g/l (125g/l), (125g/l), (125g/l) | | | |
| 23 | 3808 | Azoxystrobin 250g/l + Difenoconazole 150g/l | Anmisdotop 400SC | Lem lép hạt, đạo ôn, khô vằn/lúa | Công ty CP XNK Nông dược Hoàng Ân |
| | | | Asmiltatop Super 400SC | Lem lép hạt/lúa | Công ty TNHH TM DV Nông Trang |
| | | | Azotop 400SC | Thán thư/xaùi; đạo ôn, lem lép hạt /lúa | Công ty TNHH Thuốc BVTV MeKong |
| | | | Dovatop 400SC | Thán thư/ xaùi, sầu riêng, điều ; ghè nám/cam ; nứt dây/dưa hấu; khô vằn, vàng lá, đạo ôn, lem llep hạt/lúa ; khô quả/cà phê; nấm hồng, vàng rụng lá/cao su; chết nhanh/hồ tiêu; phân trắng/nho | Công ty TNHH Thuốc BVTV Đồng Vàng |
| | | | Help 400SC | lem lép hạt, vàng lá do nấm, khô vằn, đạo ôn/ lúa; thán thư/ dưa hấu, ớt, xaùi, nho, hồ tiêu, hoa hồng, cà phê | Công ty TNHH ADC |
| | | | Paramax 400SC | Thán thư/xaùi; đạo ôn, khô vằn, lem lép hạt/ lúa | Công ty TNHH TM & SX Ngọc Yến |
| | | | Upper 400SC | Lem lép hạt/lúa | Công ty TNHH TM DV SX XNK Đức Thành |
| | | | Upple 400SC | thán thư/vải | Công ty CP Đầu tư TM & PT NN ADI |
| 24 | 3808 | Azoxystrobin 250g/l + Difenoconazole 175g/l | Vk.Lasstop 425SC | lem lép hạt/ lúa | Công ty TNHH SX & TM Viễn Khang |
| 25 | 3808 | Azoxystrobin 250g/l + Difenoconazole 200g/l | A zol 450SC | đạo ôn/ lúa | Công ty TNHH Kiên Nam |
| | | | Toplusa 450SC | Đạo ôn/lúa | Công ty TNHH Vipes Việt Nam |
| 26 | 3808 | Azoxystrobin 300g/l + Difenoconazole 150g/l | Jiadeporo 450SC | lem lép hạt/ lúa | Công ty CP Jianon Biotech (VN) |
| 27 | 3808 | Azoxystrobin 270g/l + Difenoconazole 180g/l | Tilgent 450SC | đạo ôn/lúa | Công ty CP Nông dược Việt Nam |
| 28 | 3808 | Azoxystrobin 200g/l + Difenoconazole 200g/l | Enextatop 400SC | vàng lá chín sớm/lúa | Công ty CP Vật tư Liên Việt |
| 29 | 3808 | Azoxystrobin 60g/kg + | Novistar 360WP | Sương mai/cà chua, thán thư/xaùi; đạo ôn, vàng | Công ty CP Nông Việt |

| | | | | | |
|----|------|--|--|---|--|
| | | Difenoconazole 200g/kg + 100g/kg Dimethomorph | | lá chín sớm, lem lép hạt/lúa | |
| 30 | 3808 | Azoxystrobin 210 g/l + Difenoconazole 130 g/l + Hexaconazole 50g/l | Mitop one 390SC | lem lép hạt/ lúa | Công ty TNHH TM Nông Phát |
| 31 | 3808 | Azoxystrobin 200g/l + Difenoconazole 125g/l + Hexaconazole 50g/l | Curegold 375SC | Vàng lá, đạo ôn, khô vằn, lem lép hạt/lúa; thán thu/xoài; khô cành khô quả/ cà phê | Công ty TNHH Hóa Nông Lúa Vàng |
| 32 | 3808 | Azoxystrobin 150g/l + Difenoconazole 85g/l + Hexaconazole 115g/l | Centeratop 350SC | vàng lá chín sớm/lúa | Công ty TNHH SX & XK Bà Rịa Việt |
| 33 | 3808 | Azoxystrobin 200g/l + Difenoconazole 125g/l + Hexaconazole 100g/l | Starvil 425SC | lem lép hạt/ lúa | Công ty TNHH Hóa sinh Á Châu |
| 34 | 3808 | Azoxystrobin 200g/l + Difenoconazole 150g/l + Propiconazole 150g/l | Topmypro 500SE | lem lép hạt/ lúa | Công ty TNHH Hóa sinh Á Châu |
| 35 | 3808 | Azoxystrobin 200g/l + Difenoconazole 80 g/l + Tricyclazole 200g/l | Athuocrop 480SC | Lem lép hạt/lúa | Công ty CP Đầu tư TM & PT NN ADI |
| 36 | 3808 | Azoxystrobin 200g/l + Difenoconazole 125g/l + Tricyclazole 200g/l | Mixperfect 525SC | Vàng lá chín sớm, đạo ôn, lem lép hạt, khô vằn/lúa; nấm hồng, vàng rụng lá/cao su | Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam |
| 37 | 3808 | Azoxystrobin 50g/l + Difenoconazole 250g/l + Tricyclazole 255g/l | Tilgermany super 555SC | Lem lép hạt, đạo ôn/lúa | Công ty TNHH TM SX Thôn Trang |
| 38 | 3808 | Azoxystrobin 20.1g/l (205g/l), (350g/l), (50g/l), (50g/kg) + Difenoconazole 12.6g/l (128g/l), (10g/l), (100g/l), (150g/kg) + Sulfur 249.3g/l (10g/l), (10g/l), (250g/l), (560g/kg) | Titanicone 327SC, 343SC, 370SC, 400SC, 760WP | 400SC: Vàng lá chín sớm/lúa 327SC, 760WP: Vàng lá chín sớm/, lem lép hạt/ lúa 343SC, 370SC: Lem lép hạt | Công ty CP Thuốc BVTV Việt Trung |

| | | | | | |
|----|------|---|-----------------------------------|---|----------------------------------|
| 39 | 3808 | Azoxystrobin 60g/kg + Dimethomorph 250g/kg + Fosetyl-aluminium 30g/kg | Map hero 340WP | thán thu/cà chua, giả sương mai/ dưa gang | Map Pacific Pte Ltd |
| 40 | 3808 | Azoxystrobin 250 g/l (250g/kg) + Fenoxanil 200g/l (500g/kg) | Lk-Vill @ 450SC, 750WG | 450SC: lem lép hạt/ lúa 750WG: đạo ôn/ lúa | Công ty TNHH Hoá sinh Á Châu |
| 41 | 3808 | Azoxystrobin 200g/kg (250g/l) + Fenoxanil 125g/kg (150g/l) | Omega 325WP, 400SC | 325WP: vàng lá chín sớm, đạo ôn/lúa 400SC: đạo ôn/ lúa | Công ty TNHH Thuốc BVTV MeKong |
| 42 | 3808 | Azoxystrobin 200g/l + Fenoxanil 200g/l + Hexaconazole 100g/l | Aha 500SC | đạo ôn/lúa | Công ty TNHH Hóa sinh Á Châu |
| 43 | 3808 | Azoxystrobin 30g/l + Fenoxanil 200g/l + Kasugamycin 30g/l | Surijapane 260SC | đạo ôn/lúa | Công ty TNHH TM SX Thôn Trang |
| 44 | 3808 | Azoxystrobin 200g/l + Fenoxanil 210g/l + Ningnanmycin 40g/l | Lazerusa 450SC | đạo ôn/lúa | Công ty TNHH TM SX Thôn Trang |
| 45 | 3808 | Azoxystrobin 150g/l + Flusilazole 150g/l | Willsuper 300EC | Lem lép hạt/lúa | Công ty TNHH TM DV Tấn Hưng |
| 46 | 3808 | Azoxystrobin 50g/l + Hexaconazole 100g/l | Camilo 150SC | Khô vằn, vàng lá chín sớm/lúa; nấm hồng, vàng rụng lá/ cao su; rỉ sắt, nấm hồng/cà phê; thán thu/ xoài, phấn trắng/cao su | Công ty TNHH ADC |
| 47 | 3808 | Azoxystrobin 270 g/l + Hexaconazole 90 g/l | Fujivil 360SC | vàng lá chín sớm/ lúa | Công ty CP Nông dược Việt Nam |
| 48 | 3808 | Azoxystrobin 1g/l (50g/l) + Hexaconazole 49g/l (100g/l) | Hextop 5SC, 150SC | 5SC: khô vằn/lúa 150SC: lem lép hạt /lúa; vàng rụng lá/cao su | Công ty TNHH TM DV Việt Nông |
| 49 | 3808 | Azoxystrobin 50g/l + Hexaconazole 101g/l | Super cup 151SC | nấm hồng/cà phê | Công ty TNHH TM DV Tấn Hưng |
| 50 | 3808 | Azoxystrobin 10g/l (300g/l), (400g/l), (200g/kg) + Hexaconazole 60g/l | Anforli 70SC, 310SC, 410SC, 765WG | 70SC: Khô vằn/lúa 310SC, 410SC, 765WG: Lem lép hạt/lúa | Công ty CP Thuốc BVTV Việt Trung |

| | | | | | |
|----|------|---|--|---|-------------------------------------|
| | | (10g/l), (10g/l), (565g/kg) | | | |
| 51 | 3808 | Azoxystrobin 200g/l + Hexaconazole 40g/l + Tricyclazole 220g/l | King-cide Japan 460SC | lem lép hạt/ lúa | Công ty TNHH TM Nông Phát |
| 52 | 3808 | Azoxystrobin 200g/l (250g/kg) + Hexaconazole 100g/l (100g/kg) + Tebuconazole 20g/l (400g/kg) | Acidino 350SC, 750WG | 350SC: Lem lép hạt, đạo ôn/lúa 750WG: Vàng lá chín sớm/ lúa | Công ty TNHH Hoá Sinh Á Châu |
| 53 | 3808 | Azoxystrobin 180g/l (360g/kg) + Hexaconazole 80g/l (160g/kg) + Thiophanate methyl 120g/l (240g/kg) | Autovin 380SC, 760WP | 380SC: Vàng lá chín sớm/ lúa 760WP: Thán thư/ vẩy, rỉ sắt/cà phê; khô vằn, đạo ôn, lem lép hạt/lúa; mốc sương/cà chua | Công ty TNHH An Nông |
| 54 | 3808 | Azoxystrobin 150g/l + Metalaxyl 300g/l | Crystalusa 450SC | vàng lá chín sớm/lúa | Công ty TNHH TM SX Thôn Trang |
| 55 | 3808 | Azoxystrobin 20% + Propiconazole 15% | Bn-azopro 35SC | lem lép hạt, vàng lá chín sớm, đạo ôn /lúa; rỉ sắt/cà phê, phấn trắng/cao su | Công ty CP Bảo Nông Việt |
| 56 | 3808 | Azoxystrobin 75g/l + Propiconazole 125g/l | Apropo 200SE | lem lép hạt/ lúa | Công ty TNHH Adama Việt Nam |
| 57 | 3808 | Azoxystrobin 1g/l (130g/l), (260g/l), (100g/kg), (1g/kg), (200g/kg) + Propineb 10g/l (10g/l), (10g/l) (300g/kg), 705g/kg (10g/kg) + Tebuconazole 260g/l (60g/l), (200g/l), (100g/kg), (10g/kg), (550g/kg) | Amisupertop 271EW, 330SC, 340SC, 500WP, 716WP, 760WP | lem lép hạt/ lúa | Công ty CP Thuốc BVTV Việt Trung |
| 58 | 3808 | Azoxystrobin 1g/l | Topnati | 333.3SC: Vàng lá chín sớm/lúa | Công ty CP Thuốc BVTV |

| | | | | | |
|----|------|---|--|---|------------------------------------|
| | | (260g/l), (33.3g/l), (360g/l), (50g/kg) + Sulfur 20g/l (10g/l), (250g/l), (10g/l), (460g/kg) + Tebuconazole 260g/l (60g/l), (50g/l), (10g/l), (250g/kg) | 281EW, 330SC, 333.3SC, 380SC, 760WP | 281EW, 330SC, 380SC, 760WP: Lem lép hạt/lúa | Việt Trung |
| 59 | 3808 | Azoxystrobin 200g/l + Tebuconazole 200g/l | Lotususa 400SC | Lem lép hạt/ lúa | Công ty TNHH TM SX Thôn Trang |
| 60 | 3808 | Azoxystrobin 400g/kg +Tebuconazole100g/kg | Maxxa 500WG | đạo ôn; lem lép hạt/lúa | Công ty TNHH TM DV Tấn Hưng |
| 61 | 3808 | Azoxystrobin 250g/kg (277g/kg), (300g/kg), (360g/kg) + Tebuconazole 500g/kg (500g/kg), (500g/kg), (500g/kg) | Natiduc 750WG, 777WG, 800WG, 860WG | 750WG: gỉ sắt/cà phê; vàng lá chín sớm, đạo ôn, lem lép hạt /lúa 777WG: Đạo ôn, lem lép hạt, vàng lá chín sớm, khô vằn /lúa; gỉ sắt/cà phê 800WG: Đạo ôn, khô vằn, lem lép hạt/lúa; gỉ sắt/cà phê 860WG: đạo ôn, lem lép hạt, vàng lá chín sớm/lúa | Công ty TNHH Việt Đức |
| 62 | 3808 | Azoxystrobin 120g/l + Tebuconazole 200g/l | Custodia 320SC | thán thư/ vãi | Công ty TNHH Adama Việt Nam |
| 63 | 3808 | Azoxystrobin 260g/l (100g/kg), (200g/kg) + Tebuconazole 60g/l (350g/kg), (560g/kg) | Natigold 320SC, 450WG, 760WG | 320SC: lem lép hạt, đạo ôn /lúa; thán thư/xoài 450WG: Lem lép hạt, đạo ôn, vàng lá/lúa 760WG: vàng lá chín sớm/lúa | Công ty CP thuốc BVTV Việt Trung |
| 64 | 3808 | Azoxystrobin 0.2g/kg (100g/l), (0.5g/l), (60g/l), (1g/kg), (10g/kg) + Tricyclazole 79.8g/kg (225g/l), (401.5g/l), (400g/l), (559g/kg), (750g/kg) | Verygold 80WP, 325SC, 402SC, 460SC, 560WP, 760WG | 80WP, 402SC, 560WP, 760WG: Đạo ôn/ lúa 325SC: Lem lép hạt/lúa 460SC: Lem lép hạt, đạo ôn/lúa | Công ty TNHH Thuốc BVTV LD Nhật Mỹ |
| 65 | 3808 | Azoxystrobin 10g/kg + Tricyclazole 800g/kg | Be-amusa 810WP | đạo ôn/ lúa | Công ty TNHH TM DV Nông Trang |
| 66 | 3808 | Azoxystrobin 60g/l (100g/l) + Tricyclazole 500g/l (500g/l) | Altista-top 560SC, 600SC | 560SC: lem lép hạt, đạo ôn/ lúa 600SC: đạo ôn/ lúa | Công ty TNHH Nam Bắc |

| | | | | | |
|----|------|--|-----------------|--|-------------------------------------|
| 67 | 3808 | Azoxystrobin 20g/l + Tricyclazole 400g/l | Top-care 420SC | đạo ôn/lúa | Công ty CP Khử trùng Nam Việt |
| 68 | 3808 | Azoxystrobin 60g/l + Tricyclazole 400g/l | Roshow 460SC | đạo ôn/lúa | Công ty CP Đầu tư TM & PT NN ADI |
| 69 | 3808 | Bạc Nano 1g/l + Chitosan 25g/l | Nano Kito 2.6SL | Nấm hồng/ cao su | Công ty TNHH Ngân Anh |
| 70 | 3808 | <i>Bacillus subtilis</i> | Biobac 50WP | héo xanh/ cà chua; phần trắng/ dâu tây; thối rữa/ súp lơ, súp rữa/ bắp cải | Bion Tech Inc., |
| | | | Bionite WP | đốm phần vàng, phần trắng/ dưa chuột, bí xanh; sương mai/ nho; mốc sương/ cà chua; biến màu quả/ vải; héo vàng, chết cây con/ lạc; đen thân/ thuốc lá; đạo ôn, lem lép hạt/ lúa; bệnh còng, chết cây con/ hành tây | Công ty TNHH Nông Sinh |
| 71 | 3808 | Benalaxyl (min 94%) | Dobexyl 50WP | giả sương mai/ dưa hấu, đốm lá/ đậu tương, vàng lá/ lúa | Công ty CP Đồng Xanh |
| 72 | 3808 | Benomyl (min 95 %) | Bemyl 50 WP | bệnh khô hoa, trái non/ điều; bệnh ghẻ/ cây có múi; vàng lá/ lúa | Công ty CP Nông dược HAI |
| | | | Bendazol 50 WP | vàng lá chín sớm, đạo ôn/ lúa; thán thư/ điều | Công ty CP BVTV Sài Gòn |
| | | | Benex 50 WP | khô vằn/ lúa, thán thư/ xoài | Imaspro Resources Sdn Bhd |
| | | | Benofun 50 WP | vàng lá/ lúa, đốm lá/ đậu phộng | Zagro Singapore Pte Ltd |
| | | | Benotigi 50 WP | vàng lá/ lúa, phần trắng/ cà phê | Công ty CP Vật tư NN Tiền Giang |
| | | | Bezomyl 50WP | thán thư/ xoài, phần trắng/ chôm chôm, vàng lá/ lúa | Công ty TNHH - TM Tân Thành |
| | | | Binhnomyl 50 WP | đạo ôn, vàng lá, lem lép hạt/ lúa; bệnh sẹo/ cây có múi; đốm lá/ đậu tương; sương mai/ khoai tây; rỉ sắt/ cà phê; thán thư/ xoài | Bailing International Co., Ltd |
| | | | Fundazol 50 WP | vàng lá/ lúa | Agro - Chemie Ltd |
| | | | Funomyl 50 WP | vàng lá/ lúa, thán thư/ xoài | Forward International Ltd |
| | | | Tinomyl 50 WP | vàng lá/ lúa, thán thư/ xoài | Công ty TNHH - TM Thái Phong |
| | | | Viben 50WP | Vàng lá/ lúa, rỉ sắt/ cà phê | Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam |

| | | | | | |
|----|------|---|---------------------------|--|--|
| 73 | 3808 | Benomyl 10% + Bordeaux 45% + Zineb 20% | Copper - B 75 WP | vàng lá/ lúa | Công ty CP Vật tư KTNN Cần Thơ |
| 74 | 3808 | Benomyl 25% + Copper Oxychloride 25% | Viben - C 50 WP | vàng lá/ lúa, ri sất/ cà phê | Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam |
| 75 | 3808 | Benomyl 100 g/kg, (5g/kg) + Iprodione 100 g/kg, (245g/kg) | Ankisten 200 WP, 250WP | 200WP: lem lép hạt/ lúa 250WP: lem lép hạt, vàng lá chín sớm/lúa | Công ty CP XNK Nông dược Hoàng Ân |
| 76 | 3808 | Benomyl 25 % + Mancozeb 25 % | Bell 50 WP | vàng lá/ lúa | Công ty TNHH TM - DV Thanh Sơn Hóa Nông |
| 77 | 3808 | Benomyl 17% + Zineb 53% | Benzeb 70 WP | vàng lá, lem lép hạt/ lúa; đốm lá/ lạc; sương mai/ khoai tây | Công ty CP BVTV Sài Gòn |
| 78 | 3808 | Bismethiazol (Sai ku zuo) | Agpicol 20WP | Bạc lá/lúa | Công ty TNHH BVTV An Hưng Phát |
| | | (min 90 %) | Anti-xo 200WP | bạc lá, thối gốc vi khuẩn/lúa, loét vi khuẩn/ cam; thối đen vi khuẩn/bắp cải; đốm lá vi khuẩn/cà chua, đậu tương; héo xanh vi khuẩn/ớt | Công ty TNHH Phú Nông |
| | | | Asusu 20 WP, 25WP | 20WP: loét quả/ cây có múi, bạc lá/ lúa 25WP: bạc lá/ lúa | Công ty TNHH - TM Thái Nông |
| | | | Diebiala 20SC | Bạc lá/ lúa | Công ty TNHH Thuốc BVTV Đông Vàng |
| | | | Kadatil 300WP | Bạc lá/lúa | Công ty TNHH TM Nông Phát |
| | | | Sasa 20 WP, 25 WP | bạc lá/ lúa | Guizhou CVC INC. (Tổng Công ty Thương mại Zhongyue Quý Châu Trung Quốc) |
| | | | Sansai 200 WP | bạc lá/ lúa | Công ty CP Quốc tế Hòa Bình |
| | | | TT-atanyl 250WP | bạc lá/lúa | Công ty CP Phương Nam |
| | | | TT Basu 250WP | Bạc lá/lúa | Công ty TNHH - TM Tân Thành |
| | | | VK. Sakucin 25WP | bạc lá/ lúa | Công ty TNHH SX & TM Viễn Khang |
| | | | Xanthomix 20 WP | bạc lá/ lúa | Công ty CP Nicotex |

| | | | | | |
|----|------|--|------------------|---|---------------------------------------|
| | | | Xiexie 200WP | bạc lá/ lúa | Công ty TNHH TM Bình Phương |
| | | | Zeppelin 200WP | bạc lá/lúa | Công ty TNHH Đầu tư và PT Ngọc Lâm |
| 79 | 3808 | Bismerthiazol 15% + Copper hydroxide 60% | TT-tafin 75WP | Bạc lá/lúa | Công ty TNHH TM Tân Thành |
| 80 | 3808 | Bismerthiazol 150g/kg + Gentamycin sulfate 15g/kg + Streptomycin sulfate 50g/kg | ARC-clench 215WP | Bạc lá/ lúa | Công ty TNHH TM & SX Ngọc Yến |
| | | | Riazor 215WP | bạc lá/ lúa | Công ty CP Nông dược Nhật Việt |
| 81 | 3808 | Bismerthiazol 150g/l + Hexaconazole 450g/l | TT-bemdex 600SC | khô vắn/lúa | Công ty TNHH TM Tân Thành |
| 82 | 3808 | Bismerthiazol 190 g/kg + Kasugamycin 10g/kg | Probiacol 200WP | Bạc lá/lúa | Công ty TNHH TM Nông Phát |
| 83 | 3808 | Bismerthiazol 290g/kg + Kasugamycin 10g/kg | Nanowall 300WP | Bạc lá/lúa | Công ty TNHH thuốc BVTV Nam Nông |
| 84 | 3808 | Bismerthiazol 200g/kg + Oxytetracycline hydrochloride 20g/kg | Tokyo-Nhật 220WP | Bạc lá/lúa | Công ty TNHH Anh Dầu Tiền Giang |
| 85 | 3808 | Bismerthiazol 200g/kg + Oxolinic acid 200g/kg | Captivan 400WP | bạc lá/ lúa | Công ty TNHH MTV BVTV Thạnh Hưng |
| | | | Longantivo 400WP | bạc lá/lúa | Công ty TNHH MTV BVTV Long An |
| 86 | 3808 | Bismerthiazol 200 g/kg + Streptomycin sulphate 50g/kg | Probencarb 250WP | bạc lá/lúa | Công ty TNHH TM Nông Phát |
| 87 | 3808 | Bismerthiazol 150g/kg + Tecloftalam 100g/kg | Kasagen 250WP | bạc lá/lúa | Công ty TNHH Việt Thắng |
| | | | Sieu sieu 250WP | Bạc lá/ lúa; đốm sọc vi khuẩn/ lúa, ngô | Công ty TNHH TM & SX Ngọc Yến |
| 88 | 3808 | Bismerthiazol 400g/kg + Tricyclazole 100g/kg | Bitric 500WP | bạc lá/lúa | Công ty TNHH TM DV Việt Nông |
| 89 | 3808 | Bismerthiazol 400g/kg, | Antigold | Đạo ôn, bạc lá/lúa | Công ty TNHH |

| | | | | | |
|----|------|---|-------------------------------|---|--------------------------------------|
| | | (300g/kg) + Tricyclazole 375g/kg (500g/kg) | 755WP, 800WP | | Phú Nông |
| 90 | 3808 | Bismerthiazol 250g/kg + Tricyclazole 550g/kg | Bitric 800WP | Đạo ôn/ lúa | Công ty TNHH TM DV Việt Nông |
| 91 | 3808 | Bismerthiazol 300g/kg + Tricyclazole 500g/kg | Tigondiamond 800WP | bạc lá/lúa | Công ty CP NN HP |
| 92 | 3808 | Bismerthiazol 200g/kg + Tricyclazole 400g/kg + Sulfur 200g/kg | Antimer-so 800WP | Bạc lá/lúa | Công ty TNHH TM DV Nông Trang |
| 93 | 3808 | Bordeaux Mixture | BM Bordeaux M 25WP | sương mai/ cà chua | Công ty TNHH Ngân Anh |
| 94 | 3808 | Bordeaux 60 % + Zineb 25% | Copper - Zinc 85 WP | héo rũ/ dưa hấu, bệnh hại quả/ cây ăn quả | Công ty CP Vật tư KTNN Cần Thơ |
| 95 | 3808 | Bromuconazole (min 96%) | Vectra 200EC | đạo ôn, khô vằn, đốm nâu/ lúa; rỉ sắt/ cà phê; phân trắng/ dưa hấu; mốc sương/ khoai tây; đốm lá/ lạc | Bayer Vietnam Ltd (BVL) |
| 96 | 3808 | Bronopol (min 99%) | Totan 200WP | vàng lá chín sớm, bạc lá/lúa | Công ty CP BVTV An Giang |
| | | | Xantocin 40WP | Bạc lá, thối gốc do vi khuẩn/lúa | Công ty CP Khử trùng Việt Nam |
| | | | TT-biomycin 40.5WP | bạc lá/lúa | Công ty TNHH TM Tân Thành |
| 97 | 3808 | Bronopol 450g/kg + Salicylic acid 250g/kg | Sieukhuan 700WP | Vàng lá chín sớm/lúa | Công ty TNHH An Nông |
| 98 | 3808 | Calcium Polysulfide | Lime Sulfur | phân trắng/ nho, nhện đỏ/ cây có múi | Công ty TNHH ADC |
| 99 | 3808 | Carbendazim (min 98%) | Acovil 50 SC | khô vằn, lem lép hạt, vàng lá, đạo ôn/ lúa; đốm lá/ lạc, hồ tiêu | Công ty TNHH – TM Thái Nông |
| | | | Adavin 500 FL | khô vằn, lem lép hạt/ lúa; thán thư/ xoài | Công ty CP XNK Nông dược Hoàng Ân |
| | | | Agrodazim 50 SL, 500SC | 50SL: mốc sương/ khoai tây; đạo ôn/ lúa; thán thư/ điều 500SC: khô vằn/lúa | Công ty TNHH Alfa (Saigon) |
| | | | Appencarb super 50FL, 75WG | 50FL: khô vằn/ lúa, bệnh thối/ xoài, thán thư/điều, thối khô quả/cà phê 75WG: khô vằn/ lúa, thán thư/ đậu tương | Công ty TNHH Kiên Nam |
| | | | Arin | 25SC: vàng lá, lem lép hạt/ lúa; rỉ sắt/ cà phê; | Công ty CP SX - TM - DV |

| | | | | |
|--|--|-----------------------------|---|---------------------------------|
| | | 25SC, 50SC, 50WP | thán thư/ dưa hấu; nấm hồng/ cà phê 50SC: đạo ôn, vàng lá/ lúa; xử lý hạt giống trừ bệnh lúa von/ lúa; đốm lá/ đậu tương; thán thư/ xoài, điều; rỉ sắt/ cà phê 50WP: khô vằn/ lúa | Ngọc Tùng |
| | | Baberim 500 FL | Đốm lá/ đậu tương; vàng rụng lá, nấm hồng/cao su; khô vằn, đạo ôn, lem lép hạt/lúa; đốm lá/lạc, rỉ sắt/cà phê | Công ty TNHH Việt Thắng |
| | | Bavisan 50 WP | đạo ôn/ lúa, bệnh đốm lá/ đậu tương | Chia Tai Seeds Co., Ltd |
| | | Benvil 50 SC | khô vằn/ lúa | Công ty TNHH An Nông |
| | | Benzimidine 50 SC | lem lép hạt lúa, thán thư/ điều | Công ty TNHH Hóa nông Hợp Trí |
| | | Binhnavil 50 SC | khô vằn, lem lép hạt, vàng lá, đạo ôn/ lúa; thối quả/ cây có múi; thán thư/ xoài, dưa hấu, cà phê; đốm lá/ lạc; phấn trắng/ cao su; đốm lá/ bông vải | Bailing International Co., Ltd |
| | | Biodazim 500SC | Lem lép hạt/ lúa | Công ty CP Nông dược Việt Nam |
| | | Cadazim 500 FL | khô vằn/ lúa, thán thư/ nhãn, rỉ sắt/ cà phê, thối quả/ xoài | Công ty TNHH - TM Nông Phát |
| | | Carban 50 SC | vàng lá chín sớm/ lúa; chết cây con/ đậu; thán thư/ cà phê, điều, vải; héo đen đầu lá, vàng rụng lá, khô nứt vỏ/cao su | Công ty CP BVTV An Giang |
| | | Carben 50 WP, 50 SC | 50WP: khô vằn/ lúa, mốc xám/ rau 50SC: khô vằn, đạo ôn, lem lép hạt/ lúa; mốc xám/ cà chua | Công ty CP Vật tư NN Tiền Giang |
| | | Carbenda supper 50 SC, 60WP | 50SC: lem lép hạt, đốm nâu, khô vằn, vàng lá/ lúa; đốm lá/ lạc; thán thư/ xoài, vải, điều, thanh long; thối cổ rễ/ dưa hấu; thối quả/cà phê; vàng rụng lá/cao su; phấn trắng/cao su 60WP: đốm nâu/ lúa, thán thư/ xoài | Công ty CP Nông dược HAI |
| | | Carbenvil 50 SC | đạo ôn/ lúa, thán thư/ rau | Sino Ocean Enterprises Ltd |
| | | Carbenzim 50 WP, 500 FL | 50WP: khô vằn/ lúa, thối quả/ cây có múi 500FL: khô vằn, vàng lá/ lúa; đốm lá/ lạc; thán thư/ xoài, điều; thối quả/ cà phê; Phấn trắng, đốm đen/hoa hồng; thán thư, vàng rụng lá, phấn | Công ty CP BVTV Sài Gòn |

| | | | | |
|--|--|----------------------------|--|--|
| | | | trắng/cao su; đốm vòng/xà lách; thán thư/dưa hấu | |
| | | Care 50 SC | lem lép hạt/ lúa | Công ty TNHH ADC |
| | | Carbe-TB 500SC | Thán thư/ xoài, khô vằn/ lúa | Công ty TNHH SX-TM Tô Ba |
| | | Car.td 500SC | Lem lép hạt, khô vằn/ lúa | Công ty CP Thanh Điền |
| | | Cavil 50SC, 50WP, 60WP | 50WP, 60WP: khô vằn/ lúa, rỉ sắt/ cà phê 50SC: Thối hạch/lạc, khô vằn/ lúa, rỉ sắt/ cà phê, vàng rụng lá/cao su | Công ty CP BVTV I TW |
| | | Carzenthai 50 SC | Thán thư/ vải | Công ty CP Sinh học NN Hai Lúa Vàng |
| | | Crop - Care 500 SC | khô vằn/ lúa, thán thư/cà phê | Imaspro Resources Sdn Bhd |
| | | Daphavil 50 SC | lem lép hạt, khô vằn/ lúa; rỉ sắt/ cà phê; thán thư/ điều | Công ty TNHH TM Việt Bình Phát |
| | | Dibavil 50FL, 50WP | 50FL: khô vằn/ lúa, đốm lá/ bắp cải 50WP: rỉ sắt/ cà phê | Công ty TNHH XNK Quốc tế SARA |
| | | Forsol 50SC, 50WP, 60WP | 50SC: đạo ôn/ lúa, thối quả/ xoài 50WP: khô vằn/ lúa, thối quả/ cây có múi 60WP: khô vằn/ lúa, thán thư/ xoài | Forward International Ltd |
| | | Glory 50SC | thán thư/ nho, xoài, điều; khô vằn, vàng lá chín sớm/lúa; rỉ sắt, thán thư/cà phê, | Công ty TNHH Adama Việt Nam |
| | | Kacpenvil 50WP, 500SC | 50WP: lem lép hạt/ lúa, thối nhũn/ rau 500SC: lem lép hạt/ lúa | Công ty TNHH US.Chemical |
| | | Megacarben 500SC | lem lép hạt/lúa | Công ty TNHH Hóa chất và TM Trần Vũ |
| | | Monet 50SC | khô vằn/ lúa | Sinon Corporation, Taiwan |
| | | Nicaben 50SC, 500WP | 50SC: thối quả/ cà phê, thán thư/xoài 500WP: Phần trắng/ cao su | Công ty CP Nicotex |
| | | Ticarben 50WP, 50SC | 50WP: đạo ôn/ lúa, thối quả/ nhãn, nấm hồng/ cao su 50SC: vàng lá, lem lép hạt, khô vằn/ lúa | Công ty CP Công nghệ cao thuốc BVTV USA |
| | | Tilvil 500SC, 500WP | 500SC: bệnh khô vằn, bạc lá, lem lép hạt/ lúa; rỉ sắt/ cà phê 500WP: đạo ôn, khô vằn, lem lép hạt/ lúa | Công ty CP Quốc tế Hòa Bình |
| | | Vicarben 50WP, 50SC | 50WP: đốm lá/ ngô, thán thư/ hồ tiêu 50SC: thán thư/ xoài, khô vằn/ lúa; thán thư/điều, | Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam |

| | | | | | |
|-----|------|---|--|--|--|
| | | | | cà phê; vàng rụng lá/ cao su | |
| | | | Zoom 50WP, 50SC | 50WP: khô vằn/ lúa 50SC: đạo ôn/ lúa, rỉ sắt/ cà phê, phấn trắng/ bầu bí, thán thư/ điều | Công ty TNHH UPL Việt Nam |
| 100 | 3808 | Carbendazim 50% + Cymoxanil 8% + Metalaxyl 8% | Love rice 66WP | chết cây con/ dưa hấu, vàng lá do nấm/ lúa, xì mù/ sâu riềng; thán thư/ ớt; vàng rụng lá/ cao su; đốm lá/lạc, rỉ sắt/cà phê; phấn trắng/nho; thán thư/xoài | Công ty CP Thanh Điền |
| 101 | 3808 | Carbendazim 5g/l (50g/l) (500g/l) (100g/kg) (10g/kg) + Difenoconazole 250g/l (30g/l) (10g/l) (50g/kg), (10g/kg) + Tricyclazole 5g/l (350g/l), (10g/l) (400g/kg) (760g/kg) | Titanicgold 260EW, 430SC, 520SC, 550WP, 780WP | 260EW :lem lép hạt/ lúa 430SC: đạo ôn, lem lép hạt /lúa, gỉ sắt/cà phê 520SC: khô vằn/ lúa 550WP, 780WP: Đạo ôn/lúa | Công ty CP thuốc BVTV Việt Trung |
| 102 | 3808 | Carbendazim 125 g/l + Epoconazole 125g/l | Swing 25SC | khô vằn, lem lép hạt, vàng lá/ lúa | BASF Vietnam Co., Ltd. |
| 103 | 3808 | Carbendazim 230 g/l + Flusilazole 250 g/l | TT Take 48SC | đạo ôn/ lúa | Công ty TNHH TM Tân Thành |
| 104 | 3808 | Carbendazim 1g/l (325g/l) + 49g/l (25g/l) Hexaconazole | Andovin 5SC, 350SC | 5SC: lem lép hạt/ lúa 350SC: lem lép hạt, khô vằn/ lúa; vàng rụng lá/cao su | Công ty CP XNK Nông dược Hoàng Ân |
| 105 | 3808 | Carbendazim 5g/l + Hexaconazole 50g/l | Calivil 55SC | đạo ôn / lúa; gỉ sắt/cà phê, thán thư/ điều | Công ty CP Hóa Nông Mỹ Việt Đức |
| 106 | 3808 | Carbendazim 0.7% + Hexaconazole 4.8% | Vilusa 5.5SC | lem lép hạt, khô vằn/ lúa; rỉ sắt/ đậu tương, cà phê, lạc; phấn trắng/ hoa cúc; nấm hồng/ cà phê | Công ty CP Công nghệ cao Thuốc BVTV USA |
| 107 | 3808 | Carbendazim 7g/l (5g/l), (95g/kg), (5g/l), (170g/kg), (230g/l), (300g/l)+ Hexaconazole 48g/l, (80g/l), (2g/kg), | Arivit 55SC, 85SC, 97WP, 110SC, 200WP, 250SC, 350SC | 55SC, 85SC, 110SC, 350SC: khô vằn/ lúa 97WP, 200WP: lem lép hạt/ lúa 250SC: Khô vằn/ lúa, ngô; thối quả/cà phê | Công ty CP Thuốc BVTV Việt Trung |

| | | | | | |
|-----|------|--|------------------------------|--|---|
| | | (105g/l), (30g/kg), (20g/l), (50g/l) | | | |
| 108 | 3808 | Carbendazim 150g/l (200g/l) + 30g/l (50g/l) Hexaconazole | Do.One 180SC, 250SC | 180SC: khô vằn/ lúa 250SC: rỉ sắt/ cà phê; héo dây/ dưa hấu; thán thư/ điều, ớt; khô vằn, đạo ôn, vàng lá chín sớm, lem lếp hạt/lúa; nấm hồng, vàng rụng lá/cao su, thối quả/cam | Công ty CP Đông Xanh |
| 109 | 3808 | Carbendazim 150g/l (150g/l), (250g/l) + Hexaconazole 30g/l (30g/l), (25g/l) | Hexca 180EC, 180SC, 275EC | 18 0EC: Vàng rụng lá/cao su, rỉ sắt/cà phê 180SC: vàng rụng lá/cao su; rỉ sắt/cà phê; lem lếp hạt, vàng lá chín sớm /lúa 275EC: Thán thư/cao su, rỉ sắt/cà phê | Công ty TNHH SX-TM Tô Ba |
| 110 | 3808 | Carbendazim 220g/l (450g/l) + 30g/l (50g/l) Hexaconazole | Casuvin 250SC, 500SC | Rỉ sắt/cà phê; lem lép hạt/lúa; vàng rụng lá/ cao su | Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Ngọc Lâm |
| 111 | 3808 | Carbendazim 500g/l + Hexaconazole 50g/l | Bencony 550SC | Vàng lá chín sớm/lúa | Công ty TNHH TM và SX Ngọc Yến |
| 112 | 3808 | Carbendazim 220 g/l + 30g/l Hexaconazole | Shakira 250SC | lem lép hạt/ lúa | Công ty TNHH - TM Nông Phát |
| 113 | 3808 | Carbendazim 200g/l + Hexaconazole 50g/l | Bivil 250SC | đạo ôn/lúa | Công ty CP Cây trồng Bình Chánh |
| 114 | 3808 | Carbendazim 250g/l (500g/l) + Hexaconazole 25g/l (25g/l) | Lansuper 275SC, 525SC | 275SC: lem lép hạt/ lúa 525SC: rỉ sắt/ cà phê, thán thư/ xoài, lem lép hạt/lúa | Công ty CP Nông dược Agriking |
| 115 | 3808 | Carbendazim 250g/l + Hexaconazole 25g/l | Vixazol 275 SC | lem lép hạt, thối bẹ/ lúa; rỉ sắt/ cà phê; thán thư/xoài, điều, cà phê; vàng rụng lá/cao su; héo đen đầu lá/cao su | Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam |
| 116 | 3808 | Carbendazim 450g/l + Hexaconazole 50g/l | Hc-vil 500SC | lem lép hạt/lúa | Công ty TNHH Hóa sinh Á Châu |
| 117 | 3808 | Carbendazim 250g/l (150g/l) + Hexaconazole 25g/l (200g/l) | Siuvin 275SC, 350SC | 275SC: vàng lá do nấm/ lúa 350SC: Khô vằn, lem lép hạt/ lúa; rỉ sắt/ cà phê | Công ty TNHH An Nông |
| 118 | 3808 | Carbendazim 125g/l (250g/l) + | Hexado 155SC, 300SC | 155SC: phấn trắng/ nho; vàng lá, lem lép hạt, khô vằn/ lúa; nấm hồng, rỉ sắt/ cà phê; vàng rụng | Công ty TNHH Hóa Nông Lúa Vàng |

| | | | | | |
|-----|------|---|-------------------------------------|--|--|
| | | Hexaconazole 30g/l (50g/l) | | lá, nấm hồng/cao su; khô cành khô quả/ cà phê 300SC: vàng lá do nấm/ lúa | |
| 119 | 3808 | Carbendazim 250g/l + Hexaconazole 50g/l | Ao'ya 300SC | Vàng rụng lá / cao su | Công ty TNHH MTV BVTV Long An |
| | | | Daric 300SC | Vàng rụng lá/ cao su, khô vằn/lúa | Công ty CP Hóc Môn |
| 120 | 3808 | Carbendazim 300 g/l + Hexaconazole 30g/l | Daihexe 330 SC | lem lép hạt/ lúa | Công ty CP Futai |
| 121 | 3808 | Carbendazim 490g/l + Hexaconazole 10 g/l | V-T Vil 500 SC | khô vằn, lem lép hạt, vàng lá chín sớm, đạo ôn/lúa; đốm lá/lạc; vàng rụng lá, nấm hồng/cao su; sẹo/ cam; đốm lá/ bắp cải | Công ty TNHH Việt Thắng |
| 122 | 3808 | Carbendazim 500 g/l + Hexaconazole 5 g/l | Biozol 505SC | đạo ôn/ lúa | Công ty CP Khoa học Công nghệ cao American |
| 123 | 3808 | Carbendazim 170g/l + Hexaconazole 30g/l | Opamar 200SC | vàng rụng lá/cao su | Công ty TNHH TM DV Tấn Hưng |
| 124 | 3808 | Carbendazim 300g/l + Hexaconazole 50g/l | Saipora 350SC | vàng rụng lá/cao su | Công ty CP BVTV Sài Gòn |
| 125 | 3808 | Carbendazim 51% + Hexaconazole 2% + Kasugamycin 2% | Carny super 55SC | lem lép hạt/lúa | Công ty TNHH TM SX Ngọc Yến |
| 126 | 3808 | Carbendazim 7g/l (170g/kg) + Hexaconazole 50g/l (30g/kg) + Sulfur 38g/l (100g/kg) | Mullingold 95SC, 300WP | 95SC: Vàng lá chín sớm, khô vằn/ lúa 300WP: lem lép hạt/ lúa | Công ty CP Thuốc BVTV Việt Trung |
| 127 | 3808 | Carbendazim 200g/kg, (100g/l) + Hexaconazole 10g/kg, (30g/l) + Tricyclazole 440g/kg, (250g/l) | Andobeam 650WP, 380SC | 380SC: khô vằn, đạo ôn/lúa 650WP: Đạo ôn/lúa | Công ty CP XNK Nông dược Hoàng Ân |
| 128 | 3808 | Carbendazim 400g/kg + Hexaconazole 50g/kg + Tricyclazole 400g/kg | Mothantilt 850WP | Đạo ôn/lúa | Công ty TNHH Nam Bắc |
| 129 | 3808 | Carbendazim 200g/l (400g/l), (400g/kg), (500g/kg) + Iprodione | Andoral 250 SC, 500SC, 500WP, 750WP | 250SC, 500SC, 750WP: lem lép hạt/ lúa 500WP: khô vằn, lem lép hạt/ lúa | Công ty CP XNK Nông dược Hoàng Ân |

| | | | | | |
|-----|------|--|------------------------------|--|--------------------------------------|
| | | 50g/l (100g/l), (100g/kg), (250g/kg) | | | |
| 130 | 3808 | Carbendazim 250g/kg + Iprodione 250g/kg | Tilral super 500WP | lem lép hạt/ lúa | Công ty CP Quốc tế Hòa Bình |
| 131 | 3808 | Carbendazim 350g/l + Iprodione 150g/l | Rony 500SC | lem lép hạt / lúa | Công ty TNHH TM & SX Ngọc Yên |
| 132 | 3808 | Carbendazim 100 g/kg + Iprodione 400 g/kg | Daroral 500WP | lem lép hạt, khô vằn, vàng lá chín sớm/ lúa; ri sắt/ cà phê | Công ty CP Nông dược Agriking |
| | | | Vkgoral 500WP | lem lép hạt/ lúa | Công ty TNHH SX & TM Viễn Khang |
| 133 | 3808 | Carbendazim 250g/l + Iprodione 255 g/l | Gold cat 505SC | Đạo ôn/lúa | Công ty CP SX - TM - DV Ngọc Tùng |
| 134 | 3808 | Carbendazim 87.5g/l + Iprodione 175 g/l | Calidan 262.5 SC | khô vằn, vàng lá, lem lép hạt, đạo ôn/ lúa | Bayer Vietnam Ltd (BVL) |
| 135 | 3808 | Carbendazim 200g/kg + Isoprothiolane 200g/kg + Tricyclazole 350g/kg | Cittiz 750WP | đạo ôn/ lúa | Eastchem Co., Ltd.. |
| 136 | 3808 | Carbendazim 100g/kg (200g/kg) + Isoprothiolane 200g/kg (200g/kg) + Tricyclazole 350g/kg (350g/kg) | Citigold-TSC 650WP, 750WP | Đạo ôn/lúa | Công ty CP Vật tư KTNN Cần Thơ |
| 137 | 3808 | Carbendazim 277g/kg +Isoprothiolane 250g/kg + Tricyclazole 250g/kg | Fujibem 777WP | Đạo ôn/lúa | Công ty CP Quốc tế Hoà Bình |
| 138 | 3808 | Carbendazim 50 g/l (10g/kg) + Isoprothiolane 130 g/l (200g/kg) + 300g/l (400g/kg) Tricyclazole | Ricesilk 480SE, 700WP | Đạo ôn, lem lép hạt/ lúa | Công ty TNHH Hóa Nông Lúa Vàng |
| 139 | 3808 | Carbendazim 400g/kg | Sieubem 777WP | Đạo ôn/lúa | Công ty CP Quốc tế |

| | | | | | |
|-----|------|---|---|--|--|
| | | + Kasugamycin 25g/kg + Tricyclazole 352g/kg | | | Hoà Bình |
| 140 | 3808 | Carbendazim 120g/kg + Mancozeb 630g/kg | Cama-PL 750WP | Vàng lá chín sớm/lúa | Công ty TNHH Phan Lê |
| 141 | 3808 | Carbendazim 62 g/kg + Mancozeb 738 g/kg | Carmanthai 80WP | thối quả/ xoài | Công ty CP Bình Điền MeKong |
| 142 | 3808 | Carbendazim 12% + Mancozeb 63% | Saaf 75 WP | đạo ôn/ lúa, đốm nâu/ lạc, thán thư/ điều, mốc sương/ dưa hấu | Công ty TNHH UPL Việt Nam |
| 143 | 3808 | Carbendazim 300g/l (120g/kg) (60g/kg), (150g/kg) + Mancozeb 300g/l (630g/kg), (740g/kg), (700 g/kg) | Megazebusa 600SC, 750WP, 800WP, 850WP | 600SC: đốm lá/hoa hồng 750WP: Vàng lá chín sớm/lúa 800WP: loét sọc mặt cạo/cao su 850WP: Mốc sương/ cà chua | Công ty TNHH Hoá chất và TM Trần Vũ |
| 144 | 3808 | Carbendazim 500g/l + Metalaxyl 100g/l | Co-mexyl 600SC | Thán thư/cà phê | Công ty TNHH Baconco |
| 145 | 3808 | Carbendazim 450g/kg + Ningnanmycin 18g/kg + Tricyclazole 309g/kg | Blubem 777WP | Đạo ôn/lúa | Công ty CP Quốc tế Hoà Bình |
| 146 | 3808 | Carbendazim 100g/kg + Prochloraz 400g/kg | Prozim 500WP | Khô vằn, đạo ôn/lúa | Sundat (S) PTe Ltd |
| 147 | 3808 | Carbendazim 150g/l + Propiconazole 150g/l | Dosuper 300 EW | lem lép hạt/ lúa | Công ty CP Đồng Xanh |
| 148 | 3808 | Carbendazim 200g/l + Propiconazole 100g/l | Nofatil super 300EW | khô vằn, lem lép hạt/ lúa | Công ty TNHH - TM Nông Phát |
| 149 | 3808 | Carbendazim 5g/l + Propiconazole 120g/l + Tricyclazole 400g/l | Siulia 525SE | Đạo ôn, khô vằn, vàng lá chín sớm/lúa | Công ty CP XNK Nông dược Hoàng Ân |
| 150 | 3808 | Carbendazim 500g/kg + Sulfur 100g/kg | Cacpenjin 600WP | khô vằn/lúa | Công ty CP Nông nghiệp Việt Nam |
| 151 | 3808 | Carbendazim 150 g/l + Tetraconazole (min 94%) 125g/l | Eminent Pro 125/150SE | đạo ôn, lem lép hạt, vàng lá, khô vằn/ lúa | Isagro S.p.A Centro Uffici S. Siro, Italy |
| 152 | 3808 | Carbendazim 300g/kg + Tricyclazole 500g/kg | Chidodole-Nhật 800WP | đạo ôn/ lúa | Công ty TNHH Anh Dầu Tiền Giang |
| 153 | 3808 | Carbendazim 450 g/kg | Milvil super | 500WP: lem lép hạt, vàng lá chín sớm/ lúa; vàng | Công ty CP Hóa Nông |

| | | | | | |
|-----|------|--|---|---|--|
| | | (30g/kg) + Tricyclazole 50g/kg (720g/kg) | 500WP, 750WP | lá/lúa 750WP: đạo ôn/ lúa | Mỹ Việt Đức |
| 154 | 3808 | Carbendazim 300g/kg + Tricyclazole 450g/kg | Javibeau 750WP | đạo ôn/ lúa | Công ty CP Nông dược Nhật Việt |
| 155 | 3808 | Carbendazim 400g/kg + Tricyclazole 100g/kg | Kita-hope 500WP | Đạo ôn/lúa | Công ty TNHH Kital |
| 156 | 3808 | Carbendazim 42% + Tricyclazole 8% | Benzo 50 WP | đạo ôn, vàng lá/ lúa | Công ty TNHH Trường Thịnh |
| 157 | 3808 | Carbendazim 9.2% + Tricyclazole 5.8% + Validamycin 5% | Carzole 20 WP | khô vằn, đạo ôn/ lúa; thối quả, nấm hồng, rỉ sắt/ cà phê; thán thư/ điều | Công ty CP Nông nghiệp HP |
| 158 | 3808 | Carbendazim 50g/kg + Tricyclazole 100g/kg + Validamycin 100g/kg | Dacarben 250WP | Đạo ôn/lúa | Công ty CP Nông nghiệp Việt Nam |
| 159 | 3808 | Carbendazim 50% (60%) + Sulfur 20% (15%) | Vicarben - S 70WP, 75WP | 70WP: phấn trắng/ vải, rỉ sắt/đậu tương, lạc 75WP: phấn trắng/ nhãn | Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam |
| 160 | 3808 | Carbendazim 235 g/l + Thiram 265 g/l | Viram Plus 500 SC | phấn trắng/ xoài | Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam |
| 161 | 3808 | Carbendazim 5% + ∞ - NAA + P ₂ O ₃ + K ₂ O + N ₂ + vi lượng | Solan 5 WP | khô vằn/ lúa | Công ty TNHH - TM Thái Nông |
| 162 | 3808 | Carpropamid (min 95%) | Newcado 300SC | đạo ôn/ lúa | Công ty TNHH An Nông |
| 163 | 3808 | Chaetomium cupreum | Ketomium 1.5 x 10 ⁶ cfu/g bột | thối rữa, thối thân/ cà phê, hồ tiêu; đạo ôn/ lúa; héo rũ/ cà chua; đốm lá, phấn trắng/ cây hồng | Viện Di truyền nông nghiệp |
| 164 | 3808 | Chaetomium sp 1.5 x 10 ⁶ cfu/ml + Tricoderma sp 1.2 x 10 ⁴ cfu/ml | Mocabi SL | sung rữa, héo vàng/ bắp cải; héo vàng/ cà chua; thối gốc, thối lá/ hành tây; vàng lá, lem lép hạt/ lúa; thối gốc/ hồ tiêu; nấm hồng/ cao su | Công ty TNHH Nông Sinh |
| 165 | 3808 | Chitosan (Oligo-Chitosan) | Biogreen 4.5 SL | sương mai/ bắp cải, khoai tây; đốm lá, thối đọt/ địa lan; thối bẹ/ thanh long | Công ty TNHH CN - KT - Sinh Hóa Thái Nam Việt |
| | | | Fusai 50 SL | đạo ôn, bạc lá/ lúa | Công ty CP Quốc tế Hòa Bình |
| | | | Jolle 1SL, 40SL, 50WP | đạo ôn, lem lép hạt/ lúa; tuyến trùng/ bí xanh, cà phê, hồ tiêu; thối quả/ vải, xoài | Công ty TNHH SX & TM Viễn Khang |

| | | | | | |
|-----|------|---|-------------------------------|--|--|
| | | | Kaido 50SL, 50WP | đạo ôn, lem lép hạt/ lúa; tuyến trùng/ bí xanh, cà phê, hồ tiêu; thối quả/ xoài, vải | Công ty TNHH Thuốc BVTV LD Nhật Mỹ |
| | | | Lợi nông 50SL | Thán thư/ thanh long | Công ty CP NN Sinh thái SIAM |
| | | | Stop 3SL, 5 SL, 10SL, 15WP | 3SL: đạo ôn, lem lép hạt, kích thích sinh trưởng/ lúa; thối ngọn, kích thích sinh trưởng/ mía; kích thích sinh trưởng/ chè; mốc xám/ quả, kích thích sinh trưởng/ dâu tây; phấn trắng, rỉ sắt, kích thích sinh trưởng/ đậu Hà lan; mốc sương, kích thích sinh trưởng/ cà chua 5SL: tuyến trùng/ cà rốt, cà chua, thanh long, hoa huệ, xà lách; héo dây, cháy lá, thối rễ, thối gốc/ dưa hấu; đạo ôn, khô vằn/ lúa 10SL: đạo ôn, khô vằn/ lúa 15WP: tuyến trùng/ cà rốt; sương mai/ dưa chuột; đốm nâu, đốm xám, thối búp do nấm bệnh, thối rễ do nấm bệnh và tuyến trùng/ chè | Công ty TNHH Ngân Anh |
| | | | Thumb 0.5SL | bạc lá, khô vằn, đạo ôn/ lúa; phấn trắng/ bí xanh; giả sương mai/ dưa chuột; sương mai/ cà chua; thán thư/ ớt | Công ty CP Môi trường Quốc tế Rainbow |
| | | | Tramy 2 SL | tuyến trùng/ cải xanh, xà lách, bầu bí, cà phê, hồ tiêu, chè, hoa cúc; tuyến trùng, bệnh héo rũ, lở cổ rễ/ cà chua; tuyến trùng, mốc sương/ dưa hấu; héo rũ/ lạc; đạo ôn, tuyến trùng/ lúa; đốm lá/ngô; thối quả/ vải, xoài; mốc xám/ xà lách | Công ty TNHH XNK Quốc tế SARA |
| | | | Vacxilplant 8 SL | đạo ôn, lem lép hạt/ lúa | Công ty TNHH TM – SX Phước Hưng |
| | | | Yukio 50SL, 150SL | đạo ôn, khô vằn, bạc lá, lem lép hạt/ lúa; thối đen/ bắp cải; thối nhũn/ hành | Công ty TNHH MTV Gold Ocean |
| 166 | 3808 | Chitosan 5g/l + Kasugamycin 20g/l | Premi 25SL | Lem lép hạt, đạo ôn, vàng lá chín sớm/lúa | Công ty TNHH Thuốc BVTV LD Nhật Mỹ |
| 167 | 3808 | Chitosan tan 0.5% + nano Ag 0.1% | Mifum 0.6SL | đạo ôn, lem lép hạt/ lúa | Viện Khoa học vật liệu ứng dụng |
| 168 | 3808 | Chitosan 10g/l (10g/kg), (10g/l) + Ningnanmycin 10g/l | Hope 20SL, 27WP, 48SL | thán thư/ vải | Công ty CP Thuốc BVTV Việt Trung |

| | | | | | |
|-----|------|--|----------------------------|---|-------------------------------------|
| | | (17g/kg), (38g/l) | | | |
| 169 | 3808 | Chitosan 20g/kg + Nucleotide 5g/kg | Daone 25WP | Thán thư quả/vải; lem lép hạt, đạo ôn/lúa | Công ty CP Thuốc BVTV Việt Trung |
| 170 | 3808 | Chitosan 2% + Oligo-Alginate 10% | 2S Sea & See 12WP, 12SL | 12WP: đốm vòng/ cà rốt; thối đen vi khuẩn/ súp lơ xanh; rỉ sắt/ hoa cúc; kích thích sinh trưởng/ cải xanh, chè; đốm nâu, đốm xám/ chè 12SL: đốm vòng/ cà rốt; thối đen vi khuẩn/ bắp cải; rỉ sắt/ hoa cúc; kích thích sinh trưởng/cải xanh | Công ty TNHH Ngân Anh |
| 171 | 3808 | Chitosan 19g/kg (49g/kg) + Polyoxin 1g/kg (1g/kg) | Starone 20WP, 50WP | 20WP: đạo ôn, lem lép hạt, vàng lá, khô vằn/ lúa; phấn trắng/ xoài; lở cổ rễ/ bắp cải, thối búp/chè 50WP: đạo ôn, lem lép hạt, vàng lá, khô vằn/ lúa; phấn trắng/ xoài; lở cổ rễ/ bắp cải | Công ty CP Thuốc BVTV Việt Trung |
| 172 | 3808 | Chitosan 1g/l, (1g/kg), (25g/kg) + Polyoxin B 20g/l (21g/kg), (10g/kg) | Stonegold 21SL, 22WP, 35WP | 21SL: Đạo ôn, lem lép hạt, vàng lá chín sớm/lúa 22WP: thán thư/ vải 35WP: lem lép hạt/lúa | Công ty TNHH Thuốc BVTV LD Nhật Mỹ |
| 173 | 3808 | Chitosan 6g/kg + Streptomycin sulfate 100g/kg | Babylongold 106WP | Vàng lá chín sớm/lúa | Cộng ty TNHH Thuốc BVTV LD Nhật Mỹ |
| 174 | 3808 | Chlorobromo isocyanuric acid (min 85%) | Hoà tiền 50 SP | bạc lá/ lúa | Công ty CP BVTV Sài Gòn |
| 175 | 3808 | Chlorothalonil (min 98%) | Agronil 75WP | khô vằn/ lúa, sương mai/ dưa hấu | Công ty CP Jia Non Biotech (VN) |
| | | | Anhet 75WP | Giả sương mai/dưa hấu | Công ty CP Futai |
| | | | Arygreen 75 WP, 500SC | 75WP: đốm vòng/ cà chua; sương mai/ dưa hấu, vải thiều; đốm lá/ hành; thán thư/ xoài, điều 500SC: thán thư/ điều, xoài; đốm lá/ hành, lạc; giả sương mai/ dưa hấu; sương mai/ cà chua, vải; chết rạp cây con/ ớt | Arysta LifeScience Vietnam Co., Ltd |
| | | | Binhconil 75 WP | đốm lá/ lạc; đốm nâu/ thuốc lá; khô vằn/ lúa; thán thư/ xoài; ghè nám/ cây có múi; thán thư/ cao su; mốc sương/ dưa hấu; sương mai/ vải thiều | Bailing International Co., Ltd |
| | | | Chionil 750WP | Thán thư/xoài; đốm lá/ hành; đốm vòng/ cà chua; giả sương mai/ dưa chuột | Công ty CP Nông nghiệp HP |

| | | | | | |
|-----|------|--|------------------------|---|--|
| | | | Cornil 75WP, 500SC | sương mai/ khoai tây | Công ty CP Quốc tế Hòa Bình |
| | | | Daconil 75WP, 500SC | 75WP: phần trắng/ cà chua, hoa hồng, dưa chuột; đốm lá/ hành, chè; bệnh đổ ngã cây con/ bắp cải, thuốc lá; đạo ôn, khô vằn/ lúa; thán thư/ vải, ớt, xoài; sẹo, Melanos/ cam; mốc sương/ khoai tây; thán thư/chanh leo; giả sương mai/dưa hấu; mốc sương/ cà chua, sương mai/khoai tây 500SC: đốm lá/ lạc; thán thư/ xoài, dưa hấu, nhãn; sương mai/ cà chua; giả sương mai/ dưa chuột; đạo ôn, khô vằn, lem lép hạt/ lúa; phần trắng/ nho, vải; sẹo, Melanos/ cam; mốc sương/ khoai tây; thán thư/chanh leo | Công ty TNHH Việt Thắng |
| | | | Duruda 75WP | sương mai/ dưa hấu | Dongbu Farm Hannong Co., Ltd. |
| | | | Forwanil 50SC, 75WP | 50SC: khô vằn/ lúa, rỉ sắt/ cà phê 75WP: đốm vòng/ cà chua, đốm nâu/ lạc, sương mai/ bắp cải | Forward International Ltd |
| | | | Rothanil 75 WP | rỉ sắt/ lạc | Guizhou CVC INC. (Tổng Công ty Thương mại Zhongyue Quý Châu Trung Quốc) |
| | | | Thalonil 75 WP | sương mai/ dưa hấu, đốm vòng/ cà chua | Long Fat Co., (Taiwan) |
| 176 | 3808 | Chlorothalonil 60% + Cymoxanil 15% | Cythala 75 WP | giả sương mai/ dưa hấu; phần trắng/ nho; vàng lá do nấm, khô vằn/ lúa; rỉ sắt/ đậu tương, cà phê; thán thư/ xoài | Công ty CP Đông Xanh |
| 177 | 3808 | Chlorothalonil 600g/kg + Cymoxanil 150g/kg | Dipcy 750WP | Sương mai/ cà chua | Công ty CP Đầu tư TM & PT NN ADI |
| 178 | 3808 | Chlorothalonil 302g/l (400g/l) + Cymoxanil 1g/l (40g/l) + Metalaxyl 30g/l (40g/l) | Efigo 333SC, 480SC | 333SC: vàng lá chín sớm/lúa 480SC: Sương mai/ cà chua | Công ty CP ENASA Việt Nam |
| 179 | 3808 | Chlorothalonil 500g/l + Hexaconazole 50g/l | Tisabe 550 SC | Rỉ sắt/ cà phê, vàng lá chín sớm, khô vằn/lúa; thán thư/dưa hấu, điều, xoài; đốm vòng/hành; vàng rụng lá/ cao su; ghẻ nám/cam | Công ty CP Nông nghiệp HP |

| | | | | | |
|-----|------|---|-------------------------------|--|---------------------------------|
| 180 | 3808 | Chlorothalonil 200g/kg + Propineb 600g/kg | Dr.Green 800WP | Thán thư/ xoài | Công ty TNHH Nông Nghiệp Xanh |
| 181 | 3808 | Chlorothalonil 400g/l + Mandipropamid (min 93%) 40g/l | Revus opti 440SC | sương mai/ cà chua, mốc sương/ dưa chuột, nứt dây/ dưa hấu, thán thư/ xoài, đốm vòng, mốc sương/khoai tây, thán thư, thối rễ/hồ tiêu | Syngenta Vietnam Ltd |
| 182 | 3808 | Chlorothalonil 400g/l + Metalaxyl M 40g/l | Folio Gold 440SC | mốc sương/ hành | Syngenta Vietnam Ltd |
| 183 | 3808 | Chlorothalonil 600g/kg + Metalaxyl 50g/kg | Dobins 650WP | sương mai/cà chua | Công ty CP Nông dược Việt Thành |
| 184 | 3808 | Chlorothalonil 250g/l + Thiophanate methyl 250g/l | Taratek 500SC | đạo ôn/ lúa | Công ty TNHH Việt Hóa Nông |
| 185 | 3808 | Chlorothalonil 35% + Tricyclazole 45% | Vanglany 80WP | khô vằn, lem lép hạt, vàng lá, thối bẹ/ lúa; thán thư/ xoài; bệnh ghẻ/ cam; phấn trắng/ dưa hấu | Công ty TNHH TM & SX Ngọc Yên |
| 186 | 3808 | Chlorothalonil 250g/kg + Tricyclazole 500g/kg | Kimone 750WP | rỉ sắt/ cà phê, lem lép hạt, đạo ôn/lúa, thán thư/cao su | Công ty CP Nông dược Agriking |
| 187 | 3808 | Cinmethylin 2% + Tricyclazole 20% | Koma 22WP | đạo ôn/ lúa | Công ty TNHH Trường Thịnh |
| 188 | 3808 | Citrus oil | MAP Green 3SL, 6SL, 8SL, 10SL | 3SL: sâu xanh da láng/ nho; thối búp, bọ xít muỗi/ chè; thán thư/ ớt, xoài; bọ phấn/ cà chua; bọ nhảy/ rau cải; sâu cuốn lá/ chè; nhện đỏ/ dưa chuột; phấn trắng/ bầu bí; sâu tơ/ bắp cải; bọ trĩ, mốc sương/ nho 6SL: thối búp/ chè; thán thư/ ớt; bọ trĩ, sâu xanh da láng/ nho; phấn trắng/ bầu bí; bọ phấn/ cà chua; bọ nhảy/ cải; sâu tơ/ bắp cải; bọ xít muỗi, sâu cuốn lá/ chè; nhện đỏ/ dưa chuột; mốc sương/ nho; thán thư/ xoài; vàng lá chín sớm/ lúa; nhện lông nhung/nhãn; Hỗ trợ tăng hiệu quả của thuốc trừ rệp sáp/cà phê, bọ xít muỗi/điều, chết ẻo cây con/lạc, xì mù/cam, thán thư/điều; vàng rụng lá/cao su; thán thư/ cà phê 8SL: nhện đỏ/ cam 10SL: mốc sương, bọ trĩ, sâu xanh da láng/ nho; thán thư/ xoài, ớt; thối búp, sâu cuốn lá, bọ xít | Map Pacific PTE Ltd |

| | | | | | |
|-----|------|----------------------------|----------------------------------|---|--------------------------------|
| | | | | muối/ chè; phân trắng/ bầu bí; bọ phân/ cà chua; sâu tơ/ bắp cải; bọ nhảy/ rau cải; nhện đỏ/ dưa chuột | |
| 189 | 3808 | Copper citrate (min 99.5%) | Ái vân 6.4SL | bạc lá, lem lép hạt/ lúa; đóm lá/ lạc; thán thư/ điều | Công ty TNHH XNK Quốc tế SARA |
| | | | Heroga 6.4SL | sung rễ/ bắp cải; lở cổ rễ/ bắp cải, đậu tương, lạc, dưa hấu; tuyến trùng/ cà rốt, hồ tiêu; bạc lá, đạo ôn/ lúa | Công ty TNHH BVTV An Hưng Phát |
| 190 | 3808 | Copper Hydroxide | Ajily 77WP | sương mai/ cà chua, rỉ sắt/ cà phê | Công ty TNHH Việt Thắng |
| | | | Champion 37.5 SC, 57.6 DP, 77WP | 37.5SC: thán thư/ xoài, bệnh sẹo/ cây có múi 57.6DP: mốc sương/ cà chua, phân trắng/ nho, rụng quả, táo đỏ/cà phê 77WP: thán thư/ xoài, nấm hồng/ cà phê | Nufarm Asia Sdn Bhn |
| | | | Chapaon 770 WP | sẹo/ cam | Công ty TNHH TM Bình Phương |
| | | | Copperion 77WP | mốc sương/ khoai tây | Công ty TNHH BVTV An Hưng Phát |
| | | | DuPont™ Kocide® 46.1 WG, 53.8 WG | 46.1WG: thán thư/ điều; sương mai/ cà chua; cháy lá vi khuẩn, thối nhũn/ bắp cải; bạc lá/ lúa; sương mai/ vải; sương mai/khoai tây, thán thư/xoài, bệnh loét/cam, chết nhanh, thán thư/ hồ tiêu; nứt thân chảy nhựa/dưa hấu, phân trắng/ nho, thán thư, thối rễ/cà phê 53.8WG: khô vằn, vàng lá, lem lép hạt/ lúa; chảy nhựa thân/ dưa hấu; thán thư/ xoài; phân trắng/ nho; sương mai/ khoai tây; bệnh canker, sẹo, bệnh muội đen/ cây có múi; bệnh do Fusarium, thán thư/ cà phê; bệnh chết nhanh, thán thư/ hồ tiêu | DuPont Vietnam Ltd |
| | | | Funguran - OH 50WP | mốc sương/ khoai tây, vàng lá/ hồ tiêu, khô vằn/ lúa, rỉ sắt/ cà phê; thối nhũn/bắp cải, bạc lá/lúa | Spiess Urania Agrochem GmbH |
| | | | Hidrocop 77 WP | sương mai/ cà chua, mốc sương/ nho | Công ty TNHH Adama Việt Nam |
| | | | Map-Jaho 77 WP | gỉ sắt/ cà phê; ghẻ/ cam; thán thư/ xoài, dưa hấu | Map Pacific PTE Ltd |
| | | | Zisento 77WP | sẹo/ cam | Công ty CP Nicotex |
| 191 | 3808 | Copper hydroxide | Oticin 47.5WP | Bạc lá/lúa | Công ty TNHH TM |

| | | | | | |
|-----|------|--|---------------------------|---|---|
| | | 22.9% + Copper oxychloride 24.6% | | | Tân Thành |
| 192 | 3808 | Copper Oxychloride | Bacba 86 WP | héo rũ cây con/ dưa hấu | Công ty TNHH SX - TM Tô Ba |
| | | | COC 85 WP | sương mai/ cà chua, bệnh sẹo/ cây có múi, thối quả/ nhãn | Công ty TNHH Adama Việt Nam |
| | | | Curenoc 85WP | thán thư/ xoài | Công ty TNHH Ngân Anh |
| | | | Đồng cloruloxi 30WP | sương mai/ cà chua | Công ty TNHH Việt Thắng |
| | | | Epolists 85WP | thán thư/ cam, ớt, xoài; bạc lá/lúa, héo rũ cây con/dưa hấu, phấn trắng/nho, rỉ sắt/cà phê | Công ty CP Thanh Điền |
| | | | Isacop 65.2WG | bệnh sẹo/ cam | Isagro S.p.A Centro Uffici S. Siro, Italy |
| | | | PN – Coppercide 50WP | loét sẹo/ cam quýt; sương mai, đốm vòng/ cà chua; đốm lá, thối thân/ lạc; rỉ sắt/ cà phê | Công ty TNHH Phương Nam, Việt Nam |
| | | | Romio 300WP | sương mai/ khoai tây | Công ty CP Thuốc BVTV Việt Trung |
| | | | Sinpower 85WP | Bệnh loét/cam | Sinon Corporation, Taiwan |
| | | | Supercook 85 WP | đốm lá/ cà chua | Công ty TNHH BVTV An Hưng Phát |
| | | | Vidoc 30 WP, 50 SC, 80 WP | 30WP: mốc sương/ khoai tây 50SC: mốc sương/ cà chua, phấn trắng/ chôm chôm 80WP: giả sương mai/ dưa chuột, sương mai/ nho, bệnh loét/ cây có múi | Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam |
| 193 | 3808 | Copper Oxychloride 29% + Cymoxanil 4% + Zineb 12% | Dosay 45 WP | sương mai/ khoai tây; vàng rụng lá/cao su; vàng lá chín sớm/lúa, thán thư/vải, giả sương mai/dưa hấu | Agria S.A, Bulgaria |
| 194 | 3808 | Copper Oxychloride 16% + Kasugamycin 0.6% | New Kasuran 16.6WP | héo rũ/ rau, rỉ sắt/ đậu, bạc lá/lúa, nấm hồng/cà phê, thán thư/điều; phấn trắng/ cao su | Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam |
| 195 | 3808 | Copper Oxychloride 45% (45%) + Kasugamycin 2% (5%) | BL. Kanamin 47WP, 50WP | 47WP: thối nhũn/ hành, thán thư/ nho 50WP: phấn trắng/ khoai tây, thán thư/ cây cảnh | Công ty CP Vật tư NN Tiền Giang |
| | | | Kasuran 47WP, 50WP | 47WP: thán thư/ rau, phấn trắng/ cây có múi 50WP: thối vi khuẩn/ đậu, <i>Pseudomonas spp</i> / cà | Sumitomo Corporation Vietnam LLC. |

| | | | | | |
|-----|------|---|-----------------------------|---|--|
| | | | | phê | |
| 196 | 3808 | Copper Oxychloride 755g/kg + Kasugamycin 20g/kg | Reward 775WP | bạc lá/ lúa | Công ty TNHH Alfa (Sài Gòn) |
| 197 | 3808 | Copper Oxychloride 39% + Mancozeb 30% | CocMan 69 WP | thán thu/ ớt, lem lép hạt/ lúa | Công ty TNHH Adama Việt Nam |
| 198 | 3808 | Copper Oxychloride 43% + Mancozeb 37% | Cupenix 80 WP | mốc sương/ khoai tây | Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam |
| 199 | 3808 | Copper Oxychloride 50% + Metalaxyl 8% | Viroxyl 58 WP | sương mai/ khoai tây, thối nhũn/ rau, phần trắng/ đưa chuột | Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam |
| 200 | 3808 | Copper Oxychloride 60% + Oxolinic acid 10% | Sasumi 70WP | bạc lá/ lúa | Công ty TNHH Hóa chất Sumitomo Việt Nam |
| 201 | 3808 | Copper Oxychloride 6.6% + <i>Streptomycin</i> 5.4% | Batocide 12 WP | bạc lá/ lúa, giác ban/ bông vải, bệnh loét/ cây có múi | Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam |
| 202 | 3808 | Copper Oxychloride 45% + <i>Streptomycin</i> <i>Sulfate</i> 5% | K.Susai 50WP | bạc lá/ lúa | Công ty CP Quốc tế Hòa Bình |
| 203 | 3808 | Copper Oxychloride 10% (17%) + <i>Streptomycin sulfate</i> 2% (5%) + 10% (10%) Zinc sulfate | PN - balacide 22WP, 32WP | 22WP: bạc lá, đốm sọc vi khuẩn/ lúa 32WP: bạc lá, đốm sọc vi khuẩn, đen lép hạt/ lúa; bệnh thối lá/ cây hoa huệ; bệnh thối hoa/ cây hoa hồng; thối nhũn/ hành, bắp cải; đốm góc lá/ đưa chuột; héo xanh/ cà chua, khoai tây | Công ty TNHH Phương Nam, Việt Nam |
| 204 | 3808 | Copper Oxychloride 300g/kg + Zineb 200g/kg | Zincopper 50WP | bệnh loét/ cây ăn quả, mốc sương/ cà chua, rỉ sắt/ cà phê | Công ty CP TST Cần Thơ |
| | | | Vizincop 50WP | đốm lá/ rau, mờ hóng (nấm đen)/ xoài, rỉ sắt, nấm hông/cà phê, phần trắng/cao su | Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam |
| 205 | 3808 | Copper Oxychloride 17% + Zineb 34 % | Copforce Blue 51WP | rỉ sắt/ cà phê, sương mai/ nho; vàng lá chín sớm/lúa, mốc sương/khoai tây, giả sương mai/đưa chuột | Agria SA, Bulgaria |
| 206 | 3808 | Copper Oxychloride 175g/kg + <i>Streptomycin sulfate</i> | Parosa 325WP | Bạc lá/lúa | Công ty CP ND Quốc tế Nhật Bản |

| | | | | | |
|-----|------|--|--------------------------------|--|--|
| | | 50g/kg + Zinc sulfate 100g/kg | | | |
| 207 | 3808 | Copper Sulfate (Tribasic) (min 98%) | BordoCop Super 12.5WP, 25WP | 12.5WP: phấn trắng/ nho, sương mai/ vải 25WP: bệnh sẹo/ cây có múi, sương mai/ vải | Công ty TNHH Adama Việt Nam |
| | | | Cuproxat 345SC | ri sắt/ cà phê, bạc lá/ lúa, loét/ cam, thối quả do vi khuẩn/ xoài | Nufarm Asia Sdn Bhd |
| | | | Đồng Hocmon 24.5SG | đốm mắt cua/ thuốc lá | Công ty CP Hóc Môn |
| 208 | 3808 | Copper Sulfate (Tribasic) 78.520% + Oxytetracycline 0.235% + 2.194% <i>Streptomycine</i> | Cuprimicin 500 81 WP | sương mai/ cà chua, bạc lá/ lúa | Công ty TNHH Adama Việt Nam |
| 209 | 3808 | Copper Sulfate Pentahydrate | Super Mastercop 21 SL | thán thu/ ớt, thối quả/ sầu riêng | Công ty TNHH Adama Việt Nam |
| 210 | 3808 | Cucuminoid 5% + Gingerol 0.5% | Stifano 5.5SL | thối nhũn, sương mai/ rau họ thập tự; bạc lá, đốm sọc vi khuẩn/ lúa; thối gốc, chết cây con/ lạc, đậu đũa; héo xanh, mốc sương, héo vàng, xoắn lá/ cà chua, khoai tây; héo xanh, giả sương mai/ dưa chuột, bầu bí; đốm lá, thối gốc, bệnh còng/ hành; chảy gôm, thối nâu quả/ cam, quýt; khô hoa rụng quả/ vải; phòng lá, chám xám/ chè; đốm đen, sương mai/ hoa hồng | Công ty TNHH Sản phẩm Công nghệ cao |
| 211 | 3808 | Cuprous Oxide (min 97%) | Norshield 58WP, 86.2WG | 58WP: vàng lá thối rữa/ cà phê 86.2WG: thán thu/ điều, sương mai/ cà chua, bạc lá/ lúa, gỉ sắt/ cà phê, sẹo/ cam, xử lý hạt giống trừ bệnh lúa von/ lúa | Công ty TNHH Hóa nông Hợp Trí |
| | | | Onrush 86.2WG | Bạc lá/lúa | Công ty TNHH BVTV An Hưng Phát |
| 212 | 3808 | Coprous oxide 60% + Dimethomorph 12% | Eddy 72WP | Chết nhanh/hồ tiêu, thối quả/ ca cao; mốc sương/khoai tây | Công ty TNHH Hóa nông Hợp Trí |
| 213 | 3808 | Cyazofamid (min 93.5) | Ranman 10 SC | sương mai/ cà chua, nho; giả sương mai/ dưa chuột. | Sumitomo Corporation Vietnam LLC. |
| 214 | 3808 | Cymoxanil 30 % + Famoxadone 22.5% | DuPont™ Equation® 52.5WG | sương mai/ cà chua, dưa chuột, nho; vàng lá chín sớm, khô vằn, bạc lá, đạo ôn, lem lép hạt/lúa | DuPont Vietnam Ltd |

| | | | | | |
|-----|------|--------------------------------------|-----------------------------|--|-------------------------------------|
| 215 | 3808 | Cymoxanil 8% + 64% Fosetyl-Aluminium | Foscy 72 WP | nứt thân xì mủ/ sâu riêng, phấn trắng/ nho, chết cây con/ thuốc lá, chết nhanh/ hồ tiêu, sương mai/cà chua | Công ty CP Đồng Xanh |
| 216 | 3808 | Cymoxanil 8% + Mancozeb 64% | Cajet - M10 72WP | sương mai/ cà chua, dưa hấu, nho; chết dây/ hồ tiêu; vàng lá/lúa | Công ty CP TST Cần Thơ |
| | | | Carozate 72WP | sương mai/ vải, cà chua; thán thư/ dưa hấu | Công ty TNHH Sản phẩm Công nghệ cao |
| | | | Cymozeb 72WP | mốc sương/ cà chua | Công ty TNHH BVTV An Hưng Phát |
| | | | DuPont™ Curzate® - M8 72 WP | chết héo dây/ hồ tiêu; sương mai / nho, dưa hấu, vải, cà chua; vàng lá/ lúa | DuPont Vietnam Ltd |
| | | | Jack M9 72 WP | sương mai/ cà chua; lem lép hạt, vàng lá/ lúa; nứt thân/ dưa hấu; thán thư/ nho | Công ty TNHH ADC |
| | | | Iprocyman 72WP | Sương mai/ vải | Công ty CP Futai |
| | | | Kozate-TSC M20 72WP | Sương mai/cà chua | Công ty CP Vật tư KTNN Cần Thơ |
| | | | Karozete 72WP | Vàng lá chín sớm/ lúa | Công ty CP NN Thanh Xuân |
| | | | Niko 72WP | sương mai/ dưa hấu, vàng lá chín sớm/lúa | Công ty TNHH BMC |
| | | | Simolex 720WP | Giả sương mai/dưa hấu | Công ty TNHH Nông dược HAI Quy Nhơn |
| | | | Victozat 72 WP | sương mai/ nho, cà chua; vàng lá do nấm/ lúa | Công ty TNHH Nhất Nông |
| | | | Xanized 72 WP | sương mai/ cà chua, vải; mốc sương/ nho, loét sọc mặt cao/ cao su; chết cây con/dưa hấu, xì mủ/cam; thán thư/dưa hấu | Công ty CP Nông nghiệp HP |
| 217 | 3808 | Cymoxanil 80g/kg + Mancozeb 640g/kg | Kanras 72WP | Sương mai/vải; sương mai, thán thư /cà chua; sương mai/dưa chuột, hoa hồng, loét sọc mặt cao/cao su | Công ty TNHH Việt Thắng |
| | | | Dolphin 720WP | Đạo ôn/ lúa ; sọc/ cam; thán thư/ xoài ; chày dây/ dưa hấu; mốc sương, đốm vòng/cà chua | Công ty TNHH Phú Nông |
| | | | Jiamamo 720WP | sương mai/dưa hấu | Công ty CP Jianon Biotech (VN) |
| | | | Jzomil | Sương mai/ cà chua, vàng lá/ lúa | Công ty CP Quốc tế |

| | | | | | |
|-----|------|--|---------------------------------|---|--|
| | | | 720 WP | | Hòa Bình |
| | | | Limit 72WP | vàng lá chín sớm/lúa | Hextar Chemicals Sdn, Bhd. |
| 218 | 3808 | Cymoxanil 8% + Mancozeb 67% | Cyzate 75WP | vàng lá chín sớm/ lúa, srong mai/cà chua | Công ty TNHH Thuốc BVTV Bông Sen Vàng |
| 219 | 3808 | Cymoxanil 4% (8%), (8%) + Macozeb 40% (60%), (64%) | Kin-kin Bul 44WG, 68WG, 72WP | 44WG: vàng rụng lá/cao su; vàng lá chín sớm/lúa, mốc srong/cà chua, thán thư/ xoài 68WP: Chết cây con/thuốc lá; srong mai/khoai tây, dưa hấu; loét sọc mặt cao/cao su 72WP: giả srong mai/ dưa hấu, vàng lá chín sớm/lúa, srong mai/cà chua, vải; vàng rụng lá/cao su, thán thư/xoài | Agria SA |
| 220 | 3808 | Cymoxanil 30g/kg (40g/kg) + Mancozeb 680g/kg (720g/kg) + Metalaxyl 40g/kg (40g/kg) | Ridoxanil 750WP, 800WP | 750WP: Srong mai/dưa hấu 800WP: loét sọc mặt cao/cao su | Công ty CP TM và Đầu tư Bắc Mỹ |
| 221 | 3808 | Cymoxanil 60 g/kg + Propineb 700g/kg | Tracomix 760WP | thán thư/ xoài; lem lép hạt, vàng lá/ lúa; phần trắng/vải thiều | Công ty TNHH Hoá nông Lúa Vàng |
| 222 | 3808 | Cymoxanil 8% + Propineb 70% | Rudy 78WP | Srong mai/dưa hấu | Công ty CP Cửu Long |
| 223 | 3808 | Cyproconazole (min 94%) | Bonanza 100 SL | khô vằn/ lúa, rỉ sắt/ cà phê, đốm lá/ lạc | Syngenta Vietnam Ltd |
| 224 | 3808 | Cyproconazole 50g/l + Hexaconazole 50g/l + Tricyclazole 250g/l | Thecyp 350SE | Đạo ôn/ lúa | Công ty CP Nông tín AG |
| 225 | 3808 | Cyproconazole 80g/l + Propiconazole 250g/l | Forlita Gold 330EC | Khô vằn/ lúa | Công ty TNHH Phú Nông |
| | | | Neutrino 330EC | Khô vằn, lem lép hạt, vàng lá chín sớm/lúa; rỉ sắt/ cà phê | Công ty CP Vật tư KTNN Cần Thơ |
| | | | Nevo 330EC | khô vằn, lem lép hạt, vàng lá, thối thân/lúa | Syngenta Vietnam Ltd |
| | | | Newyo 330EW, 330EC | 330EW: lem lép hạt/ lúa 330EC: lem lép hạt, vàng lá/ lúa | Công ty TNHH An Nông |
| | | | Sopha 330EC | lem lép hạt/ lúa | Công ty CP NN HP |
| | | | Tigh super 330EC | lem lép hạt, vàng lá/ lúa | Công ty TNHH TM Tân Thành |

| | | | | | |
|-----|------|---|--|--|-------------------------------------|
| 226 | 3808 | Cyproconazole 0.5g/kg (0.5g/l), (20g/l), (10g/kg), (80g/l) + Propiconazole 49.5g/kg (64.5g/l), (130g/l), (250 g/kg), (250g/l) | Newsuper 50WP, 65SC, 150EC, 260WG, 330EC | 50WP, 65SC: Vàng lá/ lúa 150EC, 260WG: Lem lép hạt/lúa 330EC: khô vằn/ lúa | Công ty CP Thuốc BVTV Việt Trung |
| 227 | 3808 | Cyproconazole 80g/l + Propiconazole 260g/l | Protocol 340 EC | lem lép hạt/ lúa | Công ty TNHH - TM Nông Phát |
| 228 | 3808 | Cyprodinil (min 97%) 500g/kg + Myclobutanil 50g/kg | Mydinil 550WP | vàng lá chín sớm/lúa | Công ty TNHH An Nông |
| 229 | 3808 | Cytokinin (Zeatin) | Etobon 0.56SL | tuyến trùng/ lạc, cà rốt; lở cổ rễ/ bắp cải, cải củ; tuyến trùng, thối rễ/ chè; thối rễ/ hoa hồng | Công ty TNHH BVTV An Hưng Phát |
| | | | Geno 2005 2 SL | tuyến trùng/ dưa hấu, bầu bí, cà phê, hồ tiêu, chè, hoa cúc; tuyến trùng, khô vằn/ lúa; tuyến trùng, mốc xám/ xà lách, cải xanh; héo rũ, tuyến trùng, mốc sương/ cà chua; héo rũ/ lạc; đốm lá/ ngô; thối quả/ vải, nho, nhãn, xoài | Công ty TNHH XNK Quốc tế SARA |
| | | | Sincocin 0.56 SL | tuyến trùng, nấm/ trong đất trồng bắp cải, lạc, lúa | Cali – Parimex. Inc. |
| 230 | 3808 | Cytosinpeptidemycin | Sat 4 SL, 8SL | 4SL: bạc lá/ lúa; khảm, héo xanh/ thuốc lá; sương mai, héo xanh, xoắn lá/ cà chua; héo xanh/ bí đao, hồ tiêu; thối nõn/ dứa; đốm lá/ hành; loét, chảy gôm/ cam; thán thư, thối cuống/ nho; thối vi khuẩn/ gừng; thán thư/ xoài, ớt; nứt thân chảy gôm/ dưa hấu; sương mai, phấn trắng, giả sương mai/ dưa chuột 8SL: Bạc lá/lúa | Công ty TNHH Nam Bắc |
| 231 | 3808 | Dazomet (min 98%) | Basamid Granular 97MG | Xử lý đất trừ bệnh héo rũ do nấm <i>Fusarium</i> sp/Hoa cúc | Behn Meyer Agricare (S) Pte Ltd. |
| 232 | 3808 | Dầu bắp 30% + dầu hạt bông 30% + dầu tỏi 23% | GC - 3 83SL | phấn trắng/ hoa hồng, đậu que, dưa chuột | Công ty TNHH Ngân Anh |
| 233 | 3808 | Dẫn xuất Salicylic Acid (Ginkgoic acid 425g/l + Corilagin | Sông Lam 333 50EC | khô vằn, đạo ôn/ lúa; chảy mủ do Phytophthora/ cây có múi, lở cổ rễ/hồ tiêu, lở cổ rễ, thân do nấm/ cà phê | Công ty TNHH NN Phát triển Kim Long |

| | | | | | |
|-----|------|--|----------------------|--|---|
| | | 25g/l + m-pentadecadienyl resorcinol 50g/l) | | | |
| 234 | 3808 | Difenoconazole (min 96%) | Divino 250EC | đạo ôn/lúa, đốm vòng/bắp cải | Công ty TNHH Adama Việt Nam |
| | | | Domain 25EC | thán thư/ xoài | Công ty TNHH Alfa (Saigon) |
| | | | Goldnil 250EC | đạo ôn/ lúa | Công ty CP Công nghệ cao Thuốc BVTV USA |
| | | | Kacie 250EC | lem lép hạt/ lúa | Công ty CP Nông dược Việt Nam |
| | | | Manduri 25SC | chấm xám/ xoài | Dongbu Farm Hannong Co., Ltd. |
| | | | Scogold 300EC, 479EC | lem lép hạt/lúa | Công ty CP Vật tư NN Hoàng Nông |
| | | | Score 250EC | phần trắng, chấm xám, sương mai/ nho, táo, xoài; phần trắng, đốm đen, thán thư, rỉ sắt, giác ban/ rau; mốc sương/ khoai tây; phần trắng/ cây cảnh, thuốc lá; thán thư/ xoài, điều; đốm vòng/ cà chua, hành; nứt dây/ dưa hấu; muội đen, đốm nâu vòng/ thuốc lá; đốm cành/ thanh long | Syngenta Vietnam Ltd |
| 235 | 3808 | Difenoconazole 12% + Fenoxanil 20% | Feronil 32EC | Đạo ôn/ lúa | Công ty TNHH QT Nông nghiệp vàng |
| 236 | 3808 | Difenoconazole 170g/l + Fenoxanil 200g/l | Lotuscide 370EC | Đạo ôn, lem lép hạt/ lúa | Công ty TNHH Thuốc BVTV Bông Sen Vàng |
| 237 | 3808 | Difenoconazole 150g/l + Flusilazole 150g/l | Tecnoto 300EC | vàng lá/ lúa | Công ty TNHH Hóa Nông Lúa Vàng. |
| 238 | 3808 | Difenoconazole 130g/l + Hexaconazole 170g/l | Big super 300EC | Vàng lá chín sớm/lúa | Công ty TNHH An Nông |
| 239 | 3808 | Difenoconazole 50g/l + Hexaconazole 100g/l | Longanvingold 150SC | Lem lép hạt/lúa | Công ty TNHH MTV BVTV Long An |
| 240 | 3808 | Difenoconazole 150g/l + Hexaconazole 33 g/l + Propiconazole 150g/l | Center super 333EC | Thán thư/vải; vàng lá chín sớm, lem lép hạt/lúa | Công ty TNHH SX & XK Bàn Tay Việt |
| 241 | 3808 | Difenoconazole 5g/l | Ensino | 365SC: đạo ôn/lúa | Công ty CP Enasa Việt Nam |

| | | | | | |
|-----|------|--|-----------------------------|---|----------------------------------|
| | | (37g/l) + Hexaconazole 10g/l (63g/l) + 350g/l (300g/l) Tricyclazole | 365SC, 400SC | 400SC: Đạo ôn, khô vằn, lem lép hạt/ lúa; rỉ sắt/ cà phê | |
| 242 | 3808 | Difenoconazole 100g/kg + Hexaconazole 100g/kg + Tricyclazole 450g/kg | Super tank 650WP | Đạo ôn, lem lép hạt, khô vằn/lúa, thán thư/cà phê, nấm hồng/cao su | Công ty TNHH TM DV Tấn Hưng |
| 243 | 3808 | Difenoconazole 150g/kg + Isoprothiolane 400g/kg + Propiconazole 150g/kg | Alfavin 700WP | đạo ôn, lem lép hạt/lúa | Công ty TNHH – TM Tân Thành |
| 244 | 3808 | Difenoconazole 7.5% (15%) + Isoprothiolane 12.5% (25%) + Tricyclazole 20% (40%) | Babalu 40WP, 80WP | đạo ôn, lem lép hạt /lúa | Công ty TNHH Nam Bộ |
| 245 | 3808 | Difenoconazole 100g/kg + Isoprothiolane 150g/kg + Tricyclazole 350g/kg | Bankan 600WP | Đạo ôn/lúa | Công ty CP Đầu tư TM & PT NN ADI |
| 246 | 3808 | Difenoconazole 75g/l (75g/kg), (15%) + Isoprothiolane 125g/l (125g/kg), (25%) + Tricyclazole 200g/l (200g/kg), (40%) | Bump gold 40SE, 40WP, 80WP | 40SE: Đạo ôn, lem lép hạt, vàng lá/ lúa 40WP, 80WP: Đạo ôn, lem lép hạt/ lúa | Công ty TNHH ADC |
| 247 | 3808 | Difenoconazole 15% + Isoprothiolane 25% + Tricyclazole 40% | Edivil 80WP | đạo ôn/ lúa | Công ty TNHH TM Tân Thành |
| | | | Sapful 80WP | đạo ôn/ lúa | Công ty CP Điền Thạnh |
| 248 | 3808 | Difenoconazole 5g/kg (5g/kg) (8g/kg) + Isoprothiolane 295g/kg (295g/kg) (300g/kg) + | Bimstar 800WP, 850WP, 888WP | đạo ôn/ lúa | Công ty CP Vật tư NN Hoàng Nông |

| | | | | | |
|-----|------|--|--|---|--|
| | | Tricyclazole 500g/kg (550g/kg) (580g/kg) | | | |
| 249 | 3808 | Difenoconazole 50g/l (50.5g/l), (150g/l), (150g/l), (250g/l) + Propiconazole 250.5g/l (250g/l), (150g/l), (150g/l) (0.5g/l) | Tinitaly surper 300.5EC, 300.5SE 300EC, 300SE, 250.5EC | 250.5EC: phần trắng/ hoa hồng 300EC: khô vằn, lem lép hạt/ lúa 300.5EC: lem lép hạt/ lúa, rỉ sắt/ cà phê, đốm lá/ lạc 300SE, 300.5SE: lem lép hạt, vàng lá do nấm/ lúa, rỉ sắt/ cà phê | Công ty TNHH An Nông |
| 250 | 3808 | Difenoconazole 150g/l + Propiconazole 150g/l | Acsupertil 300EC | lem lép hạt/ lúa, rỉ sắt/ cà phê, phần trắng/ điều | Công ty TNHH MTV Lucky |
| | | | Arytop 300 EC | lem lép hạt/ lúa | Arysta LifeScience S.A.S |
| | | | Autozole 300EC | lem lép hạt/ lúa | Công ty TNHH SX & XK Bàn Tay Việt |
| | | | Cure supe 300 EC | lem lép hạt, khô vằn, vàng lá/ lúa; thán thu/ xoài; rỉ sắt, đốm mắt cua/ cà phê | Công ty TNHH Hóa Nông Lúa Vàng |
| | | | Daiwanper 300EC | lem lép hạt/ lúa | Công ty CP Futai |
| | | | Famertil 300EC | lem lép hạt/ lúa | Công ty TNHH Sản phẩm Công nghệ cao |
| | | | Hotisco 300EC | lem lép hạt/ lúa, đốm lá/ đậu tương, rỉ sắt/ cà phê | Công ty CP Đông Xanh |
| | | | Iso tin 300EC | khô vằn /lúa | Công ty TNHH BVTV An Hưng Phát |
| | | | Jasmine 300SE | lem lép hạt/ lúa | Công ty TNHH MTV BVTV Thanh Hưng |
| | | | Jettilesuper 300EC | Lem lép hạt, khô vằn, vàng lá chín sớm/lúa | Công ty CP Lan Anh |
| | | | Jiasupper 300EC | lem lép hạt/ lúa | Công ty CP Jia Non Biotech (VN) |
| | | | Kanavil 300EC | lem lép hạt/ lúa | Công ty TNHH Kiên Nam |
| | | | Kimsuper 300EC | vàng lá/ lúa | Công ty CP Nông dược Agriking |
| | | | Map super 300 EC | lem lép hạt/ lúa; rỉ sắt/ cà phê, đậu tương; đốm lá/ lạc; thán thu/thanh long, điều, xoài; sương mai/vải, phần trắng/hoa hồng; đốm đen lá/nhãn, thán thu/cà phê; vàng rụng lá/cao su | Map Pacific Pte Ltd |

| | | | | | |
|-----|------|---|---|--|---|
| | | | Ni-tin 300EC | ri sắt/ cà phê, lem lép hạt/lúa | Công ty CP Nicotex |
| | | | Prodifad 300EC | lem lép hạt/ lúa | Công ty CP Bình Điền MeKong |
| | | | Sagograin 300EC | lem lép hạt, khô vằn/lúa | Công ty CP BVTV Sài Gòn |
| | | | Scooter 300EC | lem lép hạt/ lúa | Công ty TNHH TM & SX Ngọc Yến |
| | | | Still liver 300ME | lem lép hạt/lúa | Công ty CP Công nghệ NN Chiến Thắng |
| | | | Super-kostin 300 EC | lem lép hạt/ lúa, gi sắt/cà phê | Công ty TNHH OCI Việt Nam |
| | | | Supertim 300EC | lem lép hạt/lúa | Công ty TNHH Việt Thắng |
| | | | Superten 300EC | Lem lép hạt/lúa | Công ty CP Vật tư KTNN Cần Thơ |
| | | | Sunzole 30EC | Lem lép hạt/ lúa | Sundat (S) PTe Ltd |
| | | | Tien super 300EC | lem lép hạt/ lúa | Công ty TNHH Công nghiệp Khoa học Mùa màng Anh-Rê |
| | | | Tilbest super 300EC | lem lép hạt/ lúa | Công ty CP Hóa nông Mỹ Việt Đức |
| | | | Tilcalisuper 300EC | lem lép hạt/ lúa | Cali - Parimex Inc. |
| | | | Tileuro super 300EC | lem lép hạt/ lúa | Công ty CP Khoa học Công nghệ cao American |
| | | | Tilfugi 300 EC | lem lép hạt, vàng lá, khô vằn/ lúa; đốm lá/ nhãn, đậu tương; phân trắng/ xoài, ri sắt/ cà phê | Công ty TNHH – TM Tân Thành |
| | | | Tilt Super 300EC | khô vằn, lem lép hạt, vàng lá/ lúa; đốm lá/ lạc; ri sắt/ cà phê, đậu tương; đốm lá/ chè; đốm đen quả/ nhãn; nấm hồng, vàng lá/cao su; khô vằn/ngô; thán thư/cà phê | Syngenta Vietnam Ltd |
| | | | Tinmynew Super 300EC | lem lép hạt/ lúa | Công ty TNHH US.Chemical |
| | | | Tittus super 300EC | lem lép hạt/lúa | Công ty CP nông dược Việt Nam |
| | | | Tstil super 300EC | lem lép hạt/ lúa | Công ty CP Quốc tế Hòa Bình |
| | | | Uni-dipro 300EC | khô vằn/lúa | Công ty TNHH World Vision (VN) |
| 251 | 3808 | Difenoconazole 150g/l (230g/l), (260g/l), (300g/l) + 150g/l | Tilindia super 300EC, 400EC, 450EC, 500EC | 300EC, 450EC: Lem lép hạt/ lúa 400EC: Ri sắt/cà phê 500EC: Khô vằn/lúa | Công ty TNHH TM SX Thôn Trang |

| | | | | | |
|-----|------|--|---|---|---------------------------------------|
| | | (170g/l), (190g/l), (200g/l) Propiconazole | | | |
| 252 | 3808 | Difenoconazole 150g/l (150g/kg) + Propiconazole 150g/l (150g/kg) | Superone 300EC, 300WP | khô vằn, lem lép hạt/ lúa | Công ty TNHH ADC |
| 253 | 3808 | Difenoconazole 150g/l (200g/l), (222g/l) + Propiconazole 150g/l (200g/l), (222g/l) | Bretil Super 300EC, 400EC, 444EC | 300EC: khô vằn, lem lép hạt/ lúa 400EC: lem lép hạt, vàng lá/ lúa 444EC: lem lép hạt/lúa | Công ty TNHH – TM Nông Phát |
| 254 | 3808 | Difenoconazole 15% + Propiconazole 15% | Boom 30EC | khô vằn/ lúa | Công ty TNHH Alfa (Saigon) |
| | | | Happyend 30EC | khô vằn/ lúa | Dongbu Farm Hannong Co., Ltd. |
| 255 | 3808 | Difenoconazole 150g/l + Propiconazole 160g/l | Nôngiabảo 310EC | Rỉ sắt/ cà phê, lem lép hạt/ lúa | Công ty TNHH – TM Thái Phong |
| 256 | 3808 | Difenoconazole 150g/l + Propiconazole 170g/l | Canazole super 320EC | lem lép hạt, vàng lá/ lúa; thán thu/ xoài; rỉ sắt/ cà phê | Công ty CP TST Cần Thơ |
| 257 | 3808 | Difenoconazole 40g/kg (45g/l), (155g/l), (160g/kg), (150g/l), (250g/kg) + Propiconazole 30g/kg (45g/l) (150g/l), (160g/kg), (200g/l), (500g/kg) | Tiljapanesuper 70WP, 90SC, 305SC, 320WP, 350EC, 750WP | 70WP, 90SC, 350EC: Vàng lá/ lúa 305SC, 320WP, 350EC, 750WP: Lem lép hạt/ lúa | Công ty TNHH Thuốc BVTV LD Nhật Mỹ |
| 258 | 3808 | Difenoconazole 200g/l + Propiconazole 200g/l | Atintin 400EC | Lem lép hạt, vàng lá chín sớm, khô vằn/lúa; đốm đen/nhãn; rỉ sắt/ cà phê; đốm lá/lạc | Công ty TNHH – TM Thái Nông |
| 259 | 3808 | Difenoconazole 150g/l + Propiconazole 150g/l + Hexaconazole 100g/l | Prohed 400EC | Khô vằn/ lúa | Công ty CP Nông Tín AG |
| 260 | 3808 | Difenoconazole 20 g/l, (150g/l), (20g/l), (20g/l), (50.5g/kg) + Propiconazole 150 g/l, | Tilobama 320EC, 351EC, 415EC, 430EC, 555WP | Lem lép hạt/lúa | Công ty TNHH Thuốc BVTV LD Nhật Mỹ |

| | | | | | |
|-----|------|---|--------------------------------------|--|---|
| | | 200.5g/l (95g/l), (10g/l), (0.5g/kg) + Prochloraz 150 g/l, 0.5g/l (300g/l), (400g/l), (504g/kg) | | | |
| 261 | 3808 | Difenoconazole 150g/l + Propiconazole 150g/l + Tebuconazole 50g/l | T-supernew 350EC | lem lép hạt, khô vắn, vàng lá do nấm/ lúa; đốm lá/ lạc; rỉ sắt/ cà phê, lạc | Công ty CP SX - TM - DV Ngọc Tùng |
| | | | Kobesuper 350EC | lem lép hạt/lúa | Công ty TNHH Hóa Sinh Á Châu |
| 262 | 3808 | Difenoconazole 155g/l + Propiconazole 155g/l + Tebuconazole 50g/l | Amicol 360EC | lem lép hạt/ lúa | Công ty TNHH - TM Nông Phát |
| 263 | 3808 | Difenoconazole 100g/l + Propiconazole 150g/l + Tebuconazole 50g/l | Goltil super 300EC | lem lép hạt/ lúa | Công ty CP Quốc tế Hoà Bình |
| | | | Tilplus super 300EC | Lem lép hạt/lúa | Công ty CP Nông dược Việt Nam |
| 264 | 3808 | Difenoconazole 150g/l + Propiconazole 100g/l + Tebuconazole 50 g/l | Tilbluesuper 300EC | Lem lép hạt/ lúa | Công ty CP Khoa học Công nghệ cao American |
| 265 | 3808 | Difenoconazole 150g/l + Propiconazole 50g/l + Tebuconazole 150g/l | Gone super 350EC | Lem lép hạt/lúa | Công ty TNHH Sơn Thành |
| 266 | 3808 | Difenoconazole 140g/l (140g/l) (150g/l) + Propiconazole 120g/l (120g/l), (130g/l) + Tebuconazole 140g/l (190g/l), (220g/l) | Tiliasiasuper 400EC, 450EC, 500EC | Lem lép hạt/lúa | Công ty CP Vật tư NN Hoàng Nông |
| 267 | 3808 | Difenoconazole 5g/l (6g/l) + Propiconazole 165g/l (160g/l) + Tricyclazole 430g/l | Fiate 600SE, 666SE | Đạo ôn/lúa | Công ty CP Vật tư NN Hoàng Nông |

| | | | | | |
|-----|------|---|--|--|--------------------------------------|
| | | (500g/l) | | | |
| 268 | 3808 | Difenoconazole 200g/kg + Propineb 500g/kg | Supermax TSC 700WP | Vàng lá chín sớm/lúa | Công ty CP Vật tư KT NN Cần Thơ |
| 269 | 3808 | Difenoconazole 15% + Tebuconazole 15% | Dasuwang 30EC | đốm lá/ lạc | Dongbu Farm Hannong Co., Ltd. |
| 270 | 3808 | Difenoconazole 150g/l + Tebuconazole 150g/l | Tilvilusa 300EC | lem lép hạt/ lúa | Công ty CP Hóa nông Mỹ Việt Đức |
| 271 | 3808 | Difenoconazole 50g/kg (30g/kg) + Tebuconazole 250g/kg (250g/kg) + Tricyclazole 50g/kg (250g/kg) | Latimo super 500WP, 780WG | 500WP : lúa von/ lúa (xử lý hạt giống 780WG : Thán thư/ vải ; lem lép hạt, vàng lá/lúa | Công ty TNHH An Nông |
| 272 | 3808 | Difenoconazole 150g/l + Tricyclazole 350g/l | Gold-chicken 500SC | Lem lép hạt, đạo ôn/lúa | Công ty CP SX - TM - DV Ngọc Tùng |
| 273 | 3808 | Difenoconazole 265.5g/l (30g/kg), (25g/l), (50g/kg) + Tricyclazole 0.5g/l (270g/kg), (400g/l), (600g/kg) | Supergold 266ME, 300WP, 425SC, 650WP | 266ME : Lem lép hạt, vàng lá chín sớm/lúa 300WP : lem lép hạt/ lúa 425SC, 650WP : Đạo ôn, lem lép hạt/lúa | Công ty CP Thuốc BVTV Việt Trung |
| 274 | 3808 | Difenoconazole 150g/kg (g/l)+ 450g/kg (g/l) Tricyclazole | Cowboy 600WP, 600SE | 600SE : đạo ôn/ lúa 600WP : đạo ôn, lem lép hạt/ lúa | Công ty TNHH ADC |
| 275 | 3808 | Difenoconazole 150g/kg (150g/kg), (150g/kg) + Tricyclazole 450g/kg (600g/kg), (650g/kg) | Dovabeam 600WP, 750 WP, 800WP | Đạo ôn/ lúa | Công ty TNHH Thuốc BVTV Đông Vàng |
| 276 | 3808 | Difenoconazole 150g/kg + Tricyclazole 460g/kg | Imperial 610WP | đạo ôn/ lúa | Công ty TNHH - TM Nông Phát |
| 277 | 3808 | Difenoconazole 150g/kg + Tricyclazole | Salame 602WP | đạo ôn, lem lép hạt/ lúa | Công ty TNHH ADC |

| | | | | | |
|-----|------|---|-----------------------------|---|--|
| | | 450 g/kg + Cytokinin 2g/kg | | | |
| 278 | 3808 | Dimethomorph | Insuran 50WG | mốc sương/ cà chua, giả sương mai/dưa chuột; sọc lá/ngô (xử lý hạt giống); sọc lá/ngô (phun) | Công ty CP BVTV An Giang |
| | | | Phytocide 50WP | giả sương mai/ dưa hấu, loét sọc mặt cao/ cao su, chết nhanh/ hồ tiêu; sương mai/ vải, cà chua; bạch tạng/ngô | Brightonmax International Sdn Bhd, Malaysia |
| 279 | 3808 | Dimethomorph (min 99.1%) 90g/kg + Mancozeb 600 g/kg | Acrobat MZ 90/600 WP | sương mai/ dưa hấu, cà chua; chảy gôm/ cây có múi; chết nhanh/ hồ tiêu; thối thân xì mũ/ sầu riêng; loét sọc mặt cao/ cao su | BASF Vietnam Co., Ltd. |
| 280 | 3808 | Dimethomorph 10% + Mancozeb 60% | Diman bul 70WP | vàng lá chín sớm/lúa | Agria SA. |
| 281 | 3808 | Dimethomorph 100g/kg + Mancozeb 600g/kg | Andibat 700WP | Loét sọc mặt cao/cao su | Công ty CP XNK Nông dược Hoàng Ân |
| 282 | 3808 | Diniconazole (min 94%) | Dana - Win 12.5 WP | rỉ sắt/ cà phê, lem lép hạt/ lúa | Công ty TNHH XNK Quốc tế SARA |
| | | | Danico 12.5WP | Rỉ sắt/ cà phê | Công ty CP Nicotex |
| | | | Nicozol 25 SC | 25SC: lem lép hạt/ lúa, rỉ sắt/ cà phê, phấn trắng/ xoài 12.5WP: lem lép hạt/lúa, rỉ sắt/cà phê, đốm đen/hoa hồng, đốm lá/lạc, phấn trắng/xoài | Công ty CP Thanh Điền |
| | | | Sumi - Eight 12.5 WP | rỉ sắt/ cà phê; lem lép hạt, đạo ôn/ lúa; phấn trắng/ xoài, nho, cao su | Công ty TNHH Hóa chất Sumitomo Việt Nam |
| 283 | 3808 | Edifenphos 200g/l + Isoprothiolane 200g/l | Difusan 40 EC | đạo ôn/ lúa | Công ty CP BVTV I TW |
| 284 | 3808 | Epoxiconazole (min 92%) | Cazyper 125 SC | khô vằn, lem lép hạt/ lúa; rỉ sắt/ cà phê | Công ty TNHH Adama Việt Nam |
| | | | Opus 75 EC | lem lép hạt, khô vằn, vàng lá/ lúa, đốm lá/ lạc, rỉ sắt/ cà phê, khô vằn/ ngô; đốm đồng tiền/ khoai lang | BASF Vietnam Co., Ltd. |
| 285 | 3808 | Erythromycin 200g/kg + Oxytetracycline 250g/kg | Hope Life 450WP | bạc lá/ lúa | Công ty TNHH An Nông |
| 286 | 3808 | Erythromycin (min 98%) 5g/kg (10g/kg), | Apolits 20WP, 30WP, 40WP | 20WP: vàng lá, bạc lá, đốm sọc/ lúa 30WP: Bạc lá/lúa, thán thư/lạc, thối nhũn/bắp | Công ty CP Trường Sơn |

| | | | | | |
|-----|------|---|-------------------------|--|--|
| | | (15g/kg) + 15g/kg (20g/kg), (25g/kg) Streptomycin sulfate | | cải, nấm hồng/cam 40WP: bạc lá, vàng lá chín sớm/lúa | |
| 287 | 3808 | Ethaboxam (min 99.6%) | Danjiri 10 SC | mốc sương/ nho; sương mai/cà chua, dưa chuột, hoa hồng, dưa hấu | Sumitomo Corporation Vietnam LLC. |
| 288 | 3808 | Eugenol | Genol 0.3SL, 1.2SL | giã sương mai/ dưa chuột, dưa hấu, cà chua, nhãn, hoa hồng; đạo ôn, khô vằn, vàng lá, lem lép hạt/ lúa; khô vằn/ ngô; đốm lá/ thuốc lá, thuốc lào; thối búp/ chè; sẹo/ cam; thán thư/ nho, vải, điều, hồ tiêu; nấm hồng/ cao su, cà phê | Guizhou CVC INC. (Tổng Công ty Thương mại Zhongyue Quý Châu Trung Quốc) |
| | | | Lilacter 0.3 SL | khô vằn, bạc lá, tiêm lửa, vàng lá, đạo ôn, thối hạt vi khuẩn/ lúa; héo xanh, mốc xám, giả sương mai/ dưa chuột; mốc xám/ cà pháo, đậu tương, hoa lyly; thán thư/ ớt; thán thư, sương mai/ vải; đốm lá/ na; phấn trắng, thán thư/ xoài, hoa hồng; sẹo/ cam; thối quả/ hồng; thối nõn/ dứa; thối búp/ chè | Công ty TNHH VT NN Phương Đông |
| | | | Piano 18EW | đạo ôn, khô vằn, bạc lá, lem lép hạt, vàng lá/ lúa; thán thư/ xoài; phấn trắng/ nho; thối đen/ bắp cải; thối nhũn/ hành | Công ty TNHH An Nông |
| | | | PN - Linhcide 1.2 EW | khô vằn/ lúa; mốc sương/ cà chua; phấn trắng/ dưa chuột; đốm nâu, đốm xám/ chè; phấn trắng/ hoa hồng | Công ty TNHH Phương Nam, Việt Nam |
| 289 | 3808 | Eugenol 2% + Carvacrol 0.1% | Senly 2.1SL | bạc lá, khô vằn/ lúa; phấn trắng/ bí xanh; giả sương mai/ dưa chuột; sương mai/ cà chua; thán thư/ ớt | Công ty TNHH Trường Thịnh |
| 290 | 3808 | Famodaxone 450g/kg + Hexaconazole 250g/kg | Famozol 700WP | vàng lá chín sớm/lúa | Công ty TNHH An Nông |
| 291 | 3808 | Fenbuconazole (min 98.7%) | Indar 240F | khô vằn, lem lép hạt, vàng lá/ lúa; thán thư/ xoài | Dow AgroSciences B.V |
| 292 | 3808 | Fenbuconazole 400g/kg + Hexaconazole 200g/kg + Thiophanate methyl 150g/kg | Fenxatyl 750WP | vàng lá chín sớm/lúa | Công ty TNHH An Nông |
| 293 | 3808 | Fenoxanil (min 95%) | Fendy 25WP | Đạo ôn/ lúa | Công ty TNHH QT |

| | | | | | |
|-----|------|---|--------------------------------|---|-------------------------------------|
| | | | | | Nông nghiệp vàng |
| | | | Katana 20SC | đạo ôn/ lúa | Nihon Nohyaku Co., Ltd. |
| | | | Kasoto 200SC | đạo ôn/lúa | Công ty CP Công nghệ NN Chiến Thắng |
| | | | Sako 25WP | đạo ôn/lúa | Công ty TNHH Agricare Việt Nam |
| | | | Taiyou 20SC | Đạo ôn/lúa | Công ty TNHH Hóa Nông Hợp Trí |
| 294 | 3808 | Fenoxanil 200g/l, (250g/l), (300g/l) + Hexaconazole 50g/l, (50g/l), (50g/l) | Hutajapane 250SC, 300SC, 350SC | 250SC: Đạo ôn, khô vằn, lem lép hạt/lúa 300SC, 350SC: đạo ôn, lem lép hạt/ lúa | Công ty TNHH TM SX Thôn Trang |
| 295 | 3808 | Fenoxanil 300g/l + Hexaconazole 200g/l | Xanilzol 500SC | đạo ôn/lúa | Công ty TNHH Hóa sinh Á Châu |
| 296 | 3808 | Fenoxanil 50g/l + Isoprothiolane 300g/l | Ninja 35EC | đạo ôn/ lúa | Nihon Nohyaku Co., Ltd. |
| 297 | 3808 | Fenoxanil 100g/l + Isoprothiolane 400g/l | Isoxanil 50EC | đạo ôn/lúa | Công ty TNHH Hóa sinh Á Châu |
| 298 | 3808 | Fenoxanil 60g/l + Isoprothiolane 300g/l | Feliso 360EC | đạo ôn/ lúa | Công ty TNHH TM Quốc tế Mùa Vàng |
| 299 | 3808 | Fenoxanil 50g/l + Isoprothiolane 400g/l | Credit 450EC | Đạo ôn/lúa | Công ty TNHH Alfa (Sài gòn) |
| 300 | 3808 | Fenoxanil 250g/kg + Kasugamycin 18g/kg | Feno super 268WP | đạo ôn/lúa | Công ty TNHH Agricare Việt Nam |
| 301 | 3808 | Fenoxanil 220g/l + Ningnanmycin 30g/l | Victoryusa 250SC | Đạo ôn, lem lép hạt/ lúa | Công ty TNHH TM Thôn Trang |
| 302 | 3808 | Fenoxanil 200g/l + Oxonilic acid 200g/l | Farmer 400SC | đạo ôn/lúa | Công ty TNHH Hóa sinh Á Châu |
| 303 | 3808 | Fenoxanil 100g/l + Oxolinic acid 100g/l + Tricyclazole 300g/l | Fob 500SC | đạo ôn/lúa | Công ty TNHH Hóa sinh Á Châu |
| 304 | 3808 | Fenoxanil 200g/kg + Sulfur 350g/kg + Tricyclazole 200g/kg | Kitini super 750WP | đạo ôn/lúa | Công ty TNHH An Nông |

| | | | | | |
|-----|------|---|----------------------|---|------------------------------|
| 305 | 3808 | Fenoxanil 150g/l + Tricyclazole 350g/l | Bixanil 500SC | đạo ôn/lúa | Công ty TNHH Hóa sinh Á Châu |
| 306 | 3808 | Fenoxanil 100g/l (200g/kg) + 250g/l (500g/kg) Tricyclazole | Map Famy 35SC, 700WP | đạo ôn/ lúa | Map Pacific Pte Ltd |
| 307 | 3808 | Florfenicol 5g/kg (min 99%) + 15g/kg Kanamycin sulfate | Usaflotil 20WP | đạo ôn, lem lép hạt/ lúa | Công ty CP Trường Sơn |
| 308 | 3808 | Fluazinam (min 95%) | Lk-Chacha 300SC | đạo ôn/ lúa | Công ty TNHH Hoá sinh Á Châu |
| | | | TT-amit 500SC | đạo ôn/lúa | Công ty TNHH TM Tân Thành |
| 309 | 3808 | Fluazinam 500g/kg + Metalaxyl-M 180g/kg | Furama 680WP | vàng lá chín sớm/lúa | Công ty TNHH An Nông |
| 310 | 3808 | Fluopicolide (min 97%) 44.4 g/kg + Fosetyl alumilium 666.7 g/kg | Profiler 711.1WG | Sương mai/nho | Bayer Vietnam Ltd (BVL) |
| 311 | 3808 | Fluopicolide (min 97%) 62.5 g/l + Propamocarb 625g/l | Infinito 687.5SC | Mốc sương/ cà chua | Bayer Vietnam Ltd (BVL) |
| 312 | 3808 | Fluquinconazole (min 97%) 400g/kg + Myclobutanil 100g/kg + Thiophanate methyl 200g/kg | Mycotyl 700WP | vàng lá chín sớm/lúa | Công ty TNHH An Nông |
| 313 | 3808 | Flusilazole (min 92.5 %) | anRUTA 400EC, 400EW | 400EC: lem lép hạt, khô vằn, vàng lá do nấm/ lúa, rỉ sắt/ cà phê 400EW: lem lép hạt, vàng lá do nấm/ lúa, rỉ sắt/ cà phê | Công ty TNHH An Nông |
| | | | Avastar 40EC | lem lép hạt/ lúa | Công ty TNHH TM DV Tấn Hưng |
| | | | DuPont™ Nustar® 40EC | mốc xám/ nho; rỉ sắt/ lạc; đạo ôn, khô vằn, vàng lá, lem lép hạt/ lúa; vàng lá thối rữa/ cam | DuPont Vietnam Ltd |
| | | | Hatsang 40 EC | lem lép hạt, vàng lá/ lúa; thán thư/ dưa hấu | Công ty CP Đồng Xanh |
| | | | Isonuta | lem lép hạt/ lúa | Công ty CP Vật tư KTNN |

| | | | | | |
|-----|------|---|---------------------------------|--|--|
| | | | 40EC | | Cần Thơ |
| | | | Nônggiaphúc 400EC | đạo ôn/lúa | Công ty TNHH TM Thái Phong |
| | | | Nuzole 40EC | lem lép hạt, đạo ôn, khô vằn, vàng lá do nấm/ lúa; phấn trắng, cháy dây/ dưa hấu; thán thư/ xoài, dưa hấu; rỉ sắt/ cà phê; đốm lá/ đậu tương; thán thư, đốm trắng lá/ ớt; vết dầu loang/cam | Công ty TNHH Phú Nông |
| 314 | 3808 | Flusilazole 100g/l + Propiconazole 300g/l | Novotsc 400EC | Lem lép hạt/lúa | Công ty CP Vật tư KTNN Cần Thơ |
| 315 | 3808 | Flusilazole 50g/kg (25g/l) (30g/kg) + Tebuconazole 250g/kg (100g/l), (500g/kg) + Tricyclazole 200g/kg (400g/l), (250g/kg) | Newthivo 500WP, 525SE, 780WG | 500WP, 525SE: đạo ôn/lúa 780WG: thán thư/ vải, lem lép hạt, khô vằn/lúa; xử lý hạt giống trừ bệnh lúa von/lúa | Công ty TNHH An Nông |
| 316 | 3808 | Flusulfamide (min 98%) | Nebijin 0.3 DP | sung rễ/ cải bắp | Mitsui Chemicals Agro, Inc. |
| 317 | 3808 | Flutriafol | Blockan 25SC | nứt thân chảy nhựa/dưa hấu; đạo ôn, lem lép hạt /lúa; đốm vòng/cà chua, thán thư/ ớt | Công ty CP BVTV An Giang |
| | | | Impact 12.5 SC | rỉ sắt/ cà phê; đạo ôn, vàng lá/ lúa | Arysta LifeScience Vietnam Co., Ltd |
| 318 | 3808 | Flutriafol 500g/kg + Hexaconazole 150g/kg + Thiophanate methyl 100g/kg | Fluxanat 750WP | vàng lá chín sớm/lúa | Công ty TNHH An Nông |
| 319 | 3808 | Flutriafol 30% + Tricyclazole 40% | Victodo 70WP | đạo ôn, lem lép hạt/lúa | Công ty TNHH Nhất Nông |
| 320 | 3808 | Flutriafol 300 g/kg + Tricyclazole 400 g/kg | Fiwin 700WP | đạo ôn/ lúa | Công ty TNHH Minh Long |
| 321 | 3808 | Folpet (min 90 %) | Folcal 50 WP | xì mù/ cao su | Arysta LifeScience S.A.S |
| | | | Folpan 50 WP, 50 SC | 50WP: khô vằn, đạo ôn/ lúa, giả sương mai/dưa hấu 50SC: khô vằn, đạo ôn/ lúa; thán thư/ xoài; mốc sương/ nho; đốm lá/ hành | Công ty TNHH Adama Việt Nam |
| 322 | 3808 | Fosetyl-aluminium (min 95 %) | Acaete 80WP | chết nhanh/ hồ tiêu | Công ty TNHH – TM Thái Nông |

| | | | | | |
|--|--|--|--|---|--------------------------------------|
| | | | Agofast 80 WP | chết nhanh/ hồ tiêu, đóm lá/ thuốc lá | Công ty CP Đồng Xanh |
| | | | Aliette 80 WP, 800 WG | 80WP: <i>Bremia sp/</i> hồ tiêu, <i>Pseudoperonospora sp/</i> cây có múi 800WG: phấn trắng/ dưa chuột; lở cổ rễ/ hồ tiêu; lở cổ rễ, thối rễ/ cây có múi; sương mai/ vải, dưa hấu, khoai tây; thối quả, xì mũ/ sầu riêng, ca cao; bạc lá/lúa | Bayer Vietnam Ltd (BVL) |
| | | | Alle 800WG | chết nhanh/ hồ tiêu | Công ty CP SX - TM - DV Ngọc Tùng |
| | | | Alimet 80WP, 80WG, 90SP | 80WP: sương mai/ điều, khoai tây, xoài; chết nhanh/ hồ tiêu; xì mũ/ sầu riêng, cam; mốc sương/ nho, dưa hấu; thối nõn/ dứa; chết cây con/ thuốc lá 80WG: mốc sương/ nho 90SP: mốc sương/ nho, dưa hấu; chết nhanh/ hồ tiêu; xì mũ/ sầu riêng; đóm lá/ thuốc lá | Công ty TNHH BVTV An Hưng Phát |
| | | | Alonil 80WP, 800WG | 80WP: chết nhanh/ hồ tiêu 800WG: Bạc lá/lúa | Công ty CP Nicotex |
| | | | Alpine 80 WP, 80WG | 80WP: sương mai/ hoa cây cảnh, dưa hấu; chết nhanh/ hồ tiêu, xì mũ/ cam 80WG: thối rễ/ dưa hấu, chết nhanh/ hồ tiêu, xì mũ/ cam, bạc lá/ lúa, mốc sương/ nho; thối thân xì mũ/ cao su; thối đen/phong lan | Công ty CP BVTV Sài Gòn |
| | | | Aluminy 800WG | Bạc lá/lúa | Công ty TNHH TM và SX Ngọc Yến |
| | | | ANLIEN - annong 400SC, 800WP, 800WG, 900SP | 400SC, 800WG, 900SP: chết nhanh/ hồ tiêu 800WP: thối thân/ hồ tiêu | Công ty TNHH An Nông |
| | | | Dafostyl 80WP | chết nhanh/ hồ tiêu; sương mai / nho, dưa hấu; xì mũ/ cam | Công ty TNHH TM Việt Bình Phát |
| | | | Dibajet 80WP | chết nhanh/ hồ tiêu | Công ty TNHH XNK Quốc tế SARA |
| | | | Forliet 80WP | sương mai/ dưa hấu, chết nhanh/ hồ tiêu, xì mũ/ cam, thối quả/ nhãn, cháy lá do vi khuẩn/lúa, nứt thân chảy nhựa/dưa hấu; sọc lá/ngô; loét sọc mặt cao/ cao su; thối nhũn/gừng | Công ty TNHH - TM Tân Thành |

| | | | | | |
|-----|------|---|--------------------------|--|--|
| | | | Juliet 80 WP | giả sương mai/ dừa chuột | Công ty TNHH TM - DV Thanh Sơn Hóa Nông |
| | | | Vialphos 80 SP | chết nhanh, thối thân/ hồ tiêu; chảy gôm/ cam | Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam |
| 323 | 3808 | Fosetyl-aluminium 25% (8%) + Mancozeb 45% (72%) | Binyvil 70WP, 80 WP | 70WP: Vàng lá chín sớm/ lúa 80WP: giả sương mai/ dừa chuột; vàng lá, lem lếp hạt/ lúa; thán thư/ xoài | Công ty TNHH TM & SX Ngọc Yên. |
| 324 | 3808 | Fosetyl-aluminium 400g/kg + Mancozeb 200g/kg | Anlia 600WG | Chết nhanh/ hồ tiêu | Công ty TNHH Thuốc BVTV LD Nhật Mỹ |
| 325 | 3808 | Fthalide 15% (20%) + Kasugamycin 1.2% (1.2%) | Kasai 16.2 SC, 21.2WP | 16.2SC: đạo ôn/ lúa 21.2WP: đạo ôn, lem lép hạt, vàng lá/ lúa; thối đen/ bắp cải; thối nhũn/ hành | Sumitomo Corporation Vietnam LLC. |
| 326 | 3808 | Fthalide 200 g/kg + Kasugamycin 20 g/kg | Saicado 220WP | đạo ôn/ lúa | Công ty TNHH Pháp Thủy Sĩ |
| 327 | 3808 | Fugous Proteoglycans | Elcarin 0.5SL | héo xanh/ cà chua, ớt, thuốc lá; thối nhũn/ bắp cải; bạc lá/ lúa | Công ty CP Nông nghiệp Việt Nam |
| 328 | 3808 | Garlic oil 2% + Ningnanmycin 3% | Lusatex 5SL | bạc lá, lem lép hạt, vàng lá/ lúa; héo rũ, sương mai/ cà chua; xoắn lá/ ớt; phần trắng/ nho; chết nhanh/ hồ tiêu; hoa lá/ thuốc lá; chết khô/ dừa chuột | Công ty TNHH VT NN Phương Đông |
| 329 | 3808 | Gentamycin sulfate 15g/kg + 45 g/kg Ningnanmycin+50g/kg Streptomycin sulfate | Riazor gold 110WP | Bạc lá do vi khuẩn/lúa | Công ty CP Nông dược Nhật Việt |
| 330 | 3808 | Gentamicin sulfate 2% + Oxytetracycline Hydrochloride 6 % | Avalon 8WP | bạc lá/ lúa, đốm cành/ thanh long, đốm đen xì mủ/ xoài, héo xanh vi khuẩn/ cà chua, loét/ cam; thối quả/thanh long, đốm sọc vi khuẩn/lúa | Công ty TNHH - TM ACP |
| | | | Lobo 8WP | Bạc lá, lem lép hạt/ lúa; héo xanh/cà chua; héo xanh vi khuẩn/ dừa hấu; thối đen gân lá, thối nhũn/bắp cải | Công ty TNHH TM - DV Thanh Sơn Hóa Nông |
| 331 | 3808 | Gentamycin sulfate 20g/kg + Oxytetracycline hydrochloride 60g/kg | Antisuper 80WP | bạc lá/ lúa | Công ty CP Điền Thạnh |
| 332 | 3808 | Hexaconazole | Acanvinsuper | lem lép hạt/ lúa | Công ty TNHH MTV |

| | | | | | |
|--|--|------------|--|---|--|
| | | (min 85 %) | 55SC, 111SC, 200SC | | Lucky |
| | | | Aicavil 100SC | Đạo ôn, khô vằn, vàng lá chín sớm/lúa | Công ty CP Hoá chất Nông nghiệp và Công nghiệp AIC |
| | | | Angoldvin 50SC | lem lép hạt/lúa | Công ty TNHH MTV Gold Ocean |
| | | | Anhvinh 50 SC, 100SC, 150SC, 200SC | 50SC, 100SC: lem lép hạt, vàng lá do nấm/ lúa 150SC, 200SC: lem lép hạt, vàng lá/ lúa; rỉ sắt/ cà phê | Công ty TNHH US.Chemical |
| | | | Annongvin 45 SC, 50 SC, 100SC, 150SC, 200SC, 250SC, 300SC, 400SC, 800WG | 45SC: lem lép hạt/ lúa 50SC, 100SC, 800WG: khô vằn, lem lép hạt, vàng lá/ lúa; rỉ sắt/ cà phê 150SC, 300SC: lem lép hạt, vàng lá/ lúa; thán thư/ xoài; rỉ sắt/ cà phê 200SC, 400SC: lem lép hạt, vàng lá/ lúa; thán thư/ xoài; nấm hồng/ cà phê 250SC: lem lép hạt, vàng lá/ lúa; thán thư/ xoài; nấm hồng/ cà phê | Công ty TNHH An Nông |
| | | | Amwilusa 50SC | lem lép hạt/ lúa | Công ty TNHH BVTV An Hưng Phát |
| | | | Anvil 5SC | khô vằn, lem lép hạt/ lúa; rỉ sắt, nấm hồng, đốm vòng/ cà phê; đốm lá/ lạc; khô vằn/ ngô; phấn trắng/ xoài, nhãn; phấn trắng, đốm đen, rỉ sắt/ hoa hồng; lở cổ rễ/ thuốc lá; ghè sẹo/ cam; phấn trắng, vàng lá, nấm hồng/cao su | Syngenta Vietnam Ltd |
| | | | Anwinnong 50SC, 100SC | 50SC: thán thư/ xoài; lem lép hạt, vàng lá, khô vằn/ lúa, rỉ sắt/ cà phê 100SC: rỉ sắt/ cà phê; thán thư/ xoài, vải; lem lép hạt, vàng lá/ lúa | Công ty TNHH MTV Us Agro |
| | | | Atulvil 5SC, 5.55SC, 10EC | 5SC: rỉ sắt/ cà phê; nấm hồng/ cao su; đốm lá/ lạc; khô vằn, lem lép hạt/ lúa 10EC: lem lép hạt/ lúa 5.55SC: khô vằn/ lúa | Công ty CP Thanh Điền |
| | | | A-V-T Vil 5SC, 10SC, 30SC, 50SC | 10SC, 30SC, 50SC: Khô vằn/ lúa 5SC: Lem lép hạt, khô vằn, vàng lá chín sớm, đạo ôn/ lúa; đốm lá/lạc; nấm hồng, vàng rưng | Công ty TNHH Việt Thắng |

| | | | | |
|--|--|------------------------------------|---|----------------------------------|
| | | | lá/cao su | |
| | | Awin 100SC | Khô vằn/ lúa, vàng rụng lá/cao su, rỉ sắt/cà phê | Công ty TNHH TM Thái Phong |
| | | Best-Harvest 5SC, 15SC | 5SC: khô vằn/ lúa 15SC: Rỉ sắt/ cà phê, khô vằn/lúa | Sundat (S) Pte Ltd |
| | | Bioride 50SC | lem lép hạt/ lúa | Cong ty CP Nông dược Việt Nam |
| | | Callihex 5 SC | khô vằn, vàng lá/ lúa; đốm lá/ lạc; thán thư/ điều; rỉ sắt/ đậu tương, cà phê | Arysta LifeScience S.A.S |
| | | Centervin 5 SC, 50SC, 100SC, 200SC | 5SC: khô vằn, lem lép hạt/ lúa; nấm hồng/ cao su; đốm lá/ lạc 50SC, 100SC, 200SC: lem lép hạt/ lúa | Công ty TNHH MTV BVTV Omega |
| | | Chevin 5SC, 10SC, 40WG | 5SC: Vàng rụng lá/ cao su, khô vằn/ lúa, rỉ sắt/ cà phê 10SC, 40WG: Khô vằn/lúa | Công ty CP Nicotex |
| | | Convil 10EC, 10SC | 10EC: Thán thư/ điều, khô vằn/ lúa 10SC: Rỉ sắt/ cà phê, lem lép hạt/ lúa, thán thư/ xoài | Công ty TNHH Alfa (SaiGon) |
| | | Dibazole 5SC, 10SL | 5SC: khô vằn, lem lép hạt, đạo ôn/ lúa; rỉ sắt/ cà phê, khô vằn/ ngô; đốm lá/ lạc, lở cổ rễ/ bầu bí, vàng rụng lá/cao su 10SL: lem lép hạt, đạo ôn/ lúa; rỉ sắt, đốm vòng/ cà phê; rỉ sắt/ hoa hồng; lở cổ rễ/ bầu bí; đốm lá/ lạc, đốm mắt cua/ cà phê, vàng rụng lá/cao su | Công ty TNHH XNK Quốc tế SARA |
| | | Doctor 5ME | khô vằn/ lúa | Công ty TNHH BVTV Đồng Phát |
| | | Dovil 5SC, 10SC | 5SC: khô vằn, lem lép hạt/ lúa 10SC: khô vằn/ lúa | Công ty TNHH MTV BVTV Thạnh Hưng |
| | | Evitin 50SC | Lem lép hạt/ lúa | Công ty CP BVTV An Giang |
| | | Forwavil 5SC | khô vằn/ lúa | Forward International Ltd |
| | | Fulvin 5SC, 10SC | 5SC: khô vằn, lem lép hạt/ lúa; thán thư/ điều; phấn trắng/ cao su; rỉ sắt/ hoa hồng, gỉ sắt, khô cành/cà phê 10SC: lem lép hạt/ lúa | Công ty TNHH TM Tân Thành |

| | | | | | |
|--|--|--|----------------------------------|--|--|
| | | | Goldvil 50SC | lem lép hạt/ lúa | Công ty CP Khoa học Công nghệ cao American |
| | | | Hakivil 5SC | Khô vắn/lúa | Công ty CP Đầu tư VTNN Sài Gòn |
| | | | Hanovil 5SC, 10SC | 5SC: khô vắn, lem lép hạt/lúa; rỉ sắt/cà phê, vàng rụng lá/ cao su 10SC: thán thư/ điều; nấm hồng/ cao su; lem lép hạt, vàng lá/ lúa; khô vắn/ ngô; rỉ sắt/ đậu tương | Công ty CP Nông nghiệp HP |
| | | | Hecwin 5SC, 550WP | 5SC: khô vắn, lem lép hạt/ lúa; nấm hồng, phấn trắng, vàng rụng lá/cao su; rỉ sắt, nấm hồng/cà phê 550WP: khô vắn, lem lép hạt/ lúa | Công ty TNHH ADC |
| | | | Hexathai 50SC, 100SC | 50SC: Lem lép hạt, khô vắn/lúa 100SC: Gỉ sắt/cà phê, lem lép hạt/lúa, vàng rụng lá/ cao su | Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Ngọc Lâm |
| | | | Hexin 5SC | vàng lá, lem lép hạt/ lúa | Công ty CP Khử trùng Nam Việt |
| | | | Hexavil 5SC, 6SC, 8SC | 5SC: khô vắn, lem lép hạt/ lúa; thán thư/cà phê 6SC: khô vắn/ lúa 8SC: lem lép hạt/ lúa | Công ty TNHH - TM Nông Phát |
| | | | Hosavil 5SC | khô vắn/ lúa, đốm lá/ lạc, thán thư/ điều, rỉ sắt/ cà phê, vàng rụng lá/ cao su | Công ty CP Hóc Môn |
| | | | Huivil 5SC | Khô vắn, lem lép hạt, vàng lá chín sớm/lúa; nấm hồng/cao su, gỉ sắt/cà phê | Huikwang Corporation |
| | | | Indiavil 5SC | lem lép hạt/ lúa, thán thư/ điều, rỉ sắt/ cà phê, nấm hồng/ cao su, đốm lá/ lạc | Công ty CP Đồng Xanh |
| | | | Japa vil 110SC | lem lép hạt, đạo ôn/lúa | Công ty TNHH Hoá sinh Phong Phú |
| | | | JAVI Vil 50SC | lem lép hạt/ lúa | Công ty CP Nông dược Nhật Việt |
| | | | Jiavin 5 SC | khô vắn/ lúa, rỉ sắt/ cà phê, thán thư/ điều, nấm hồng/ cao su | Công ty CP Jia Non Biotech (VN) |
| | | | Joara 5SC | khô vắn/ lúa | Dongbu Farm Hannong Co., Ltd. |
| | | | Lervil 50 SC, 75SC, 100SC, 250SC | 50SC: khô vắn/ lúa; phấn trắng/ xoài; sương mai, phấn trắng/ nho | Công ty CP Quốc tế Hòa Bình |

| | | | | | |
|--|--|--|--|---|-------------------------------------|
| | | | | 75SC, 100SC, 250SC: Lem lép hạt/lúa | |
| | | | Longanvin 5SC | Khô vắn / lúa | Công ty TNHH MTV BVTV Long An |
| | | | Mainex 50SC | Khô vắn/lúa | Công ty TNHH Adama Việt Nam |
| | | | Mekongvil 5SC | Khô vắn/ lúa | Công ty TNHH P - H |
| | | | Newvil 5SC | lem lép hạt/ lúa | Cali – Parimex Inc. |
| | | | Saizole 5SC | phần trắng/ nho; nấm hồng/ cao su, cà phê; đóm lá/ lạc; lem lép hạt, khô vắn/ lúa; chết cây con/cà rốt; vàng rụng lá/cao su | Công ty CP BVTV Sài Gòn |
| | | | TB-hexa 5SC | Phần trắng/cao su; lem lép hạt, đạo ôn, khô vắn/lúa | Công ty TNHH SX-TM Tô Ba |
| | | | Tecvil 50SC, 100SC | 50SC: Lem lép hạt/lúa, gỉ sắt/cà phê 100SC: Lem lép hạt/lúa, vàng rụng lá/cao su, phần trắng/hoa hồng | Công ty TNHH Kiên Nam |
| | | | Thonvil 5SC, 100SC, 200SC, 250SC, 300SC, 400SC | 5SC: thán thư, gỉ sắt/cà phê; lem lép hạt/ lúa 200SC, 250SC, 300SC, 400SC: lem lép hạt/ lúa 100SC: khô vắn/ lúa | Công ty TNHH TM SX Thôn Trang |
| | | | Topvil 50SC, 111SC | 50SC: rỉ sắt/ cà phê 111SC: lem lép hạt/ lúa, nấm hồng/cao su, thán thư/cà phê | Công ty TNHH TM DV Tân Hưng |
| | | | Tungvil 5SC | 5SC: lem lép hạt, đạo ôn, vàng lá, khô vắn/ lúa; đóm lá/ đậu tương; rỉ sắt, nấm hồng, thán thư/ cà phê; lở cổ rễ/ thuốc lá; nấm hồng/ cao su; đóm đen/ hoa hồng; thán thư/ điều 10SC: lem lép hạt/ lúa, rỉ sắt/ cà phê, nấm hồng/ cao su, thán thư/ điều | Công ty CP SX -TM & DV Ngọc Tùng |
| | | | Tvil TSC 50SC | lem lép hạt/lúa | Công ty CP Vật tư KT NN Cần Thơ |
| | | | Uni-hexma 5SC | Khô vắn/lúa | Công ty TNHH World Vision (VN) |
| | | | Vivil 5SC, 100SC | 5SC: Vàng lá chín sớm, lem lép hạt, khô vắn/ lúa; vàng rụng lá/ cao su; rỉ sắt, thối quả/ cà phê; thán thư/ điều; rỉ sắt/nho; đóm lá/lạc, phần | Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam |

| | | | | | |
|-----|------|---|--|--|--|
| | | | | trắng/xoài 100SC: Vàng lá chín sớm, lem lép hạt, khô vằn/ lúa, vàng rụng lá/ cao su | |
| 333 | 3808 | Hexaconazole 50g/l + Carbosulfan 200g/l | Hiddenard 250EC | khô vằn, lem lép hạt/ lúa | Dongbu Farm Hannong Co., Ltd. |
| 334 | 3808 | Hexaconazole 85g/l, (95g/l), (105g/l), 50g/l (75g/l) + Isoprothiolane 115g/l (155g/l), (195g/l), 50g/l (75g/l) | Thontrangvil 200SC, 250SC, 300SC, 100SC, 150SC | 100SC: khô vằn/lúa 200SC, 250SC, 300SC, 150SC: Lem lép hạt/ lúa | Công ty TNHH TM SX Thôn Trang |
| 335 | 3808 | Hexaconazole 5% + Isoprothiolane 40% | Starmonas 45WP | Đạo ôn, lem lép hạt/ lúa | Công ty CP Công nghệ NN Chiến Thắng |
| 336 | 3808 | Hexaconazole 30g/l (30g/l), (30g/l), (20g/kg), (30g/kg) + Isoprothiolane 250g/l (270g/l), (300g/l), (320g/kg), (420g/kg) + Tricyclazole 220g/l (250g/l), (270g/l), (460g/kg), (400g/kg) | Bibusamy 500SC, 550SC, 600SC, 800WP, 850WP | đạo ôn/ lúa | Công ty TNHH TM SX Thôn Trang |
| 337 | 3808 | Hexaconazole 32 g/kg + Isoprothiolane 350g/kg + Tricyclazole 440g/kg | Nofada 822WP | Đạo ôn/lúa | Công ty TNHH TM Nông Phát |
| 338 | 3808 | Hexaconazole 30g/kg + Isoprothiolane 420g/kg + Tricyclazole 410g/kg | Camel 860WP | đạo ôn/ lúa | Công ty TNHH Việt Đức |
| 339 | 3808 | Hexaconazole 5% + Isoprothiolane 35% + Tricyclazole 40% | Beansuperusa 80WP | Đạo ôn/lúa | Công ty TNHH BVTV An Hưng Phát |
| 340 | 3808 | Hexaconazole 3% + Isoprothiolane 43% + Tricyclazole 40% | Citymyusa 86WP | đạo ôn/lúa | Công ty TNHH 1TV DV TM Đăng Vũ |

| | | | | | |
|-----|------|---|--|---|----------------------------------|
| 341 | 3808 | Hexaconazole 5% (50g/l) + Kasugamycin 3% (30g/l) + Tricyclazole 72% (360g/l) | Lany super 80WP, 440SC | 80WP: Đốm vòng, thán thư/dưa hấu; đạo ôn, lem lép hạt, bạc lá, vàng lá/ lúa 440SC: vàng lá chín sớm, lem lép hạt, thối thân lúa, đạo ôn/ lúa | Công ty TNHH TM & SX Ngọc Yến |
| 342 | 3808 | Hexaconazole 40g/l + Metconazole 60g/l | Workplay 100SL | Lem lép hạt/lúa | Công ty TNHH An Nông |
| 343 | 3808 | Hexaconazole 320g/kg + Myclobutanil 380g/kg | Centerbig 700WP | Thán thư/ vải, đạo ôn, lem lép hạt, vàng lá chín sớm/lúa | Công ty TNHH SX & XK Bà Rịa Việt |
| 344 | 3808 | Hexaconazole 120g/l (240g/kg) + Myclobutanil 135g/l (290g/kg) + Thiophanate methyl 135g/l (247g/kg) | Usagold 390SC, 777WP | 390SC: vàng lá chín sớm/ lúa 777WP: thán thư/ vải, khô vằn, lem lép hạt/lúa | Công ty TNHH An Nông |
| 345 | 3808 | Hexaconazole 30g/kg + Paclobutrazol 140g/kg + Tricyclazole 690g/kg | Trativousa 860WP | Đạo ôn/ lúa | Công ty TNHH TM SX Thôn Trang |
| 346 | 3808 | Hexaconazole 62 g/kg + Propineb 615 g/kg | Shut 677WP | vàng lá, lem lép hạt, khô vằn/ lúa; rỉ sắt, nấm hồng/cà phê; phấn trắng, nấm hồng, vàng rưng lá/cao su | Công ty TNHH ADC |
| | | | Hd-Casu 677WP | vàng rưng lá/cao su | Công ty TNHH TM DV Hằng Duy |
| 347 | 3808 | Hexaconazole 75g/kg + Propineb 630g/kg | Passcan 705WP | vàng rưng lá/ cao su | Công ty TNHH TM SX Thôn Trang |
| 348 | 3808 | Hexaconazole 50g/kg + Propiconazole 150g/kg + Tricyclazole 355g/kg | Sieubem super 555WP | Đạo ôn/lúa | Công ty CP Quốc tế Hòa Bình |
| 349 | 3808 | Hexaconazole 35g/l (50g/l), (550g/kg) + Sulfur 20g/l (49.9g/l), (100g/kg) | Galirex 55SC, 99.9SC, 650WP | 55SC: Khô vằn/ lúa 99.9SC: Gỉ sắt/cà phê 650WP: Lem lép hạt/lúa | Công ty CP Nông dược Việt Thành |
| 350 | 3808 | Hexaconazole 50g/l (100g/l), (5g/l), (10g/kg), (20g/kg) + | Grandgold 80SC, 140SC, 420SC, 510WP, 800WP | 80SC, 140SC: Khô vằn/ lúa 420SC: Lem lép hạt, đạo ôn/lúa; rỉ sắt/cà phê 510WP, 800WP: Đạo ôn/lúa | Công ty CP Thuốc BVTV Việt Trung |

| | | | | | |
|-----|------|---|----------------------------------|--|-----------------------------------|
| | | Sulfur 20g/l (30g/l), (20g/l), (450g/kg), (100g/kg) + Tricyclazole 10g/l (10g/l), (395g/l), (50g/kg), (680 g/kg) | | | |
| 351 | 3808 | Hexaconazole 50g/kg (25g/l), (30g/kg) + Tebuconazole 250g/kg (100g/l), (500g/kg) + Tricyclazole 200g/kg (400g/l), (250g/kg) | Vatino super 500WP, 525SE, 780WG | 500WP: Khô vằn/lúa 525SE: Lem lép hạt, đạo ôn, vàng lá/ lúa; xử lý hạt giống trừ bệnh lúa von/ lúa; thán thư/ xoài 780WG: Vàng lá, lem lép hạt/ lúa; thán thư/ xoài, vãi; xử lý hạt giống trừ bệnh lúa von/ lúa | Công ty TNHH An Nông |
| 352 | 3808 | Hexaconazole 50g/kg + Tebuconazole 500g/kg + Tricyclazole 250g/kg | Centernova 800WG | vàng lá/ lúa | Công ty TNHH SX & XK Bàn Tay Việt |
| 353 | 3808 | Hexaconazole 100g/kg + Tebuconazole 400g/kg + 250g/kg Trifloxystrobin | Natoyo 750WG | Lem lép hạt/lúa | Công ty TNHH An Nông |
| 354 | 3808 | Hexaconazole 250g/l (500g/kg) + Thiophanate methyl 200g/l (280g/kg) | Anhteen super 450SC, 780WP | 450SC: vàng lá/ lúa 780WP: Lem lép hạt/lúa, đốm lá/đậu xanh, khô vằn/lúa; vàng rụng lá/cao su | Công ty TNHH An Nông |
| 355 | 3808 | Hexaconazole 30g/l + Tricyclazole 220g/l | Bimvin 250SC | đạo ôn/ lúa | Công ty TNHH TM DV Tấn Hưng |
| | | | Dohazol 250SC | khô vằn/lúa | Công ty CP KT Dohaledusa |
| | | | Forvilnew 250 SC | đạo ôn, đốm vằn/ lúa; rỉ sắt/ đậu tương, cà phê; đốm lá/ lạc, đậu tương; thán thư/ cà phê | Công ty TNHH Phú Nông |
| | | | Hextric 250SC | đạo ôn, lem lép hạt, khô vằn/lúa | Công ty CP Đồng Xanh |
| | | | Sun-hex-tric 25SC | đạo ôn/ lúa, rỉ sắt/ lạc, thán thư/ điều | Sundat (S) Pte Ltd |
| | | | Westminster 250SC | Đạo ôn/lúa | Công ty TNHH TM-SX GNC |
| 356 | 3808 | Hexaconazole 50 g/l + Tricyclazole 200g/l | Lashsuper 250SC | đạo ôn, khô vằn/ lúa; héo đen đầu lá/ cao su; rỉ sắt, thán thư /cà phê, thán thư /điều; vàng rụng lá/cao su | Công ty TNHH - TM Tân Thành |
| 357 | 3808 | Hexaconazole 30g/l (40g/l), (35g/kg) + | King-cide 250SC, 279SC, 805WP | đạo ôn/ lúa | Công ty TNHH - TM Nông Phát |

| | | | | | |
|-----|------|---|---|--|--|
| | | Tricyclazole 220g/l (239g/l), (770g/kg) | | | |
| 358 | 3808 | Hexaconazole 30g/l (100g/l), (57g/kg) + Tricyclazole 220g/l (425g/l), (700g/kg) | Siukalin 250SC, 525SE, 757WP | 250SC: khô vằn, lem lép hạt, đạo ôn/ lúa 525SE, 757WP: đạo ôn, lem lép hạt/ lúa | Công ty TNHH An Nông |
| 359 | 3808 | Hexaconazole 30g/l + Tricyclazole 250g/l | Co-trihex 280SC | Đạo ôn/lúa | Công ty TNHH Baconco |
| | | | Donomyl 280SC | đạo ôn/ lúa | Công ty TNHH MTV BVTV Thạnh Hưng |
| 360 | 3808 | Hexaconazole 50g/l + Tricyclazole 250g/l | Amilan 300SC | Đạo ôn, lem lép hạt/ lúa; nấm hồng, ri sắt/ cà phê; thán thư/ điều; đốm lá/lạc | Công ty TNHH – TM Thái Nông |
| | | | HD-pingo 300SC | đạo ôn/lúa | Công ty TNHH TM DV Hằng Duy |
| | | | Hexalazole 300SC | Khô vằn/lúa | Công ty TNHH TM DV SX XNK Đức Thành |
| | | | Newtec 300SC | đạo ôn, lem lép hạt /lúa | Syngenta Vietnam Ltd |
| | | | Trivin 300SC | đạo ôn/lúa | Công ty TNHH TM DV Việt Nông |
| 361 | 3808 | Hexaconazole 47g/l (100g/l), (50g/l), (80g/l), + Tricyclazole 3g/l (300g/l), (200g/l), (220g/l) | Avinduc 50SC, 400SC, 250SC, 300SC | 50SC: vàng lá chín sớm, lem lép hạt/lúa 250SC: lem lép hạt/lúa; vàng rụng lá/cao su 300SC: khô vằn/lúa 400SC: Đạo ôn, khô vằn/lúa | Công ty TNHH Việt Đức |
| 362 | 3808 | Hexaconazole 125 g/l + Tricyclazole 400g/l | Marx 525SC | Đạo ôn/ lúa | Công ty CP Tập đoàn Điện bàn |
| 363 | 3808 | Hexaconazole 100g/l + Tricyclazole 425g/l | Natofull 525SE | đạo ôn/lúa | Công ty TNHH Hoá nông Mê Kông |
| 364 | 3808 | Hexaconazole 30g/l (30g/kg), (30g/l) + Tricyclazole 270g/l (770 g/kg), (470g/l) | Perevil 300SC, 800WP, 500SC | đạo ôn/ lúa | Công ty TNHH TM SX Thôn Trang |
| 365 | 3808 | Hexaconazole 50g/l + Tricyclazole 450g/l | Gold duck 500SC | Vàng lá do nấm/lúa | Công ty CP SX - TM - DV Ngọc Tùng |
| 366 | 3808 | Hexaconazole 30g/kg + Tricyclazole 670g/kg | Trihexad 700WP | Đạo ôn/lúa | Công ty CP Bình Điền Mê Kông |

| | | | | | |
|-----|------|---|---------------------------------|---|--|
| 367 | 3808 | Hexaconazole 50 g/kg, 50g/l + Tricyclazole 700g/kg, 299.8g/l + Gibberellic acid 1g/kg, 0.2g/l | Acseedplus 751WP, 350SC | 751WP: Thán thư/ vãi; lem lép hạt, đạo ôn/lúa 350SC: đạo ôn, lem lép hạt/lúa | Công ty TNHH Hoá sinh Á Châu |
| 368 | 3808 | Imibenconazole (min 98.3 %) | Manage 5 WP, 15WP | 5WP: phòng lá/ chẻ; rỉ sắt/ đậu tương; thán thư/ vãi, xoài; đốm đen/ hoa hồng; phấn trắng/ dưa chuột, dưa hấu, hoa hồng, nho; vàng lá/ lúa 15WP: rỉ sắt, đốm lá/ lạc; rỉ sắt/ đậu xanh | Sumitomo Corporation Vietnam LLC. |
| 369 | 3808 | Iminoctadine (min 93%) | Bellkute 40 WP | phấn trắng/ dưa chuột, hoa hồng, nho; thán thư/ xoài, vãi; vàng lá/ lúa, đốm vòng/ hành | Sumitomo Corporation Vietnam LLC. |
| 370 | 3808 | Iprobenfos (min 94%) | Kisaigon 10 GR, 50 EC | 10GR: đạo ôn, thối thân/ lúa 50EC: khô vằn, đạo ôn/ lúa | Công ty CP BVTV Sài Gòn |
| | | | Kitatigi 5GR, 10GR, 50EC | 5GR, 10GR: đạo ôn/ lúa 50EC: đạo ôn, thối thân/ lúa | Công ty CP Vật tư NN Tiền Giang |
| | | | Tipozin 50 EC | đạo ôn/ lúa | Công ty TNHH TM Thái Phong |
| | | | Vikita 10 GR, 50 EC | đạo ôn/ lúa | Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam |
| 371 | 3808 | Iprobenfos 20 % + Isoprothiolane 20% | Vifuki 40 EC | đạo ôn/ lúa | Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam |
| 372 | 3808 | Iprobenfos 30% (10g/l), (10g/kg)+ Isoprothiolane 15% (390g/l), (390g/kg) | Afumin 45 EC, 400EC, 400WP | đạo ôn/ lúa | Công ty CP XNK Nông dược Hoàng Ân |
| 373 | 3808 | Iprobenfos 100g/kg + Monosultap 50g/kg | Fulsult 15GR | Đạo ôn, rầy nâu/lúa | Công ty CP Nông dược HAI |
| 374 | 3808 | Iprobenfos 10% (400g/kg) + Tricyclazole 10% (400g/kg) | Dacbi 20 WP, 800WP | 20WP: khô vằn/ lúa 800WP: đạo ôn/ lúa | Công ty TNHH TM Tùng Dương |
| 375 | 3808 | Iprobenfos 14% + Tricyclazole 6% | Lúa vàng 20WP | đạo ôn/ lúa | Công ty CP BVTV Sài Gòn |
| 376 | 3808 | Iprobenfos 25g/kg (100g/kg), (88g/kg) + Tricyclazole 500g/kg | Superbem 750WP, 850WP, 888WP | Đạo ôn/lúa | Công ty CP VT NN Hoàng Nông |

| | | | | | |
|-----|------|-------------------------|---|---|--|
| | | (750g/kg), (800g/kg) | | | |
| 377 | 3808 | Iprodione (min 96 %) | Citione 350SC, 500WP, 700WG | 350SC, 500WP: lem lép hạt/ lúa 700WG: khô vằn/ lúa | Công ty TNHH - TM Tân Thành |
| | | | Doroval 50 WP | lem lép hạt/ lúa | Công ty TNHH MTV BVTV Long An |
| | | | Givral 500WP | lem lép hạt/lúa | Công ty TNHH TM SX Thôn Trang |
| | | | Hạt chắc 50WP | lem lép hạt/ lúa | Công ty TNHH TM & SX Ngọc Yên |
| | | | Hạt vàng 50 WP, 250SC | 50WP: lem lép hạt/ lúa 250SC: lem lép hạt/ lúa, đốm quả/ nhãn | Công ty CP BVTV Sài Gòn |
| | | | Matador 750WG | lem lép hạt/ lúa | Công ty TNHH CN KH Mùa màng Anh Rê |
| | | | Niforan 50WP | lem lép hạt/ lúa | Công ty CP Nicotex |
| | | | Prota 50 WP, 750 WG | 50WP: lem lép hạt, vàng lá, khô vằn/ lúa; thối gốc/ dưa hấu; héo vàng/ đậu tương; sẹ/ cam 750WG: lem lép hạt, khô vằn/ lúa; thối gốc/ dưa hấu | Công ty TNHH Phú Nông |
| | | | Prozalthai 500SC | khô vằn/ lúa | Công ty TNHH Adama Việt Nam |
| | | | Rora 750WP | lem lép hạt, khô vằn/ lúa; đốm lá/ đậu tương; thán thư/ điều, hồ tiêu | Công ty CP SX - TM - DV Ngọc Tùng |
| | | | Rorang 50WP | lem lép hạt/ lúa | Công ty TNHH - TM ACP |
| | | | Rovannong 50 WP, 250SC, 500SC, 750 WG | 50WP: khô vằn/ lúa 250SC, 500SC, 750WG: lem lép hạt/ lúa | Công ty TNHH An Nông |
| | | | Royal 350 SC, 350 WP | lem lép hạt, khô vằn/ lúa. | Công ty TNHH TM – DV Thanh Sơn Hóa Nông |
| | | | Rovral 50 WP, 500WG, 750WG | 50WP: lem lép hạt/ lúa; đốm lá/ cà chua, dưa hấu, bắp cải, lạc; thán thư/ cà phê 500WG: lem lép hạt, khô vằn/ lúa 750WG: đốm lá/ lạc, cà phê; chết cây con/ dưa hấu; lem lép hạt, khô vằn/ lúa | Bayer Vietnam Ltd (BVL) |
| | | | Tilral | lem lép hạt/ lúa | Công ty CP Quốc tế |

| | | | | | |
|-----|------|--|---|--|--|
| | | | 500 WP | | Hòa Bình |
| | | | Viroval 50 WP | lem lép hạt/ lúa | Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam |
| | | | Zoralmy 50WP, 250SC | lem lép hạt/ lúa | Công ty TNHH Hoá sinh Á Châu |
| 378 | 3808 | Iprodione 200g/l, (50g/kg), (251g/kg), (400g/kg), (10g/kg) + Sulfur 300g/l, (500g/kg), (251g/kg) (350g/kg), (800g/kg) | Rollone 500SC, 550WP, 502WP, 750WP, 810WP | 500SC, 550WP, 502WP, 750WP: lem lép hạt/ lúa 810WP: vàng lá/ lúa | Công ty CP Thuốc BVTV Việt Trung |
| 379 | 3808 | Iprodione 50g/kg + Tricyclazole 700g/kg | Bemgold 750WP | đạo ôn/ lúa | Công ty CP Công nghệ cao Thuốc BVTV USA |
| 380 | 3808 | Iprodione 350g/kg + Zineb 250g/kg | Bigrorpran 600WP | lem lép hạt/ lúa | Công ty TNHH Hóa Nông Lúa Vàng |
| 381 | 3808 | Isoprothiolane (min 96 %) | Aco one 400EC | đạo ôn/ lúa | Công ty TNHH - TM Thái Nông |
| | | | Anfuan 40EC, 40WP | đạo ôn/ lúa | Công ty TNHH An Nông |
| | | | Dojione 40 EC | đạo ôn/ lúa | Công ty TNHH MTV BVTV Long An |
| | | | Fuan 40 EC | đạo ôn lá, đạo ôn cỏ bông/ lúa | Công ty CP BVTV An Giang |
| | | | Fuannong 400EC | đạo ôn/ lúa | Công ty TNHH US.Chemical |
| | | | Fu-army 30 WP, 40 EC | đạo ôn/ lúa | Công ty CP Nicotex |
| | | | Fujiduc 450EC, 400EC | Đạo ôn/ lúa | Công ty TNHH Việt Đức |
| | | | Fuji - One 40 EC, 40WP | đạo ôn/ lúa | Nihon Nohyaku Co., Ltd. |
| | | | Fujy New 40 EC, 400 WP, 450EC, 470EC, 500EC | đạo ôn/ lúa | Công ty TNHH – TM Nông Phát |
| | | | Fuel - One 40EC | đạo ôn/ lúa | Công ty TNHH TM - DV Thanh Sơn Hóa Nông |
| | | | Funhat 40EC, 40WP | đạo ôn/ lúa | Công ty TNHH Việt Thắng |

| | | | | | |
|-----|------|---|--|---|--|
| | | | Futrangone 40EC | đạo ôn/ lúa | Công ty TNHH TM SX Thôn Trang |
| | | | Fuzin 400 EC, 400 WP | đạo ôn/ lúa | Công ty CP Quốc tế Hòa Bình |
| | | | Iso one 40EC | đạo ôn/ lúa | Công ty CP Nông nghiệp Việt Nam |
| | | | Jia-Jione 40EC, 400WP | đạo ôn/ lúa | Công ty CP Jia Non Biotech (VN) |
| | | | Kara-one 400EC, 400WP | đạo ôn/ lúa | Eastchem Co., Ltd. |
| | | | Lumix 40EC | đạo ôn/ lúa | Công ty TNHH – TM Tân Thành |
| | | | One - Over 40 EC | đạo ôn/ lúa | Công ty TNHH XNK QT SARA |
| | | | Vifusi 40 EC | đạo ôn/ lúa | Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam |
| 382 | 3808 | Isoprothiolane 40% + Kasugamycin 2% | Fukasu 42WP | Đạo ôn/lúa | Công ty CP Công nghệ NN Chiến Thắng |
| 383 | 3808 | Isoprothiolane 230g/kg + Kasugamycin 20g/kg + Tricyclazole 550g/kg | Topzole 800WG | vàng lá chín sớm/lúa | Công ty TNHH Hóa chất và TM Trần Vũ |
| 384 | 3808 | Isoprothiolane 50g/l + Propiconazole 250g/l | Tung super 300EC | lem lép hạt/ lúa; đốm lá, rỉ sắt/ cà phê | Công ty CP SX - TM - DV Ngọc Tùng |
| 385 | 3808 | Isoprothiolane 200g/l + Propiconazole 150g/l | Tilred Super 350EC | đạo ôn/ lúa | Công ty CP Hóa nông Mỹ Việt Đức |
| 386 | 3808 | Isoprothiolane 150g/l + Propiconazole 100g/l + Tricyclazole 350g/l | Tinanosuper 600SE | Đạo ôn/lúa | Công ty TNHH Thuốc BVTV Nam Nông |
| 387 | 3808 | Isoprothiolane 10.5g/l (421g/l) (100g/kg), (10g/kg) (1g/kg), (1g/kg) + Propineb 4.5g/l (5g/l) (150g/kg), (55g/kg), (710g/kg), (50g/kg) + Tricyclazole 400g/l (5g/l) (400g/kg), | Eifelgold 415SC, 431EC, 650WP, 215WP, 721WP, 811WP | 415SC, 431EC, 650WP, 215WP, 811WP: Đạo ôn/lúa 721WP: mốc sương/ khoai tây | Công ty CP Thuốc BVTV Việt Trung |

| | | | | | |
|-----|------|---|--|---|--|
| | | (150g/kg), (10g/kg), (760g/kg) | | | |
| 388 | 3808 | Isoprothiolane 40% + Sulfur 3% | Tung One 430 EC | đạo ôn/ lúa | Công ty CP SX - TM - DV Ngọc Tùng |
| 389 | 3808 | Isoprothiolane 250g/kg + Sulfur 400 g/kg | Puvertin 650WP | đạo ôn/ lúa | Công ty CP Nông dược Việt Thành |
| 390 | 3808 | Isoprothiolane 250g/kg + Sulfur 350g/kg + 200.8g/kg Tricyclazole | Bimmy 800.8WP | Đạo ôn/ lúa | Công ty TNHH An Nông |
| 391 | 3808 | Isoprothiolane 405g/l (0.5g), (10g/kg), (300g/kg), (10g/kg) + Sulfur 19.5g/l (20g/l), (400g/kg), (200g/kg), (55g/kg) + Tricyclazole 0.5g/l (400.5g/l), (55g/kg), (300g/kg), (755g/kg) | Ricegold 425SC, 421SC, 465WP, 800WP, 820WP | 425SC: Đạo ôn, lem lép hạt, vàng lá chín sớm/lúa 421SC, 465WP, 800WP, 820WP: Đạo ôn/lúa | Công ty CP thuốc BVTV Việt Trung |
| 392 | 3808 | Isoprothiolane 400g/l + Tebuconazole 150g/l | Gold-buffalo 550EC | Khô vằn, đạo ôn/lúa | Công ty CP SX - TM - DV Ngọc Tùng |
| 393 | 3808 | Isoprothionale 400g/kg + Thiophanate Methyl 100g/kg + Tricyclazole 200g/kg | Kachiusa 700WP | đạo ôn/ lúa | Công ty TNHH An Nông |
| 394 | 3808 | Isoprothiolane 250g/kg (10g/kg) + Tricyclazole 400g/kg (800g/kg) | Citiusa 650WP, 810WP | đạo ôn/ lúa | Công ty CP Lan Anh |
| 395 | 3808 | Isoprothiolane 400g/kg (250g/kg) + 250 g/kg (618g/kg)Tricyclazole | Trizim 650WP, 868WP | Đạo ôn/lúa | Công ty TNHH vật tư BVTV Phương Mai |
| 396 | 3808 | Isoprothiolane 250g/kg + Tricyclazole 400g/kg | Downy 650WP | Đạo ôn/ lúa | Công ty TNHH BMC |
| 397 | 3808 | Isoprothiolane 18g/kg (266g/kg), (460g/kg)+ Tricyclazole 30g/kg | NP G6 4.8GR, 666WP, 860WP | đạo ôn/ lúa | Công ty TNHH TM Nông Phát |

| | | | | | |
|-----|------|---|--------------------------|---|--|
| | | (400g/kg), (400g/kg) | | | |
| 398 | 3808 | Isoprothiolane 30% + Tricyclazole 40% | Triosuper 70WP | đạo ôn/ lúa | Công ty TNHH - TM Tân Thành |
| 399 | 3808 | Isoprothiolane 400g/kg (250g/kg), (400g/kg) + Tricyclazole 200g/kg (400g/kg), (400g/kg) | Bump 600WP, 650WP, 800WP | đạo ôn/ lúa | Công ty TNHH ADC |
| 400 | 3808 | Isoprothionale 400g/kg (200g/l) + Tricyclazole 250g/kg (325g/l) | Bom-annong 525SE, 650WP | đạo ôn/ lúa | Công ty TNHH An Nông |
| 401 | 3808 | Isoprothiolane 400g/kg + Tricyclazole 400g/kg | Acfubim 800WP | đạo ôn/ lúa | Công ty TNHH Hoá sinh Á Châu |
| | | | Bim 800WP | đạo ôn/ lúa | Công ty CP SX - TM - DV Ngọc Tùng |
| | | | Fireman 800WP | Cháy lá/ lúa | Công ty CP TST Cần Thơ |
| | | | Trifuaic 800WP | Đạo ôn/Lúa | Công ty CP Hoá chất Nông nghiệp và Công nghiệp AIC |
| 402 | 3808 | Isoprothiolane 375g/kg + Tricyclazole 375g/kg | Bimson 750WP | Đạo ôn/lúa | Công ty TNHH TM Tùng Dương |
| 403 | 3808 | Isoprothiolane 320g/kg + Tricyclazole 530g/kg | Bulny 850WP | Đạo ôn/lúa | Công ty TNHH TM & SX Ngọc Yến |
| 404 | 3808 | Isoprothiolane 250g/kg (400g/kg) + Tricyclazole 400 g/kg (400g/kg) | Ka-bum 650WP, 800WP | Đạo ôn/lúa | Công ty TNHH Việt Thắng |
| 405 | 3808 | Isoprothiolane 350g/kg + Tricyclazole 400g/kg | Bim-fu 750WG | đạo ôn/lúa | Công ty TNHH Việt Đức |
| 406 | 3808 | Iprovalicarb 55 g/kg + Propineb 612.5g/kg | Melody duo 66.75WP | mốc sương/ nho, dưa hấu, cà chua; sương mai/ hành, hoa hồng; thán thư/ ớt; sương mai, thán thư/ vải; sương mai/dâu tây | Bayer Vietnam Ltd (BVL) |
| 407 | 3808 | Kanamycin sulfate (min 98%) | Marolyn 10WP | khô vằn/lúa, ri sắt, thán thư/lạc, thối nhũn/bắp cải | Công ty CP Trường Sơn |
| 408 | 3808 | Kasugamycin (min 70 %) | Asana 2SL | đạo ôn, khô vằn, bạc lá/ lúa; thối nhũn/ bắp cải, cải xanh; héo xanh/ cà chua; sẹo/ cam; thối quả/ nhãn, xoài, sầu riêng, vải | Công ty TNHH SX TM Tô Ba |

| | | | | | |
|--|--|--|-----------------------------|---|---|
| | | | Bactecide 20SL, 60WP | bạc lá, đạo ôn/ lúa; thán thư/ ót; phấn trắng/ bầu bí | Công ty CP Vật tư NN Hoàng Nông |
| | | | Bisomin 2SL, 6WP | 2SL: đạo ôn, bạc lá/ lúa; thán thư, sọc/ cam, quýt; thán thư, thối quả/ vải, nhãn, xoài; héo rũ, lở cổ rễ/ cà chua, bắp cải; thối quả, phấn trắng/ nho 6WP: đạo ôn, bạc lá/ lúa; phấn trắng/ nho | Bailing International Co., Ltd |
| | | | Calistar 20SC, 25WP | 20SC: đạo ôn/ lúa 25WP: lem lép hạt/ lúa | Công ty TNHH Thuốc BVTV LD Nhật Mỹ |
| | | | Chay bia la 2SL | bạc lá/ lúa | Công ty TNHH MTV BVTV Long An |
| | | | Citimycin 20SL | đạo ôn, bạc lá/ lúa | Eastchem Co., Ltd. |
| | | | Fujimin 20SL, 50WP | đạo ôn, vàng lá, đốm sọc, bạc lá/ lúa; chết ẻo cây con/ cà chua, đậu trạch, bí xanh, dưa chuột. | Công ty CP Khoa học Công nghệ cao American |
| | | | Fukmin 20 SL | đạo ôn/ lúa | Công ty CP Quốc tế Hòa Bình |
| | | | Golcol 20SL, 50WP | đạo ôn, vàng lá, đốm sọc, bạc lá/ lúa; chết ẻo cây con/ cà chua, đậu trạch, bí xanh, dưa chuột. | Công ty Cổ phần Nông dược Việt Nam |
| | | | Goldkamin 20SL, 30 SL | đạo ôn, bạc lá/ lúa; thối đen/ bắp cải; thối nhũn/ hành; thán thư /xoài | Công ty TNHH MTV Gold Ocean |
| | | | Grahitech 2SL, 4SL, 4WP | đạo ôn, bạc lá, vàng lá, lem lép hạt/ lúa; thối nhũn/ bắp cải, hành; lở cổ rễ/ thuốc lá, dưa chuột, dưa hấu, cà chua; bệnh sọc/ cam; thán thư/ vải, xoài | Công ty TNHH Sản phẩm Công nghệ cao |
| | | | JAVI Min 20SL, 60WP | 20SL: lem lép hạt/ lúa 60WP: đạo ôn/ lúa | Công ty CP Nông dược Nhật Việt |
| | | | Kamycinjapane 60WP, 80WP | 60WP: bạc lá/ lúa 80WP: đạo ôn/ lúa | Công ty TNHH Hóa chất & TM Trần Vũ |
| | | | Kamsu 2SL, 4SL, 8WP | đạo ôn, vàng lá, bạc lá, lem lép hạt/ lúa; thối nhũn do vi khuẩn/ hành, bắp cải; lở cổ rễ/ cà chua, dưa chuột, dưa hấu, thuốc lá, thuốc lào; sọc/ cam; thán thư/ vải, nhãn, xoài, nho, điều, hồ tiêu. | Công ty TNHH Việt Thắng |
| | | | Karide | 2SL: đạo ôn, bạc lá/ lúa; thối đen/ bắp cải; thối | Công ty TNHH |

| | | | | |
|--|--|---------------------------------|--|--------------------------------------|
| | | 2SL, 3SL, 6WP | nhũn/ hành 3SL, 6WP: đạo ôn, bạc lá /lúa; thối đen/ bắp cải; thối nhũn/ hành; thán thư /xoài; phấn trắng/ nho | An Nông |
| | | Kasuduc 3SL, 18SL, 20SL | 3SL: Bạc lá/lúa 18SL: đạo ôn/ lúa 20SL: đạo ôn, bạc lá/ lúa | Công ty TNHH Việt Đức |
| | | Kasugacin 2 SL, 3 SL | 2SL: lở cổ rễ/ bắp cải 3SL: khô vằn, đạo ôn/ lúa; sương mai/ dưa chuột | Công ty CP Nông nghiệp Việt Nam |
| | | Kasumin 2 SL | đạo ôn, đốm sọc, bạc lá, đen lép hạt do vi khuẩn/ lúa; thối vi khuẩn/ rau, bắp cải; ung thư/ cam; đốm lá/ lạc | Sumitomo Corporation Vietnam LLC. |
| | | Kasustar 15SC, 62WP | 15SC : vàng lá/ lúa 62WP: lem lép hạt/ lúa | Công ty TNHH Pháp Thụy Sĩ |
| | | Kata 2 SL | đạo ôn, bạc lá, lem lép hạt/ lúa; thối nhũn/ bắp cải; đốm lá/ lạc; bệnh loét/ cam | Công ty CP SX - TM - DV Ngọc Tùng |
| | | Katamin 3SL | Đạo ôn, bạc lá/lúa | Công ty TNHH – TM Tân Thành |
| | | Kminstar 20SL, 60WP | đạo ôn, lem lép hạt/ lúa; sọc/ cam; thối vi khuẩn/ bắp cải; thối quả/ vải, xoài | Công ty CP Thuốc BVTV Việt Trung |
| | | Fortamin 2 SL, 3SL, 6WP | 2SL: đạo ôn, đốm nâu, bạc lá/ lúa; đốm lá/ dưa chuột; thán thư/ dưa hấu, xoài; thối nhũn/ bắp cải; sọc/ cam 3SL, 6WP: đạo ôn, đốm nâu, bạc lá/ lúa; phấn trắng/ dưa chuột; thối nhũn/ bắp cải; thán thư/ xoài; sọc/ cam | Công ty TNHH Phú Nông |
| | | Newkaride 2 SL, 3SL, 6WP | 2SL: đạo ôn, bạc lá/ lúa; thối đen/ bắp cải; thối nhũn/ hành 3SL, 6WP: đạo ôn, bạc lá/ lúa; thối đen/ bắp cải; thối nhũn/ hành; thán thư/ xoài; phấn trắng/ nho | Công ty TNHH US.Chemical |
| | | Tabla 20 SL | bạc lá, đạo ôn/ lúa; thối nhũn/ bắp cải | Công ty TNHH Hóa Nông Lúa Vàng |
| | | Trasuminjapane 2SL, 3SL, 8WP | đạo ôn, bạc lá, khô vằn, đốm nâu/ lúa; thối nhũn/ bắp cải; đốm lá/ dưa chuột; thán thư/ dưa hấu, xoài; loét sọc vi khuẩn/ cam | Công ty TNHH TM SX Thôn Trang |
| | | Saipan | đạo ôn, bạc lá/lúa, thối nhũn/bắp cải, loét/cam | Công ty CP BVTV Sài Gòn |

| | | | | | |
|-----|------|---|-------------------------------|--|---|
| | | | 2 SL | | |
| | | | Usakacin 6WP, 30SL | 6WP: Đạo ôn/ lúa 30SL: Bạc lá/ lúa | Công ty TNHH Hóa sinh Á Châu |
| 409 | 3808 | Kasugamycin 20 g/kg + Isoprothiolane 180g/kg + Tricyclazole 650 g/kg | Tranbemusa 850WP | Đạo ôn/lúa | Công ty TNHH TM SX Thôn Trang |
| 410 | 3808 | Kasugamycin 2g/l + Ningnanmycin 80g/l | Nikasu 82SL | Vàng lá chín sớm/lúa | Công ty TNHH CEC Việt Nam |
| 411 | 3808 | Kasugamycin 20 g/kg (20g/l) + Ningnanmycin 48g/kg (48g/l) | No-vaba 68WP, 68SL | 68WP: Bạc lá/lúa 68SL: Vàng lá chín sớm/lúa | Công ty TNHH Agricare Việt Nam |
| 412 | 3808 | Kasugamycin 2g/l (2g/kg) (2g/l) + Ningnanmycin 38g/l (48g/kg), (78g/l) | Linacin 40SL, 50WP, 80SL | 40SL, 80SL: Vàng lá, bạc lá/lúa 50WP: Vàng lá/ lúa | Công ty CP nông dược Việt Nam |
| 413 | 3808 | Kasugamycin 25g/l (30g/l) + 25g/l (40g/l) Ningnanmycin | Chobits 50SL, 70SL | lem lép hạt/ lúa | Công ty TNHH TM SX Thôn Trang |
| 414 | 3808 | Kasugamycin 20 g/l (40g/l) + 20 g/l (40g/l) Ningnanmycin | Parisa 40SL, 80SL | 40SL: Thối nhũn/ bắp cải 80SL: Bạc lá/lúa | Công ty CP CN Hoá chất Nhật Bản Kasuta |
| 415 | 3808 | Kasugamycin 10g/l (15g/l) + 65g/l (85g/l) Ningnanmycin | Kamycinusa 75SL, 100SL | 75SL: khô vằn/lúa; nấm hồng/cao su 100SL: thán thư/cà phê | Công ty TNHH Hóa chất và TM Trần Vũ |
| 416 | 3808 | Kasugamycin 5g/kg (5g/l), (20g/kg) + Ningnanmycin 40.9g/kg (41.9g/l), (50.9g/kg) + Polyoxin B 0.1g/kg (0.1g/l), (0.1g/kg) | Gallegold 46WP, 47SL, 71WP | thán thư/ vải | Công ty TNHH Thuốc BVTV LD Nhật Mỹ |
| 417 | 3808 | Kasugamycin 10g/kg (10g/l) + Ningnanmycin 40g/kg | Famycinusa 100WP, 150SL | bạc lá/lúa | Công ty TNHH Hóa chất và TM Trần Vũ |

| | | | | | |
|-----|------|---|--|--|-------------------------------------|
| | | (40g/l) + Streptomycin sulfate 50g/kg (100g/l) | | | |
| 418 | 3808 | Kasugamycin 9g/l (19g/l), (1g/kg), (1g/l), (59 g/kg) + Polyoxin 1g/l (1g/l), (19g/kg), (20g/l), (1g/kg) | Starsuper 10SC, 20SL, 20WP, 21SL, 60WP | 10SC, 20SL, 21SL, 60WP: đạo ôn, khô vằn, lem lép hạt, vàng lá, bạc lá/ lúa; sẹ/ cam; thối quả/ vôi, xoài; srong mai/ cà chua 20WP: phòng lá/chè, héo xanh/dưa chuột | Công ty TNHH SX & TM Viễn Khang |
| 419 | 3808 | Kasugamycin 15g/l (20g/kg) + Polyoxin 2g/l (2g/kg) | Kaminone 17SL, 22WP | Thán thư quả/vải | Công ty TNHH Pháp Thụy Sĩ |
| 420 | 3808 | Kasugamycin 1g/l (1g/kg) + Polyoxin B 21g/l (22g/kg) | Yomisuper 22SC, 23WP | 22SC: Lem lép hạt, vàng lá chín sớm, đạo ôn/lúa 23WP: thán thư/ vôi | Công ty TNHH Thuốc BVTV LD Nhật Mỹ |
| 421 | 3808 | Kasugamycin 18g/kg (2g/kg) + 2g/kg (38g/kg) Streptomycin | Sunner 20WP, 40WP | 20WP: đạo ôn/ lúa 40WP: bạc lá/ lúa | Công ty CP Thuốc BVTV Việt Trung |
| 422 | 3808 | Kasugamycin 20g/kg + Streptomycin sulfate 50g/kg | Teptop 70WG | Vàng lá chín sớm/lúa | Công ty TNHH Vipes Việt Nam |
| 423 | 3808 | Kasugamycin 5g/kg + Streptomycin sulfate 50g/kg | Novinano 55WP | Bạc lá/lúa, héo xanh/cà chua | Công ty CP Nông Việt |
| 424 | 3808 | Kasugamycin 1g/kg + Streptomycin sulfate 100g/kg | Teamgold 101WP | Vàng lá chín sớm, bạc lá/ lúa; lở cổ rễ/bấp cải; héo xanh vi khuẩn/cà chua, thán thư/ót, thối nhũn/hành | Công ty TNHH Thuốc BVTV LD Nhật Mỹ |
| 425 | 3808 | Kasugamycin 15g/kg (15g/kg) + Streptomycin sulfate 60g/kg (170g/kg) | Gamycinusa 75WP, 185WP | 75WP: Vàng lá chín sớm/lúa 185WP: Bạc lá/ lúa | Công ty TNHH Hoá chất và TM Trần Vũ |
| 426 | 3808 | Kasugamycin 20g/kg + Tricyclazole 300 g/kg | Bingle 320WP | Đạo ôn/lúa | Công ty TNHH Alfa (Saigon) |
| 427 | 3808 | Kasugamycin 77g/kg + Tricyclazole 700g/kg | Javizole 777WP | đạo ôn/ lúa | Công ty CP Nông dược Nhật Việt |
| 428 | 3808 | Kasugamycin 12g/kg + Tricyclazole 250g/kg | Bemsai 262 WP | đạo ôn/ lúa | Công ty CP Quốc tế Hòa Bình |

| | | | | | |
|-----|------|--|---|---|-------------------------------------|
| 429 | 3808 | Kasugamycin 1.2% (1.2%) + Tricyclazole 20% (48.8%) | Kansui 21.2WP, 50WP | 21.2WP: khô vằn /lúa 21.2WP, 50WP: Lem lép hạt, đạo ôn, vàng lá chín sớm/lúa | Công ty TNHH Việt Thắng |
| 430 | 3808 | Kasugamycin 2% + Tricyclazole 28% | Kabim 30WP | đạo ôn/ lúa | Công ty CP BVTV I TW |
| 431 | 3808 | Kasugamycin 19 g/l, 10g/kg + Tricyclazole 11 g/l, 240g/kg | Ankamycin 30SL, 250WP | 30SL: Bạc lá/ lúa 250WP: đạo ôn, vàng lá chín sớm/lúa | Công ty CP XNK Nông dược Hoàng Ân |
| 432 | 3808 | Kasugamycin 2% + Tricyclazole 29% | Hibim 31WP | đạo ôn/ lúa | Công ty TNHH Sản phẩm Công nghệ cao |
| 433 | 3808 | Kasugamycin 2% + Tricyclazole 30% | Unitil 32WP, 32WG | 32WP: đạo ôn, bạc lá/ lúa 32WG: đạo ôn, lem lép hạt/lúa | Công ty TNHH - TM Tân Thành |
| 434 | 3808 | Kasugamycin 2% + Tricyclazole 48% | Daiwantocin 50WP | đạo ôn/ lúa | Công ty CP Futai |
| 435 | 3808 | Kasugamycin 10 g/kg + Tricyclazole 790g/kg | Bibojapane 800WP | Đạo ôn/ lúa | Công ty TNHH TM SX Thôn Trang |
| 436 | 3808 | Kasugamycin 18g/l (10g/kg), (20g/l), (20g/kg), (20g/kg), (30g/kg) +Tricyclazole 382g/l (440g/kg), (480g/l), (730g/kg), (760g/kg), (770g/kg), | Beammy-kasu 400SC, 450WG, 500SC, 750WG, 780WG, 800WG | 400SC: lem lép hạt/ lúa 450WG: đạo ôn, bạc lá /lúa 500SC, 780WG, 800WG: Đạo ôn, bạc lá, lem lép hạt/lúa 750WG: bạc lá/ lúa | Công ty TNHH Việt Đức |
| 437 | 3808 | Kasugamycin 5% + Tricyclazole 75% | Binbinmy 80WP | Đạo ôn, bạc lá, lem lép hạt/lúa | Công ty TNHH TM Thiên Nông |
| 438 | 3808 | Kasugamycin 15g/kg (150g/kg) + Tricyclazole 700g/kg (700 g/kg) | Stardoba 715WP, 850WP | 715WP: Vàng lá chín sớm/lúa 850WP: Đạo ôn/lúa | Công ty TNHH Agro Việt |
| 439 | 3808 | Kasugamycin 12g/l + Tricyclazole 80g/l | Kasai-S 92SC | Đạo ôn/lúa | Sumitomo Corporation Vietnam LLC. |
| 440 | 3808 | Kasugamycin 20g/kg + Tricyclazole 800g/kg | Fujitil 820WP | Đạo ôn/lúa | Công ty CP Hóa Nông Mỹ Việt Đức |
| 441 | 3808 | Kasugamycin 0.5% + Tricyclazole 74.5% | Haragold 75WP | đạo ôn/lúa | Công ty TNHH BVTV Hoàng Anh |

| | | | | | |
|-----|------|--|--|---|---|
| 442 | 3808 | Kasugamycin 35g/kg + Tricyclazole 692g/kg + Validamycin 50g/kg | Tilmec 777WP | Đạo ôn/ lúa | Công ty CP Quốc tế Hòa Bình |
| 443 | 3808 | Kresoxim-methyl (min 95%) | MAP Rota 50WP | thán thư/ xoài, phấn trắng/nho, giả sương mai/dưa hấu, đốm vòng/cà chua, thán thư/ớt | Map Pacific PTE Ltd |
| | | | Sosim 300SC | đạo ôn/ lúa | Anhui Huaxing Chemical Industry Co., Ltd. |
| 444 | 3808 | Mancozeb (min 85%) | Aikosen 80WP | Thán thư/xoài | Công ty TNHH World Vision (VN) |
| | | | An-K-Zeb 80WP | thối quả/ vải | Công ty TNHH BVTV An Hưng Phát |
| | | | Annong Manco 80WP, 300SC, 430SC | 80WP: sương mai/ khoai tây, thán thư/hoa hồng 300SC: lem lép hạt, vàng lá/ lúa; rỉ sắt/ cà phê 430SC: rỉ sắt/ cà phê | Công ty TNHH An Nông |
| | | | Byphan 800WP | thán thư/ vải | Công ty TNHH TM Bình Phương |
| | | | Cadilac 75WG, 80 WP | 75WG: Vàng lá chín sớm/lúa, đốm đen/hoa hồng, rỉ sắt/cà phê, thán thư/vải, mốc sương/ khoai tây 80WP: Mốc sương/khoai tây, rỉ sắt/cà phê, giả sương mai/dưa hấu; lem lép hạt/ lúa, đốm lá/ hoa cây cảnh | Agria S.A, Bulgaria |
| | | | Đaiman 800WP | Lem lép hạt/lúa | Công ty TNHH Trường Thịnh |
| | | | Dipomate 80 WP, 430SC | 80WP: sương mai/ cà chua, rỉ sắt/ cây cảnh, lem lép hạt/ lúa 430SC: lem lép hạt/ lúa | Công ty CP BVTV Sài Gòn |
| | | | Dithane F - 448 43SC; M - 45 80WP, 600OS | 43SC: rỉ sắt/ cà phê, lem lép hạt/ lúa 80WP: mốc sương/ cà chua, khoai tây; lem lép hạt, vàng lá, đạo ôn/lúa; mốc sương/nho, vải; thán thư/cà phê, xoài, điều; rỉ sắt cà phê. 600OS: Nấm hồng, thán thư/cao su; thán thư/điều, xoài, cà phê; rỉ sắt/ cà phê; lem lép hạt, vàng lá chín sớm/lúa | Dow AgroSciences B.V |
| | | | Dizeb - M 45 80 WP | đốm lá/ lạc, ngô; đạo ôn, khô vằn/ lúa; rỉ sắt/ cà phê, đậu tương; đốm nâu/ thuốc lá; sương mai/ khoai tây; thán thư/ xoài, vải, dưa hấu; thối quả/ nhãn, nho | Bailing International Co., Ltd |

| | | | | | |
|-----|------|--|--------------------------------|--|---|
| | | | Dove 80WP | thán thư/ xoài | Công ty TNHH ADC |
| | | | Forthane 43 SC, 80WP, 330FL | 80WP: thán thư/ bắp cải, đạo ôn/ lúa. 43SC, 330FL: đạo ôn/ lúa | Forward International Ltd |
| | | | Fovathane 80WP | sương mai/ khoai tây, đốm lá/ lạc; vàng rụng lá, nấm hồng/ cao su; đạo ôn/ lúa; rỉ sắt/ cà phê | Công ty TNHH Việt Thắng |
| | | | Man 80 WP | thối/ rau, rỉ sắt/ cà phê, vàng lá/ lúa | DNTN TM - DV và Vật tư Nông nghiệp Tiến Nông |
| | | | Manozeb 80 WP | phấn trắng/ rau, đốm lá/ đậu, chết nhanh/ hồ tiêu, thán thư/ cà phê | Công ty CP Nông dược HAI |
| | | | Manthane M 46 37 SC, 80 WP | 37SC: thán thư/ xoài 80WP: sương mai/ cà chua, vàng rụng lá/cao su | Công ty TNHH TM - DV Thanh Sơn Hóa Nông |
| | | | Penncozeb 75WG, 80 WP | 75WG: thán thư/ cây ăn quả, đốm lá/ rau 80WP: thán thư/ cây ăn quả, ớt; đốm lá/ rau; rỉ sắt/ cà phê | Công ty TNHH Baconco |
| | | | Sancozeb 80 WP | thối quả/ cây có múi, phấn trắng/ rau | Forward International Ltd |
| | | | Thane-M 80 WP | mốc sương/ dưa chuột, đốm lá/ cây có múi | Công ty TNHH TM Trang Nông |
| | | | Timan 80 WP | thối nhũn/ bắp cải, ghê/ cây có múi | Công ty CP Vật tư NN Tiền Giang |
| | | | Tipozeb 80 WP | đạo ôn/ lúa, thán thư/ xoài, rỉ sắt/ cà phê, sẹo/quýt | Công ty TNHH – TM Thái Phong |
| | | | Tungmanzeb 800WP | lem lép hạt/ lúa; đốm lá/ lạc, ngô; rỉ sắt/ lạc, cà phê, ngô; thán thư/ điều, xoài | Công ty CP SX - TM - DV Ngọc Tùng |
| | | | Unizebando 800WP | Sương mai/cà chua | Công ty TNHH Sam |
| | | | Unizeb M - 45 75WG, 80 WP | 75WG: đốm vòng/ cà chua 80WP: thán thư/ dưa hấu, xoài; rỉ sắt/ lạc; vàng lá/ lúa; sương mai/ cà chua | Công ty TNHH UPL Việt Nam |
| | | | Vimancoz 80 WP | đốm lá/ rau, thối gốc, chảy mủ/ sầu riêng; sương mai/ khoai tây | Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam |
| | | | Vosong 800WP | Sương mai/ dưa hấu | Công ty TNHH Nông Nghiệp Xanh |
| 445 | 3808 | Mancozeb 48% (64%) + Metalaxyl 10% (8%) | Fortazeb 58WP, 72 WP | 58WP: mốc sương/ cà chua 72WP: loét sọc mặt cạo/ cao su, mốc sương/ cà | Forward International Ltd |

| | | | | | |
|-----|------|---|-------------------------|--|-------------------------------------|
| | | | | chua | |
| 446 | 3808 | Mancozeb 600 g/kg (640g/kg) + Metalaxyl 80g/kg (80g/kg) | Rorigold 680WG, 720WP | 680WG: Sương mai/vải; thán thư/ cam; lem lép hạt, vàng lá chín sớm/ lúa; đốm vòng, sương mai/ cà chua 720WP: Lem lép hạt, vàng lá chín sớm/ lúa; đốm vòng/ bắp cải | Công ty TNHH Việt Thắng |
| 447 | 3808 | Mancozeb 0.24% (64%) + Metalaxyl 0.01% (8 %) | Biorosamil 0.25PA, 72WP | Loét sọc mặt cao/cao su | Công ty TNHH SX - TM Tô Ba |
| 448 | 3808 | Mancozeb 64 % + Metalaxyl 8 % | Agrimyl 72WP | Lem lép hạt/Lúa | Công ty CP Sinh học NN Hai Lúa Vàng |
| | | | Mancolaxyl 72WP | loét miệng cao/ cao su; chảy gôm/ cây có múi; lem lép hạt/ lúa; sương mai/ dưa hấu; thối rễ/ hồ tiêu; phấn trắng/ nho | Công ty TNHH UPL Việt Nam |
| | | | Mexyl MZ 72WP | sương mai/ vải thiều, cà chua; thối nõn/ dứa; xì mũ/ sâu riêng; chết nhanh/ hồ tiêu; loét sọc mặt cao/ cao su; vàng lá/lúa | Công ty CP BVTV Sài Gòn |
| | | | Phesolmanco-M 72WP | Sương mai/cà chua | Công ty TNHH World Vision (VN) |
| | | | Ricide 72 WP | sương mai/ vải, phấn trắng/ nho, loét sọc mặt cao/ cao su | Công ty CP BVTV I TW |
| | | | Ridozeb 72 WP | sương mai/ cà chua | Công ty CP Nông dược HAI |
| | | | Rithonmin 72WP, 72WG | 72WP: đạo ôn/ lúa, rỉ sắt/ cà phê 72WG: Vàng lá chín sớm/lúa | Công ty TNHH TM SX Thôn Trang |
| | | | Romil 72 WP | mốc sương/ cà chua, sương mai/ dưa hấu | Rotam Ltd |
| | | | T-Promy MZ 72WP | Loét sọc mặt cao/cao su | Công ty TNHH TM Thái Phong |
| | | | Tungsin-M 72WP | loét miệng cao/ cao su; thán thư/ điều; lem lép hạt, vàng lá/ lúa; chảy gôm/ cam; chết héo/ hồ tiêu; phấn trắng/ chôm chôm, nho; bệnh sẹo/ cây có múi; sương mai/ cà chua, bắp cải | Công ty CP SX - TM - DV Ngọc Tùng |
| | | | Vimonyl 72 WP | sương mai/ rau, loét sọc mặt cao/ cao su, xì mũ/sâu riêng, vàng lá chín sớm/lúa; thán thư/ớt, mốc sương/nho, thối khô cành/thanh long, chết nhanh/ hồ tiêu, sương mai/khoai tây, chết ẻo/lạc | Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam |

| | | | | | |
|-----|------|---|--------------------------------|---|--|
| 449 | 3808 | Mancozeb 640g/kg (64%) + Metalaxyl 40g/kg (8%) | Rinhmyn 680WP, 720WP | 680WP: vàng lá/ lúa, sương mai/ khoai tây, thán thư/ dưa hấu 720WP: sương mai/ cà chua, loét miệng cao/ cao su, vàng lá do nấm/ lúa | Công ty TNHH An Nông |
| 450 | 3808 | Mancozeb 640 g/kg (640g/kg) + Metalaxyl-M 40g/kg (40g/kg) | Mekomil gold 680WG, 680WP | 680WG: vàng lá chín sớm/lúa 680WP: đạo ôn/ lúa | Công ty TNHH Thuốc BVTV MeKong |
| 451 | 3808 | Mancozeb 640g/kg + Metalaxyl 80g/kg | Ridoman 720WP | vàng lá chín sớm/lúa | Công ty TNHH Trường Thịnh |
| | | | Zimvil 720WP | lem lép hạt/ lúa | Công ty CP Khoa học Công nghệ cao American |
| 452 | 3808 | Mancozeb 64% + Metalaxyl-M 4% | Suncolex 68WP | sương mai/ dưa hấu, loét sọc mặt cao/ cao su, chết nhanh/ hồ tiêu, vàng lá/lúa | Sundat (S) PTe Ltd |
| | | | Rildzomigol Super 68WG | Vàng lá chín sớm/ lúa | Công ty TNHH TM – DV Nông Trang |
| 453 | 3808 | Mancozeb 640 g/kg + Metalaxyl-M 40 g/kg | Copezin 680WP | vàng lá/ lúa, rỉ sắt/cà phê, thán thư/xoài, loét sọc mặt cao/ cao su | Công ty TNHH – TM Tân Thành |
| | | | Lanomyl 680 WP | vàng lá/ lúa | Công ty TNHH MTV BVTV Long An |
| | | | Ridomil Gold [®] 68WG | vàng lá/ lúa; thán thư/ xoài, điều; sương mai/ dưa hấu, cà chua, vải, ca cao; xì mũ/ cam; loét sọc mặt cao/ cao su; chết cây con/ thuốc lá, lạc; thối nõn/ dứa; chết nhanh/ hồ tiêu; đốm cành/ thanh long; mốc sương/ nho; đốm lá/ngô | Syngenta Vietnam Ltd |
| 454 | 3808 | Mancozeb 660g/kg + Metalaxyl-M 60g/kg | Rubbercare 720WP | Loét sọc mặt cao/cao su | Công ty TNHH TM DV SX XNK Đức Thành |
| 455 | 3808 | Mancozeb 680g/kg + Metalaxyl-M 40g/kg | Shikoku 720WG | Vàng lá chín sớm/lúa | Công ty TNHH TM-SX GNC |
| 456 | 3808 | Mancozeb 60% (64%) + Metalaxyl 8% (8%) | Metman bul 68WG, 72WP | 68WG: vàng lá chín sớm/lúa 72WP: sương mai/vải | Agria S.A. |
| 457 | 3808 | Mancozeb 301.6g/l + Propamocarb.HCl 248g/l | Propman bul 550SC | sương mai/cà chua | Agria SA |
| 458 | 3808 | Metalaxyl (min 95 %) | Acodyl 25EC, 35WP | 25EC: thối quả/ nho 35WP: nứt thân xì mũ/ sấu riêng; héo rũ, chạy | Công ty TNHH - TM Thái Nông |

| | | | | | |
|-----|------|-------------|-------------------------------|--|--|
| | | | | dây, sương mai/ dưa hấu; thối rữa/ hồ tiêu | |
| | | | Alfamil 25WP, 35WP | 25WP: thối nhũn, héo/ rau 35WP: chết nhanh/ hồ tiêu | Công ty TNHH Alfa (SaiGon) |
| | | | Binhtaxyl 25 EC | mốc sương/ khoai tây; lở cổ rễ (collar rot), chảy gôm/ cây có mùi; đốm lá/ lạc | Bailing International Co., Ltd |
| | | | Foraxyl 25 WP, 35WP | 25WP: thối quả/ nho, mốc sương/ khoai tây 35WP: sương mai/ dưa hấu, rỉ sắt/ đậu tương | Forward International Ltd |
| | | | Gala-super 350WP | héo rũ/ dưa hấu | Công ty CP SX - TM - DV Ngọc Tùng |
| | | | Goldsai 350WP | sương mai/ cà chua | Công ty CP Quốc tế Hoà Bình |
| | | | Karoke 350WP | Xì mù/ cam | Công ty TNHH Nông Nghiệp Xanh |
| | | | Lâmbac 35 SD | Xì mù/ sầu riêng | Công ty TNHH TM Thái phong |
| | | | Mataxyl 25WP, 500WG, 500WP | 25WP: chết ẻo/ lạc, phấn trắng/ nho, chết nhanh/ hồ tiêu 500WG: xì mù/ cam, phấn trắng/ bầu bí, chết nhanh/ hồ tiêu, loét sọc mặt cao/ cao su 500WP: chết nhanh/ hồ tiêu; héo rũ, sương mai/ dưa hấu; sương mai/ khoai tây; chết ẻo/ lạc; phấn trắng/ nho; loét sọc mặt cao/ cao su, xì mù/ sầu riêng; vàng lá chín sớm/ lúa, vàng rụng lá/cao su; thối quả, thối thân/ca cao; sương mai/cà chua; thối quả, sọc/cam; vàng lá/sắn; mốc sương/nho; thối đầu cành /thanh long; phấn trắng/ đậu tương | Map Pacific PTE Ltd |
| | | | No mildew 25WP | thối/ hồ tiêu, Phytophthora sp/ sầu riêng | Công ty TNHH TM Trang Nông |
| | | | Rampart 35SD | đổ ngã cây con thuốc lá | Công ty TNHH UPL Việt Nam |
| | | | Tân Qui - Metaxyl 25WP | sương mai/ vải, thối quả/ chôm chôm | Công ty TNHH Ngân Anh |
| | | | Vilaxyl 35 WP | mốc sương/ khoai tây, chết nhanh/ hồ tiêu, xì mù/ sầu riêng, héo rũ trắng gốc/lạc; sương mai/ cà chua | Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam |
| 459 | 3808 | Metalaxyl-M | Voces 25WP | mốc sương/ dưa hấu | Công ty TNHH Agricare |

| | | | | | Việt Nam |
|-----|------|---|------------------------------|---|-----------------------------------|
| 460 | 3808 | Metconazole (min 94%) | Anti-fusa 90SL | khô vằn/ lúa | Công ty TNHH Phú Nông |
| | | | Ozzova 90SL | thán thư/ vãi, lem lép hạt, lúa von/lúa (xử lý hạt giống) | Công ty TNHH MTV Lucky |
| | | | Workup 9 SL | lem lép hạt/ lúa; thán thư/xoài | Sumitomo Corporation Vietnam LLC. |
| 461 | 3808 | Metominostrobin (min 97%) | Ringo – L 20 SC | thán thư/ xoài, ớt, thanh long, dưa hấu | Sumitomo Corporation Vietnam LLC. |
| 462 | 3808 | Metiram Complex (min 85 %) | Polyram 80WG | chạy dây/ dưa chuột; đóm vòng/ cà chua; sương mai/ vãi thiêu, dưa hấu; thán thư/ hồ tiêu; thối quả/ nhãn; lúa von/ lúa | BASF Vietnam Co., Ltd. |
| 463 | 3808 | Metiram Complex 550g/kg + 50g/kg Pyraclostrobin (min 95%) | Cabrio Top 600WG | sương mai/ cà chua, đạo ôn/ lúa, sương mai/ dưa hấu, thán thư/ xoài, bệnh sẹo/ cam; giả sương mai/ dưa chuột, sương mai/khoai tây, rỉ sắt/đậu tương; thán thư/ớt | BASF Vietnam Co., Ltd. |
| 464 | 3808 | Myclobutanil (min 98%) | Kanaka 50SC, 100SC, 405WP | 50SC: lem lép hạt, vàng lá chín sớm/ lúa 100SC: Vàng lá, lem lép hạt/lúa 405WP: thán thư/ vãi, ớt, xoài; lem lép hạt, vàng lá/lúa; nứt quả/dưa hấu, rỉ sắt/ cà phê | Công ty TNHH An Nông |
| | | | Myclo 400WP | Đạo ôn/lúa | Công ty CP Hốc Môn |
| 465 | 3808 | Myclobutanil 50g/kg (30g/kg) + Tebuconazole 250g/kg (500g/kg) + 200g/kg (250g/kg) Tricyclazole | Sieutino 500WP, 780WG | 500WP: lúa von/ lúa (xử lý hạt giống) 780WG: Thán thư/ vãi; khô vằn, đạo ôn, lem lép hạt/lúa | Công ty TNHH An Nông |
| 466 | 3808 | Myclobutanil 100g/kg + Tebuconazole 400g/kg + 250g/kg Trifloxystrobin | Rusem super 750WP | Vàng lá chín sớm/lúa | Công ty TNHH An Nông |
| 467 | 3808 | Myclobutanil 200g/kg + Thiodiazole Zinc 500g/kg | Usagvil 700WP | vàng lá chín sớm/lúa | Công ty TNHH An Nông |

| | | | | | |
|-----|------|--------------|---|---|--|
| 468 | 3808 | Ningnanmycin | Annongmycin 20SL, 60SL, 80SL, 100SP | 20SL: Thối đen/bấp cải 60SL: Đao ôn/lúa 80SL: bạc lá, lem lép hạt/ lúa; thán thư/ xoài; phần trắng/ nho 100SP: thối nhũn/hành | Công ty TNHH An Nông |
| | | | Bonny 4SL | chết cây con/ lạc, bạc lá/ lúa, thối nhũn/ bắp cải, héo rũ/ cà chua, chết nhanh/hồ tiêu, sương mai/dưa chuột; chạy dây/dưa hấu; chết chậm/hồ tiêu | Công ty CP Nông dược HAI |
| | | | Cosmos 2SL | bạc lá, khô vằn, vàng lá/ lúa; hoa lá, xoắn lá, thán thư/ ớt; phần trắng, thối rữa, khô dây/ bí xanh; phần trắng, giả sương mai/ dưa chuột; hoa lá/ thuốc lá; sương mai, xoắn lá/ cà chua | Công ty CP Môi trường Quốc tế Rainbow |
| | | | Diboxilin 2 SL, 4SL, 8SL | 2SL: đao ôn, khô vằn, bạc lá, lem lép hạt, thối mạ, hoa cúc, lúa von/ lúa; mốc xám, đốm lá/ bắp cải, cải xanh; héo rũ, lở cổ rễ/ cà chua; sương mai/ dưa hấu, bầu bí; héo rũ/ đậu tương, lạc, cà phê; thán thư/ cam, chanh; thối quả/ xoài, vải, nhãn, nho; vàng lá/ hoa cúc; thán thư, phần trắng, thối nhũn/ nho; thán thư, phần trắng/ xoài; thối nhũn/ tỏi, hành; khô bông, thán thư/ điều; rụng quả, rỉ sắt/ cà phê; chết chậm, chết nhanh/ hồ tiêu 4SL, 8SL: đốm lá, sương mai, héo rũ/ bắp cải, cải xanh, cà chua, bí đao; lở cổ rễ, khô thân/ dưa hấu; thán thư/ ớt; héo rũ / lạc; thán thư, sọc/ cam, chanh; thối quả/ nho, xoài; phòng lá/ chè; thối mạ, hoa cúc, lúa von/ lúa; thán thư, phần trắng/ nho, xoài; thối nhũn/ hành, tỏi; khô bông, thán thư/ điều; rụng quả, rỉ sắt/ cà phê; chết chậm, chết nhanh/ hồ tiêu | Công ty TNHH XNK Quốc tế SARA |
| | | | Ditacin 8 SL, 10 WP | 8SL: héo rũ, bệnh khảm, bệnh sáng gân/ thuốc lá; sương mai/ cà chua; bạc lá, vàng lá/ lúa; thối nõn/ dứa; héo xanh/ lạc, cà chua, dưa chuột, bí xanh 10WP: vàng lá/ lúa; khảm/ thuốc lá; héo rũ/ lạc | Công ty TNHH Nông Sinh |
| | | | Evanton 40SL, 80SL | 40SL: Thối nhũn/bấp cải, bạc lá/lúa 80SL: Héo rũ/dưa hấu, bạc lá/lúa | Công ty TNHH BMC |

| | | | | | |
|--|--|--|--|--|--|
| | | | Fukuda 3SL | Bạc lá/lúa | Công ty TNHH TM-SX GNC |
| | | | Jonde 3SL | Cháy bì lá/lúa | Công ty TNHH TM DV Tấn Hưng |
| | | | Kozuma 3SL, 5WP, 8SL | 3SL, 5WP, 8SL: khô vằn, đạo ôn, bạc lá, vàng lá, lem lép hạt lúa / lúa; vàng lá/ hoa cúc; xoắn lá/ ớt; sương mai/ dưa hấu; loét/ cam; héo khô/ bí xanh; khảm, héo rữa/ thuốc lá; héo rữa/ cà phê, đậu tương, lạc; thối quả/ xoài, nho, nhãn, vải; lở cổ rễ, héo rữa/ cà chua 8SL: thối nhũn/ hành, tỏi; chết nhanh, chết chậm/ hồ tiêu | Công ty CP Nông nghiệp HP |
| | | | Kufic 80SL | héo xanh/ cà chua, bạc lá/lúa | Công ty CP Đầu tư TM & PT NN ADI |
| | | | Lincolnusa 15WP, 81SL | 15WP: Bạc lá/ lúa 81SL: Bạc lá/ lúa, thối nhũn/ hành | Công ty TNHH Thuốc BVTV LD Nhật Mỹ |
| | | | Molbeng 2SL, 4SL, 8SL | 2SL: bạc lá/ lúa, héo rữa/ cà chua; sương mai/ dưa hấu; thối quả/ xoài, vải 4SL: bạc lá/ đạo ôn, lem lép hạt/ lúa; mốc xám/ bắp cải; sương mai, lở cổ rễ/ cà chua; sương mai/ dưa hấu, bí xanh; thối quả / vải, xoài 8SL: bạc lá, đạo ôn, khô vằn/ lúa; héo rữa, lở cổ rễ/ cà chua; sương mai/ bí xanh, dưa hấu; thán thư, thối quả/ xoài; mốc xám/ nho | Công ty TNHH BVTV An Hưng Phát |
| | | | Naga 80SL | Bạc lá/lúa; thối nhũn/cải bắp, chết chậm/hồ tiêu, héo xanh/cà chua | Công ty CP Hóc Môn |
| | | | Niclosat 2SL, 4SL, 8SL | khô vằn, bạc lá/ lúa; lở cổ rễ/ lạc, đậu đỗ, cải bắp; khô cành/ cà phê; lở cổ rễ, sương mai/ cà chua; khô vằn/ ngô; thối gốc/ khoai tây, bí xanh; xoắn lá/ ớt; hoa lá/ thuốc lá; nấm hồng/ cao su | Công ty TNHH Sản phẩm Công nghệ cao |
| | | | Ningnastar 30SL, 40SL, 50WP, 80SL, 100SL, 50SL, 60SL, 150SL | 30SL, 50WP, 80SL: vàng lá, đạo ôn, khô vằn/ lúa; phấn trắng/ dưa chuột 40SL: Vàng lá/lúa 100SL: lem lép hạt/lúa 50SL: phấn trắng/dưa chuột 60SL, 150SL: vàng lá chín sớm/lúa | Công ty CP Vật tư NN Hoàng Nông |

| | | | | | |
|-----|------|---|-------------------------------------|---|--|
| | | | Pyramos 20SL, 40SL, 80SL, 70SL | 20SL: Sương mai/cà chua 40SL: Bạc lá/ lúa 70SL : lem lép hạt, bạc lá/lúa 80SL: Phần trắng/dừa hấu | Công ty TNHH Hoá chất và TM Trần Vũ |
| | | | Romexusa 2SL, 20WP, 82SL | 2SL: phần trắng/ đậu tương 20WP, 82SL: bạc lá/ lúa | Công ty CP Thuốc BVTV Việt Trung |
| | | | Somec 2 SL | bệnh hoa lá/ thuốc lá; bệnh hoa lá, xoăn lá/ ớt; bạc lá, vàng lá/ lúa; thối rễ, khô dây/ bí xanh; phần trắng/ dừa chuột; sương mai/ cà chua | Công ty TNHH Trường Thịnh |
| | | | Spagold 40SL | Vàng lá chín sớm/lúa | Công ty CP Hatashi Việt Nam |
| | | | Sucker 2SL, 4SL, 8SL, 50SL, 70SL | 2SL, 4SL, 8SL: đạo ôn, khô vằn, bạc lá, lem lép hạt, thối mạ, lúa von/ lúa; thán thư /cam; mốc xám, đốm lá/ bắp cải; héo rũ, lở cổ rễ/ cà chua; thối quả, phần trắng/ xoài; rỉ sắt/ cà phê; thối nhũn/ hành, tỏi; khô bông/ điều 50SL, 70SL: lem lép hạt/lúa | Công ty TNHH TM SX Thôn Trang |
| | | | Supercin 20SL, 40SL, 50WP, 80SL | khô vằn, đạo ôn, vàng lá, lem lép hạt, bạc lá/ lúa; giả sương mai/ cà chua, dừa chuột, bầu bí; thối nhũn/ bắp cải. | Công ty CP nông dược Việt Nam |
| | | | Supermil 20SL, 40SL, 50WP, 80SL | đạo ôn, vàng lá, đốm sọc, bạc lá/ lúa; chết ẻo cây con/ cà chua, dừa chuột, đậu trạch, bí xanh; thối nhũn/ bắp cải. | Công ty CP Khoa học Công nghệ cao American |
| | | | Thaiponbao 0SL, 80SL | 40SL: phần trắng/ nho, bạc lá/lúa 80SL: bạc lá/ lúa | Công ty TNHH - TM Thái Phong |
| 469 | 3808 | Ningnanmycin 10g/kg (17g/l), (10g/kg) + Polyoxin B 11g/kg (10g/l), (22g/kg) | Polysuper 21WP, 27SL, 32WP | thán thư/ vải | Công ty CP Thuốc BVTV Việt Trung |
| 470 | 3808 | Ningnanmycin 5g/kg (41g/kg), (61g/kg) + Polyoxin B 11g/kg (10g/kg), (10g/kg) + Streptomycin sulfate 5g/kg (52g/kg), | Sunshi 21WP, 103WP, 238WP | thán thư/ vải | Công ty CP Thuốc BVTV Việt Trung |

| | | | | | |
|-----|------|--|--|---|------------------------------------|
| | | (167g/kg) | | | |
| 471 | 3808 | Ningnanmycin 5g/kg (43g/kg), (61g/kg) + Polyoxin B 11g/kg (10g/kg), (10g/kg) + Streptomycin sulfate 5g/kg (50g/kg, (167g/kg) | Rorai 21WP, 103WP, 238WP | thán thư/ vải | Công ty TNHH Thuốc BVTV LD Nhật Mỹ |
| 472 | 3808 | Ningnanmycin (10g/kg) (50g/kg), (60g/kg), (20g/l) + Streptomycin sulfate (68g/kg), (50g/kg), (176g/kg), (60g/l) | Mycinusa 78WP, 100WP, 236WP, 80SL | 78WP, 80SL, 236WP: Bạc lá/ lúa 100WP: Vàng lá chín sớm, bạc lá/lúa | Công ty TNHH Hoá chất & TM Trần Vũ |
| 473 | 3808 | Ningnanmycin 60g/kg + Streptomycin 490g/kg | Liveshow 550WP | thán thư/ xoài; vàng lá chín sớm, đạo ôn, lem lép hạt, đốm sọc vi khuẩn, bạc lá /lúa; phấn trắng/cam | Công ty TNHH TM SX Thôn Trang |
| 474 | 3808 | Ningnanmycin 25g/l (30g/l), (40g/l) (10g/kg) + Tricyclazole 425g/l (470g/l), (510g/l), (790g/kg) | Vitaminusa 450SC, 500SC, 550SC, 800WP | 450SC, 500SC: vàng lá chín sớm, đạo ôn /lúa 550SC: vàng lá chín sớm/lúa 800WP: đạo ôn/ lúa | Công ty TNHH TM SX Thôn Trang |
| 475 | 3808 | Ningnanmycin 27g/kg + Tricyclazole 700g/kg + Validamycin 50g/kg | Goldbem 777WP | Đạo ôn/lúa | Công ty CP Quốc tế Hoà Bình |
| 476 | 3808 | Oligo-alginate | M.A Maral 10SL, 10WP | 10SL: đốm vòng/ cà rốt; kích thích sinh trưởng/ chè; 10WP: kích thích sinh trưởng/ bắp cải, cà rốt, cây hoa cúc | Công ty TNHH Ngân Anh |
| 477 | 3808 | Oligo-sacarit | Olicide 9SL | rỉ sắt/ chè, sương mai/ bắp cải, chết nhanh (héo rũ)/ hồ tiêu, đạo ôn/ lúa | Viện Nghiên cứu Hạt nhân |
| 478 | 3808 | Oligosaccharins | Tutola 2.0SL | sương mai/ cà chua; chám xám/ chè; rỉ sắt/ hoa cúc; đạo ôn/ lúa | Công ty CP BVTV I TW |
| 479 | 3808 | Oxine Copper (min 99%) | Cadatil 33.5SC | cháy bìa lá/ lúa | Công ty TNHH TM Anh Thơ |
| | | | Funsave 33.5SC | bạc lá/ lúa | Zhejiang Hisun Chemical Co., Ltd |

| | | | | | |
|-----|------|---|---------------------------|---|--|
| 480 | 3808 | Oxolinic acid (min 93 %) | G-start 200WP | bạc lá/lúa | Công ty TNHH Hoá sinh Á Châu |
| | | | Oka 20WP | bạc lá/ lúa | Công ty CP SX - TM - DV Ngọc Tùng |
| | | | Oxo 200WP | bạc lá/lúa | Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Ngọc Lâm |
| | | | Sieu tar 20WP | bạc lá/ lúa | Công ty TNHH MTV BVTV Thanh Hưng |
| | | | Starner 20WP | lem lép hạt, bạc lá/ lúa; thối nhũn/ bắp cải | Công ty TNHH Hóa chất Sumitomo Việt Nam |
| | | | Staneusamy 20WP | Vàng lá chín sớm/lúa | Công ty TNHH TM SX Thôn Trang |
| | | | Starwiner 20WP | Bạc lá, lem lép hạt/lúa | Công ty CP Công nghệ NN Chiến Thắng |
| 481 | 3808 | Oxolinic acid 200g/kg +Salicylic acid 50g/kg | Dorter 250WP | Bạc lá/lúa | Công ty TNHH An Nông |
| 482 | 3808 | Oxolinic acid 130g/kg (500g/kg) + Salicylic acid 30g/kg (100g/kg) + Thiophanate Methyl 40g/kg (180g/kg) | Shaner super 200WP, 780WP | 200WP: Thối nhũn/bắp cải 780WP: Lem lép hạt, bạc lá, vàng lá chín sớm/lúa; thán thư/ vải | Công ty TNHH An Nông |
| 483 | 3808 | Oxolinic acid 100g/kg + Streptomycin sulfate 25g/kg | Map lotus 125WP | Bạc lá/lúa | Map Pacific Pte Ltd |
| 484 | 3808 | Oxolinic acid 100g/kg + Streptomycin sulfate 100g/kg | Lino oxto 200WP | bạc lá/lúa | Công ty CP Liên Nông Việt Nam |
| 485 | 3808 | Oxonilic acid 200g/kg + Tricyclazole 550g/kg | Tryxo 750WP | bạc lá/ lúa | Công ty TNHH Hóa sinh Á Châu |
| 486 | 3808 | Oxytetracycline | Usastano 500WP | vàng lá, bạc lá/ lúa, đốm vòng/ bắp cải | Công ty TNHH An Nông |
| 487 | 3808 | Oxytetracycline Hydrochloride 60g/kg + Gentamicin sulfate 20g/kg | Oxysunfate 80WP | Bạc lá/lúa | Công ty CP Đồng Xanh |
| 488 | 3808 | Oxytetracycline 50g/kg + Streptomycin 50 g/kg | Miksabe 100WP | bạc lá, đốm sọc vi khuẩn, lem lép hạt, vàng lá/ lúa; héo xanh/ cà chua; loét, sẹo/ cam; héo rũ cây con/ | Công ty TNHH TM DV Tấn Hưng |

| | | | | | |
|-----|------|--|--|--|-----------------------------------|
| | | | | thuốc lá; đốm lá/ dưa chuột; héo cây con/ dưa hấu; héo rễ cây con, phân trắng/ cà phê; thối hoa/ hoa hồng; thối gốc/ hoa ly; héo rễ/ hoa cúc; thối nhũn, thối đen gân lá/ bắp cải; thối quả/ cà chua | |
| | | | Oxycin 100WP | Thối nhũn /bắp cải | Công ty TNHH BVTV An Hưng Phát |
| 489 | 3808 | Oxytetracycline 400g/kg + Streptomycin 100g/kg | Centertaner 500WP | Vàng lá chín sớm/lúa | Công ty TNHH An Nông |
| 490 | 3808 | Oxytetracycline hydrochloride 55% + Streptomycin Sulfate 35% | Marthian 90SP | héo xanh/ cà chua | Công ty TNHH TM Trang Nông |
| 491 | 3808 | Oxytetracycline hydrochloride 550g/kg + Streptomycin sulfate 350g/kg | Ychatot 900SP | Héo xanh/cà chua, bạc lá/lúa | Công ty CP Đầu tư TM & PT NN ADI |
| 492 | 3808 | Oxytetracycline 50g/kg + Streptomycin 50g/kg + Gentamicin 10g/kg | Banking 110WP | Bạc lá/lúa, thán thư/thanh long; chết nhanh/hồ tiêu | Công ty TNHH TM DV Tấn Hưng |
| 493 | 3808 | Oxytetracycline hydrochloride 2g/kg + Streptomycin sulfate 100g/kg | Avikhuan 102 SP | Bạc lá/lúa | Công ty CP XNK nông dược Hoàng Ân |
| 494 | 3808 | Oxytetracycline 100g/kg + Tecloftalam 600g/kg | Oxtalam 700WP | vàng lá chín sớm/lúa | Công ty TNHH An Nông |
| 495 | 3808 | Oxytetracycline 300g/kg + Tetramycin 200g/kg | Goldfull 500WP | thối nhũn/hành; cháy bìa lá, thối củ /gừng; thán thư/ớt; vàng lá chín sớm, bạc lá/lúa | Công ty TNHH An Nông |
| 496 | 3808 | <i>Paecilomyces lilacinus</i> | Palila 500WP (5 x 10 ⁹ cfu/g) | bệnh do tuyến trùng gây ra trên cà rốt, cà chua, hồ tiêu, lạc, thuốc lá, cà phê | Công ty TNHH Nông Sinh |
| 497 | 3808 | Penconazole (min 95%) | Penazon 100EC | Đạo ôn/ lúa | Công ty TNHH Việt Hoá Nông |
| 498 | 3808 | Pencycuron (min 99 %) | Alfaron 25 WP | khô vằn/ lúa, chết rạp cây con/ đậu tương | Công ty TNHH Alfa (SaiGon) |
| | | | Forwaceren | khô vằn/ lúa, đổ ngã cây con/ khoai tây | Forward International Ltd |

| | | | | | |
|-----|------|--|--|---|---|
| | | | 25 WP | | |
| | | | Helan 25WP | khô vằn/ lúa | Công ty CP Nông dược HAI |
| | | | Luster 250 SC | khô vằn/ lúa | Công ty CP BVTV Sài Gòn |
| | | | Monceren 250 SC | khô vằn/ lúa, bệnh do Rhizoctonia solani/ bông vải, chết ẻo/ lạc | Bayer Vietnam Ltd (BVL) |
| | | | Moren 25 WP | khô vằn/ lúa, chết ẻo cây con/ rau | Công ty CP BVTV I TW |
| | | | Vicuron 25 WP, 250 SC | 25WP: khô vằn/ lúa, lở cổ rễ/ rau 250SC: khô vằn/ lúa, lở cổ rễ/ bông vải | Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam |
| 499 | 3808 | Pencycuron 150g/kg + Tebuconazole 120g/kg | Arakawa 270WP | Lem lép hạt/lúa | Công ty TNHH TM-SX GNC |
| | | | Teb 270WP | Lem lép hạt/lúa | Sundat (S) PTe Ltd |
| 500 | 3808 | Picoxystrobin (min 98.5%) | DuPont™ Aproach® 250SC | Vàng lá chín sớm, khô vằn, lem lép hạt, đạo ôn/lúa | Dupont Vietnam Ltd |
| 501 | 3808 | Phosphorous acid | Agri - Fos 400 | bệnh do nấm Phythophthora/ sâu riêng; chết nhanh, vàng lá thối rữa/ hồ tiêu, vàng rụng lá/cao su; đạo ôn, lem lép hạt, bạc lá, khô vằn/ lúa | Công ty CP Phát triển CN sinh học (DONA- Techno) |
| | | | Herofos 400 SL | mốc sương/ nho, tuyến trùng/ hồ tiêu, cỏ sân golf, bắp cải | Công ty TNHH BVTV An Hưng Phát |
| 502 | 3808 | Polyoxin complex (min 31 %) | Polyoxin AL 10WP | đốm lá/ hành | Sumitomo Corporation Vietnam LLC. |
| 503 | 3808 | Polyoxin B | 5 Lua 3SL, 20WP | 3SL: Phần trắng/ bí; sương mai/ cà chua; đạo ôn, bạc lá/ lúa 20WP: Phần trắng/ bí; sương mai/ cà chua; đạo ôn, bạc lá, khô vằn/ lúa | Công ty TNHH Việt Thắng |
| | | | Caligold 20WP | Bạc lá/ lúa | Công ty TNHH Thuốc BVTV LD Nhật Mỹ |
| | | | Ellestar 1SL, 1WP, 3SL, 10WP, 20WP, 40WP | 1SL: khô vằn/ lúa; đốm lá/ lạc 1WP: sương mai/ cà chua; đạo ôn/ lúa 3SL: phần trắng/ bầu bí 10WP: phần trắng/ bầu bí; bạc lá, khô vằn/ lúa; đốm lá/ lạc; sương mai/ cà chua 20WP, 40WP: đạo ôn, lem lép hạt, vàng lá, khô | Công ty CP Thuốc BVTV Việt Trung |

| | | | | | |
|-----|------|---|---|--|--|
| | | | | vằn/ lúa; phần trắng/ xoài; lở cổ rễ/ bắp cải; sương mai/ cà chua | |
| 504 | 3808 | Polyoxin B 2g/kg + Streptomycin sulfate 100g/kg | Anlisa 102WP | Vàng lá chín sớm/lúa | Công ty TNHH thuốc BVTV LD Nhật Mỹ |
| 505 | 3808 | Polyphenol chiết suất từ cây núc nác (<i>Oroxylum indicum</i>) và lá, vỏ cây liễu (<i>Salix babylonica</i>) | Chubeca 1.8SL | thán thư, héo rũ/ ớt; thối nhũn/ cải xanh; lở cổ rễ/ bắp cải; khô vằn, lem lép hạt, bạc lá, đạo ôn/lúa; nhện lông nhung/nhân | Trung tâm nghiên cứu và phát triển công nghệ hóa sinh |
| 506 | 3808 | Prochloraz (min 97%) | Agrivil 250EC | khô vằn/ lúa | Công ty TNHH Việt Thắng |
| | | | Atilora 48EC | lem lép hạt/ lúa | Asiagro Pacific Ltd |
| | | | Dailora 25EC | lem lép hạt/ lúa | Công ty CP Futai |
| | | | Mirage 50 WP, 450EC | 50WP: đốm vòng/ cà chua, thán thư/ hồ tiêu 450EC: lem lép hạt/lúa | Công ty TNHH Adama Việt Nam |
| | | | Nizonix 25EC | đốm khô lá/ hành | Công ty CP Nicotex |
| | | | Talent 50WP | thán thư/ xoài, cà phê, vải | Công ty TNHH Alfa (SaiGon) |
| 507 | 3808 | Prochloraz-Manganese complex | Trinong 50WP | khô vằn, đạo ôn, lem lép hạt, thối thân/ lúa; đốm vòng, thối hạch/ bắp cải; thán thư/ xoài; đốm vòng/ củ hành tím | Công ty TNHH Phú Nông |
| 508 | 3808 | Prochloraz 400 g/l + Propiconazole 90 g/l | Picoraz 490 EC | lem lép hạt, đạo ôn/ lúa; đốm lá/ lạc | Công ty TNHH Adama Việt Nam |
| 509 | 3808 | Prochloraz 250g/kg + Propineb 500g/kg | Forlione 750WG | Lem lép hạt/lúa | Công ty CP thuốc BVTV Việt Trung |
| 510 | 3808 | Prochloraz 50g/kg + Tricyclazole 500g/kg | Anizol 550WP | Vàng lá chín sớm/lúa | Công ty TNHH Pháp Thụy Sĩ |
| 511 | 3808 | Prochloraz 10g/l (400g/l), (10g/kg), (100g/kg), (1g/kg) + Sulfur 35g/l (20g/l), (450g/kg), (300g/kg), (70g/kg) + Tricyclazole 380g/l (10g/l), (55g/kg), (300g/kg), | Rexcide 425SC, 430SC, 515WP, 700WP, 831WP | 425SC, 515WP, 831WP: đạo ôn/lúa 430SC: lem lép hạt/ lúa 700WP: Vàng lá chín sớm/lúa | Công ty CP Thuốc BVTV Việt Trung |

| | | | | | |
|-----|------|--|------------------------------|---|--|
| | | (760g/kg) | | | |
| 512 | 3808 | Propamocarb. HCl (min 97 %) | Proplant 722 SL | nấm trong đất/ hồ tiêu | Công ty TNHH Kiên Nam |
| | | | Treppach Bul 607SL | chết nhanh/ hồ tiêu, sưng mai/dưa chuột, xì mủ/sâu riêng; loét sọc mặt cao/cao su; mốc sương/ cà chua | Agria S.A, Bulgaria |
| | | | Zamil 722 SL | Mốc sương/ nho | Công ty CP Nicotex |
| 513 | 3808 | Propamocarb 530 g/l + Fosetyl Aluminium 310g/l | Previcur Energy 840 SL | Chết rạp/ cà chua (sử dụng trong vườn ươm) | Bayer Vietnam Ltd. |
| 514 | 3808 | Propamocarb hydrochloride 500g/l + Kasugamycin 25g/l | Vaba super 525SL | chết nhanh/ hồ tiêu | Công ty TNHH Agricare Việt Nam |
| 515 | 3808 | Propiconazole (min 90 %) | Acvizol 250 EC | lem lép hạt/ lúa, rỉ sắt/ cà phê, đậu tương | Công ty TNHH Hoá sinh Á Châu |
| | | | Agrozo 250 EC | thối thân, lem lép hạt/ lúa; thán thư/ xoài | Công ty TNHH Alfa (Saigon) |
| | | | Bumper 250 EC | khô vằn/ lúa, rỉ sắt/ cà phê | Công ty TNHH Adama Việt Nam |
| | | | Canazole 250 EC | lem lép hạt/ lúa, rỉ sắt/ đậu tương | Công ty CP TST Cần Thơ |
| | | | Catcat 250EC | khô vằn, lem lép hạt, vàng lá/ lúa; phấn trắng/ nhân | Công ty CP Nông dược HAI |
| | | | Fordo 250 EC | khô vằn/ lúa, đốm nâu/ xoài | Forward International Ltd |
| | | | Fungimaster 250EC | Lem lép hạt/lúa | Công ty TNHH Việt Hoá Nông |
| | | | Lunasa 25 EC | lem lép hạt/ lúa, rỉ sắt/ cà phê | Công ty CP BVTV Sài Gòn |
| | | | Starsai 300EC | lem lép hạt/ lúa | Công ty CP Công nghệ cao Thuốc BVTV USA |
| | | | Tien sa 250 EC | lem lép hạt/ lúa | Công ty TNHH XNK Quốc tế SARA |
| | | | Tilusa super 250EC; 300EC | 250EC: lem lép hạt/ lúa, thối quả/ xoài 300EC: lem lép hạt, đạo ôn/ lúa | Công ty CP Quốc tế Hòa Bình |

| | | | | | |
|-----|------|--|----------------------------------|--|--|
| | | | Tilt 250 EC | lem lép hạt/ lúa, rỉ sắt/ cà phê | Syngenta Vietnam Ltd |
| | | | Tinmynew 250 EC, 250EW, 500WG | 250EC, 500WG: khô vằn/ lúa 250EW: lem lép hạt, vàng lá do nấm/ lúa; rỉ sắt/ cà phê | Công ty TNHH US.Chemical |
| | | | Tinix 250 EC | lem lép hạt/ lúa, rỉ sắt/ cà phê, thán thư/ xoài | Công ty TNHH Sản phẩm Công Nghệ Cao |
| | | | Tiptop 250 EC | lem lép hạt/ lúa, rỉ sắt/ cà phê | Công ty CP BVTV I TW |
| | | | Vitin New 250EC | lem lép hạt/ lúa | Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam |
| 516 | 3808 | Propiconazole 100g/l (125g/l) + 25g/l (100g/l) Tebuconazole | Farader 125EW, 225EW | 125EW: khô vằn, lem lép hạt/ lúa 225EW: khô vằn/ lúa | Công ty TNHH TM Nông Phát |
| 517 | 3808 | Propiconazole 150g/l + Tebuconazole 150g/l | Folitasuper 300EC | lem lép hạt, đốm nâu, khô vằn/ lúa; đốm lá/ đậu tương, lạc; rỉ sắt/ cà phê | Công ty TNHH Phú Nông |
| | | | TEPRO - Super 300EC | lem lép hạt, vàng lá chín sớm, khô vằn/ lúa; thán thư/ điều | Công ty TNHH Hóa nông Hợp Trí |
| | | | Tilgol super 300EC | lem lép hạt, vàng lá/ lúa; đốm lá/ lạc, rỉ sắt/ cà phê | Công ty CP Công nghệ cao Thuốc BVTV USA |
| 518 | 3808 | Propiconazole 200g/l + Tebuconazole 200g/l | Gtop 400EC | đạo ôn/lúa | Công ty TNHH Anh Dầu Tiền Giang |
| 519 | 3808 | Propiconazole 150 g/l + Tebuconazole 50 g/l + Tricyclazole 350 g/l | Bembo 550SE | đạo ôn/ lúa | Công ty CP SX TM và DV Ngọc Tùng |
| 520 | 3808 | Propiconazole 30g/kg + Tebuconazole 500g/kg + 250g/kg Trifloxystrobin | Bismer 780WP | Lem lép hạt/lúa | Công ty TNHH TM Nông Phát |
| 521 | 3808 | Propiconazole 34.5 g/l (125g/l) + Tricyclazole 500.5 g/l (400g/l) | Filyannong super 525SE, 535SE | đạo ôn/ lúa | Công ty TNHH An Nông |
| | | | Newlia Super 525 SE, 535SE | 525 SE: đạo ôn/ lúa 535SE: đạo ôn, lem lép hạt/ lúa | Công ty TNHH US.Chemical |
| 522 | 3808 | Propiconazole 125g/l + Tricyclazole 400g/l | Fao-gold 525 SE | lem lép hạt/ lúa | Công ty TNHH TM Nông Phát |
| | | | Filia 525 SE | đạo ôn/ lúa | Syngenta Vietnam Ltd |

| | | | | | |
|-----|------|--|----------------------------|--|-----------------------------------|
| | | | Tillage - super 525SE | lem lép hạt, đạo ôn/ lúa | Công ty TNHH Việt Thắng |
| 523 | 3808 | Propiconazole 55g/l + Tricyclazole 500g/l | Nano Gold 555SC | đạo ôn/ lúa | Công ty TNHH Thuốc BVTV Nam Nông |
| 524 | 3808 | Propiconazole 125g/l (30g/kg) + Tricyclazole 400g/l (720 g/kg) | Novazole 525SE, 750WG | đạo ôn/lúa | Công ty TNHH SX & XK Bàn Tay Việt |
| 525 | 3808 | Propiconazole 55 g/l, (100g/kg) + Tricyclazole 500g/l, (550g/kg) | Bumrosai 555SE, 650WP | đạo ôn/lúa | Công ty CP ND Quốc tế Nhật Bản |
| 526 | 3808 | Propiconazole 400g/kg (125g/l) + Tricyclazole 25g/kg (400g/l) | Rocksai super 425WP, 525SE | đạo ôn/ lúa | Công ty TNHH Hóa Nông Lúa Vàng |
| 527 | 3808 | Propiconazole 125g/l + Tricyclazole 450 g/l | Finali 575 SE | đạo ôn/ lúa | Công ty TNHH TM SX Thôn Trang |
| 528 | 3808 | Propiconazole 125g/l (130g/l) + Tricyclazole 400g/l (450g/l) | Dotalia 525 SC, 580SC | đạo ôn/ lúa | Công ty TNHH MTV BVTV Thạnh Hưng |
| 529 | 3808 | Propiconazole 150g/l + Tricyclazole 400g/l | Bimtil 550 SE | đạo ôn, lem lép hạt, vàng lá/ lúa | Công ty CP SX - TM - DV Ngọc Tùng |
| | | | TilBem Super 550SE | đạo ôn/ lúa | Công ty CP Quốc tế Hoà Bình |
| | | | Tilbis super 550SE | đạo ôn/lúa | Công ty CP nông dược Việt Nam |
| | | | Tilmil super 550SE | lem lép hạt/ lúa | Công ty CP Hóa Nông Mỹ Việt Đức |
| 530 | 3808 | Propineb (min 80%) | A-chacô 70WP | Thán thư/xoài, vàng lá chín sớm/lúa | Công ty TNHH TM Thái Phong |
| | | | Aconeb 70 WP | thán thư/ xoài; mốc sương/ nho; lem lép hạt, vàng lá do nấm/ lúa; sương mai/ dưa chuột | Công ty CP Đồng Xanh |
| | | | Afico 70WP | thán thư/ xoài, vàng lá chín sớm/lúa | Công ty CP Nicotex |
| | | | Alphacol 700 WP | thán thư/ xoài, phấn trắng/ nho | Công ty CP Quốc tế Hòa Bình |

| | | | | |
|--|--|-------------------------|---|--|
| | | Antracol 70 WP, 70WG | 70WP: đốm lá/ bắp cải, đậu tương, lạc, hồ tiêu; mốc xám/ thuốc lá; lở cổ rễ/ hành; thán thư/ xoài, cà phê, điều, chè, thanh long; sương mai/ nho, dưa chuột; cháy sớm/ cà chua; đốm vòng khoai tây; khô vằn, đạo ôn, lem lép hạt, vàng lá/ lúa; đốm quả/ cam; đốm lá, rỉ sắt, khô vằn/ ngô; sương mai/ vải 70WG: thán thư/ xoài, sương mai/ nho, vàng lá do nấm/ lúa | Bayer Vietnam Ltd (BVL) |
| | | Donacol super 700WP | Thán thư/xoài | Công ty TNHH TM-DV Quỳnh Giao |
| | | Doremon 70WP | sương mai/ khoai tây; vàng lá, lem lép hạt/ lúa; thán thư/ xoài | Công ty TNHH An Nông |
| | | Dovatracol 72WP | thán thư/sầu riêng, vàng lá chín sớm, lem lép hạt /lúa; sương mai/dưa hấu; thán thư/xoài | Công ty TNHH Thuốc BVTV Đông Vàng |
| | | Newtracon 70 WP | thán thư/ xoài, cà phê; đạo ôn/ lúa; sương mai/ dưa hấu; đốm lá/ bắp cải, xoài; mốc sương/ nho; vàng lá do nấm/ lúa; thán thư/ điều; thán thư, thời rễ chết nhanh / hồ tiêu; đốm lá/ lạc, sương mai/ cà chua | Công ty TNHH – TM Tân Thành |
| | | Nofacol 70WP | lem lép hạt/ lúa, thán thư/ xoài | Công ty TNHH - TM Nông Phát |
| | | Nova 70WP | vàng lá/ lúa; thán thư/đậu cô ve, cà chua, cà phê, xoài | Công ty TNHH TM - DV Thanh Sơn Hóa Nông |
| | | Obapro 700WP | Vàng lá chín sớm/lúa | Công ty CP BVTV An Giang |
| | | Pylacol 700WP | đốm lá/ cà phê; đạo ôn, đốm nâu/lúa | Công ty CP Nông nghiệp Việt Nam |
| | | Sienna 70WP | vàng lá/ lúa | Công ty TNHH Nam Bộ |
| | | Startracon 70WP | vàng lá do nấm/ lúa | Công ty TNHH MTV BVTV Long An |
| | | Strancolusa 70WP | thán thư/ cà phê; vàng lá/ lúa | Công ty TNHH TM SX Thôn Trang |
| | | Tadashi 700WP | vàng lá chín sớm/lúa | Công ty CP NN HP |
| | | Tobacol 70WP | vàng lá/ lúa, mốc sương/ nho, thán thư/ xoài, vàng rưng lá/cao su | Công ty TNHH SX - TM Tô Ba |

| | | | | | |
|-----|------|---|---|---|--|
| | | | Zintracol 70WP | thán thư/ xoài, cà phê; vàng lá do nấm, đạo ôn, lem lép hạt/ lúa; sương mai/ dưa chuột; đốm lá/ bắp cải; nhân trắng/ nho | Công ty TNHH Phú Nông |
| | | | Yoshino 70WP | Vàng lá chín sớm/ lúa | Công ty TNHH TM SX GNC |
| | | | Webi 70WP | thán thư/ xoài | Bayer Vietnam Ltd. |
| 531 | 3808 | Propineb 500 g/kg Tebuconazole 250g/kg | Natisuper 750WG | lem lép hạt, vàng lá chín sớm/ lúa | Công ty TNHH Thuốc BVTV LD Nhật Mỹ |
| 532 | 3808 | Propineb 10g/l (10g/l), (705g/kg), (300g/kg), (30g/kg) + Tebuconazole 260g/l (10g/l), (10g/kg), (100g/kg), (10g/kg) + Tricyclazole 10g/l (400g/l), (10g/kg), (350g/kg), (760g/kg) | Natitop 280EW, 420SC, 725WP, 750WP, 800WP | 280EW, 725WP, 800WP: em lép hạt/lúa 420SC: đạo ôn/lúa 750WP: vàng lá chín sớm/ lúa | Công ty CP Thuốc BVTV Việt Trung |
| 533 | 3808 | Propineb 70% + Triadimefon 5% | ARC-carder 75WP | lem lép hạt/lúa | Công ty TNHH TM & SX Ngọc Yến |
| 534 | 3808 | Propineb 613g/kg + Trifloxystrobin 35g/kg | Activo super 648WP Flintpro 648WG | thán thư/ xoài, vàng lá chín sớm/ lúa Đạo ôn/lúa; thán thư/ớt, xoài, dưa chuột, dưa hấu; đốm lá/ bắp cải, cà chua | Công ty CP NN HP Bayer Vietnam Ltd (BVL) |
| 535 | 3808 | Protein amylose | Vikny 0.5 SL | thối nhũn/ bắp cải; thán thư/ ớt, dưa hấu; bạc lá/ lúa | Công ty TNHH TM & SX Ngọc Yến |
| 536 | 3808 | <i>Pseudomonas fluorescens</i> | Antiforhis 10 ⁹ CFU/g PA | Lở cổ rễ/dưa chuột | Viện Công nghệ sinh học- Viện KH và CN Việt Nam |
| | | | B Cure 1.75WP | đốm nâu, đốm gạch, lúa von, khô đầu lá, thối bẹ, đạo ôn, khô vằn/ lúa; đốm lá, giả sương mai, lở cổ rễ/ đậu tương; lở cổ rễ/ cà chua, ớt; mốc xám/ nho | Brightonmax International Sdn Bhd, Malaysia |
| 537 | 3808 | Pyraclostrobin 50g/kg + Metiram complex 550g/kg | Haohao 600WG | thán thư/vải | Công ty CP Đầu tư TM & PT NN ADI |
| 538 | 3808 | Pyrimethanil (min 95%) | Tilsom 400SC | Thối nhũn/hành | Công ty TNHH Trường Thịnh |
| 539 | 3808 | Quaternary Ammonium Salts | Physan 20L | thối thân, thối hạt vi khuẩn, bạc lá, đạo ôn/ lúa; xì mủ/ dưa hấu; rêu hại thân, cành/ cam; loét lá | Công ty TNHH Hóa Nông Lúa Vàng |

| | | | | | |
|-----|------|--|------------------------|--|--|
| | | | | trước khi ra hoa/ cam; lúa von/ lúa; nấm hồng, vàng rụng lá/cao su, thối nhũn/phong lan | |
| 540 | 3808 | Saisentong (min 95%) | Visen 20SC | bạc lá, vàng lá, lem lép hạt/lúa; héo xanh/dưa hấu, cà chua; thối nhũn/bắp cải | Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam |
| 541 | 3808 | Salicylic Acid | Exin 4.5 SC, 2.0SC | 4.5SC: (Exin R) đạo ôn, bạc lá/ lúa 4.5SC: (Phytoxin VS): héo tươi/ cà chua 2.0SC: Rầy nâu, rầy lưng trắng/lúa; rầy xanh/chè | Công ty TNHH ứng dụng công nghệ Sinh học |
| | | | Bacla 50SC | bạc lá, khô vằn/lúa | Công ty TNHH Hóa Sinh Á Châu |
| 542 | 3808 | Salicylic acid 33g/kg + Streptomycin sulfate 40g/kg + Gibberellic acid 2g/kg | Acatonio 75WG | Vàng lá, lem lép hạt, bạc lá, khô vằn/lúa | Công ty TNHH Hoá sinh Á Châu |
| 543 | 3808 | <i>Streptomyces lydicus</i> WYEC 108 | Actinovate 1 SP | vàng lá, thối thân, lem lép hạt/ lúa; thán thư, mốc xám, thối nứt trái do vi khuẩn, thối thân, thối rễ/ nho, dâu tây; sưng mai, phấn trắng, thán thư, nứt dây chảy nhựa/ dưa hấu, dưa chuột, bầu bí; thối nhũn do vi khuẩn, thối thân, thối rễ, phấn trắng, mốc xám, đốm vòng/ hoa cây cảnh; héo rũ do vi khuẩn, thán thư, thối trái/ khoai tây, cà chua, ớt, bắp cải; thán thư, phấn trắng, ghẻ loét, thối trái, xì mù thân, vàng lá, thối rễ/ cây có múi, sầu riêng, xoài, nhãn, vải | Công ty TNHH Hóa Nông Lúa Vàng |
| 544 | 3808 | <i>Streptomyces lydicus</i> WYEC 108 1.3% + Fe 21.9% + Humic acid 47% | Actino-Iron 1.3 SP | vàng lá, thối thân, lem lép hạt/ lúa; thán thư, mốc xám, thối nứt trái do vi khuẩn, thối thân, thối rễ/ nho, dâu tây; sưng mai, phấn trắng, thán thư, nứt dây chảy nhựa/ dưa hấu, dưa chuột, bầu bí; thối nhũn do vi khuẩn, thối thân, thối rễ, phấn trắng, mốc xám, đốm vòng/ hoa cây cảnh; héo rũ do vi khuẩn, thán thư, thối trái/ khoai tây, cà chua, ớt, bắp cải; thán thư, phấn trắng, ghẻ loét, thối trái, xì mù thân, vàng lá, thối rễ/ cây có múi, sầu riêng, xoài, nhãn, vải | Công ty TNHH Hóa Nông Lúa Vàng |
| 545 | 3808 | <i>Streptomycin sulfate</i> | Acstreptocinsuper 40TB | vàng lá/ lúa, thối nhũn/ bắp cải | Công ty TNHH Hoá sinh Á Châu |
| | | | Goldnova | Vàng lá, bạc lá/lúa; thối nhũn/xà lách | Công ty TNHH An Nông |

| | | | | | |
|-----|------|---|--|--|--|
| | | | 200WP | | |
| | | | Kaisin 50WP, 100WP | 50WP: Bạc lá, lem lép hạt/ lúa; loét/ cam, giả sương mai/dưa chuột 100WP: Thối nhũn/ bắp cải, bạc lá, lem lép hạt/ lúa, sẹ/cam, giả sương mai/dưa chuột | Công ty TNHH Việt Thắng |
| | | | Liberty 50WP, 100WP | 50WP: Bạc lá/lúa 100WP: Thối nhũn/ bắp cải, bạc lá/lúa | Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Ngọc Lâm |
| | | | Minotajapane 50WP | Vàng lá/ lúa | Công ty TNHH TM SX Thôn Trang |
| | | | Poner 40TB, 40SP | thối nhũn/ bắp cải | Công ty TNHH SX TM DV Tô Đăng Khoa |
| | | | Stepguard 40TB, 50SP, 100SP, 150TB, 200TB, 250TB, 444SP | 40TB, 50SP, 100SP: thối nhũn/ bắp cải; bạc lá/ lúa 150TB, 200TB, 250TB, 444SP: bạc lá/ lúa | Công ty CP Vật tư NN Hoàng Nông |
| | | | Strepgold 50WP, 70WP, 100WP | 50WP, 100WP: Bạc lá/Lúa 70WP: Héo xanh vi khuẩn/cà chua, bạc lá/lúa | Công ty TNHH Hoá chất và TM Trần Vũ |
| | | | Strepa 100WP, 150WP | vàng lá chín sớm/ lúa | Công ty TNHH Hỗ trợ Phát triển kỹ thuật và chuyển giao công nghệ |
| | | | Supervery 50WP | đạo ôn, lem lép hạt, vàng lá, bạc lá/ lúa; sẹ/cam; thối quả/ vải, xoài; sương mai/ cà chua | Công ty CP Thuộc BVTV Việt Trung |
| | | | Yomistar 52WP, 105WP | 52WP: bạc lá/ lúa 105WP: lem lép hạt/ lúa | Công ty TNHH Thuốc BVTV LD Nhật Mỹ |
| 546 | 3808 | Streptomycin sulfate 100g/kg + Tricyclazole 550g/kg | Benza 650WP | vàng lá chín sớm/lúa | Công ty CP KT Dohaledusa |
| 547 | 3808 | Sulfur | Kumulus 80WG | sẹ/ cây có mùi, phấn trắng/ xoài, nhện gié/ lúa, nhện đỏ/ cà phê, phấn trắng/ cao su | BASF Vietnam Co., Ltd. |
| | | | Fulac 80WG, 80WP, 500SC | 80WG: Nhện gié/lúa 80WP: nhện đỏ/cam 500SC: phấn trắng/cao su | Công ty TNHH Hoá chất và TM Trần Vũ |
| | | | Lipman 80WG | Phấn trắng/xoài | Công ty CP Nông dược HAI |
| | | | Microthiol Special 80WP, 80WG | 80WP: phấn trắng/ rau, đốm lá/ ngô 80WG: phấn trắng/ nho, chôm chôm; nhện/ cam | Công ty TNHH UPL Việt Nam |

| | | | | | |
|-----|------|--|---|--|--|
| | | | OK - Sulfolac 80WG, 80WP, 85SC | 80WG: phần trắng/ xoài, chôm chôm 80WP: phần trắng/ nho 85SC: sẹ/ cam, lem lép hạt/ lúa | Công ty TNHH Ngân Anh |
| | | | Sulfurluxthai 80WG | thán thư/vải | Công ty TNHH BVTV An Hưng Phát |
| | | | Sulox 80 WP | phần trắng/ xoài, cao su; đóm lá/ lạc; nhện gié/ lúa; nhện lông nhung/ vải, nhãn | Công ty CP BVTV Sài Gòn |
| 548 | 3808 | Sulfur 100g/kg + Tebuconazole 250g/kg + Tricyclazole 500g/kg | Novitop 850WP | Đạo ôn, lem lép hạt/lúa; thán thư/xoài | Công ty CP Nông Việt |
| 549 | 3808 | Sulfur 2% (2%), (40%), (10%), (55%), (25), (79.5%), (7%), (28%), (200g/l)+ Tricyclazole 20%, (40%), (5%), (50%), (20%), (75%), (0.5%), (75%), (70%), (500g/l) | Vieteam 22SC, 42SC, 45WP, 60WG, 75WP, 77WG, 80WP, 82WP, 98WP, 700SC | 22SC, 42SC, 60WG, 77WG, 98WP, 700SC: đạo ôn/ lúa 45WP: đạo ôn, vàng lá do nấm/ lúa 75WP: đạo ôn, lem lép hạt/ lúa 80WP: phần trắng/ hoa hồng; nhện gié, vàng lá/ lúa; phần trắng/ xoài, cao su 82WP: Vàng lá chín sớm, đạo ôn/lúa | Công ty CP Thuốc BVTV Việt Trung |
| 550 | 3808 | Sulfur 45% (50g/kg), (50g/kg) + Tricyclazole 5% (250g/kg), (700g/kg) | Bibim 50WP, 300WP, 750WP | 50WP: đạo ôn/ lúa, đóm lá/ lạc 300WP, 750WP: đạo ôn/ lúa | Công ty CP SX - TM - DV Ngọc Tùng |
| 551 | 3808 | Sulfur 350g/kg (250g/kg) + Tricyclazole 150g/kg (500 g/kg) | StarBem Super 500WP, 750WP | đạo ôn/ lúa | Công ty CP Quốc tế Hòa Bình |
| 552 | 3808 | Sulfur 450g/l (655g/kg), (800g/kg) + Tricyclazole 200g/l (200g/kg), (0.8g/kg) | Bimsuper 650SC, 800.8WP, 855WP | 800.8WP: vàng lá/ lúa 650SC, 855WP: đạo ôn/ lúa | Công ty TNHH An Nông |
| 553 | 3808 | Sulfur 35% + Tricyclazole 50% | Labem 85WP | Đạo ôn/lúa | Công ty TNHH MTV BVTV Long An |
| 554 | 3808 | Sulfur 350g/kg + Tricyclazole 225g/kg | Lionsul 575WP | Đạo ôn/lúa | Công ty TNHH Hóa Nông Lúa Vàng |
| 555 | 3808 | Sulfur 40 % + Zineb 40% | Vizines 80 WP | mốc sương/ khoai tây | Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam |

| | | | | | |
|-----|------|----------------------------|--|--|-------------------------------------|
| 556 | 3808 | Tebuconazole (min 95 %) | Anthomil 250EW | Lem lép hạt/ lúa | Công ty TNHH TM Anh Thơ |
| | | | Folicur 250 EW, 250WG, 430SC | 250EW: đốm lá/ lác, xoài; khô vằn, lem lép hạt, vàng lá do nấm, đạo ôn/ lúa; thán thư/ điều; chết chậm/ cam, hồ tiêu 250WG: khô vằn, đạo ôn, lem lép hạt, vàng lá do nấm/ lúa 430SC: khô vằn, lem lép hạt, vàng lá do nấm/ lúa; xử lý hạt giống trừ bệnh lúa von/ lúa | Bayer Vietnam Ltd (BVL) |
| | | | Forlita 250 EW, 430SC | 250EW: khô vằn, lem lép hạt/ lúa; chết cây con, đốm lá/ lác; đốm vòng/ cà chua; đậu tương; loét, sẹo/ cam 430SC: khô vằn, lem lép hạt/ lúa; loét/ cam; xử lý hạt giống trừ bệnh lúa von/ lúa, đốm lá/ đậu tương | Công ty TNHH Phú Nông |
| | | | Fortil 25 SC | khô vằn, đạo ôn, lem lép hạt/ lúa | Công ty TNHH – TM Thái Nông |
| | | | Fozeni 250EW | lem lép hạt/ lúa | Công ty CP Nicotex |
| | | | Huibomb 25EW | Khô vằn/lúa | Huikwang Corporation |
| | | | Jiacure 25EC | lem lép hạt/ lúa | Công ty CP Jia Non Biotech (VN) |
| | | | Milazole 250 EW | khô vằn/ lúa | Công ty TNHH Adama Việt Nam |
| | | | Poly annong 250EW, 250SC, 250EC, 450SC | 250EW, 250EC: lem lép hạt/ lúa 250SC: Xử lý hạt giống trừ bệnh lúa von/ lúa, lem lép hạt/ lúa 450SC: Xử lý hạt giống trừ bệnh lúa von/ lúa; khô vằn, vàng lá, đạo ôn, lem lép hạt/ lúa | Công ty TNHH An Nông |
| | | | Poticua 250EW | lem lép hạt/ lúa | Công ty TNHH TM Thái Phong |
| | | | Provil 30EW, 450SC | 30EW: lem lép hạt, đạo ôn/ lúa 450SC: lem lép hạt/ lúa; chết chậm/ hồ tiêu | Công ty TNHH – TM Tân Thành |
| | | | Sieu tin 250 EC, 300EC | lem lép hạt/ lúa | Công ty TNHH MTV BVTV Thạnh Hưng |
| | | | T.B.Zol | lem lép hạt/ lúa | Công ty CP Thanh Điền |

| | | | | | |
|-----|------|--|-------------------------------------|--|--|
| | | | 250EW | | |
| | | | Tebuzol 250 SC | lem lép hạt/ lúa | Công ty CP Đồng Xanh |
| | | | Thianzole 12.5EW, 250SC | 12.5EW: lem lép hạt/ lúa 250SC: thán thư/ xoài | Công ty TNHH Hóa sinh Á Châu |
| | | | Tien 250 EW | khô vằn, lem lép hạt/ lúa | Công ty TNHH XNK Quốc tế SARA |
| | | | T-zole super 250EW, 250SC, 450SC | 250EW: vàng lá do nấm/ lúa 250SC: lem lép hạt/ lúa 450SC: Xử lý hạt giống trừ bệnh lúa von/ lúa | Công ty TNHH MTV Gold Ocean |
| | | | Vitebu 250SC | lem lép hạt/ lúa, thán thư/ xoài | Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam |
| 557 | 3808 | Tebuconazole 445g/l (705g/kg), (260g/kg) + Propineb 10g/l (10g/kg), (500g/kg) | Natisuper 455SC, 715WP, 760WP | lem lép hạt/ lúa | Công ty TNHH thuốc BVTV LD Nhật Mỹ |
| 558 | 3808 | Tebuconazole 125g/l (130g/l) + Tricyclazole 400g/l (450 g/l) | Dolalya 525SC, 580EC | Đạo ôn/ lúa | Công ty TNHH MTV BVTV Long An |
| 559 | 3808 | Tebuconazole 250g/l + Tricyclazole 275g/l | Gold dog 525SC | Vàng lá do nấm/ lúa | Công ty CP SX TM DV Ngọc Tùng |
| 560 | 3808 | Tebuconazole 250g/kg + Tricyclazole 500g/kg | Map Unique 750WP | Đạo ôn, lem lép hạt, khô vằn/ lúa; đóm lá/ lạc, thán thư, rỉ sắt/ cà phê, xử lý hạt giống trừ lúa von/ lúa | Map Pacific PTE Ltd |
| 561 | 3808 | Tebuconazole 250g/kg + Tricyclazole 550g/kg | Novigold 800WP | đạo ôn, lem lép hạt, khô vằn/ lúa | Công ty CP Nông Việt |
| 562 | 3808 | Tebuconazole 500g/kg + Tricyclazole 200g/kg | Tivaho 700WP | lem lép hạt/ lúa | Công ty TNHH TM Thái Phong |
| 563 | 3808 | Tebuconazole 250g/kg (500g/kg) + 200 g/kg (250 g/kg) Tricyclazole + Thiophanate Methyl 50g/kg (30g/kg) | Vatinew 500WP, 780WG | 500WP: lúa von/ lúa (xử lý hạt giống), đạo ôn/ lúa 780WG: Lem lép hạt, vàng lá/ lúa; thán thư/ vải | Công ty TNHH An Nông |
| 564 | 3808 | Tebuconazole 400g/kg + Thiophanate methyl 100g/kg + 250g/kg | Niyoko 750WG | Vàng lá chín sớm/ lúa | Công ty TNHH Hóa sinh Á Châu |

| | | | | | |
|-----|------|--|-------------------------|--|--|
| | | Trifloxystrobin | | | |
| 565 | 3808 | Tebuconazole 500g/kg + Trifloxystrobin 250g/kg | Nativo 750WG | lem lép hạt, khô vằn, đạo ôn, vàng lá do nấm/ lúa; rỉ sắt/ cà phê, lạc, đậu tương; thán thư/ cà chua, hoa hồng, chè, ớt, nho, xoài, điều, thanh long; đốm lá/ bắp cải, hoa cúc, hồ tiêu, dưa hấu; phân trắng/ hoa hồng; loét/ cam; thán thư, phân trắng/dâu tây; thán thư/ca cao; đốm đen quả/ vải; bệnh sọc đen/ ca cao; đốm vòng/ khoai tây, đốm đen quả/nhãn | Bayer Vietnam Ltd (BVL) |
| 566 | 3808 | Tecloftalam (min 96%) | Shirahagen 10WP | bạc lá/ lúa | Sumitomo Corporation Vietnam LLC. |
| | | | Vikhuan 15WP | bạc lá/lúa | Công ty TNHH TMSX GNC |
| 567 | 3808 | Tetraconazole | Domark 40 ME | rỉ sắt/ cà phê | Isagro S.p.A Centro Uffici S. Siro, Italy |
| 568 | 3808 | Tetramycin | Mikcide 1.5SL | bạc lá, đạo ôn, khô vằn, lem lép hạt/ lúa; thối nhũn, thối đen gân lá/ bắp cải; chết xanh/ dưa hấu; héo rũ/ thuốc lá, cà phê, cà chua; loét/ cam; thối thân/ nho; phân trắng/ hoa hồng; vàng rụng lá/cao su | Công ty TNHH Dược Mùa |
| 569 | 3808 | Thifluzamide (min 96 %) | Pulsor 23 DC | khô vằn/ lúa | Công ty TNHH Nissei Corporation Việt Nam |
| 570 | 3808 | Thiodiazole copper (min 95%) | Longbay 20SC | sẹo/ cam, bạc lá/ lúa, thối nhũn/ bắp cải, xì mủ/sâu riêng; xì mủ, nấm hồng, vàng rụng lá/cao su | Công ty TNHH Trường Thịnh |
| 571 | 3808 | Thiodiazole zinc (min 95%) | Lk-one 50SC | Bạc lá/lúa | Công ty TNHH Hoá sinh Á Châu |
| 572 | 3808 | Thiophanate-Methyl (min 93 %) | Agrotop 70 WP, 400SC | 70WP: mốc xám/ cà chua, thối gốc/ khoai tây, khô vằn/ lúa 400SC: vàng lá/ lúa | Công ty TNHH Alfa (Saigon) |
| | | | Binhsin 70 WP | khô vằn, đạo ôn, lem lép hạt/ lúa; đốm lá/ dưa hấu, lạc; sùng mai/ cà chua, khoai tây; thán thư/ nho | Bailing International Co., Ltd |
| | | | Cantop - M 72WP | phân trắng/ dưa, thối quả/ cà chua | Công ty CP TST Cần Thơ |
| | | | Coping M 70 WP | lem lép hạt/ lúa | Công ty TNHH TM – DV Thanh Sơn Hóa Nông |

| | | | | |
|--|--|-------------------------------|---|--------------------------------------|
| | | Danatan 70WP | héo rũ/ dưa hấu | Công ty TNHH XNK Quốc tế SARA |
| | | Emxinh M 700WP | khô vằn/ lúa | Công ty CP SX - TM - DV Ngọc Tùng |
| | | Fusin - M 70 WP | đạo ôn/ lúa, mốc xám/ dưa hấu | Forward International Ltd |
| | | Jiatop 70WP | vàng lá do nấm/ lúa | Công ty CP Jia Non Biotech (VN) |
| | | Kuang Hwa Opsin 70 WP | đốm đen/ chuối, đốm trắng/ thuốc lá | Bion Tech Inc. |
| | | T.sin 70 WP | mốc sương/ cà chua, sương mai/ dưa hấu | Công ty CP Quốc tế Hòa Bình |
| | | TS - M annong 70 WP, 430SC | 70WP: vàng lá, lem lép hạt/ lúa; phần trắng/ nho; thán thư/ dưa hấu 430SC: vàng lá, lem lép hạt/ lúa | Công ty TNHH An Nông |
| | | Thio - M 70 WP, 500 FL | 70WP: khô vằn/ lúa, héo rũ/ dưa 500FL: lem lép hạt/ lúa; thán thư/ vải, xoài, hồ tiêu, ớt, cam; xì mũ/ dưa hấu | Công ty CP BVTV Sài Gòn |
| | | Tipo - M 70 WP | thán thư/ điều, đốm lá/ dưa hấu | Công ty TNHH - TM Thái Phong |
| | | Tomet 70 WP | thán thư/ lạc, phần trắng/ xoài | Công ty CP Bốn Đúng |
| | | Top 50 SC, 70 WP | mốc xám/ rau, cà chua | Công ty CP Nông dược HAI |
| | | Topan 70 WP | đốm lá/ dưa hấu, lạc, dưa chuột; thối quả/ nhãn; vàng lá/ lúa; phần trắng/ nho | Công ty CP BVTV An Giang |
| | | Toplaz 70 WP | phần trắng/ rau, thán thư/ cây có múi, đạo ôn/ lúa | Behn Meyer Agcare LLP |
| | | Top - Plus M 70 WP | đạo ôn/ lúa, thán thư/ xoài | Imaspro Resources Sdn Bhd |
| | | Topnix 70 WP | seọ/ cây có múi, bệnh lụi/ lạc | Công ty CP Nicotex |
| | | Topsimyl 70 WP | đạo ôn/ lúa, đốm lá/ dưa hấu | Công ty CP Vật tư NN Tiền Giang |
| | | Topsin M 50SC, 70 WP | 50SC: Khô vằn/lúa 70WP: vàng lá, đạo ôn, khô vằn/ lúa; bệnh héo, đổ ngã cây con, sùi gôm/ dưa hấu; bệnh ghẻ/ cam; đen thân/ thuốc lá; rỉ sắt đậu tương; đổ ngã cây con, mốc xám, đốm lá/ lạc; phần trắng/ nho | Sumitomo Corporation Vietnam LLC. |
| | | Topulas | phần trắng/ dưa chuột | Công ty TNHH Nam Bắc |

| | | | | | |
|-----|------|---|--------------------------------|--|--|
| | | | 70WP | | |
| | | | Vithi - M 70 WP | phần trắng/ rau, thán thu/ dưa hấu | Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam |
| 573 | 3808 | Thiophanate Methyl 36% + Tricyclazole 14% | Pysaigon 50 WP | đạo ôn, vàng lá chín sớm, lem lép hạt, khô vân/lúa | Công ty CP BVTV Sài Gòn |
| 574 | 3808 | Thiophanate Methyl 25% + Tricyclazole 50% | Winmy 75WP | Vàng lá, đạo ôn/lúa | Công ty TNHH – TM Thái Phong |
| 575 | 3808 | Thiophanate Methyl 37.5 % + Tricyclazole 37.5% | Travil 75WP | Đạo ôn, vàng lá/lúa | Công ty TNHH – TM Tân Thành |
| 576 | 3808 | Thiophanate - Methyl 35% + Tricyclazole 37.5% | Gomi 72.5WP | đạo ôn/ lúa | Công ty CP Nông nghiệp HP |
| | | | Trust 72.5WP | Đạo ôn, vàng lá/lúa; đốm lá, xì gôm/dưa hấu; thán thu/xoài | Công ty TNHH Phú Nông |
| | | | Vista 72.5 WP | đạo ôn, vàng lá do nấm/ lúa | Sumitomo Corporation Vietnam LLC. |
| 577 | 3808 | Thiophanate methyl 350g/kg + Tricyclazole 400g/kg | Disco 750WP | Đạo ôn/ lúa, phần trắng/hoa hồng | Công ty TNHH TM - DV Thanh Sơn Hóa Nông |
| 578 | 3808 | Thiophanate Methyl 30g/kg + Tricyclazole 720g/kg | Bemeuro super 750WP | đạo ôn/ lúa | Công ty CP Nông dược Việt Nam |
| 579 | 3808 | Thiophanate methyl 350g/kg + Tricyclazole 450g/kg | Jia-trimethyl 800WP | đạo ôn/ lúa | Công ty CP Jia Non Biotech (VN) |
| 580 | 3808 | Thiophanate methyl 300g/kg + Tricyclazole 500g/kg | Bulky 800WP | Đạo ôn/lúa | Công ty CP CN Hóa chất Nhật Bản Kasuta |
| 581 | 3808 | Thiophanate Methyl 400g/kg + Tricyclazole 400g/kg | Tritop 800WP | Đạo ôn/ lúa | Công ty TNHH Nông nghiệp Xanh |
| 582 | 3808 | Thiophanate methyl 50g/l (200g/kg), | Sungold 400SC, 400WP, 800WP | 400SC: Lem lép hạt, đạo ôn/lúa 400WP, 800WP: Đạo ôn/lúa | Công ty TNHH Pháp Thụy Sĩ |

| | | | | | |
|-----|------|--|--|---|--|
| | | (350g/kg) + Tricyclazole 350g/l (200g/kg), (450g/kg) | | | |
| 583 | 3808 | Thiram (TMTD) | Pro - Thiram 80 WP, 80 WG | 80WP: đốm lá/ phong lan 80WG: thán thư/ xoài, khô vằn/lúa, nứt thân chảy nhựa/dưa hấu, mốc sương/cà chua | Agspec Asia Pte Ltd |
| 584 | 3808 | Triadimefon | Bayleton 250 EC | phân trắng/ rau họ thập tự, ri sắt/ cà phê | Bayer Vietnam Ltd (BVL) |
| | | | Coben 25 EC | ri sắt/ cà phê, phân trắng/ nhãn | Công ty CP Nông dược HAI |
| | | | Encoleton 25 WP | mốc xám/ cà chua, thối gốc/ khoai tây, ri sắt/ cà phê | Công ty TNHH Alfa (Saigon) |
| | | | Jialeton 25WP | thối cuống quả/ nho | Công ty CP Jia Non Biotech (VN) |
| | | | Sameton 25 WP | phân trắng/ hoa, nho | Công ty CP BVTV Sài Gòn |
| 585 | 3808 | Triadimenol | Bayfidan 250 EC | ri sắt/ cà phê; phân trắng/ nho, chôm chôm; sẹ/ cam | Bayer Vietnam Ltd (BVL) |
| | | | Samet 15 WP, 25WP | 15WP: phân trắng/ nho, ri sắt/ cà phê 25WP: phân trắng/ cao su | Công ty CP BVTV Sài Gòn |
| 586 | 3808 | <i>Trichoderma spp</i> | Promot Plus WP (<i>Trichoderma spp</i> 5.10 ⁷ bào tử/g); Promot Plus SL (<i>Trichoderma koningii</i> 3.10 ⁷ bào tử/g + <i>Trichoderma harzianum</i> 2.10 ⁷ bào tử/g) | WP: thối gốc, thối hạch/ bắp cải; chết cây con/ cải thảo SL: đốm nâu, đốm xám/ chè; thối hạch, thối gốc/ bắp cải | Công ty TNHH Ngân Anh |
| | | | TRICÔ-ĐHCT 10 ⁸ bào tử/g | vàng lá thối rữa do <i>Fusarium solani</i> / cây có múi; chết cây con/ dưa hấu, bí đỏ, lạc, điều; thối rữa/ cà phê | Công ty CP BVTV An Giang |
| | | | Vi - ĐK 10 ⁹ bào tử/g | thối rữa/ sầu riêng; lở cổ rễ/ cà chua; chết nhanh/ hồ tiêu | Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam |
| 587 | 3808 | <i>Trichoderma harzianum</i> 4% + 1% | Tiên tiến 5 WP | Đạo ôn/ lúa | Công ty Hợp danh SH NN Sinh Thành |

| | | | | | |
|-----|------|---|---|--|-----------------------------------|
| | | <i>Trichoderma konigii</i> | | | |
| 588 | 3808 | <i>Trichoderma harzianum</i> | Zianum 1.00WP | Chết rạp cây con/cải cúc, lở cổ rễ/cà chua, thối rễ/hồ tiêu, thán thư/ hành, thanh long | Công ty CP Hóc Môn |
| 589 | 3808 | <i>Trichoderma asperellum</i> 80% + <i>Trichoderma atroviride</i> Karsten 20% | TricôĐHCT-Lúa von 10 ⁸ bào tử/g WP | Xử lý hạt giống trừ bệnh lúa von/lúa; khô vằn/lúa | Công ty CP BVTV An Giang |
| 590 | 3808 | <i>Trichoderma virens</i> J.Miller, Giddens & Foster 80% + <i>Trichoderma hamatum</i> (Bon.) Bainer 20% | TricôĐHCT-Phytoph 10 ⁸ bào tử/ g WP | Loét sọc miệng cao/ cao su | Công ty CP BVTV An Giang |
| 591 | 3808 | <i>Trichoderma viride</i> Pers. 75% + <i>Trichoderma harzianum</i> Rifai BGB 25% | Tricô ĐHCT-Nấm hồng 10 ⁸ bào tử/g WP | Nấm hồng/ cao su | Công ty CP BVTV An Giang |
| 592 | 3808 | <i>Trichoderma sperellum</i> 80% + <i>Trichoderma harzianum</i> Rifai 20% | Tricô ĐHCT-Khóm 10 ⁸ bào tử/g WP | Thối nõn/ dứa | Công ty CP BVTV An Giang |
| 593 | 3808 | <i>Trichoderma virens</i> (T.41).10 ⁹ cfu/g | NLU-Tri | chết rạp cây con/ cải ngọt, dưa chuột; héo rũ trắng gốc/ cà chua | Trường ĐH Nông lâm TP Hồ Chí Minh |
| 594 | 3808 | <i>Trichoderma viride</i> | Biobus 1.00 WP | thối gốc, thối hạch, lở cổ rễ/ bắp cải; héo vàng, lở cổ rễ, mốc sương/ cà chua, khoai tây; thối nhũn, đóm lá/ hành; thán thư/ xoài; xì mù/ sầu riêng; rỉ sắt, nấm hồng, thối gốc rễ, lở cổ rễ/ cà phê; chám xám, thối búp/ chè; chết nhanh, thối gốc rễ/ hồ tiêu | Công ty TNHH Nam Bắc |
| 595 | 3808 | Tridemorph (min 86 %) | Calixin 75 EC | phấn trắng/ chôm chôm, phấn hồng/ cao su | BASF Vietnam Co., Ltd. |
| 596 | 3808 | Tricyclazole (min 95 %) | Acidowbimusa 75WP | đạo ôn/ lúa | Công ty TNHH MTV Lucky |
| | | | Andozol 75WP | đạo ôn/ lúa | Công ty CP XNK Nông dược Hoàng Ân |
| | | | Angate 75WP, 350SC | đạo ôn/ lúa | Công ty CP BVTV An Giang |

| | | | | | |
|--|--|--|---|-------------|--|
| | | | Avako 800WP | đạo ôn/lúa | Công ty TNHH TM Thái Nông |
| | | | Bamy 75WP | đạo ôn/ lúa | Công ty CP Nicotex |
| | | | Beam 75 WP | đạo ôn/ lúa | Dow AgroSciences B.V |
| | | | Belazole 75 WP | đạo ôn/ lúa | Guizhou CVC INC. (Tổng Công ty Thương mại Zhongyue Quý Châu Trung Quốc) |
| | | | Bemgreen 750WP | đạo ôn/ lúa | Công ty CP Khoa học Công nghệ cao American |
| | | | Bemsuper 200WP, 500SC, 750WG, 750WP | đạo ôn/ lúa | Công ty CP Quốc tế Hòa Bình |
| | | | Bidizole 750WP | Đạo ôn/lúa | Công ty CP SAM |
| | | | Bim – annong 20WP, 45SC, 75WP, 75WG, 80WP | đạo ôn/ lúa | Công ty TNHH An Nông |
| | | | Bimdownmy 375SC, 750WG, 750WP, 800WP | đạo ôn/ lúa | Công ty TNHH MTV BVTV Omega |
| | | | Bimusa 800WP | đạo ôn/lúa | Công ty TNHH Hóa Sinh Á Châu |
| | | | Binlazonethai 75WP, 75WG | đạo ôn/ lúa | Công ty TNHH BVTV An Hưng Phát |
| | | | Binhtin 75 WP | đạo ôn/ lúa | Bailing International Co., Ltd |
| | | | Blastogan 75WP | Đạo ôn/lúa | Công ty TNHH Adama Việt Nam |
| | | | Bn-salatop 80WP, 80WG | Đạo ôn/lúa | Công ty CP Bảo Nông Việt |
| | | | Bpbymys 200WP, 750WP, 800WP | đạo ôn/ lúa | Công ty TNHH TM Bình Phương |
| | | | Bsimu 75 WG | Đạo ôn/ lúa | Công ty TNHH hỗ trợ phát triển kỹ thuật và chuyên giao công nghệ |
| | | | Cittizen 75WP, 333SC | đạo ôn/ lúa | Eastchem Co., Ltd |

| | | | | |
|--|--|--|-------------|--|
| | | Colraf 20WP, 75 WP, 75WG | đạo ôn/ lúa | Công ty TNHH Việt Thắng |
| | | Danabin 75WP, 80WP | đạo ôn/ lúa | Công ty TNHH Công nghiệp Khoa học Mùa màng Anh-Rê |
| | | Dicstargold 800WP | Đạo ôn/lúa | Công ty TNHH Cánh Đồng Việt.VN |
| | | Dolazole 75 WP, 80WP | đạo ôn/ lúa | Công ty TNHH MTV BVTV Thạnh Hưng |
| | | Forbine 75WP | đạo ôn/ lúa | Công ty CP Thanh Điền |
| | | Flash 75 WP, 800WG | đạo ôn/ lúa | Map Pacific PTE Ltd |
| | | Frog 750WP | đạo ôn/ lúa | Công ty TNHH ADC |
| | | Fullcide 25WP, 50SC, 75WP, 760WG, 800WP, 820WP, 860WP | đạo ôn/ lúa | Công ty TNHH – TM Nông Phát |
| | | Goldone 75WP, 420SC, 760WG, 810WP | đạo ôn/ lúa | Công ty CP Thuốc BVTV Việt Trung |
| | | Gremusamy 80WP, 80WG | đạo ôn/ lúa | Công ty TNHH TM SX Thôn Trang |
| | | Hagro.Blast 75WP | đạo ôn/ lúa | Công ty TNHH Hóa Nông Hợp Trí |
| | | Hobine 75WP | đạo ôn/ lúa | Công ty CP Hóc Môn |
| | | Jiabeam 75 WP | đạo ôn/ lúa | Công ty CP Jia Non Biotech (VN) |
| | | Kennedy 75WP | Đạo ôn/lúa | Công ty TNHH TM-SX GNC |
| | | Koszon-New 75WP | đạo ôn/ lúa | Công ty TNHH OCI Việt Nam |
| | | Lany 75 WP | đạo ôn/ lúa | Công ty TNHH TM & SX Ngọc Yến |
| | | Lazole TSC 750WP | đạo ôn/lúa | Công ty CP Vật tư KT NN Cần Thơ |
| | | Lim | đạo ôn/ lúa | Công ty TNHH TM - DV |

| | | | | |
|--|--|--|--|--|
| | | 20 WP, 750WP | | Thanh Sơn Hóa Nông |
| | | Newbem 750WP | đạo ôn/ lúa | Công ty TNHH SX TM & DV Nông Tiến |
| | | Newzobim 45SC, 75WG, 75WP, 80WP | đạo ôn/ lúa | Công ty TNHH US.Chemical |
| | | Pim.pim 75WP | đạo ôn/lúa | Công ty TNHH P - H |
| | | Pin ấn độ 75WP | đạo ôn/ lúa | Công ty TNHH Hoá sinh Phong Phú |
| | | Sieubymisa 75WP | đạo ôn/ lúa | Công ty TNHH - TM Thái Phong |
| | | Superzole 75WP | Đạo ôn/lúa | Công ty CP Long Hiệp |
| | | Tanbim 800WP | đạo ôn/ lúa | Công ty TNHH TM DV Tấn Hưng |
| | | Tri 75WG | đạo ôn, khô vằn/ lúa | Công ty TNHH – TM Tân Thành |
| | | Tricom 75WG, 75WP | 75WG: đạo ôn/ lúa, xử lý hạt giống trừ bệnh lúa vằn/ lúa 75WP: đạo ôn/ lúa | Công ty TNHH Phú Nông |
| | | Tridozole 45 SC, 75WP, 75WG | đạo ôn/ lúa | Công ty CP Đông Xanh |
| | | Trione 750WG | đạo ôn/ lúa | Công ty TNHH MTV Lucky |
| | | Trizole 20 WP, 75WP, 75WG, 400SC | 20 WP, 75WP, 75WG: đạo ôn lá, cổ bông/ lúa 400SC: đạo ôn/lúa | Công ty CP BVTV Sài Gòn |
| | | Uni-trico 75WP | Đạo ôn/lúa | Công ty TNHH World Vision (VN) |
| | | Usabim 75WP | đạo ôn/lúa | Công ty CP Vật tư Liên Việt |
| | | Vace 75WP | đạo ôn/ lúa | Công ty CP Nông Việt |
| | | Vdbimduc 800WG, 820WG | 800WG: đạo ôn/ lúa 820WG: lem lép hạt, đạo ôn/ lúa | Công ty TNHH Việt Đức |
| | | Vibimzol 75WP | đạo ôn/ lúa | Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam |
| | | Window 75WP | đạo ôn/ lúa | Công ty TNHH Nam Bộ |
| | | Zoletigi 80WP | đạo ôn/ lúa | Công ty CP Vật tư NN |

| | | | | | |
|-----|------|---|------------------------------|--|---|
| | | | | | Tiền Giang |
| 597 | 3808 | Tricyclazole 700 g/kg + Paclobutrazol 150g/kg | Bullusa 850WP | Đạo ôn/lúa | Công ty TNHH TM SX Thôn Trang |
| 598 | 3808 | Tricyclazole 720g/kg + Paclobutrazol 160g/kg | Input 880WP | Đạo ôn/lúa | Công ty TNHH-TM Nông Phát |
| 599 | 3808 | Tricyclazole 200 g/kg + Sulfur 650 g/kg | Centerdorter 850WP | đạo ôn/ lúa | Công ty TNHH Liên minh Nông nghiệp bền vững |
| 600 | 3808 | Tricyclazole 720 g/kg + Sulfur 140g/kg | Grinusa 860WP | Đạo ôn/lúa | Công ty TNHH TM SX Thôn Trang |
| 601 | 3808 | Triforine (min 97%) | Saprol 190DC | phần trắng/ hoa hồng, đạo ôn/lúa | Sumitomo Corporation Vietnam LLC. |
| 602 | 3808 | Tổ hợp dầu thực vật (dầu màng tang, dầu sả, dầu hồng, dầu hương nhu, dầu chanh) | TP - Zep 18EC | đạo ôn, bạc lá, lem lép hạt, đốm sọc vi khuẩn, khô vằn/ lúa; mốc sương/ cà chua; đốm nâu, đốm xám, thối búp/ chè; phần trắng, đốm đen/ hoa hồng; nấm muội đen (Capnodium sp)/ nhãn | Công ty TNHH Thành Phương |
| 603 | 3808 | Validamycin (Validamycin A) (min 40 %) | Anlicin 3SL, 5WP, 5SL | 3SL, 5WP: khô vằn/ lúa 5SL: khô vằn/ lúa; nấm hồng/ cà phê, cao su | Công ty TNHH An Nông |
| | | | Asiamycin super 100SL | khô vằn/ lúa, nấm hồng/ cao su | Asiatic Agricultural Industries Pte Ltd |
| | | | Avalin 3 SL, 5SL | khô vằn/ lúa | Công ty TNHH - TM Thái Nông |
| | | | Biovacare 5SL | Nấm hồng/cao su | Công ty TNHH SX - TM Tô Ba |
| | | | Damycine 3 SL, 5 WP, 5SL | 3SL: khô vằn/ lúa; lở cổ rễ/ rau cải; thối rễ/ cà chua, khoai tây, bông vải, ngô; héo rũ/ cà chua, khoai tây, dưa chuột, lạc, ngô; nấm hồng/ cao su 5SL, 5WP: khô vằn/ lúa, lở cổ rễ/ rau cải; thối rễ/ cà chua, khoai tây, bông vải, ngô; héo rũ/ cà chua, khoai tây, lạc, dưa chuột; nấm hồng/ cao su | Công ty TNHH XNK Quốc tế SARA |
| | | | Duo Xiao Meisu 3SL, 5SL, 5WP | khô vằn/ lúa | Công ty TNHH TM Bình Phương |
| | | | Fubarin 20WP | khô vằn/ lúa; lở cổ rễ/ đậu tương, lạc; nấm hồng/ cao su | Công ty TNHH Nông Sinh |

| | | | | |
|--|--|---|---|---------------------------------------|
| | | Haifangmeisu 3SL, 5SL, 5WP | 3SL: khô vằn/lúa, chết cây con/dưa hấu 5SL: nấm hồng/cao su, khô vằn/lúa, chết cây con/dưa hấu 5WP: khô vằn/ lúa | Công ty TNHH SX TM DV Thu Loan |
| | | Javidacin 5SL, 5WP | 5SL: khô vằn/ lúa; nấm hồng/ cao su 5WP: khô vằn/ lúa; lở cổ rễ/ cà chua | Công ty TNHH Việt Đức |
| | | Jinggang meisu 3SL, 5WP, 5SL, 10WP | 3SL, 5WP: khô vằn/ lúa 5SL, 10WP: khô vằn/ lúa, nấm hồng/ cao su | Công ty CP Nicotex |
| | | Limycin 5SL | Khô vằn/lúa | Công ty TNHH TM Thiên Nông |
| | | Natistar 51WG, 100SC, 230WG | khô vằn/ lúa | Công ty TNHH Pháp Thụy Sĩ |
| | | Navalilusa 3SL, 5SL, 5WP, 10WP | khô vằn/ lúa; chết ẻo cây con/ ớt, bắp cải, thuốc lá, dưa hấu. | Công ty CP Vật tư NN Hoàng Nông |
| | | Pinkvali 3SL, 5SL, 50WP | 3SL, 50WP: lở cổ rễ/cà chua, khô vằn/lúa 5SL: nấm hồng/ cao su, đốm vằn/ lúa | Công ty CP Hóc Môn |
| | | Qian Jiang Meisu 3SL, 5SL, 5WP, 80SL, 240SL | 3SL: Nấm hồng/cao su, khô vằn/ lúa 5WP, 240SL: khô vằn/ lúa 5SL: lở cổ rễ/đậu tương; nấm hồng/cà phê; vàng lá chín sớm, khô vằn/lúa 80SL: lở cổ rễ/dưa hấu; vàng lá chín sớm, khô vằn /lúa | Công ty TNHH Trường Thịnh |
| | | Romycin 5SL | nấm hồng/ cao su | Công ty CP TST Cần Thơ |
| | | Tidacin 3SC, 5SL | khô vằn/ lúa, nấm hồng/ cao su | Công ty TNHH - TM Thái Phong |
| | | Top - vali 3 SL, 5SL | 3SL: khô vằn/ lúa 5SL: mốc hồng/ cà phê, cao su; khô vằn/ lúa | Công ty TNHH SX ND vi sinh Viguato |
| | | Tung vali 3SL, 5SL, 5WP, 10WP | 3SL, 5SL: khô vằn/ lúa, nấm hồng/ cao su, lở cổ rễ/ rau cải, cà chua, ớt, bí xanh, dưa hấu, dưa chuột, đậu tương, thuốc lá; bệnh khô cành/ cà phê 5WP, 10WP: khô vằn/ lúa, lở cổ rễ/ rau cải, cà chua, ớt, bí xanh, dưa hấu, dưa chuột, đậu tương, thuốc lá; bệnh khô cành/ cà phê | Công ty CP SX - TM - DV Ngọc Tùng |
| | | Vacin 1.5SL, 5SL | 1.5SL: khô vằn/ lúa 5SL: Khô vằn/lúa, nấm hồng/cao su | Công ty TNHH ADC |
| | | Vacinmeisu 30SL, | khô vằn/ lúa | Công ty CP Quốc tế |

| | | | | | |
|--|--|--|--|---|--|
| | | | 30WP, 50WP, 50SL | | Hòa Bình |
| | | | Vacony 5SL | khô vằn/ lúa | Công ty TNHH TM & SX Ngọc Yến |
| | | | Vacocin 3SL | khô vằn/ lúa | Công ty CP BVTV I TW |
| | | | Vali 3 SL, 5 SL | 3SL: khô vằn/ lúa, lở cổ rễ/ đậu 5SL: khô vằn/ lúa, lở cổ rễ/ đậu, nấm hồng/ cà phê, cao su | Công ty CP Nông dược HAI |
| | | | Valicare 5WP, 8SL | Khô vằn/lúa | Công ty TNHH Agricare Việt Nam |
| | | | Validad 100SL | Nấm hồng/cao su | Công ty CP Bình Điền Mê Kông |
| | | | Vali TSC 5SL | Nấm hồng/cao su | Công ty CP VTKTNN Cần Thơ |
| | | | Vali-navi 5SL, 8SL, 24SL | 24SL: Khô vằn/lúa 5SL, 8SL: Nấm hồng/cao su, khô vằn/ lúa | Công ty CP Khử Trùng Nam Việt |
| | | | Validacin 3SL, 5SL, 5SP | 3SL: khô vằn/ lúa; mốc hồng/ cao su, cà phê 5SL: khô vằn/ lúa, đổ ngã cây con/ rau, mốc hồng/ cao su 5SP: khô vằn/ lúa | Công ty TNHH Hóa chất Sumitomo Việt Nam |
| | | | Validan 3SL, 5SL, 5WP | 3SL: khô vằn/ lúa, ngô 5SL: nấm hồng/ cao su; khô vằn/ lúa, ngô; chết cây con/ dưa hấu, bầu bí, lạc, rau cải, đậu cove 5WP: khô vằn/ lúa, ngô; chết cây con/ dưa hấu, bầu bí, lạc, rau cải, đậu cove | Công ty CP BVTV An Giang |
| | | | Valijapane 3SL, 5SL, 5SP | nấm hồng/ cao su; khô vằn/ lúa; lở cổ rễ/ lạc, đậu tương, cà phê, bông vải | Công ty TNHH TM SX Thôn Trang |
| | | | Valitigi 3SL, 5SL | 3SL: khô vằn/ lúa 5SL: bệnh do Rhizoctonia solani gây ra/ lúa, nấm hồng/ cao su | Công ty CP Vật tư NN Tiền Giang |
| | | | Valigreen 30 SL, 50SL, 50WP, 100WP | khô vằn/ lúa, ngô; nấm hồng/ cao su; khô cành/ cà phê; thối góc/ khoai tây; lở cổ rễ/ bắp cải, bí xanh, đậu đũa, lạc, cà chua | Công ty TNHH Sản phẩm Công nghệ Cao |
| | | | Valivithaco 3 SC, 3SL, 5SL, 5SC, 5WP | 3SC: khô vằn/ lúa; nấm hồng/ cà phê, cao su; lở cổ rễ/ cà chua, bắp cải, rau cải; khô vằn/ ngô 3SL, 5SL: khô vằn/ lúa, ngô; nấm hồng/ cao su, cà phê; thán thư/ nhãn, vải; lở cổ rễ/ thuốc lá, | Công ty TNHH Việt Thắng |

| | | | | | |
|--|--|--|------------------------------------|--|-------------------------------------|
| | | | | thuốc lào, dưa hấu, dưa chuột, rau cải 5WP: khô vằn/ ngô, lúa; thán thư/ nhãn, vải; lở cổ rễ/ thuốc lá, thuốc lào, dưa hấu, dưa chuột, rau cải 5SC: khô vằn/ lúa, bệnh chết ẻo/ rau cải; nấm hồng/ cà phê, cao su; lở cổ rễ/ cà chua, bắp cải, rau cải; khô vằn/ ngô | |
| | | | Valinhut 3SL, 5SL | khô vằn/ lúa | Công ty TNHH MTV BVTV Long An |
| | | | Vallistar 3SL, 5SL, 5WP, 10WP | khô vằn/ lúa | Công ty TNHH SX & TM Viễn Khang |
| | | | Valygold 5SL | Khô vằn/lúa | Công ty CP Nông Việt |
| | | | Vamylicin 3 SL, 5 SL, 5 WP, 6SL | 3SL, 5SL, 5WP: khô vằn/ lúa; lở cổ rễ/ bắp cải 6SL: khô vằn/ lúa | Công ty TNHH Adama Việt Nam |
| | | | Villa-fuji 50SL | Nấm hồng/cao su | Công ty TNHH TM DV SX XNK Đức Thành |
| | | | Vanicide 3SL, 5SL, 5WP, 150WP | 3SL: khô vằn/ lúa, thán cổ rễ/ rau cải, lở cổ rễ/ cà chua 5SL: khô vằn/ lúa, thối góc/ khoai tây, nấm hồng/ cao su, lở cổ rễ/ cà chua 5WP: khô vằn/ lúa, ngô; lở cổ rễ/ cà chua 150WP: khô vằn/ lúa, thán cổ rễ/cà chua | Công ty CP BVTV Sài Gòn |
| | | | Varison 5 WP | khô vằn/ lúa | Công ty TNHH Sơn Thành |
| | | | Vida ^(R) 3 SC, 5WP | 3SC: khô vằn/ lúa, thối (góc, rễ)/ rau 5WP: khô vằn/ lúa | Công ty CP BVTV I TW |
| | | | V-cin 5 SL | khô vằn/ lúa, nấm hồng/ cao su | Sundat (S) PTe Ltd |
| | | | Vivadamy 3SL, 5SL, 5SP | 3SL: khô vằn/ lúa 5SP: khô vằn/ lúa, mốc hồng/ cao su 5SL: khô vằn/ lúa, mốc hồng/ cao su, nấm hồng/cà phê | Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam |
| | | | Voalyđacyn-nhật 5SL | Khô vằn/lúa | Công ty TNHH Anh Dầu Tiền Giang |
| | | | Yomivil 108SC, 115WG | Khô vằn/ lúa | Công ty TNHH Thuốc BVTV LD Nhật Mỹ |

| | | | | | |
|--------------------------|------|---|------------------|--|--|
| | | | Zenygold 800WP | Vàng lá chín sớm/lúa | Công ty TNHH TM và SX Ngọc Yến |
| 604 | 3808 | Validamycin 2 % + NOA 0.05 % + NAA 0.05% + Zn, Cu, Mg 11% | Vimix 13.1SL | khô vằn/ lúa; lở cổ rễ/ bông vải, lạc | Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam |
| 605 | 3808 | Validamycin 50g/l (75g/kg) + Polyoxin B 10g/l (20g/kg) | Ukino 60SC, 95WP | 60SC: khô vằn/ lúa 95WP: khô vằn/ lúa; chết cây con/ dưa hấu; lở cổ rễ/ rau cải | Công ty TNHH An Tâm |
| 606 | 3808 | Zineb | Bp-nhepbun 800WP | thán thư/ dưa hấu | Công ty TNHH TM Bình Phương |
| | | | Guinness 72 WP | phân trắng/ nho, cà chua | Công ty TNHH TM - DV Thanh Sơn Hóa Nông |
| | | | Ramat 80 WP | mốc sương/ khoai tây, mốc xanh/ thuốc lá | Công ty CP Nông dược HAI |
| | | | Tigineb 80 WP | mốc sương/ cà chua, thối quả/ cây có múi | Công ty CP Vật tư NN Tiền Giang |
| | | | Zinebusa 800WP | Đốm vòng/cà chua | Công ty TNHH BVTV An Hưng Phát |
| | | | Zin 80 WP | mốc sương/ khoai tây, mốc xanh/ thuốc lá, lem lép hạt/ lúa | Công ty CP BVTV Sài Gòn |
| | | | Zineb Bul 80WP | mốc sương/ khoai tây, đốm vòng/ cà chua, lem lép hạt/ lúa, sẹo/ cam, phân trắng/ nho | Agria SA, Bulgaria |
| | | | Zinacol 80WP | thán thư/ xoài, rụng lá/ cao su | Imaspro Resources Sdn Bhd |
| | | | Zinforce 80WP | lem lép hạt/ lúa, thán thư/ dưa hấu | Forward International Ltd |
| | | | Zithane Z 80WP | thối quả/ nho, sương mai/ cà chua | Công ty CP BVTV I TW |
| | | | Zodiac 80WP | đốm nâu/ lúa, mốc sương/ cà chua | Asiatic Agricultural Industries Pte Ltd. |
| 607 | 3808 | Ziram | Ziflo 76WG | đốm vòng/ cà chua; thán thư/ xoài, dưa hấu; vàng lá/ lúa | Agspec Asia Pte Ltd |
| 3. Thuốc trừ cỏ : | | | | | |
| 1 | 3808 | Acetochlor (min 93.3%) | Acepro 50EC | Cỏ/ngô | Công ty CP Futai |

| | | | | | |
|--|--|--|---------------------|--|--|
| | | | Acetad 900EC | cỏ/ ngô | Công ty CP Bình Điền Mê Kông |
| | | | Acvipas 50EC | cỏ/ ngô, mía | Công ty DV NN & PTNT Vĩnh Phúc |
| | | | Alibom 500EC | Cỏ/lạc | Công ty TNHH Trường Thịnh |
| | | | Antaco 500EC | cỏ/ lạc, sắn, ngô, mía, hành | Công ty TNHH Việt Thắng |
| | | | Antacogold 500EC | cỏ/ ngô, sắn, lạc | Công ty TNHH TM – DV Ánh Dương |
| | | | Atabar 800EC | Cỏ/ ngô | Công ty CP SX - TM - DV Ngọc Tùng |
| | | | Atas 500EC | Cỏ/ngô | Công ty CP Khử trùng Việt Nam |
| | | | Capeco 500EC | Cỏ/sắn | Công ty TNHH TM DV SX XNK Đức Thành |
| | | | Cochet 200WP | cỏ/ lúa cấy | Công ty TNHH Bằng Long |
| | | | Dibstar 50EC | cỏ/ đậu tương, ngô, bông vải, lạc, sắn | Công ty TNHH XNK Quốc tế SARA |
| | | | Gorop 500EC | Cỏ/ngô | Công ty CP Nông dược HAI |
| | | | Herbest 50EC | Cỏ/lạc | Công ty TNHH TM - SX Ngọc Yến |
| | | | Iaco 500EC | Cỏ/đậu tương | Công ty CP Kỹ thuật Dohaledusa |
| | | | Jia-anco 50EC | cỏ/ đậu tương | Công ty CP Jia Non Biotech (VN) |
| | | | Kamaras 50EC | cỏ/ đậu tương | Công ty TNHH Việt Nông |
| | | | Nistar 500EC | Cỏ/đậu tương | Công ty Cổ phần Nicotex |
| | | | Missusa 500EC | Cỏ/đậu tương | Công ty TNHH TM SX Thôn Trang |
| | | | Peso 480EC | cỏ/ lạc, mía, sắn, ngô | Công ty CP Hóc Môn |
| | | | Safe-co 50EC | cỏ/ ngô | Công ty TNHH BVTV An Hưng Phát |

| | | | | | |
|---|------|--|--------------------------|---|---|
| | | | Saicoba 500EC, 800EC | 500EC: Cỏ/sấn 800EC: cỏ/ ngô, sấn, lạc | Công ty CP BVTV Sài Gòn |
| | | | Starco 500EC | cỏ/ lạc | Công ty CP Quốc tế Hòa Bình |
| | | | Valux 500 EC | cỏ/ sấn | Công ty CP Nông nghiệp HP |
| 2 | 3808 | Acetochlor 12% + 2% Bensulfuron Methyl | Beto 14WP | cỏ/ lúa | Công ty CP BVTV Sài Gòn |
| 3 | 3808 | Acetochlor 145g/kg + Bensulfuron Methyl 25g/kg | Afadax 170WP | cỏ/ lúa gieo thẳng, lúa cây | Công ty CP Quốc tế Hòa Bình |
| 4 | 3808 | Acetochlor 14.6 % + Bensulfuron Methyl 2.4 % | Acenidax 17WP | cỏ/lúa cây | Công ty CP Nicotex |
| | | | Arorax 17WP | cỏ/ lúa cây | Công ty TNHH Việt Thắng |
| 5 | 3808 | Acetochlor 210g/kg + Bensulfuron Methyl 40g/kg | Aloha 25 WP | cỏ/ lúa cây, lúa gieo thẳng | Công ty TNHH XNK Quốc tế SARA |
| 6 | 3808 | Acetochlor 14.0 % + Bensulfuron Methyl 0.8% + Metsulfuron Methyl 0.2% | Natos 15WP | cỏ/ lúa cây | Công ty CP Nicotex |
| 7 | 3808 | Acetochlor 200 g/kg + Bensulfuron Methyl 45g/kg + Metsulfuron methyl 5g/kg | Alphadax 250WP | cỏ/ lúa gieo thẳng | Công ty CP Khoa học Công nghệ cao American |
| 8 | 3808 | Acetochlor 16 % (500g/l) + Bensulfuron Methyl 1.6% (0.3g/l) + Metsulfuron Methyl 0.4% (0.2g/l) | Sarudo 18 WP, 500.5EC | 18WP: cỏ/ lúa cây 500.5EC: cỏ/ sấn | Công ty TNHH An Nông |
| 9 | 3808 | Acetochlor 160g/kg + Bensulfuron Methyl 16g/kg + Metsulfuron Methyl 4g/kg | Sun- like 18WP | cỏ/ lúa gieo thẳng | Công ty TNHH TM - DV Thanh Sơn Hóa Nông |

| | | | | | |
|----|------|--|--------------------------------------|---|---|
| 10 | 3808 | Acetochlor 470g/l + Butachlor 30g/l | Rontatap 500EC | cỏ/ đậu tương | Công ty CP Công nghệ cao Thuốc BVTV USA |
| 11 | 3808 | Acetochlor 180g/kg (450g/l), (505g/l) (10g/l) + Metolachlor 15g/kg (5g/l), (10g/l), (725g/l) | Duaone 195WP, 455EC, 515EC, 735EC | 195WP: cỏ/ lúa cấy 455EC, 515EC, 735EC: Cỏ/lạc | Công ty TNHH Thuốc BVTV LD Nhật Mỹ |
| 12 | 3808 | Acetochlor 415 g/l + Oxyfluorfen 15g/l | Catholis 43 EC | cỏ/ lạc | Công ty CP BVTV I TW |
| 13 | 3808 | Acetochlor 15 g/l + Pretilachlor 285 g/l + chất an toàn Fenclorim 100g/l | Nomefit 300EC | cỏ/ lúa gieo thẳng | Công ty CP Nông dược Việt Nam |
| | | Acetochlor 490 g/l + Pretilachlor 10 g/l | Nomefit 500EC | Cỏ/lạc | Công ty CP Nông dược Việt Nam |
| 14 | 3808 | Acetochlor 160g/kg + Pyrazosulfuron Ethyl 40g/kg | Blurius 200WP | cỏ/ lúa cấy | Công ty CP Công nghệ cao Thuốc BVTV USA |
| 15 | 3808 | Ametryn (min 96 %) | Amesip 80 WP | cỏ/ mía, ngô | Forward International Ltd |
| | | | Ametrex 80 WP, 80WG | 80WP: cỏ/ mía, dứa 80WG: cỏ/mía | Công ty TNHH Adama Việt Nam |
| | | | Amet annong 500 FW, 800WP | 500FW: cỏ/ mía, cà phê 800WP: cỏ/ mía | Công ty TNHH An Nông |
| | | | Ametsuper 80 WP | cỏ/ mía, ngô | Công ty CP Quốc tế Hòa Bình |
| | | | Atryl 80WP | Cỏ/ ngô, mía | Công ty CP Khoa học Công nghệ cao American |
| | | | Gesapax 500 FW | cỏ/ mía, dứa | Syngenta Vietnam Ltd |
| | | | Slimgold 510SC, 810WP | Cỏ/mía | Công ty CP Thuốc BVTV Việt Trung |
| 16 | 3808 | Ametryn 40% + Atrazine 40% | Atramet Combi 80 WP | cỏ/ mía, dứa | Công ty TNHH Adama Việt Nam |
| | | | Metrimex 80 WP | cỏ/ mía, dứa | Forward International Ltd |

| | | | | | |
|----|------|---------------------------------------|------------------------------|--|---|
| 17 | 3808 | Ametryn 400g/kg + Atrazine 400g/kg | Animex 800WP | cỏ/ ngô | Công ty CP Nicotex |
| | | | Aviator combi 800WP | cỏ/mía | Công ty CP Công nghệ NN Chiến Thắng |
| | | | Wamrincombi 800WP | cỏ/mía | Công ty TNHH Việt Thắng |
| 18 | 3808 | Ametryn 40% + MCPA -Sodium 8% | Solid 48WP | cỏ/ mía | Công ty CP Nicotex |
| 19 | 3808 | Anilofos (min 93 %) | Ricozin 30 EC | cỏ/ lúa | Bayer Vietnam Ltd (BVL) |
| 20 | 3808 | Atrazine (min 96 %) | Agmaxzime 800WP | Cỏ/ngô | Công ty CP Giải pháp NN Tiên Tiến |
| | | | Atamex 800WP | Cỏ/ngô | Công ty CP Công nghệ NN Chiến Thắng |
| | | | Atra 500 SC | cỏ/ mía, ngô | Công ty CP Khoa học Công nghệ cao American |
| | | | Atra annong 500 FW, 800WP | 500FW: cỏ/ mía, ngô 800WP: cỏ/ ngô | Công ty TNHH An Nông |
| | | | Atranex 80 WP | cỏ/ mía, dứa, ngô | Công ty TNHH Adama Việt Nam |
| | | | A-zet 80WP | cỏ/ ngô | Công ty TNHH SX - TM Tô Ba |
| | | | Destruc 800WP | Cỏ/ ngô | Công ty CP Đầu tư TM & PT NN ADI |
| | | | Many 800WP | Cỏ/ ngô | Công ty TNHH BMC |
| | | | Maizine 80 WP | cỏ/ ngô, mía | Forward International Ltd |
| | | | Mizin 50 WP, 80 WP, 500SC | 50WP: cỏ/ dứa, ngô 80WP: cỏ/ mía, ngô 500SC: cỏ ngô | Công ty CP BVTV Sài Gòn |
| | | | Nitrazin 800WP | cỏ/ngô | Công ty CP Nicotex |
| | | | Sanazine 500 SC | cỏ/ mía, ngô | Forward International Ltd |
| | | | Wamrin 800WP | Cỏ/ngô | Công ty TNHH Việt Thắng |
| 21 | 3808 | Atrazine 120g/l + | Lumax 472SE | cỏ/ngô | Syngenta Vietnam Ltd |

| | | | | | |
|----|------|---|------------------------------|---|--|
| | | Mesotrione 32g/l + S-metolachlor 320g/l | | | |
| 22 | 3808 | Atrazine 500g/kg + Nicosulfuron 10g/kg | Map hope 510WP | cỏ/ngô | Map Pacific PTe Ltd |
| 23 | 3808 | Atrazine 300g/l + Sulcotrione 125g/l | Topical 425SC | cỏ/ ngô | Công ty CP Công nghệ NN Chiến Thắng |
| 24 | 3808 | Azimsulfuron (min 99%) | DuPont™ Katrocet® 50WG | cỏ/ lúa gieo thẳng | DuPont Vietnam Ltd. |
| 25 | 3808 | Bensulfuron Methyl (min 96 %) | Beron 10 WP | cỏ/ lúa gieo thẳng | Công ty CP BVTV Sài Gòn |
| | | | Bensurus 10WP | cỏ/ lúa cấy | Công ty CP Nông dược Việt Nam |
| | | | DuPont™ Londax® 10 WP | cỏ/ lúa cấy | DuPont Vietnam Ltd |
| | | | Furore 10WP, 10WG | cỏ/ lúa gieo thẳng | Công ty TNHH - TM Nông Phát |
| | | | Loadstar 10WP, 60WG, 60WP | 10WP: cỏ/ lúa gieo thẳng 60WG, 60WP: cỏ/ lúa cấy | Công ty TNHH XNK Quốc tế SARA |
| | | | Mullai 100WP, 100WG | cỏ/ lúa gieo thẳng | Công ty TNHH TM Bình Phương |
| | | | Rorax 10 WP | cỏ/ lúa gieo thẳng | Công ty TNHH Việt Thắng |
| | | | Sharon 100 WP | cỏ/ lúa gieo thẳng | Công ty CP Quốc tế Hòa Bình |
| | | | Sulzai 10WP | cỏ/ lúa cấy, lúa gieo thẳng | Công ty TNHH Vật tư BVTV Phương Mai |
| 26 | 3808 | Bensulfuron Methyl 12% + Bispyribac- sodium 18% | Honixon 30WP | cỏ/ lúa gieo thẳng | Công ty CP Nicotex |
| 27 | 3808 | Bensulfuron Methyl 0.16g/kg + Butachlor 3.04g/kg | Apoger 3.2GR | cỏ/ lúa cấy | Công ty CP Chuyển giao tiến bộ KTNN Nicotex |
| | | | One-tri 3.2GR | cỏ/lúa cấy | Công ty TNHH BMC |
| 28 | 3808 | Bensulfuron Methyl 1.5% + Butachlor 28.5% + Chất an toàn Fenclorim 10% | Bé bụ 30WP, 30SE | cỏ/ lúa gieo thẳng | Công ty CP BVTV Sài Gòn |

| | | | | | |
|----|------|---|---|---|---|
| 29 | 3808 | Bensulfuron Methyl 100g/kg + Cyhalofop butyl 50g/kg + Quinclorac 300g/kg | Haly super 450WP | Cỏ/lúa gieo thẳng | Công ty CP ND Quốc tế Nhật Bản |
| 30 | 3808 | Bensulfuron Methyl 108g/kg (1g/l), (63g/kg), (105g/kg) (55g/kg), 55g/l + Cyhalofop Butyl 1g/kg (1g/l), (1g/kg), (50g/kg), (200g/kg), 105g/l + Quinclorac 10g/kg (255g/l), (343g/kg), (305g/kg), (305g/kg), 200g/l | Topsuper 119WP, 257SC, 407WP, 460WP, 560WP, 360SC | Cỏ/lúa gieo thẳng | Công ty CP Thuốc BVTV Việt Trung |
| 31 | 3808 | Bensulfuron Methyl 2% + Mefenacet 66% | Danox 68 WP | cỏ/ lúa gieo thẳng | Công ty TNHH XNK Quốc tế SARA |
| 32 | 3808 | Bensulfuron Methyl 30g/kg + Mefenacet 500g/kg | Acocet 53 WP | cỏ/ lúa gieo thẳng | Công ty TNHH - TM Thái Nông |
| 33 | 3808 | Bensulfuron Methyl 9% (4%), (3%) + Mefenacet 1% (46%), (50%) | Wenson 10WP, 50WP, 53WP | 10WP: cỏ/ lúa cấy 50WP: cỏ/ lúa cấy, lúa gieo thẳng 53WP: cỏ/ lúa gieo thẳng | Công ty TNHH Trường Thịnh |
| 34 | 3808 | Bensulfuron Methyl 4% + Pretilachlor 36% | Queen soft 40WP | cỏ/ lúa gieo thẳng | Công ty TNHH Công nghiệp Khoa học Mùa màng Anh-Rê |
| 35 | 3808 | Bensulfuron Methyl 0.7% + Pyrazosulfuron Ethyl 9.3% | Cetrius 10WP | cỏ/ lúa gieo thẳng | Công ty CP Công nghệ cao Thuốc BVTV USA |
| 36 | 3808 | Bensulfuron Methyl 5g/kg + Pyrazosulfuron Ethyl 95g/kg | Sirafb 100WP | cỏ/ lúa gieo thẳng | Công ty CP Khoa học Công nghệ cao American |
| 37 | 3808 | Bensulfuron methyl 0.25g/kg + Pretilachlor 1.75g/kg | Droper 2GR | cỏ/lúa gieo | Công ty TNHH BMC |
| 38 | 3808 | Bensulfuron Methyl | Fenrim | cỏ/ lúa cấy, lúa gieo thẳng | Công ty CP BVTV I TW |

| | | | | | |
|----|------|---|----------------------------|---|--|
| | | 3.5% + Propisochlor (min 95%) 15% | 18.5WP Fitri 18.5 WP | cỏ/ lúa cây, lúa gieo thẳng, lạc | Công ty TNHH Sản phẩm Công nghệ cao |
| | | | Vitarai 18.5WP | Cỏ/lúa cây | Công ty TNHH Việt Thắng |
| 39 | 3808 | Bensulfuron Methyl 40g/kg + Propisochlor 160g/kg | Gradf 200WP | cỏ/ lúa gieo thẳng | Công ty CP Nông dược Nhật Việt |
| 40 | 3808 | Bensulfuron Methyl 3% (30g/kg) + Quinclorac 33% (330g/kg) | Cow 36 WP | cỏ/ lúa gieo thẳng | Công ty TNHH TM - DV Thanh Sơn Hóa Nông |
| | | | Sifata 36WP | cỏ/ lúa gieo thẳng | Guizhou CVC INC. (Tổng Công ty Thương mại Zhongyue Quý Châu Trung Quốc) |
| | | | Tempest 36 WP | cỏ/ lúa gieo thẳng | Công ty TNHH XNK Quốc tế SARA |
| 41 | 3808 | Bensulfuron Methyl 4% + Quinclorac 28% | Quinix 32 WP | cỏ/ lúa | Công ty CP Nicotex |
| 42 | 3808 | Bensulfuron Methyl 6% + Quinclorac 34% | Ankill A 40WP, 40SC | cỏ/ lúa gieo thẳng | Công ty CP BVTV An Giang |
| 43 | 3808 | Bensulfuron Methyl 50g/kg + Quinclorac 350g/kg | Flaset 400WP | cỏ/ lúa gieo thẳng | Công ty TNHH Nông dược HAI Quy Nhơn |
| 44 | 3808 | Bensulfuron Methyl 90g/l + Quinclorac 450g/l | Newnee 540SC | Cỏ/lúa gieo thẳng | Công ty CP Nông dược Việt Nam |
| 45 | 3808 | Bensulfuron methyl 7% + Quinclorac 33% | Laphasi 40WP | Cỏ/lúa gieo thẳng | Công ty TNHH MTV BVTV Long An |
| 46 | 3808 | Bensulfuron methyl 30g/kg (5%) + Quinclorac 330g/kg, (40%) | Subrai 36WP, 45WP | Cỏ/lúa gieo thẳng, lúa cây | Công ty TNHH Việt Thắng |
| 47 | 3808 | Bensulfuron methyl 95g/kg (7g/kg) + | Rocet 100WP, 250SC | 100WP: cỏ/ lúa cây 250SC: cỏ/ lúa gieo thẳng | Công ty CP Công nghệ cao Thuốc BVTV USA |

| | | | | | |
|----|------|--|---------------------|--------------------|--|
| | | Quinclorac 5g/kg (243g/kg) | | | |
| 48 | 3808 | Bensulfuron methyl 40g/kg + Quinclorac 560g/kg | Mizujapane 600WP | cỏ/ lúa gieo thẳng | Công ty TNHH TM SX Thôn Trang |
| 49 | 3808 | Bentazone 10 % + Quinclorac 20 % | Zoset 30 SC | cỏ/ lúa gieo thẳng | Công ty CP BVTV I TW |
| 50 | 3808 | Bentazone 200g/l + Cyhalofop butyl 50g/l + Quinclorac 200g/l | Startup 450SC | cỏ/ lúa gieo thẳng | Công ty CP Nông Việt |
| 51 | 3808 | Benazolin-ethyl (min 95%) 300g/l + Quizalofop-P-ethyl 50g/l | Shootbis 350EC | cỏ/lạc | Công ty TNHH Hóa Nông Lúa Vàng |
| 52 | 3808 | Bispyribac-sodium (min 93 %) | Camini 10SC | cỏ/ lúa gieo thẳng | Công ty CP TST Cần Thơ |
| | | | Danphos 10 SC | cỏ/ lúa gieo thẳng | Công ty TNHH XNK Quốc tế SARA |
| | | | Herstop 10 SC | cỏ/ lúa gieo thẳng | Công ty CP Đồng Xanh |
| | | | Domino 20 WP | cỏ/ lúa gieo thẳng | Công ty CP BVTV Sài Gòn |
| | | | Faxai 10 SC | cỏ/ lúa gieo thẳng | Công ty CP Đầu tư Phát triển Tam Nông |
| | | | Horse 10SC | cỏ/ lúa gieo thẳng | Công ty TNHH ADC |
| | | | Janee 10SC | cỏ/ lúa gieo thẳng | Công ty CP Jia Non Biotech (VN) |
| | | | Lanina 100SC | cỏ/ lúa gieo thẳng | Công ty TNHH Hóa Nông Lúa Vàng |
| | | | Maxima 10 SC | cỏ/ lúa gieo thẳng | Công ty TNHH - TM ACP |
| | | | Newmilce 100 SC | cỏ/ lúa gieo thẳng | Công ty TNHH An Nông |
| | | | Nixon 20 WP | cỏ/ lúa gieo thẳng | Công ty CP Nicotex |
| | | | Nofami | cỏ/ lúa gieo thẳng | Công ty TNHH - TM |

| | | | | | |
|----|------|--|------------------------------|--|--|
| | | | 10SC | | Nông Phát |
| | | | Nomeler 100 SC | cỏ/ lúa gieo thẳng | Công ty CP Công nghệ cao Thuốc BVTV USA |
| | | | Nominee 10SC, 100OF | 10SC: cỏ/ lúa cấy, lúa gieo thẳng 100OF: cỏ/ lúa gieo thẳng | Sumitomo Corporation Vietnam LLC. |
| | | | Nonee-cali 10WP, 100SC | cỏ/ lúa gieo thẳng | Cali - Parimex Inc |
| | | | Nonider 10SC, 30WP, 130WP | 10SC, 130WP: cỏ/ lúa gieo thẳng 30WP: cỏ/ lúa cấy | Công ty CP Thuốc BVTV Việt Trung |
| | | | Sipyri 10 SC | cỏ/ lúa gieo thẳng | Công ty TNHH Adama Việt Nam |
| | | | Somini 10 SC | cỏ/ lúa gieo thẳng | Công ty TNHH TM - DV Thanh Sơn Hóa Nông |
| | | | Sunbishi 10SC | cỏ/ lúa gieo thẳng | Sundat (S) Pte Ltd |
| | | | Superminee 10 SC | cỏ/ lúa gieo thẳng | Công ty TNHH TM Tân Thành |
| 53 | 3808 | Bispyribac-sodium 100g/l + Fenoxaprop- P-Ethyl 50g/l | Morclean 150SC | cỏ/ lúa gieo thẳng | Công ty TNHH Hóa Nông Lúa Vàng |
| 54 | 3808 | Bispyribac-sodium 40g/l + Metamifop 100g/l | Shishi 140SE | Cỏ/ lúa gieo thẳng | Sumitomo Corporation Vietnam LLC. |
| 55 | 3808 | Bispyribac-sodium 50g/l + Pyrazosulfuron Ethyl 100g/l | Nomesuper 150SC | Cỏ/ lúa gieo thẳng | Cali – Parimex Inc. |
| 56 | 3808 | Bispyriba-sodium 130g/kg + 70g/kg Pyrazosulfuron Ethyl | Nomirius super 200WP | cỏ/ lúa gieo thẳng | Công ty CP Hóa nông Mỹ Việt Đức |
| 57 | 3808 | Bispyribac-sodium 70g/l + Quinclorac 180g/l | Supecet 250SC | cỏ/ lúa gieo thẳng | Công ty CP Khoa học Công nghệ cao American |
| 58 | 3808 | Bispyribac-sodium 20g/l + Quinclorac 250g/l | Newday 270SC | cỏ/ lúa gieo thẳng | Công ty CP Công nghệ hoá chất Nhật Bản Kasuta |
| 59 | 3808 | Bispyribac-sodium 70g/kg + Quinclorac | Supernee 500WP | Cỏ/ lúa gieo thẳng | Cali – Parimex Inc. |

| | | | | | |
|----|------|---|------------------------------|---|--|
| | | 430 g/kg | | | |
| 60 | 3808 | Bispyribac-sodium 15g/l + Thiobencarb 900 g/l | Bisben 915 OD | cỏ/ lúa gieo thẳng | Sumitomo Corporation Vietnam LLC. |
| 61 | 3808 | Bispyribac-sodium 20g/l + Thiobencarb 600g/l | Bêlêr 620 OD | cỏ/ lúa gieo thẳng | Công ty TNHH Hóa Nông Lúa Vàng |
| 62 | 3808 | Bromacil | DuPont™ Hyvar® - X 80 WP | cỏ/ cây có múi, dứa, vùng đất hoang | DuPont Vietnam Ltd |
| 63 | 3808 | Butachlor 27% + Chất an toàn Fenclorim 0.2% | B.L.Tachlor 27 WP | cỏ/ lúa gieo thẳng | Công ty CP Thuốc BVTV Việt Trung |
| 64 | 3808 | Butachlor (min 93%) | B.L.Tachlor 27 WP, 60 EC | 27WP: cỏ/ lạc, lúa cây 60EC: cỏ/ lúa cây, lúa gieo thẳng | Công ty CP Thuốc BVTV Việt Trung |
| | | | Butan 60 EC | cỏ/ lúa cây, lúa gieo thẳng | Công ty CP BVTV An Giang |
| | | | Butanix 60 EC | cỏ/ lúa cây, lúa gieo thẳng; cỏ/ lạc | Công ty CP Nicotex |
| | | | Butavi 60 EC | cỏ/ lúa gieo thẳng, lúa cây, mạ | Công ty DV NN & PTNT Vĩnh Phúc |
| | | | Butoxim 5GR, 60EC | cỏ/ lúa, cỏ/ lúa gieo thẳng | Công ty CP BVTV Sài Gòn |
| | | | Dibuta 60 EC | cỏ/ lúa | Công ty TNHH XNK Quốc tế SARA |
| | | | Dietcomam 65EC | Cỏ/lúa gieo thẳng | Công ty TNHH MTV BVTV Long An |
| | | | Echo 60 EC, 60EW | 60EC: cỏ/ lúa 60EW: cỏ/ lúa gieo thẳng, lúa cây | Sinochem International (Oversea) Pte Ltd. |
| | | | Forwabuta 5GR, 32EC, 60EC | cỏ/ lúa | Forward International Ltd |
| | | | Heco 600 EC | cỏ/ lúa, lạc, mía, đậu tương | Công ty CP BVTV I TW |
| | | | Kocin 60 EC | cỏ/ lúa gieo thẳng, lạc | Bailing International Co., Ltd |
| | | | Lambast 5GR, 60EC | cỏ/ lúa | Công ty CP Giải pháp NN Tiên Tiến |
| | | | Machete 5GR, 60EC | cỏ/ lúa | Công ty TNHH Hóa sinh Á Châu |

| | | | | | |
|----|------|---|-----------------------------|---|--|
| | | | Meco 60 EC | cỏ/ lúa gieo thẳng, lúa cấy | Công ty CP BVTV An Giang |
| | | | Michelle 5GR, 32EC, 62EC | cỏ/ lúa | Sinon Corporation, Taiwan |
| | | | Saco 600 EC | cỏ/ lúa gieo thẳng | Công ty CP Quốc tế Hòa Bình |
| | | | Super – Bu 5BR, 60EC | 5BR: cỏ/ lúa cấy 60EC: cỏ/lúa gieo thẳng | Công ty TNHH TM - DV Thanh Sơn Hóa Nông |
| | | | Taco 600 EC | cỏ/ lúa | Công ty TNHH Việt Thắng |
| | | | Tico 60 EC | cỏ/ lúa | Công ty CP Vật tư NN Tiền Giang |
| | | | Vibuta 5 GR, 32 EC, 62EC | cỏ/ lúa cấy, lúa gieo thẳng | Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam |
| 65 | 3808 | Butachlor 600g/l + chất an toàn Fenclorim 100g/l | Burn-co 60EC | Cỏ/lúa gieo thẳng | Công ty TNHH TM DV Việt Nông |
| | | | Sabuta 600EC | cỏ/ lúa gieo thẳng | Công ty CP SX - TM - DV Ngọc Tùng |
| | | | Sieunee 600EC | cỏ/ lúa gieo thẳng | Cali – Parimex. Inc. |
| | | | Trabuta 60EC | cỏ/ lúa gieo thẳng | Công ty TNHH TM SX Thôn Trang |
| 66 | 3808 | Butachlor 320g/l + chất an toàn Fenclorim 50g/l | Butafit 320EC | Cỏ/ lúa gieo thẳng | Công ty TNHH Trường Thịnh |
| 67 | 3808 | Butachlor 30g/l + Pretilachlor 300g/l + chất an toàn Fenclorim 100g/l | Newfit 330EC | cỏ/ lúa gieo thẳng | Công ty CP Hóa Nông Mỹ Việt Đức |
| 68 | 3808 | Butachlor 50 g/l + Pretilachlor 300 g/l + chất an toàn Fenclorim 100 g/l | Newrofit 350EC | cỏ/ lúa gieo thẳng | Công ty CP Công nghệ cao Thuốc BVTV USA |
| | | | Omegafit 350EC | Cỏ/ lúa gieo thẳng | Công ty TNHH Hóa Sinh Á Châu |
| | | | Xofisasia 350EC | Cỏ/lúa gieo thẳng | Công ty CP TM & ĐT Bắc Mỹ |
| 69 | 3808 | Butachlor 20g/l + | Sofigold 320EC | Cỏ/lúa gieo thẳng | Công ty CP Thuốc BVTV |

| | | | | | |
|----|------|--|---------------------------------|---|--|
| | | Pretilachlor 300g/l + Chất an toàn Fenclorim 100g/l | | | Việt Trung |
| 70 | 3808 | Butachlor 270g/kg (365g/l) + Pretilachlor 1g/kg (10g/l) | Sofigold 271WP, 375EC | 271WP: cỏ/ /lúa gieo thẳng 375EC: cỏ/ /lúa gieo thẳng, lúa cấy | Công ty CP Thuốc BVTV Việt Trung |
| 71 | 3808 | Butachlor 90g/l + Pretilachlor 280g/l + Chất an toàn Fenclorim 100g/l | NewYorkFit-Usa 370EC | cỏ/ lúa gieo thẳng | Công ty TNHH Anh Dầu Tiền Giang |
| 72 | 3808 | Butachlor 50g/l, (1g/l), (400g/l) + Pretilachlor 300g/l,(1g/l), (10g/l) + Propanil 1g/l (5g/l), (506g/l), (200g/l) | Tecogold 355EC, 508SC, 610EC | Cỏ/lúa gieo thẳng | Công ty CP Thuốc BVTV Việt Trung |
| 73 | 3808 | Butachlor 275g/l + Propanil 275g/l | Butanil 55 EC | cỏ/ lúa | Sinochem International (Oversea) Pte Ltd. |
| | | | Cantanil 550 EC | cỏ/ lúa | Công ty TNHH TM – DV Thanh Sơn Hóa Nông |
| | | | Danator 55EC | cỏ/ lúa gieo thẳng | Công ty TNHH XNK Quốc tế SARA |
| | | | Mototsc 550 EC | cỏ/ lúa gieo thẳng | Công ty CP VT KT NN Cần Thơ |
| | | | Pataxim 55 EC | cỏ/ lúa cấy, lúa gieo thẳng | Công ty CP BVTV Sài Gòn |
| | | | Platin 55 EC | cỏ/ lúa cấy, lúa gieo thẳng | Công ty CP Thuốc sát trùng Cần Thơ |
| 74 | 3808 | Butachlor 350g/l + Propanil 350g/l | Soon 70EC | cỏ/ lúa gieo thẳng | Công ty TNHH BVTV An Hưng Phát |
| 75 | 3808 | Butachlor 600g/l + Propanil 50g/l | Mototsc 650EC | Cỏ/lúa gieo thẳng | Công ty CP Vật tư KTNN Cần Thơ |
| 76 | 3808 | Butachlor 40 % + Propanil 20 % | Vitanil 60EC | cỏ/ lúa | Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam |
| 77 | 3808 | Chlorimuron Ethyl 10% + Metsulfuron Methyl 10% | DuPont™ Almix® 20 WP | cỏ/ lúa | DuPont Vietnam Ltd |
| 78 | 3808 | Cinosulfuron | Cinorice | cỏ/ lúa gieo thẳng | Công ty CP |

| | | | | | |
|----|------|-------------------------------|------------------------------|--|--|
| | | (min 92%) | 25WP | | Đồng Xanh |
| 79 | 3808 | Clethodim (min 91.2%) | Cledimsuper 250EC | cỏ/sắn | Công ty TNHH An Nông |
| | | | Select 12EC, 240EC | 12EC: cỏ/ lạc, đậu tương 240EC: cỏ/ lạc, đậu tương, sắn, vừng | Arysta LifeScience Vietnam Co., Ltd |
| | | | Xeletsupe 24 EC | cỏ/ lạc | Công ty TNHH - TM ACP |
| | | | Wisdom 12EC | cỏ/ dưa hấu, lạc, đậu tương, cỏ/sắn | Công ty TNHH XNK Quốc tế SARA |
| 80 | 3808 | Clomazone (min 88 %) | Command 36 ME | cỏ/ lúa | FMC Agricultural Products Interational AG |
| | | | Akina 48EC | cỏ/ lúa gieo thẳng | Asiagro Pacific Ltd |
| 81 | 3808 | Clopyralid (min 95%) | TĐK_clopy 350SL | Cỏ/ngô | Công ty TNHH MTV Lucky |
| 82 | 3808 | Cyclosulfamuron (min 98 %) | Invest 10WP | cỏ/ lúa | BASF Vietnam Co., Ltd. |
| 83 | 3808 | Cyhalofop-butyl (min 97 %) | Anlicher 10EC | Cỏ/lúa gieo thẳng | Công ty CP XNK Nông dược Hoàng Ân |
| | | | Anstrong 10 EC | Cỏ/lúa gieo thẳng | Công ty CP BVTV An Giang |
| | | | Bangbang 10EC | Cỏ/ lúa gieo thẳng | Công ty TNHH Nam Bộ |
| | | | Bonzer 10EC, 200EC, 300EC | Cỏ/lúa gieo thẳng | Công ty TNHH Thuốc BVTV MeKong |
| | | | Clincher 10 EC, 200 EC | cỏ/ lúa gieo thẳng | Dow AgroSciences B.V |
| | | | Cybu 300EC | Cỏ/lúa gieo thẳng | Công ty TNHH Việt Hoá Nông |
| | | | Cyhany 250EC | cỏ/ lúa gieo thẳng | Công ty TNHH TM-SX Ngọc Yến |
| | | | Elano 20EC | Cỏ/ lúa gieo thẳng | Công ty TNHH Hóa nông Hợp Trí |
| | | | Farra 100EW | Cỏ/ lúa gieo thẳng | Eastchem Co., Ltd |
| | | | Figio 100EC | cỏ/ lúa gieo thẳng | Công ty CP Nông nghiệp HP |
| | | | Incher | cỏ/ lúa gieo thẳng | Công ty TNHH TM Nông Phát |

| | | | | | |
|----|------|--|-------------------------------|--------------------|--------------------------------------|
| | | | 100EC | | |
| | | | Koler 10EC | cỏ/ lúa gieo thẳng | Công ty TNHH ADC |
| | | | Liana 100EC | Cỏ/lúa gieo thẳng | Công ty TNHH Minh Long |
| | | | Linchor 100EC | cỏ/ lúa gieo thẳng | Công ty TNHH Phú Nông |
| | | | Linhtrơ 100EC, 200EW | cỏ/ lúa gieo thẳng | Công ty TNHH An Nông |
| | | | Nixcher 100ME, 200EC | Cỏ/lúa gieo thẳng | Công ty CP Nicotex |
| | | | Slincesusamy 100EC, 200EC | Cỏ/ lúa gieo thẳng | Công ty TNHH TM SX Thôn Trang |
| | | | Tacher 250EC | Cỏ/ lúa gieo thẳng | Công ty CP SX - TM - DV Ngọc Tùng |
| | | | Topco 200EC | Cỏ/ lúa gieo thẳng | Công ty TNHH – TM Tân Thành |
| 84 | 3808 | Cyhalofop butyl 10g/l + Ethoxysulfuron 15g/l | Motin.tsc 25EC | Cỏ/lúa gieo thẳng | Công ty CP Vật tư KTNN Cần Thơ |
| 85 | 3808 | Cyhalofop butyl 315g/kg + Ethoxysulfuron 30g/kg | Super soil 345WP | cỏ/ lúa gieo thẳng | Công ty TNHH TM DV Tân Hưng |
| 86 | 3808 | Cyhalofop Butyl 50g/l + Ethoxysulfuron 20g/l | Supershot 70 OD | cỏ/ lúa gieo thẳng | Công ty TNHH Hóa Nông Lúa Vàng |
| 87 | 3808 | Cyhalofop butyl 80g/l + Ethoxysulfuron 20g/l | Newtopshopusa 100OD | Cỏ/lúa gieo thẳng | Công ty TNHH TM SX Thôn Trang |
| 88 | 3808 | Cyhalofop butyl 100g/l + Penoxsulam 10g/l | Topvip 110 OD | Cỏ/lúa gieo thẳng | Công ty TNHH Vipes Việt Nam |
| 89 | 3808 | Cyhalofop-butyl 100g/l + Ethoxysulfuron 15g/l | Linchor's 115EC | Cỏ/ lúa gieo thẳng | Công ty TNHH Phú Nông |
| 90 | 3808 | Cyhalofop-butyl 100g/l (300g/l) + 15g/l (30g/l)Ethoxysulfuron | Coach 115EC, 330EC | cỏ/ lúa gieo thẳng | Công ty TNHH ADC |
| 91 | 3808 | Cyhalofop-butyl 100g/l, (330g/l), (330g/kg) + 15g/l (3g/l), (3g/kg) | Mortif 115EC, 333OD, 333WG | Cỏ/ lúa gieo thẳng | Công ty TNHH Hoá sinh Á Châu |

| | | | | | |
|----|------|---|----------------------|--------------------|-------------------------------------|
| | | Ethoxysulfuron | | | |
| 92 | 3808 | Cyhalofop-butyl 300g/l + Ethoxysulfuron 30g/l | Push 330EC | cỏ/ lúa gieo thẳng | Công ty TNHH – TM Tân Thành |
| 93 | 3808 | Cyhalofop Butyl 100g/l (170g/kg) + Ethoxysulfuron 10g/l (30g/kg) + Pyrazosulfuron Ethyl 50g/l (100g/kg) + Quinclorac 190g/l (500g/kg) | Sieuco 350SC, 800WP | cỏ/ lúa gieo thẳng | Công ty TNHH An Nông |
| 94 | 3808 | Cyhalofop butyl 90g/l + Ethoxysulfuron 20g/l + Quinclorac 190 g/l | SupertopJapane 300OD | Cỏ/lúa gieo thẳng | Công ty TNHH TM SX Thôn Trang |
| 95 | 3808 | Cyhalofop-butyl 100g/l (50g/l) + 5g/l (5g/l) Ethoxysulfuron + 50g/l (120g/l) Quinclorac | Topone 155SE, 175SE | cỏ/ lúa gieo thẳng | Công ty TNHH TM SX Khánh Phong |
| 96 | 3808 | Cyhalofop butyl 100g/l + Ethoxysulfuron 5 g/l + Quinclorac 55 g/l | Fasta 160SE | Cỏ/lúa gieo thẳng | Công ty TNHH TM DV Tấn Hưng |
| 97 | 3808 | Cyhalofop-butyl 50g/l + Penoxsulam 10g/l | Andoshop 60 OD | Cỏ/lúa gieo thẳng | Công ty CP XNK Nông dược Hoàng Ân |
| | | | Anstrong plus 60 OD | Cỏ/lúa gieo thẳng | Công ty CP BVTVA An Giang |
| | | | Calita 60 OD | Cỏ/lúa gieo thẳng | Công ty TNHH - TM Tân Thành |
| | | | Cleanshot 6 OD | cỏ/ lúa gieo thẳng | Công ty TNHH Alfa (SaiGon) |
| | | | Clinton 60 OD | Cỏ/ lúa gieo thẳng | Công ty CP Nông tín AG |
| | | | Comprise 60 OD | Cỏ/lúa gieo thẳng | Công ty CP Hóc Môn |
| | | | Compass 60 OD | Cỏ/lúa gieo thẳng | Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam |
| | | | Cypen 60 OD | cỏ/ lúa gieo thẳng | Công ty TNHH SX & KD Tam Nông |
| | | | Linchor top 60 OD | cỏ/ lúa gieo thẳng | Công ty TNHH Phú Nông |

| | | | | | |
|-----|------|---|---------------------------|--------------------|---|
| | | | Mundo – Super 60OD | cỏ/ lúa gieo thẳng | Công ty CP Điền Thành |
| | | | Pymeny 60EC | Cỏ/lúa gieo thẳng | Công ty TNHH TM - SX Ngọc Yến |
| | | | Stopusamy 60EC | cỏ/ lúa gieo thẳng | Công ty TNHH TM SX Thôn Trang |
| | | | Topgold 60 OD | Cỏ/ lúa gieo thẳng | Công ty CP Vật tư KTNN Cần Thơ |
| | | | Topmost 60 OD | Cỏ/lúa gieo thẳng | Công ty CP Công nghệ NN Chiến Thắng |
| | | | Topmy 60 OD | Cỏ/lúa gieo thẳng | Công ty CP Nông nghiệp Việt Nam |
| | | | Topshot 60 OD | cỏ/ lúa gieo thẳng | Dow AgroSciences B.V |
| 98 | 3808 | Cyhalofop-butyl 150g/l + Oxaziclomefone (min 96.5%) 150 g/l + Pyrazosulfuron Ethyl 100g/l | Nosotco 400SC | cỏ/ lúa gieo thẳng | Công ty TNHH An Nông |
| 99 | 3808 | Cyhalofop butyl 55g/l (65g/l) + Penoxsulam 10g/l (10g/l) | Het-shots 65OD, 75OD | Cỏ/ lúa gieo thẳng | Công ty CP TM và Đầu tư Bắc Mỹ |
| 100 | 3808 | Cyhalofop-butyl 60g/l + Penoxsulam 10 g/l + Pyrazosulfuron Ethyl 20g/l | Topfull 90SE | Cỏ/ lúa gieo thẳng | Công ty TNHH An Nông |
| 101 | 3808 | Cyhalofop-butyl 120g/kg + 50g/kg Pyrazosulfuron Ethyl | Econogold 170WP | cỏ/ lúa gieo thẳng | Công ty TNHH TM - DV Thanh Sơn Hóa Nông |
| 102 | 3808 | Cyhalofop-butyl 60g/l (230g/l), (600g/kg) + Pyrazosulfuron Ethyl 30g/l (70g/l), (150g/kg) | Tossup 90SC, 300SC, 750WP | Cỏ/ lúa gieo thẳng | Công ty TNHH An Nông |
| 103 | 3808 | Cyhalofop-butyl 50g/l + Pyrazosulfuron Ethyl 10g/l | Đại tướng quân 60EC | cỏ/ lúa gieo thẳng | Công ty TNHH XNK Quốc tế SARA |
| | | | Tossup | cỏ/ lúa gieo thẳng | Công ty TNHH An Nông |

| | | | | | |
|-----|------|--|----------------------------------|---|---|
| | | | 60SC | | |
| 104 | 3808 | Cyhalofop butyl 75g/l + Pyrazosulfuron Ethyl 50g/l | Shotplus 125SC | Cỏ/lúa gieo thẳng | Công ty TNHH Hóa Nông Lúa Vàng |
| 105 | 3808 | Cyhalofop butyl 20% + Pyrazosulfuron Ethyl 5% + Quinclorac 30% | Map fanta 550WP | cỏ/ lúa gieo thẳng | Map Pacific PTE Ltd |
| 106 | 3808 | Cyhalofop butyl 6.0% + Pyribenzoxim 2.5% | Pyanchor gold 8.5EC | cỏ/ lúa gieo thẳng | Công ty CP BVTV Sài Gòn |
| 107 | 3808 | Cyhalofop butyl 200g/l + Pyribenzoxim 50g/l | Super rim 250EC | cỏ/ lúa gieo thẳng | Công ty TNHH TM DV Tấn Hưng |
| 108 | 3808 | Cyhalofop-butyl 150g/kg + Quinclorac 500g/kg | CO- 2X 650WP | Cỏ/ lúa gieo thẳng | Công ty TNHH Hóa nông Mê Kông |
| 109 | 3808 | Cyhalofop butyl 150g/kg + Quinclorac 400g/kg | Pitagor 550WP | cỏ/ lúa gieo thẳng | Công ty CP Công nghệ NN Chiến Thắng |
| 110 | 3808 | 2.4 D (min 96 %) | AD 500SL, 600SL | cỏ/ lúa gieo thẳng | Công ty TNHH - TM Thái Nông |
| | | | A.K 480SL, 720SL | 720SL: cỏ/ lúa, ngô 480SL: cỏ/ lúa gieo thẳng | Công ty TNHH - TM Thái Phong |
| | | | Aldo 500SL, 800WP, 860SL | cỏ/lúa gieo thẳng | Công ty CP Học Môn |
| | | | Amine 720 SL | cỏ/ lúa, ngô | Zagro Group, Zagro Singapore Pvt Ltd. |
| | | | Aminol super 720SL | cỏ/ lúa gieo thẳng | Công ty TNHH Adama Việt Nam |
| | | | Anco 500SL, 600 SL, 720SL, 860SL | 500SL: Cỏ/lúa gieo thẳng, điều 600SL: cỏ/ lúa cây, lúa gieo thẳng, cỏ/ cà phê 720SL, 860SL: cỏ/ lúa gieo thẳng | Công ty CP BVTV An Giang |
| | | | Anhdau2,4D 80WP | cỏ/lúa gieo | Công ty TNHH Anh Dầu Tiền Giang |
| | | | B.T.C 2.4D 80 WP | cỏ/ lúa cây, lúa gieo thẳng | Công ty CP Công nghệ cao Thuốc BVTV USA |
| | | | Baton 60EC, 70EC, 720EC, | 60EC, 70EC: cỏ/ lúa 720EC: cỏ/ lúa, mía | Nufarm Asia Sdn Bhd |

| | | | | |
|--|--|--|--|---|
| | | 960 WSP | 960WSP: cỏ/ lúa, cao su | |
| | | Cantosin 600SL, 720SL | cỏ/ lúa | Công ty CP TST Cần Thơ |
| | | CO 2.4 D 80 WP, 500SL, 600SL, 720SL, 860SL | 500SL: cỏ/ lúa 600SL, 80WP: cỏ/ lúa, ngô 720SL: cỏ/ lúa, cây ăn quả 860SL: cỏ/ lúa gieo thẳng | Công ty CP Vật tư NN Tiền Giang |
| | | Co Broad 80 WP | cỏ/ mía, vùng đất chưa trồng trọt | Công ty TNHH Agrimatco Việt Nam |
| | | Colaro 600SL | Cỏ/ ca cao | Công ty CP Kỹ thuật Dohaleusa |
| | | Damin 80WP, 500SL, 700SL | 80WP, 500SL: cỏ/ lúa gieo thẳng 700SL: cỏ/ lúa | Công ty TNHH An Nông |
| | | DMA – 6 72 AC, 683 AC | cỏ/ lúa cấy | Dow AgroSciences B.V |
| | | Ecoupusa 725 SL | cỏ/ lúa gieo | Công ty CP Thuốc BVTV Việt Trung |
| | | Fullback 720SL | cỏ/ lúa gieo | Công ty CP VT KT NN Cần Thơ |
| | | Hai bon - D 80 WP, 480SL | 80WP : cỏ/ lúa, ngô 480SL: cỏ/ lúa, cây ăn quả | Công ty TNHH TM - DV Thanh Sơn Hóa Nông |
| | | HD-co 2,4 500SL | cỏ/lúa gieo | Công ty TNHH TM DV Hằng Duy |
| | | Lagere 500SL | Cỏ/cao su | Công ty TNHH Hóa Nông Lúa Vàng |
| | | Lycamba 500SL | Cỏ/lúa gieo thẳng | Công ty CP Giải pháp NN Tiên Tiến |
| | | Madive 725 SL | Cỏ/lúa gieo thẳng | Công ty TNHH Thuốc BVTV Liên doanh Nhật Mỹ |
| | | Ni-2,4D 600SL | Cỏ/lúa gieo thẳng | Công ty CP Nicotex |
| | | Oui 600SL | Cỏ/lúa gieo thẳng | Công ty TNHH BVTV An Hưng Phát |
| | | O.K 683SL, 720SL | 683SL: cỏ/ lúa, cây ăn quả 720SL: cỏ/ ngô, mía | Công ty CP Nông dược HAI |
| | | Pro - amine 48 SL, 60SL | 48SL: cỏ/ lúa 60SL: cỏ/ lúa, cao su | Imaspro Resources Sdn Bhd |
| | | Putra-amine | Cỏ/lúa gieo thẳng | Hextar Chemicals Sdn, Bhd. |

| | | | | | |
|-----|------|---|--|---|---|
| | | | 865SL | | |
| | | | Rada 80WP, 600SL, 720SL | cỏ/ lúa, ngô | Công ty CP BVTV I TW |
| | | | Sanaphen 600 SL, 720 SL | cỏ/ lúa, mía | Forward International Ltd |
| | | | Tancovila 480SL | cỏ/lúa gieo thẳng | Công ty TNHH SX-TM Tô Ba |
| | | | Vi 2.4D 80WP, 600SL, 720SL | 80WP: cỏ/ lúa 600SL, 720SL: cỏ/ lúa, ngô | Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam |
| | | | Zaap 720 SL | cỏ/ lúa | Công ty TNHH UPL Việt Nam |
| | | | Zico 45WP, 48SL, 80WP, 96WP, 520 SL, 720SL, 850SL | 48SL, 720SL, 850SL: cỏ/ lúa, ngô 80WP, 96WP: cỏ/ lúa, mía 520SL, 45WP: cỏ/ lúa | Công ty CP BVTV Sài Gòn |
| 111 | 3808 | Dalapon | Dipoxim 80 SP | cỏ/ mía, xoài, vùng đất chưa canh tác | Công ty CP BVTV Sài Gòn |
| | | | Vilapon 80 WP | cỏ/ mía, cây có múi | Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam |
| 112 | 3808 | Dicamba (min 97%) 3% + Glyphosate 17% | Eputin 20SL | cỏ/ cà phê, cao su, chè | Công ty CP Giải pháp Nông nghiệp Tiên Tiến |
| 113 | 3808 | Diflufenican 16.7 g/l + Propanil 333.3 g/l | Rafale 350 EC | cỏ/ lúa | Bayer Vietnam Ltd (BVL) |
| 114 | 3808 | Diuron (min 97 %) | Ansaron 80 WP, 500SC | 80WP: cỏ/ mía, cà phê, sắn 500SC: Cỏ/mía | Công ty CP BVTV Sài Gòn |
| | | | BM Diuron 80 WP | cỏ/ mía, vùng đất chưa trồng trọt | Behn Meyer Agcare LLP |
| | | | D - ron 80 WP | cỏ/ mía, vùng đất không trồng trọt | Imaspro Resources Sdn Bhd |
| | | | Karmex® 80 WP | cỏ/ mía, chè | Công ty TNHH Adama Việt Nam |
| | | | Go 80 WP | cỏ/ mía | Nufarm Asia Sdn Bhd, Malaysia |
| | | | Misaron 80 WP | cỏ/ mía, dứa | Công ty CP Quốc tế Hòa Bình |
| | | | Sanuron 800WP, 800SC | 800WP: cỏ/ mía, cà phê 800SC: cỏ/ bông vải, chè | Forward International Ltd |

| | | | | | |
|-----|------|--|------------------------------|--------------------|--|
| | | | Suron 80 WP | cỏ/ mía, bông vải | Công ty CP Nông dược HAI |
| | | | Vidiu 80 WP | cỏ/ mía, chè | Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam |
| 115 | 3808 | Ethoxysulfuron (min 94 %) | Map salvo 200WP | Cỏ/ lúa gieo thẳng | Map Pacific PTE Ltd |
| | | | Moonrice 15 WG | Cỏ/lúa gieo thẳng | Công ty TNHH BVTV An Hưng Phát |
| | | | Run life 15WG | cỏ/ lúa gieo thẳng | Công ty TNHH An Nông |
| | | | Sun – raise nongphat 15WG | cỏ/ lúa gieo thẳng | Công ty TNHH – TM Nông Phát |
| | | | Sunrice 15 WG | cỏ/ lúa | Bayer Vietnam Ltd (BVL) |
| 116 | 3808 | Ethoxysulfuron 20g/l + Fenoxaprop-P-Ethyl 69g/l | Turbo 89 OD | cỏ/ lúa gieo thẳng | Bayer Vietnam Ltd (BVL) |
| 117 | 3808 | Ethoxysulfuron 12.5% + Iodosulfuron-methyl- sodium (min 91%) 1.25% | Sunrice super 13.75WG | cỏ/ lúa gieo thẳng | Bayer Vietnam Ltd. (BVL) |
| 118 | 3808 | Ethoxysulfuron 35 g/l (35g/kg) + MCPA 100g/l (100g/kg) + Pyrazosulfuron Ethyl 15g/l (15g/kg) | Kiss 150EC, 150WP | cỏ/ lúa gieo thẳng | Công ty TNHH ADC |
| 119 | 3808 | Ethoxysulfuron 23g/kg + Quinclorac 230 g/kg | Map Top-up 253 WP | Cỏ/ lúa gieo thẳng | Map Pacific PTE Ltd |
| 120 | 3808 | Fenoxaprop-P-Ethyl (min 88 %) | anRUMA 6.9 EC, 75SC | cỏ/ lúa gieo thẳng | Công ty TNHH An Nông |
| | | | Cawip 7.5 SC | cỏ/ lúa gieo thẳng | Công ty CP TST Cần Thơ |
| | | | Challenger 6.9EC | Cỏ/ lúa gieo thẳng | Sundat (S) PTe Ltd |
| | | | Golvips 7.5 EW | cỏ/ lúa gieo thẳng | Công ty CP Quốc tế Hòa Bình |
| | | | Puma 6.9 EC | cỏ/ lúa gieo thẳng | Bayer Vietnam Ltd (BVL) |

| | | | | | |
|-----|------|---|----------------------------|---|--|
| | | | Quip-s 7.5 EW | cỏ/ lúa gieo thẳng | Công ty TNHH MTV BVTV Thạnh Hưng |
| | | | Web Super 7.5 SC | cỏ/ lúa gieo thẳng | Công ty TNHH TM - DV Thanh Sơn Hóa Nông |
| | | | Wipnix 7.5 EW | cỏ/ lúa gieo thẳng | Công ty CP Nicotex |
| | | | Whip'S 6.9 EC, 7.5EW | 6.9EC: cỏ/ lúa 7.5EW: cỏ/ lúa, lạc | Bayer Vietnam Ltd (BVL) |
| 121 | 3808 | Fenoxaprop -P-Ethyl 45g/l + 2.4 D 70g/l + MCPA 210 g/l | Tiller S EC | cỏ/ lúa | Bayer Vietnam Ltd (BVL) |
| 122 | 3808 | Fenoxaprop-P-Ethyl 75g/l(100g/kg) + Pyrazosulfuron Ethyl 50g/l (150g/kg) + Quinclorac 250g/l (225g/kg) + chất an toàn Fenclorim 50g/l (25g/kg) | Runtop 375SC, 775WP | cỏ/ lúa gieo thẳng | Công ty TNHH An Nông |
| 123 | 3808 | Fenopxaprop-P-Ethyl 130g/kg + Pyrazosulfuron Ethyl 70g/kg + Quinclorac 500g/kg | Topgun 700WG, 700WP | cỏ/ lúa gieo thẳng | Map Pacific PTE Ltd. |
| 124 | 3808 | Fenoxaprop-P-Ethyl 8g/l (1%) + Pyribenzoxim 50g/l (5%) | Pyan - Plus 5.8EC, 6 EC | cỏ/ lúa gieo thẳng | Công ty CP BVTV Sài Gòn |
| 125 | 3808 | Fentrazamide (min 98%) 6.75 % + Propanil 37.5 % | Lecspro 44.25 WP | cỏ/ lúa | Bayer Vietnam Ltd (BVL) |
| 126 | 3808 | Fluazifop-P-Butyl | Onecide 15 EC | cỏ/ lạc, đậu tương, sắn, bông vải, dưa hấu | Sumitomo Corporation Vietnam LLC. |
| | | | Oneness 15EC | Cỏ/ lạc | Công ty TNHH BVTV An Hưng Phát |
| | | | Sai-one 15EC | cỏ/ lạc | Công ty CP BVTV Sài Gòn |
| 127 | 3808 | Flucetosulfuron | Luxo | cỏ/ lúa gieo thẳng, lúa cấy | LG Life Sciences Ltd. |

| | | | | | |
|-----|------|---------------------------|----------------------------|--|--|
| | | (min 98%) | 10WG | | |
| 128 | 3808 | Fluometuron (min 94 %) | Cottonex 50 SC | cỏ/ bông vải | Công ty TNHH Adama Việt Nam |
| 129 | 3808 | Flufenacet (min 95 %) | Tiara 60 WP | cỏ/ lúa cây | Bayer Vietnam Ltd (BVL) |
| 130 | 3808 | Glufosinate Ammonium | Amfas 200SL | cỏ/ cam | Công ty TNHH Việt Hóa Nông |
| | | (min 95 %) | Basta 6 SL, 15 SL | 6SL: cỏ/ cây có múi, nhãn 15SL: cỏ/ dừa, cây có múi, chè, nho, bắp cải, xoài, ca cao | Bayer Vietnam Ltd (BVL) |
| | | | Jiafosina 150SL | cỏ/cà phê | Công ty CP Jianon Biotech (VN) |
| | | | Fasfix 150SL | cỏ/ cà phê | Công ty CP BVTV Sài Gòn |
| | | | Glu-elong 15SL | Cỏ/cà phê | Công ty TNHH Hóa sinh Á Châu |
| | | | Proof 15 SL | cỏ/ chuối | Công ty TNHH Alfa (SaiGon) |
| | | | Sinate 150SL | cỏ/đất không trồng trọt | Công ty CP Hóc Môn |
| 131 | 3808 | Glyphosate (min 95%) | Accinosat 480SL | cỏ/ vải | Công ty TNHH Hóa sinh Á Châu |
| | | | Agfarme S 480 SL | cỏ/ đất không trồng trọt | Công ty TNHH BVTV An Hưng Phát |
| | | | Agri - Up 380SL, 480 SL | cỏ/ đất không trồng trọt | Công ty TNHH - TM Thái Nông |
| | | | Amiphosate 480SL | cỏ/ cao su | Bioworld Biosciences Manufacturing Industries |
| | | | Anraidup 480SL | cỏ/ cà phê | Công ty CP XNK Nông dược Hoàng Ân |
| | | | Aphosate 41 SL | Cỏ/ cao su | Asiagro Pacific Ltd |
| | | | Approsat 480SC | cỏ/ đất không trồng trọt | Công ty TNHH XNK A.M.C |
| | | | Banzote 76 WG, 480SL | cỏ trên đất không trồng trọt | Công ty CP Nông nghiệp HP |
| | | | B - Glyphosate 41 SL | cỏ/ cà phê, cao su | Công ty CP Thuốc BVTV Việt Trung |

| | | | | |
|--|--|----------------------------------|--|---|
| | | Bipiphosate 480SL | cỏ/ đất không trồng trọt | Công ty TNHH TM Bình Phương |
| | | Bizet 41 SL | cỏ/ đất không trồng trọt | Sinon Corporation, Taiwan |
| | | BM - Glyphosate 41 SL | cỏ/ cà phê, vùng đất chưa trồng trọt, đất hoang | Behn Meyer Agcare LLP |
| | | Bn-kocan 480SL | Cỏ/đất không trồng trọt | Công ty CP Bảo Nông Việt |
| | | Bravo 480 SL | cỏ/ vải thiều, cao su, cà phê | Công ty CP BVTV I TW |
| | | Calione 482SL | Cỏ/vải | Công ty TNHH Thuốc BVTV LD Nhật Mỹ |
| | | Conform 480SL | Cỏ/ đất không trồng trọt | Công ty CP Đầu tư TM & PT NN ADI |
| | | Cantosate 480SC | Cỏ/ đất không trồng trọt | Công ty CP Vật tư KTNN Cần Thơ |
| | | Canup 480SL, 600SL, 360SL, 757SG | 480SL: Cỏ/ cà phê, đất không trồng trọt 360SL, 757SG, 600SL: Cỏ/đất không trồng trọt | Công ty TNHH TM DV Ánh Dương |
| | | Carphosate 16 SL, 41SL, 480SL | 16SL: cỏ/ sàu riêng, cà phê, vùng đất không trồng trọt 41SL: cỏ/ chôm chôm, cao su, vùng đất không trồng trọt 480SL: cỏ/ cao su, cà phê | Công ty TNHH TM – DV Thanh Sơn Hóa Nông |
| | | Clowdup 480 SC | cỏ/ cà phê | Cali - Parimex Inc |
| | | Clean - Up 480 SL | cỏ/ điều, cao su | Bhurnam Consult, Singapore |
| | | Clear Off 480 SL | cỏ/ đất chưa trồng trọt | Công ty TNHH - TM Nông Phát |
| | | Clymo-sate 410SL, 480SL | 410SL: cỏ/cao su, đất không trồng trọt 480SL: cỏ/ đất không trồng trọt | Công ty TNHH Hóa Nông Lúa Vàng |
| | | Clyphosam 480SL | Cỏ/vải | Công ty TNHH Sam |
| | | Confore 480SL | cỏ/ cao su | Công ty TNHH ADC |
| | | Cosmic 41SL | cỏ/ chè, cây có múi | Arysta LifeScience S.A.S |

| | | | | |
|--|--|---------------------------------|---|------------------------------------|
| | | Daiwansa 41SL, 480SL, 75.7WG | 41SL: cỏ/đất không trồng trọt 480SL: cỏ / cà phê 75.7WG: cỏ/vải | Công ty CP Futai |
| | | Dibphosate 480 SL | cỏ/ cây có múi, vùng đất không trồng trọt | Công ty TNHH XNK Quốc tế SARA |
| | | Dophosate 480SL | cỏ/ đất không trồng trọt | Công ty TNHH MTV BVTV Long An |
| | | Dosate 75.7WG, 480SC | 75.7WG: cỏ/ vải 480SC: cỏ/ cao su | Công ty CP Đông Xanh |
| | | Dream 360 SC, 480SC | 360SC: cỏ/ cây có múi, cao su 480SC: cỏ/ cây có múi, cà phê | Công ty CP Nông dược HAI |
| | | Ecomax 41 SL | cỏ/ cây cọ dầu, cao su, chè, cà phê | Crop protection (M) Sdn Bhd |
| | | Encofosat 48 SL | cỏ/ cà phê, cao su | Công ty TNHH Alfa (Saigon) |
| | | Farm 480 SL | cỏ/ cao su | Công ty TNHH Adama Việt Nam |
| | | Galop 410SL | cỏ/ cao su | Công ty CP Khử trùng Việt Nam |
| | | Glisatigi 480SL | cỏ/ đất không trồng trọt | Công ty CP Vật tư NN Tiền Giang |
| | | Gly - Up 480 SL | cỏ/ cao su, chè, cà phê, cây có múi, xoài, vùng đất chưa gieo cây lúa | Bailing International Co., Ltd |
| | | Glycel 41SL | cỏ/ cao su, điều | Excel Crop Care Limited |
| | | Glyphadex 360 SL, 750SG | 360SL: cỏ/ cây có múi, vùng đất chưa gieo lúa 750SG: Cỏ/đất không trồng trọt | Công ty TNHH Baconco |
| | | Glyphosan 480 SL, 757SG | 480SL: cỏ/ cây ăn quả, cà phê 757SG: Cỏ/cao su | Công ty CP BVTV An Giang |
| | | Glyxim 41 SL | cỏ/ cây có múi, chè | Forward International Ltd |
| | | Gly-zet 480 SL | cỏ/ đất chưa trồng trọt | Công ty TNHH SX - TM Tô Ba |
| | | Go Up 480 SC | cỏ/ cao su, cây có múi | Công ty CP Quốc tế Hòa Bình |
| | | Goodsat 480SL | cỏ/ đất không trồng trọt | Công ty TNHH MTV Gold Ocean |

| | | | | |
|--|--|--------------------------------------|--|-------------------------------------|
| | | Grassad 480SL | Cỏ/ đất không trồng trọt | Công ty CP Bình Điền MeKong |
| | | Grosate 480SC | cỏ/ đất không trồng trọt | Công ty TNHH VT NN Tuấn Lâm |
| | | Haihadup 480SL | Cỏ/cao su | Công ty TNHH SX TM Hải Hằng |
| | | Hdphosan 480SL | Cỏ/vải | Công ty TNHH QT Nông nghiệp vàng |
| | | Hillary 480SL | Cỏ/đất không trồng trọt | Công ty TNHH TM-SX GNC |
| | | Hosate 480 SL | cỏ/ đất không trồng trọt | Công ty CP Hóc Môn |
| | | Helosate 48 SL | cỏ/ cây có múi, cao su | Công ty CP Giải pháp NN Tiên Tiến |
| | | Higlyphosan 480SL | cỏ/ vải | Công ty TNHH Sản phẩm Công nghệ cao |
| | | Huiup 48SL | Cỏ/cà phê | Huikwang Corporation |
| | | Jiaphosat 41SL | cỏ/ cà phê | Công ty CP Jia Non Biotech (VN) |
| | | Kanup 480SL | cỏ/ đất không trồng trọt | Công ty TNHH Việt Thắng |
| | | Ken - Up 160 SC, 480SC | 160SC: cỏ/ cà phê, đất hoang 480SC: cỏ/ cây có múi, cao su | Kenso Corp., Sdn Bhd |
| | | Killer 490SL | Cỏ/đất không trồng trọt | Công ty CP SX - TM - DV Ngọc Tùng |
| | | Kopski 480SL | Cỏ/đất không trồng trọt | Công ty TNHH Việt Nông |
| | | Landup 360SL, 480SL | 360SL : cỏ/ cà phê 480SL : Cỏ/đất không trồng trọt | Công ty CP Nông dược Agriking |
| | | Liptoxim 480SL | Cỏ/đất không trồng trọt | Công ty TNHH Hoá chất và TM Trần Vũ |
| | | Lyphoxim 16 SL, 41SL, 396 SL, 75.7WG | 16SL: cỏ/ nhãn, vùng đất không trồng trọt 41SL: cỏ/ cao su, chè, vùng đất chưa canh tác 396SL: cỏ/ bờ ruộng lúa 75.7WG: cỏ/cao su | Công ty CP BVTV Sài Gòn |
| | | Lyrin | 480SL: cỏ/ cây có múi | Công ty CP SX - TM - DV |

| | | | | |
|--|--|---|---|--|
| | | 410SL, 480SL, 530SL | 410SL: cỏ/ cao su 530SL: cỏ/ đất không trồng trọt | Ngọc Tùng |
| | | MAMBA 41 SL | cỏ/ cao su, cây có múi, vùng đất hoang | Dow AgroSciences B.V |
| | | Markan 480SL | cỏ/ cà phê | Công ty TNHH Nông dược HAI Quy Nhơn |
| | | Mobai 48SL | cỏ/ cà phê, cao su | Công ty TNHH TM SX Khánh Phong |
| | | Newsate 480SC | cỏ tranh, cỏ hỗn hợp/ cam, cà phê, đất không trồng trọt | Công ty CP TST Cần Thơ |
| | | Niphosate 160 SL, 480SL, 757SG | 160SL: cỏ/ cao su, đất không trồng trọt, đất hoang 480SL: cỏ/ cao su, đất không trồng trọt 757SG: cỏ/đất không trồng trọt | Công ty CP Nicotex |
| | | Nonopul 41 SL | cỏ/ cao su | Dongbu Farm Hannong Co., Ltd. |
| | | Nufarm Glyphosate 16SL, 41 SL, 160 SL, 480 SL, 600 SL | 16 SL: cỏ/ cao su, cây có múi 41 SL: cỏ/ cà phê, cao su 160 SL: cỏ/ cao su, cọ dầu 480SL: cỏ/ cây có múi, trang trại, điều, cà phê, cao su 600 SL: cỏ/ cao su | Nufarm Asia Sdn Bhd |
| | | Nuxim 480 SL | cỏ/ cam, đất không trồng trọt | Công ty TNHH Phú Nông |
| | | Partup 480 SL | cỏ/ đất chưa trồng trọt | Công ty TNHH BVTV Đồng Phát |
| | | Pengan 480SL | Cỏ/đất không trồng trọt | Công ty TNHH Trường Thịnh |
| | | Perfect 480 SL | cỏ/ cao su, dừa, chè, đất không trồng trọt | Công ty TNHH OCI Việt Nam |
| | | Piupannong 41 SL, 360SL, 480SL, 620SL | 41SL, 360SL, 620SL: cỏ/ đất chưa trồng trọt 480SL: cỏ/ đất chưa gieo cấy lúa | Công ty TNHH An Nông |
| | | Primaup 480SL | Cỏ/đất không trồng trọt | PT Centa Brasindo Abadi |
| | | Raoupsuper 480 SL | cỏ/ cao su | Công ty TNHH - TM ACP |
| | | Ridweed RP | cỏ/ cao su | Asiatic Agricultural Industries |

| | | | | | |
|-----|------|---------------------|--------------------------------------|--|--|
| | | | 480 SL | | Pte Ltd. |
| | | | Roundup 480 SC | cỏ/ cây ăn quả, cao su, cọ dầu, vùng đất chưa trồng trọt | Monsanto Thailand Ltd |
| | | | Rubbersate 480SL, 757SG | cỏ/đất không trồng trọt | Công ty TNHH TM DV SX XNK Đức Thành |
| | | | Shoot 16SL, 41SL, 300SL, 660SL | 16SL, 41SL: cỏ/ cao su, cà phê 300SL, 660SL: cỏ/ cao su | Imaspro Resources Sdn Bhd |
| | | | Sunerin 480SL | cỏ/ cà phê | Công ty CP Đầu tư VTNN Sài Gòn |
| | | | Sunup 48SL | cỏ/ đất chưa trồng trọt | Sundat (S) Pte Ltd |
| | | | Supremo 41SL | Cỏ/ đất không trồng trọt | Hextar Chemicals Sdn, Bhd |
| | | | Tansate 480SL | cỏ/ cao su | Công ty TNHH TM DV Tấn Hưng |
| | | | Thanaxim 41SL | cỏ/ cao su | Công ty CP Nông dược Việt Nam |
| | | | Thadosate 480SL | Cỏ/cao su | Công ty CP Thanh Điền |
| | | | Tiposat 480 SC | cỏ/ cà phê, xoài | Công ty TNHH - TM Thái Phong |
| | | | Trangsate 480SC | cỏ/ đất không trồng trọt | Công ty TNHH TM SX Thôn Trang |
| | | | Tryphosate 480SL | cỏ/đất không trồng trọt | Công ty CP Cây trồng Bình Chánh |
| | | | Uni-glystar 41SL | Cỏ/cà phê | Công ty TNHH World Vision (VN) |
| | | | Upland 480SL | cỏ trên đất không trồng trọt | Công ty CP Khử trùng Nam Việt |
| | | | Weedout 480SL | cỏ/cà phê | Công ty TNHH Agritech |
| | | | VDC-phosat 480SL | Cỏ/vải | Công ty TNHH Việt Đức |
| | | | Vifosat 240SL, 480SL | 240SL: cỏ/ cao su, đất không trồng trọt, cà phê 480SL: cỏ/ cao su, cây có múi | Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam |
| | | | Yenphosate 48SL | cỏ/ bưởi | Công ty TNHH TM & SX Ngọc Yến |
| 132 | 3808 | Glyphosate ammonium | Biogly | cỏ/ cà phê, cao su; trừ cây trình nữ thân gỗ | Công ty TNHH |

| | | | | | |
|-----|------|---|-------------------------|--|--|
| | | | 88.8 SP | | Nông Sinh |
| 133 | 3808 | Glyphosate trimesium | Hd-Glyphotop 480SL | cỏ/ đất không trồng trọt | Công ty TNHH TM DV Hằng Duy |
| 134 | 3808 | Glyphosate IPA Salt 13.8% + 2.4 D 13.8% | Gardon 27.6 SL | cỏ/ chè, vùng đất không trồng trọt | Công ty CP BVTV Sài Gòn |
| 135 | 3808 | Glyphosate IPA Salt 24% + 2.4 D 12 % | Bimastar 360 SL | cỏ/ cao su, cây có múi | Nufarm Asia Sdn Bhd, Malaysia |
| 136 | 3808 | Glyphosate IPA salt 360g/l + Metsulfuron methyl 15g/l | Weedall 375 SL | cỏ/ cam | Behn Meyer Agcare LLP |
| 137 | 3808 | Glyphosate IPA 240g/l + Metsulfuron methyl 5g/l | Primax plus 245SL | Cỏ/đất không trồng trọt | PT Centa Brasindo Abadi |
| 138 | 3808 | Glyphosate IPA salt 480g/l + Metsulfuron methyl 5g/l | Clear-up super 485SL | Cỏ/cà phê | Công ty CP Công nghệ cao Thuốc BVTV USA |
| 139 | 3808 | Glyphosate 37.8% + Oxyfluorfen 2.2% | Phorxy 40 WP | cỏ trên đất không trồng trọt | Công ty TNHH Trường Thịnh |
| 140 | 3808 | Glyphosate IPA Salt 5g/l + Paraquat 195g/l | Gaxaxone 200SL | cỏ/ cà phê | Công ty CP Công nghệ cao Thuốc BVTV USA |
| 141 | 3808 | Glyphosate Dimethylamine | Rescue 27 SL | cỏ/ cao su | Imaspro Resources Sdn Bhd |
| 142 | 3808 | Glyphosate potassium salt (min 95%) | Genosate 480SL | Cỏ/cam, cà phê | Công ty CP Tập đoàn Điện Bàn |
| | | | Glypo-x 480SL | Cỏ/ đất không trồng trọt | Công ty CP BVTV Kiên Giang |
| | | | Maxer 660 SC | cỏ/ cà phê, thanh long, bưởi, cam, quýt, cao su, đất không trồng trọt | Monsanto Thailand Ltd. |
| 143 | 3808 | Halosulfuron methyl (min 95%) | Halosuper 250WP | cỏ/lúa gieo | Công ty TNHH An Nông |
| 144 | 3808 | Haloxyfop-R-Methyl Ester (min 94 %) | Gallant Super 10 EC | cỏ/ lạc, sắn | Dow AgroSciences B.V |
| 145 | 3808 | Imazapic (min 96.9 %) | Cadre 240 SL | cỏ/ mía, lạc, lúa gieo thẳng | BASF Vietnam Co., Ltd. |
| 146 | 3808 | Imazethapyr (min 97%) | Dzo Super 10SL | cỏ/ lạc, đậu tương, đậu xanh | Map Pacific PTE Ltd |

| | | | | | |
|-----|------|---|-----------------------|---|--|
| | | | Rutilan 10SL | cỏ/lạc | Công ty CP BVTV An Giang |
| 147 | 3808 | Imazosulfuron (min 97 %) | Quissa 10 SC | cỏ/ lúa | Công ty TNHH Hóa chất Sumitomo Việt Nam |
| 148 | 3808 | Indanofan (min 97%) | Infansuper 150EC | cỏ/lúa gieo | Công ty TNHH An Nông |
| 149 | 3808 | Indaziflam (min 93%) | Becano 500SC | cỏ/cao su, cỏ/cam, cỏ/cà phê | Bayer Vietnam Ltd (BVL) |
| 150 | 3808 | Isoxaflutole (min 98%) | Merlin 750 WG | cỏ/ ngô | Bayer Vietnam Ltd (BVL) |
| 151 | 3808 | Lactofen (min 97 %) | Combrase 24EC | cỏ/ lạc, sắn | Công ty TNHH Hóa Nông Lúa Vàng |
| 152 | 3808 | Linuron (min 94 %) | Afalon 50 WP | cỏ/ ngô, đậu tương | Công ty TNHH Adama Việt Nam |
| 153 | 3808 | MCPA (min 85 %) | Tot 80WP | cỏ/ lúa gieo thẳng | Công ty TNHH TM - DV Thanh Sơn Hóa Nông |
| 154 | 3808 | Mefenacet (min 95 %) | Mafa - annong 50WP | cỏ/ lúa gieo thẳng | Công ty TNHH An Nông |
| | | | Mecet 50 WP | cỏ/ lúa gieo thẳng | Công ty TNHH Phú Nông |
| | | | Mengnong 50WP | cỏ/ lúa cấy | Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam |
| 155 | 3808 | Mefenacet 39% + Pyrazosulfuron Ethyl 1% | Fezocet 40WP | cỏ/ lúa gieo thẳng | Công ty TNHH Trường Thịnh |
| 156 | 3808 | Mefenacet 5g/kg (470g/kg) + Pyrazosulfuron Ethyl 95g/kg (30g/kg) | Pylet 100WP, 500WP | 100WP: cỏ/ lúa cấy, lúa gieo thẳng 500WP: cỏ/ lúa gieo thẳng | Cali – Parimex. Inc. |
| 157 | 3808 | Metamifop (min 96%) | Coannong 200EC | cỏ/lúa gieo | Công ty TNHH An Nông |
| | | | Obatop 100EC | cỏ/lúa gieo | Công ty CP BVTV An Giang |
| 158 | 3808 | Metolachlor (min 87%) | Aqual 960EC | Cỏ/lạc | Công ty TNHH BVTV An Hưng Phát |
| | | | Dana - Hope 720EC | cỏ/ lạc, ngô, bông vải | Công ty TNHH XNK Quốc tế SARA |
| | | | Hasaron | cỏ/ đậu tương | Công ty CP Hóa Nông |

| | | | | | |
|-----|------|---|--|-----------------------------------|---|
| | | | 720 EC | | Mỹ Việt Đức |
| 159 | 3808 | Metolachlor 620g/l + Trifluralin 130g/l | Hypeclean 750EC | Cỏ/sản | Công ty TNHH Hóa Nông Lúa Vàng |
| 160 | 3808 | S -Metolachlor (min 98.3%) | Dual Gold [®] 960 EC | cỏ/ lạc, ngô, đậu tương, bông vải | Syngenta Vietnam Ltd |
| 161 | 3808 | Metribuzin (min 95 %) | Sencor 70 WP | cỏ/ mía, khoai tây | Bayer Vietnam Ltd (BVL) |
| 162 | 3808 | Metsulfuron Methyl (min 93 %) | Alliance 20 WG | cỏ/ lúa gieo thẳng | Công ty TNHH - TM ACP |
| | | | Alyando 200WG | cỏ/ lúa gieo thẳng | Công ty TNHH BVTV Hoàng Anh |
| | | | Alyalyaic 200WG | Cỏ/lúa gieo thẳng | Công ty CP Hoá chất Nông nghiệp và Công nghiệp AIC |
| | | | Alygold 200WG | Cỏ/lúa gieo thẳng | Công ty CP Nông dược Nhật Việt |
| | | | Alyrice 200WG | cỏ/ lúa gieo thẳng | Công ty CP Quốc tế Hòa Bình |
| | | | Alyrate 200WG | Cỏ/lúa cấy | Công ty CP Hatashi Việt Nam |
| | | | Alyrius 200WG | cỏ/ lúa cấy, đất không trồng trọt | Công ty CP Công nghệ cao Thuốc BVTV USA |
| | | | Dany 20 WG | cỏ/ lúa gieo thẳng | Công ty TNHH XNK Quốc tế SARA |
| | | | DuPont [™] Ally [®] 20 WG | cỏ/ lúa, cao su | DuPont Vietnam Ltd |
| | | | Metaprima 20WG | Cỏ/lúa gieo thẳng | PT Centa Brasindo Abadi |
| | | | Metsy 20WG | cỏ/ lúa gieo thẳng | Công ty TNHH UPL Việt Nam |
| | | | Nolaron 20 WG | cỏ/ lúa cấy | Công ty TNHH Nhất Nông |
| | | | Soly 20WG | Cỏ/lúa gieo thẳng | Công ty CP Long Hiệp |
| | | | Super - Al 20 WG | cỏ/ lúa gieo thẳng | Công ty TNHH TM - DV Thanh Sơn Hóa Nông |
| 163 | 3808 | Metsulfuron methyl 25g/kg (7g/kg) + Pyrazosulfuron Ethyl 125g/kg (148g/kg) | Newrius 150WP, 155WP | cỏ/ lúa gieo thẳng | Công ty CP Vật tư NN Hoàng Nông |

| | | | | | |
|-----|------|---|-------------------------|---|---|
| 164 | 3808 | Mesotrione (min 97%) | Tik grass 15SC | Cỏ/ ngô, mía | Công ty CP XNK Thọ Khang |
| 165 | 3808 | Molinate 327g/l + Propanil 327g/l | Prolinate 65.4 EC | cỏ/ lúa | Forward International Ltd |
| 166 | 3808 | Nicosulfuron (min 94%) | Duce 75WG | cỏ/ngô | Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam |
| | | | Luxdan 75WG | cỏ/ngô | Công ty CP Tập đoàn Điện Bàn |
| | | | WelkinGold 800WP | cỏ/ngô | Công ty TNHH An Nông |
| 167 | 3808 | Orthosulfamuron (min 98%) | Kelion 50WG | cỏ/ lúa gieo thẳng | Isagro S.p.A. Centro Uffici S. Siro, Italy |
| 168 | 3808 | Oxadiargyl (min 96%) | A Safe-super 80WP | cỏ/ lúa cấy | Công ty TNHH BVTV Đại Dương |
| | | | Raft® 800WP, 800WG | cỏ/ lúa, đậu tương, lạc, hành tây | Bayer Vietnam Ltd (BVL) |
| 169 | 3808 | Oxadiazon min 94%) | Antaxa 250 EC | cỏ/ lạc | Công ty CP XNK Nông dược Hoàng Ân |
| | | | Ari 25 EC | cỏ/ ngô, lúa gieo thẳng, lạc | Công ty TNHH – TM Thái Nông |
| | | | Binhoxa 25 EC | cỏ/ lúa, lạc, đậu tương | Bailing International Co., Ltd |
| | | | Canstar 25 EC | cỏ/ lạc, lúa sạ khô, hành | Công ty TNHH Hóa Nông Lúa Vàng |
| | | | Ronata 25EC | cỏ/ đậu xanh | Công ty CP Nicotex |
| | | | RonGold 250 EC | cỏ/ lúa gieo thẳng, lạc, đậu tương | Công ty CP Quốc tế Hòa Bình |
| | | | Ronstar 12 SL, 25 EC | 12SL: cỏ/ lúa 25EC: cỏ/ lúa, lạc | Bayer Vietnam Ltd (BVL) |
| 170 | 3808 | Oxadiazon 100g/l + Propanil 304g/l | Calnil 404EC | Cỏ/lúa gieo thẳng | Công ty TNHH Hóa Nông Lúa Vàng |
| 171 | 3808 | Oxadiazon 100 g/l + Propanil 300 g/l | Fortene 400 EC | cỏ/ lúa | Bayer Vietnam Ltd (BVL) |
| 172 | 3808 | Oxaziclomefone (min 96.5%) | Full house 30SC | Cỏ/Lúa gieo | Sumitomo Corporation Vietnam LLC. |
| 173 | 3808 | Paraquat | Agamaxone | cỏ/ ngô | Công ty TNHH TM |

| | | | | | |
|--|--|-----------|----------------------|---|-------------------------------------|
| | | (min 95%) | 276 SL | | An Hưng Phát |
| | | | Alfaxone 20 SL | cỏ/ đất không trồng trọt | Công ty TNHH Alfa (Saigon) |
| | | | Axaxone 200SL | cỏ/ đất không trồng trọt | Cali - Parimex Inc. |
| | | | Best top 20SL | cỏ/ đất chưa trồng trọt | Sinon Corporation, Taiwan |
| | | | BM - Agropac 25SL | cỏ/ đất không trồng trọt | Behn Meyer Agcare LLP |
| | | | Camry 25 SL | cỏ/ vải | Công ty TNHH - TM ACP |
| | | | Catixon TSC 200SL | Cỏ/đất không trồng trọt | Công ty CP Vật tư KTNN Cần Thơ |
| | | | Cỏ cháy 20 SL, 420SL | cỏ/ đất chưa trồng trọt | Công ty TNHH An Nông |
| | | | Domaxon 276SL | Cỏ/đất không trồng trọt | Công ty TNHH MTV BVTV Long An |
| | | | Danaxone 20SL | cỏ/ cây có múi | Công ty TNHH XNK Quốc tế SARA |
| | | | Dracofir 276SL | cỏ/ cam | Công ty CP Giải pháp NN Tiên Tiến |
| | | | Exuma 210SL | cỏ/đất không trồng | Công ty CP Thuốc BVTV Việt Trung |
| | | | Fagon 20SL | cỏ/ cà phê, ngô, đất không trồng trọt | Công ty CP Nông dược HAI |
| | | | Fansipan 200SL | cỏ/đất không trồng trọt | Công ty CP Công nghệ NN Chiến Thắng |
| | | | Forxone 20SL | cỏ/ đất không trồng trọt | Forward International Ltd |
| | | | Gfaxone 20 SL, 40SL | cỏ/ đất chưa trồng trọt | Công ty TNHH Việt Thắng |
| | | | Gfaxon gold 20SL | cỏ/đất không trồng trọt | Công ty TNHH Ô tô Việt Thắng |
| | | | Gramoxone 20 SL | cỏ trong ruộng, cỏ bờ ruộng/ lúa, ngô, bắp cải, cà chua, cây có múi, nhãn, vải, sắn, mía, cao su, cà phê, dưa hấu, chè, đậu tương, điều, dứa, xoài, | Syngenta Vietnam Ltd |

| | | | | | |
|--|--|--|---------------------|--|--|
| | | | | khoai lang, đất không trồng trọt; cỏ/ thuốc lá, bông vải | |
| | | | Gronmanxone 276SL | cỏ/đất không trồng trọt | Công ty TNHH Us.Chemical |
| | | | Hagaxone 20SL | cỏ/ cà phê | Công ty CP Công nghệ cao Thuốc BVTV USA |
| | | | HD-Gpaxone 276SL | Cỏ/ đất không trồng trọt | Công ty TNHH TM DV Hằng Duy |
| | | | Heroquat 278 SL | cỏ/ đất không trồng trọt | Công ty TNHH Việt Hóa Nông |
| | | | Jiaquat 20SL | cỏ/ đất chưa trồng trọt | Công ty CP Jia Non Biotech (VN) |
| | | | K.waka 200SL | Cỏ/ đất không trồng trọt | Công ty TNHH Hóa Nông Lúa Vàng |
| | | | Lagoote 210SL | Cỏ/ đất không trồng trọt | Công ty TNHH Thuốc BVTV Liên doanh Nhật Mỹ |
| | | | Lanmoxone 20SL | cỏ/đất không trồng trọt | Công ty TNHH SX-TM & DV Thu Loan |
| | | | Megastart 276SL | Cỏ/đất không trồng trọt | Công ty TNHH MTV Gold Ocean |
| | | | Nimaxon 20 SL, 30SL | cỏ/ đất không trồng trọt | Công ty CP Nicotex |
| | | | Owen 20SL | cỏ/ đất không trồng trọt | Công ty CP Nông nghiệp HP |
| | | | Para 20SL | cỏ/ đất không trồng trọt | Công ty CP Đồng Xanh |
| | | | Paranex 20SL | Cỏ/đất không trồng trọt | Công ty TNHH Adama Việt Nam |
| | | | Paraxon 20 SL | cỏ/ ngô | Arysta LifeScience Vietnam Co., Ltd |
| | | | Parato 276SL | Cỏ/ đất không trồng trọt | Công ty TNHH BMC |
| | | | Paride 276SL | Cỏ/ đất không trồng trọt | Công ty CP BVTV Kiên Giang |
| | | | Pesle 276 SL | cỏ/ cao su | Công ty CP BVTV Sài Gòn |
| | | | Power up 275SL | Cỏ/ đất không trồng trọt | Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam |
| | | | Quack-adi 200SL | Cỏ/ đất không trồng trọt | Công ty CP Đầu tư TM & PT NN ADI |
| | | | Quash 276SL | cỏ/đất không trồng trọt | Hextar Chemicals Sdn, Bhd. |

| | | | | | |
|-----|------|--|-----------------------|---|--|
| | | | Quasong 20SL | cỏ/đất không trồng trọt | Công ty TNHH Hóa Sinh Á Châu |
| | | | Ramaxone gold 276SL | Cỏ/đất không trồng trọt | Công ty TNHH TM DV SX XNK Đức Thành |
| | | | Rapid 276SL | Cỏ/đất không trồng trọt | Công ty CP Hóc Môn |
| | | | Rubvin 276SL | Cỏ/ ca cao, đất không trồng trọt | Công ty TNHH Hoá chất Đại Nam Á |
| | | | Thaiponxon 200SL | cỏ/đất không trồng trọt | Công ty TNHH TM Thái Phong |
| | | | Tungmaxone 20 SL | cỏ/ cam, ngô; cỏ/ đất không trồng trọt | Công ty CP SX - TM - DV Ngọc Tùng |
| | | | Uniquat 20SL | cỏ/ cà phê | Công ty TNHH UPL Việt Nam |
| | | | Volcan 276 SL | cỏ/ đất không trồng trọt | Asia Care Solutions Ltd. |
| | | | Zizu 20SL | cỏ/ ngô | Công ty TNHH ADC |
| 174 | 3808 | Pendimethalin (min 90 %) | Pendi 330 EC | cỏ/ lạc, diệt chồi nách/thuốc lá | Công ty TNHH Alfa (SaiGon) |
| | | | Prowl 330 EC | cỏ/ lạc, lúa gieo thẳng | BASF Vietnam Co., Ltd. |
| | | | Vigor 33 EC | cỏ/ lúa gieo thẳng, đậu tương, hành, ngô, lạc | Asiatic Agricultural Industries Pte Ltd. |
| 175 | 3808 | Pentoxazone (min 97%) 600g/kg + Pyrazosulfuron Ethyl 100g/kg | Kimpton 700WP | cỏ/lúa gieo | Công ty TNHH An Nông |
| 176 | 3808 | Penoxsulam (min 98.5%) | Clipper 25 OD, 240 SC | 25 OD: cỏ/ lúa gieo thẳng 240 SC: cỏ/ lúa gieo thẳng, cỏ/lúa cấy | Dow AgroSciences B.V |
| 177 | 3808 | Penoxsulam 0.01% + Phân NPK 99.8% | Quantum 0.01GR | cỏ/ lúa gieo thẳng | Dow AgroSciences B.V |
| 178 | 3808 | Pretilachlor | Agrofit super 300EC | cỏ/ lúa gieo thẳng | Cali - Parimex Inc. |
| | | | Difit 300EC | cỏ/ lúa sạ | Công ty TNHH TM Nông Phát |
| | | | Sonic 300 EC | cỏ/ lúa gieo thẳng | Công ty TNHH XNK Quốc tế SARA |
| 179 | 3808 | Pretilachlor 300g/l + chất an toàn Fenclorim 100g/l | Acofit 300 EC | cỏ/ lúa gieo thẳng | Công ty CP Quốc tế Hòa Bình |

| | | | | | |
|--|--|--|---------------------------|---|---|
| | | | Ansiphit 300EC | cỏ/ lúa gieo thẳng | Công ty CP XNK Nông dược Hoàng Ân |
| | | | Bigson-fit 300EC | cỏ/ lúa gieo thẳng | Công ty TNHH Hóa Nông Lúa Vàng |
| | | | Ceo 300EC | Cỏ/lúa gieo thẳng | Công ty TNHH Phú Nông |
| | | | Denofit 300EC | cỏ/ lúa gieo thẳng | Công ty CP Vật tư KTNN Cần Thơ |
| | | | Dodofit 300EC | cỏ/ lúa gieo thẳng | Công ty TNHH MTV BVTV Thạnh Hưng |
| | | | Fenpre 300EC | cỏ/ lúa gieo thẳng | Công ty CP Đồng Xanh |
| | | | Jiafit 30EC | cỏ/ lúa gieo thẳng | Công ty CP Jia Non Biotech (VN) |
| | | | Ladofit 300EC | cỏ/ lúa gieo thẳng | Công ty TNHH MTV BVTV Long An |
| | | | Legacy 300EC | cỏ/ lúa gieo thẳng | Công ty TNHH Nam Bộ |
| | | | Map - Famix 30EC, 30EW | 30EC: lúa cỏ/ lúa gieo thẳng 30EW: cỏ/lúa gieo thẳng | Map Pacific PTE Ltd |
| | | | Nôngia-an 300EC | cỏ/ lúa gieo thẳng | Công ty TNHH - TM Thái Phong |
| | | | Nichiral 300EC | cỏ/ lúa gieo thẳng | Arysta LifeScience Vietnam Co., Ltd |
| | | | Sotrafix 300EC | cỏ/ lúa gieo thẳng | Công ty TNHH TM SX Thôn Trang |
| | | | Starfit 300EC | cỏ/ lúa sạ | Công ty CP Khoa học Công nghệ cao American |
| | | | Super-kosphit 300EC | cỏ/ lúa gieo thẳng | Công ty TNHH OCI Việt Nam |
| | | | Supperfit 300EC | cỏ/ lúa gieo thẳng | Công ty TNHH BVTV An Hưng Phát |
| | | | Tophiz 300EC | cỏ/ lúa gieo thẳng | Eastchem Co., Ltd |
| | | | Tung rice 300EC | cỏ/ lúa gieo thẳng | Công ty CP SX - TM - DV Ngọc Tùng |
| | | | Sofit 300 EC | cỏ/ lúa cấy, lúa gieo thẳng | Syngenta Vietnam Ltd |
| | | | Venus 300 EC | cỏ/ lúa cấy, lúa gieo thẳng | Công ty CP BVTV Sài Gòn |

| | | | | | |
|-----|------|---|-----------------------|--|-------------------------------------|
| | | | Vithafit 300EC | cỏ/ lúa gieo thẳng | Công ty TNHH Việt Thắng |
| | | | Vifiso 300EC | cỏ/ lúa gieo thẳng | Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam |
| | | | Xophicusa 300EC | cỏ/ lúa gieo thẳng | Công ty TNHH MTV Gold Ocean |
| | | | Xophicloinong 300EC | cỏ/ lúa gieo thẳng | Công ty TNHH US.Chemical |
| | | | Xophicannong 300EC | cỏ/ lúa gieo thẳng | Công ty TNHH An Nông |
| | | | Weeder 300EC | cỏ/ lúa gieo thẳng | Công ty TNHH TM-SX Ngọc Yến |
| 180 | 3808 | Pretilachlor 300g/l (360g/l) + chất an toàn Fenclorim 100g/l (120g/l) | Chani 300EC, 360EC | cỏ/ lúa gieo thẳng | Công ty CP Nicotex |
| 181 | 3808 | Pretilachlor 300g/l (342g/kg) + chất an toàn Fenclorim 100g/l (114g/kg) | Prefit 300EC, 342WP | 300EC: cỏ/ lúa 342WP: cỏ/lúa gieo thẳng | Công ty CP BVTV I TW |
| 182 | 3808 | Pretilachlor 350g/l + chất an toàn Fenclorim 120g/l | Sonata 350EC | cỏ/ lúa gieo thẳng | Công ty TNHH Trường Thịnh |
| 183 | 3808 | Pretilachlor 360 g/l + chất an toàn Fenclorim | Dietmam 360EC | cỏ (bao gồm cả lúa cỏ)/ lúa gieo thẳng | Công ty TNHH ADC |
| 184 | 3808 | Pretilachlor 360 g/l + chất an toàn Fenclorim | Tanfit 360EC | cỏ/ lúa gieo thẳng | Công ty TNHH TM DV Tấn Hưng |
| | | 150 g/l | Tomtit 360EC | Cỏ/lúa gieo thẳng | Công ty TNHH Nông dược HAI Quy Nhơn |
| 185 | 3808 | Pretilachlor 400g/l + Chất an toàn Fenclorim 100g/l | Nanoxofit Super 400EC | Cỏ/lúa gieo thẳng | Công ty TNHH Thuốc BVTV Nam Nông |
| 186 | 3808 | Pretilachlor 500g/l + Chất an toàn Fenclorim | Cleanco 500EC | Cỏ/lúa gieo thẳng | Công ty CP Phương Nam |

| | | | | | |
|-----|------|---|-----------------------------|--------------------|--|
| | | 150g/l | | | |
| 187 | 3808 | Pretilachlor 360g/l (500g/l) + chất an toàn Fenclorim 150g/l | Wind-up 360EC, 500EC | cỏ/ lúa gieo thẳng | Công ty TNHH – TM Tân Thành |
| 188 | 3808 | Pretilachlor 330g/kg + Bensulfuron methyl 40g/kg + chất an toàn Fenclorim 110g/kg | Premium 370WP | cỏ/ lúa gieo thẳng | Công ty TNHH Alfa (Sài gòn) |
| 189 | 3808 | Pretilachlor 40 % + Pyrazosulfuron Ethyl 1.4% | Trident 41.4 EC | cỏ/ lúa gieo thẳng | Công ty TNHH UPL Việt Nam |
| 190 | 3808 | Pretilachlor 300 g/l + Pyrazosulfuron Ethyl 15g/l | Novi mars 315EC | Cỏ/lúa gieo thẳng | Công ty CP Nông Việt |
| 191 | 3808 | Pretilachlor 310.5g/l (364.5g/l) + Pyribenzoxim 0.5g/l, (0.5g/l) + Chất an toàn Fenclorim 100g/l (155g/l) | Hiltonusa 311EC, 365EC, | Cỏ/lúa gieo thẳng | Công ty TNHH Thuốc BVTV LD Nhật Mỹ |
| 192 | 3808 | Pretilachlor 1g/l (300g/l), (1g/l) + Pyribenzoxim 51 (20g/l), (31g/l) | Hiltonusa 52EC, 320EC, 32EC | cỏ/ lúa gieo thẳng | Công ty TNHH Thuốc BVTV LD Nhật Mỹ |
| 193 | 3808 | Pretilachlor 300g/l + Pyribenzoxim 20g/l | Eonino 320EC | Cỏ/lúa gieo thẳng | Công ty TNHH Hoá nông Lúa Vàng |
| | | | Solito 320 EC | cỏ/ lúa gieo thẳng | Syngenta Vietnam Ltd |
| 194 | 3808 | Propanil (DCPA) (min 95 %) | Map - Prop 50 SC | cỏ/ lúa | Công ty CP Khoa học Công nghệ cao American |
| | | | Propatox 360 EC | cỏ/ lúa | Forward International Ltd |
| | | | Bm Weedclean 80WG | cỏ/ lúa gieo thẳng | Behn Meyer Agcare LLP |

| | | | | | |
|-----|------|--------------------------------------|---------------------------------|---|--|
| 195 | 3808 | Propanil 200g/l + Thiobencarb 400g/l | Satunil 60 EC | cỏ/ lúa | Sumitomo Corporation Vietnam LLC. |
| 196 | 3808 | Profoxydim (min 99.6%) | Tetris 75 EC | cỏ / lúa | BASF Vietnam Co., Ltd. |
| 197 | 3808 | Propaquizafop (min 92%) | Agil 100EC | cỏ/ vải | Công ty TNHH Adama Việt Nam |
| 198 | 3808 | Propyrisulfuron (min 94%) | Zeta one 10SC | cỏ/ lúa gieo thẳng | Công ty TNHH Hóa chất Sumitomo Việt Nam |
| 199 | 3808 | Pyrazosulfuron Ethyl (min 97%) | Aicerus 100WP | cỏ/lúa gieo thẳng | Công ty CP Hoá chất Nông nghiệp và Công nghiệp AIC |
| | | | Amigo 10 WP | cỏ/ lúa gieo thẳng | Công ty TNHH - TM ACP |
| | | | Ansius 10 WP | cỏ/ lúa gieo thẳng | Công ty CP XNK Nông dược Hoàng Ân |
| | | | Buzanon 10WP | cỏ/ lúa gieo thẳng | Dongbu Farm Hannong Co., Ltd. |
| | | | Herrice 10 WP | cỏ/ lúa cấy, lúa gieo thẳng | Công ty CP Đồng Xanh |
| | | | Huyết rồng 100WG, 600WG | 100WG: cỏ/ lúa gieo thẳng 600WG: cỏ/ lúa | Công ty CP BVTV Sài Gòn |
| | | | Pyrasus 10WP | cỏ/ lúa gieo thẳng, lúa cấy | Công ty CP Nicotex |
| | | | Rossiitalia 100WP | cỏ/ lúa gieo thẳng | Công ty TNHH TM Thôn Trang |
| | | | Rus – annong 10WP, 200SC, 700WG | cỏ/ lúa gieo thẳng | Công ty TNHH An Nông |
| | | | Russi 10 WP | cỏ/ lúa gieo thẳng | Công ty TNHH MTV Gold Ocean |
| | | | Saathi 10 WP | cỏ/ lúa | Công ty TNHH UPL Việt Nam |
| | | | Saly 700WG | cỏ/ lúa gieo thẳng | Công ty CP Nông nghiệp HP |
| | | | Silk 10 WP | cỏ/ lúa gieo thẳng | Công ty TNHH TM - DV Thanh Sơn Hóa Nông |
| | | | Sirius 10 WP, 70WG | cỏ/ lúa cấy, lúa gieo thẳng | Công ty TNHH Nissei Corporation Việt Nam |
| | | | Sontra 10 WP | cỏ/ lúa gieo thẳng | Bailing International Co., Ltd |

| | | | | | |
|-----|------|--|-------------------------------|--|--|
| | | | Star 10 WP | cỏ/ lúa | LG Life Sciences Ltd. |
| | | | Starius 100 WP | cỏ/ lúa cây | Cali – Parimex. Inc. |
| | | | Surio 3 WP, 10 WP | cỏ/ lúa cây | Công ty CP Thuốc BVTV Việt Trung |
| | | | Sunriver 10 WP | cỏ/ lúa gieo thẳng | Công ty TNHH Việt Thắng |
| | | | Sunrus 100WP, 150SC, 150WP | 100WP: cỏ/ lúa gieo thẳng, lúa cây 150SC, 150WP: cỏ/ lúa gieo thẳng | Công ty CP Quốc tế Hòa Bình |
| | | | Tungrius 10WP | cỏ/ lúa gieo thẳng | Công ty CP SX - TM - DV Ngọc Tùng |
| | | | Virisi 25 SC | cỏ/ lúa gieo thẳng | Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam |
| | | | Vu gia 10 WP | cỏ/ lúa gieo thẳng | Công ty TNHH XNK Quốc tế SARA |
| 200 | 3808 | Pyrazosulfuron Ethyl 2.5% + <i>Bacillus thuringensis</i> var kurstaki 22% + Imidacloprid 2.5% + vi lượng (Cu, Fe, Zn, Mn, B, Mo) 5% | Moxigold 32WP | cỏ/ lúa cây, lúa gieo thẳng; bộ trĩ, rầy nâu, sâu cuốn lá nhỏ/ lúa | Công ty CP Nông Hưng |
| 201 | 3808 | Pyrazosulfuron Ethyl 0.6% + Pretilachlor 34.4% | Parany 35WP | cỏ/ lúa gieo thẳng | Công ty TNHH TM & SX Ngọc Yên |
| 202 | 3808 | Pyrazosulfuron Ethyl 2.0 % + Quinclorac 32.5 % | Accura 34.5WP | cỏ/ lúa gieo thẳng | Công ty TNHH - TM ACP |
| 203 | 3808 | Pyrazosulfuron Ethyl 30g/kg + Quinclorac 220g/kg | Genius 25WP | cỏ/ lúa gieo thẳng | Công ty TNHH XNK Quốc tế SARA |
| 204 | 3808 | Pyrazosulfuron Ethyl 3% (3%) + Quinclorac 25% (47%) | Sifa 28WP, 50WP | cỏ/ lúa gieo thẳng | Công ty CP Đồng Xanh |
| 205 | 3808 | Pyrazosulfuron Ethyl 3% + Quinclorac 47% | Nasip 50WP | cỏ/ lúa gieo thẳng, lúa cây | Công ty CP Nicotex |

| | | | | | |
|-----|------|--|-------------------------|--------------------|--|
| | | | Siricet 50WP | cỏ/ lúa gieo thẳng | Công ty TNHH BVTV An Hưng Phát |
| 206 | 3808 | Pyrazosulfuron Ethyl 30g/l + Quinclorac 470g/l | Sunquin 50SC | cỏ/ lúa gieo thẳng | Sundat (S) Pte Ltd |
| 207 | 3808 | Pyrazosulfuron Ethyl 30g/kg (15g/l) + Quinclorac 470g/kg (235g/l) | Fasi 50 WP, 250 OD | cỏ/ lúa gieo thẳng | Map Pacific PTE Ltd. |
| 208 | 3808 | Pyrazosulfuron Ethyl 50g/l + Quinclorac 200g/l | Ozawa 250SC | cỏ/ lúa gieo thẳng | Công ty TNHH An Nông |
| 209 | 3808 | Pyrazosulfuron Ethyl 70g/l + Quinclorac 180g/l | Socet 250SC | Cỏ/ lúa gieo thẳng | Cali – Parimex Inc. |
| 210 | 3808 | Pyrazosulfuron Ethyl 50g/l + Quinclorac 250g/l | Viricet 300 SC | cỏ/ lúa gieo thẳng | Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam |
| 211 | 3808 | Pyrazosulfuron Ethyl 50g/kg + Quinclorac 450g/kg | Bomber TSC 500WP | Cỏ/lúa gieo thẳng | Công ty CP Vật tư KTNN Cần Thơ |
| | | | Quipyra 500WP | Cỏ/lúa gieo thẳng | Công ty TNHH Phan Lê |
| | | | Tanrius 500WP | cỏ/ lúa gieo thẳng | Công ty TNHH TM DV Tấn Hưng |
| | | | Vinarius 500WP | cỏ/ lúa gieo thẳng | Công ty CP Nông dược Việt Nam |
| 212 | 3808 | Pyrazosulfuron Ethyl 30g/kg + Quinclorac 470g/kg | Andophasi 500WP | cỏ/ lúa gieo thẳng | Công ty CP XNK Nông dược Hoàng Ân |
| | | | Ozawa 500WP | cỏ/ lúa gieo thẳng | Công ty TNHH An Nông |
| 213 | 3808 | Pyrazosulfuron Ethyl 40g/kg (40g/kg) + Quinclorac 515g/kg (565g/kg) | Famirus 555WP, 605WP | Cỏ/lúa gieo thẳng | Công ty CP Vật tư NN Hoàng Nông |
| 214 | 3808 | Pyribenzoxim | Decoechino 30EC | cỏ/lúa gieo | Công ty CP Giải pháp NN |

| | | | | | |
|-----|------|--------------------------|-------------------------------|--|--|
| | | (min 95 %) | | | \Tiên Tiến |
| | | | Pyanchor 3EC, 5EC | 3EC: cỏ/ lúa 5EC: cỏ/ lúa gieo thẳng | Công ty CP BVTV Sài Gòn |
| | | | Pysaco 30EC | Cỏ/ lúa gieo thẳng | Công ty CP Nicotex |
| 215 | 3808 | Quinclorac (min 99 %) | Adore 25SC | cỏ/ lúa gieo thẳng | Công ty CP Nông dược HAI |
| | | | Angel 25 SC | cỏ/ lúa gieo thẳng | Công ty TNHH - TM ACP |
| | | | Clorcet 50WP, 250SC, 300SC | cỏ/ lúa gieo thẳng | Cali – Parimex. Inc. |
| | | | Dancet 25SC, 50WP, 75WG | cỏ/ lúa gieo thẳng | Công ty TNHH XNK Quốc tế SARA |
| | | | Denton 25SC | cỏ/ lúa gieo thẳng | Công ty TNHH Kiên Nam |
| | | | Ekill 25 SC, 37WG, 80WG | cỏ/ lúa gieo thẳng | Map Pacific PTE Ltd |
| | | | Facet ^(R) 25 SC | cỏ/ lúa | BASF Vietnam Co., Ltd. |
| | | | Farus 25 SC | cỏ/ lúa gieo thẳng | Bailing International Co., Ltd |
| | | | Fasetusa 250SC | cỏ/ lúa gieo thẳng | Công ty TNHH TM SX Thôn Trang |
| | | | Fony 25 SC, 300SC | cỏ/ lúa gieo thẳng | Công ty TNHH TM & SX Ngọc Yên |
| | | | Forwacet 50 WP, 250SC | 50WP: cỏ/ lúa 250SC: cỏ/ lúa gieo thẳng | Forward International Ltd |
| | | | Naset 25SC | cỏ/ lúa gieo thẳng | Công ty CP Nicotex |
| | | | Nomicet 250 SC, 500 WP | 250SC: cỏ/ lúa gieo thẳng 500WP: cỏ/ lúa gieo thẳng | Công ty CP Quốc tế Hòa Bình |
| | | | Paxen - annong 25SC, 500WG | cỏ/ lúa gieo thẳng | Công ty TNHH An Nông |
| | | | Tancet 250SC | Cỏ/ lúa gieo thẳng | Công ty TNHH TM DV Tấn Hưng |
| | | | Vicet 25SC | cỏ/ lúa gieo thẳng | Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam |
| 216 | 3808 | Quizalofop-P-Ethyl | Cariza 5 EC | cỏ/ đậu tương, sắn | Công ty CP Nicotex |

| | | | | | |
|----------------------------|------|-----------------------------|------------------------------|--|---|
| | | (min 98 %) | | | |
| | | | Fagor 50EC | cỏ/ sắn | Công ty TNHH Nông dược HAI Quy Nhơn |
| | | | Greensun 50EC | Cỏ/ lạc | Công ty TNHH Nam Nông Phát |
| | | | Maruka 5EC | Cỏ/sắn, lạc, vừng, đậu tương | Công ty TNHH BMC |
| | | | Targa Super 5 EC | cỏ/ lạc, sắn, bông vải, đậu tương, vừng, hành, khoai mỡ | Công ty TNHH Nissei Corporation Việt Nam |
| | | | TT-Jump 5EC | cỏ/đậu tương | Công ty TNHH TM Tân Thành |
| 217 | 3808 | Quizalofop-P-tefuryl | Nuxim gold 40EC | cỏ/ cam | Công ty TNHH Phú Nông |
| 218 | 3808 | Sethoxydim (min 94 %) | Nabu S 12.5 EC | cỏ/ lúa, đậu tương | Sumitomo Corporation Vietnam LLC. |
| 219 | 3808 | Simazine (min 97 %) | Sipazine 80 WP | cỏ/ mía, ngô | Forward International Ltd |
| | | | Visimaz 80 WP | cỏ/ ngô, cây ăn quả | Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam |
| 220 | 3808 | Tebuthiuron (min 99%) | Tebusan 500 SC | cỏ/ mía | Dow AgroSciences B.V |
| 221 | 3808 | Topramezone (min 96%) | Clio 336SC | cỏ/ ngô | BASF Vietnam Co., Ltd |
| 222 | 3808 | Triclopyr butoxyethyl ester | Garlon 250 EC | cỏ/ cao su, lúa gieo thẳng, mía | Dow AgroSciences B.V |
| 223 | 3808 | Trifluralin (min 94 %) | Triflurex 48 EC | cỏ/ đậu tương | Công ty TNHH Adama Việt Nam |
| 4. Thuốc trừ chuột: | | | | | |
| 1 | 3808 | Brodifacoum (min 91%) | Klerat 0.05 %, 0.005 pellete | 0.05%: chuột/ nhà, kho tàng, chuồng trại, đồng ruộng, nơi công cộng 0.005 pellete: chuột trong quần cư, nhà kho | VPDD Công ty Syngenta Asia Pacific Pte Ltd tại Đồng Nai |
| | | | Forwarat 0.05 %, 0.005 % | chuột/ đồng ruộng, quần cư | Forward International Ltd |
| | | | Vifarat 0.005% Pellete | chuột/ đồng ruộng | Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam |

| | | | | | |
|---|------|---|---------------------------------|--|--|
| 2 | 3808 | Bromadiolone (min 97%) | Antimice 0.006 GB | chuột/đồng ruộng | Công ty CP ENASA Việt Nam |
| | | | Bellus 0.005 AB | chuột/lúa | Công ty TNHH Hóa Nông Lúa Vàng |
| | | | Broma 0.005GR | chuột/ lúa | Guizhou CVC INC. (Tổng Công ty Thương mại Zhongyue Quý Châu Trung Quốc) |
| | | | Cat 0.25 WP | Chuột/ đồng ruộng | Công ty CP Thuốc sát trùng Cần Thơ |
| | | | Killrat 0.005 Wax block | chuột/ đồng ruộng, quần cư | Forward International Ltd |
| | | | Lanirat 0.005 GR | chuột/ trang trại, kho tàng, quần cư | Novartis Animal Health Inc. |
| 3 | 3808 | Coumatetralyl (min 98%) | Racumin 0.0375 paste, 0.75TP | 0.0375 paste: chuột/ ruộng lúa, nhà kho, trang trại 0.75TP: chuột/ đồng ruộng, kho, trang trại | Bayer Vietnam Ltd (BVL) |
| 4 | 3808 | Diphacinone (min 95%) | Gimlet 800SP | Chuột/lúa | Công ty CP Đầu tư TM & PT NN ADI |
| | | | Kaletox 800WP | chuột/ đồng ruộng | Công ty TNHH Việt Thắng |
| | | | Linh miêu 0.5WP | chuột/đồng ruộng | Công ty CP NN Công nghệ cao Thái Bình |
| 5 | 3808 | Flocoumafen (min 97.8%) | Coumafen 0.005% wax block | Chuột/lúa | Công ty CP BVTV An Giang |
| | | | Storm 0.005 % block bait | chuột/ đồng ruộng, quần cư | BASF Vietnam Co., Ltd. |
| 6 | 3808 | Sulfur 33 % + Carbon | Woolf cygar 33 % | chuột trong hang | Mekong Trading Ltd. Hungary. |
| 7 | 3808 | Warfarin Sodium 0.02% + Samonella enteritidis var. Danysz Lysine (-) Phago type 6a $\geq 10^7$ CFU/g (1.25%) | Biorat | chuột/ đồng ruộng, quần cư | Công ty TNHH Labiofam Việt Nam |

| | | | | | |
|----|------------|--|---------------------------|--------------------------------------|---|
| 8 | 3808 | Warfarin 0.05 % + Salmonella entiriditis isatchenko 7. F-4 | Bả diệt chuột sinh học | chuột/ đồng ruộng, kho tàng, quần cư | Viện Bảo vệ thực vật |
| 9 | 3808 | Warfarin | Ars rat killer 0.05% viên | chuột/ quần cư | Công ty TNHH TM Viễn Phát |
| | | | Killmou 2.5DP | chuột/đồng ruộng | Công ty CP ENASA Việt Nam |
| | | | Ran part 2% D | chuột/ đồng ruộng | Công ty TNHH Sản phẩm Công nghệ cao |
| | | | Rat K 2% D | chuột/ đồng ruộng | Công ty TNHH TM - DV Thanh Sơn Hóa Nông |
| | | | Rasger 20 D | chuột/đồng ruộng | Công ty CP Nông dược QT Nhật Bản |
| | | | Rat-kill 2% DP | chuột/đồng ruộng | Công ty TNHH Agricare Việt Nam |
| 10 | 3808.99.90 | Zinc Phosphide (min 80 %) | Fokeba 20CP | chuột/ đồng ruộng | Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam |
| | | | Zinphos 20 % | chuột/ đồng ruộng | Công ty CP BVTV Sài Gòn |

5. Thuốc điều hoà sinh trưởng:

| | | | | | |
|---|------|--|------------------------------------|--|------------------------------------|
| 1 | 3808 | Alpha - Naphthyl acetic acid | HQ - 301 Fructonic 1% SL | kích thích sinh trưởng/ lúa, ngô, cà phê, nho | Cơ sở Nông dược sinh nông, Tp. HCM |
| 2 | 3808 | ANA, 1- NAA + β - Naphtoxy Acetic Acid (β - N.A.A) + Gibberellic acid - GA3 | Kích phát tố hoa - trái Thiên Nông | kích thích sinh trưởng/ cà phê, lúa, vải, nhãn, đậu, lạc, cà chua, ớt, dưa, bầu bí, cây có múi, bông vải | Công ty Hóa phẩm Thiên nông |
| 3 | 3808 | ATCA 5.0 % + Folic acid 0.1 % | Samino 5.1 SL | kích thích sinh trưởng/ lúa | Công ty CP BVTV Sài Gòn |
| 4 | 3808 | Auxins 11 mg/l + Cytokinins 0.031mg/l + Gibberellic | Kelpak SL | kích thích sinh trưởng/ lúa, thanh long, bắp cải, chè, dưa hấu, cam, nho | Công ty TNHH Việt Hoá Nông |
| 5 | 3808 | Brassinolide (min 98%) | Dibenro 0.15WP, 0.15EC | kích thích sinh trưởng/ lúa, đậu tương, ngô, dưa chuột, hoa cúc, cải xanh, xoài. | Công ty TNHH XNK Quốc tế SARA |
| | | | Cozoni 0.1 SP, 0.0075 SL | kích thích sinh trưởng/ lúa, chè | Công ty CP Nicotex |

| | | | | | |
|----|------|--|-----------------------------------|--|--|
| | | | Nyro 0.01 SL | kích thích sinh trưởng/ lúa, cải xanh | Công ty TNHH TM & SX Ngọc Yến |
| | | | TT-biobeca 0.1SP | kích thích sinh trưởng/ lúa, bắp cải, cà chua | Công ty TNHH TM Tân Thành |
| 6 | 3808 | Brassinolide 2g/kg + Salicylic acid 150g/kg | Bracylic 152WP | kích thích sinh trưởng/ cải xanh | Công ty TNHH An Nông |
| 7 | 3808 | Cytokinin (Zeatin) | 3 G Giá giòn giòn 1.5WP | kích thích sinh trưởng/ giá đậu xanh | Công ty TNHH Ngân Anh |
| | | | Acjapanic 1.6WP | Kích thích sinh trưởng/lúa, thanh long | Công ty TNHH Hóa Sinh Á Châu |
| | | | Agsmix 0.56 SL | kích thích sinh trưởng/ bắp cải, chè | Công ty TNHH BVTV An Hưng Phát |
| | | | Agrispon 0.56 SL | kích thích sinh trưởng/ bắp cải, lạc, lúa | Cali – Parimex. Inc. |
| 8 | 3808 | Cytokinin 0.1% + Gibberellic 0.05% | Sieutonic 15WG | kích thích sinh trưởng/ lúa | Công ty TNHH Hóa Sinh Á châu |
| 9 | 3808 | Dịch chiết từ cây <i>Lychnis viscaria</i> | Comcat 150 WP | kích thích sinh trưởng/ chè, nho, nhãn, cam, dâu tây, vải thiều, xoài, thanh long, dưa hấu, cải bó xôi, bắp cải, cà chua, dưa chuột, bí đao, hành, họ, cà rốt, lúa, ngô, đậu tương, phong lan; ức chế bệnh vàng lùn, lùn xoắn lá, giúp lúa phục hồi, tăng trưởng; xử lý hạt giống để điều hoà sinh trưởng/lúa, ngô | Công ty TNHH Hóa Nông Lúa Vàng |
| 10 | 3808 | Ethephon | Adephone 2.5 PA, 48SL | 2.5PA: kích thích mủ/ cao su 48SL: kích thích ra hoa/ dứa, kích thích mủ/ cao su | Công ty TNHH BVTV An Hưng Phát |
| | | | Callel 2.5 PA | kích thích mủ/ cao su | Arysta LifeScience Vietnam Co., Ltd |
| | | | Dibgreen 2.5 PA | kích thích mủ/ cao su | Công ty TNHH XNK Quốc tế SARA |
| | | | Effort 2.5 PA | kích thích mủ/ cao su | Công ty CP Nông dược HAI |
| | | | Ethrel 10PA, 480SL | kích thích mủ/ cao su | Bayer Vietnam Ltd (BVL) |
| | | | Forgrow 2.5 PA, 5 PA, 10 PA | kích thích mủ/ cao su | Forward International Ltd |

| | | | | | |
|----|------|------------------------------|---|---|--|
| | | | Kinafon 2.5 PA | Kích thích mủ/cao su | Công ty TNHH Kiên Nam |
| | | | Latexing 2.5LS, 5PC | kích thích mủ/ cao su | Asiatic Agricultural Industries Pte Ltd |
| | | | Mamut 2.5 PA | Kích thích mủ/cao su | Công ty TNHH TM Thái Phong |
| | | | Revenue 25PA | Kích thích mủ/cao su | Công ty TNHH Alfa (Sài gòn) |
| | | | Sagolates 2.5 PA | kích thích mủ/ cao su | Công ty CP BVTV Sài Gòn |
| | | | TB-phon 2.5LS | Kích thích mủ/cao su | Công ty TNHH SX – TM Tô Ba |
| | | | Telephon 2.5 LS | kích thích/ mủ cao su; kích thích ra hoa/ xoài, nhãn, thanh long, cây cảnh | Công ty TNHH TM - DV Thanh Sơn Hóa Nông |
| 11 | 3808 | Forchlorfenuron (min 97%) | Acura 10SC | kích thích sinh trưởng/ lúa | Công ty TNHH Hóa sinh Á Châu |
| 12 | 3808 | Fugavic acid | Siêu to hạt 25 SP | kích thích sinh trưởng lúa, ngô, lạc, hồ tiêu | Công ty TNHH TM - SX Phước Hưng |
| 13 | 3808 | Fulvic acid | Siêu Việt 250SP, 300SL, 700SP | 250SP, 700SP: kích thích sinh trưởng/ lúa, cải bẹ xanh, cải bó xôi, chè 300SL: kích thích sinh trưởng/ lúa, đậu xanh, cà phê, cải xanh | Công ty TNHH An Nông |
| | | | Supernova 250SP, 300SL, 700SP | 250SP, 700SP: kích thích sinh trưởng/ lúa, cải bẹ xanh, chè 300SL: kích thích sinh trưởng/ cà phê, đậu xanh, cải ngọt, lúa | Công ty TNHH US.Chemical |
| 14 | 3808 | Gibberellic acid | Ac Gabacyto 50TB, 100SP, 100TB, 200TB, 200WP | kích thích sinh trưởng/ lúa | Công ty TNHH MTV Lucky |
| | | | Agrohigh 2SL, 3.8EC, 10SP, 18TB, 20SP, 20TB, 40SP, 92EC | 2SL: kích thích sinh trưởng/ lúa, bắp cải, hoa cúc 3.8EC: kích thích sinh trưởng/ chôm chôm 10SP, 20SP, 40SP: kích thích sinh trưởng/ lúa, bắp cải 18TB: kích thích sinh trưởng/ cải bó xôi, cà chua, dưa chuột 20TB: kích thích sinh trưởng/ lúa, cà phê | Công ty TNHH Kiên Nam |

| | | | | | |
|--|--|--|---|---|-----------------------------------|
| | | | | 92EC: kích thích sinh trưởng/ lúa | |
| | | | Ankhang 20WT | kích thích sinh trưởng/ lúa, cà chua, đậu tương, chè, cải bẹ, ngô, dưa chuột | Công ty TNHH Trường Thịnh |
| | | | Arogip 100SP, 200TB | 100SP: kích thích sinh trưởng/ lúa, cải bẹ xanh 200TB: kích thích sinh trưởng/ cam, đậu cove | Công ty CP XNK Nông dược Hoàng Ân |
| | | | A-V-Tonic 10WP, 18SL, 20WP, 50TB | 10WP: kích thích sinh trưởng/cải xanh, hoa hồng 18SL: kích thích sinh trưởng/cải xanh, dưa chuột 20WP, 50TB: kích thích sinh trưởng/ cải xanh, dưa chuột, hoa hồng | Công ty TNHH Việt Thắng |
| | | | Azoxim 20SP | kích thích sinh trưởng/ chè, lúa | Công ty CP Nicotex |
| | | | Bebahop 40WP | kích thích sinh trưởng/ cà chua, bắp cải, dưa chuột, hoa hồng, chè, lúa | Công ty TNHH Nông Sinh |
| | | | Colyna 200TB | Điều hoà sinh trưởng/lúa, thanh long, cà phê | Công ty CP Nông dược HAI |
| | | | Đầu Trâu KT Supper 100 WP | kích thích sinh trưởng/ lúa | Công ty CP Bình Điền MeKong |
| | | | Dogoc 5TB, 10TB, 20TB | kích thích sinh trưởng/ lúa | Công ty TNHH MTV BVTV Long An |
| | | | Dolping 40EC, 200WP | 40EC: Kích thích sinh trưởng/lúa 200WP: Kích thích sinh trưởng/ chè | Công ty TNHH BMC |
| | | | Falgro 10SP, 13TB, 18.4TB | 10SP, 13TB: kích thích sinh trưởng/ lúa, nho, thanh long, dưa hấu, cam, bắp cải, chè 18.4TB: kích thích sinh trưởng/ thanh long, bắp cải, chè, cam, lúa, dưa hấu, nho | Công ty TNHH Hoá nông Lúa Vàng |
| | | | G3Top 3.33SL, 20TB, 40SG | kích thích sinh trưởng/ lúa, bắp cải, dưa hấu, đậu tương, xoài | Công ty TNHH Phú Nông |
| | | | GA ₃ Super 50TB, 100TB, 100SP, 200TB, 200 WP | kích thích sinh trưởng/ lúa | Công ty TNHH US.Chemical |
| | | | Gibbeny 10WP, 20TB | 10WP: kích thích sinh trưởng/ dưa chuột 20TB: kích thích sinh trưởng/ lúa, dưa chuột, rau cải xanh | Công ty TNHH TM & SX Ngọc Yến |
| | | | Gib ber | 0.54SP, 1.5TB: kích thích sinh trưởng/ lúa | Công ty TNHH Hóa sinh |

| | | | | |
|--|--|---|---|--|
| | | 0.54 SP, 1.5TB, 2SP, 2SL, 4TB, 10SP, 10TB, 20TB, 40WG | 2SP: kích thích sinh trưởng/ rau cần, xoài, cam, dưa hấu 2SL: kích thích sinh trưởng/ rau cần, rau cải, cà chua, chè 4TB: kích thích sinh trưởng/ lúa, chè, thanh long 10SP: kích thích sinh trưởng/ lúa, xoài 10TB: kích thích sinh trưởng/ chè, hoa hồng 20TB: kích thích sinh trưởng/ rau cải, thanh long 40WG: kích thích sinh trưởng/ cam | Á Châu |
| | | Gibbone 50TB | kích thích sinh trưởng/ lúa | Công ty TNHH CEC Việt Nam |
| | | Gibgro 10SP, 20TB | 10SP: kích thích sinh trưởng/ lúa 20TB: kích thích sinh trưởng/ rau cải, bắp cải, thanh long | Nufarm Ltd, Australia |
| | | Gibline 10SP, 20TB | kích thích sinh trưởng/ lúa | Công ty CP Vật tư NN Tiền Giang |
| | | Gibta T 20 (GA3) | kích thích sinh trưởng/ lúa, dưa chuột, dưa hấu, đậu | Bailing International Co., Ltd |
| | | Gippo 20TB | kích thích sinh trưởng/ lúa | Công ty TNHH ADC |
| | | Gibow 50TB, 200WP, 200TB | 50TB: Kích thích sinh trưởng/thanh long 200WP: Kích thích sinh trưởng/lúa 200TB: Điều hoà sinh trưởng/ thanh long | Công ty TNHH Hoá chất và TM Trần Vũ |
| | | Goliath 1SL, 4SL, 10SP, 16TB, 20TB, 20SP, 20WP | 1SL, 4SL: kích thích sinh trưởng/ lúa, thanh long, nho, cà phê, hồ tiêu 10SP: kích thích sinh trưởng/ lúa 16TB, 20TB, 20SP, 20WP: kích thích sinh trưởng/ nho, thanh long, cà phê, hồ tiêu. | Công ty TNHH PT KT mới sinh học Đông Dương |
| | | Greenstar 20EC, 20TB | kích thích sinh trưởng/ lúa, chè | Công ty CP Vật tư NN Hoàng Nông |
| | | Highplant 10 WP | điều hoà sinh trưởng lúa | Công ty CP Đồng Xanh |
| | | Kích phát tổ lá, hạt Thiên Nông GA - 3 | kích thích sinh trưởng/ dâu nuôi tằm, thuốc lá, artiso, cỏ chăn nuôi, rau gia vị, đay, nho, làm giá đậu | Công ty Hóa phẩm Thiên nông |

| | | | | | |
|--|--|--|--|---|--|
| | | | Megafarm 50TB, 200WP | 50TB: kích thích sinh trưởng/ lúa, vải, chè, cà phê, dưa hấu 200WP: kích thích sinh trưởng/ lúa, rau cải, hoa hồng, xoài, cam | Công ty CP Nông dược Nhật Việt |
| | | | Map-Combo 10WP | kích thích sinh trưởng/ lúa | Map Pacific PTE Ltd |
| | | | NanoGA3 50TB, 100WP | kích thích sinh trưởng/ lúa | Công ty TNHH Thuốc BVTV Nam Nông |
| | | | ProGibb 10 SP, 20TB, 40%SG | 10SP: kích thích sinh trưởng/ chè, lúa, bắp cải, đậu Hà lan, cà chua, cà rốt, cải thảo, cần tây, cà phê, hồ tiêu 20TB: Kích thích sinh trưởng/ chè, cam, lúa, nho, dâu tây 40%SG: kích thích sinh trưởng/ lúa, bắp cải, đậu Hà lan, cà chua, cà rốt, cải thảo, cần tây, thanh long, nho, cà phê, hồ tiêu | Công ty TNHH Hóa chất Sumitomo Việt Nam |
| | | | Proger 20 WP | kích thích sinh trưởng/ lúa | Công ty TNHH - TM Thái Nông |
| | | | Sitto Mosharp 15 SL | kích thích sinh trưởng/ sắn, cà rốt | Công ty TNHH Sitto Việt Nam |
| | | | Stinut 5 SL | kích thích sinh trưởng/ lúa, lạc, đậu đũa, cà chua, dưa chuột, bắp cải, chè, cam quýt, hoa hồng | Công ty TNHH Sản phẩm Công nghệ cao |
| | | | Super GA ₃ 50TB, 100TB, 100SP, 200WP, 200TB | kích thích sinh trưởng/ lúa | Công ty TNHH An Nông |
| | | | Tony 920 40EC | kích thích sinh trưởng/ lúa, chè, dưa hấu | Công ty CP Nông nghiệp HP |
| | | | Tungaba 5TB, 20TB | 5TB: kích thích sinh trưởng/ lúa, bắp cải, cải thảo, cà chua, dưa chuột, dưa hấu, nho, đậu xanh, đậu tương, chè, cà phê, hồ tiêu, điều, cây có múi, xoài, nhãn 20TB: kích thích sinh trưởng/ lúa, dưa chuột, dưa hấu, đậu cove, cà chua, bắp cải, chè | Công ty CP SX - TM - DV Ngọc Tùng |
| | | | Vertusuper 1SL, 1WP, 100SP, 400WG | kích thích sinh trưởng/ lúa | Công ty TNHH Pháp Thụy Sĩ |

| | | | | | |
|----|------|---|--|--|--|
| | | | Vigibb 1SL, 1WP, 16 TB, 20TB, 100SP, 200WP | 16TB: kích thích sinh trưởng/ lúa 1SL, 1WP, 20TB, 100SP, 200WP: kích thích sinh trưởng/ lúa, chè, dưa chuột, rau cải | Công ty TNHH SX & TM Viễn Khang |
| | | | Vimogreen 1.34 SL, 1.34 WP, 1.34TB, 10SG, 10TB | 1.34SL: kích thích sinh trưởng/ cải xanh, nho, lúa 1.34WP: kích thích sinh trưởng/ rau ăn lá, cây cảnh, hoa 1.34TB: kích thích sinh trưởng/ lúa, cải xanh, cải cúc, nho, phong lan 10SG: Kích thích sinh trưởng/ dưa hấu, lúa, nho, cải xanh, xoài, cà phê, nhãn, quýt 10TB: Kích thích sinh trưởng/ dưa hấu, nho, nhãn, quýt, cải xanh, xoài | Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam |
| | | | Zhigip 4TB | kích thích sinh trưởng/ rau cải | Công ty TNHH SX TM DV Tô Đăng Khoa |
| 15 | 3808 | Gibberellic 0.3g/kg (0.5g/l), (0.5g/kg) + [N 10.7g/kg (10.5g/l), (10.5g/kg) + P ₂ O ₅ 10g/kg (20g/l), (20g/kg) + K ₂ O 10g/kg (20g/l), (20g/kg) + Vi lượng] | Yomione 31GR, 51SL, 51WP | kích thích sinh trưởng/ lúa | Công ty TNHH Thuốc BVTV LD Nhật Mỹ |
| 16 | 3808 | Gibberellic acid 0.3g/kg (0.4g/l), (0.4g/kg) + N 10.7g/kg (10.6g/l), (10.6g/kg) + P ₂ O ₅ 10g/kg (10g/l), (10g/kg) + K ₂ O 10g/kg (20g/l), (20g/kg) + Vi lượng | Lucasone 31GR, 41SL, 41WP | kích thích sinh trưởng/vải | Công ty TNHH Pháp Thụy Sĩ |
| 17 | 3808 | Gibberellin 10% + Calciumglucoheptonate 6% + Boric acid 2% | Napgibb 18SP | kích thích sinh trưởng/ lúa, bưởi | Công ty TNHH Đồng Bằng Xanh |
| 18 | 3808 | Gibberellic acid 2% + Cu 5% + Zn 5% + Fe | Sitto Keelate rice 20SL | kích thích sinh trưởng/ lúa | Công ty TNHH Sitto Việt Nam |

| | | | | | |
|----|------|--|--------------------------------|--|---------------------------------------|
| | | 4% + Mg 3% + Mn 1%. | | | |
| 19 | 3808 | Gibberellic acid 20g/l + Cu 36g/l + Zn 50g/l + Mg 16g/l + Mn 16g/l + B 1g/l + Mo 1g/l + Glycine amino acid 40g/l. | Sitto Give-but 18 SL | kích thích sinh trưởng/ lúa | Công ty TNHH Sitto Việt Nam |
| 20 | 3808 | Gibberellic acid + NPK + Vi lượng | Lục diệp tố 1 SL | kích thích sinh trưởng/ lúa, đậu tương | Viện Bảo vệ thực vật |
| 21 | 3808 | Gibberellic acid 1% + 5% N + 5% P ₂ O ₅ + 5% K ₂ O + Vi lượng | Super sieu 16 SP, 16 SL | 16SP: kích thích sinh trưởng/ lúa, dưa chuột, dưa hấu, cà chua, đậu cô ve, bắp cải, chè 16SL: kích thích sinh trưởng/ lúa, bắp cải, cải thảo, cà chua, dưa chuột, dưa hấu, nho, đậu xanh, đậu tương, chè, cà phê, hồ tiêu, điều, cây có múi, nhãn, xoài | Công ty CP SX - TM - DV Ngọc Tùng |
| 22 | 3808 | Gibberellic acid 20g/l (1g/l), (1g/kg) + N 30g/l (70g/l), (70g/kg) + P ₂ O ₅ 30g/l (25g/l), (25g/kg) + K ₂ O 30g/l (25g/l), (25g/kg) + vi lượng | Gibusa 110 SL, 176SL, 176WP | kích thích sinh trưởng/ lúa | Công ty CP Thuốc BVTV Việt Trung |
| 23 | 3808 | Hydrogen Cyanamide (min 99%) | Dormex 52 SL | kích thích sinh trưởng/ nho | AlzChem Trostberg GmbH. |
| 24 | 3808 | Hymexazol | Tachigaren 30 SL | điều hoà sinh trưởng/ lúa, hoa cúc; héo vàng/dưa hấu, chết cây con do nấm/lạc | Mitsui Chemicals Agro, Inc. |
| 25 | 3808 | Mepiquat chloride (min 98 %) | Animat 40SL, 97WP | 40SL: kích thích sinh trưởng/ lạc 97WP: kích thích sinh trưởng/ lạc, bông vải | Công ty CP BVTV Sài Gòn |
| | | | Mapix 40SL | kích thích sinh trưởng/ bông vải; điều hoà sinh trưởng lúa, hành tây | Công ty TNHH Hoá sinh Á Châu |
| 26 | 3808 | Nucleotide (Adenylic acid, guanylic acid, cytidylic acid, Uridylic acid) | Anikgold 0.5SL | kích thích sinh trưởng/ lúa | Công ty TNHH Thuốc BVTV LD Nhật Mỹ |
| | | | Sunsuper 0.5SL | kích thích sinh trưởng/ vải | Công ty CP Thuốc BVTV Việt Trung |
| 27 | 3808 | Nucleotide 0.4 g/kg + Humic acid 3.4 g/kg | Subaygold 3.8GR | Kích thích sinh trưởng/ chè, dưa chuột, lúa | Công ty CP Thuốc BVTV Việt Trung |

| | | | | | |
|----|------|--|-----------------------|--|-------------------------------------|
| 28 | 3808 | 1-Naphthylacetic acid (NAA) | RIC 10WP | kích thích sinh trưởng/ cà phê; điều hoà sinh trưởng/chanh dây, cà chua, lúa, quýt, hồ tiêu, hoa hồng, nho | Công ty TNHH DV KH KT Khoa Đăng |
| 29 | 3808 | α - Naphthyl Acetic Acid (α - N.A.A) + β - Naphthoxy Acetic Acid (β - N.A.A) + ZnSO ₄ + MgSO ₄ + CuSO ₄ + NPK | Vipac 88 | dùng để xử lý hạt (ngâm) và dùng để phun cho lúa | Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam |
| 30 | 3808 | α - Naphthyl Acetic Acid (α - N.A.A) + β - Naphthoxy Acetic Acid (β - N.A.A) + ZnSO ₄ + CuSO ₄ + NPK | Viprom | dùng để chiết cành hồ tiêu, cây có múi | Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam |
| 31 | 3808 | α - Naphthyl Acetic Acid (α - N.A.A) + β - Naphthoxy Acetic Acid (β - N.A.A) + ZnSO ₄ + Borax + CuSO ₄ + NPK | Vikipi | kích thích sinh trưởng ra hoa, đậu quả/ xoài, cây có múi | Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam |
| 32 | 3808 | β - Naphthoxy Acetic Acid +Ethanol + nước | ViTĐQ 40 | kích thích sinh trưởng, tăng đậu quả/ cà chua, nhãn, kích thích tăng đậu quả/ điều | Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam |
| 33 | 3808 | α - Naphthalene Acetic Acid (α - N.A.A) | HD 207 1 SL | kích thích sinh trưởng/ lúa | Công ty TNHH - TM Thái Nông |
| | | | Hợp chất ra rễ 0.1 SL | kích thích ra rễ, giâm cành, chiết cành/ cây ăn quả, hoa cảnh | Công ty CP Vật tư KTNN Cần Thơ |
| 34 | 3808 | α - Naphthalene Acetic Acid (α - N.A.A) + NPK + vi lượng | Flower - 95 0.3 SL | kích thích sinh trưởng/ xoài, sầu riêng, nhãn, lúa | Công ty TNHH SX - TM Tô Ba |
| 35 | 3808 | Oligoglucan | Enerplant 0.01 WP | kích thích sinh trưởng/ lúa, cà chua, đậu Hà Lan, dâu tây, chè, mía | Công ty TNHH Ngân Anh |
| 36 | 3808 | Paclobutrazol (min 95 %) | AcraBongxoai 15WP | điều hoà sinh trưởng/ xoài | Công ty TNHH MTV Lucky |
| | | | Apaclousa 15WP | Điều hoà sinh trưởng/xoài | Công ty TNHH TM SX |

| | | | | | |
|--|--|--|--------------------------------|--|---|
| | | | | | Thôn Trang |
| | | | Atomina 15 WP | kích thích sinh trưởng/ lạc, lúa, xoài, sầu riêng | Công ty TNHH – TM Thái Nông |
| | | | Baba-X 15WP | Điều hoà sinh trưởng/xoài | Công ty TNHH SX phân bón hoá sinh RVAC |
| | | | Bidamin 15 WP | kích thích sinh trưởng/ lúa, xoài, sầu riêng, lạc | Bailing International Co., Ltd |
| | | | Bonsai 10 WP, 25SC | 10WP: kích thích sinh trưởng/ lúa, xoài, sầu riêng 25SC: kích thích sinh trưởng/ xoài, lúa | Map Pacific PTE Ltd |
| | | | BrightStar 25 SC | điều hoà sinh trưởng/ lúa | Công ty TNHH Hóa Nông Hợp Trí |
| | | | Dopaczol 15WP | kích thích sinh trưởng/ lúa | Công ty TNHH MTV BVTV Thạnh Hưng |
| | | | Kihora 15WP | kích thích sinh trưởng/ lúa | Công ty CP DV KT NN TP Hồ Chí Minh |
| | | | Lunar 150WP | kích thích sinh trưởng/ sầu riêng, lúa, xoài | Công ty TNHH Hóa Nông Lúa Vàng |
| | | | Newbosa 100WP, 150WP, 250SC | 100WP: kích thích sinh trưởng/ lúa 150WP, 250SC: kích thích sinh trưởng/ lúa, sầu riêng; kích thích ra hoa/ xoài | Công ty TNHH An Nông |
| | | | Paolo 10SC, 15WP, 15SC | 10SC: kích thích sinh trưởng/ sầu riêng, xoài, bưởi, chôm chôm, lúa 15WP: ức chế sinh trưởng/ sầu riêng, kích thích sinh trưởng/ lúa, chôm chôm, xoài; kích thích ra hoa/chanh 15SC: kích thích sinh trưởng/ lúa, sầu riêng, kích thích ra hoa/xoài | Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam |
| | | | Parlo 20WP | Kích thích ra hoa/xoài | Công ty TNHH Thuốc BVTV Đồng Vàng |
| | | | Palove gold 15WP | kích thích sinh trưởng/ lúa | Công ty TNHH – TM Nông Phát |
| | | | Propac 20WP | Kích thích ra hoa/xoài | Công ty TNHH Thuốc BVTV MeKong |
| | | | Paxlomex 15 SC, 15WP | 15SC: kích thích sinh trưởng/ sầu riêng, kích thích ra hoa/ xoài 15WP: kích thích ra hoa/ xoài, kích thích sinh | Công ty TNHH BVTV An Hưng Phát |

| | | | | | |
|----|------|--|----------------------------------|--|--|
| | | | | trưởng/ lúa | |
| | | | Sài Gòn P1 15 WP | kích thích ra hoa/ xoài, kích thích sinh trưởng/ lúa | Công ty CP BVTV Sài Gòn |
| | | | Stopgrowth 15 WP | kích thích sinh trưởng/ lúa, xoài, sầu riêng, bưởi | Công ty CP Thanh Điền |
| | | | Super Cultar Mix 10 WP, 15 WP | 10WP: kích thích ra hoa/ xoài, bưởi 15WP: kích thích sinh trưởng/ lúa | Công ty TNHH Ngân Anh |
| | | | Toba – Jum 20WP | kích thích sinh trưởng/ sầu riêng | Công ty TNHH SX - TM Tô Ba |
| | | | Vanphongthu 20WP | Kích thích ra hoa/xoài | Công ty TNHH TM Thái Phong |
| 37 | 3808 | Pendimethalin (min 90 %) | Accotab 330 E | diệt chồi/ thuốc lá | BASF Vietnam Co., Ltd. |
| 38 | 3808 | Polyphenol chiết xuất từ than bùn và lá cây vải (<i>Litchi chinensis sonn</i>) | Chosaco 0.11 SL | kích thích sinh trưởng/ chè, lúa | Trung tâm nghiên cứu và phát triển công nghệ hóa sinh |
| 39 | 3808 | Polyphenol chiết xuất từ cây hoa hòe (<i>Sophora japonica L. Schott</i>) | Lacasoto 4SP | kích thích sinh trưởng/ lúa, sắn, đậu tương, khoai lang, khoai tây, ngô, lạc | Trung tâm nghiên cứu và phát triển công nghệ hóa sinh |
| 40 | 3808 | Polyphenol chiết xuất từ than bùn và lá, vỏ thân cây xoài (<i>Mangifera indica L</i>) | Plastimula 1SL | kích thích sinh trưởng/ lúa, lạc, dưa chuột, bắp cải, cà chua, cải xanh, đậu tương, ớt, cà rốt, đậu xanh; xử lý hạt giống để tăng sức đề kháng của cây lúa đối với bệnh vàng lùn do virus | Trung tâm nghiên cứu và phát triển công nghệ hóa sinh |
| 41 | 3808 | Pyraclostrobin | Headline 250EC, 200FS, 250EC | 200EC: kích thích sinh trưởng/ngô, cà phê, đậu tương 200FS: Xử lý hạt giống điều hoà sinh trưởng/ ngô 250EC: kích thích sinh trưởng/ lạc | BASF Vietnam Co., Ltd |

| | | | | | |
|----|------|--|------------------------|--|---|
| 42 | 3808 | Sodium-5-Nitroguaiacolate 3g/l + Sodium-O-Nitrophenolate 6g/l + Sodium-P-Nitrophenolate 9g/l | Atonik 1.8SL | kích thích sinh trưởng/ lúa, rau họ thập tự, cây có mùi, hoa, cây cảnh | Arysta LifeScience Vietnam Co., Ltd |
| 43 | 3808 | Sodium-5-Nitroguaiacolate 0.3% + Sodium-O-Nitrophenolate 0.6%+ Sodium-P-Nitrophenolate 0.9% | ACXONICannong 1.8SL | kích thích sinh trưởng/ lúa | Công ty TNHH An Nông |
| | | | Ausin 1.8 EC | kích thích sinh trưởng/ lúa, cây ăn quả | Forward International Ltd |
| | | | Gonik 1.8SL | Kích thích sinh trưởng/lúa | Công ty TNHH TM-SX GNC |
| | | | Katonic-TSC 1.8SL | Kích thích sinh trưởng/lúa | Công ty CP Vật tư KT NN Cần Thơ |
| 44 | 3808 | Sodium-5-Nitroguaiacolate 0.2% + Sodium-O-Nitrophenolate 0.4% + Sodium-P-Nitrophenolate 0.6% | Better 1.2 SL | kích thích sinh trưởng/ lạc | Công ty TNHH TM - DV Thanh Sơn Hóa Nông |
| 45 | 3808 | Sodium-O-Nitrophenolate 0.71% + Sodium-P-Nitrophenolate 0.46% + Sodium-5-Nitroguaacolate 0.23% | Alsti 1.4 SL | kích thích sinh trưởng/ hoa hồng, lúa, cam | Công ty TNHH Sản phẩm Công Nghệ Cao |
| 46 | 3808 | Sodium-5-Nitroguaiacolate 0.3% + Sodium-O-Nitrophenolate 0.4% + Sodium-P-Nitrophenolate 0.7% | Kithita 1.4 SL | kích thích sinh trưởng/ lúa, cây có mùi, rau họ thập tự | Công ty CP BVTV I TW |

| | | | | | |
|----|------|--|----------------------|--|--|
| 47 | 3808 | Sodium-5-Nitroguaiacolate (Nitroguaiacol) 0.3% + Sodium-O-Nitrophenolate | Aron 1.95 SL | kích thích sinh trưởng/ lúa, cà phê | Công ty TNHH Một thành viên Nông Thịnh |
| | | (Nitrophenol) 0.6% + Sodium-P-Nitrophenolate | Daiwanron 1.95SL | kích thích sinh trưởng/ lúa | Công ty CP Futai |
| | | (Nitrophenol) 0.9%+ | Dotonic 1.95 SL | kích thích sinh trưởng/ lúa | Công ty TNHH MTV BVTV Long An |
| | | Sodium - 2,4 Dinitrophenol 0.15% | Jiaddonix 1.95 SL | kích thích sinh trưởng/ lúa | Công ty CP Jia Non Biotech (VN) |
| | | | Litosen 1.95 EC | kích thích sinh trưởng/ lúa, dưa hấu | Forward International Ltd |
| 48 | 3808 | Sodium-5-Nitroguaiacolate (Nitroguaiacol) 0.085% + Sodium-O-Nitrophenolate (Nitrophenol) 0.185% + Sodium-P-Nitrophenolate (Nitrophenol) 0.285% + Sodium - 2,4 Dinitrophenol 0.035% | Litosen 0.59 GR | kích thích sinh trưởng/ lúa, cà chua | Forward International Ltd |
| 49 | 3808 | Sodium-5-Nitroguaiacolate (Nitroguaiacol) 3.45g/l + Sodium-O-Nitrophenolate (Nitrophenol) 6.9g/l + Sodium-P-Nitrophenolate (Nitrophenol) 10.35g/l + Sodium - 2,4 | Ademon super 22.43SL | Xử lý hạt giống để kích thích sinh trưởng/ lúa | Công ty CP Nông nghiệp Việt Nam |
| | | Dinitrophenol 1.73g/l | Dekamon 22.43 SL | kích thích sinh trưởng/ lúa, cây có múi | P.T.Harina Chem Industry Indonesia |
| 50 | 3808 | 1-Triacontanol | Tora 1.1SL | kích thích sinh trưởng/ lúa | Công ty CP Khử trùng |

| | | | | | |
|-----------------------------------|------|---|--------------------------------|---|---|
| | | (min 90%) | | | Việt Nam |
| 51 | 3808 | Uniconazole (min 90%) | Sarke 5WP | kích thích sinh trưởng/ lúa | Công ty TNHH Phú Nông |
| | | | Stoplant 5 WP | điều hoà sinh trưởng/ lúa, lạc | Công ty CP Đồng Xanh |
| 6. Chất dẫn dụ côn trùng : | | | | | |
| 1 | 3808 | Methyl Eugenol | Jianet 50EC, 85SL | 50EC: ruồi đục quả/ roi, dưa hấu 85SL: ruồi đục quả/ đào, ổi, doi | Công ty CP Jianon Biotech (VN) |
| 2 | 3808 | Methyl eugenol 75 % + Dibrom 25 % | Ruvacon 90 SL | ruồi vàng đục quả/ cây có múi, xoài, táo, ổi | Công ty TNHH SX - TM Tô Ba |
| | | | Vizubon D | ruồi đục quả/ cây có múi | Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam |
| 3 | 3808 | Methyl Eugenol 85% + Imidacloprid 5%. | Acdruoivang 900 OL | ruồi đục quả/ cây có múi | Công ty TNHH MTV Lucky |
| 4 | 3808 | Methyl eugenol 7% + Hexadecenyl acetate 1.5% + Dodecenol butenoate 1.5% | Vidumy 10AL | sâu tơ/ bắp cải, cải xanh; bọ hà/ khoai lang; ruồi đục quả/ xoài, mận | Công ty TNHH Công nghệ cao Việt Đức Mỹ |
| 5 | 3808 | Methyl Eugenol 75% + Naled 25% | Dacusfly 100SL | ruồi đục quả/thanh long | Công ty TNHH SX TM DV Tô Đăng Khoa |
| 6 | 3808 | Methyl Eugenol 90% + Naled 5% | Flykil 95EC | ruồi đục quả/ ổi | Công ty CP Jia Non Biotech (VN) |
| 7 | 3808 | Methyl Eugenol 60% + Propoxur 10% | Vizubon - P | Ruồi đục quả/ cây có múi | Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam |
| 8 | 3808 | Protein thủy phân | Ento-Pro 150SL | ruồi hại quả/ cây có múi, mận, đào, ổi, vải, doi, hồng, thanh long, táo, lê, đu đủ, khế, na, quýt hồng bì, mướp, mướp đắng, hồng xiêm, gấc, bí đỏ, trứng gà, bí xanh, cà, ớt | Công ty CP Công nghệ sinh học An toàn Việt Nam |
| 7. Thuốc trừ ốc: | | | | | |
| 1 | 3808 | Cafein 1.0% (1.5%) + Nicotine Sulfate 0.2% (0.3%) + Azadirachtin 0.05% (0.08%) | Tob 1.25GR, 1.88GR | 1.25GR: ốc brou vàng/ lúa; ốc sên/ súp lơ 1.88GR: ốc brou vàng/ lúa; ốc sên/ cải bó xôi | Viện Khoa học vật liệu ứng dụng |
| 2 | 3808 | Metaldehyde | Andolis 120AB, 150BB, 190BB | Ốc brou vàng/lúa | Công ty CP XNK Nông dược Hoàng Ân |

| | | | | |
|--|--|-----------------------------------|---|--|
| | | Anhead 6GR, 12GR | Ốc brou vàng/ lúa | Công ty CP BVTV An Giang |
| | | Assail 12.5GB | Ốc brou vàng/ lúa | Công ty TNHH TM DV Tấn Hưng |
| | | BN-Meta 18GR | ốc brou vàng/lúa | Công ty CP Bảo Nông Việt |
| | | Bolis 4GB, 6GB, 10GB, 12GB | ốc brou vàng/ lúa | Công ty TNHH ADC |
| | | Bombay-ấn độ 13BR | Ốc brou vàng/lúa | Công ty TNHH Anh Dầu Tiền Giang |
| | | Bosago 12AB | Ốc brou vàng/lúa | Công ty CP BVTV Sài Gòn |
| | | Boxer 15 GR | ốc brou vàng/lúa | Công ty CP Công nghệ NN Chiến Thắng |
| | | Corona 6GR, 80WP | ốc brou vàng/ lúa | Công ty TNHH - TM ACP |
| | | Cửu Châu 6GR, 12GR, 15GR, 18GR | ốc brou vàng/ lúa | Công ty TNHH TM & SX Ngọc Yến |
| | | Helix 10GB, 15GB, 500WP | 10GB, 15GB: ốc brou vàng/ lúa 500WP: ốc brou vàng/ lúa; ốc sên/ cải bông, cà rốt, cải củ, cải bắp, cây cảnh | Công ty TNHH - TM Tân Thành |
| | | Honeycin 6GR | Ốc brou vàng/Lúa | Công ty CP Nông dược HAI |
| | | MAP Passion 10GR | ốc brou vàng/ lúa | Map Pacific PTE Ltd |
| | | Metalix 180AB, 200AB | Ốc brou vàng/Lúa | Công ty CP Vật tư NN Hoàng Nông |
| | | Milax 100GB | ốc brou vàng/lúa | Công ty TNHH Hoá nông Hợp Trí |
| | | Moioc 6 GR | ốc brou vàng/ lúa | Công ty CP Đồng Xanh |
| | | Molucide 6GB, 80WP | ốc brou vàng/ lúa | Công ty CP TST Cần Thơ |
| | | Octigi 6GR | Ốc brou vàng/ lúa | Công ty CP Vật tư NN Tiền Giang |
| | | Oxout 60AB, 120 AB, 160AB | Ốc brou vàng/ lúa | Công ty CP Nam Mekong |

| | | | | | |
|---|------|--------------------------------------|--|-------------------|--|
| | | | Osbugang 5GR, 6GR, 80WP | ốc brou vàng/ lúa | Công ty TNHH BVTV An Hưng Phát |
| | | | Passport 6AB, 150GR, 180GR, 200GR, 240GR | Ốc brou vàng/ lúa | Công ty TNHH Việt Đức |
| | | | Pilot 10AB, 15AB, 17AB, 19AB, 500WP | ốc brou vàng/ lúa | Công ty TNHH - TM Nông Phát |
| | | | Snail Killer 12RB, 800WP | Ốc brou vàng/ lúa | Công ty CP SX - TM - DV Ngọc Tùng |
| | | | Sneo-lix 6AB, 120AB | ốc brou vàng/ lúa | Công ty TNHH Phú Nông |
| | | | Tatoo 150AB | Ốc brou vàng/Lúa | Công ty TNHH Hoá chất và TM Trần Vũ |
| | | | Tomahawk 4GR | ốc brou vàng/ lúa | Công ty TNHH XNK Quốc tế SARA |
| | | | Toxbait 9AB, 60AB, 120AB, 160AB | ốc brou vàng/ lúa | Công ty TNHH Hoá nông Lúa Vàng. |
| | | | T-P odix 120GR | ốc brou vàng/lúa | Công ty TNHH TM Thái Phong |
| | | | TRIOC annong 6WG, 10WG, 12WG, 50WP, 80WP | ốc brou vàng/ lúa | Công ty TNHH An Nông |
| | | | Trumso 12BR, 222BR | Ốc brou vàng/lúa | Công ty TNHH MTV BVTV Long An |
| | | | Tulip 12.5AB, 15AB, 18AB | Ốc brou vàng/ lúa | Công ty TNHH TM SX Thôn Trang |
| | | | Yellow - K 12GB, 250SC | ốc brou vàng/ lúa | Công ty TNHH TM - DV Thanh Sơn Hóa Nông |
| 3 | 3808 | Metaldehyde 4.5% + Carbaryl 1.5% | Superdan 6GR | ốc brou vàng/ lúa | Công ty CP Thuốc BVTV Việt Trung |
| 4 | 3808 | Metaldehyde 7% + Carbaryl 3% | Mecaba 10GR | ốc brou vàng/lúa | Công ty TNHH Hóa Sinh Á Châu |
| 5 | 3808 | Metaldehyde 40% + Carbaryl 20% | Kiloc 60WP | ốc brou vàng/ lúa | Công ty TNHH ADC |
| 6 | 3808 | Metaldehyde 10% + Niclosamide 20% | MAP Pro 30WP | ốc brou vàng/ lúa | Map Pacific PTE Ltd |

| | | | | | |
|----|------|---|---|-------------------|--|
| 7 | 3808 | Metaldehyde 10g/kg + Niclosamide 740g/kg | Capgold 750WP | ốc brou vàng/lúa | Công ty TNHH Hóa chất và TM Trần Vũ |
| | | | Pizza 750WP | Ốc brou vàng/Lúa | Công ty TNHH TM SX Thôn Trang |
| 8 | 3808 | Metaldehyde 50g/kg + Niclosamide 700g/kg | Radaz 750WP | Ốc brou vàng/Lúa | Công ty CP Phương Nam |
| | 3808 | | TT-occa 750WP | ốc brou vàng/lúa | Công ty TNHH TM Tân Thành |
| 9 | 3808 | Metaldehyde 6g/kg (50g/kg), (1g/kg), (152g/kg), (1g/l) + Niclosamide 6g/kg (400g/kg), (704g/kg), (1g/kg), (255g/l) | Vịt Đỏ 12BR, 450WP, 705WP, 153GR, 256EW | Ốc brou vàng/ lúa | Công ty TNHH Thuốc BVTV LD Nhật Mỹ |
| 10 | 3808 | Metaldehyde 400g/kg + Niclosamide-olamine 175g/kg | Goldcup 575WP | ốc brou vàng/ lúa | Công ty TNHH ADC |
| 11 | 3808 | Metaldehyde 300g/kg + Niclosamide 500g/kg | Starpumper 800WP | ốc brou vàng/lúa | Công ty CP Công nghệ NN Chiến Thắng |
| 12 | 3808 | Metaldehyde 300g/kg + Niclosamide-olamine 500g/kg | Npiodan 800WP | ốc brou vàng/ lúa | Công ty TNHH – TM Nông Phát |
| 13 | 3808 | Metaldehyde 100g/kg + Niclosamide-olamine 700g/kg | E-bus 800WP | ốc brou vàng/lúa | Công ty TNHH TM DV Tấn Hưng |
| 14 | 3808 | Metaldehyde 8g/kg + Niclosamide-olamine 880g/kg | Robert 888WP | ốc brou vàng/lúa | Công ty TNHH TM SX Thôn Trang |
| 15 | 3808 | Niclosamide (min 96%) | Ac-snailkill 700WP | ốc brou vàng/ lúa | Công ty TNHH Hóa Nông Á Châu Hà Nội |
| | | | Aladin 700WP | ốc brou vàng/ lúa | Công ty TNHH – TM Thái Nông |
| | | | Anpuma 700WP | Ốc brou vàng/lúa | Công ty TNHH Hoá chất và TM Trần Vũ |
| | | | Apple 700WP | ốc brou vàng/lúa | Công ty TNHH Real Chemical |

| | | | | | |
|--|--|--|---------------------------------|------------------------|--|
| | | | Awar 700WP | ốc brou vàng/ lúa | Bailing International Co., Ltd |
| | | | Baycide 70WP | ốc brou vàng/ lúa | Công ty TNHH Sản phẩm Công nghệ Cao |
| | | | Bayluscide 70WP | ốc brou vàng/ lúa | Bayer Vietnam Ltd (BVL) |
| | | | Bayoc 750WP | Ốc brou vàng/lúa | Công ty TNHH TM Thiên Nông |
| | | | BenRide 250 EC, 700WP, 750WP | ốc brou vàng/ lúa | Công ty TNHH An Nông |
| | | | Blackcarp 750WP | ốc brou vàng/lúa | Công ty TNHH CEC Việt Nam |
| | | | Boing 250EC, 750WP | ốc brou vàng/ lúa | Công ty TNHH TM DV Tấn Hưng |
| | | | Catfish 70 WP | ốc brou vàng/ lúa | Công ty CP Đồng Xanh |
| | | | Daicosa 700WP | ốc brou vàng/ lúa | Công ty CP Futai |
| | | | Dioto 250 EC | ốc brou vàng/ lúa | Công ty CP BVTV Sài Gòn |
| | | | Duckling 250EC, 700WP | ốc brou vàng/ lúa | Công ty TNHH TM & SX Gia Phúc |
| | | | Hn – Samole 700WP | ốc brou vàng/ lúa | Công ty CP Nông nghiệp HP |
| | | | Honor 700WP | Ốc brou vàng/lúa | Công ty CP Hốc Môn |
| | | | Jia-oc 70WP | ốc brou vàng/ lúa | Công ty CP Jia Non Biotech (VN) |
| | | | Kit - super 700WP | ốc brou vàng/ lúa, cải | Công ty TNHH SX - TM Tô Ba |
| | | | Laobv 75WP | Ốc brou vàng/ lúa | Công ty TNHH MTV BVTV Long An |
| | | | Miramaxx 700WP | Ốc brou vàng/lúa | Công ty TNHH Hóa nông Mê Kông |
| | | | Molluska 700WP | Ốc brou vàng/Lúa | Công ty CP Khử trùng Việt Nam |
| | | | Morgan star | ốc brou vàng/lúa | Công ty CP Nông dược |

| | | | | | |
|--|--|--|--------------------------------------|-------------------|-------------------------------------|
| | | | 700WP | | Nhật Việt |
| | | | Mossade 700WP | ốc brou vàng/ lúa | Công ty TNHH Trùng Thịnh |
| | | | No-ocbuuvang 50WP | Ốc brou vàng/ lúa | Công ty TNHH TM SX GNC |
| | | | NP snailicide 250EC, 700WP, 860WP | ốc brou vàng/ lúa | Công ty TNHH - TM Nông Phát |
| | | | Ốc usa 700WP | ốc brou vàng/ lúa | Công ty TNHH Hoá sinh Phong Phú |
| | | | OBV - α 250 EC, 700WP | ốc brou vàng/ lúa | Công ty TNHH MTV BVTV Thạnh Hưng |
| | | | Oc clear 700WP | ốc brou vàng/lúa | Công ty CP SAM |
| | | | Oosaka 700WP | Ốc brou vàng/ lúa | Công ty TNHH BMC |
| | | | Ockill 700WP | Ốc brou vàng/lúa | Công ty TNHH TM DV Việt Nông |
| | | | Ossal 500 SC, 700WP, 700WG | ốc brou vàng/ lúa | Công ty TNHH BVTV An Hưng Phát |
| | | | Pazol 700WP | ốc brou vàng/ lúa | Công ty CP Nicotex |
| | | | Pisana 700WP | ốc brou vàng/lúa | Công ty TNHH Hoá nông Hợp Trí |
| | | | Prize 700WP | Ốc brou vàng/lúa | Công ty TNHH Alfa (Sài gòn) |
| | | | Sachoc TSC 850WP | Ốc brou vàng/lúa | Công ty CP Vật tư KT NN Cần Thơ |
| | | | Sieu naii 700WP | ốc brou vàng/ lúa | Công ty TNHH - TM Thái Phong |
| | | | Snail 250EC, 500SC, 700WP | ốc brou vàng/ lúa | Công ty TNHH Phú Nông |
| | | | Sun-fasti 25EC, 700WP | ốc brou vàng/ lúa | Sundat (S) Pte Ltd |
| | | | Transit 750WP, 700WP, 780WP | ốc brou vàng/ lúa | Công ty TNHH TM SX Thôn Trang |
| | | | TT-snailtagold 750WP | ốc brou vàng/ lúa | Công ty TNHH - TM Tân Thành |

| | | | | | |
|----|------|--|--|-------------------|--|
| | | | Tung sai 700WP | ốc brou vàng/ lúa | Công ty CP SX - TM - DV Ngọc Tùng |
| | | | Vdcsnail new 700WP, 750WP, 860WP | Ốc brou vàng/lúa | Công ty TNHH Việt Đức |
| | | | Viniclo 70WP | ốc brou vàng/ lúa | Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam |
| | | | VT – dax 700WP | ốc brou vàng/ lúa | Công ty TNHH Việt Thắng |
| | | | Znel 70WP | ốc brou vàng/ lúa | Eastchem Co., Ltd. |
| 16 | 3808 | Niclosamide 700g/kg + Abamectin 20g/kg | OBV gold 720WP | Ốc brou vàng/lúa | Công ty TNHH MTV BVTV Thanh Hưng |
| 17 | 3808 | Niclosamide 720g/kg + Abamectin 30g/kg | Lino sachoc 750WP | ốc brou vàng/lúa | Công ty CP Liên nông Việt Nam |
| 18 | 3808 | Niclosamide-olamine 780g/kg + Abamectin 20g/kg | Bayermunich-đức 800WP | Ốc brou vàng/lúa | Công ty TNHH Anh Dầu Tiền Giang |
| 19 | 3808 | Niclosamide 500g/kg + Carbaryl 200 g/kg | Brengun 700WP | ốc brou vàng/lúa | Công ty CP Đầu tư TM & PT NN ADI |
| | | | Oxdie 700WP | ốc brou vàng/ lúa | Công ty TNHH Hóa Nông Lúa Vàng |
| 20 | 3808 | Niclosamide-olamine (min 98%) | Amani 70WP | Ốc brou vàng/ lúa | Công ty TNHH TM SX Khánh Phong |
| | | | BN-Nisa 860WP | ốc brou vàng/lúa | Công ty CP Bảo Nông Việt |
| | | | Chopper 700WP | ốc brou vàng/lúa | Công ty CP VT NN Thái Bình Dương |
| | | | Clodansuper 250EC, 250WP, 500WP, 700WP | ốc brou vàng/ lúa | Công ty CP Quốc tế Hòa Bình |
| | | | Dioto 830WG | ốc brou vàng/ lúa | Công ty CP BVTV Sài Gòn |
| | | | Morningusa 870WP | Ốc brou vàng/lúa | Công ty TNHH TM SX Thôn Trang |
| | | | Ocny 50WP, 760WP, 860WP | ốc brou vàng/ lúa | Công ty TNHH TM & SX Ngọc Yến |

| | | | | | |
|----|------|---------------------------------------|---|---|---|
| | | | Startac 250 WP | ốc brou vàng/ lúa | Công ty CP Khoa học Công nghệ cao American |
| | | | Tanphanh-oc 760WP, 850WP | Ốc brou vàng/ lúa | Công ty TNHH TM Tân Thành |
| | | | Truocaic 700WP | Ốc brou vàng/lúa | Công ty CP Hoá chất Nông nghiệp và Công nghiệp AIC |
| 21 | 3808 | Pentacyclic triterpenoids alcaloid | Eclinton 4WP | ốc brou vàng/ lúa | Công ty CP Enasa Việt Nam |
| 22 | 3808 | Saponin | Abuna 15 GR | ốc brou vàng/ lúa; ốc sên/ cải xanh; ốc nhớt, ốc sên /cải củ, súp lơ | Công ty TNHH SX - TM Tô Ba |
| | | | Anonin 150GR, 150WP, 210WP | Ốc brou vàng/lúa | Công ty CP XNK Nông dược Hoàng Ân |
| | | | Asanin 10WP, 15WP, 15GR, 35SL | ốc brou vàng/ lúa | Công ty CP Thanh Điền |
| | | | Bai yuan 15WP | ốc brou vàng/ lúa | Công ty TNHH – TM - DV Hải Bình |
| | | | Dibonin super 5WP, 15WP | ốc brou vàng/ lúa; ốc sên, ốc nhớt/ cải xanh | Công ty TNHH XNK Quốc tế SARA |
| | | | Espace 5WP, 15WP, 19.6 BR, 21.5BR | ốc brou vàng/ lúa | Công ty TNHH - TM Nông Phát |
| | | | Golfatoc 150WP, 150GR | ốc brou vàng/ lúa | Công ty Cổ phần Nông dược Việt Nam |
| | | | Maruzen Vith 15WP | ốc brou vàng/ lúa | Công ty TNHH Việt Thăng |
| | | | Morgan 200BR | ốc brou vàng/ lúa | Công ty CP Nông dược Nhật Việt |
| | | | Nomain 15 WP | ốc brou vàng/ lúa | Công ty TNHH MTV BTVT Long An |
| | | | Occa 15WP | ốc brou vàng/ lúa | Công ty TNHH TM Tân Thành |
| | | | O.C annong 150 WP | ốc brou vàng/ lúa | Công ty TNHH An Nông |
| | | | Ocsanin 15GR | ốc brou vàng/ lúa | Công ty TNHH Hoá sinh Á Châu |

| | | | | | |
|----|------|---|-----------------------------------|--|--|
| | | | Ốc tiêu 15 GR | ốc brou vàng/ lúa; ốc sên, ốc nhót/ cải xanh | Công ty TNHH TM DV Tấn Hưng |
| | | | Parsa 15WP | ốc brou vàng/ lúa | Công ty TNHH Hóa chất Đại Nam Á |
| | | | Pamidor 50 WP, 150BR | ốc brou vàng/ lúa | Công ty CP Thuốc BVTV Việt Trung |
| | | | Phenocid 20 WP | ốc brou vàng/ lúa | Công ty TNHH Được Mùa |
| | | | Raxful 15WP | ốc brou vàng/ lúa | Công ty TNHH Việt Thắng |
| | | | Rumba 15BR | Ốc brou vàng/ lúa | Công ty TNHH TM SX Khánh Phong |
| | | | Safusu | ốc brou vàng/ lúa | Công ty TNHH Long Sinh |
| | | | Sapo 150WP | ốc brou vàng/ lúa | Công ty CP SX - TM - DV Ngọc Tùng |
| | | | Sapoderiss 15%BR, 70%BR | ốc brou vàng/ lúa | Công ty TNHH TM SX Phước Hưng |
| | | | Saponolusa 150BR, 150GR | ốc brou vàng/ lúa | Công ty CP Vật tư NN Hoàng Nông |
| | | | Saponular 15 GR | ốc brou vàng/ lúa | Công ty TNHH Sitto Việt Nam |
| | | | Soliti 15 WP | ốc brou vàng/ lúa | Công ty CP Nicotex |
| | | | Super Fatoc 150WP, 150GR | ốc brou vàng/ lúa | Công ty CP Công nghệ cao Thuốc BVTV USA |
| | | | Teapowder 150 BR | ốc brou vàng/ lúa | Công ty TNHH Hóa Nông Lúa Vàng |
| | | | Thiocis 150GR, 150WP | ốc brou vàng/ lúa | Công ty Cổ phần Hoá nông Mỹ Việt Đức |
| | | | Tranin super 18WP, 18GR, 35 SL | ốc brou vàng/ lúa | Công ty TNHH TM SX Thôn Trang |
| 23 | 3808 | Saponin 149.5 g/kg+ Azadirachtin 0.5 g/kg | Viking 150BR, 150GR | ốc brou vàng/ lúa | Công ty TNHH An Tâm |
| 24 | 3808 | Saponin 5%+ Cafein 0.5% + Azadirachtin 0.1% | Dietoc 5.6 GR | ốc brou vàng/ lúa, ốc sên/ cải bó xôi | Công ty TNHH Voi Trắng |

| | | | | | |
|----|------|---|----------------------------|------------------------------------|-----------------------------------|
| 25 | 3808 | Saponin 30 g/kg + Cafein 6g/kg + Azadirachtin 1g/kg | Ovadan 37GR | ốc bươu vàng/ lúa, ốc sên/ rau cải | Công ty CP Nông dược Nhật Việt |
| 26 | 3808 | Saponin 145g/kg (g/l) + Rotenone 5 g/kg (g/l) | Sitto - nin 15 BR, 15SL | ốc bươu vàng/ lúa | Công ty TNHH Sitto Việt Nam |

8. Chất hỗ trợ (chất trải):

| | | | | | |
|---|------|---|-------------------------------------|---|---|
| 1 | 3808 | Azadirachtin | Dầu Nim Xoan Xanh Xanh 0.15EC | hỗ trợ tăng hiệu quả của thuốc trừ bọ cánh tơ, rầy xanh/ chẻ; hỗ trợ tăng hiệu quả của thuốc trừ sâu to/ cải bắp; hỗ trợ tăng hiệu quả của thuốc trừ mốc sương/ khoai tây | Công ty TNHH Ngân Anh |
| 2 | 3808 | Chất căng bề mặt 340g/l + dầu khoáng 190g/l + Ammonium sulphate 140g/l | Hot up 67SL | làm phụ trợ cho nhóm thuốc trừ cỏ sau nảy mầm không chọn lọc; làm tăng hiệu quả diệt cỏ | Asiatic Agricultural Industries Pte Ltd. |
| 3 | 3808 | Esterified vegetable oil | Hasten [®] 70.4 SL | tăng hiệu quả của nhóm thuốc trừ cỏ chọn lọc sau nảy mầm/ lúa thuộc nhóm sulfonyl urea, cyclohexanedion, bipyridilium; tăng hiệu quả của nhóm thuốc trừ sâu thuộc nhóm pyrethroid, carbamate; tăng hiệu quả của nhóm thuốc trừ bệnh/ cây trồng thuộc nhóm triazole. | Asiatic Agricultural Industries Pte Ltd. |
| | | | Rocten 74.8 SL | tăng hiệu quả của thuốc bảo vệ thực vật sử dụng trên cây lúa | Công ty TNHH BVTV An Hưng Phát |
| 4 | 3808 | Esters of botanical oil | Subain 99SL | hỗ trợ thuốc trừ sâu nhóm: Carbamate (rầy nâu/ lúa), Lân hữu cơ (sâu cuốn lá/ lúa), Pyrethroid (sâu xanh/ rau cải); hỗ trợ thuốc trừ bệnh nhóm: Triazole (khô vằn/ lúa); hỗ trợ thuốc trừ cỏ nhóm: Sulfonyl urea (cỏ/lúa) | Công ty CP BVTV Đa Quốc Gia |
| 5 | 3808 | Trisiloxane ethoxylate | Enomil 30SL | hỗ trợ tăng hiệu quả của thuốc trừ sâu, trừ bệnh, trừ cỏ | Công ty CP Enasa Việt Nam |

II. THUỐC TRỪ MỐI:

| | | | | | |
|---|------|--|---------------------------|-------------------------------|--|
| 1 | 3808 | Beta-naphthol 1% + Fenvalerate 0.2% | Dầu trừ mối M- 4 1.2SL | trừ mối trong kho bảo quản gỗ | Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam |
| 2 | 3808 | Bistrifluron (min 95%) | Xterm 1% | mối/công trình xây dựng | Công ty TNHH Hoá chất Sumitomo Việt Nam |
| 3 | 3808 | Chlorfenapyr | Mythic 240SC | mối/ công trình xây dựng | BASF Vietnam Co., Ltd. |

| | | | | | |
|----|------|--|-------------------------|---|---|
| 4 | 3808 | Chlorfluazuron | Requiem 1 RB | môi/công trình xây dựng | Ensystem Australasia Pty Ltd. |
| 5 | 3808 | Chlorpyrifos Ethyl (min 94 %) | Fugosin 500EC | môi/ công trình xây dựng | Công ty TNHH Phú Nông |
| | | | Lenfos 50 EC | môi/ công trình xây dựng | Công ty TNHH Hóa nông Hợp Trí |
| | | | Landguard 40EC | môi/công trình xây dựng | Imaspro Resources Sdn Bhd |
| | | | MAP Sedan 48EC | môi/ công trình xây dựng | Map Pacific Pte Ltd |
| | | | Termifos 500EC | môi/ công trình xây dựng | Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam |
| 6 | 3808 | Disodium octaborate tetrahydrate (min 98%) | Bora-Care 40SC | môi/ công trình xây dựng | Công ty TNHH TM DV Toàn Diện |
| 7 | 3808 | Extract of Cashew nut shell oil (min 97%) | Wopro ₂ 10FG | môi/ công trình xây dựng | Viện Khoa học Lâm nghiệp Việt Nam |
| 8 | 3808 | Fipronil | Agenda 25 EC | môi/ công trình xây dựng, đê đập | Bayer Vietnam Ltd (BVL) |
| | | | Mote 30EC | môi/ công trình xây dựng | Công ty TNHH Hóa sinh Á Châu |
| | | | Terdomi 25EC | Môi/công trình xây dựng | Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Ngọc Lâm |
| | | | Tefurin 25EC | Môi/ công trình xây dựng | Công ty TNHH Phú Nông |
| | | | Termisuper 25EC | môi/ công trình xây dựng | Công ty CP Khử trùng - Trừ môi Việt Nam |
| 9 | 3808 | Imidacloprid | Termize 200SC | môi/ công trình xây dựng | Imaspro Resources Sdn Bhd |
| 10 | 3808 | <i>Metarhizium anisopliae</i> var. <i>anisopliae</i> M2 & M5 10 ⁸ - 10 ⁹ bào tử/g | Metavina 10DP | môi/ đê, đập, công trình kiến trúc, công trình xây dựng, nhà cửa, kho tàng | Công ty CP Phòng trừ môi Việt Nam |
| 11 | 3808 | <i>Metarhizium anisopliae</i> var. <i>anisopliae</i> M1 & M7 10 ⁸ - 10 ⁹ bào tử/ml | Metavina 80LS | môi/ đê, đập | Công ty CP Phòng trừ môi Việt Nam |
| 12 | 3808 | <i>Metarhizium anisopliae</i> var. <i>anisopliae</i> M1 & M3 10 ⁹ - 10 ¹⁰ bào tử/g | Metavina 90DP | môi/ công trình xây dựng, nhà cửa, kho tàng | Công ty CP Phòng trừ môi Việt Nam |
| 13 | 3808 | Permethrin | Map boxer 30EC | môi / công trình xây dựng | Map Pacific Pte Ltd |

| | | | | | |
|-------------------------------------|----------------------------|--|------------------------|---|---|
| 14 | 3808.91.93 (Có khử mùi) | Na ₂ SiF ₆ 50% + HBO ₃ 10% + CuSO ₄ 30% | PMC 90 DP | mối hại cây lâm nghiệp | Viện Khoa học Lâm nghiệp Việt Nam |
| | 3808.91.99 (Loại khác) | | | | |
| 15 | 3808.91.93 (Có khử mùi) | Na ₂ SiF ₆ 80 % + ZnCl ₂ 20 % | PMs 100 CP | mối hại nền móng, hàng rào quanh công trình xây dựng | Viện Khoa học Lâm nghiệp Việt Nam |
| | 3808.91.99 (Loại khác) | | | | |
| III. THUỐC BẢO QUẢN LÂM SẢN: | | | | | |
| 1 | 3808 | Chlorothalonil 45% + Carbendazim 10% | KAA-Antiblu CC 55SC | trừ nấm để bảo quản gỗ | Arch Wood Protection (M) Sdn Bhd |
| 2 | 3808 | Cypermethrin (min 90%) | Celcide 10 EC | mọt hại gỗ | Celcure (M) Sdn Bhd |
| | | | KAntiborer 10 EC | mọt hại gỗ | Behn Meyer Specialty Chemical Sdn Bhd. |
| 3 | 3808 | Deltamethrin (min 98%) | Cease 2.5EC | mọt/ gỗ | Công ty TNHH Alfa (Sài Gòn) |
| | | | Cislin 2.5 EC | mọt hại gỗ | Bayer Vietnam Ltd (BVL) |
| 4 | 3808 | Extract of Cashew nut shell oil (min 97%) | Wopro ₁ 9AL | mối/ gỗ | Viện Khoa học Lâm nghiệp Việt Nam |
| 5 | 3808.99.10 | Methylene bis Thiocyanate 5% + Quaternary ammonium compounds 25% | Celbrite MT 30EC | nấm hại gỗ | Celcure (M) Sdn Bhd |
| 6 | 3808.99.10 | Methylene bis thiocyanate 10% + 2-(thiocyanomethylthio) benzothiazole 10% | Celbrite TC 20L | nấm mốc/ gỗ | Celcure (M) Sdn Bhd |
| 7 | 3808.99.10 | Sodium Tetraborate decahydrate 54 % + Boric acid 36 % | Celbor 90 SP | nấm hại gỗ | Celcure(M) Sdn Bhd |
| 8 | 3808 | CuSO ₄ 16% + CuO 2% + K ₂ Cr ₂ O ₇ 2% | M ₁ 20LA | con hà hại thuyền gỗ, ván thuyền | Viện Khoa học Lâm nghiệp Việt Nam |

| | | | | | |
|----|------------|--|---------------------------|--|--------------------------------------|
| 9 | 3808 | CuSO ₄ 80% + K ₂ Cr ₂ O ₇ 18% + CrO ₃ 2% | CH _G 100SP | con hà, nấm mục hại thuyền gỗ, ván thuyền | Viện Khoa học Lâm nghiệp Việt Nam |
| 10 | 3808.99.10 | CuSO ₄ 50 % + K ₂ Cr ₂ O ₇ 50 % | XM ₅ 100 SP | nấm, mục, côn trùng hại tre, gỗ, song, mây | Viện Khoa học Lâm nghiệp Việt Nam |
| 11 | 3808.99.10 | ZnSO ₄ .7H ₂ O 60% + NaF 30 % | LN ₅ 90 SP | nấm, mục, côn trùng hại gỗ sau chế biến, song, mây, tre | Viện Khoa học Lâm nghiệp Việt Nam |

IV . THUỐC KHỬ TRÙNG KHO:

| | | | | | |
|---|---------|----------------------------------|---|---|---|
| 1 | 3808.94 | Aluminium Phosphide | Alumifos 56% tablet | khử trùng kho | Asiagro Pacific Ltd |
| | | | Celphos 56 % tablets | sâu mọt hại kho tàng | Excel Crop Care Limited |
| | | | Fumitoxin 55 % tablets | côn trùng hại nông sản, nhà kho, phương tiện chuyên chở | Công ty CP Khử trùng Việt Nam |
| | | | Phostoxin 56% viên tròn, viên dẹt | côn trùng, chuột hại kho tàng | Công ty CP Khử trùng Việt Nam |
| | | | Quickphos 56 % | sâu mọt hại kho tàng, nông sản | Công ty TNHH UPL Việt Nam |
| 2 | 3808 | Deltamethrin (min 98%) | K - Obiol [®] 25WP, 10SC, 10ULV | sâu mọt hại kho tàng | Bayer Vietnam Ltd (BVL) |
| 3 | 3808.94 | Magnesium phosphide | Magtoxin 66 tablets, pellet | sâu mọt hại kho tàng | Công ty CP Khử trùng Việt Nam |
| 4 | 3808.94 | Methyl Bromide | Bromine - Gas 98%, 100% | mọt, bướm, gián, mạt, chuột hại hàng hóa trong kho (đường, đậu, quả khô, ngô, gạo, lúa, cao lương, kho trồng) | Công ty CP Khử trùng Việt Nam |
| | | | Dowfome 98 % | sâu mọt hại nông lâm sản sau thu hoạch | Công ty TNHH TM - DV Thanh Sơn Hóa Nông |
| 5 | 3808 | Pirimiphos - Methyl (min 88%) | Actellic 50EC | sâu mọt hại kho tàng | VPĐD Công ty Syngenta Asia Pacific Pte Ltd tại Đồng Nai |

V. THUỐC SỬ DỤNG CHO SÂN GOLF.

1. Thuốc trừ sâu:

| | | | | | |
|---|------|--------------|---------------|----------------------|--|
| 1 | 3808 | Thiamethoxam | Meridian 25WG | sâu đất/ cỏ sân golf | VPĐD Công ty Syngenta Asia Pacific Pte Ltd tại Đồng Nai |
|---|------|--------------|---------------|----------------------|--|

| 2. Thuốc trừ bệnh: | | | | | |
|---------------------------------------|------|---|------------------------|--|---|
| 1 | 3808 | Azoxystrobin | Heritage max 95ME | đốm nâu, đốm xám/ cỏ sân golf | VPĐD Công ty Syngenta Asia Pacific Pte tại Đồng Nai |
| 2 | 3808 | Metalaxyl M | Subdue max 240SL | héo rũ tàn lụi/ cỏ sân golf | VPĐD Công ty Syngenta Asia Pacific Pte tại Đồng Nai |
| 3 | 3808 | Propiconazole | Banner maxx 156EC | đốm nâu/ cỏ sân golf | VPĐD Công ty Syngenta Asia Pacific Pte tại Đồng Nai |
| 3. Thuốc trừ cỏ: | | | | | |
| 1 | 3808 | Trifloxysulfuron sodium (min 89%) | Monument 100 OD | cỏ/ sân golf | VPĐD Công ty Syngenta Asia Pacific Pte Ltd tại Đồng Nai |
| 4. Thuốc điều hoà sinh trưởng: | | | | | |
| 1 | 3808 | Trinexapac-Ethyl (min 94%) | Primo maxx 120SL | điều hoà sinh trưởng/ cỏ sân golf | VPĐD Công ty Syngenta Asia Pacific Pte Ltd tại Đồng Nai |
| VI. THUỐC XỬ LÝ HẠT GIỐNG | | | | | |
| 1. Thuốc trừ sâu: | | | | | |
| 1 | 3808 | Dinotefuran 25% + Hymexazol (min 98%) | Sakura 40WP | xử lý hạt giống trừ rầy nâu, bọ trĩ/ lúa | Mitsui Chemicals Agro, Inc. |
| | | 15% | Seal 40WP | xử lý hạt giống trừ rầy nâu, bọ trĩ, sâu đục thân/ lúa | Công ty TNHH Phú Nông |
| 2 | 3808 | Fipronil 100g/l + Azoxystrobin 100g/l + Gibberellic acid 1g/l | Treat 201SC | xử lý hạt giống trừ bọ trĩ/ lúa | Công ty TNHH Hoá sinh Á Châu |
| 3 | 3808 | Imidacloprid | Barooco 600FS | Xử lý hạt giống trừ bọ trĩ/ lúa | Công ty TNHH Nam Bộ |
| | | | Gaicho 70 WS, 600FS | 70WS: Xử lý hạt giống trừ rầy nâu, rầy xanh, bọ trĩ, ruồi/ lúa; Xử lý hạt giống trừ sâu chích hút bông vải; Xử lý hạt giống trừ sâu trong đất/ ngô 600FS: Xử lý hạt giống trừ rệp/ bông vải, Xử lý hạt giống trừ bọ trĩ, rầy nâu/ lúa | Bayer Vietnam Ltd (BVL) |
| | | | Gaotra 600FS | xử lý hạt giống trừ bọ trĩ/ lúa | Công ty TNHH Việt Đức |
| 4 | 3808 | Imidacloprid 25% (300g/l) | Enaldo | 40FS: xử lý hạt giống trừ rầy nâu, bọ trĩ/ lúa; | Công ty CP |

| | | | | | |
|----|------|---|-----------------------|---|-----------------------------------|
| | | + Carbendazim 10% (20g/l) + Thiram 5% (120g/l) | 40FS, 440FS | xử lý hạt giống trừ bệnh chết cây con/ lạc 440FS: xử lý hạt giống trừ rầy nâu, bọ trĩ/ lúa | ENASA Việt Nam |
| 5 | 3808 | Imidacloprid 300g/kg + Metconazole 360g/kg | Kola gold 660WP | xử lý hạt giống trừ rầy nâu, bệnh lúa von/ lúa | Công ty TNHH ADC |
| | | | Obawin 660WP | Xử lý hạt giống trừ bệnh lúa von, rầy nâu/ lúa | Công ty TNHH TM DV Tấn Hưng |
| 6 | 3808 | Imidacloprid 370g/l + Metconazole 300g/l | London-anh quốc 670FS | rầy nâu/lúa (xử lý hạt giống) | Công ty TNHH Anh Dầu Tiền Giang |
| 7 | 3808 | Thiamethoxam | Cruiser 350FS | Xử lý hạt giống trừ bọ trĩ, rầy xanh, rệp/ bông vải | Syngenta Vietnam Ltd |
| 8 | 3808 | Thiamethoxam 300g/l + Azoxystrobin 50g/l + Prochloraz 62.5g/l | Pre-pat 412.5FS | Xử lý hạt giống trừ rầy nâu/ lúa | Công ty CP Nông Tín AG |
| 9 | 3808 | Thiamethoxam 250g/l + Difenoconazole 75g/l | Anrusher 325FS | rầy nâu/ lúa (xử lý hạt giống) | Công ty CP XNK Nông dược Hoàng Ân |
| 10 | 3808 | Thiamethoxam 262.5g/l + Difenoconazole 25g/l + Fludioxonil 25g/l | Cruiser Plus 312.5FS | xử lý hạt giống để trừ bọ trĩ, rầy nâu, rầy lưng trắng/ lúa; xử lý hạt giống trừ sâu xám/ ngô, bệnh lúa von/ lúa, xử lý hạt giống trừ bệnh lở cổ rễ cây con/đậu tương | Syngenta Vietnam Ltd |
| 11 | 3808 | Thiamethoxam 250g/l + Difenoconazole 25g/l + Thiophanate Methyl 75g/l | Cuisor super 350SC | xử lý hạt giống trừ bọ trĩ, rầy nâu, bệnh lúa von/ lúa | Công ty TNHH An Nông |
| 12 | 3808 | Thiamethoxam 265g/l + Tebuconazole 30g/l + Metalaxyl-M 17.5g/l | Topmax 312.5FS | Xử lý hạt giống trừ rầy nâu, bọ trĩ, bệnh lúa von/ lúa | Công ty TNHH Phú Nông |

2. Thuốc trừ bệnh:

| | | | | | |
|---|------|--|---------------|--|-----------------------------------|
| 1 | 3808 | Carbendazim 250g/l + Imidacloprid 250 g/l + Thiram 100 g/l | Doright 600FS | Xử lý hạt giống trừ bệnh lúa von, rầy nâu, bọ trĩ/ lúa | Công ty TNHH Hóa Nông Lúa Vàng |
| 2 | 3808 | Fludioxonil | Celest 025FS | lúa von/lúa (xử lý hạt giống) | Syngenta Vietnam Ltd |
| 3 | 3808 | Ipconazole (min 95%) | Jivon 6WP | xử lý hạt giống trừ bệnh lúa von/ lúa | Sumitomo Corporation Vietnam LLC. |
| 4 | 3808 | Isotianil (min 96%) | Routine 200SC | đạo ôn/lúa (xử lý hạt giống) | Bayer Vietnam Ltd |
| 5 | 3808 | Metconazole | Provil super | Xử lý hạt giống trừ bệnh lúa von/ lúa | Công ty TNHH - TM |

| | | | | | |
|----|------|--|-----------------------|--|-----------------------------------|
| | | | 10SL | | Tân Thành |
| 6 | 3808 | Metalaxyl-M | Apron XL 350ES | Xử lý hạt giống trừ bệnh mốc sương (bạch tạng)/ngô | Syngenta Vietnam Ltd |
| 7 | 3808 | Metiram complex 650g/kg + Thiamethoxam 150g/kg | Biwonusa 800WP | Xử lý hạt giống trừ bệnh lúa von/ lúa | Công ty TNHH TM SX Thôn Trang |
| 8 | 3808 | Pefurazoate (min 94%) | Fortissimo 20WP | lúa von/lúa (xử lý hạt giống) | Công ty CP Khử trùng Việt Nam |
| 9 | 3808 | Tebuconazole | Foniduc 450SC | xử lý hạt giống trừ bệnh lúa von/ lúa | Công ty TNHH Việt Đức |
| | | | Sforlicuajapane 450SC | Xử lý hạt giống trừ bệnh lúa von/lúa | Công ty TNHH TM SX Thôn Trang |
| 10 | 3808 | Triflumizole (min 99.38%) | Trifmine 15EC | Xử lý hạt giống trừ bệnh lúa von/ lúa | Sumitomo Corporation Vietnam LLC. |

Phụ lục II. DANH MỤC THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT CẨM SỬ DỤNG TẠI VIỆT NAM

(Ban hành kèm theo Thông tư số **03** /2015/TT-BNNPTNT ngày 29 tháng **01** năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn).

| TT | MÃ HS | TÊN CHUNG (COMMON NAMES) | MÃ HS | TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAMES) |
|---|------------|---------------------------|------------|---|
| Thuốc trừ sâu, thuốc bảo quản lâm sản. | | | | |
| 1 | 2903.82.00 | Aldrin | 3808.50.10 | Aldrex, Aldrite... |
| 2 | 2903.81.00 | BHC, Lindane | 3808.50.10 | Beta - BHC, Gamma - HCH, Gamatox 15 EC, 20 EC, Lindafor , Carbadan 4/4 G; Sevidol 4/4 G |
| 3 | 2620.91.00 | Cadmium compound (Cd) | 3808.91.99 | Cadmium compound (Cd) |
| 4 | 2903.82.00 | Chlordane | 3808.50.10 | Chlorotox, Octachlor, Pentichlor... |
| 5 | 2903.92.00 | DDT | 3808.50.10 | Neocid, Pentachlorin , Chlorophenothane... |
| 6 | 2910.40.00 | Dieldrin | 3808.50.10 | Dioldrex, Dioldrite, Octalox ... |
| 7 | 2920.90 | Endosulfan | 3808.91.19 | Cyclodan 35EC, Endosol 35EC, Tigiodan 35ND, Thasodant 35EC, Thiodol 35ND |
| 8 | 2910.90 00 | Endrin | 3808.91.19 | Hexadrin... |
| 9 | 2903.82.00 | Heptachlor | 3808.50.10 | Drimex, Heptamul, Heptox... |
| 10 | 2903.89.00 | Isobenzen | 3808.91.19 | Các loại thuốc BVTV có chứa Isobenzen |
| 11 | 2903.89.00 | Isodrin | 3808.91.20 | Các loại thuốc BVTV có chứa Isodrin |

| | | | | |
|-------------------------|------------|---------------------------------------|------------|---|
| 12 | 2620.29.00 | Lead (Pb) | 3808.91.19 | Các loại thuốc BVTV có chứa Lead (Pb) |
| 13 | 2930.50.00 | Methamidophos | 3808.50.10 | Dynamite 50 SC, Filitox 70 SC, Master 50 EC, 70 SC, Monitor 50EC, 60SC, Isometha 50 DD, 60 DD, Isosuper 70 DD, Tamaron 50 EC... |
| 14 | 2920.11.00 | Methyl Parathion | 3808.50.10 | Danacap M 25, M 40; Folidol - M 50 EC; Isomethyl 50 ND; Metaphos 40 EC, 50EC; (Methyl Parathion) 20 EC, 40 EC, 50 EC; Milion 50 EC; Proteon 50 EC; Romethyl 50ND; Wofatox 50 EC ... |
| 15 | 2924.12.00 | Monocrotophos | 3808.50.10 | Apadrin 50SL, Magic 50SL, Nuvacron 40 SCW/DD, 50 SCW/DD, Thunder 515DD... |
| 16 | 2920.11.00 | Parathion Ethyl | 3808.91.19 | Alkexon , Orthophos , Thiopphos ... |
| 17 | 2908.19.00 | Sodium Pentachlorophenate monohydrate | 3808.91.19 | Copas NAP 90 G, PMD 4 90 bột, PBB 100 bột |
| 18 | 2908.11.00 | Pentachlorophenol | 3808.50.10 | CMM 7 dầu lỏng |
| 19 | 2924.12.00 | Phosphamidon | 3808.50.10 | Dimecron 50 SCW/ DD... |
| 20 | 2903.89.00 | Polychlorocamphene | 3808.50.10 | Toxaphene, Camphechlor |
| | | | 3808.91.91 | Strobane |
| 21 | 2925.21.00 | Chlordimeform | 3808.50.10 | Các loại thuốc BVTV có chứa Chlordimeform |
| Thuốc trừ bệnh. | | | | |
| 1 | 2931.90.10 | Arsenic (As) | 2931.9041 | Các hợp chất hữu cơ của thạch tín (dạng lỏng) |
| | | | 2931.9049 | Các hợp chất hữu cơ của thạch tín (dạng khác) |
| 2 | 2930.90.90 | Captan | 3808.50.29 | Captane 75 WP, Merpan 75 WP... |
| 3 | 2930.50.00 | Captafol | 3808.50.21 | Difolatal 80 WP, Folcid 80 WP... (dạng bình xịt) |
| | | | 3808.50.29 | Difolatal 80 WP, Folcid 80 WP... (dạng khác) |
| 4 | 2903.92.00 | Hexachlorobenzene | 3808.50.21 | Anticaric, HCB... (dạng bình xịt) |
| | | | 3808.50.29 | Anticaric, HCB... (dạng khác) |
| 5 | 2852.10 | Mercury (Hg) | 3808.50.21 | Các hợp chất của thủy ngân (dạng bình xịt) |
| | | | 3808.50.29 | Các hợp chất của thủy ngân (dạng khác) |
| 6 | 2804.90.00 | Selenium (Se) | 3808.92.19 | Các hợp chất của Selen |
| Thuốc trừ chuột. | | | | |
| 1 | | | 3808.99.90 | Hợp chất của Tali (Taliu compound (Tl)) |
| Thuốc trừ cỏ. | | | | |
| 1 | 2918.91.00 | 2.4.5 T | 3808.50.31 | Brochtox , Decamine , Veon ...(dạng bình xịt) |
| | | | 3808.50.39 | Brochtox , Decamine , Veon... (dạng khác) |

Phụ lục III

BẢNG CHI TIẾT MÃ HS THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT ĐƯỢC PHÉP SỬ DỤNG Ở VIỆT NAM

(Ban hành kèm theo Thông tư số 03 /2015/TT-BNNPTNT ngày 29 tháng 01 năm 2015
của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn).

| Mã hàng | Mô tả hàng hoá |
|----------------|--|
| 3808.91 | -- Thuốc trừ côn trùng (thuốc trừ sâu, thuốc trừ nhện) |
| | --- Chế phẩm trung gian để sản xuất thuốc trừ côn trùng: |
| 3808.91.11 | ---- Có 2-(1-Methylpropyl) phenol methylcarbamate) |
| 3808.91.19 | ---- Loại khác |
| 3808.91.20 | --- Hương vòng chống muỗi |
| 3808.91.30 | --- Tấm thuốc diệt muỗi |
| | --- Loại khác: |
| | ---- Dạng bình xịt: |
| 3808.91.91 | ----- Có chức năng khử mùi |
| 3808.91.92 | ----- Loại khác |
| | ---- Loại khác: |
| 3808.91.93 | ----- Có chức năng khử mùi |
| 3808.91.99 | ----- Loại khác |
| 3808.92 | -- Thuốc diệt nấm (thuốc trừ bệnh và các tác nhân gây bệnh) |
| | --- Dạng bình xịt: |
| 3808.92.11 | ---- Có hàm lượng validamycin không vượt quá 3% tính theo trọng lượng tịnh |
| 3808.92.19 | ---- Loại khác |
| 3808.92.90 | --- Loại khác |

| | |
|----------------|---|
| 3808.93 | - - Thuốc diệt cỏ (thuốc trừ cỏ), thuốc chống nảy mầm và thuốc điều hoà sinh trưởng cây trồng: |
| | - - - Thuốc diệt cỏ: |
| 3808.93.11 | - - - - Dạng bình xịt |
| 3808.93.19 | - - - - Loại khác |
| 3808.93.20 | - - - Thuốc chống nảy mầm |
| 3808.93.30 | - - - Thuốc điều hoà sinh trưởng cây trồng |
| 3808.94 | - - Thuốc khử trùng: |
| 3808.94.10 | - - - Có chứa hỗn hợp các axit nhựa than đá và các chất kiềm |
| 3808.94.20 | - - - Loại khác, dạng bình xịt |
| 3808.94.90 | - - - Loại khác |
| 3808.99 | - - Loại khác: |
| 3808.99.10 | - - - Thuốc bảo quản gỗ, chứa chất diệt côn trùng hoặc diệt nấm |
| 3808.99.90 | - - - Loại khác |